

GIÁO TRÌNH PHẬT HỌC

Gia quyền Lê Kim Kha thành tâm ấn tống

Liên hệ: 0903753550

“Nguyện cho công đức Pháp thí này được hồi hướng đến
những người thân quyền & tất cả chúng sinh”

Biên tập tiếng Anh & phát hành miễn phí bởi:

Bro. Chan Khoon San,
91, Leboh Bagor, Taman Petaling,
41200 Klang, Malaysia
Email: chankhoonsan@gmail.com

Biên dịch tiếng Việt & phát hành miễn phí bởi:

Lê Kim Kha
Email: lekimkha@gmail.com
Tel: 0903753550

Tác giả Chan Khoon San giữ bản quyền nguyên bản tiếng Anh và đã cho phép người dịch biên dịch ra tiếng Việt. Người dịch giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt này được in để ấn tống miễn phí và không được sao in để bán, trừ một số ấn bản có sự đồng ý của người dịch.

CHAN KHOON SAN

Biên dịch: **LÊ KIM KHA**

Giáo Trình Phật Học

(BUDDHISM COURSE)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG - 2012

“Cho Mẹ, với Ba, anh, em đã khuất”

Sabbadanam dhammadanam jinati
Món quà về Chân Lý là món quà cao quý nhất

MỤC LỤC

Lời Đề Tặng & Lời Cảm Tạ	15
Lời Nói Đầu	16
Tri Ân & Hồi Hương Công Đức.....	18
Về Tác Giả	19
Lời Người Dịch.....	21
Thay Lời Cảm Tạ	23

Phần I – CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT

1. Đản Sinh.....	26
2. Lời Tiên Tri.....	28
3. Lễ Hội Cày Ruộng.....	30
4. Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhatta.....	31
5. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại	32
6. Cuộc Tầm Cầu & Đấu Tranh Để Giác Ngộ.....	35
7. GIÁC NGỘ & Bảy Tuần Sau Đó	38
8. Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp (Dhamma)	40
9. Sự Chuyển Hóa Của Ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất) Và Ngài Moggallana (Mục-Kiền-Liên).	44
10. Đức Phật Về Thăm Lại Nơi Sinh Của Người.....	46
11. Thời Gian Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật.....	48
12. Bát-Niết-bàn (Parinibbanava) & Những Lời Khuyên Bảo Cuối Cùng Dành Cho Các Tỳ Kheo	49
13. Chú Giải	53
14. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	58

Phần II – TỨ DIỆU ĐẾ

1. Tứ Diệu Đế Là Gì?.....	60
2. Tại Sao Gọi Là Những Chân Lý Cao Diệu?.....	60

3. Chân Lý Về Khổ (Dukkha-arigasacca)	61
4. Khổ (Dukkha) Là Do Năm Uẩn Dính Chấp.....	71
5. Chân Lý Về Nguồn Gốc Của Khổ - (Samudaya).....	75
6. Kama-Tanha: Dục Vọng Về Khoái Lạc Giác Quan (Nhục Dục).....	77
7. Bhava-Tanha: Dục Vọng Được Sống & Được Trở Thành – (Dục Vọng Được Sống, Được Liên Tục Hiện Hữu, Trường Tồn).	79
8. Vibhava-Tanha: Dục Vọng Vì Không Hiện Hữu – (Dục Vọng Vì Quan Điểm Cho Là Sẽ Không Liên Tục Hiện Hữu & Sẽ Tụ Hủy Diệt Sau Khi Chết).....	81
9. Chân Lý Về Sự Chấm Dứt Khổ - Chân Lý Về Diệt Khổ	83
10. Chú Giải	87
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	89

Phần III – CON ĐƯỜNG CHÁNH ĐẠO

1. Diệu Đé Về Con Đường Dẫn Đến Sự Chấm Dứt Khổ.....	91
2. Chánh Tri Kiến	92
3. Chánh Tư Duy	94
4. Chánh Ngữ	95
5. Chánh Nghiệp.....	96
6. Chánh Mạng	97
7. Chánh Tinh Tấn	98
8. Chánh Niệm.....	101
9. Chánh Định.....	103
10. Chú Giải	105
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	109

Phần IV – LÝ DUYÊN KHỞI

1. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì?	111
2. Luật Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào?	112

3. Câu Hỏi Về Nguyên Nhân Đầu Tiên	113
4. Lý Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trực Tiếp	114
5. Lý Duyên Khởi Giải Thích Về Nguồn Gốc Khổ.....	116
6. Chiều Ngược Lại (Hoàn Diệt) Của Vòng Duyên Khởi Giải Thích Sự Chấm Dứt Khổ.	128
7. Lý Duyên Khởi Siêu Thế (Lokuttara Paticca Samuppada)	129
8. Ngọn Lửa Sẽ Đi Về Đâu Sau Khi Tắt? Giác Ngộ Có Nghĩa Là Gì?.....	130
9. Chú Giải	133
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	135

Phần V – QUY LUẬT CỦA NGHIỆP 136

1. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ	137
2. Sự Quan Trọng Của Việc Hiểu Biết Quy Luật Nghiệp (Kamma).....	138
3. Nghiệp (Kamma) Là Gì?.....	140
4. Quy Luật Nghiệp (Kamma) Vận Hành Như Thế Nào?.....	142
5. Cái Gì Là Nguyên Nhân Của Nghiệp (Kamma)?.....	143
6. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp (Kamma)? Ai Là Người Nhận Lãnh Nghiệp Quả (Vipaka)?	144
7. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu?.....	145
8. Phân Loại Nghiệp (Kamma).....	146
9. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Một Phần Nào Đó Của Tất Cả Nghiệp Người Đó Đã Tạo Ra?	149
10. Những Bài Học Rút Ra Từ Nghiệp (Kamma).....	152
11. Chú Giải	154
12. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	156

Phần VI – CHẾT & TÁI SINH 157

1. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh & Đầu Thai	158
2. Sự Tái Sinh Diễn Ra Như Thế Nào	159

3. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh	160
4. Những Kiểu Chết	161
5. Những Đồi Tượng Hiện Diện Trong Tâm Trước Lúc Chết ...	163
6. Năm Viễn Cảnh Của Một Người Sắp Chết	165
7. Thức Hấp Hối, Thức Lúc Đang Chết	166
8. Những Kiểu Sinh	169
9. Bốn Cảnh Giới	170
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	172

Phần VII – NĂM CẢNH GIỚI TÁI SINH 173

1. Địa Ngục (Niraya).....	175
2. Súc Sinh (Tiracchana)	178
3. Ngạ Quỷ hay ‘Ma’ (Peta)	179
4. Con Người (Manussa)	182
5. Cõi Thiên Thần & Trời (Devas & Brahmas)	184
6. Tuổi Thọ Của Những Chúng Sinh Ở Địa Ngục & Những Ngạ Quỷ	190
7. Tuổi Thọ Của Những Thiên Thần (Devas).....	191
8. Tuổi Thọ Của Những Vị Trời Phạm Thiên.....	193
9. Chú Giải	195
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	197

Phần VIII – NHỮNG CHU KỲ THỂ GIỚI KHI NHỮNG ĐỨC PHẬT XUẤT HIỆN..... 198

1. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo	199
2. Đại Kiếp (Maha-kappa).....	199
3. A-tăng-tỳ-Kiếp (Asankheyya-kappa).....	201
4. Trung Kiếp (Antara-kappa)	203
5. Kiếp Người (Ayu Kappa)	205
6. Phật Kiếp (Buddha Kappa).....	206

7. Hai Mươi Bốn Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca	208
8. Tám Phẩm Chất Của Một Vị Bồ-Tát (Bodhisatta): Vị Phật Tương Lai	210
9. Giê-Su (Jesus Christ) Có Phải Là Một Vị Bồ-Tát không?	212
10. Thời Gian Đầy Hoàn Thiện Những Ba-La-Mật (Paramis).....	214
11. Tại Sao Có Sự Khác Nhau Về Thời Gian Hoàn Thiện Những Ba-la-mật (Paramis)	216
12. Thật Hiếm Thay Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật	218
13. Tám Kiếp Sống Bất Hạnh Nhất Trong Vòng Luân Hồi Sinh Tử (Samsara)	221
14. Sự Thực Hành Ba-la-mật Của Phật Duyên Giác (Pacceka) & Của Những Đại Đệ Tử Của Đức Phật	223
15. Những Đại Đệ Tử Ưu Tú Của Đức Phật	227
16. Chú Giải	230
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	234

Phần IX – QUY Y NƯƠNG TỰA..... 236

1. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa (Sarana)	237
2. Nguồn Gốc Của Việc Quy Y Nương Tựa	238
3. Hành Động Quy Y Nương Tựa	239
4. Tại Sao Chúng Ta Cần Nơi Nương Tựa?	240
5. Ba Nơi Nương Tựa - Tam Bảo (Tisarana).....	245
6. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy Y Nương Tựa	249
7. Sự Bất Tịnh & Hủy Bỏ Trong Quy Y	251
8. Ích Lợi Của Việc Quy Y Tam Bảo	254
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	256

Phần X – NĂM GIỚI HẠNH VỀ ĐẠO ĐỨC 257

1. Năm Điều Xấu & Năm Đức Hạnh	258
2. Tự Chịu Trách Nhiệm Trong Việc Tu Dưỡng Đạo Đức	260
3. Những Giới Hạnh Là Cần Thiết Để Tu Dưỡng Đạo Đức	261

4. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm Của Giáo Pháp (Dhamma)	263
5. Giới Hạnh Thứ Nhất: Không Sát Sinh	264
6. Giới Hạnh Thứ Hai: Không Ăn Trộm, Ăn Cắp	270
7. Giới Hạnh Thứ Ba: Không Tà Dâm	274
8. Giới Hạnh Thứ Tư: Không Nói Dối	276
9. Giới Hạnh Thứ Năm: Không Uống Rượu, Không Dùng Ma Túy Và Những Chất Độc Hại	280
10. Ích Lợi Của Việc “Uống Rượu Có Chừng Mực”: Sự Thật Hay Ngụy Biện?	286
11. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Giữ Gìn Những Giới Hạnh	288
12. Những Hệ Quả Của Việc Vi Phạm & Gìn Giữ Năm Giới Hạnh Đạo Đức	291
13. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	293

Phần XI – MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG

ĐỨC: DẪN NHẬP

1. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện (Akusala Kusala Hetu) ...	295
2. Những Hành Động Công Đức (Punna-kiriya).....	295
3. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức (Dasa Punna-kiriya Vatthu)	297
4. Những Loại Nghiệp Thiện (Kusala Kamma)	299
5. Phân Loại Con Người (Puggala-bheda)	301
6. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	304

Phần XII – MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG

ĐỨC: NHÓM BỐ THÍ

1. Bố Thí (Dana).....	307
2. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Việc Bố Thí	309
3. Ý Định Bố Thí, Cho, Tặng, Hiến, Chia Sẻ.....	310
4. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bố Thí	315
5. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn (Sanghika Dana).....	317

6. Những Loại Vật Phẩm Bô Thí, Cúng Đường	320
7. Bô Thí, Tặng Tiền Để Sử Dụng Cho Nghiệp Mới (Nava Kamma)	322
8. Những Quà Tặng, Phẩm Vật Cúng Đường Bị Cấm	324
9. Những Lợi Lạc Của Việc Bô Thí, Cúng Đường, Cho, Tặng, San Sê (Dana)	325
10. Chia Sẻ Hay Chuyển Nhượng (Hồi Hương) Công Đức (Patti-dana).....	328
11. Chuyển Nhượng, Hồi Hương Công Đức Cho Những Người Thân Quyên Đã Khuất.	330
12. Mục Đích Cúng Đường Thức Ăn Trong Việc Bô Thí Công Đức (Pattidana) Là Cúng Cho Ai?.....	331
13. Liệu Ngạ Quỷ (Petas) Có Hưởng Được Thức Ăn, Thức Uống Cúng Trực Tiếp Cho Họ Hay Không?.....	337
14. Những Loại Chúng Sinh Nào Nhận Được Công Đức Hồi Hương Cho Mình?.....	340
15. Phong Tục Của Người Trung Quốc Đốt Hàng Mã Bằng Giấy Để Cúng Cho Người Thân Đã Khuất Của Mình	343
16. Vui Mừng, Hoan Hỉ Với Công Đức Của Người Khác – Tùy Hỷ Công Đức (Pattanumodana).....	346
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	348

Phần XIII – MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC: NHÓM GIỚI HẠNH

1. Định Nghĩa Giới Hạnh Đạo Đức (Sila).....	351
2. Tính Chất, Chức Năng, Sự Thể Hiện & Nguyên Nhân Cận Kê Của Giới Hạnh	353
3. Giới Hạnh Đối Với Những Phật Tử Tại Gia	355
4. Năm Giới Hạnh & Những Giới Hạnh Trong Bát Chánh Đạo	356
5. Tám Giới	357
6. Mười Giới	360
7. Những Phẩm Cấp & Những Loại Giới Hạnh	360

8. Những Ích Lợi Của Giới Hạnh	362
9. Sự Tôn Kính (Apacayana)	363
10. Sự Lễ Phép & Phụng Sự (Veyyavacca)	367
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	369

Phần XIV – MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG

ĐỨC: NHÓM THIỀN..... 370

1. Sự Kỳ Diệu Của Năng Lực Giáo Pháp (Dhamma)	371
2. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp (Dhamma-desana)	372
3. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp bởi Những Phật Tử Cư Sĩ & Những Ích Lợi	374
4. Lắng Nghe Giáo Pháp	376
5. Cách Thức Đứng Đắn Để Lắng Nghe Giảng Pháp & Lợi Ích	378
6. Chính Lý Quan Điểm, Niềm Tin Của Mình – Chánh Tín (Ditthijukamma)	380
7. Những Dạng Tà Kiến (Miccha-ditthi).....	380
8. Những Ích Lợi Của Việc Chính Lý Quan Điểm Hay Củng Cố Chánh Tín	383
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo	385

Phần XV – “THIỀN MINH SÁT” CỦA PHẬT GIÁO..... 386

1. Những Loại Thiền (Bhavana) Khác Nhau.....	387
2. Những Đối Tượng Thiền Trong Thiền Định (Samatha).....	388
3. Mục Đích Của Thiền Minh Sát (Vipassana).....	390
4. Vai Trò Của Chánh Niệm Trong Thiền Minh Sát (Vipassana)	391
5. Bốn Nền Tảng Chánh Niệm hay Tứ Niệm Xứ (Satipatthana)	392
6. Thiền Minh Sát Thực Hành	394
7. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát (Vipassana).....	400
8. Chú Giải	404
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....	405

Phần XVI – TƯỚNG NIỆM PHẬT, PHÁP, TĂNG..... 406

1. Tưởng Niệm Phật (Buddhanussati)407
2. Tưởng Niệm Pháp (Dhammanussati)428
3. Tưởng Niệm Tăng (Sanghanussati).....445
4. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....455

Phần XVII – TAM TẠNG KINH ĐIỂN CỦA PHẬT GIÁO456

1. Tam Tạng Kinh Điển Là Gì?457
2. Ngôn Ngữ Phật Dùng Để Giảng Dạy (Buddhavacana).....462
3. Ngôn Ngữ Pali Là Gì?467
4. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất472
5. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai.....482
6. Cuộc Ly Khai Lớn Của Các Trường Phái Phật Giáo486
7. Nguồn Gốc Của 18 Trường Phái Phật Giáo
Kinh Bộ (Nikaya)494
8. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba499
9. Kết Tập Phiên Bản Tam Tạng Kinh Điển Tipitaka
Vào Trong Trí Nhớ503
10. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư:
Kết Tập Tam Tạng Kinh Tipitaka Bằng Chữ Viết506
11. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Thứ Sáu Ở Myanmar....510
12. Kết Luận514
13. Phụ Lục: Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh Pali
(Tipitaka hay Ba Rõ Kinh)..... 516
14. Phụ Đính: Quy Ước Trích Dẫn Kinh Điển Nguyên Thủy
(Tiến sĩ Bình Anson)..... 520
15. Chú Giải:529
16. Sách & Tài Liệu Tham Khảo.....543
- Về Người Dịch 546

Lời Đề Tặng

Xin được kính tặng quyển sách này cho tất cả những người thầy tâm linh của tôi, những người đã giúp tôi trong nhiều năm, vào những thời gian khác nhau & bằng những cách này hay cách khác, trong quá trình học hành Giáo Pháp Đức Phật (*Dhamma*), đặc biệt là những người thầy sau đây:

Thiền Viện Chanmyay Yeiktha, Yangon, Myanmar

- Chanmyay Sayadaw Bhadanta Janakabhivamsa,
- Sayadaw U Sobhita
- Sayadaw U Rewata,
- Sayadaw U Wathawa,
- Sayadaw U Kittidhaja,
- Sayadaw U Rakkhita Dhamma,
- Ven. U Nyanaramsi,
- Ven. Ariya Nani,
- Mr. Khin Maung Win (formerly Sayadaw U Khemissara)
- Mr. Jeff Oliver (formerly Ven. U Dhammarakkhita)

Thiền Viện Chanmyay Myaing, Yangon, Myanmar

- Sayadaw Ashin Indaka

Vishwa Shanti Vihara, Kathmandu, Nepal

- Venerable Bhikshu Jnanapurnik

Chùa Phật Giáo Tích Lan (Sri Lankan Buddhist Temple), Sentul, Kuala Lumpur

- Venerable Saranankara Mahathera

Tu Viện Ngakyanpyan Dhamma Yeiktha, Yangon, Myanmar

- Sayadaw U Dhammapiya

Thiền Viện Santisukharama, Kota Tinggi, Johore

- Venerable Sujiva

Lời Nói Đầu

Vài năm trước đây, nhiều độc giả đã gợi ý cho tôi rằng những bài viết trong Giáo Trình Dẫn Nhập Phật Học (Introductory Course in Buddhism) còn quá ngắn và nên biên tập thêm nhiều chi tiết. Quyển sách “Giáo Trình Phật Học” (Buddhism Course) là ấn bản được nghiên cứu và bổ sung một cách cẩn thận. Nó bao gồm 17 chương nói về hầu hết những đề tài liên quan trong Phật học, như: Cuộc đời Đức Phật, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thuyết Duyên Khởi, Quy Luật Nghiệp, Chết & Tái Sinh, Năm Cảnh Giới Tái Sinh, Chu Kỳ Thế giới, Mười Căn Bản Hành Động Công Đức, Thiền Minh Sát *Vipassana* của Phật Giáo, Tưởng Niệm Phật, Pháp & Tăng, Tam Tạng Kinh Điển (*Tipitaka*).

Trong quyển sách này, những tư liệu từ những nguồn khác nhau đã được đưa vào để cung cấp cho độc giả những trang viết lý thú về Phật học. Phần “Chết & Tái Sinh” mô tả những ‘kiểu’ Chết và những đối tượng hiện trong tâm trước khi chết, ví dụ như là năm viễn cảnh của một người sắp chết, theo sau là những hình thức tái sinh khác nhau. “Năm Cảnh Giới Tái Sinh” (*Pancagati*) mô tả chi tiết về 31 Cõi Hiện Hữu là đích đến của những sự tái sinh theo quan điểm về vũ trụ của Phật Giáo. “Những Chu Kỳ Thế Giới Khi Những Đức Phật Xuất Hiện” mô tả những điều kiện và sự hiếm hoi trong “hàng hà sa số” kiếp để thế gian may mắn có được một Đức Phật xuất hiện; cũng như về những Hạnh Ba-la-mật (*parami*) mà một người có đại nguyện trở thành Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddha*) hay một Đại A-la-hán (*Maha Arahant*) cần phải vượt qua. Và câu hỏi liệu chúa Jesus có phải là một vị Bồ-tát hay không cũng được giải đáp trong chương này

Phần “Tưởng Niệm Phật, Pháp & Tăng” giảng bày chi tiết về Chín Đức Hạnh Vô Thượng của Đức Phật, về Sáu Phẩm Hạnh của Giáo Pháp (*Maha Arahant*) và Chín Phẩm Hạnh của Tăng Đoàn (*Sangha*).

Sự hiểu biết đúng đắn về Tam Bảo sẽ giúp ích cho việc tu tập thiền Chánh Niệm về Phật, Pháp & Tăng. Vấn đề về “Giáo Pháp có hiệu lực tức thì hay không?”, một số học giả có quan điểm cho rằng sau khi chứng đạt thức con đường thánh Đạo (*magga*) thì không nhất thiết phải lập tức chứng ngộ thánh Quả (*phala*) ngay và có thể xảy ra sau. Những kết luận đó có thể do diễn dịch sai về những danh từ “Người Căn Tín” và “Người Căn Trí” trong kinh “*Alagaddupama Sutta*” thuộc Trung Bộ Kinh. Sự giải thích cũng được nói ở trong chương này.

Phần “Tam Tạng Kinh Điển” (*Tipitaka*) của Phật giáo là chương dài nhất nói về Tam Tạng Kinh Pali kể từ lúc hình thành và lưu truyền suốt 2.500 năm qua, qua các kỳ Kết Tập Kinh Điển bắt đầu từ Hội Đồng Kết Tập thứ Nhất ở thành Vương Xá (Rajagaha) 3 tháng sau khi Bát-Niết-Bàn của Đức Phật cho đến Hội Đồng Kết Tập thứ Sáu ở Yangon vào năm 1956, đúng 2.500 sau Bát-Niết-Bàn của Đức Phật. Mặc dù về sự cân đối các chương, thì chương này hơi quá dài, nhưng tác giả mong muốn đưa vào để cho quý độc giả đọc biết, hiểu rõ và biết ơn vai trò quan trọng & đầy kiên trung của Tăng Đoàn trong việc bảo tồn, truyền thừa và làm sống mãi Giáo Pháp của Đức Phật (*Buddha Sasana*) cho đến ngày hôm nay.

Nhiều trang bài viết cũng đã được mở rộng ra (so với lần đầu) với rất nhiều “Chú Giải” chi tiết, đáng kể là ở những Chương I (Cuộc Đời của Đức Phật), Chương V (Lý Duyên Khởi Siêu Thế), Chương XII (Hồi Hướng Công Đức Cho Những Người Thân Quyên Thuộc), Chương XVI (Liệu Có Thể Một Người Chứng Đạt Thức Con Đường Đạo (Magga) Mà Không Chứng Ngộ Thức Đạo Quả (Phala) Trong Lập Tức?)

Việc biên tập quyển sách này là sự lao động của tâm từ và lòng hoan hỷ. Hy vọng con những độc giả sẽ tìm thấy được niềm thú vị khi đọc những trang viết này và những lợi lạc mà chúng có thể mang lại.

Tri Ân & Hồi Hướng Công Đức

Tôi mang ơn Nữ Đạo hữu Wooi Kheng Choo và Christine Lee Chin Har ở Hội Phật Giáo Subang Jaya vì đã miệt mài đọc lại bản thảo và đưa ra những gợi ý để hoàn thiện. Thành thật biết ơn sự trợ giúp của anh Tey Seng Heng, người đồng nghiệp trước đây của tôi ở Cty Nghiên Cứu Nông Nghiệp Ứng Dụng (Applied Agricultural Research Sdn. Bhd.) trong việc soạn thảo vi tính. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn những cá nhân các hội đoàn khác nhau đã ủng hộ cho việc xuất bản quyển sách này như một Giáo Trình Phật Học giúp nhiều người hiểu biết thêm về lịch sử và học thuyết của Phật giáo.

Nguyện cho Công Đức của Pháp Thí này (*Dhammadana*) được hồi hướng cho những người thân quyến thuộc, những bạn bè và tất cả chúng sinh.

Sadhu! Sadhu! Sadhu!

Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!

Bro. Chan Khoon San,
tháng Tám, 2010

VỀ TÁC GIẢ

Đạo hữu Bro. **Chan Khoon San** sinh ngày 8 tháng Tám, 1941 ở Penang, Malaysia. Sau khi học xong Đệ Lục hồi đó, ông đã học Trường Đại Học Sư Phạm Mã-Lai-Á (Malayan Teachers College) ở Brinsford Lodge, Anh Quốc. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về quê hương và dạy học trong một thời gian ngắn từ năm 1964 đến 1967. Năm 1968, ông vào học trường Đại Học University of Malaya và tốt nghiệp bằng Cử Nhân Danh Dự ngành Hóa Học vào năm 1971. Từ năm 1971 cho đến khi nghỉ hưu năm 1996, ông làm việc trong ngành nghiên cứu nông nghiệp dầu cọ, như là một Nhà nghiên cứu hóa nông thâm niên.

Sau khi nghỉ hưu, đạo hữu Bro. Chan đi Miến Điện Myanmar để tu học thiền Minh Sát Tuệ Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) dưới sự dẫn dắt của thiền sư **Sayadaw Bhaddanta Janakabhivamsa** ở Thiền Viện Chanmyay Yeiktha, thủ đô Yangon. Kể từ sau đó, hàng năm ông đều đến tu học và thực hành thiền Minh Sát Tuệ đã **15 năm** tại Miến Điện dưới sự dẫn dắt của nhiều vị Thiền sư khác nhau ở thiền viện Chanmyay Yeiktha ở Hmawbi, Miến Điện.

Bro. Chan đã viết những quyển sách rất nổi tiếng về Phật học, như là: **Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật** (*Buddhist Pilgrimage*) đã xuất bản bằng tiếng Việt, **Giáo Trình Phật Học** (*Buddhism Course*) mà quý độc giả đang cầm trên tay.

Ông thường xuyên *từ bi* trao đổi những thông tin và kinh sách Phật học với người dịch. Ông đã giúp người dịch thật nhiều về bản quyền, chỉnh sửa, cập nhật thông tin.

Hiện nay ông làm cố vấn hóa nông bán thời gian cho những nghiên cứu nông nghiệp ở Malaysia. Phần thời gian còn lại ông nghiên cứu và giảng dạy Kinh tạng tại nhiều Hội Phật giáo ở Thung Lũng Klang, Malaysia; viết luận giảng, sách và xuất bản sách về Phật học.

Tác giả là một cư sĩ nghiên cứu Phật học, một thiền giả, người có tâm nguyện cao đẹp và là một tấm gương đáng kính và đáng được tri ân trong sự nghiệp truyền bá Phật Pháp.

Lời Người Dịch

Quyển sách “Giáo Trình Phật Học” quý độc giả đang cầm trên tay là được biên dịch ra tiếng Việt từ quyển “Buddhism Course” của tác giả Chan Khoon San. Tác giả đã cho phép và có mong muốn tôi biên dịch quyển sách này ra tiếng Việt và phát hành ấn tống miễn phí đến những đối tượng độc giả người Việt khác nhau.

1. Độc giả đã đọc qua phần “Lời Giới Thiệu” của tác giả và có thể hình dung ra những chủ đề căn bản của Phật Học được bàn luận trong quyển sách này.
2. Chúng ta có thể biết đây là một tác phẩm *biên dịch* từ tất cả những nguồn Kinh Điển (trích dẫn) nguyên thủy, **hàng trăm** sách, tư liệu và tài liệu quý giá của những học giả nghiên cứu và những tu sĩ Phật giáo nổi tiếng nhất ở Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ & phương Tây, nếu chúng ta tìm hiểu thêm những tựa sách & tư liệu trong phần “Sách & Tài Liệu Tham Khảo”.
3. Quyển sách được biên tập theo trình tự của một giáo trình Phật giáo, từ những đề tài căn bản như Tứ Diệu Đế...cho đến Thiền Minh Sát, Tam Tạng Kinh Điển.
4. Quyển sách giảng luận về phần giáo lý và lịch sử của Phật Giáo Nguyên Thủy với những trích dẫn từ Kinh điển được cho là ghi chép lại những lời do chính Đức Phật nói ra và được kết tập sau khi Đức Phật Bát-Niết-Bàn, không có phần giảng về Phật Giáo Đại Thừa trong giáo trình này.

5. Bản dịch tiếng Việt, người dịch đã cố gắng dịch tất cả nội dung và ý nghĩa ra tiếng Việt hiện đại mà chúng ta đang nói và tư duy ngày nay. Cũng như trong những dịch phẩm khác, người dịch cũng đưa vào những từ Hán Việt cần được sử dụng song song, một khi có những từ ngữ về chủ đề giáo lý mà tiếng Việt hiện nay vẫn cần phải mượn tiếng Hán Việt để quý độc giả dễ dàng nhận ra những thuật ngữ Phật học.w

6. Quý độc giả nào cần có bản gốc tiếng Anh để **đọc hay đối chiếu**, xin vui lòng liên hệ người dịch hoặc nhanh nhất là tìm thấy ngay trên rất nhiều trang website Phật giáo như: ***buddhanet.com, urbandharma.org, nalanda.org.my...***

Người dịch xin gửi gắm quyển sách này cho:

1. Các Tăng Ni quan tâm đến nội dung quyển sách này và *có thể dùng để làm giáo trình* giảng dạy cho những Tăng sinh, Phật tử, những sinh viên ngành Phật học và những Phật tử.

2. Các Tăng sinh, sinh viên ở những trường Phật học trong nước có nhu cầu nghiên cứu về những đề tài giáo lý Phật giáo Nguyên thủy bằng tiếng Việt, với những trích dẫn kinh điển và những thuật ngữ bằng tiếng Pali. Các Tăng sinh, sinh viên muốn hiểu thêm Phật giáo Nguyên thủy như là một cách *để đối chiếu và tìm ra những chân lý* trong giáo pháp Đức Phật, nhằm giúp tìm ra những cách tu tập phù hợp nhất cho mình.

3. Những Phật tử gần xa muốn bắt đầu tìm hiểu hay ôn lại kiến thức Phật giáo của mình theo một trình tự và những chủ đề căn bản khá đầy đủ trong một quyển sách cầm tay.

Thay lời Cảm Tạ

1. Xin chân thành cảm ơn tác giả **Chan Khoon San**, người đã giúp đỡ tôi và cho phép bản quyền quyển sách này được dịch ra tiếng Việt. Ông luôn luôn từ bi trao đổi và động viên tôi thực hiện công việc biên dịch và phát hành này.

2. Xin cảm ơn thầy **Thích Trúc Thông Tịnh** (Trúc Lâm Thiền Viện), người đã luôn giúp đỡ, động viên tôi thật nhiều trong quá trình biên dịch những sách Phật học, cũng như *nhắc nhở* tôi trong việc thực hiện quyển sách bằng tâm và hành vi hướng thiện đúng mực & thanh tịnh để mang lại lợi lạc cho mình và mọi người; và thầy cũng là người giúp đọc, chỉnh sửa lại từng chương của bản thảo.

3. Cảm ơn cư sĩ **Tiến Sĩ Bình Anson** đã hoan hỷ giúp đỡ và cho phép đưa vào bài viết quý giá của ông “Quy Ước Trích Dẫn Kinh Điển Pali” trong phần “Phụ Đính” của quyển sách này.

4. Cảm ơn những Phật tử Nguyễn Thị Thu Nga, Ngô Đức Lân, Lê Hoàng Phi đã giúp đánh máy, sửa lỗi bản thảo.

5. Cảm ơn anh Thanh Nguyên đã luôn hỗ trợ mọi mặt & Ban chế bản “Nhà sách Phật học Văn Thành” đã giúp hoàn thành bản in cuối cùng.

Cũng như lời tác giả, đây là công việc có được nhờ vào tâm từ và lòng hoan hỷ và sự ủng hộ và giúp đỡ của nhiều người, hy vọng độc giả sẽ tìm thấy những điều bổ ích trong những trang viết của quyển sách này.

Đà Lạt, mùa *Hành Hương* 2011 (PL.2555)

Lê Kim Kha

Kính tặng quyển sách này cho các thầy:

HT. Thích Thanh Từ
TT. Thích Thông Phương

&

Các quý thầy: Bảo Tú, Khế Định, Thông Kim, Thông Tịnh,
Khả Kiến, Thái Phước (Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, Thiền viện
Thường Chiếu, Thiền Viện Sùng Phúc) & Sư Cô Như Pháp —
các thầy đã là nguồn động viên cho tôi thật nhiều trên
bước đường học Phật và làm Phật sự.

I

CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT

NỘI DUNG

1. Đản Sinh
2. Lời Tiên Tri
3. Lễ Hội Cày Ruộng
4. Tuổi Trẻ Của Thái Tử **Siddhatta** (Tất-Đạt-Đa)
5. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại
6. Điều Nghiên & Nỗ Lực Phấn Đấu Tìm Sự Giác Ngộ
7. Giác Ngộ & Bảy Tuần Sau Giác Ngộ
8. Đức Phật Thiết Lập Giáo Pháp (**Dhamma**)
9. Sự Chuyển Hóa Của Xá-Lợi-Phất (Sariputta) & Mục Kiền Liên (Moggallana)
10. Đức Phật Thăm Viếng Nơi Sinh Của Người
11. Sự Truyền Pháp Của Đức Phật
12. **Bát-Niết-Bàn** & Lời Khuyên Cuối Cùng Dành Cho Các Tỳ-Kheo
13. Chú Giải
14. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Đản Sinh

Vào thế kỷ thứ 17 trước CN, miền Bắc Ấn Độ được chia ra thành 16 bang chính (16 *maha-janapada*), trong đó 8 bang là Vương Quốc và những bang còn lại là những thể chế cộng hòa. Tên của những bang này được ghi rõ trong “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara* I, 213) và trong Luật Tạng (*Vinaya*, T.2, 146). Trong số những vương quốc, vương quốc hùng mạnh nhất là Magadha (Ma-kiệt-đà) và Kosala.

Theo học giả lỗi lạc Tiến sĩ **Rhys Davids** (người sáng lập Hội Kinh Điển Pali-PTS), **Magadha** có một quận lý ngày nay gọi là **Bihar** và có thủ đô là **Rajagaha** (thành Vương-Xá). Vào thời của Đức Phật, vương quốc này có 80 ngàn ngôi làng lớn nhỏ dưới sự trị vì của vua **Bimbisara** và sau đó là con trai của ông là vua **Ajatasattu** (vua À-xa-thế). **Magadha** kéo dài trên một diện tích 300 *yojanas* tức có chu vi khoảng 2.400 dặm Anh.

Người thuộc tộc **Kosala** là những người trị vì vương quốc Kosala, thủ đô là **Savatthi** (thành Xá-Vệ), ngày nay là một phần của khu tàn tích được gọi là “**Sahet-Mahet**” gần địa danh **Balrampur**, bang **Uttar Pradesh**. (xem thêm quyển “*Hành Hương về xứ Phật*”). Người trị vì là Vua **Pasenadi**. Về phía bắc, gần biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay, là nước cộng hòa nhỏ bé tên là **Sakya** (Thích-Ca), một nước chư hầu của vương quốc Kosala. Người đứng đầu là vua **Suddhodana** (Vua Tịnh Phạn) và thủ đô là **Kapilavatthu** (Thành Ca-Tỳ-La-Vệ).

Theo truyền thống của Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada), Đức Phật đản sinh vào ngày trăng tròn **Wesakha** (cuối tháng Tư - tháng Năm) năm **623 trước CN**, mặc dù ngày tháng này bị tranh cãi bởi nhiều trường phái khác (**Chú giải 1**). Mẹ của Người là **Mahamaya Devi**, Hoàng Hậu của Vua **Suddhodana** (Tịnh Phạn). Lúc đó bà đã 56 tuổi (**Chú giải 2**) và đã mang thai **Bồ-tát** hay vị Phật tương lai

trong vòng 10 tháng tròn, bà đang trên đường trở về nhà của cha mẹ mình ở xứ **Devadaha** để hạ sinh con mình theo truyền thống cổ xưa của bộ tộc **Koliya** của mình. Dọc đường, khi đi ngang qua **Vườn Lumbini**, một khu rừng Sala Long Thọ nhỏ và đẹp, lúc ấy là ngày Trăng tròn. Khi nhìn thấy vẻ đẹp rực rỡ, bà quyết định đứng lại ở đó để chiêm ngưỡng bông hoa cây cỏ. Ngay sau đó, bà bắt đầu thấy chuyển dạ sinh con rất nhanh. Lập tức, bà gọi những người hầu gái dùng màn vải bao bọc xung quanh. Rồi bà tay phải nắm chặt cành cây Sala Long Thọ và bà hạ sinh vị *Bồ-tát* trong tư thế đứng.

Năm 249 trước CN, Hoàng Đế **Asoka** (A-Dục Vương), vị vua vĩ đại của xứ **Maurya**, năm 273-236 trước CN) đã viếng thăm Lumbini trong chuyến hành hương của ông về những thánh địa Phật giáo. Để ghi nhớ chuyến viếng thăm của mình, nhà vua đã cho xây một trụ đá và khắc chữ **Brahmi** (chữ viết thời vua A-Dục dùng để ghi tiếng Phạn) để ghi lại sự kiện này cho thế hệ con cháu mai sau được biết. Bảng khắc chữ trên cột đá gồm có năm dòng chữ được dịch ra như sau:

Tiếng Brahmi:

Devannapiyena piyadasina lajina-visativasabhisitena.

Atana-agacha mahiyite.

Hida Budhe-jate sakyamuniti.

Silavigadabhicha kalapita silathabhe-cha usapapite.

Hida Bhagavam jateti Lumbinigame ubalike kate, Athabhagiye ca.

Viết dịch:

“Quốc vương **Devànampiya Piyadasi (A-Dục)**, đưa con yêu dấu của các vị Trời, hai mươi năm sau khi lên ngôi, đã đích thân ngự viếng và *lễ cúng* nơi này, vì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đã đản sanh ở đây. Nhà vua ban lệnh khắc *đầu* một con ngựa trên *đầu*

một trụ đá và dựng trụ đá lên. Bởi vì Đức Thế Tôn (Bhagavan) được sinh ra ở nơi đây, làng Lumbini được giảm thuế canh tác và chỉ còn đóng 1/8 so với mức thuế thường”.

Sau cuộc **Chinh Phật của người Hồi Giáo** ở miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ 12 sau CN dẫn đến việc cướp bóc và tàn phá những tu viện và đền thờ Phật Giáo, Lumbini đã bị bỏ hoang và cuối cùng bị rừng *tarai* bao phủ. Năm 1896, nhà khảo cổ người Đức, **Tiến Sĩ. Alois A. Fuhrer**, trong khi đang đi tìm nơi thánh tích trong khu rừng *tarai* ở Nepal, đã vô tình tìm thấy một cột đá và đã chắc chắn rằng chính nơi này là nơi Đức Phật đản sinh. **Cột Đá Lumbini** (hay còn gọi là Cột Đá Rummidei) vẫn kỳ diệu đứng vững cho đến ngày nay để làm chứng tích cho nơi Đức Phật được sinh ra.

2. Lời Tiên Tri

Khi tin tốt được báo về kinh đô **Kapilavatthu** (Ca-Tỳ-La-Vệ), mọi người trong đất nước đều vui mừng với sự kiện một Thái Tử được ra đời. Một tu sĩ khỏ hạnh tên là **Asita**, còn được gọi tên là **Ẩn Sĩ Kaladevila**, cũng là một pháp sư của cung đình, đã đến thăm đứa bé hoàng gia. Nhà Vua bỗng đưa bé đến để chào vị ẩn sĩ, nhưng nhà Vua thật kinh ngạc, hai chân của đứa trẻ xoay lại và dè lên trên mái tóc trên đầu vị ẩn sĩ. Nhà tu khỏ hạnh nhận ra được sức mạnh và uy nghi đáng kinh ngạc và lạ thường của vị **Bồ-tát**, lập tức ông ta đứng dậy khỏi ghế ngồi và đánh lễ chào. Chứng kiến cảnh tượng kỳ lạ đó, nhà Vua cũng *cúi đầu* xuống trước con trai của mình. Asita là một chuyên gia về phân biệt **nhân tướng** và ngay sau khi xem qua đứa bé, ông khẳng định một cách chắc chắn về tương lai xuất chúng vượt trên tất cả nhân loại của đứa bé. Sau khi nghĩ về cái chết tất yếu sẽ đến của mình, vị ẩn sĩ đã khóc. Những người của dòng họ Thích-Ca

nhìn thấy ông khóc, họ nghĩ rằng chắc có điềm xấu sắp xảy ra đối với Thái Tử. Nhưng Asita vẫn khẳng định chắc chắn rằng tương lai tốt đẹp của thái tử là đích thực, vì thái tử chắc chắn sẽ trở thành một **vị Phật**. Ông ta buồn vì ông sẽ chết trong nay mai và sẽ tái sinh vào cõi **Vô Sắc Giới**, sẽ mất đi cơ hội được gặp Đức Phật và nghe *Giáo Pháp* của Người.

Để bảo đảm có người trong gia đình của ông có người sẽ không mất cơ hội quý hiếm được gặp Phật, ông ta đã thuật lại lời tiên tri của mình cho người cháu của ông là **Nalaka**. Sau khi nghe lời khuyên của Asita, Nalaka đã từ bỏ thế giới phàm tục, xuất gia, và khi vị *Bồ-tát* chứng đạt được **Giác Ngộ Tối Thượng** 35 năm sau đó, Nalaka đã đến xin gặp Phật để xin tư vấn nhiều vấn đề. Sau khi lắng nghe những câu trả lời của Đức Phật, Nalaka đã trở thành một vị *A-la-hán*. Toàn bộ câu chuyện về tiên tri của Asita và Nalaka đến thỉnh cầu Đức Phật đã được ghi lại trong Kinh “**Nalaka sutta**”, thuộc bộ **Kinh Tập (Sutta Nipata)**.

Năm ngày sau khi Bồ-tát đản sinh, nhà Vua tổ chức lễ ăn mừng để đặt tên cho Thái Tử mới ra đời. Theo như Luận Giảng Kinh Đức Phật Đản Sinh (*Jataka*), nhiều Bà-la-môn thông thái được mời đến **Lễ Đặt Tên**. Trong số họ có tám vị rất giỏi tiên đoán về tương lai của đứa trẻ bằng cách xem nhân tướng và vẻ đẹp trên cơ thể đứa bé. Bảy người trong số đó đã giơ hai ngón tay lên để cho biết đứa bé lớn lên sẽ trở thành một đại đế của Thế Giới hoặc là một vị Phật. Nhưng còn người thứ tám, tên là Sudatta của họ tộc **Kondanna** (Kiều Trần Như), là vị Bà-la-môn trẻ tuổi nhất và có kiến thức vượt trội hơn nhất trong số tám người đó, đã giơ một ngón tay lên và quả quyết rằng Thái Tử sẽ từ bỏ cuộc sống phàm tục, xuất gia và trở thành một vị Phật. Sau đó, các Bà-la-môn đặt tên cho thái tử là **Siddhattha** (Tất-Đạt-Đa), có nghĩa là “thành đạt ước muốn”, họ của thái tử là **Gotama** (Cồ-Đàm).

Đến ngày thứ bảy sau khi sinh, mẹ của Thái tử Siddhattha qua đời. Người em ruột của bà là **Maha Pajapati Gotami**, người cũng là thứ phi của Vua cha Suddhodana (Tịnh Phạn), trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

3. Lễ Hội Cày Ruộng

Trong suốt thời Đức Phật, kinh tế chủ yếu của Ấn Độ là nông nghiệp. Nên hàng năm đều có một lễ hội được tổ chức để khuyến khích trồng trọt, lúc đó nhà Vua và những người thuộc giới quý tộc cũng dẫn đầu nhân dân đến những cánh đồng để cày đất cho vụ mùa mới. Vào đúng ngày lễ hội, nhà Vua cũng mang theo con trai nhỏ của mình, có cả nhiều người bảo mẫu đi theo để chăm sóc cho Thái Tử. Đặt đứa bé nằm trên ghế dài, có che lộng, bên dưới bóng mát của một cây táo hồng, để cho những người bảo mẫu canh chừng cẩn thận. Nhà Vua đi tham dự Lễ Hội Cày Ruộng. Vào lúc Lễ Hội sôi nổi nhất, những người bảo mẫu bị cuốn theo và bỏ đi ra xem cảnh cày ruộng náo nhiệt.

Bị bỏ lại một mình, thay vì khóc lóc hay chạy theo những người bảo mẫu, vị *Bồ-tát* ngồi xuống đất, tréo chân lại và tập trung vào **hơi thở ra, thở vào** của mình, đạt được sự tập trung vào một điểm (nhất điểm) của tâm, và đạt được Trạng Thái Thiền Thứ Nhất (Sơ Thiền). Người chắc hẳn đã nhập định rất lâu, bởi vì khi những người bảo mẫu chợt nhớ lại việc bỏ đứa bé một cách sơ suất, lúc đó đã quá buổi trưa. Họ chạy trở lại gốc cây táo hồng và vô cùng ngạc nhiên khi thấy đứa bé ngồi tréo chân và đang nhập vào thiền định.

Sau khi nghe câu chuyện kỳ lạ này, nhà Vua chạy vội về chỗ Thái Tử, thấy cảnh tượng đó, nhà Vua *cúi chào* con trai mình, nói rằng: “*Con trai yêu dấu, đây là lần thứ hai ta cúi chào con*”. Nhiều năm sau đó

và sau sáu năm gian khổ để tìm ra con đường Giác Ngộ, ký ức về thời trẻ thơ đã thúc giục vị *Bồ-tát từ bỏ con đường khổ hạnh* bởi sau khi nhận thấy đây (*Thiền*) đích thực là con đường dẫn đến sự Giác Ngộ.

4. Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhata

Mặc dù trong Kinh Điển Pali cung cấp rất ít thông tin về những năm tuổi trẻ của vị *Bồ-tát*, mọi người đều có thể đoán ra được rằng trong thời niên thiếu, Người đã theo học những thầy Bà-la-môn, cũng giống như Vua cha trước kia cũng học như vậy. Chắc hẳn, cùng với những Hoàng Tử trong dòng họ Thích-Ca, Người cũng đã học tất cả **Văn Học Bà-la-môn**, bao gồm Kinh Vệ-Đà (*Vedas*), *Negamas* (Giới Luật), Thần học (*Puranas*), Lịch Sử và nhiều môn học khác. Điều này cũng thể hiện rõ trong các ghi chép trong các Kinh rằng Đức Phật rất quen thuộc với những giới luật và kiến thức của Bà-la-môn. Vì cũng thuộc tầng lớp **Chiến sĩ** (*khattiya*), Người cũng được huấn luyện đặc biệt về quân sự và rất giỏi về cung tên và có nhiều kỹ năng tinh nhuệ.

Thái Tử Siddhata lớn lên trong nhung lụa xa hoa. Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara*), Quyển Ba, Kinh số 38, Đức Phật đã miêu tả sự xa hoa gấm vóc mà Vua cha đã cấp dưỡng trong thời niên thiếu của Người. Người được nuôi dưỡng và ăn mặc bằng những trang phục sang trọng bậc nhất làm toàn từ vải lụa Kasi. Cả ngày lẫn đêm, luôn luôn có lộng dù màu trắng che nắng mưa, nóng, lạnh và sương, bụi cho Thái Tử. Thái Tử có ba Cung Điện: một cung điện mùa Đông, một cung điện mùa Hè và một cung điện để ở những tháng mùa Mưa. Trong cung điện mùa Mưa luôn có những cung nữ xướng ca để phục vụ đàn hát để làm vui lòng Thái Tử. Trong suốt bốn tháng mùa Mưa, Thái Tử không cần phải đi qua hai cung điện kia. Ngay cả khi những

chỗ khác thường chỉ cho những người hầu hạ, xướng ca ăn gạo nát, canh rau đậu, nhưng ở đây, trong cung điện của Vua cha, những người này luôn cho ăn bằng gạo trắng, thịt thà đầy đủ.

Khi Thái Tử Siddhattha được 16 tuổi, Vua cha quyết định đưa Thái Tử lên ngai vàng và thu xếp chuyện gả vợ cho Thái Tử. Ngay sau khi lời của Vua Tịnh Phạn được truyền ra, nhóm giai cấp quý tộc của tộc Thích-Ca liền đưa ra những lời nhận xét coi thường, họ cho rằng mặc dù Thái Tử khôi ngô tuấn tú, nhưng Thái Tử chẳng có một nghề nghiệp, nghệ tinh nào để giúp làm trụ cột trong một gia đình. Do vậy, vị *Bồ-tát* phải biểu diễn bằng nhiều tài thao lược tinh nhuệ và tài nghệ cung tên của mình, làm cho giới quý tộc đầy ấn tượng và họ liền gửi những công nương, công chúa đến để Thái Tử kén vợ. Trong số những công chúa thuộc dòng họ Thích-Ca, người được chọn là Công Chúa **Yasodhara** (Da-giu-đà-la), tên lúc chưa lấy chồng của công chúa là **Bhaddakaccana**, cùng tuổi với Thái Tử. Công Chúa là con gái của vua xứ **Koliya**, thuộc vương quốc **Devadaha**, là vua **Suppabuddha** (cậu của Thái Tử) và Hoàng Hậu **Amita** (cô của Thái Tử). Công chúa được mang tên Yasodhara bởi vì nổi tiếng là tiết hạnh (*Yaso*= đức hạnh, tiết hạnh, *dhara*= người mang, người có). Sau cuộc hôn nhân hạnh phúc, Thái Tử sống cuộc đời vương giả, sung sướng, không hề biết gì đến những trầm kha, đau khổ của cuộc đời bên ngoài cổng cung thành.

5. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại

Thời gian trôi qua, vị *Bồ-tát* dần dần trở nên cảm thấy nhàm chán đối với cuộc sống trong cung điện, và Người cứ muốn tìm kiếm sự khuây khỏa một mình bằng cách đi ra ngoài dạo cảnh trong vườn cây, ngự viên của hoàng gia. Trong bốn lần, trong khi đang cưỡi ngựa đi

đến ngự viên, Người nhìn thấy liên tiếp những cảnh tượng kỳ lạ: một **người già lụ khụ, yếu ớt**, một **người bệnh hoạn**, một **xác chết**, và một **thầy tu với vẻ mặt bình thản, trầm lặng**.

Ba cảnh tượng làm cho Người đối diện với những sự thật trần trụi của kiếp sống. Chúng được gọi là những “**Dấu hiệu khẩn cấp**” (**samvega nimitta**), là dấu hiệu thúc giục khẩn thiết về tâm linh. Khi Người quán tưởng về những điều này, Người nhận thấy rằng bản thân mình cũng không thể tránh khỏi những điều này: già, bệnh và chết. **Ảo vọng** về **tuổi trẻ, sức khỏe** và **cuộc đời** đã hoàn toàn không còn nữa. Cảnh tượng cuối cùng mang lại một tia hy vọng như là một **phương cách giải thoát** khỏi đau khổ của kiếp người. Điều này được gọi là “**Dấu hiệu của Thiên Quán**” (*padhana nimitta*), là dấu hiệu thúc giục nỗ lực về thiên định là phương pháp để thoát khỏi già, bệnh, chết.

Khi Vua Tịnh Phạn biết được sự việc này, Ngài bắt đầu lo lắng, lo sợ rồi đây Thái Tử sẽ từ bỏ đời sống thế tục, giống như lời tiên tri của những nhà chiêm tinh của hoàng gia trước đây. Để phòng ngừa Thái Tử bỏ đi, nhà Vua cho xây dựng tường rào rất cao xung quanh cung điện, xây những cổng thành to lớn và tăng cường canh gác, tăng thêm người hầu hạ và cả những vũ nữ, xướng ca để chăm sóc cho Thái Tử. Nhưng sự thúc giục về tâm linh về Đạo (*samvega*) của vị *Bồ-tát* đã được đánh thức. Khoái lạc ngũ dục không còn hấp dẫn Người được nữa. Sau khi giác ngộ ra rằng tính phù phiếm của những khoái lạc ngũ dục chỉ là mục tiêu tầm cầu của những hạng người tầm thường và người có trí khôn thì tìm thấy niềm vui và giá trị của sự từ bỏ chúng, Người quyết định từ bỏ thế tục để đi tầm cầu sự Bất Tử. Trong lúc sự thúc giục tâm linh khẩn thiết đã được đánh thức, Người nhận được tin đứa con trai mới vừa được chào đời. Những người cha thông thường sẽ rất vui mừng khi nghe tin con mình vừa được sinh ra. Nhưng đối với vị *Bồ-tát*, sau khi đã suy tư chín chắn và đang quyết

định từ bỏ cuộc sống phàm tục để ra đi, thì đó như là một chướng ngại. Người cho rằng: “*Một chướng ngại (rahu) được sinh ra; thêm một gông cùm*”. Nhà Vua nghe được chuyện, liền đặt tên cho cháu nội của mình là **Rahula**, có nghĩa là một Chướng Ngại.

Theo như những Luận giảng Phật giáo, **Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại** được thực hiện vào lúc nửa đêm của ngày Trăng Tròn của tháng **Asalha** (tháng Bảy/ tháng Tám) khi *Bồ-tát* đã được **hai mươi chín tuổi**.

Trước đó vào buổi chiều, nhóm cung nữ đàn ca và khiêu vũ trong cung điện, nhưng Thái Tử không còn hứng thú để thưởng thức và Người đã ngủ thiếp đi. Sau khi thấy chủ nhân đã ngủ, những vũ nữ, ca sĩ cũng ngừng biểu diễn và nghỉ ngơi. Ngay sau đó, họ cũng ngủ thiếp đi. Khi *Bồ-tát* thức dậy, Người thấy những cô gái đang nằm ngủ như xác chết ngoài nghĩa địa, những nhạc cụ và đồ đạc thì vung vãi khắp nơi, một số thì chảy nước bọt, một số thì nghiến răng khi ngủ, một số nói nhảm, một số thì ngáy, một số thì quần áo xốc xếch, hở hang, đầu tóc thì rối tung. Khi *Bồ-tát* thấy sự thay đổi của mọi người như vậy, trong lòng đầy sự ghê tởm và buộc miệng thốt ra rằng: “Thật là ngọt ngào, thật là kinh khủng!”. Tâm đã quyết: Ta phải ra đi từ lúc này”.

Rời cung điện, Người đi đến chuồng ngựa và lệnh cho người giữ ngựa là **Channa** thắt yên cương cho con ngựa quý của mình là **Kanthaka** chuẩn bị lên đường lập tức. Trong khi Channa chuẩn bị, Người quay lại phòng ngủ để nhìn vợ và đứa con của mình lần cuối trước khi ra đi. Người thấy vợ mình đang nằm ngủ với tay làm gối cho con nhỏ gối đầu. Người muốn ẵm con lên, nhưng sợ vợ thức dậy sẽ làm khó xử cho sự ra đi của mình. Người cũng biết rằng Vua cha sẽ chăm sóc tốt cho vợ và con trai của mình, nghĩ đến điều đó, *Bồ-tát* ra đi, thề nguyện rằng chỉ quay lại để gặp con trai khi nào đạt được Giác Ngộ. Leo lên yên ngựa, Channa đi theo sau đuôi ngựa, *Bồ-*

tát đánh ngựa ra khỏi Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu) qua **Cổng phía Đông** và ra đi trong đêm tối. Họ đi suốt đêm không nghỉ và sáng hôm sau đến được bờ sông **Anoma** thuộc nước **Mallas**. Tại đây, **Bồ-tát** cắt bỏ tóc, râu bằng thanh kiếm của mình và cởi bỏ toàn bộ trang phục hoàng gia và trang sức đưa cho Channa, Người chỉ choàng chiếc áo đơn giản của một tu sĩ khổ hạnh. Mặc dù Channa cũng muốn từ bỏ để đi theo hầu hạ Thái Tử, nhưng **Bồ-tát** không cho và bắt ông phải quay về cung điện cùng con ngựa. Nhưng ngựa Kanthaka, sau khi thấy chủ của mình bỏ đi, liền buồn lòng ngã ra chết, và Channa trở lại thủ đô (Ca-Tỳ-La-Vệ) một mình để báo tin cho Vua Tịnh Phạn.

6. Cuộc Tầm Cầu & Đấu Tranh Để Giác Ngộ

Sau khi trở thành một nhà tu khổ hạnh, **Bồ-tát** trải qua một tuần ở khu rừng xoài tên là **Anupiya** trước khi tiến về **Rajagaha** (Thành Vương Xá) để tìm một đạo sư thích hợp có thể giúp Người hoàn thành mục đích. Thậm chí ngay khi đến thành Rajagaha, lúc đó vua **Bimbisara** mời Người ở lại để giao cho một nửa vương quốc của mình để trị vì, nhưng Người từ chối lời mời vàng ngọc đó, Người nói rằng Người phải tìm ra con đường để kết thúc sanh, già, chết và hứa với nhà Vua sẽ quay lại sau khi Người tìm ra câu trả lời đó. Là một người đang đi tìm Chân Lý và An Bình, Người tìm đến đạo sư **Alara Kalama** ở Vesali (thành Tỳ-Xá-Ly), một tu sĩ khổ hạnh có nhiều uy tín. Ở đó, Người nhanh chóng học những giáo lý của ông ta và tu tập phát triển đến tầng Thiền thứ 7 của cảnh giới Thiền Vô Sắc Giới, là Không Vô Biên Xứ, một giai đoạn thiền định rất cao sâu. Sau đó, Người cũng không thỏa mãn với hệ tu tập của Kalama, Người từ giã ông ta và để gặp đạo sư **Uddaka Ramaputta** ở Rajgir, ở đó Người học tập giáo lý của ông và đã tu tập đạt đến tầng Thiền Vô Sắc Giới cao nhất, đó là Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ.

Rồi sau đó, Người vẫn chưa thỏa mãn được mục đích, và lại từ giả vị đạo sư để ra đi, tầm cầu con đường giải thoát theo cách riêng của mình. Người đang đi tìm *Niết-bàn* (*Nibbana*), sự chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau. Người nhận thấy rằng không có ai đủ năng lực để dạy cho Người giải thoát, vì tất cả vẫn còn đang vướng trong vô minh. Mặc dù thất vọng, nhưng Người không bao giờ nản chí trên hành trình đi tìm sự Bình An Tối Thượng đó. Người tiếp tục đi lang thang và cuối cùng đến khu rừng **Uruvela** bên bờ sông **Neranjara** (Ni-liên-thuyền), ở đây, Người đã ngồi tập trung vào việc hành thiền và cố gắng thành tựu mục tiêu đã đặt ra.

Sau khi nghe tin về sự xuất gia của Thái Tử, đạo sĩ **Kondanna** (Kiều Trần Như), chính là người Bà-la-môn thứ tám trước kia đã tiên đoán Thái Tử sẽ trở thành một vị Phật, và đạo sĩ **Bhaddiya, Vappa, Mahanama** và **Assaji**, là bốn người con trai của bốn họ tộc khác, cũng tuyên bố xuất gia, từ bỏ thế tục để đi theo Người. Trải qua sáu năm trời ròng rã, Siddhatta đã thực hiện những nỗ lực “siêu phàm”, hết sức công phu tu tập mọi hình thức khắc nghiệt nhất của pháp tu khổ hạnh, hành xác. Trong một bài giảng sau này, được gọi là Kinh “Tiếng Rống Của Sư Tử” (Sư Tử Hống), trong “Trung Bộ Kinh” (*Majjhima Nikaya*), Đức Phật đã kể lại cho Đại Đức Sariputta (Xá-Lợi-Phất) cách mà Người đã hết sức thực hành những Cự Hình của pháp tu Khổ Hạnh, cách sống trần trụi, sống bừa bãi và ần dật ở những nơi chết chóc, như rừng sâu nước độc, nghĩa địa khi Người còn là một *Bồ-tát* khổ hạnh. Đại Đức Nagasamala đứng phía sau hầu quạt cho Phật nói rằng ông cảm thấy lông tóc dựng ngược lên khi ông nghe Phật thuyết giảng lại (sự khắc nghiệt của đời tu khổ hạnh, hành xác), và ông muốn biết được bài thuyết giảng này được gọi là Kinh gì. Đức Phật bèn trả lời rằng, bài thuyết giảng này nên được gọi là “**Bài Thuyết giảng Dựng Lông Tóc**”. Những cách tu hành xác cực đoan đã khiến ngọc thân của Người trở nên tiêu tụy, điêu tàn, chỉ còn là bộ xương và da, vắt kiệt sức lực, hậu quả của

đói khát và hành xác cực hình. Người gầy ốm đến nỗi khi rờ vào cơ bụng cũng có thể chạm được cột sống ở phía sau thắt lưng. Người đang bên bờ vực giữa sự sống và cái chết, vì đã nỗ lực hết mình, chịu đựng hết cách, hơn hẳn những nỗ lực và sức chịu đựng của bất kỳ thầy tu khổ hạnh hay Bà-la-môn nào, trong nỗ lực khổ hạnh, hành xác. Nhưng tất cả chỉ là vô ích, chẳng đem lại kết quả gì. Lúc đó, Người bắt đầu chuyển hướng qua con đường khác để tìm ra cho được Sự Giác Ngộ.

Người nhớ lại thời niên thiếu khi Người đã đi vào trạng thái *Sơ Thiên*, không còn cảm thọ về những dục lạc giác quan. Quán tưởng về điều này, Người chợt nhận ra đây có thể là con đường dẫn đến sự Giác Ngộ. Sau khi thấy được rằng, sự Giác Ngộ không thể nào có được bằng việc hành xác, trong một cơ thể kiệt quệ sắp chết, Người quyết định từ bỏ cách tu khổ hạnh và bắt đầu thực hiện **Con Đường Trung Đạo (*Majjhima Patipada*)**, đó là Con Đường ở giữa hai cực đoan của dục lạc giác quan và cực đoan hành xác, khổ hạnh. Lúc đó, Người quyết định phải ăn uống một số thức ăn, mặc dù điều đó đã làm cho năm người bạn tu khổ hạnh kia trở nên bất đồng, phản đối. Cho nên, ngay đến lúc quyết định ngã rẽ con đường này, những người bạn đồng tu cuối cùng của Người cũng rời bỏ Người, nhưng Người không cảm thấy thất vọng hay nản chí vì điều đó.

Sau khi ăn một bát cháo nấu bằng gạo và sữa do một cô gái tốt bụng tên là Sujata, Người đến ngồi bên gốc cây Đa Đề lịch sử (tên tiếng Anh: Pipal tree, tên khoa học *Ficus religiosa*, sau này được gọi là cây Bồ-Đề lịch sử của Phật Giáo) ở Bodhgaya (ngày nay địa danh này được gọi là Bồ-Đề Đạo Tràng, là một thành phố ở quận Gaya, Bihar, Ấn Độ) để ngồi quán tưởng, thiền định bằng một ý chí sắt đá và kiên định rằng sẽ không bao giờ đứng dậy cho đến khi chứng đạt được Sự Giác Ngộ.

7. GIÁC NGỘ & Bảy Tuần Sau Đó

Vào nửa đêm bước qua rạng sáng ngày Trăng Tròn tháng **Vesakha Năm 588 trước CN**, trong nỗ lực tham thiền, nhập định bằng tâm tĩnh lặng và thanh tịnh, vào Canh thứ nhất, (6g-10g tối), Người đã chứng đạt một **“Trí tuệ siêu thế” có thể nhìn thấy lại những tiền kiếp trong quá khứ của mình**, xua tan màn đêm vô minh che mờ Quá Khứ. (Hán-Việt gọi là **Túc Mạng Minh**).

Vào Canh Hai (10g tối-2g sáng), Người tham thiền chứng đạt được một **“Tâm nhìn siêu thế” có thể nhìn thấy hết mọi nguyên nhân đưa đến sự sinh tử, tái sinh của mọi loài**, xóa tan màn đêm vô minh che khuất Tương Lai. (Hán-Việt gọi là **Thiên Nhân Minh**)

Vào Canh Ba (2g sáng-6g sáng), Người tham thiền, nhập định và chứng đạt thêm một **“Trí tuệ siêu thế” để diệt trừ tất cả bất tịnh và ô nhiễm** (Hán-Việt gọi là **Lậu Tận Minh**), quán chiếu được tận gốc sự Khổ, nguyên nhân khổ, sự chấm dứt khổ, và con Đường Chấm Dứt khổ (Tứ Diệu Đế), nhìn thấy bản chất của mỗi sự vật đúng “như chúng là”. Đó là sự Giác Ngộ Hoàn Toàn (Toàn giác, viên giác).

Cây Đa Đề lịch sử, như đã nói trên, sau đó và ngày nay được gọi tên là cây **Bồ-Đề (Bodhi)** bởi vì dưới gốc cây này, Thái Tử Siddhatta chứng ngộ **Trí Tuệ Toàn Giác (Sambodhi, âm Hán đọc là Tam-Bồ-Đề**, Hán-Việt gọi là Chánh Giác). Lúc này, Người đã **35 tuổi và trở thành vị Phật, Người chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**. Đức Phật đã cống hiến phần còn lại của đời mình ở cõi trần để phục vụ, giúp đỡ nhân loại và nỗ lực hết mình để dẫn dắt mọi người đến với con đường “Bát Chánh Đạo” với mục đích chấm dứt mọi đau khổ.

Sau khi Giác Ngộ, Đức Phật nhìn đỏi luôn suốt bảy tuần và lưu lại bên dưới và xung quanh khu vực gần gốc cây **Bồ-Đề**:

- 1) Trong suốt bảy ngày của tuần lễ đầu tiên, Đức Phật ngồi yên một tư thế, trải nghiệm niềm An Lạc Của Sự Giải Thoát.
- 2) Trong tuần thứ hai, để tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với cây Bồ-Đề đã che chở cho Người suốt thời gian thiền hành để thành Đạo, Ngài đã đứng chăm chú ngắm nhìn cây Bồ-Đề suốt một tuần liền mà không hề nháy mắt (*Animisalocana*). Về sau, chính nơi này, vua Asoka đã dựng lên một Tháp tưởng niệm gọi là **Animisalocana Cetiva** và đến nay vẫn còn.
- 3) Trong suốt tuần thứ ba, Đức Phật đi kinh hành lên xuống trên quãng đường gần cây Bồ-Đề, sau này được gọi là “**Đường Kinh Hành Ngọc Báu**” (**Ratana Cankamana**).
- 4) Trong tuần lễ thứ tư, Đức Phật ngồi tham thiền trong thất, được gọi là “**Bảo Thất**” (**Ratana-ghara**: nghĩa là cái phòng bằng ngọc báu, trong ý nghĩa “cái phòng quý báu”) để suy niệm về “Vi Diệu Pháp” (*Abhidhamma*). Kinh sách ghi nhận rằng, tâm và thân Người phát sáng một vầng hào quang sáu màu. (**Chú giải 3**).
- 5) Trong tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới Cây **Ajapala Banyan** để suy niệm về Giáo Pháp và thấm nhuần niềm hạnh phúc của sự giải thoát. (*Ajapala* có nghĩa là: “chỗ của những người chăn dê”. Cây Banyan là một loại cây đa, cây này là nơi những người chăn dê trong vùng thường ngồi nghỉ trong khi thả cho bầy dê ăn cỏ). Vào cuối tuần, khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái siêu thế ấy, có một vị Bà-la-môn ngã mạn (*Huhumka Jakita*) đến gần và hỏi Người rằng “đứng về phương diện nào và những điều kiện nào ông ta có thể trở thành một Bà-la-môn thánh nhân (*Brahmana*)?”.

Đức Phật đã trả lời và chỉ ra những phẩm chất cần có của một Bà-la-môn đích thực nên có.

- 6) Tuần thứ sáu, Đức Phật đến ngồi dưới cây **Mucalinda** (Cây Mãng Xà Vương). Lúc bấy giờ, trời giông bão, gió lạnh mù mịt kéo dài suốt bảy ngày. Truyền thuyết kể lại rằng, Mucalinda, Vua Rắn từ dưới hồ nước đi lên, dùng thân quấn quanh người Đức Phật và lấy cái mỏ to che trên đầu Đức Phật để che chở, bảo vệ cho Người.
- 7) Tuần thứ bảy, Đức Phật đến ngồi dưới cây **Rajayatana**, lúc đó có hai anh người lái buôn tên là **Tapussa** và **Bhallika** đến từ Ukkala (Orissa) dâng lên cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật thọ trai bữa ăn xong, hai người quỳ lạy dưới chân Người và xin được quy y nương tựa vào Đức Phật và *Giáo Pháp* của Người. Họ trở thành **những Phật Tử cư sĩ đầu tiên, quy y vào Phật & Pháp (Nhị Bảo)**.

8. Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp (*Dhamma*)

Sau khi Đức Phật thọ trai bữa ăn xong bữa ăn do hai anh người lái buôn cúng dường đó, là bảy tuần sau khi thành Đạo, Đức Phật suy tính và cảm thấy do dự, không muốn truyền dạy Giáo Pháp (*Dhamma*) cho mọi người. Người nghĩ rằng, mọi người sẽ không thể nào hiểu được giáo lý cao ngời và thâm sâu của Người, vì tất cả đều đang chìm đắm trong bóng tối của vô minh. Truyền thuyết được ghi chép lại rằng, Phạm Thiên **Brahma Sahampati** (là Đấng Tạo Hóa, theo niềm tin của đạo Hindu) **đã đến và thỉnh cầu Đức Phật** khai giảng *Giáo Pháp* (*Dhamma*), Ngài thưa rằng sẽ có những người hiểu được *Giáo Pháp*. Sau khi quán chiếu khắp thế gian, Đức Phật nhận thấy rằng có những chúng sinh có khả năng hiểu được *Giáo Pháp*. Người chấp nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Brahma và bắt đầu truyền dạy *Giáo Pháp*.

▪ Người đầu tiên Đức Phật nghĩ đến là vị đạo sĩ Alara Kalama, người thầy cũ của Người trước kia, nhưng một thiên thần đã báo cho Đức Phật biết là ông ta đã qua đời cách đó bảy ngày. Sau đó, Đức Phật nghĩ đến đạo sĩ Uddaka Ramaputta, và một lần nữa, một thiên thần lại báo tin ông này cũng đã qua đời vào tối ngày hôm trước. Cuối cùng, Đức Phật nghĩ đến năm người bạn tu khổ hạnh trước đây, những người đã cùng chia sẻ những tháng ngày tu hành khổ hạnh cho đến trước khi Đức Phật thành Đạo. Bằng Thiên Nhãn Minh của mình, Người biết được họ đang ở tại **Vườn Nai ở Isipatana, gần Benares** (Ba-la-nại, tức địa danh Varanasi ngày nay).

Vào ngày thứ 50 sau khi Giác Ngộ, Đức Phật lên đường đi **Benares** để khai giảng *Giáo Pháp* cho 5 người bạn tu khổ hạnh trước đây, là **Kondanna** (Kiều Trần Như), **Bhaddiya, Vappa, Mahanama and Assaji**. Đức Phật đến **Vườn Nai** ở Isipatana vào *ngày Trăng Tròn của tháng Asalha*, 2 tháng trước tháng Vesakha và Người bắt đầu **bài thuyết giảng đầu tiên là Kinh Chuyển Pháp Luân** (*Dhamma-cakkapavattana Sutta*), mà sau khi nghe xong bài pháp này, năm Người Bạn Tu Khổ Hạnh đã chứng ngộ được Thánh Quả *Sotapatti* (tầng Thánh đầu tiên, gọi là “Tu-đà-hoàn” (HV) hay “Nhập Lưu”. Sota: dòng nước, Apatti: đến được, đạt đến đầu tiên, nghĩa là đã nhập vào dòng Thánh, không còn thoái chuyển trở lại).

Và họ trở thành *những Tỳ Kheo đầu tiên của Đức Phật*. Sau đó, Đức Phật giảng Kinh “**Vô Ngã Tướng**” (*Anatta-lakkhana Sutta*), mà sau khi nghe giảng, tất cả họ đều chứng ngộ thành *A-la-hán* (*Arahant*), là tầng Thánh Quả cuối cùng (Vô Sinh).

▪ Đức Phật cũng thành công trong việc truyền dạy Giáo Pháp cho công tử **Yasa và 54 người bạn** của anh ta, cùng nhau gia nhập Tăng Đoàn và cuối cùng đều trở thành bậc A-la-hán.

Cha, mẹ và vợ của Yasa cũng đắc được đạo quả Tu-đà-hoàn (*Sotapatti*) và chính họ đã trở thành **những Phật Tử cư sĩ đầu tiên quy y Phật, Pháp và Tăng (Tam Bảo)**.

— Như vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, đã có được sáu mươi (60) Tỷ kheo tu học theo Giáo Pháp và tất cả đều chứng đắc thành những *A-la-hán*. Đức Phật phái họ đi nhiều hướng khác nhau để truyền bá *Giáo Pháp (Dhamma)*.

▪ Còn riêng mình, Đức Phật rời khỏi Benares và du hành về xứ Uruvela. Trên đường đi, Người đã gặp ba mươi (30) người quý tộc trẻ tuổi, được gọi là ***Bhaddavaggi***, (thường được gọi là nhóm ba mươi người *may mắn*), bởi vì họ là những hoàng tử anh em, đang sống một cuộc sống sung sướng, hạnh phúc. Trong khi họ đang vui chơi, thì một hầu nữ lấy cắp những trang sức quý giá của một hoàng tử. Ba mươi người hoàng tử liền kéo nhau đi tìm người hầu nữ và tình cờ họ gặp Đức Phật. Cũng như tất cả những trường hợp khác, câu chuyện chi tiết được ghi lại đầy đủ trong các kinh điển Nguyên Thủy, nhưng ở đây chỉ nói qua nhanh, sau khi gặp, Đức Phật cũng đã thành công trong việc giảng dạy *Giáo Pháp* cho họ. Tất cả họ đều chứng đắc nhiều bậc Thánh quả thứ nhất (Nhập lưu), thứ hai (Nhất Lai) và thứ ba (Bất Lai) khác nhau và họ đều được gia nhập Tăng Đoàn. Những Tỷ kheo ‘hoàng tử’ này, chính là anh em cùng cha khác mẹ với Vua Pasenadi của xứ Kosala, và vì họ thường cư ngụ tại Thành Pavēyya ở miền Tây Kosala, nên sau này họ được gọi với tên là **Những Tỷ Kheo Pavēyyaka**. Cuối cùng đến một ngày nọ, họ đều chứng đắc quả *A-la-hán* sau khi nghe giảng *Kinh “Tuong Ưng Vô Thủy” (Anamatagga Sutta: Bài Thuyết Giảng Về Những Vòng Luân Hồi Vô Tận Những Kiếp Sống)*, lúc Đức Phật đang ngụ tại Tịnh Xá Veluvana ở Thành Vương Xá (Rajagaha). Cũng theo yêu cầu của họ, Đức Phật đã cho phép tổ chức “**Lễ Dâng Y Kathina**”, (**Chú giải 4**), hàng năm sau thời gian **An cư mùa Mưa (Vassa)**. (*Vassa*: nghĩa là “*An cư mùa mưa*”, hay còn gọi là Hạ An Cư, Kiết Hạ).

▪ Trong thời gian lưu lại Uruvela, có 3 anh em tu sĩ tóc búi là những Bà-la-môn tu khổ hạnh, tên là: **Uruvela Kassapa**, **Nadi Kassapa** và **Gaya Kassapa** (âm Hán dịch: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp và Na-đề Ca-diếp), mỗi người theo thứ tự đang sống chung với 500, 300 và 200 đệ tử. Phải dùng nhiều nỗ lực và đôi khi phải dùng đến thần thông, Đức Phật mới thuyết phục được tất cả họ gia nhập vào Tăng Đoàn sau khi giảng giải Giáo Pháp cho họ. Vì biết được họ là những người thờ thần Lửa, Đức Phật đã dùng hình ảnh lửa để thuyết giảng cho họ về giáo pháp. Bài thuyết giảng đó sau này được gọi là **Kinh Lửa** (*Adittapariyaya Sutta*), sau khi nghe hết bài thuyết pháp này, tất cả họ đều đạt được quả vị *A-la-hán*.

Như vậy, Đức Phật đã có được một đoàn Tỳ kheo theo người gồm 1.000 bậc *A-la-hán*, mà tất cả họ trước đây đều là những tu sĩ tóc búi tu khổ hạnh. Đức Phật hướng về Thành Vương Xá (Rajagaha) để gặp Đức Vua Bimbisara (âm Hán Việt: Tần-bà-sa-la) theo đúng như lời hứa trước khi Người thành Đạo. Khi vua Bimbisara và những công dân Bà-la-môn nhìn thấy Đức Phật cùng với ngài Uruvela Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp), người mà những Bà-la-môn rất mực tôn kính, họ phân vân không biết được ai là người dẫn đầu của đoàn Tỳ kheo đó. Đức Phật bèn hỏi ngài Ca-diếp (Kassapa) ai đã biết được Đức Phật như là người Thầy của mình nên dùng cách phi thân lên không trung để tôn kính Đức Phật ba lần. Sau đó, Đức Phật thuyết giảng về **Chuyện Tiền thân Của Ngài Uruvela Kassapa** (*Maha Narada Kassapa Jataka*), theo sau đó là một bài thuyết giảng khác. Cuối cùng, tất cả 110.000 Bà-la-môn do Vua Bimbisara dẫn đầu đều chứng đắc được Thánh quả đầu tiên là Nhập Lưu. Sau đó, nhà Vua Bimbisara xin cúng dường Rừng Trúc Lâm *Veluvana* để Đức Phật và tăng đoàn các đệ tử sử dụng, xem như là vật cúng dường đầu tiên là chỗ cư trú. Đức Phật đã trải qua ba lần *Vassas* (An Cư Mùa Mưa, Kiết hạ) liên tục và ba lần *Vassas* (An Cư Mùa Mưa) khác không liên tục ở tại lâm viên này.

9. Sự Chuyển Hóa của Ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất) và Ngài Moggallana (Mục-Kiền-Liên)

Không xa lắm khỏi Thành Vương Xá (Rajagaha) là ngôi làng tên **Nalaka**, nơi có một Bà-la-Môn trẻ tuổi nổi tiếng thông thái tên **Upatissa**, còn có tên khác là **Sariputta** (âm Hán-Việt: Xá-Lợi-Phất), là con cháu của một dòng họ đứng đầu trong ngôi làng này. Người này có một người bạn tâm giao tên **Kolita**, còn được gọi là **Moggallana** (âm Hán-Việt: Mục-Kiền-Liên). Cả hai đều đã từ giã cuộc sống xa hoa, thế tục và trở thành những tu sĩ khổ hạnh theo vị đạo sư tên là **Sanjaya**. Chẳng bao lâu, họ cảm thấy không thỏa mãn với giáo huấn của vị thầy và quay trở lại làng quê, với một lòng tâm huyết rằng, ai tìm được Con Đường Giải Thoát sẽ truyền dạy lại cho người kia.

Trong thời gian này, Ngài **Assaji**, một trong 5 đệ tử đầu tiên của Đức Phật (trong nhóm Kiền-Trần-Như) đang đi khát thực xung quanh Thành Vương Xá (Rajagaha). Cảm kích vì phong cách tĩnh lặng và điềm tĩnh của vị Tỳ kheo, Upatissa đã mời chỗ ngồi và nước uống cho Ngài Assaji trong khi Ngài đang dùng bữa thọ trai. Sau đó, khi nghe Upatissa thỉnh cầu Ngài chỉ dạy giáo pháp cho mình, Đại Đức Assaji liền thốt ra một bài kệ bốn câu, tóm tắt một cách tài tình ý nghĩa Giáo Pháp của Đức Phật về triết lý nhân quả như sau:

“Ye dhamma hetuppabhava –
tesam hetu tathagato
Aha tesan ca yo nirodho –
evam vadi Maha-Samano.”

“*Những pháp nào do một nhân sinh–
Như Lai chỉ nhân ấy.
Và chỉ luôn sự diệt–
Đại Sa Môn dạy vậy*”.

Ngay lập tức, sau khi nghe được hai câu đầu, một nửa bài kệ, Upatissa Xá-Lợi-Phất đã chứng đắc Thánh quả Nhập Lưu (*Sotapatti*). Theo như lời giao hẹn, Xá-Lợi-Phất truyền nguyên bài kệ lại cho người bạn Kolita (Mục-Kiền-Liên) và người này cũng liền đắc chứng được Thánh quả Nhập Lưu (*Sotapatti*). Sau đó hai người, cùng những người đệ tử khác, cùng đi đến gặp Đức Phật và thỉnh cầu Đức Phật cho gia nhập Tăng Đoàn. Đại Đức Mục-Kiền-Liên cũng chứng ngộ được bậc *A-la-hán* một tuần sau khi gia nhập Tăng Đoàn, nhưng Xá-Lợi-Phất trải qua hai tuần để suy niệm lại và phân tích bằng trí tuệ minh sát mọi mức độ của tâm thức, và Ngài chứng đắc quả vị A-la-hán ngay khi đang đứng hầu quạt Đức Phật khi Phật đang thuyết giảng giáo pháp cho một cư sĩ khổ hạnh tên là **Dighanakha**.

- Ngay chiều hôm đó, Đức Phật cho triệu tập tất cả những đệ tử Tỳ kheo đến diện kiến Đức Phật và công bố về những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất và Đại Đệ Tử Thứ Hai trong Tăng Đoàn *Tỳ kheo*, theo thứ tự là Đại Đức Xá-Lợi-Phất (**Sariputta**) và Đại Đức Đại Mục-Kiền-Liên (**Maha Moggallana**).

Đến lúc này, có nhiều Tỳ kheo tỏ ra không hài lòng và phân trần với nhau rằng Đức Phật đã lẽ ra nên trao những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất & Đại Đệ Tử Thứ Hai cho những người đã thọ giới Tăng Đoàn đầu tiên, chẳng hạn như trong nhóm 5 Người tu khổ hạnh (nhóm Kiền-Trần-Như), Tỳ kheo Yasa hay những người bạn của Yasa, hay trong nhóm Tỳ kheo “Ba mươi người may mắn” (*Bhaddavaggiya*); hay là những người khác trước đó, cho đến ba anh em nhà Ca-diếp (*Kasspa*). Thay vì vậy, Đức Phật bỏ qua tất cả những Tỳ kheo lớn tuổi xuất sắc đã thọ giới vào Tăng Đoàn trước (ý nói tuổi Hạ trong Tăng Đoàn) và lại trao chức vị quan trọng này cho người tuổi trẻ nhất (ý nói tuổi Hạ nhỏ nhất và mới vừa thọ giới vào Tăng Đoàn sau cùng nhất).

Khi Đức Phật biết được điều này, Người tập hợp tất cả Tỳ kheo và giải thích rõ về lý do chọn lựa của Người. Khi Đại Đức Đại Mục-Kiền-Liên và Xá-Lợi-Phất trong rất nhiều kiếp trước vào thời **Phật Anomaddassin**, họ được sinh ra trở thành Bà-la-môn trẻ tuổi tên Sarada và một thương nhân tên Sirivaddhaka, họ đã từng có đại nguyện là được làm những Đại Đệ Tử. Vì vậy cho nên Đức Phật đã làm như vậy, như cho họ cơ hội để họ thực hiện ý nguyện trong rất nhiều kiếp trước của mình, trong khi những Tỳ kheo lớn tuổi đời, tuổi hạ khác nhau chưa từng phát tâm đại nguyện được làm Đại Đệ Tử.

*(Chữ “**kiếp**”, trong tiếng Pàli là “*kappa*” (tiếng Anh là: *Aeon*), một con số chỉ thời gian rất lâu trong toán học cổ đại Ấn Độ, có thể bằng tuổi thọ của trái đất, chứ không phải là một “*kiếp người*” 100 năm như chúng ta thường dùng). (Chú giải 5).*

10. Đức Phật Về Thăm Lại Nơi Sinh Của Người

Khi Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) hay được Đức Phật đang giảng *Giáo Pháp* tại thành Xá-Vệ (Rajahaha), ngài đã chín lần phái chín cận thần đến để mời Đức Phật về lại kinh đô Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ), nhưng mỗi một cận thần đến gặp Đức Phật, đều được Đức Phật chuyển hóa và họ đều trở thành *A-la-hán*. Sau khi chứng đắc *A-la-hán*, họ không còn quan tâm đến cuộc sống trần tục nữa, và thậm chí họ không chuyển dụ thông điệp của nhà Vua cho Đức Phật. Cuối cùng, một cận thần khác tên **Kaludayi**, một người bạn thời niên thiếu của Đức Phật đã được chọn để phái đến chuyển lời thỉnh cầu đến Đức Phật. Ông ta đồng ý đi và cuối cùng cũng thọ giáo vào Tăng Đoàn. Sau khi gặp Phật và nghe giảng *Giáo Pháp* của Người, ông ta cũng chứng đắc thành quả *A-la-hán*, nhưng ông vẫn nhớ lời hứa đối với nhà Vua và ông đã chuyển lại thông điệp nhà Vua cho Đức Phật nghe.

Khi Đức Phật trở lại Kapilavatthu (Ca-Tỳ-La-Vệ), các vị cao niên ngã mạn dòng Thích-Ca vẫn không chịu nghênh đón và đánh lễ Đức Phật. Để khắc phục tánh kiêu căng và cảm hóa các vị cao niên trong hoàng tộc, Người đã phải dùng một số năng lực thần thông của mình bay lên giữa lưng trời..., như trong kinh điển có ghi lại chi tiết cảnh tượng này. Sau khi chứng kiến cảnh tượng đó, Vua cha đã cúi đầu đánh lễ Phật, đây là lần đánh lễ thứ ba đối với con trai yêu dấu của mình. Sau đó, Đức Phật giảng Kinh *Vessantara Jataka* (*Túc Sanh Truyện*) cho nhiều người cùng họ hàng thân quyến. Phật tiếp tục giảng pháp cho nhà Vua thêm nhiều lần nữa, và Vua cha đã chứng đắc được Thánh quả thứ ba là Bất-Lai (Anàgami, âm Hán-Việt: A-na-hàm). Đức Phật cũng thành công trong việc giảng pháp và thuyết phục vị hoàng tử **Nanda** (*em cùng cha khác mẹ*) và người anh em họ là **Ananda** cũng thọ giới gia nhập Tăng Đoàn. (*Theo Từ Điển Dictionary of Pali Proper Names của G.P Malalasekera, thì Ananda được sinh ra cùng ngày, tháng, cùng năm với Đức Phật -ND*).

Khi Đức Phật đến thăm cung điện, **Công chúa Yasodhara** và con trai **Rahula** đã đến đánh lễ tôn kính Đức Phật. Sau cùng, Đức Phật cũng thọ giới cho Rahula vào Tăng Đoàn, mặc dù lúc đó chỉ mới được bảy tuổi. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) khi nghe được việc thọ giới của cháu nội của mình, ngài trở nên buồn bã vô cùng và yêu cầu Đức Phật không được chấp nhận thọ giới cho những vị thành niên vào Tăng Đoàn trước khi có sự đồng ý của bậc cha mẹ. Đức Phật đã đồng ý với lời thỉnh cầu của nhà Vua và sau này Phật đưa điều này vào trong *Giới Luật* của Tăng Đoàn Tỳ kheo.

Trước khi qua đời, vua lại được nghe Đức Phật giảng Pháp và đắc Quả *A-la-hán*. Sau khi hưởng thụ niềm an lạc của sự giải thoát trong bảy ngày, Vua Tịnh Phạn băng hà. Khi đó, Đức Phật bốn mươi tuổi. Sau khi nhà Vua băng hà, bà dì mẫu **Maha Pajapati Gotami** và

Công Chúa Yasodhara cũng gia nhập Tăng Đoàn Tỳ kheo Ni và sau này cũng trở thành những bậc *A-la-hán*.

11. Thời Gian Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật

Sự truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật đã được thực hiện thành công và Giáo Pháp đã được xiềng dương suốt 45 năm, cùng với sự ủng hộ, cúng dường nhiệt thành của nhiều Phật Tử cư sĩ, từ những vua chúa cho đến những thường dân.

Người cúng dường lớn nhất, đại nam thí chủ (*dayaka*) của Đức Phật là nhà triệu phú **Sudatta**, thường được gọi với cái tên **Anathapindika** (Cấp Cô Độc: có nghĩa là người hay cấp dưỡng, bố thí cho những người nghèo, đơn độc). Ngài Cấp Cô Độc đã cúng dường **Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana)** ở **Savatthi**, nơi mà Đức Phật đã trải 19 mùa An Cư mùa Mưa (Kiết Hạ) và thuyết giảng nhiều Kinh quan trọng đã được ghi lại trong các kinh điển Phật Giáo.

Nữ thí chủ (*dayika*) lớn nhất là Phu Nhân **Visakha**, người đã cúng dường **Tịnh Xá Pubbarama** ở phía Đông của Savatthi, nơi mà Đức Phật đã ngụ lại 6 mùa Mưa Kiết Hạ.

Cũng tại Savatthi, Đức Phật đã có cơ hội gặp tướng cướp giết người khét tiếng **Angulimala**, người đã giết từng người và chặt lấy một ngón tay và sưu tập được 999 ngón tay. Khi tên cướp gặp Phật, hắn muốn giết Phật để có đủ bộ sưu tập 1.000 ngón tay. Đức Phật đã dùng năng lực thần thông và thuyết giảng *Giáo Pháp* và đã thu phục được tên cướp buông bỏ khí giới, gia nhập Tăng Đoàn và trở thành Tỳ kheo. Tất cả những câu chuyện này đều được ghi lại chi tiết trong các kinh điển nguyên thủy.

Trong suốt 45 năm, Đức Phật đi du hành và truyền bá giáo pháp một cách không biết mệt mỏi. Cùng với đôi chân trần, Đức Phật đã rong ruổi, vi hành khắp miền Bắc Ấn Độ cùng với đoàn Tỳ kheo của mình. Đức Phật, từ **Vesali** ở phía Đông cho đến **Kuru** (tức Delhi ngày nay) ở phía Tây, giảng dạy Giáo Pháp vì lợi ích của chúng sinh. Mặc dù ước muốn và động cơ của Đức Phật là hoàn toàn trong sáng và không vị kỷ, nhưng người luôn gặp những thế lực phản đối chống đối từ phía những lãnh tụ của những tôn giáo khác và những tầng lớp Bà-la-môn truyền thống.

Ngay cả trong Tăng Đoàn, Đức Phật cũng phải đối đầu với những vấn đề khó khăn, đặc biệt là sự xung khắc từ phía người anh em họ và cũng là anh của Công Chúa Yasodhara, là **Devadatta**, người luôn luôn âm mưu phá hoại, lật đổ và thậm chí giết Phật nhiều lần, nhưng đều thất bại. Cuối cùng, Devadatta rời khỏi Tăng Đoàn, nhưng ngay trước khi ông chết, ông đã ăn năn, hối hận và xin được gặp Phật. Trước khi ông vào Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana) để gặp Phật, ông ta bị lún xuống chết trong vũng đầm lầy trước cổng Tịnh Xá. Ngay lúc đó, ông vừa kịp quay đầu lại quy y vào Đức Phật.

12. Bát-Niết-bàn (*Parinibbana*) & Những Lời Khuyên Bảo Cuối Cùng dành cho các Tỳ kheo

Ba tháng trước khi Bát-Niết-Bàn (*Parinibbana*) của Đức Phật, Người đã từ bỏ ý định ở lại Đền Capala ở Vesali. Sau khi cho triệu tập tất cả Tỳ Kheo đến trước khán phòng của Căn Nhà Nóc Nhọn, Người đã truyền dụ **Những Lời Khuyên Cuối Cùng** trong đó Phật động viên các Tỳ kheo phải cố gắng học tập, phát triển, tu tập và truyền bá những **Giáo Pháp** mà Đức Phật đã trực tiếp truyền dạy trong thời gian qua, với mục đích nuôi dưỡng Đời Sống Thánh Thiện của các

Tỳ kheo. Đức Phật dạy rằng: “Và, này các Tỳ kheo, những Giáo Pháp đó là gì? Đó chính là:

- 1) **Bốn Nền Tảng Chánh niệm** (*Satipatthana, Tứ Niệm Xứ*),
- 2) **Bốn Nỗ Lực Chân Chính** (*Sammappadhana*), (HV: Tứ Chánh Cần),
- 3) **Bốn Cơ Sở Năng Lực Thần Thông** (*Iddhipada*), (HV: Tứ Thần Túc),
- 4) **Năm Giác Quan** (*Indriya*), (HV: Ngũ Căn),
- 5) **Năm Năng Lực** (*Bala*), (HV: Ngũ Lực),
- 6) **Bảy Yếu Tố Giác Ngộ** (*Bojjhanga*), (HV: Thất Giác Chi), và
- 7) **Tám Phần của Bát Chánh Đạo** (*Magganga*), (HV: Bát Chi Thánh Đạo).”

▪ Lưu ý: Đây là 7 mục quan trọng của Giáo Pháp của Đức Phật, tổng cộng bao gồm 37 Bồ-Đề phần (hay 37 phần trợ đạo), cần phải được tu tập đầy đủ để chứng đạt được Giác Ngộ.

Bát Chánh Đạo, Bát Thánh Đạo hay Bát Chi Thánh Đạo...đều là một, tùy theo cách dịch của các dịch giả. -ND.

Từ Vesali, Đức Phật tiếp tục đi bộ hành đến nơi dừng chân cuối cùng là Kusirana, trên đường đi, Đức Phật vẫn liên tục thuyết giảng, chỉ dạy về *Giáo Pháp* cho các Tỳ kheo. Người thợ trai bữa cơm cuối cùng ở nhà người thợ rèn tên **Cunda**, rồi sau đó người giáo huấn, hóa độ du sĩ khổ hạnh tên **Subhadda**, đối với người này, Phật thuyết giảng **Kinh Tiếng Rống Của Sư Tử (Kinh Sư Tử Hống)**, như trước đây đã nói, là bài thuyết giảng về những cực đoan không đáng làm của cách tu khổ hạnh, hành xác và tuyên thuyết Con Đường “Bát Chánh Đạo” chính là con đường đích thực để dẫn đến *Niết-bàn (Nibbana)*:

“...Này Subhadda, nếu Giáo Pháp và Giới Luật nào mà không hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo thì Giáo Pháp và Giới Luật đó không đào tạo các vị sa-môn đạt đạo Quả thứ nhất, ...hay đạo Quả thứ hai, ...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Này Subhadda, nếu Giáo Pháp và Giới Luật nào có hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo thì Giáo Pháp và Giới Luật đó sẽ đào tạo các vị sa-môn đạt đạo Quả thứ nhất, ...hay đạo Quả thứ hai, ...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Này Subhadda, Giáo Pháp và Giới Luật của Ta có hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo nên Giáo Pháp và Giới Luật đó đào tạo các vị sa-môn đạt đạo Quả thứ nhất, ...hay đạo Quả thứ hai, ...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Các hệ thống Giáo Pháp và Giới Luật khác đều không đào tạo các vị sa-môn đạt thánh đạo Quả, chứng đắc trí tuệ giải thoát. Này Subhadda, khi nào các vị sa-môn tu tập và sống một cách đúng đắn thì thế giới này sẽ không bao giờ thiếu vắng các bậc A-la-hán.”

(Trích “Kinh Đại Bát-Niết-bàn” - Trường Bộ Kinh, 16).

Đức Phật từ giã trần gian, hay **Bát-Niết-bàn** của Đức Phật, là vào ngày **Trăng Tròn của tháng Wesakha** bên dưới bóng mát của hai Cây Sala trong rừng Sala ở Mallas. Lúc này là năm **543**, Đức Phật đã **tám mươi tuổi**. Thông điệp nổi tiếng cuối cùng mà Phật đã gửi gắm cho các Tỳ kheo là:

“Này các Tỳ kheo, **Tất cả những pháp hữu vi đều biến hoại** (vô thường). **Hãy cố gắng tinh tấn** (tu tập) **để đạt được mục tiêu** (giải thoát) **của mình**”.

Vậy là thế gian đã từ giã một bậc Thánh Nhân, bậc Giác Ngộ vô thượng mà đến hôm nay thế giới vẫn hằng biết đến. Người đã đản sinh như một con người thế gian. Rồi sống như một người xuất chúng, là một vị Phật, rồi Người từ giã trần gian. Trong biên niên sử của nhân loại, không ai được nhắc đến nhiều nhất vì sự cống hiến nhiều nhất trong cả cuộc đời mình cho phúc lợi của tất cả mọi chúng sinh, bất kể mọi tầng lớp, giai cấp, tín ngưỡng...như là **Đức Phật**, với Trí Tuệ vô thượng và lòng Bi Mẫn vô song.

Mặc dù Đức Phật **liệt sử** đã đi xa, nhưng **Giáo Pháp (Dhamma)** Người đã giảng dạy suốt 45 năm vẫn còn lưu truyền đến tận hôm nay, nhờ những nỗ lực không mệt mỏi của những Phật Tử kiên trung với tầm nhìn xa trông rộng, họ đã kết tập tất cả Giáo Pháp của Phật và **truyền miệng suốt hơn năm thế kỷ** trước khi những kho tàng Giáo Pháp **được chép trên lá Bối** trên đảo quốc Tích Lan, ngàn dặm cách xa từ nơi mà Giáo Pháp được sinh ra.

Câu chuyện *Kho Tàng Giáo Pháp*, được gọi là Tam Tạng Kinh “**Tipitaka**” (Ba Rõ Kinh), chứa đựng những lời dạy và những cách tu tập để dẫn đến chấm dứt mọi đau khổ của kiếp người, vẫn còn nguyên thủy và không bị mai một, lan rộng ra khỏi biên giới của quê hương của Giáo Pháp, trở thành một chứng tích Biên Niên Sử diệu kỳ, như sẽ được trình bày thêm ở phần Chương **XVII**. Đó là minh chứng sống động về những **nỗ lực kiên trung đầy hoài bão và những cống hiến vô song** của những thế hệ Tỳ kheo, Phật tử thời cổ xưa trong việc bảo tồn, truyền bá và làm sống mãi những Giáo Pháp của Đức Phật, kể từ sau khi *Đại Bát-Niết-bàn* của Người cho đến tận hôm nay.

13. Chú Giải:

Chú giải 1:

Theo truyền thống của Phật Giáo Nguyên Thủy, Trưởng Lão Bộ, Đức Phật *Bát-Niết-bàn* (nhập diệt) vào ngày Trăng Tròn tháng Wesakha (tháng 4-5) năm **543 trước CN** tại Kusinara. Lúc đó, Đức Phật đã 80 tuổi, năm sinh của Đức Phật là năm **623 trước CN**. Những mốc thời gian này đều được thống nhất bởi tất cả các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như Hội Ái Hữu Phật Giáo Thế Giới. Trong Tăng Đoàn ngày xưa, họ đếm số năm theo con số của những mùa An Cư mùa Mưa (*vassas*), vì vậy, mùa Mưa đầu tiên (từ tháng 7 - tháng 10) sau *Bát-Niết-bàn* được đoán là Năm 1 của Phật Lịch (Buddha Era, BE), điều đó có nghĩa rằng năm **543 trước CN** chính là **Năm 1 của Phật Lịch (PL)**. Để tính chuyển từ Niên Lịch Gregorian qua Phật Lịch, chỉ cần cộng thêm 544 năm vào năm hiện hành, ví dụ như 1956 sau CN vừa qua được lấy làm năm để làm Lễ Tưởng Niệm 2.500 Năm Phật Lịch.

Tuy nhiên, những học giả Châu Âu ở đầu thế kỷ 20 đều từ chối cách tính này, vì họ phát hiện ra những sai sót, không trùng khớp trong cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy về sự kiện thời gian lúc vua Asoka (A-dục) lên ngôi, thời điểm này cũng có thể tính bằng những nguồn lịch sử của Hy-Lạp cổ, ví dụ như Quyển sách “**Indika**” (một quyển sách hồi ký viết về Ấn Độ) được viết vào khoảng năm 300 trước CN bởi Megasthenes, là Đại Sứ của Đế Chế Seleucid (Một Đế Chế của Hy Lạp Cổ) đã đến kinh đô nước Maurya của vua Chandragupta, ông nội của vua Asoka. Theo nguồn tư liệu lịch sử Hy Lạp cổ, họ tính năm vua Asoka lên ngôi sau hơn khoảng 60 năm so với cách tính của nguồn Kinh Điển Pali. Năm Đức Phật *Đại Bát-Niết-bàn* đã được tính lại là tương trùng với năm **483 trước CN** và hầu hết các học giả đều đồng ý với cách tính này. Cả hai cách tính là đều dựa vào biên niên sử quá dài, bởi vì người ta cũng đồng ý rằng Kinh Điển Pali cho rằng vua Asoka đăng quang **218** năm sau *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật. Tại một hội nghị tổ chức ở Gottigen, Germany vào năm 1988, một nhóm các học giả đã đề nghị tính lại thời gian, dựa vào sự diễn dịch lại Sứ Mạng Truyền Giáo *Acariya-parampara* (Dòng dõi Năm vị Đạo Sư), Đại Đức Mahinda,

con của vua Asoka, được ghi trong Bộ *Mahavamsa* (Đại Vương Thống Sử) do Geiger dịch qua tiếng Anh. Trong quyển “**The idea is nothing new**” (Ý tưởng thì không có gì mới) năm **1881**, của Tiến Sĩ **T.W. Rhys Davids** ghi nhận rằng khoảng thời gian là 236 năm cho sự kiện năm người đạo sư đó trước Lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba là quá dài, và Tiến Sĩ đã đưa ra một khoảng thời gian ngắn hơn là 150 năm, kể từ khi Đức Phật *Bát-Niết-bàn* cho đến lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba. Ý tưởng này khiến cho năm Đức Phật *Bát-Niết-bàn* rơi vào khoảng **400 năm trước CN**, thay vì là **483 trước CN** như cách tính trước kia của Kinh Điển Pali. Sự tính lại thời gian kiểu này là dựa trên lý do là một tu sĩ trong thời gian sau đó muốn thọ giáo một đệ tử mới thì phải có thâm niên tuổi Hạ khoảng 30-40 năm, tức là đã từng được thọ giới 30-40 năm trước; Và bốn thế hệ các tu sĩ thọ giáo liên tiếp, như vậy là đã đủ khoảng 150 năm, chứ không phải là 238 năm. Tuy nhiên giả thuyết này có vẻ đã quên đi một yếu tố đó là những *Acariyas* (Đạo Sư nói trên) sống đến **tuổi thọ rất cao**, nhờ vào **lối sống giản dị** và **sự tâm hoàn toàn thanh tịnh**, không giống như những tu sĩ trong thời hiện đại. Cho nên giả thuyết này cũng không đứng vững.

Chú thích: Sự kiện *Acariyaparampara* (*Dòng Đời Năm Vị Đạo Sư*) đã cung cấp số năm tuổi Hạ (hay số mùa An Cư mùa Mưa, Kiết Hạ, *vassas*) của một Tỳ kheo của một vị Đạo sư bắt đầu từ Đại Đức Upalo (74), Đại Đức Dasaka (64), Đại Đức Sonaka (64), Đại Đức Siggava (76), Đại Đức Moggaliputte (80) và Đại Đức Mahinda (60 năm).

Tham khảo:

1) The Dating of the Historical Buddha (Mốc Thời Gian của Đức Phật Lịch Sử): bài Tham Luận của tác giả L.S. Cousins- *Journal of the Royal Asiatic Society*, Series 3, 6.1 (1996): 57-63.

2) The Book of the Great Decease (Sách về Sự Qua Đời Vĩ Đại). Tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids- Vol. XI, *Sacred Books of the East*. Clarendon Press 1881.

Chú giải 2:

Theo các sách Luận Giải, Hoàng Hậu Mahamaya đã ở **tuổi hết 1/3 giai đoạn 2 của cuộc đời** (cách giải thích trong luận giải-ND) khi bà mang thai Bồ-tát (tức Thái Tử Siddhata). Bởi vì vòng đời của một người lúc bấy giờ được cho là 100 năm, và chia ra ba giai đoạn (trẻ, trung, già) thì mỗi giai đoạn là 33 năm 4 tháng. Rồi mỗi giai đoạn lại được chia làm ba giai đoạn nhỏ, mỗi giai đoạn nhỏ là 11 năm. Vì vậy Hoàng Hậu Mahamaya đã 55 năm 4 tháng tuổi khi bà mang thai Thái Tử. Cộng thêm 10 tháng của tuổi thai, như vậy Hoàng Hậu đã là 56 năm 2 tháng tuổi khi bà hạ sinh Thái Tử.

Chú giải 3:

Theo các sách Luận Giải, khi Đức Phật quán chiếu về Thuyết Nhân Duyên (*Patthana*), Trí tuệ của Người đã tìm thấy cơ hội để đưa ra một luận thuyết phổ quát, bao trùm, có thể xoay chuyển rộng khắp (như cá voi quay đầu, vùng vẫy khắp nơi chứ không phải cứng nhắc, hẹp hòi trong một chậu nước nhỏ). Đức Phật quán chiếu tâm mình đến từng vấn đề vi diệu và thâm sâu của Thuyết Nhân Duyên, nên khởi sinh sự hỷ lạc cao độ trong tâm. Và vì đạt được sự vui mừng lớn lao đó trong tâm, nên máu cũng trở nên trong suốt, và da cũng trở nên trong suốt. Và vì da đã trở nên trong suốt, nên những ánh sáng nhiều màu bắt nguồn từ châu thân Đức Phật phát ra ánh sáng bên ngoài. Màu Xanh phát ra từ những bộ phận màu xanh, như là ánh mắt; Màu Vàng và ánh vàng phát ra từ làn da; Màu Trắng phát ra từ xương, răng và phần trắng của mắt. Màu Đỏ phát ra từ máu, thịt và mắt. Từ những phần khác của châu thân, phát ra nhiều loại hào quang khác, như màu sáng và tối, do hỗn hợp nhiều màu phát ra cùng lúc, Màu chớp sáng và ánh sắc lấp lánh cũng phát ra. Nên gọi là sáu hào quang **xanh, vàng, trắng đỏ, màu tối và màu sáng lấp lánh phát ra mười phương khác nhau.**

Chú giải 4:

Nhóm Tỳ kheo Paveyyaka này trở về thành đô quê hương của họ và đi vào rừng để tu hành theo hạnh đầu đà (*dhutanga*), bao gồm việc: Sống trong rừng (*arannakanga*), đi khất thực (*pindapatikanga*), mặc y phục làm từ giẻ rách nhặt ở những đồng rác hay ngoài nghĩa địa (*pansukulikanga*), chỉ dùng

đúng 3 y cà-sa (*tecivarikanga*). Họ tu tập suốt 13 năm. Cuối cùng, vì mong ước muốn gặp lại **Người Thầy** để tỏ lòng tôn kính, họ bắt đầu chuyến đi đến Savatthi nơi Đức Phật đang ở đó. Nhưng vì quãng đường quá xa xôi, họ phải dừng chân lại ở Saketa, cách Sacvatthi khoảng *yojanas* (72 dặm Anh), vì mùa Mưa và kỳ An Cư Kiết Hạ (*vassa*) cũng đã đến. Thay vì cố gắng đi nhanh đến để gặp Đức Phật, họ phải tìm nơi trú ngụ ở Saketa, bởi vì nếu các Tỳ kheo đi ra khỏi nơi cư ngụ hơn 3 ngày trong Mùa An Cư mùa Mưa sẽ vi phạm Giới Luật. Ngay sau khi Mùa An Cư đã hết, mặc dù vẫn còn mưa lớn, nhưng họ vẫn lên đường lập tức và đi bộ hành qua những vùng quê đầy bùn lầy và nước mưa, cho nên y phục của họ đều bị dính bùn đất, dơ bẩn khi họ đến được Savatthi để đánh lễ Đức Phật. Nhìn vào bộ dạng hốc hác, tiêu điều và dính đầy bùn đất đó của họ. Đức Phật lòng tràn đầy lòng bi mẫn, và Người cũng đã cho phép làm Lễ Dâng Y *Kathina*. Lễ *Kathina*, nghĩa đen của từ này nghĩa là “cứng”, để miêu tả chỗ chất vải do những Phật Tử thành kính cúng dường để cho Tăng Đoàn sử dụng. Những vải này phải được nhuộm màu, may khâu lại thành y cà-sa, sau đó trở thành tài sản chung của Tăng Đoàn, nhưng cũng được chia đều phát cho các Tỳ kheo trong cùng ngày đó.

Chú giải 5:

Theo “*Luận Giải Kinh Pháp Cú*” (Buddhist Legends, Book I, Story 8, Những Truyền Thuyết Phật Giáo, Quyển I, Chuyện 8), những Đại Đệ Tử đã có ước nguyện cách đây một *asankheyya* (*A-tăng-kỳ*) kiếp và 100,000 kiếp luân hồi trên thế gian (CHƯƠNG VIII, 10), tức là vào thời của Đức Phật **Anomadassin**. Và sau đó, họ phải tu tập hoàn toàn **Mười Hạnh Ba-la-mật (Parami)** - (*Tiếng Anh: Ten Perfections*), trong suốt quãng thời gian dài thăm thẳm đó trước khi được trở thành Đại Đệ Tử dưới Thời của Đức Phật Thích-Ca Cồ-đàm. Để trở thành một Đại Đệ Tử (*hay một Đại A-la-hán: Maha Arahant*), những người thệ nguyện đó, phải hoàn tất tu tập chứng đạt hết Mười Hạnh Ba-la-mật (Parami) trong vòng 100,000 kiếp sống thế gian.

Cũng cách đó 100,000 kiếp sống thế gian, Đại Đức Kondanna (Kiều-Trần-Như) đã có thệ nguyện sau này sẽ trở thành người **đầu tiên** được tiếp cận *Giáo Pháp (Dhamma)* khi ngài thực hiện việc bố thí, cúng dường liên

tục 7 ngày lên Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa). Và cách đây 91 kiếp thế gian, ngài đã được sinh ra là một nông phu tên là Culakala và ngài đã cúng dường đến 9 lần tất cả lúa ngô thu hoạch trong vụ mùa đầu tiên cho Đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi). Tuy nhiên, người anh trai của ngài là Mahakala không có thế nguyện đó, mặc dù sau này người anh cũng thực hiện cúng dường, bố thí. Đến thời Đức Phật, ngài Culakala được sinh ra là Đại Đức Kondanna (Kiều-Trần-Như) và đã thành người **đầu tiên** tiếp cận và giác ngộ Giáo Pháp Dhamma khi Đức Phật Thích Ca đến khai giảng giáo pháp tại Vườn Nai ở Isipatana, gần Sarnath. Trong khi đó, người anh trai Mahakala lại được sinh ra thành một du sĩ khổ hạnh tên Subhadda như đã nói trước đây, và trở thành người **cuối cùng** được nghe Giáo Pháp của Đức Phật và được thọ giới vào Tăng Đoàn. Và Subhadda chứng đắc quả vị A-la-hán ngay sau khi Đức Phật **Bát-Niết-bàn** (*Parinibbana*) ở Kusinara.

Đại Đức Yasa và 54 người bạn thì có lời thệ nguyện trở thành bậc *A-la-hán* từ nhiều kiếp sống trước kia trước mặt một vị Phật và họ cũng đã thực hiện rất nhiều việc công đức rất đáng tôn kính.

Còn nhóm 30 Tỳ Kheo *Bhaddavaggiya* (*Ba Mươi Người May Mắn*) thì cùng nguyện trở thành bậc *A-la-hán* trước mặt nhiều vị Phật trước kia. Sau đó, họ lại bị sinh ra thành những kẻ nghiện rượu. Sau khi nghe lời dạy bảo, khuyên răn từ một vị *Bồ-Tát* như đã ghi lại trong Tundila Jataka (Chuyện Con Heo Mồm Dài, Tiền thân **Tundila**), họ đã thay đổi hoàn toàn về thực hiện việc tuân giữ theo Năm Giới Hạnh hơn 60.000 năm.

Sau khi nguyện được trở thành *A-la-hán*, anh em nhà Kassapa (Ca-diếp) cũng thực hiện rất nhiều việc công đức đáng ca ngợi. Cách đây 92 kiếp sống thế gian, ngay trong kiếp đó, xuất hiện liên tiếp 2 vị Phật là Phật Tissa và Phật Phussa. Thì anh em nhà Kassapa chính là những anh em của Đức Phật Phussa ở kiếp đó và họ đã dẫn dắt hàng ngàn người đệ tu theo họ thực hiện việc bố thí, cúng dường (*dana*) và tu tập, tuân giữ **Mười Giới Thập Thiện** trong suốt 3 tháng. Sau khi chết, họ đã được sinh về cõi trời trở thành những vị Thần (*devas*) và tái sinh lại 92 kiếp làm Thần trên Cõi Trời (*Deva*). Vì vậy, Ba anh em Ca-diếp đã thệ nguyện được trở thành bậc *A-la-hán* và đã thực hiện nhiều việc công đức lớn sau đó, nên họ cũng được toại nguyện tu tập trở thành những A-la-hán trong cõi này của Đức Phật Thích Ca.

14. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “A Manual of Buddhism” (Cẩm Nang Phật Giáo). Tác giả ĐĐ. Narada Maha Thera..
- 2) “Some Notes on the Political Division of India when Buddhism Arose” (Một Số Chú Giải về Chính Trị Của Ấn Độ vào thời Phật Giáo Xuất Hiện). Tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids - Journal of the Pali Text Society, 1897 – 1901”.
- 3) “The Life of the Buddha” – According to the Pali Canon (Cuộc Đời Đức Phật Theo Như Kinh Điển Pali). Tác giả Tỳ kheo Nanamoli - Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
- 4) “The Great Chronicle of Buddhas” (Đại Biên Niên Sử Chư Phật). Tác giả HT. Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa - Yangon, Myanmar.
- 5) “Buddhist Legends translated from *Dhammapada* Commentary” (Những Truyền Thuyết Phật Giáo dịch từ Luận Giải *Kinh Pháp Cú*). Tác giả Eugene Watson Burlingame - Part 1, Book I, 8.
- 6) “Last Days of the Buddha (*Mahaparinibbana Sutta*)” (Những Ngày Cuối Cùng Của Đức Phật (*Kinh Đại Bát-Niết-bàn*)). Tác giả Tỳ kheo Ni Vajira, Buddhist Publication Society, Sri Lanka, 1964.
- 7) “Middle Length Discourses of the Buddha - A New Translation of the *Majjhima Nikaya*” (Bản Dịch Mới Trung Bộ Kinh). Dịch giả Tỳ kheo Bhikkhu Bodhi và Tỳ kheo Bhikkhu Nanamoli – Xb bởi Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

II

TỨ DIỆU ĐẾ

(Bốn Chân Lý Cao Diệu)

NỘI DUNG

1. Tứ Diệu Đế Là Gì?
2. Tại Sao Gọi Là Diệu Đế?
3. Chân Lý Về Khổ
4. Khổ Bởi Vì Năm Uẩn Dính Chấp
5. Chân Lý Về Nguồn Gốc Khổ
6. *Kama-Tanha* hay Dục Vọng Khoái Lạc Giác Quan
7. *Bhava-Tanha* hay Dục Vọng Được Liên Tục Hiện Hữu
8. *Vibhava-Tanha* hay Dục Vọng Vì Không Còn Hiện Hữu
9. Chân Lý Về Chấm Dứt Khổ
10. Chú Giải
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Tứ Diệu Đế là gì?

Sau 6 năm đầu tranh gian khổ trong kiếp sống cuối cùng của Người, Đức Phật đã tìm thấy Chân Lý khi Người chứng đạt sự **Giác Ngộ Cao Nhất** bên dưới gốc cây Bồ Đề (*Bodhi*) ở Bodhgaya (sau này được gọi là Bồ-Đề Đạo Tràng), Ấn Độ. Sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ này đã diễn ra vào ngày Trăng Tròn của tháng Wesak, năm 588 trước CN. Đề tài “Tứ Diệu Đế” này chính là **trái tim** và cốt lõi của đạo Phật. Những chân lý này, (hay có thể gọi một cách bình dị là “Sự thật” hay “Lẽ thật” - ND), được tìm ra bởi Đức Phật sau khi *Giác Ngộ*, đã tạo nên nền tảng và cốt lõi của Giáo Pháp (*Dhamma*), luôn được bàn luận trong mọi vấn đề và từng phần của Giáo Pháp.

Bốn Chân Lý Cao Diệu đó là:

- (a) Chân Lý về Khổ (*Dukkha Sacca*).
- (b) Chân Lý về Nguồn Gốc Khổ (*Dukkha Samudaya Sacca*).
- (c) Chân Lý về Sự Chấm Dứt Khổ (*Dukkha Nirodha Sacca*).
- (d) Chân Lý về Con Đường dẫn đến Sự Chấm Dứt Khổ (*Dukkha Magga Sacca*).

2. Tại sao gọi là những Chân Lý Cao Diệu?

a) Bởi vì những chân lý đó là **lẽ thật** và là **sự thật không thể chối cãi được** của cuộc đời. Cho dù Đức Phật có được sinh ra ở cõi người này hay không, thì những chân lý đó cũng sẽ tồn tại trên thế gian này. Chính Đức Phật đã phát hiện ra những chân lý đó và truyền dạy lại cho nhân loại. Điều thứ hai, được gọi là những chân lý bởi vì chúng thuộc về khoa học và đúng với khoa học về vật lý, tâm sinh lý – thiết nghĩ độc giả cần nắm rõ tư tưởng này ngay từ đầu. Phật giáo bàn luận

về những lẽ thật và những chân lý, mặc dù Phật giáo không đề cập ngay đến vấn đề là ai tạo ra chân lý đó, khoa học đó hay sự vận động của vũ trụ. (Sự khởi thủy của mọi nguồn gốc là không dễ dàng thấy được, bạn sẽ có cơ hội tìm hiểu sau khi đã nắm bắt những giáo lý cơ bản về *con người* trước đã -ND).

b) Những chân lý đó được gọi là Cao Diệu (hay có thể dịch là cao cả, thánh thiện, thuộc bậc Thánh, không phải những chân lý bình thường của thế gian. Chữ *Ariya* trong tiếng Pali có nghĩa là Thánh, bậc Thánh, vì vậy có rất nhiều sách đã dịch là Thánh Đế thay vì Diệu Đế -ND) bởi vì chúng được khám phá ra bởi một Thánh nhân Vĩ đại nhất, một người đã hoàn toàn xa rời khỏi những ô nhiễm và bất tịnh. Nói cách khác, chúng được gọi là Chân Lý Cao Diệu hay Diệu Đế hay Thánh Đế, vì nó sẽ làm cho con người trở nên cao thượng nếu chịu khám phá ra chúng, thâm nhập và giác ngộ được chúng, thì những người ấy sẽ được gọi là những bậc Thánh nhân – *Ariyas*.

Để thuận tiện trong việc gọi tên trong giáo trình này, chúng ta thống nhất cách gọi là “4 Chân Lý Cao Diệu” hay “Tứ Diệu Đế” (HV), bởi vì cách gọi này cũng đã được thông dụng khá lâu trong giới Phật học ở Việt Nam.

3. Chân lý về Khổ (*Dukkha-arigasacca*)

Gồm 11 sự thật:

1) Sinh ra (*Jati*) là Khổ (*Dukkha*)

Theo Phật giáo, quá trình của mọi hiện tượng đều có 3 giai đoạn, đó là: Hình thành, tăng trưởng và tàn hoại. Giai đoạn hình thành là **Sinh**,

giai đoạn bình thường, tĩnh tại là giai đoạn **Tăng trưởng & Già đi** (từng giây, từng ngày) và giai đoạn tàn hoại là **Chết**.

Một chúng sinh được sinh ra có nghĩa là một sự hình thành mới về tinh thần và vật chất (tâm và thể xác) sau khi chết, tức là sau khi kiếp sống trước đã tàn hoại. Nói khác đi, một phôi thai mới được hình thành. Về sinh vật lý, không có sự đau khổ hay đau đớn nào ngay lúc đầu tiên của sự hình thành một phôi thai hay một mầm mống của sự sống, nhưng vì sự tái sinh lại là tạo cơ sở, là bắt đầu để tạo ra sự hiện hữu kéo theo những sự “Khổ” về tinh thần và thể xác về sau này, nên sinh được xem là khổ. (Xem thêm phần nói về năm Uẩn cấu tạo nên một thực thể sống, một ‘con người’ ở những phần tiếp theo).

▪ Nhiều người hay nói một cách *ví von*: “Hãy nhìn những đứa trẻ, vừa mới sinh ra là đã khóc, khóc ngay lúc chưa kịp mở mắt nhìn thấy thế gian như thế nào”. Hay một câu quen thuộc của một triết gia: “Tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người”. Những cách nói đều mang một ý nghĩa man mác buồn: “*Sinh* là khổ, còn tái sinh là *Khổ*”: *Dukkha*.

2) Già (*Jara*) là Khổ (*Dukkha*)

Già, đối với một con người, có nghĩa là tóc bạc, răng rụng, da nhăn nheo, lưng còng, tai điếc, mắt mờ. Nói cách khác, sự tàn hoại, sự hoại diệt đã có sẵn bên trong của những tập hợp Uẩn thuộc về tinh thần và thể xác (danh sắc), rất dễ nhận ra từng ngày. Sự già đi về mặt tâm trí thì khó nhận thấy hơn, nhưng đến lúc người đã rất già, thì sự mất trí nhớ cũng như sự lão suy, sự lú lẫn sẽ diễn ra, cũng là lúc gần kề với sự ra đi, một chuyến đi xa mới.

Sự già đi từng ngày trong giai đoạn còn sớm, là lúc những Uẩn về tinh thần và vật chất còn đang trong giai đoạn tĩnh tại, tăng trưởng bình thường và thực sự cũng không thể gọi là đau đớn hay đau khổ gì cả. Nhưng nếu xét cho đúng, chính sự già đi từng ngày, rồi từng tháng, từng năm, rồi sau nhiều năm nhanh chóng trôi qua, làm cho người ta mất đi tính sống động, các giác quan không còn hoạt động tốt như trước đó, sự giảm dần thể lực và sức khỏe, mất đi tuổi trẻ, không còn mạnh mẽ và những nét trẻ đẹp..., mọi người **ai cũng thật sự sợ bị già đi**, vì ai cũng muốn mình được trẻ lâu, nên già yếu là một nỗi **sợ tất nhiên từ thiên cổ**.

Vì nó chính nó tạo ra một nguồn của sự khổ sở về mặt tinh thần và thể xác, nên *già* được cho là Khổ (*Dukkha*).

▪ Bạn có bao giờ nhìn mình trong gương soi mỗi ngày hay không? Bạn không thấy hôm nay mình ‘già’ hơn những hôm trước hay sao? Bạn có bao giờ nhìn vào những bức hình chụp ông, bà, cha, mẹ từ lúc thiếu thời và những hình chụp mới đây, hay hình của bạn lúc học trung học và lúc học đại học? Bạn có thể “cười” phá lên một cách khôi hài về những sự khác nhau của những hình sắc trong những bức hình đó, nhưng trong lòng bạn và những người trong hình chắc sẽ “buồn” ít nhiều?, nếu không muốn dùng một thuật ngữ chung là Khổ.

3) Chết (*Marana*) là Khổ (*Dukkha*)

Chết là **sự chấm dứt** một mạng sống, vốn đã liên tục sống và hiện hữu từ lúc sinh của một kiếp sống hay một sự hiện hữu nào đó. Mọi chúng sinh hữu tình (có cảm giác, có suy nghĩ) đều luôn luôn sợ chết. Nhưng chết bản thân nó không phải là sự đau đớn hay đau khổ, vì chính nó chỉ là một khoảng khắc (*sát-na*) hoại diệt nguồn lực sống

của nhóm năm Uẩn của tinh thần và vật chất. Tuy nhiên, khi cái chết đến, một người phải từ bỏ thân xác và bỏ lại gia đình quyền thuộc, bạn hữu và của cải. **Chính cái ý nghĩ rời bỏ kiếp sống hiện tại và bóng tối mù mịt về tương lai thì thật là đáng sợ.** Khi cái chết đến gần, tất cả chúng sinh cũng thường bị trải qua những cơn đau bệnh trầm trọng và đa số sẽ phải chịu nhiều đau đớn, quằn quại.

Chết, là nguồn gốc và tác nhân gây ra **những lo sợ & thống khổ** như vậy, nên *chết* được xem là Khổ (*Dukkha*).

▪ Bạn có bao giờ tưởng tượng đến cảnh mình chết vào một ngày nào đó chưa?, cho dù ý nghĩ này có thể được cho là “tiêu cực”, nhưng trong nhà Phật đó là một câu nhắc nhở nhiều nhất, dù Phật giáo không hề mang ý nghĩa tiêu cực hay bi quan - (*Xem thêm những “Điều Phật Đã Dạy”*, Ch. I, của HT. TS. W. Rahula). Nếu không, thì chắc bạn đã từng chứng kiến những ngày kề cận với sự ra đi của một người thân trong gia đình rồi: điều đó thật là đau khổ và đáng buồn.

4) Buồn rầu (*Soka*) là Khổ (*Dukkha*)

Buồn rầu là sự **đốt cháy trong tâm** khi con người bị ảnh hưởng bởi những điều bất hạnh (*byasana*) như là: Mất người thân thuộc, thiệt hại hay mất tài sản, của cải, suy giảm sức khỏe và tuổi thọ, sự suy sụp về tinh thần hay suy đồi về đạo đức và sự thay đổi từ cách nhìn đúng đắn sang những quan điểm sai trái. Buồn là một dạng ưu phiền về mặt tâm trí, sự khổ tâm hay “phiền não”, là “*domanassa*”, ngược lại với “*manassa*”, bản thân nó chính là sự khổ thực sự từ bên trong, là một dạng khổ rồi, nên phải thuộc về Khổ. Nhiều người vì những tai ương hay nghiệp chướng xảy ra trong đời mà ôm lòng sầu não làm cho già héo và hay chết mòn.

Chính tâm trạng *buồn rầu*, một dạng của phiền não, cũng dẫn đến những sự sa sút khác về sức khỏe, trí lực, nên nó chắc chắn là một dạng khổ (*dukkha*).

▪ Bạn có bao giờ buồn rầu không? và cảm giác đó như thế nào? Bạn có bao giờ đếm thử thời gian buồn rầu chiếm bao nhiêu phần trăm số với thời gian ‘vui sướng’ trong cuộc đời? Trong khi về mặt triết học ở những phần sau, bạn sẽ biết chính những niềm “vui sướng qua nhanh” đó cũng lại nằm bên trong, hoặc kéo theo, những nỗi buồn và *khổ* mà thôi.

5) Than vãn, Than khóc (*Parideva*) là khổ

Than khóc là điều mọi người hay thể hiện khi bị mất đi người thân, của cải hay những mất mát và chịu đựng khác. Như bị mất trí và cuồng loạn, người ta hay kêu than, kể lễ đức hạnh của người mới chết hay giá trị, chất lượng của tài sản, của cải mới vừa bị mất hoặc đổ lỗi cho kẻ thù hay người mình ghét phải chịu trách nhiệm cho sự mất mát của mình. Bản thân sự than khóc, ai oán đó không hoàn toàn phải là khổ, nhưng nó tạo thêm phiền não và đau đớn mà thôi.

Cho nên, nó chính là một dạng của Khổ. Khóc lóc, đau đớn thì chắc chắn là Khổ (*Dukkha*).

▪ Bạn đã bao giờ rên khóc? Hay có bao giờ nghe tiếng một đứa trẻ khóc thét hay *bao nhiêu người* than khóc trong hoạn nạn chưa?.

6) Đau đớn, đau yếu, đau nhức (về thể xác) là Khổ (Dukkha)

Tất cả những triệu chứng và cảm giác đau, rát, ngứa ngáy, cảm giác nóng bức, lạnh... đều là sự chịu đựng, đều là khổ. Những nỗi đau về thể xác đích thực là đau khổ, nên cái khổ này chính là Khổ do khổ hay Khổ khổ (*dukkha-dukkha*). Ngay cả chim chóc, động vật... cũng phải cố gắng chạy ngay khi nghe một dấu hiệu nhỏ nhất là mình có thể bị đánh, bị bắn, bị giết, bởi vì điều đó là một sự đau đớn thể xác. Điều dễ thấy nhất là bệnh tật, đau yếu chính là những dạng khổ về mặt thể xác trong cuộc đời con người.

Mà đã có đau đớn về mặt thể xác, thì sẽ dẫn đến lo toan và mệt mỏi về mặt tinh thần, nên nỗi Khổ về thể xác luôn luôn kéo theo nỗi Khổ về tinh thần. Nên chúng là Khổ (*dukkha*), một trong những dạng Khổ lớn nhất.

- Bạn đã bao giờ bị cảm lạnh hay sốt mê man chưa? Bạn đã bao giờ nhập viện vì một căn bệnh nan y đau đớn chưa, hay chỉ ghé thăm một người bệnh trong bệnh viện và nhìn thấy cảnh hàng trăm người đang nằm đau đớn gần bên?.

7) Phiền não (Domanassa) là Khổ (Dukkha)

Tiếng Pali từ “*domanassa*” có nghĩa là khổ tâm hay phiền não, tức là **nỗi đau về mặt tinh thần**. Nó biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau về tâm trạng, như là: lo lắng, lo sợ, bực tức, khó chịu, ghét, sợ hãi, khổ sở...vv... những dạng phiền não chính đích thực là khổ từ trong bản chất, nó không những áp lực, **đè nén tâm trí** mà còn gây

ra những chứng bệnh về thể xác như stress, mất ngủ, chán ăn, vật vã làm suy tàn sức khỏe rất nhanh, và thậm chí là chết chóc.

Phiền não chính là sự Khổ (*dukkha*) đáng sợ. Đó chính là tâm bệnh.

8) Thất vọng, tuyệt vọng (*Upayasa*) là Khổ (*Dukkha*)

Tương tự như những tâm trạng phiền não trên kia, thất vọng hay tuyệt vọng là tâm trạng không còn vui cười lạc quan và chỉ còn lại chán nản, sau khi mất người thân yêu, của cải hay mất đi hy vọng về bất cứ điều gì. Nó cũng là nguyên nhân gây ra than khóc, tiếc nuối, ai oán, **đốt cháy tâm trí** gây ra nhiều bức xúc, chán đời và có thể dẫn đến những chứng bệnh như điên hay mất trí, và thậm chí dẫn đến sự tự sát. Tuyệt vọng vì vậy là một dạng chịu đựng, khổ, cả tâm trí và thể xác. Tuyệt vọng cũng đích thực là một dạng Khổ đáng sợ, là Khổ Khổ (*dukkha-dukkha*).

▪ Bạn có bao giờ tuyệt vọng vì điều gì không, một lần thi rớt khi còn trẻ? Bạn có bao giờ thấy những người khốn khổ, mạt nghiệp đã cố hết sức mình suốt đời mà vẫn không lo được miếng cơm, manh áo hàng ngày và mỗi ngày họ đều cố gắng sống mòn trong nỗi tuyệt vọng vô bờ bến? Hay bạn có bao giờ thấy hay đọc được những người giàu có sống và chết trong những nỗi *tuyệt vọng* về tinh thần và *những bé tắc về ý nghĩa cuộc đời*?

▪ **Như để minh họa:** Buồn rầu (*soka*) giống như nấu dầu hay nước thuốc nhuộm trong nồi với lửa nhỏ, âm ỉ, liên tục. Than khóc, gào

thét (*parideva*) thì giống như nấu nồi sùng sục bằng lửa lớn. Còn tuyệt vọng (*upayasa*) thì giống như phần dầu đặc hay thuốc nhuộm còn lại, sau khi đã nấu sôi liên tục và tiếp tục nấu cho đến khi cạn khô, cháy khét.

9) Gặp gỡ người hay thứ mình ghét là Khổ (*Dukkha*)

Gặp gỡ với *người* mình ghét là điều không ai thích hay vui cả, nên sẽ gây khó chịu, bối rối và lại gia tăng thêm sự thù ghét. Đó là khổ. Gặp những *hoàn cảnh* khó chịu (quá nóng, quá lạnh, bẩn thỉu, ồn ào... đối với mình), những con vật mình không ưa, môi trường, chỗ ở... mình ghét, thì cũng là khổ. Sự gặp hay sự rơi vào hoàn cảnh đó bản thân nó chưa phải chỉ là một sự đau đớn không chịu đựng được, nhưng chính nó dẫn đến sự khó chịu, phiền não. Mà phiền não hay chán chường bản thân nó chính là khổ. Nên điều này bị Đức Phật xếp vào dạng của Khổ Khổ (*Dukkha-Dukkha*).

10) Rời xa, rời bỏ người thân yêu hay những gì mình yêu quý là Khổ (*Dukkha*)

Đi xa khỏi *người* thân yêu, gia đình không phải là sự đau nhức về thể xác, những sẽ lập tức tạo ra nỗi buồn và đau khổ trong lòng hay trong tâm trí. Rời bỏ hay mất người thân yêu, dù người đó chết hay còn sống, cũng là điều đau khổ. Bị mất của cải, những *thứ* mình yêu thích hay phải rời bỏ nơi chốn, ngôi nhà, hoàn cảnh... mà mình yêu thích cũng đem lại sự đau buồn.

Bởi vậy, Đức Phật cũng xếp hoàn cảnh này, tâm trạng này vào dạng khổ của con người, Khổ Khổ (*Dukkha-Dukkha*).

▪ Điều này, ai cũng đều biết đó là đau khổ khó tránh được trong cuộc đời luôn luôn thay đổi. Rời xa nhà, xa quê, xa chỗ ở, xa người thân yêu; hay mất mẹ, mất cha, mất người thân yêu; hoặc ngay cả mất của cải, tiền bạc hay một vật gì yêu quý... tất cả đều là những nỗi khổ không bao giờ né tránh được trong một cuộc đời.

11) Không đạt được cái mình muốn là Khổ (*Dukkha*)

Không đạt được cái mình muốn cũng không phải là sự đau đớn về thể xác, nhưng sự mong muốn, ước muốn không được thỏa mãn, **sự bất toại nguyện**. Nó luôn dẫn đến kết quả thất vọng, chán nản và nhiều trường hợp tuyệt vọng dẫn đến tự sát nữa. Đau khổ sẽ phát sinh nếu mục tiêu gì mình không đạt được, ngay cả mục tiêu đó là cố gắng thoát khỏi đau khổ mà không được, thì cũng chính lại làm thêm đau khổ.

Nếu không thực hành “Bát Chánh đạo”, thì sự giải thoát, hạnh phúc sẽ không bao giờ có được bằng những ước nguyện suông. Và chính điều này cũng làm cho đời người trần trở và cũng là một dạng khổ tâm, phiền não, còn hơn những ước muốn và vật chất và giàu có không đạt được vốn đã làm người đời buồn chán, thất vọng suốt đời.

Nói chung cái gì muốn, nguyện, ước mà không đạt được, không làm được, không có được sẽ dẫn đến đau khổ, một dạng khổ do thất vọng hay bất toại nguyện mang lại, nên là khổ nữa, một dạng Khổ khổ (*Dukkha dukkha*).

▪ Dù sẽ cảm thấy hài hước, nhưng bạn có bao giờ thấy nét mặt của nhiều người khi nói về sự giàu có và sự sung sướng, mà họ đã cố gắng mưu cầu, nhưng chưa bao giờ có được? Bạn đã bao giờ thử mở một

hàng quán với kỳ vọng cải thiện cuộc sống nhưng không hiểu sao mỗi ngày đều thừa thớt khách và bạn lâm vào cảnh nợ nần, cảm giác của bạn như thế nào?. Bạn có bao giờ thấy niềm vui nào kéo dài mãi mãi không? – Không, nó sẽ sớm hay muộn chấm dứt, sẽ *bất toại nguyện*.

12. “Nói ngắn gọn, Năm Uẩn Dính Chấp là Khổ” (*Dukkha*)

Hay nói cách khác, Khổ bắt nguồn từ Năm Uẩn Dính Chấp, Khổ là do Năm Uẩn Dính Chấp gây ra. Một chúng sinh hữu tình được cấu tạo bởi Năm tập hợp Uẩn, tức là nhóm những tập hợp tạo nên những đối tượng dính mắc hay chấp thủ.

Năm Tập Hợp hay **Uẩn Dính Chấp** (*Updana-khanda*) đó là:

- 1) Tập hợp Uẩn về **vật chất** hay gọi là **Sắc Uẩn** (*Rupa khanda*).
- 2) Tập hợp Uẩn về **cảm giác**, cảm thụ hay gọi là **Thọ Uẩn** (*Vedana-khanda*).
- 3) Tập hợp Uẩn về **nhận biết**, tri giác hay gọi là **Tưởng Uẩn** (*Sanna-khanda*).
- 4) Tập hợp Uẩn của những hành động cố ý, **tạo tác** hay gọi là **Hành Uẩn** (*Sankhara-khanda*).
- 5) Tập hợp Uẩn về **thức**, **tâm thức** hay gọi là **Thức Uẩn** (*Vinnana-khanda*).

Mọi loài hữu tình đều là do năm Uẩn kết tạo thành một thực thể sống. Những Uẩn đó dính chặt (*tiếng Anh: clinging*) vào **cơ thể**, xem nó là “Tôi, cơ thể của tôi, không thay đổi, vv...”. Nhóm tập hợp về *vật chất* này được gọi là tập hợp Uẩn *dính mắc*.

Nhóm tập hợp Uẩn về tinh thần, tâm trí thì tạo ra những **cảm giác**, **sự nhận thức**, **những hành động cố ý** và **những tâm thức**, cũng

khăng khăng nắm giữ, chấp thủ (*tiếng Anh: grasping*) và tự cho mình là “Tôi, tâm trí của tôi, đó là cái tôi nghĩ, không thay đổi, vv...”. Bốn nhóm tập hợp về *tinh thân* này được gọi là tập hợp Uẩn *chấp thủ*.

Vì vậy, tất cả những tập hợp Uẩn này, được gọi *Năm tập hợp Uẩn Dính Chấp*.

• **Năm tập hợp Uẩn Dính Chấp ngay lúc đang nhìn (Ví dụ):**

- 1) Mắt và đối tượng nhìn thấy được là Sắc Uẩn.
- 2) Cảm giác dễ chịu, không dễ chịu hay trung dung (không dễ chịu cũng không khó chịu) là Thọ Uẩn.
- 3) Nhận biết hay tưởng nhớ đến đối tượng là Tưởng Uẩn.
- 4) Ý muốn nhìn và chuyển sự tập trung vào đối tượng muốn nhìn, đó là Hành Uẩn.
- 5) Chỉ đơn giản là biết được đối tượng đang được nhìn là Thức Uẩn.

4. Khổ (*Dukkha*) Là Do Năm Uẩn Dính Chấp

(a) **Dukkha-Dukkha: Khổ Khổ**

Khổ là do tự bản chất là khổ, là không dễ chịu, không sướng. Mười một (11) loại Khổ được đề cập trước đây, bắt đầu từ “*Sinh là khổ*” cho đến “*Không đạt được cái mình muốn là khổ*”, đều thuộc dạng khổ của Khổ Khổ (*dukkha-dukkha*), tức là những cái khổ, đau khổ, sầu khổ, về thân xác và tinh thần, **đích thực** xảy ra trong **bản chất** con người (*tiếng Anh: intrinsic sufferings*). Những đau khổ đó khởi

lên chỉ vì bởi vì có 5 Uẩn Dính Chấp đó, không có 5 Uẩn dính chấp đó, thì sẽ không có khởi sinh lên đau khổ.

Nói cho đúng lẽ, bởi vì cơ thể là tập hợp những Uẩn vật chất và tinh thần, cho nên những đau khổ về thân xác và tinh thần cũng phụ thuộc vào cơ thể mà khởi sinh. Vì vậy, 5 Uẩn Dính Chấp là Khổ-Khổ (*dukkha-dukkha*), **khổ đích thực từ trong bản chất** của cơ thể mà ra.

Còn những trường hợp khác, khổ (*dukkha*) không hiển hiện trước mắt, không dễ dàng thấy được rõ ràng, thì đó là kết quả của những nguyên nhân khác: như quy luật biến đổi, thay đổi hay Luật Vô Thường (*viparinama*) thì được gọi là Khổ do Vô Thường, tức là do thay đổi.

(b) Viparinama Dukkha: Khổ Do Vô Thường, Khổ do thay đổi.

Cảm giác **dễ chịu** về thể xác được khởi sinh từ những tiếp xúc giác quan với đối tượng bên ngoài được gọi là những cảm thọ dễ chịu của thân. Trạng thái vui thích, dễ chịu của tâm khởi sinh do tâm tiếp xúc với những đối tượng dễ chịu được gọi là những cảm thọ dễ chịu của tâm. Cả 2 trạng thái dễ chịu này, (HV: *Lạc thọ*) làm hài lòng mọi người và chúng sinh. Ai cũng đeo đuổi theo và luôn mong có được những cảm thọ, những trạng thái vui sướng này, ngay cả phải trả giá bằng mạng sống của mình, và ngay cả khi đạt được sự vui sướng, thì lòng tham muốn vẫn còn vô hạn.

Tuy nhiên, khi họ đã có được sự hài lòng vui sướng, nếu những đối tượng giác quan đó (đang mang lại cảm thọ hạnh phúc và vui sướng cho họ) **biến mất hoặc bị chấm dứt**, thì sự bối rối, thất vọng và buồn bực sẽ khởi sinh. Một khi tài sản được tích lũy của họ, như tiền bạc, của cải... bị mất đi vì những lý do nào đó, khi cái chết hay sự chia ly xảy ra đối với những người thân yêu... chắc chắn sẽ làm họ thất

vọng, đau khổ và buồn rầu. Vì vậy, 2 dạng hạnh phúc hay khoái lạc thuộc về tinh thần và vật chất đều là Khổ, bởi vì những hạnh phúc này lúc nào cũng **phụ thuộc vào sự thay đổi, sự vô thường là bản chất của năm Uẩn**.

Sự Khổ khởi sinh bởi phụ thuộc vào năm Uẩn – Năm Uẩn Dính Chấp luôn luôn biến đổi – được gọi là **Khổ do thay đổi**, hay **Khổ do vô thường** (*viparinama dukkha*).

(c) Sankhara Dukkha: Khổ do điều kiện, do nhân duyên

Từ *sankhara* trong câu của Đức Phật dạy: “*Sabbe sankhara dukkha*”: “*Tất cả những gì do (có) điều kiện sinh ra đều là Khổ*”; hay “*Mọi pháp hữu đều là Khổ*”. Những gì do nhiều tác nhân, nhiều điều kiện hay *Duyên* tạo ra, thì được gọi là những pháp hữu vi. Từ *sankhara* ở đây nghĩa là hữu vi.

Lưu ý: Từ “*sankhara*” trong chữ “*sankhara-khanda*”: Hành uẩn: có nghĩa là những **hành động cố ý, cố ý chí**, những hành động tạo tác (không phải vô ý). Theo triết lý của nhà Phật, chỉ có những hành động cố ý, thuộc ý chí, chủ tâm mới tạo ra nghiệp quả sau đó. Cho nên, nếu nghiên cứu sâu rộng hơn, cũng có thể gọi là những *hành động tạo nghiệp*).

Năm Uẩn dính chấp luôn luôn ở trong trạng thái như một dòng chảy liên tục, biến đổi liên tục, *không có một khoảnh khắc nào là chính nó*, không có một khoảnh khắc nào dừng lại ở một dạng nào hết. Một khoảnh khắc (*sat-na*) vừa khởi sinh, thì lập tức bị thay đổi, giống như dòng nước cứ trôi, như một triết gia đã nói: “*Không bao giờ bạn bước chân xuống hai lần trong một dòng sông*”, vì những dòng nước mới luôn luôn chảy qua chân bạn.

Đức Phật cũng đã dạy: “... giống như một dòng sông chảy từ trên núi, nước chảy và nước trôi đi mất, mang theo mọi thứ trong dòng của nó, không có một khoảnh khắc, một lúc, một giây nào nó ngừng chảy, mà nó liên tục chảy, liên tục. Vì vậy, này các Bà-la-môn, đời người cũng vậy, giống như một dòng sông chảy từ trên núi vậy”.

(Xem thêm quyển “**Những Điều Phật Đã Dạy**” Ch. 6, HT. TS. W. Rahula - ND).

Chúng khởi sinh ra vì những tạo tác khác nhau. Chúng phụ thuộc vào điều kiện, do *duyên*, sinh ra (hay mất đi). Chúng là những pháp hữu vi. Sự tồn tại của chúng phụ thuộc vào những điều kiện nào đó, và một khi những điều kiện, những *duyên* và những tác nhân tạo ra chúng không còn, thì chúng cũng không còn tồn tại. Sự sống thay đổi liên tục trong từng khoảnh khắc, trong khi sự chết (sự hoại diệt) thì chờ đợi trong trạng thái liên tục, tất cả phụ thuộc vào năm Uẩn vô thường, luôn luôn biến đổi, giống như tình trạng đang sống trong một ngôi nhà có dấu hiệu bị sập bất kỳ lúc nào.

Tính chất biến đổi liên tục của Năm Uẩn Dính Chấp đòi hỏi phải có những “*nỗ lực*” liên tục để bổ sung **những điều kiện** để giữ được hiện trạng sống. Ví dụ: những cơ thể con người cần phải được (cho) ăn, uống liên tục để duy trì sự sống, cảm giác hạnh phúc, vui sướng cũng phải được liên tục thêm những điều kiện để giữ được cảm giác đó, nếu ngưng những điều kiện đó hay không bổ sung những điều kiện tích cực khác, trạng thái hạnh phúc, vui sướng sẽ bị chấm dứt ngay. Ngay cả những cảm thọ ‘quân bình’ hay ‘bình thường’ hàng ngày cũng phải liên tục có những điều kiện, những duyên và liên tục.

Những “*nỗ lực* liên tục và liên tục cần phải có”, đó là sự Khổ (*Dukkha*). Vì vậy, năm Uẩn Dính Chấp là Khổ, là **Khổ do điều kiện, do duyên** (*sankhara-dukkha*).

TÓM LẠI

Năm Uẩn Dính Chấp là Khổ, bao gồm những Khổ (*dukkha*) là **Khổ Khổ** (*dukkha dukkha*), Khổ do thay đổi, Vô Thường Khổ (*viparinama- dukkha*) và Khổ do Điều Kiện, do Duyên hay Khổ do vì là ‘Hữu vi’ (*sankhara-dukkha*).

Nói tóm lại, năm Uẩn Dính Chấp chính là Sự Thật, là Chân Lý về Khổ.

▪ *Bạn đã biết được Sự Thật về Khổ, những dạng khác nhau của Khổ và tác nhân chính gây ra Khổ là Năm Uẩn Dính Chấp cấu tạo ra một ‘con người’, một thực thể sống. Vậy đâu là Nguồn Gốc của chúng? Tại sao Năm Uẩn Dính Chấp kia lại mang mầm mống của Khổ? – Mời bạn bước qua phần tiếp theo: Sự Thật hay “Chân Lý về Nguồn Gốc Khổ”.*

5. Chân Lý Về Nguồn Gốc Của Khổ - (*Samudaya*)

Theo Đức Phật, Chân Lý về Nguồn Gốc Khổ là:

“Chính sự ‘thèm khát’, dục vọng (*tanha*) này tạo ra sự luân hồi và tái sinh (*pono-bhavika*), và nó bị trói buộc cùng với sự ‘tham muốn si mê’ (*nadirāgasahagatā*) và đi tìm khoái lạc mới chỗ này chỗ khác. Vậy dục vọng là gì?

1) Dục vọng (hay sự thèm khát) khoái lạc giác quan (*kama-tanha*, *Dục lạc*),

2) Dục vọng (hay sự thèm khát) được liên tục sống và được trở thành (*bhava-tanha*, *Dục vọng được sống, được hiện hữu*): tin rằng ‘linh hồn’ là bất diệt, là trường tồn, bất biến.

3) Dục vọng (hay sự thèm khát) vì không hiện hữu (*vi-bhava-tanha*, *Dục vọng không hiện hữu hay tự hủy diệt*): tin rằng sau khi chết sẽ không còn là gì hết, chết là hết.

Dục vọng (*tanha*) khởi sinh và bắt nguồn, cấm rễ từ đâu?

“Trên thế gian, ở đâu có gì vui sướng và khoái lạc, ở đó có dục vọng (*tanha*) khởi sinh và cấm rễ.

Những gì là vui sướng và khoái lạc trên thế gian này?

Chúng có thể được tóm tắt như sau:

1) Sáu **Giác quan** (sáu căn): Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm.

2) Sáu **Đối tượng giác quan** (sáu trần): những hình sắc nhìn thấy được, âm thanh, mùi hương, mùi vị, sự chạm xúc (với thân) và những đối tượng của tâm ý – (*sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp*).

3) Sáu dạng **Thức** (sáu thức): Thức nhìn thấy, Thức nghe, Thức ngửi mùi, Thức nếm vị, Thức tiếp xúc (thân) và Thức của tâm ý – (*nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức*).

4) Sáu loại cảm tưởng hay sáu loại **Tiếp Xúc**.

5) Sáu loại cảm giác, **thọ** (*vedana*); nhận biết hay **tưởng** (*sanna*); ý chí hay **tâm hành** (*cetana*); tham muốn hay **dục vọng** (*tanha*); tư duy hay **định tâm khai thiên** (*vitakka*, Hán-Việt: Tầm); tư duy hay **định tâm liên tục trên đối tượng trong khi thiền** (*vicara*), Hán-Việt: Tứ), khởi sinh lên từ sáu loại Tiếp Xúc. (*Xem thêm phần nói về Thiền định, Thiền quán*)

Mọi đối tượng trên đời này đều lôi cuốn và mang lại khoái cảm.

“Dục vọng khởi sinh lên từ bất cứ điều gì tạo ra vui sướng, hấp dẫn và khoái lạc”.

Điều này được gọi là Sự Thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc Khổ (*Samudaya*).

6. Kama-Tanha: Dục Vọng Về Khoái Lạc Giác Quan (Nhục Dục)

Dục vọng khoái lạc giác quan hay nhục dục là dục vọng nhắm tới những đối tượng của các giác quan của mình. Chúng bao gồm những thứ như sau:

- 1) Cảnh trần đẹp hay những hình sắc nhìn thấy được đẹp mắt, ví dụ như vẻ bề ngoài, hình dáng, thân thể... đẹp mắt, dễ nhìn, lôi cuốn... (đối tượng của mắt).
- 2) Âm thanh dễ nghe, dễ chịu, lôi cuốn và những đối tượng âm thanh, ví dụ như là giọng nói, người nói... (đối tượng của tai).
- 3) Mùi hương thơm tho, dễ chịu và những nguồn phát ra mùi hương, ví dụ như nước hoa, người xúc nước hoa... (đối tượng của mũi).
- 4) Mùi vị ngon lành, ngon miệng và thức ăn có mùi vị thơm ngon, hay người nấu, người phục vụ món ngon làm lôi cuốn... (đối tượng của lưỡi).
- 5) Cảm giác chạm xúc dễ chịu, làm thích thú, mê ly, khoái lạc và những đối tượng tạo ra cảm giác đó (đối tượng của thân).

6) Mong muốn được sinh ra làm thiên thần (*deva*), làm đàn ông, làm đàn bà; mong muốn được hưởng lạc thú như chư thiên, chư thần, hoặc như con người. Ngay cả cái ý nghĩ trong đầu về những mong muốn hay hưởng thụ lạc thú đó cũng đã được xếp vào nhục dục.

Đây là dục vọng về khoái lạc của tâm, tâm cũng là một giác quan.

▪ Sau này các bạn còn biết thêm nữa rằng ngay cả ý muốn, mong muốn hiểu biết hết giáo Pháp để tầm cầu sự Giác Ngộ, sự mong muốn có được kiến thức, trí tuệ về Pháp hơn người, thì đó cũng là những dạng dục vọng tạo ra đau khổ.

Bởi vì sự **Vô Minh** (*avijja*), sự **“không hiểu biết những sự vật như chúng thật là”**, mà con người cứ bám chặt những nhận thức, suy nghĩ và quan điểm sai lạc, được gọi theo thứ tự là Nhận thức Lầm Lạc hay Ảo tưởng (*sanna-vipallasa*), Suy nghĩ Lầm Lạc (*citta-vipallasa*) và Cách Nhìn, quan điểm, kiến giải Lầm Lạc (*ditthi-vipallasa*), lầm lạc như sau:

- Bản chất Vô thường mà cho là thường hằng, không thay đổi.
- Khổ mà cho là� sướng, hạnh phúc.
- Vô ngã cho là có bản ngã, có linh hồn bất diệt.
- Những cái ghê tởm, thô thiển mà cho là đẹp đẽ.

Vì vậy, những cái không tốt đẹp lại cho là tốt đẹp, rồi thích nó. Khi sự yêu thích, mong muốn đã khởi sinh thì sẽ dẫn đến hay tạo nên dục vọng, rồi dục vọng dẫn dắt mình đến những hành động, hành vi để đạt được, để thỏa mãn dục vọng. Những hành động, hành vi như vậy chính là Nghiệp (***kamma, nhân***) và là những hành động ý chí, những hành vi tạo tác (***sankhara***), chịu trách nhiệm cho việc tạo ra những tập hợp Uẩn mới về tinh thần và vật chất (thân và tâm) cho

sự tồn tại hay tình trạng hiện hữu tiếp theo. Do bị ảnh hưởng bởi Dục Vọng, nên thậm chí cái Thức cuối cùng trước khi chết cũng còn bám chặt vào những đối tượng nhìn thấy cuối cùng ngay trước ‘cổng chết’, và sau đó nó biến mất, trở thành Thức tái sinh bám chặt những đối tượng nhìn thấy cuối cùng đó, mang theo vào kiếp sống mới, vốn được cấu tạo bằng 5 Uẩn Dính Chấp = chính là Khổ. Vì vậy, Dục vọng Khoái Lạc Giác Quan hay Nhục dục (*Kama-Tanha*) là nguồn gốc của Khổ. Đó là Sự Thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc của Khổ.

7. *Bhava–Tanha*: Dục Vọng Được Sống & Được Trở Thành – (*Dục vọng được sống, được liên tục hiện hữu, trường tồn*).

Đây là Dục vọng bắt nguồn từ **tu tưởng về sự thường hằng** hay sự hiện hữu trường tồn. Dục vọng này là do quan điểm sai lầm hay tà kiến cho rằng có linh hồn hay bản ngã không bị hủy diệt. ‘Linh hồn’ đó chui vào thân xác mới và tiếp tục ở nguyên trong đó. Ngay cả thế gian rung chuyển, sụp đổ, thì linh hồn ấy vẫn trường tồn và không bị hủy diệt.

Những tôn giáo khác Phật giáo đều bám giữ **quan điểm linh hồn bất diệt này**. Nhiều người tin rằng, sau khi chết một người sẽ được đưa lên sống mãi trên thiên đường hoặc chịu đày đọa dưới địa ngục mãi mãi, tùy theo sự phán xử của Thượng Đế. *Đa số người khác lại hiểu lầm rằng ‘mạng sống’ mặc dù sẽ di chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác theo kiểu Nghiệp dẫn (kama), nhưng mạng sống đó không thay đổi, tồn tại mãi*. Họ hiểu theo kiểu như ví dụ một con chim bay từ cây đầu tiên qua cây khác khi cây đầu tiên bị gãy đổ xuống đất, rồi lại bay qua cây thứ ba khi cây thứ hai bị gãy đổ xuống. Giống như vậy, linh hồn hay thực thể sống, ngay khi thể xác chết đi

và tan rã, sẽ di chuyển nhập vào một thể xác khác, và ‘linh hồn’ đó vẫn **tồn tại mãi chứ không chết đi**.

Bhava-tanha, Dục vọng được sống, được liên tục hiện hữu, được trở thành được dựa vào quan điểm sai lầm này là linh hồn hay thực thể sống, hay bản ngã của một con người là trường tồn, chỉ chuyển kiếp và thay thân xác mà thôi. Cho nên, cái ‘Tôi’ luôn có cảm giác là tồn tại riêng và luôn luôn cảm nhận về cái ‘Tôi’ đó. Vì tin như vậy, nên dục vọng này tìm vui sướng và khoái lạc trong mọi đối tượng của 6 giác quan và cả những đối tượng hứa hẹn sự vui sướng và khoái lạc trong tương lai. Vì thế, dục vọng này mưu cầu được hưởng thụ một cuộc sống giàu sang trong hiện tại và tương lai; được sinh ra ở nơi sung sướng, hạnh phúc trong kiếp sau; được sinh ra hưởng được phúc đức, hạnh phúc cũng như những chư thiên, chư thần hay được phúc của một kiếp người sung sướng... trong kiếp sau.

Buồn cười thay, một số người bị ảnh hưởng bởi nhiều mặt phức tạp của cuộc đời này, lại có dục vọng được sinh ra phải là đàn ông, một số người thì ước phải được làm đàn bà trong kiếp sau... Mọi ước muốn như vậy đều là Dục vọng **được hiện hữu, được trở thành với một linh hồn bất diệt**.

Và chính bởi vì những dục vọng này, đã tạo ra những điều kiện hay nhân **duyên** hay những nguồn năng lực, để khởi sinh, tái sinh một sự sống mới được cấu thành bằng **Năm Uẩn Dính Chấp**, mang bản chất của sự Khổ (*Dukkha*), như đã trình bày ở phần trên.

Vì vậy, **Bhava-tanha**, Dục vọng được hiện hữu, được trở thành chính là nguồn gốc Khổ. Đây là Sự Thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc của Khổ.

8. Vibhava-Tanha: Dục Vọng Vì Không Hiện Hữu – (Dục vọng vì quan điểm cho là sẽ không liên tục hiện hữu và sẽ tự hủy diệt sau khi chết).

Đây là Dục vọng, ngược lại, tin rằng sự hiện hữu hay linh hồn cũng như ‘mạng sống’ trong kiếp này thôi, chỉ tồn tại khi còn đang sống, không còn gì sau khi chết – như rất nhiều người hay than thở một cách khẳng định “*Chết là hết!*” vậy. Dục vọng này được dựa trên quan điểm sai lầm về sự không hiện hữu, sự không còn gì sau khi chết, điều đó **hoàn toàn là chủ nghĩa tự hủy diệt**. Dục vọng này mang ý tưởng là sau khi chết, sự hiện hữu, bản thể sự sống, hay nói nôm na là *linh hồn*, sẽ lập tức bị hủy diệt mà không cần bất cứ nỗ lực nào của tác nhân nào. Với quan điểm tiêu cực này, con người trở nên không cần phải sống tốt với người hay vật khác, không cần phải làm những việc thiện hay từ tâm và **không kiêng cử gì những ý nghĩ và hành động bất thiện**, tức làm điều ác không sợ quả báo, vì họ tin làm gì có kiếp sau trường tồn hay luân hồi để mà hưởng phước đức hay chịu quả báo. Vì vậy, chuyện bất thiện, chuyện ác ngày càng nhiều.

Lưu ý: Ở đây, chữ Ác (akusala: không thiện, bất thiện, xấu) là trái với Thiện, Tốt, Lành (kusala) được dùng để chỉ cho từng ý nghĩ và hành động nhỏ nhất cho đến chuyện lớn, từng giây, từng phút, từng ngày..., chứ không phải phải là giết người, cướp của, sát sanh... mới gọi là hành động Ác. Ngay cả một ý nghĩ nghi ngờ hay một ý nghĩ không đúng sự thật về người khác cũng đã là Ác, là không tốt; chưa kể đến hàng ngàn việc ác lớn nhỏ trong cuộc mưu sinh, tranh giành những quyền lợi về vật chất và tinh thần... để thỏa mãn những dục vọng, như những nhục dục như đã trình bày ở trên – ND).

Đây cũng là một dạng của chủ nghĩa hư vô. Cùng lúc, họ tranh thủ thời gian sống (trước khi chết) làm, nỗ lực, lo hưởng lạc và chạy theo những đối tượng khoái lạc giác quan, nhục dục, bằng mọi giá và đa số không hề nghĩ đến hậu quả. Chính những

sự săn đuổi liên tục của dục vọng vật chất và tinh thần, **sự săn đuổi khoái lạc giác quan** bằng mọi giá đã dẫn đến tạo Nghiệp (*kamma, nhân*) và những hành động tác ý tạo nghiệp, tạo Hành Uẩn (*sankhara*), là những hành động đưa đến sự hình thành kiếp sống tiếp theo (thông qua con người được tạo lập bởi những tập hợp Uẩn dính chấp).

Cứ mỗi một ý nghĩ, mỗi một hành động, mỗi lần săn đuổi thụ hưởng khoái lạc giác quan, thì Dục vọng về khoái lạc giác quan sẽ được nhập vào Thức. Ngay cả ngay trước khi chết, Thức vẫn còn ghi nhận những đối tượng nhìn thấy được trước khi chết, và sau khi chết, Thức tái sinh sẽ khởi sinh, mang theo những đối tượng lần cuối nhìn thấy đó vào trong kiếp sống mới, vốn được cấu tạo bằng Năm tập hợp Uẩn Dính Chấp, mang bản chất của sự Khổ (*dukkha*), như đã trình bày ở trên.

Vì vậy, *Vibhava-tanha*, Dục vọng (vì) không hiện hữu, được dựa trên niềm tin sai lạc là không còn hiện hữu sau khi chết, chính là nguồn gốc Khổ. Đây là Sự Thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc của Khổ.

TÓM LẠI:

Những nguyên nhân & nguồn gốc đích thực tạo ra Khổ chính là những Dục vọng (*Tanha*) hay **3 loại dục vọng là:**

- Dục vọng về Khoái lạc Giác quan, về nhục dục, (*kama-tanha*);
- Dục vọng được Hiện hữu, được Trở thành, (*Bhava-tanha*); và
- Dục vọng Vì Không Hiện Hữu, vì quan điểm cho là không được Hiện Hữu sau khi chết, (*Vibhava-tanha*).

9. Chân Lý Về Sự Chấm Dứt Khổ - Chân Lý về Diệt Khổ

Theo Đức Phật, Người đã chứng ngộ hoàn toàn Sự thật, Chân lý về sự Chấm Dứt Khổ; đó là việc làm biến mất và sự tắt ngấm dục vọng này; đó là sự từ bỏ và buông bỏ; sự tự do và giải thoát dục vọng. Chân Lý về sự Diệt Khổ đó là **dập tắt mọi nguồn gốc dục vọng**.

Hay nói cách khác: chỉ có tiêu diệt hết, dập tắt hết mọi dục vọng thì mới chấm dứt hết Khổ.

Theo Phật giáo, có 4 giai đoạn tu hành và chúng đạt **trên con đường dập tắt Dục vọng** cho đến khi vô dục, đó là:

(1) Tầng Thánh Đạo & Quả Đầu Tiên

Người chứng đạt được Tầng Thánh Thứ Nhất được gọi là *sotapanna* (*Nhập Lưu*), có nghĩa là đã nhập vào dòng của bậc thánh nhân: (âm Hán Việt: Tu-Đà-Hoàn). Dòng Thánh này như là dòng suối dẫn đến Niết-bàn *Nibbana*. (Đạo có nghĩa như một con đường vậy: Nếu bạn không bước vào con đường, con đường đúng, thì làm sao bạn đến được đích mình muốn đến?). Con đường này hay dòng suối này chính là con đường Bát Chánh Đạo.

Mọi người Nhập Lưu cũng không bao giờ vi phạm Năm Giới Cấm hay phạm những tội lớn (*xem* Chương V, Phần 8 b). Người Nhập Lưu cũng đã tiêu diệt **ảo tưởng về tự ngã**, về cái ‘**Tôi**’ (*sakkaya ditthi*)– (HV: Thân Kiến); **Hoài Nghi** (*vicikiccha*) và **Những tục lệ cúng bái, tế lễ không đúng** (*silabbata paramasa*). Hay nói cách khác, những trở ngại về Thân kiến (*sakkaya-ditthi*), Hoài nghi (*vicikiccha*), và Tục lệ cúng bái (*silabbata-paramasa*) chỉ vượt qua được khi đạt quả Nhập Lưu vào dòng Thánh).

Nhưng vì bậc Nhập Lưu chưa diệt sạch tận gốc những gông cùm trói buộc mình vào sự hiện hữu, cho nên vẫn còn bị tái sinh **từ 1-7 lần** vào cõi dục giới như cõi người và nhưng đã thoát khỏi 4 cõi Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, và A-tu-la. Đối với bậc đã chứng đắc thánh quả *Nhập Lưu*, cánh cửa trần tục đã đóng chặt và không bao giờ người ấy còn thối chuyển trở lại làm người phàm hay hoàn tục nữa. Người ấy cuối cùng vẫn đạt được thánh quả cuối cùng là A-la-hán và chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbana*) một ngày nào đó trong kiếp này hay một trong 7 kiếp sau.

Có 3 dạng của bậc Nhập Lưu, tùy theo số lần tái sinh trước khi chứng ngộ A-la-hán và Niết-Bàn (*Nibbana*), đó là:

- 1) *Ekabiji-sotapanna* = Chứng Niết-Bàn (*Nibbana*) sau 1 lần tái sinh.
- 2) *Kolamkola-sotapanna* = Chứng Niết-Bàn (*Nibbana*) sau 1-6 lần tái sinh.
- 3) *Sattakkhattu-parama-sotapanna* = Chứng Niết-Bàn (*Nibbana*) sau 7 lần tái sinh.

(2) Tầng Thánh Đạo & Quả Thứ Hai

Người đã chứng đạt được Tầng Thánh Thứ Hai được gọi là **sakadagamin**, (Nhất Lai), có nghĩa là người chỉ còn tái sinh 1 lần nữa trước khi Niết-Bàn (*Nibbana*). (âm Hán Việt gọi là Tư Đà Hàm). Thánh quả thứ hai này đặt trí tuệ cao hơn, làm suy yếu hết những Dục vọng thô tế và những tâm xấu (tham, sân), cho nên người chứng đạt tầng thánh này **chỉ còn 1 lần tái sinh nữa** vào cõi dục giới trước khi chứng quả A-la-hán. So với bậc Nhập Lưu (*sotapanna*), bậc Nhất lai (*sakadagamin*) này còn ít tham dục (*raga*), sân hận (*dosa*) và tất nhiên, thánh quả này cao hơn Nhập Lưu.

(3) Tầng Thánh Đạo & Quả Thứ Ba

Người đã chứng đạt được Tầng Thánh Thứ Ba được gọi là *anagamin* (Bất Lai), có nghĩa là không còn tái sinh lại vào cõi dục giới nữa, (âm Hán Việt: A-Na-Hàm). Thánh quả này đã tiêu diệt hết các gông cùm tham dục (*raga*) & sân hận (*dosa*) (Tham, Sân), một bậc Bất Lai không bao giờ còn có cảm giác về giận, ghét, lo lắng, thất vọng, sợ hãi hay bất kỳ cảm thọ khó chịu nào; và cũng không còn tham muốn hay hưởng thụ khoái lạc nào nữa. Nói tóm lại, mọi dục vọng đã diệt sạch, không còn biết (cảm thọ) Khổ, không còn biết (cảm thọ) Sướng nữa. Tuy nhiên, người đạt thánh quả này vẫn còn một số dạng dục rất vi tế (chẳng hạn như sự tham đắm an trú vào cõi Vô sắc giới) và vẫn còn si mê (Si) hay Vô minh. Cho nên, bậc thánh quả này sau đó sẽ được an trú ở cõi Trời Sắc giới, tiếp tục tu hành để chứng quả A-la-hán.

▪ Từ thánh quả Bất Lai trở xuống gọi là Thánh Hữu Học, tức là vẫn còn tu học. Đến khi chứng đạt được thánh quả cao nhất là A-la-hán thì được gọi là Thánh Vô Học.

(4) Tầng Thánh Đạo & Quả Cuối Cùng: A-la-hán

Người chứng ngộ được Tầng Thánh Cuối Cùng được gọi là một *A-la-hán* (*Arahant*). Một A-la-hán là người đã tận diệt mọi hình thức của Tham, Sân, Si và xóa bỏ hết mọi gông cùm *Samyojanas* (Chú Giải 1) trói buộc vào luân hồi, tái sinh. Tâm của bậc A-la-hán luôn luôn trong sạch và không còn ô nhiễm, bất tịnh, đó là trạng thái tâm tinh khiết nhất, nên đây là tầng thánh quả cao thượng nhất. Người đạt được A-la-hán thật sự là một bậc Thánh, đáng được tôn kính bởi cả người và trời (*devas*) và đáng được cúng dường.

Từ A-la-hán có nghĩa là: **Người xứng đáng, Người đáng kính trọng, không còn bị Nghiệp dẫn**, không còn luân hồi, sinh tử nữa, bởi vì những điều kiện (*duyên*) để tái sinh đã được tiêu diệt sạch, “đã **bặt** hết *duyên*”, nên A-la-hán còn được gọi là bậc Vô Sanh. Một A-la-hán hiểu và biết rằng: “**Sinh đã tận hết, Đời sống Thánh Thiện đã được sống, cái gì phải làm đã được làm, không còn gì để làm về vấn đề này nữa**”.

Và như vậy, Bậc A-la-hán đã hoàn toàn chứng ngộ Niết-Bàn (*Nibbana*). Đó là Sự Thật, là Chân Lý về Chấm Dứt Khổ.

▪ *Bạn đã biết được Chân Lý hay Sự Thật về Khổ, những dạng Khổ; Sự Thật về Nguồn gốc & Nguyên nhân của những dạng Khổ đó; Và bạn biết được Chân Lý hay Sự Thật về sự Chấm Dứt Khổ hay Diệt Khổ. Nhưng làm cách nào để Diệt khổ? Tu hành là gì, để diệt khổ? – Mời bạn tiếp tục bước qua Chương sau, nói về phương cách chấm dứt khổ hay là “**Con đường dẫn đến Sự Diệt Khổ**”.*

10. Chú Giải

Chú giải 1:

“*Samyojana*” có nghĩa là gông cùm, trói buộc vào bánh xe luân hồi sinh tử và đó là vòng lao khổ. Có 10 loại gông cùm trói buộc (Hán-Việt gọi là Kiết Sử), đó là:

1) *Sakkayaditthi* = Quan điểm sai lầm về tự ngã, về cái ‘Tôi’, về một bản ngã hay còn gọi là Thân kiến. Thật ra, thân này là do sự kết hợp của những tập hợp Năm Uẩn dính chấp về tâm sinh lý, mà lại nhận lầm là của “tôi”, là cái ‘tôi’.

2) *Vicikiccha* = Hoài nghi, sự nghi ngờ về Phật, Pháp, Tăng (*Buddha, Dhamma, Sangha*), về giải pháp Tu Hành, hoặc về cả kiếp quá khứ và tương lai, về lý Duyên Khởi.

3) *Silabatta-paramasa* = Sự Dính Chặt vào quan điểm cho rằng: một người chỉ có thể trong sạch và vì vậy được giải thoát bằng cách tế lễ, cúng dâng linh hồn của loài bò và chó hoặc bằng những nghi thức cúng bái thân linh...

4) *Kamaraga* = Sự Dính Chặt vào dục vọng, những đối tượng của khoái lạc giác quan, như là: những âm thanh, mùi hương, mùi vị, những vật chạm xúc hữu hình & những đối tượng của tâm ý.

5) *Patigha* = Sân hận, giận, ác ý.

6) *Mana* = Kiêu căng, kiêu ngạo, ngã mạn.

7) *Uddhacca* = Bất an.

8) *Ruparaga* = Sự tham đắm vào tầng Thiên Sắc giới và luyến ái những cảnh sống ở cõi Sắc giới, gọi là Sắc giới Tham (*Rupa-raga*).

9) *Aruparaga* = Sự tham đắm tầng Thiên Vô Sắc giới và luyến ái những cảnh sống ở cõi Vô Sắc giới, gọi là Vô Sắc giới Tham (*Arupa-raga*).

10) *Avijja* = Vô minh (*xem* Ch. IV, Phần 5, XI để hiểu rõ định nghĩa về **Vô minh**).

Những công cụ 1, 2, 3 được gỡ bỏ ở Tầng Thánh Đầu Tiên là Nhập Lưu (*Sotapanna*).

Những Công cụ số 4, 5 chỉ được làm yếu đi, làm giảm thiểu ở Tầng Thánh Thứ Hai là Bất Lai (*Sakadagamin*), nhưng được diệt sạch ở Tầng Thánh Thứ Ba là Nhất Lai (*Anagamin*).

Trong khi đó, tất cả mọi công cụ còn lại đều bị diệt sạch bởi Tầng Thánh Thứ Tư là bậc Vô Sinh, A-la-hán (*Arahant*).

11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) *Dhammacakkappavattana Sutta* (“Kinh Chuyển Pháp Luân”), biên soạn Ngài Tỳ kheo Sayadaw Mahasi, Miến Điện.

2) *The Four Noble Truths (Sacca Vibhanga – “Phân tích Bốn Chân Lý Cao Diệu”)*; *Abhidhamma Pitaka- Vibhanga (Bộ Phân Tích, Vi Diệu Pháp Tạng)*; *The Five Nikayas – An Anthology (Năm Kinh Bộ Nikaya – Một Tuyển Tập)*, bản dịch của “the Editors of the Light of the Dhamma” (Nhóm Biên Tập Ánh Sáng Phật Pháp), Ban Tôn Giáo, Rangoon, Burma (Miến Điện), 1977.

III

CON ĐƯỜNG CHÁNH ĐẠO

NỘI DUNG

1. Diệu Đế Về Con Đường Dẫn Đến Sự Chấm Dứt Khổ
2. Chánh Tri Kiến
3. Chánh Tư Duy
4. Chánh Ngữ
5. Chánh Nghiệp
6. Chánh Mạng
7. Chánh Tinh Tấn
8. Chánh Niệm
9. Chánh Định
10. Chú Giải
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Diệụ Đế về Con Đường dẫn đến sự Chấm Dứt Khổ

“Có hai cực đoan, đó là: Chạy theo **Khoái lạc Giác Quan** hay dục lạc, đó là cách thấp hèn, tầm thường, phàm tục, không thánh thiện và không lợi lạc; Hoặc là **Tự hành xác** hay khổ hạnh, đó là cách chỉ mang lại đau đớn, không thánh thiện và không lợi lạc. Cả hai cực đoan này, bậc Thiện Thệ (Đức Phật) đã tránh bỏ, và Người đã tìm ra **Con Đường Trung Đạo**, giúp cho mọi người vừa biết và thấy, giúp dẫn đến bình an và sự nhận biết sâu sắc, dẫn đến Giác Ngộ và **Niết-bàn**. Đó là Con Đường Bát Chánh Đạo dẫn đến sự chấm dứt Khổ”.

Con đường Bát Chánh Đạo như đã nói trước kia là con đường gồm tám phần, không phải là con đường tám bước như nhiều người diễn dịch trước đây. Tất cả tám phần đều có thể thực hiện ít nhiều cùng lúc và tám phần luôn luôn hỗ trợ cho nhau.

Theo căn bản triết lý đạo Phật, chính Con Đường Bát Chánh Đạo này mới dẫn đến giải thoát, dẫn đến giác ngộ và chấm dứt khổ đau của kiếp này và những kiếp khác chứ không phải việc thờ cúng, sùng bái hay những lễ nghi phức tạp.

Tám phần bao gồm:

- | | | |
|-------------------|---------------------------|-----------|
| 1) Chánh Tri Kiến | (<i>Samma-ditthi</i>) | Trí Tuệ |
| 2) Chánh Tư Duy | (<i>Samma-sankappa</i>) | Trí Tuệ |
| 3) Chánh Ngữ | (<i>Samma-vaca</i>) | Giới Hạnh |
| 4) Chánh Nghiệp | (<i>Samma-kammanta</i>) | Giới Hạnh |
| 5) Chánh Mạng | (<i>Samma-ajiva</i>) | Giới Hạnh |
| 6) Chánh Tinh Tấn | (<i>Samma-vayama</i>) | Định Tâm |
| 7) Chánh Niệm | (<i>Samma-sati</i>) | Định Tâm |
| 8) Chánh Định | (<i>Samma-samadhi</i>) | Định Tâm |

2. Chánh Tri Kiến

Chánh Tri Kiến có nghĩa là sự hiểu biết, nhận thức đúng đắn, cách nhìn, quan điểm đúng đắn.

Sự hiểu biết đúng đắn về **Mười Chủ Đề** (*dasa-vathu*) đã được Đức Phật giảng dạy, đó là:

- 1) Có ý nghĩa đạo lý trong việc **cúng dường thức ăn**.
 - 2) Có ý nghĩa đạo lý trong việc **cúng dường lớn** (chỗ ở, đất đai, tài thí Phật sự... cho Tăng Ni).
 - 3) Có ý nghĩa đạo lý trong việc **cúng dường nhỏ** (tặng phẩm, nhu yếu phẩm, vải vóc, vật dùng, thuốc men... cho Tăng Ni).
 - 4) Có quả báo tốt hoặc xấu cho những **nghiệp**, hành động (*kamma*) tốt hoặc xấu, thiện hay không thiện.
 - 5) Có ý nghĩa đạo lý trong những việc làm có hiếu hay bất hiếu đối với người **Mẹ**.
 - 6) Có ý nghĩa đạo lý trong những việc làm có hiếu hay bất hiếu đối với người **Cha**.
 - 7) Có **chúng sinh tái sinh** tức thì, liên tục.
 - 8) Có **thế gian này**, đời này, cõi này.
 - 9) Có **thế giới khác**, đời khác, cõi khác.
 - 10) Có những hiền nhân và tu sĩ trong thế gian này đã tu tập đúng đắn, giác ngộ chánh đạo, những người đã chứng ngộ tri kiến siêu phàm về chân lý của thế gian này và những thế giới khác; và đã truyền dạy lại cho mọi người và chúng sinh.
- a) Tri kiến đúng đắn, sự hiểu biết đúng đắn về Quy Luật Nghiệp Báo (*Kamma*), chẳng hạn, tất cả chúng sinh đều là chủ nhân

của chính những nghiệp hay hành động (*Kamma*) của mình và sẽ gặt hái kết quả hay nghiệp quả tốt, xấu tương ứng với nghiệp của mình.

- b) Tri kiến đúng đắn, sự hiểu biết đúng đắn thông qua việc thâm nhập **bản chất đích thực** của những quá trình tâm linh và vật lý, tức Tri kiến đúng đắn về vấn đề Danh Sắc (*nama-rupapariccheda nana*).
- c) Tri kiến đúng đắn, sự hiểu biết đúng đắn thông qua việc thâm nhập **nguyên nhân gốc rễ** và những nguyên nhân khác của những quá trình tâm linh và vật lý đã đến sự nhận biết quan hệ **nhân quả**, tức Tri kiến đúng đắn về vấn đề Nhân Quả (*paccaya pariggaha nana*).
- d) Tri kiến đúng đắn, sự hiểu biết đúng đắn bằng việc chứng ngộ **Trí Tuệ Bên Trong**, tức Tri kiến đúng đắn về Trí Tuệ Minh Sát (*Vipassana Nana*). Có mười giai đoạn Trí Tuệ Minh Sát thuộc về thế gian này (hay tục đế), bắt đầu từ trí tuệ hay Tri kiến hiểu biết, tức Tư duy trí (*Sammasana Nana*) cho đến trí tuệ hay Tri kiến về sự Tương hợp (*Anuloma Nana*).
- e) Tri kiến đúng đắn, sự hiểu biết đúng đắn về Bốn Tầng Chứng Ngộ, tức **Tri kiến về Bốn Thánh Đạo** (*Ariya Magga Nana*).

- Bây giờ, để hiểu biết tri kiến hay cách nhìn sai lầm là sai lầm và tri kiến hay cách nhìn đúng đắn là đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Tri Kiến**”.

- Để tinh tấn, nỗ lực vượt qua tri kiến hay cách nhìn sai lầm (tà kiến, thiên kiến) và phát huy tri kiến hay cách nhìn đúng đắn (chánh kiến), chúng ta cần thực hành “**Chánh Tinh Tấn**”.

• Để vượt qua tri kiến hay cách nhìn sai lầm (tà kiến, thiên kiến) bằng chánh niệm và sống với tâm chánh niệm cùng với tri kiến đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Niệm**”.

— Vì vậy, có 3 Yếu Tố (phần) đi cùng và hỗ trợ cho Chánh Tri Kiến, đó là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

3. Chánh Tư Duy

Chánh Tư Duy là sự suy nghĩ, ý nghĩ hay tư tưởng đúng đắn, tư duy đúng đắn.

- 1) Tư duy hay ý nghĩ không tham dục, vắng dục hay khước từ tham dục (*Nekkhamma-sankappa*).
- 2) Tư duy hay ý nghĩ không ác ý, không có thù hận (*Abyapada-sankappa*).
- 3) Tư duy hay ý nghĩ không có hung bạo, không manh động (*Avihimsa-sankappa*).

‘Tư duy, cách nghĩ hay tư tưởng’ ở đây không có nghĩa là “hành động” hay việc suy nghĩ hay “khái niệm ra”. Có thể dùng từ “*tư tưởng*” thì đúng hơn, mặc dù về mặt ngữ nghĩa chữ “*tư tưởng*” còn có nghĩa chính thức khác, to lớn hơn.-ND

Có thể gọi là: Không có ý, không mang ý nghĩ (tham dục, ác ý, hung bạo...). Nó được dùng như một từ theo nghĩa khéo léo để chỉ việc **hướng** tâm hay **dụng** tâm (*gồm dụng ý thức và những yếu tố của tâm*) đối với những đối tượng (*vitakka*). Hán Việt gọi là “*tâm*”, có thể theo nghĩa tư duy, tâm soát trên đối tượng của tâm.

- Bây giờ, để hiểu biết tư duy hay suy nghĩ sai lầm là sai lầm và tư duy hay suy nghĩ đúng đắn là đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Tri Kiến**”.

- Để tinh tấn, nỗ lực vượt qua tư duy hay suy nghĩ sai lầm (tà tư duy) và phát huy tư duy hay suy nghĩ đúng đắn (chánh tư duy), chúng ta cần thực hành “**Chánh Tinh Tấn**”.

- Để vượt qua tư duy hay suy nghĩ sai lầm (tà tư duy) bằng chánh niệm và sống với tâm chánh niệm cùng với tư duy đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Niệm**”.

— Vì vậy, có 3 Yếu Tố (phần) đi cùng và hỗ trợ cho Chánh Tư Duy, đó là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

4. Chánh Ngữ

Chánh ngữ những lời nói đúng đắn, lời nói chân chánh.

- a) Không nói lời **sai trái**.
- b) Không nói lời **vu khống**, bịa đặt.
- c) Không nói lời **hung dữ** và **mắng chửi**, nhục mạ.
- d) Không nói chuyện **tầm phào**, tào lao và chuyện **vô tích sự**, kiêu ăn không ngồi rồi.

- Bây giờ, để hiểu biết lời nói hay ngôn ngữ sai trái là sai trái và lời nói hay ngôn ngữ đúng đắn là đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Tri Kiến**”.

- Để tinh tấn, nỗ lực vượt qua lời nói hay ngôn ngữ sai trái (tà ngôn, tà ngữ) và phát huy lời nói hay ngôn ngữ đúng đắn (chánh ngữ), chúng ta cần thực hành “**Chánh Tinh Tấn**”.

- Để vượt qua lời nói hay ngôn ngữ sai trái (tà ngôn, tà ngữ) bằng chánh niệm và sống với tâm chánh niệm cùng với (để có được) tri kiến đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Niệm**”.

— Vì vậy, có 3 Yếu Tố (phần) đi cùng và hỗ trợ cho Chánh Ngữ, đó là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

5. Chánh Nghiệp

Chánh nghiệp là hành động đúng đắn, hành động chân chính. Hành động tốt hay chánh nghiệp cùng với chánh tư duy và chánh ngữ trên đây tạo thành 3 nghiệp thanh tịnh (thân, ý, miệng); hoặc/ và ngược lại.

- a) Không làm tổn thương hay giết sinh vật, chúng sinh; không **sát sinh**.
- b) Không **trộm cắp** hay lấy của không được cho hay không phải của mình.
- c) Không vi phạm giới cấm, **tà hạnh** như tà dâm, cờ bạc, rượu chè hay dùng những chất độc hại.

— Những hành động, việc làm hay lời nói **trái đạo đức** như lừa bịp, gian xảo, cho vay nặng lời và vô ơn, bất nghĩa đều được xếp vào những hành động (nghiệp) và lời nói (ngữ) sai trái, tà đạo.

- Bây giờ, để hiểu biết hành động hay nghiệp sai trái là sai trái và hành động hay nghiệp đúng đắn là đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Tri Kiến**”.

- Để Tinh tấn, nỗ lực vượt qua hành động hay nghiệp sai trái (tà nghiệp) và phát huy hành động hay nghiệp đúng đắn (chánh nghiệp), chúng ta cần thực hành “**Chánh Tinh Tấn**”.

- Để vượt qua hành động hay nghiệp sai trái (tà nghiệp) bằng chánh niệm và sống với tâm chánh niệm cùng với (để có được) tri kiến đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Niệm**”.

— Vì vậy, có 3 Yếu Tố (phần) đi cùng và hỗ trợ cho Chánh Nghiệp, đó là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

6. Chánh Mạng

Chánh mạng là những công ăn, việc làm, nghề nghiệp đúng đắn, mưu sinh chân chính. Không mưu sinh hay làm ăn bằng cách sản xuất, buôn bán những loại hàng hóa:

- a) Vũ khí các loại,
- b) Động vật sống,
- c) Thịt,
- d) Rượu, ma túy, chất gây nghiện,
- e) Thuộc độc, chất độc.

Nói chung, chúng ta không nên sống dựa vào những việc làm, công việc *trái đạo đức*. Những việc làm, hành động trái đạo đức này cũng cần được tránh trong phần Chánh Nghiệp và Chánh Ngữ trên đây.

Mỗi hành động, công việc và mưu sinh nên làm một cách chân chính, đúng đắn, vô hại và đúng với đạo đức, lòng nhân đạo.

- Bây giờ, để hiểu biết công việc hay nghề nghiệp sai trái là sai trái và công việc hay nghề nghiệp đúng đắn là đúng đắn, chúng ta cần thực hành “**Chánh Tri Kiến**”.

- Để tinh tấn, nỗ lực vượt qua biết công việc hay nghề nghiệp sai trái (tà mạng) và phát huy công việc và nghề nghiệp đúng đắn (chánh mạng), chúng ta cần thực hành “**Chánh Tinh Tấn**”.

- Để vượt qua công việc hay nghề nghiệp sai trái (tà mạng) và sống với tâm chánh niệm cùng với (để có được) công việc hay nghề nghiệp đúng đắn (chánh mạng), chúng ta cần thực hành “**Chánh Niệm**”.

— Vì vậy, có 3 Yếu Tố (phần) đi cùng và hỗ trợ cho Chánh Mạng, đó là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

7. Chánh Tinh Tấn

Chánh Tinh Tấn là sự phấn đấu, cố gắng, sự nỗ lực đúng đắn, đức đạo.

Chánh Tinh Tấn liên quan đến nỗ lực phát triển tâm. Có Bốn dạng Tinh Tấn Quan Trọng, đó là:

- (a) Nỗ lực tránh bỏ,
- (b) Nỗ lực để vượt qua,
- (c) Nỗ lực để phát triển, và
- (d) Nỗ lực duy trì.

(a) Nỗ Lực Tránh Bỏ

Ở đây, một người đánh thức hay phát huy ý chí **tránh bỏ sự khởi sinh tâm xấu, ác**, hay bất thiện. Người đó thực hiện mọi nỗ lực, huy động hết năng lực, dụng tâm và cố gắng hết mình. Bằng cách nào? Bằng cách quán sát liên tục và chế ngự các giác quan (căn) như là để ý toàn bộ các phản xạ thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc, và tư duy, vào ngay lúc thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc, và suy nghĩ.

(b) Nỗ Lực Để Vượt Qua

Ở đây, một người đánh thức hay phát huy ý chí vượt qua **tâm xấu, ác**, hay bất thiện hoặc những trạng thái xấu, bất thiện đã khởi sinh của tâm. Người đó thực hiện mọi nỗ lực, huy động hết năng lực, dụng tâm và cố gắng hết mình. Bằng cách nào? Người đó không giữ lại hay duy trì bất kỳ suy nghĩ hay ý nghĩ nào về tham dục, ác xấu hay si mê (Tham, Sân, Si) hay bất kỳ trạng thái bất thiện, không lành mạnh nào của tâm. Người đó từ bỏ chúng, xua đuổi chúng, tiêu trừ chúng và làm cho chúng biến mất, chẳng hạn như chú tâm vào chúng một cách chánh niệm khi chúng khởi sinh.

(c) Nỗ Lực Để Phát Triển

Ở đây, một người đánh thức hay phát huy ý chí làm khởi sinh hay **phát huy những trạng thái tốt, thiện, hay lành mạnh của tâm**. Người đó thực hiện mọi nỗ lực, huy động hết năng lực, dụng tâm và cố gắng hết mình. Bằng cách nào?. Người đó phát triển 7 Yếu Tố Giác Ngộ (Thất Giác Chi), đó là:

1. Chánh niệm (*Sati*),
2. Trạch pháp (*Dhammavicaya*),

3. Năng lực tinh tấn (*Viriya*),
4. Sự Hỷ lạc, niềm hoan hỷ (*Piti*),
5. Sự An tĩnh, Tâm tĩnh lặng (*Passadhi*),
6. Chánh định (*Samadhi*), và
7. Sự Buông xả, tâm xả (*Upekkha*).

(d) Nỗ lực Duy trì

Ở đây, một người đánh thức hay phát huy ý chí để **duy trì những trạng thái tốt, thiện, lành của tâm đã khởi sinh** và không để cho những trạng thái tốt đẹp này của tâm biến mất. Người đó thực hiện mọi nỗ lực, huy động hết năng lực, dụng tâm và cố gắng hết mình. Bằng cách nào?. Bằng cách dụng tâm một cách vững chắc vào đối tượng cần định tâm đó trong Tâm tĩnh lặng hay trong Thiền minh sát.

Vậy có bốn dạng Chánh Tinh Tấn đã được giải thích trên đây cùng với bốn chức năng, đó là: tránh bỏ, vượt qua, phát triển và duy trì. Nhưng trong thực tế dụng công, chỉ có một yếu tố *chính* đó là: sự **Nỗ lực**, cố gắng. Một khi một người đã cố gắng để đạt được sự trong sạch, thanh tịnh, thì nỗ lực đó sẽ được triển khai bao phủ hết tất cả bốn chức năng đó một cách tự động.

(Ví dụ, một khi một người đã nỗ lực hết mình để không làm khởi sinh tâm xấu ác, thì người đó thường đã cùng lúc nỗ lực không làm mất đi và đang duy trì những trạng thái tốt, thiện của tâm. Chẳng hạn một người thường luôn luôn cố gắng nói những lời nói đúng đắn hay chánh ngữ, thì thường người đó đã không phát huy hay duy trì những lời nói xấu ác, nói dối, nói vô nghĩa -ND).

8. Chánh Niệm

Chánh Niệm là chú ý, sự chú tâm một cách đúng đắn. Niệm có nghĩa là chú tâm, hằng nhớ đến, hằng biết, luôn luôn tỉnh thức về đối tượng của tâm.

Chánh Niệm là phẩm chất **chú tâm hoàn toàn** được phát triển thông qua **Bốn Nền tảng Chánh niệm** (Tứ Niệm xứ). Ở đây, một người sống chánh niệm về Thân, về Cảm thọ, chánh niệm về Tâm và chánh niệm về Những Đối tượng của tâm: Nhiệt thành, chánh niệm và nhận thức một cách rõ ràng, sau khi đã xua bỏ tâm *Tham dục* và *Sân hận*.

a) Bằng cách nào sống chánh niệm về Thân?

Đó là chú tâm, chánh niệm về Hơi Thở Ra Vào, về những Tư thế của *Thân* (đi, đứng, nằm, ngồi...), về sự Nhận thức rõ ràng, (hằng biết thấy), về 32 Bộ Phận của Thân, về Bốn yếu tố Tứ Đại của Tử thi và về Thiên quán về Tử thi. (Xem thêm **Chương XV, 5**).

b) Bằng cách nào sống chánh niệm về Cảm Thọ?

Đó là chú tâm, chánh niệm về những *Cảm Giác* dễ chịu (lạc thọ), cảm giác không dễ chịu (khổ thọ) và cảm giác không dễ chịu cũng không khó chịu (trung dung, vô ký).

Một người quan sát, mục kích coi những cảm thọ khởi sinh như thế nào, quan sát coi cảm thọ biến mất như thế nào; quan sát coi cảm thọ khởi sinh & biến mất như thế nào.

Nhờ đó, một người hiểu được câu “*Tôi cảm giác được*” chỉ là cách diễn đạt theo kiểu truyền thống, theo kiểu **tục đế**. Trong ý nghĩa chân đế, tột cùng, thì chỉ có những cảm thọ “cảm giác” chứ không có cái “Tôi” hay “cái Tôi” ném trái hay “thụ” cảm những cảm giác đó.

c) Bằng cách nào sống chánh niệm về Tâm?

Đó là chú tâm, chánh niệm về những Trạng Thái của *Tâm*, như là: tâm tham dục, tâm sân hận, tâm si mê, tâm dính mắc, tâm phân tán, tâm phát triển, tâm được giải thoát, và những trạng thái ngược lại của tâm.

Nhờ đó, một người quan sát, mục kích coi thức khởi sinh như thế nào; quan sát thức biến mất như thế nào; quan sát thức khởi sinh & biến mất như thế nào. Nhờ đó, một người biết được Tâm không phải là một thực thể thường hằng, chỉ là một thứ vô thường. Khi tâm tham dục khởi sinh, đó chỉ là tâm tham dục, chứ không có “Tôi” hay “cái Tôi” là tham dục, tham lam trong này.

d) Bằng cách nào sống chánh niệm về những Đối Tượng của Tâm?

Đó là chú tâm, chánh niệm về những “Đối Tượng của Tâm”, đó là:

1) Năm Chướng Ngại thuộc tâm (HV: 5 Triền cái), đó là:

Tham (dục)

Sân (hận, ác ý)

Lười biếng & buồn ngủ (HV: Hôn trầm)

Bất an & lo lắng (HV: Trạo hối)

Nghi ngờ

2) Năm Uẩn Dính chấp

3) Sáu Giác Quan (6 căn) & sáu Đối tượng Giác quan (6 trần).

4) Bảy Yếu Tố Giác Ngộ (HV: Thất giác chi).

5) Tứ Diệu Đế

Từ đó, một người có thể quan sát, mục kích coi những “Đối Tượng của Tâm” khởi sinh như thế nào; quan sát những đối tượng của tâm biến mất như thế nào; quan sát những đối tượng của tâm khởi sinh và biến mất như thế nào.

Từ đó, một người hiểu biết được rằng, *Những Đối Tượng Của Tâm* là vô thường, là khổ và không phải là ‘cái Tôi’ hay “Tôi”.

Thông qua việc áp dụng Bốn Nền Tảng Chánh Niệm (Tứ Niệm xứ), một người có thể phát triển Chánh Tri Kiến bằng cách nhận biết **Trí Tuệ Bên Trong** để cuối cùng dẫn đến nhận biết hay Tri Kiến về **Con Đường Chánh Đạo & Đạo Quả** (*Magga Phala Nana*) và chứng ngộ **Niết-bàn** (*Nibbana*).

Việc thiền quán về Bốn Nền Tảng Chánh Niệm hay Tứ Niệm Xứ được gọi là Thiền **Minh Sát Đại Niệm Xứ** (*Satipatthana Vipassana*) và sẽ được nói rõ hơn ở Chương **XV**.

9. Chánh Định

Chánh định là sự tập trung một cách đúng đắn, sự định tâm đúng đắn.

Đây chính là **sự tập trung vào một điểm của tâm** hay còn gọi là “tâm nhất điểm” thông qua việc thiền định với tâm **An Tĩnh** bằng những Tầng Thiền Định (*Jhana*) trong khi tâm chỉ tập trung vào một

đối tượng duy nhất, tất bật tất cả những đối tượng khác, hoặc là việc định tâm **tạm thời** có được bằng Thiền quán Bên Trong thông qua Thiền Minh Sát về **Tứ Niệm Xứ**.

Theo Đại Đức Thiền sư Mahasi Sayadaw, việc định tâm vào những tầng thiền định (*Jhana*) thế tục có thể là con đường dẫn đến Chánh Định nếu nó là cơ sở, là nền tảng cho việc phát triển Thiền Minh sát (*Vipassana*).

▪ (Xem **Chú Giải 1** về “Con Đường Chánh Định”).

Chánh Định đều có mặt trong tất cả những tâm thiện, thức thiện và vì vậy luôn luôn được đi kèm với Chánh Tư Duy (việc dụng tâm, suy nghĩ), Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm. Ba yếu tố (phần): Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định tạo thành **nhóm Định** (tâm) của bát Chánh Đạo, thông qua đó, một người tu tập có thể thâm nhập vào **bản chất đích thực** của những quá trình vật lý và tâm linh, và từ đó, đạt được Chánh Tri Kiến giúp cho việc giác ngộ **Trí Tuệ Bên Trong**, trí tuệ tột cùng của mọi sự vật, trạng thái như chúng là.

10. Chú Giải

“Con Đường Chánh Định” (Kinh *Dhammacakkappavattana Sutta*, tác giả HT Mahasi Sayadaw, Miền Điện, trang 96-99).

Theo như Kinh điển, có 4 dạng Chánh Định:

i) Tầng thiền (*Jhana*) thứ nhất (Sơ Thiền) bao gồm 5 yếu tố, đó là:

- a) *vitakka* – hướng tâm vào một đối tượng; hay suy nghĩ, tư duy về một đối tượng. (Hán Việt: Tâm).
- b) *vicara* – sự bám lấy, sự mục kích, điều tra, sự trụ lại đối tượng. (Hán Việt: Tứ);
- c) *piti* – sự hoan hỷ, tâm hỷ; vui vẻ
- d) *sukha* – sự sung sướng, cảm giác dễ chịu, lạc thọ;
- e) *ekaggata* – sự tập trung vào một điểm của tâm tĩnh lặng hay còn gọi là Định nhất tâm.

ii) Sau khi các yếu tố *vitakka* & *vicara* từ từ lặng mất, chỉ còn 3 yếu tố – *piti* (sự hoan hỷ, vui vẻ), *sukha* (sự sung sướng, lạc thọ) và *ekaggata* (Định nhất tâm) tạo nên tầng thiền (*jhana*) thứ hai hay nhị thiền.

iii) Khi không còn *piti* (sự hoan hỷ, vui vẻ), 2 yếu tố còn lại là *sukha* (sự sung sướng, lạc thọ) và *ekaggata* (Định nhất tâm) tạo nên tầng thiền (*jhana*) thứ ba hay tam thiền.

iv) Ở tầng thiền (*jhana*) thứ tư hay tứ thiền, *sukha sukha* (sự sung sướng, lạc thọ) được thay thế bằng *upekkha* (sự buông xả, tâm xả hay xả ly), và như vậy *upekkha* (sự buông xả, tâm xả) và *ekaggata* (Định nhất tâm) tạo nên 2 yếu tố của tầng thiền thứ tư (*jhana*) hay tứ thiền.

Bốn loại tầng thiền (*jhanas*) này có thể là còn thuộc về thế tục (*lokiya*), được biết đến như là tâm thức hay những tầng thiền Sắc giới (*rupavacar*) hay tầng thiền Siêu thế tục hay siêu thế (*lokuttara*) được đi theo và hỗ trợ bởi tâm thức Con Đường Chánh Đạo (*magga*). Tầng thiền Định siêu thế là

con đường dẫn đến Chánh Định cao diệu. **Tầng Thiền Định (*jhana*) thế tục có thể được xếp là con đường chánh định nếu nó tạo cơ sở, nền tảng cho việc phát triển Thiền Minh Sát (*Vipassana*).**

Dựa vào điều này, nhiều người đã cho rằng Thiền Minh sát (*Vipassana*) chỉ có thể phát triển được sau khi đã có tâm trong sạch, thanh tịnh thông qua việc Định tâm ở các tầng thiền (*jhana*) và không có cách nào khác - Đây chỉ là một cách nhìn phiến diện, một phía mà thôi.

Quyển “**Visuddhi Magga**” (*Thanh tịnh Đạo*),... đã nói rất rõ rằng việc Định tâm tiếp cận những tầng thiền thế tục (còn gọi là Định Tiếp Cận hay trạng thái Thiền Cận Định) có khả năng chế ngự tất cả những Chướng ngại (triền cái), giúp đạt được sự trong sạch, thanh tịnh về tri kiến, vì vậy sẽ giúp dẫn đến phát triển Thiền Minh Sát *vipassana*; Và nhờ vào sự phát triển Thiền Minh Sát, người tu tập có thể chứng đạt những tầng thánh quả đến A-la-hán (*Arahantship*) mà nhiều người tu tập đã chứng ngộ được.

Còn trong Kinh Đại Niệm Xứ,... Đức Phật đã giảng dạy rõ ràng là thánh quả A-la-hán có thể chứng đạt được bằng việc quán chiếu vào những đối tượng như Thân, Tư Thế của Thân, ... những Đối Tượng của tâm, mặc dù cách này chỉ có thể tạo ra trạng thái thiền Cận Định trong thiền “Định” mà thôi.

Kinh “*Anussatithana Sutta*” trong of Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*) có ghi rõ rằng: Định, nếu phát triển từ việc tưởng niệm những Đức Hạnh của Đức Phật...vv, là đủ để dùng vào Định tâm cơ bản làm cơ sở cho việc phát triển tri kiến cao hơn cho đến thánh quả A-la-hán.

Những kinh điển này cũng ghi lại rằng có rất nhiều người, hàng triệu, đã có thể được giải thoát, chứng đắc ngay trong khi nghe Đức Phật thuyết giảng mà không cần phải có kỹ năng về những tầng thiền “Định” (*jhana*) đó hay đã kinh nghiệm qua những tầng thiền Định. Nhưng điều kiện cần là họ phải có tâm trong sạch, đạt được tâm thanh tịnh

(*citta visuddhi*), bởi vì tâm của những người giải thoát được định nghĩa rõ ràng là: “tinh nhạy, nhẹ nhàng, hết những chướng ngại, vui vẻ và trong sạch”.

Từ những sự suy xét trên, những định nghĩa về Chánh Định theo cách diễn đạt về những tầng thiền (*jhanas*) nên được xem là cách miêu tả cao nhất, đánh giá cao nhất về Chánh Định; thiền Cận Định hay thiền tiếp cận những tầng thiền thế tục, mặc dù bị cho là phương pháp kém cỏi, lạc hậu, cũng có thể được xếp vào dạng Chánh Định, tức sự Định Tâm đúng đắn, có khả năng dẫn đến việc thanh lọc, làm trong sạch Tâm hay đạt được tâm thanh tịnh. Dạng Định tiếp cận tầng thiền hay Cận Định này cũng có những tính chất tương tự để chế ngự những Chướng ngại (triền cái) của Tâm ở tầng thiền thứ nhất. Chúng cũng mang những 5 yếu tố giống nhau của tầng thiền thứ nhất, đó là: *vitakka, vicara, piti, sukha, ekaggata*.

Vậy thì, chúng ta có thể biết rằng Đức Phật đã bao gồm cả thiền Cận Định phù hợp và thiền Cận Định danh nghĩa trong phạm trù Sơ thiền như một cách định nghĩa là dạng thiền lạc hậu, không tối ưu??

Có ba loại thiền định (*samadhi*): Định Tạm Thời hay Định Khoảnh Khắc hay Sát-na Định (*khanika*), Định Tiếp cận hay Cận Định (*upacara*) và Định Thâm Nhuận hay An Chi Định (*appana*).

“Định Tạm Thời” ở đây chỉ về trạng thái tĩnh lặng trong khoảnh khắc trước khi nhập Cận Định trong quá trình thiền định về một đối tượng thiền tĩnh lặng (*samatha kammathana*), và cũng chỉ trạng thái thiền Định Minh Sát (*vipassana samadhi*). Và trong hai trạng thái này, thiền Định Minh Sát (*vipassana samadhi*), có cùng những đặc tính chế ngự những Chướng ngại (triền cái) như trạng thái Cận Định, cũng được gọi là trạng thái Cận Định (danh nghĩa) hay gọi là Cận Định danh nghĩa. Trạng thái Định Tạm Thời Minh Sát (*vipassana*) này, khi được phát triển, có thể giữ tâm được hoàn toàn tĩnh lặng giống như trạng thái thiền Định Thâm nhuận hay An Chi Định nói trên, rõ ràng đã được sinh ra từ kinh nghiệm cá nhân của thiền sinh đang thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*).

Theo quyển “**Những Điều Phật đã Dạy**” của HT. W. Rahula (Chương VII, “Thiền”):

“Tất cả những cảnh giới, những trạng thái huyền vi, xuất thân đó (*tức những tầng thiền định*), đều do tâm tạo ra, do tâm sinh ra và có điều kiện, tức là hữu vi (*samkhata*). Những trạng thái này không dính líu gì đến Thực Tại, Chân Lý, Niết-bàn. Dạng thiền định này có từ trước thời Đức Phật. Vì thế, nó không phải là thiền Phật giáo thuần túy, nhưng nó cũng không bị loại trừ khỏi lĩnh vực “Thiền” Phật giáo. Tuy nhiên, nó không phải là cốt lõi thiền để chứng ngộ Niết-bàn”.

11. Sách & tài Liệu Tham Khảo

1) “The Noble Eightfold Path and Its Factors Explained by the Venerable Ledi Sayadaw” (Con Đường Bát Chánh Đạo & Các Chi Phần của Bát Chánh Đạo được Giảng Giải bởi Ngài Ledi Sayadaw).

2) “The Word of the Buddha” (Lời Của Đức Phật), tác giả Ngài Nyanatiloka).

IV

LÝ DUYÊN KHỞI

(Paticca Samuppada)

NỘI DUNG

1. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì?
2. Luật Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào?
3. Câu Hỏi Về Nguyên Nhân Đầu Tiên?
4. Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trực Tiếp
5. Duyên Khởi Giải Thích Về Nguồn Gốc Khổ
6. Chiều Ngược Lại Hay Chiều Hoàn Diệt Của Lý Duyên Khởi Giải Thích Về Sự Chấm Dứt Khổ.
7. Lý Duyên khởi Siêu Thế (*Lokuttara Paticca Samuppada*)
8. Ngọn Lửa Đi Về Đâu Sau Khi Tắt?
9. Chú Giải
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì?

Còn gọi là Quy Luật Duyên Khởi, vì đó là lý thuyết về quy luật tự nhiên, quy luật không thuộc về của riêng ai.

Còn gọi là “Lý Thuyết Tùy Thuộc Phát Sinh” (tiếng Anh dịch: Dependent Origination), có nghĩa là mỗi một sự vật hay hiện tượng khởi sinh đều có nhân gây ra, tạo duyên hay điều kiện. Tùy thuộc vào các nguyên nhân mà một hiện tượng khởi sinh.

Còn gọi là Lý hay Lý thuyết Duyên Sanh, hay Thập Nhị (12) Nhân Duyên, vì trong thuyết này có 12 yếu tố giáp vòng, vừa là nhân cũng vừa là duyên của nhau (nếu tính “Vô Minh” là một đơn vị nhân duyên - ND).

Ở đây, chúng ta dùng tên phổ biến là “Lý Thuyết Duyên Khởi” hay “Lý Duyên Khởi”.

Theo quy luật này, mọi hiện tượng đều mang nguồn gốc của một hiện tượng khác trước nó. Quy luật này có thể được diễn tả một cách vắn tắt, nôm na là: “Vì có/ tùy thuộc vào cái này, nên có cái kia”. Một ví dụ đơn giản về luật Duyên Khởi trong tự nhiên như sau:

Vì có mây nên trời mưa.

Vì trời đã mưa, nên đường trở nên trơn ướt.

Vì đường trơn ướt, nên người đi bị ngã.

Vì người đó bị ngã nên người đó bị thương.

Ở đây mưa tùy thuộc, là do có mây trên trời.

Đường trở nên trơn ướt là do trời mưa xuống.

Sự té ngã của một người là do đường bị trơn ướt.

Sự bị thương của người đó là do sự té ngã.

Ngược lại:

Nếu không có mây trên trời, thì có lẽ đã không có mưa.
Rồi nếu không có mưa, thì đường có lẽ đã không bị trơn ướt.
Rồi nếu đường không bị trơn ướt, thì người đó không té ngã.
Và nếu không bị té ngã, thì người đó đã không bị thương.

2. Luật Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào?

Trong chuỗi sự kiện xảy ra, chúng ta thấy rằng một sự kiện tùy thuộc vào, là do một sự kiện trước đó xảy ra và tác động làm cho nó khởi sinh; và sau khi khởi sinh, nó lại tác động làm cho sự kiện sau xảy ra. Mỗi hiện tượng tự nhiên xảy ra trên thế gian này có thể được dựa vào một chuỗi tùy thuộc hay phụ thuộc lẫn nhau (tức là không bao giờ xảy ra một cách độc lập). Không có cái gì khởi sinh mà không có nguồn gốc hay nguyên nhân ban đầu của một sự kiện xảy ra trước nó. Sâu hơn, nếu không có một sự kiện xảy ra trước đó tác động hay làm điều kiện cho sự kiện này khởi sinh hay xảy ra, thì sự kiện này cũng không thể xảy ra, và để đến lượt nó tác động hay làm điều kiện cho một sự kiện sau nó xảy ra. Và cũng như vậy, quá trình cứ diễn ra liên tục.

Mọi hiện tượng, sự vật đều có thể được truy nguyên nguồn gốc nơi mà nó khởi sinh theo chiều từ dưới lên và mọi hiện tượng, sự vật cũng đều có thể truy tìm ra hiện tượng, sự kiện khác vì nó, tùy thuộc vào nó mà khởi sinh, theo chiều từ trên xuống.

Nói tóm lại, mọi sự vật hiện tượng xảy ra đều có thể được truy tìm lại nguồn gốc hay nhân của nó trước nó và cũng có thể truy ra hiện tượng sự vật khác là quả khởi sinh ra sau nó do tác động, do duyên của nó.

3. Câu Hỏi về Nguyên Nhân Đầu Tiên

Ở đây, sự nghi vấn có thể được đặt ra là: “Cái gì là **nguyên nhân đầu tiên** hay đến khi nào hay chỗ nào là nơi **nguyên nhân kết thúc**?”

Vào thời nguyên thủy, mọi người đều quan sát thấy những điều kỳ lạ xảy ra trong tự nhiên và luôn tò mò đi tìm những lời giải thích thỏa mãn. Tuy nhiên, vì không biết đến Quy Luật Duyên Khởi và vì sợ sệt những thế lực siêu nhiên, siêu thần, nên lẽ (cũng) tự nhiên là họ đã cố gắng giải thích bằng những niềm tin tín ngưỡng vào những vị thần hay nữ thần. Người nguyên thủy tin rằng khi gió nổi lên là vì thần Gió đang giao duyên hay đang chuẩn bị cưới bạn tình. Nếu khoa học chấp nhận kiểu giải thích này và không truy tìm nguyên nhân theo như Luật Duyên Khởi, thì chúng ta chắc đã không biết được gió hay bão (tức là sự chuyển động của không khí) chỉ là do sự chênh lệch về áp suất không khí ở những nơi khác nhau mà thôi.

Những sự giải thích về mê tín hay mang tính hữu thần vốn đã đặt dấu chấm hết cho những câu hỏi hay sự truy tìm một cách khoa học và tự do vào thời nguyên thủy. Bởi vì, (lại cũng là nguyên nhân theo lẽ tự nhiên!) lúc đó người ta không còn có thể hỏi được, ai tạo ra Thần Gió hay tùy thuộc vào cái gì hay do đâu mà có thần Gió. Ở đây, có nghĩa là câu hỏi này đã tuyệt đối ở quá xa phía trước của tri thức thời đó. (Ý nói rằng, vào thời đó, tri thức hữu thần đã không theo kịp với lý Duyên Khởi khoa học rồi, thì làm sao có được tri thức để mà giải thích được nguyên nhân ban đầu là ai tạo ra Thần Gió –ND).

Ngay cả Lý Duyên Khởi là một quy luật khoa học, (chắc chắn đã và đang được áp dụng trong tất cả suy luận hay nghiên cứu về khoa học và kỹ thuật trên thế gian này –ND), cũng không đặt vấn đề về “nguyên nhân đầu tiên”, bởi vì những ý niệm về cái “nguyên nhân đầu tiên” đã có nghĩa là chấm hết, tức đã hỏi vậy thì không còn những suy luận tiến bộ hay tiến xa hơn nữa vào việc khám phá quy luật tự

nhiên rồi. (Bởi vì, nếu cứ truy ngược và hỏi, thì mãi mãi không bao giờ tìm thấy nguyên nhân đầu tiên, vì sự khởi thủy của một nguyên nhân đầu tiên là một vấn đề không phải dễ dàng thấy được, dù quy luật đó là khoa học –ND).

Về vấn đề nguồn gốc **khởi thủy của một chúng sinh**, Đức Phật đã nói rằng:

“Này các Tỳ kheo, khởi thủy của vòng luân hồi là không nghĩ bàn được, sự khởi thủy của chúng sinh là không thể nào nhìn thấy được, chúng sinh bị che mờ bởi vô minh và mê đắm (dính chấp) vào dục vọng, càng lúc càng ra vào, trôi giạt rất xa trong vòng luân hồi sinh tử”.

Xem thêm quyển “**Những Điều Phật Đã Dạy**”, (Chương 2, trang 74), Tiến sĩ HT. W. Rahula đã trích dịch lời Phật nói về vấn đề này như sau:

“Này các Tỳ kheo, vòng luân hồi (Samsàra) không có kết thúc rõ rệt (không có thể nhìn thấy, nhận biết được), và sự bắt đầu sự sống (khởi thủy) của chúng sinh lang thang, vào ra, lăn lộn trong Vô Minh (avijja) và trôi buộc bởi Dục vọng (tanhà) là điều không thể nhận thấy được”.

(Thiết nghĩ đây cũng là một cách nói tương tự. Có lẽ vì cách dịch từ kinh điển nguyên thủy của mỗi ngài mỗi khác, nhưng ý nghĩa là hoàn toàn giống nhau – ND).

4. Lý Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trục Tiếp

Quy luật tác nhân được hiểu bởi nhà triết học và những người khác thì nguyên nhân và kết quả (nhân và quả) là **hai sự việc khác biệt nhau**, cái này sản sinh ra cái kia. Theo lý Duyên Khởi, hai sự kiện không nên được xem là hai cái hoàn toàn khác biệt với nhau, bởi

vì giữa chúng có một mắc nối liên hệ với nhau trong cùng một quá trình, không có sự tách biệt hay sự ngăn cách giữa chúng. Trên thế gian, không bao giờ có một sự việc tồn tại độc lập một cách đơn lẻ, cô lập. Một nguyên nhân hay **một tác nhân từ bản thân nó không thể đứng một mình.**

Ví dụ:

Đất sét là nguyên nhân làm ra cái bình, như những nhà triết học thời Trung Cổ đã giả định. Đúng vậy, đất sét là cần thiết để làm ra cái bình, nhưng bản thân một mình đất sét thì không đủ để làm ra cái bình. Nếu không có nước (để nhào nặn), không có bàn xoay, thì không làm ra cái bình được. Không có ý định làm cái bình thì ngay cả có đủ những điều kiện cần nói trên cũng không có cái bình. Tất cả những yếu tố trên đều phải có đủ mới làm ra được cái bình. Nếu có một yếu tố nào không có, thì chắc chắn sẽ không có cái bình được làm ra. Vì vậy, sẽ không chính xác khi nói rằng đất sét là nguyên nhân làm ra cái bình. Dù có một cánh đồng đất sét ngoài kia, nhưng không liên quan gì đến sự ra đời của những cái bình. Người ta thậm chí phải đưa thêm rất nhiều yếu tố tác nhân khác mới làm ra gạch, ngói, vách nhà... Cách diễn đạt chính xác nhất là: **“Nhờ vào (tùy thuộc vào, nhờ có, do có) đất sét, cái bình được làm ra”**.

Vì vậy, đây là cách giải thích mọi hiện tượng một cách khoa học và mang tính lý lẽ theo lý của Quy Luật Duyên Khởi.

(Mở rộng thêm một chút, ngay cả đã đủ các yếu tố tác nhân là đất sét, nước, bàn xoay... và cả ý định làm cái bình, nhưng trong một quá trình phức hợp, chưa chắc đã làm ra được cái bình. Ví dụ, trong có vẻ hài hước nhưng hoàn toàn có thể xảy ra, trục bàn xoay bị ẩm ướt do thời tiết và tạo ma sát thường xuyên làm ảnh hưởng đến tốc độ vòng tua của bàn xoay, người thợ cuối cùng không thể làm ra cái bình cao để cắm hoa, mà chỉ có thể làm ra cái chén thấp. Nếu trục bàn xoay

bình thường, thuận duyên, thì cái bình đã được làm ra. Nhưng trục bàn xoay bỗng nhiên không được bình thường, nghịch duyên, nên chỉ có thể làm ra cái chén. Điều kiện trục bàn xoay là nghịch duyên đối với cái bình và lại là thuận duyên đối với cái chén, mặc dù ý chí của người thực hiện là làm ra cái bình.

Cũng với lý nhân duyên này mà một người trên bước đường tu tập gặp phải những nghịch duyên, chướng duyên làm cho mục tiêu không thể đạt được, nếu hiểu được quy luật tự nhiên này thì không thoái chí hay nản lòng, mà nên quán chiếu thêm về nhân duyên hay nghiệp báo –ND).

5. Lý Duyên Khởi giải thích về Nguồn Gốc Khổ

Trong tất cả những giáo lý Phật giáo, không có vấn đề nào dễ bị ngộ nhận, hiểu lầm bằng nhiều diễn dịch mâu thuẫn và vô lý, hơn là thuyết Duyên Khởi. Trong nhiều trường hợp, người ta đã cố dùng Lý Duyên Khởi được đề lý giải sự bắt đầu, sự khởi thủy của tất cả sự vật, và người ta đã ‘thấy’ trong “**Vô Minh**” được xếp hàng như là “**nguyên nhân đầu tiên**” và bắt đầu từ đó theo dòng thời gian, tất cả sự sống tâm thức và vật chất (danh và sắc) được tiến hóa, tiến triển ra. Mặc dù Đức Phật đã dạy đi dạy lại một cách nhất quán rằng ***sự khởi thủy của sự sống (sự hiện hữu) là một điều không thể nghĩ bàn***, tất cả những suy đoán đó có thể làm người đời điên khùng; và làm sao, với tri thức thế tục, họ có thể *thấy được* thời điểm nào là lúc chưa có Vô Minh và Dục Vọng.

Đức Phật đã giảng lý Duyên Khởi để làm gì?

Để cho con người thấy được **những nguyên nhân & những điều kiện** (nhân & duyên) tạo ra **Khổ** ngay hiện tại và tương lai, liên tục. Chỉ có bằng cách dùng lý Duyên Khởi để biết được nguồn gốc và

nguyên nhân của Khổ thì mới hy vọng diệt khổ được. Đức Phật đã thiền quán về sự chết, già và khổ khi Người truy nguyên ngược dòng theo chuỗi sự kiện của vòng Duyên Khởi.

(Công thức truyền thống của vòng Duyên Khởi được trình bày trong phần **Chú Giải 1**).

(i) Già (*Jara*) và Chết (*Marana*) tùy thuộc vào nhân gì mà khởi sinh?

Tức là do đâu mà có già và chết?. Già và chết tùy thuộc vào & do tái sinh mà xảy ra. Sau khi một người được sinh ra (*jati*), già (*jara*), chết (*marana*) sẽ theo sau như một trình tự tự nhiên bắt buộc. Điều này diễn ra là vì có một thực tại tột cùng, một chân lý tột cùng, đó là: “Có những bản chất khởi sinh (*uppada*), tồn tại (*thiti*) thì có hoại diệt (*bhanga*)”. Nói cách khác: “Cái gì có sinh là có diệt”. Sau khi khởi sinh, tồn tại và hoại diệt, thì chắc chắn một chu kỳ mới sẽ khởi sinh: **khởi sinh là Sinh ra, tồn tại là** (tăng trưởng và) **Già đi và hoại diệt là Chết**. Vì vậy, như ai cũng biết rõ, sau khi sinh ra thì chắc chắn sẽ dẫn đến Già và Chết (Sinh, Lão, Tử không thể tránh được).

Những sự kiện trong những chu kỳ hay vòng đời trên đây là những tác nhân ban đầu của một sự tái sinh mới. Và vì có tái sinh, nên theo sau là có buồn đau (*soka*), rầu rĩ, than khóc (*parideva*), đau đớn, đau khổ (*dukkha*), phiền não (*domanassa*) và thất vọng, chán chường, bất toại nguyện (*upayasa*) cũng khởi sinh theo. Năm dạng “khổ” này không phải là những hệ quả đầu tiên (hay hệ quả chính) không thể tránh được của sự tái sinh mới nói trên. Mà chúng là những **hệ quả thứ cấp**, không phải là hệ quả tất yếu hay chính yếu của nhân tái sinh đó, và chúng có thể khởi sinh hay không khởi sinh tùy thuộc vào những điều kiện (duyên) khác nhau nữa. Năm dạng “khổ” thứ cấp này không có mặt trong những chúng sinh thuộc trời, thần (*tức cõi Phạm Thiên, nơi đó không có những dạng khổ ‘thế gian’ như*

buồn đau (*soka*), than khóc (*parideva*), đau đớn (*dukkha*), phiền não...); và cũng có thể không có mặt trong phôi thai chết trong buồng trứng hay trong một trứng.

(ii) Tái Sinh (*Jati*) tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

Tái sinh tùy thuộc vào & do sự “Trở Thành” (có thể gọi là “Hình Thành” hay “Hiện Thành”) mà có. Quá trình “Trở Thành” hay “hiện hành” bao gồm vào 2 dạng:

(1) **Quá Trình do Nghiệp** - (*kamma-bhava*: do nghiệp, nghiệp hữu) là mặt chủ động của sự hiện hữu, sự sống; Nghiệp là động lực dẫn dắt tạo ra tái sinh trong các cảnh giới luân hồi. Nghiệp là những hành động có tác ý, từ nghiệp tạo thành sức mạnh của nghiệp hay còn gọi là nghiệp lực.

(2) **Quá Trình Tái Sinh** - (*uppatti-bhava*), là mặt thụ động, mặt “nghiệp-quả” của sự hiện hữu, sự sống.

Sự “Trở Thành” có nghĩa sự hữu nghiệp, sự mang nghiệp (*kamma-bhava*), quá trình Nghiệp (*Kamma*) tạo điều kiện, làm duyên cho sự tái sinh.

Đức Phật đã từng dạy:

(1) Những hành động xấu (**nghiệp bất thiện**) dẫn đến tái sinh vào những tình trạng hay cảnh giới xấu (khổ đau);

(2) Những hành động tốt (**nghiệp thiện**) dẫn đến tái sinh vào những tình trạng hay cảnh giới hạnh phúc, về vật chất và tinh thần;

(3) Những hành động điềm tĩnh, bất động (**nghiệp bất động**) (*anenjhabhi*) sẽ dẫn đến tái sinh vào cảnh giới vô sắc.

Theo Đức Phật, tất cả chúng sinh đều mang nghiệp (*kamma*) của mình. Mặc dù những hành động tạo tác (tức “Hành”) luôn luôn xuất hiện trong từng hành động, lời nói và ý nghĩ. Trong trường hợp một A-la-hán thì những hành động tạo tác đó **không bị đi kèm bởi dục vọng** trong mỗi sát-na tạo tác, thúc đẩy, và nó hoàn toàn biến mất, không để lại dấu vết và không còn bị chuyển thành/vào nghiệp (*kamma*). Vì vậy, không có nghiệp thúc đẩy tái sinh đối với những vị A-la-hán.

Theo nghĩa trên, ta càng hiểu rằng nghiệp-hữu (*kamma-bhava*) hay sự mang nghiệp chính là điều kiện, là ‘duyên’ thúc đẩy, làm ra tái sinh. Trong suốt những chu kỳ hay những vòng luân hồi tái sinh, không có một cái “Tôi” hay “Bản ngã” hay “linh hồn” nào được nhận thấy, ngoại trừ hiện tượng sinh, già, chết tùy theo điều kiện (sinh diệt tùy duyên).

(iii) Quá Trình Trở Thành hay Nghiệp Hữu (*Kamma Bhava*) tùy thuộc vào nhân gì?

Quá Trình Trở Thành hay Nghiệp Hữu thì tùy thuộc vào & do sự Dính Chấp (*Upadana*) mà có. Tất cả chúng sinh, ngoại trừ A-la-hán, đều dính mắc, dính chấp vào sự hiện hữu (sự sống) và những dục lạc (khoái lạc giác quan). Có 4 loại Dính Mắc, đó là:

- (1) Dính mắc vào dục lạc (*kamupadana*),
- (2) Dính chấp vào **quan điểm sai lạc** hay **tà kiến** (*ditthupadana*),
- (3) Dính mắc vào những **hủ tục, phong tục, nghi lễ thờ cúng** (*silabbatupadana*), không dẫn đến sự giải thoát hay sự chấm dứt khổ.
- (4) Dính chấp vào **niềm tin vào một “bản ngã”** hay **ngã chấp** (*attupadana*).

Sự Dính Chấp không thể làm điều kiện, là duyên trực tiếp cho quá trình tái sinh. Nó chỉ làm điều kiện, làm duyên cho quá trình tạo nghiệp

mới, quá trình “trở thành”. Khi một người bị dính chấp vào một điều gì bám chắc hay ăn sâu từ lâu, thì người đó thường hành động cách này hay cách khác để giữ chặt điều đó hay đối tượng đó. Và bằng cách hành động như vậy, **quá trình tạo nghiệp mới**, tức quá trình “trở thành” hay “hiện thành” đã xảy ra hay đã được thực hiện.

(iv) Sự Dính Chấp (*Upadana*) tùy thuộc vào nhân gì?

Sự Dính Chấp thì tùy thuộc vào & do Dục Vọng (*Tanha*) mà có. Có 3 loại dục vọng, đó là:

(1) Dục vọng **khoái lạc giác quan** hay **Nhục dục**,

(2) Dục vọng **Được Liên Tục Hiện Hữu**, và

(3) Dục Vọng **Vì Không Được Liên Tục Hiện Hữu**

• Loại dục vọng đầu tiên là nhục dục (*kama-tanha*) được gắn liền với 6 đối tượng của giác quan.

(Loại dục vọng căn nguyên, cơ bản này đều có trong tất cả chúng sinh, làm mê đắm và dính mắc chúng sinh từ vô thủy vô chung. Nó được xem như là lý do để sống, là lẽ sống. Nhưng thật ra chính nó tạo nghiệp mỗi khi (và kéo theo) tái sinh, luân hồi sinh tử. Vì vậy, chỉ cần **diệt sạch những dục vọng khoái lạc giác quan này, thì sẽ dừng tái sinh, luân hồi**, như những bậc A-la-hán đã làm được. Đó là công thức mục tiêu của Phật Giáo. – ND).

• Dục vọng thứ hai là dục vọng (**được liên tục**) hiện hữu (*bhava-tanha*): cũng chính là loại “Nhục dục” thứ nhất, nhưng đi kèm với quan điểm về một “bản ngã”, quan điểm cho rằng có “một linh hồn” thường hằng, bất diệt trong kiếp này và chuyển qua kiếp khác.

(Loại dục vọng này thúc đẩy con người cố tạo nhiều và hưởng thụ nhiều khoái lạc giác quan hay dục lạc trong kiếp này; và rất nhiều ý chí cố tạo được nhiều dục lạc, cảnh giới sung sướng cho cả kiếp sau, theo tư tưởng, ý chí của kiếp này. – ND).

- Và thứ ba là dục vọng vì không được liên tục hiện hữu (*vibhavatanha*) trong viễn cảnh sau khi chết: Loại này cũng chứa toàn “Nhục dục” thứ nhất, nhưng đi kèm với quan điểm về sự không hiện hữu, không còn gì, sẽ bị huỷ diệt sau khi chết.

(Loại dục vọng này thúc đẩy con người càng thêm tạo tác, cố sức tạo nhiều và thụ hưởng khoái lạc giác quan hay dục lạc ngay trong kiếp sống này bằng mọi giá, bất chấp đạo lý, bất chấp tội lỗi, bất chấp sự tạo nghiệp, bởi vì những người này cho rằng sau khi chết là hết, làm gì có linh hồn nào, cái “Tôi” nào đi chịu hình phạt hay quả báo cho những tội lỗi ở kiếp này. Trong thực tế, loại người có quan điểm, có tư tưởng này là rất nhiều, điều đó được chứng minh bằng những tội ác lớn xảy ra hàng ngày trong cuộc sống trên khắp nơi của thế giới, chưa kể đến những tội lỗi tàn sát trong quá khứ cổ đại, cận đại và hiện đại –ND).

- Như vậy Dục Vọng (*tanha*) là 6 dạng thèm muốn, tham muốn những đối tượng khoái lạc của 6 giác quan (theo bất kỳ nghĩa nào, tích cực hay tiêu cực, ví dụ mắt thích nhìn cảnh đẹp thiên nhiên lành mạnh hay cảnh đồi trụy) thì đều được gọi chung là ham muốn (dục vọng) khoái lạc giác (nhãn) quan –ND).

(Ví dụ, một người mang dục vọng thứ hai, “dục vọng được liên tục hiện hữu”, tin vào ‘linh hồn’, ‘bản ngã’ kiếp sau, thường mơ đến cảnh giới sung sướng, thường tâm niệm, ao ước thậm chí trở thành con gái hay con trai ở kiếp sau, thì sẽ tạo nghiệp, và như nếu được trợ

thêm duyên, có thể sẽ tái sinh vào cảnh giới hay tình trạng như hằng mong ước. Mà đã có tái sinh là có luân hồi và vẫn còn khổ, vẫn chưa chấm dứt khổ -ND).

▪ Dục Vọng (*tanha*) cơ bản là sự thèm muốn, ham muốn có được, đạt được, lấy được đối tượng để thỏa mãn giác quan, trong khi đó sự dính mắc hay dính chấp khởi sinh hay tăng lên *sau khi* đã có được đối tượng. (*upadana*, (HV): *chấp thủ*).

Tất cả 4 loại Dính Chấp khởi sinh là do kết quả của dục vọng.

— Sự *dính mắc* vào dục lạc là khởi sinh từ nhục dục hay dục vọng khoái lạc giác quan.

— Sự *dính chấp* vào những quan điểm sai lạc hay tà kiến về “con người” hay về cái “Tôi” hay “bản ngã” là khởi sinh từ sự mê lầm, dính chấp (dục vọng) về cái “Tôi”, về “bản ngã” (hay thân kiến).

— Sự dính chấp vào những hủ tục, lễ nghi thờ cúng là khởi sinh từ tham muốn (dục vọng) mình, cái “Tôi” hay bản thân của mình được gia hộ tốt hơn, được bảo hộ tốt hơn, bên cạnh sự mê lầm, sai lạc có sẵn về cái “Tôi”.

Vì vậy theo quan hệ nhân duyên thì chính **dục vọng làm điều kiện để khởi sinh ra sự dính chấp**. Hay nói khác, sự dính chấp là tùy thuộc vào & do (nhân) Dục Vọng mà có. Điều này đã rõ ràng.

(v) Dục Vọng (*Tanha*) tùy thuộc vào nhân gì mà khởi sinh?

Dục vọng thì tùy thuộc vào & do Cảm Giác hay Cảm Thọ mà có. Khi có cảm giác dễ chịu, thì sinh ra dục vọng hưởng thụ nó. Thậm chí ngay khi đang có cảm giác đau đớn thì cũng khởi sinh ra dục vọng,

bởi vì do cảm giác đau đớn có thể làm khởi sinh dục vọng hay mong muốn nỗi đau sẽ biến mất và sẽ được thay thế bằng những thứ dễ chịu khác hay ít nhất là cảm giác trung dung (không dễ chịu cũng không còn đau đớn). Cảm Giác hay Cảm Thọ trung dung (*upekkha vedana*) là không dễ chịu (khổ thọ) cũng không khó chịu (lạc thọ), nhưng nó không phải là không có cảm giác hay là một sự vô cảm, mà là một cảm giác dễ chịu rất vi tế theo một chiều là không có cảm giác khó chịu hay đau khổ, đau đớn. (Nói cách khác, đối với lạc thọ thì nó chẳng là gì, nhưng nếu đem so sánh với cảm giác khó chịu hay khổ thọ thì nó chắc chắn sẽ mang lại cảm giác “lạc thọ” theo một nghĩa rất tế nhị: Vì nó vẫn tốt hơn khổ thọ. -ND).

(vi) Cảm giác hay Cảm Thọ tùy thuộc vào nhân gì mà khởi sinh?

Cảm Thọ thì tùy thuộc vào & do có Tiếp Xúc (*Phassa*) mà khởi sinh. Khi có những Đối Tượng của các giác quan (hình sắc nhìn thấy được, âm thanh, mùi hương, mùi vị, chạm xúc và ý nghĩ) và “chạm” với các Giác Quan hay các Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm) thì sẽ làm khởi sinh 6 loại Thức (thức nhìn thấy, thức nghe, thức ngửi, thức chạm xúc và thức suy nghĩ; hay Hán-Việt: nhãn thức, nhĩ thức, khứu thức, thiệt thức, xúc thức và tâm thức hay ý thức).

Khi kết hợp 3 thứ này (Đối tượng giác quan, Sự va chạm của chúng với giác quan & làm khởi sinh ra Thức), gọi chung là sự “Tiếp Xúc” (*Phassa*) thì phát sinh ra Cảm giác hay Cảm thọ (*Vedana*). Tiếp Xúc (*phassa*) và Cảm thọ (*vedana*) khởi sinh cùng lúc, ngay khi khởi sinh Thức. Tuy nhiên, Tiếp Xúc (*Phassa*) được coi là nguyên Nhân và Cảm thọ (*vedana*) được coi là Quả.

Tương ứng với 6 loại Thức, có 6 loại Tiếp Xúc và 6 loại Cảm Thọ: Cảm giác dễ chịu (HV: lạc thọ), Cảm giác không dễ chịu (HV: khổ

thọ) hay trung dung (HV: vô ký thọ), tùy thuộc vào bản chất của những đối tượng của giác quan (trần). Nếu đối tượng là dễ thương, vừa ý, thì khởi sinh cảm giác dễ chịu (lạc thọ), nếu đối tượng là khó ưa, không vừa ý, thì khởi sinh cảm giác khó chịu (khổ thọ). Nếu đối tượng là không vừa ý cũng không khó chịu, thì khởi sinh cảm giác trung dung hay bàng quan (vô ký thọ).

Chú thích:

Trong suốt quyển này, vì một số từ Hán Việt (HV) quan trọng đã được dùng quen thuộc trong giới Phật học Việt Nam, nên tùy theo ngữ cảnh câu nói hay diễn đạt vẫn được dùng xen lẫn với từ thuần Việt (V).

Ở đây, bạn đọc cần lưu ý các từ được dùng cùng lúc hay xen lẫn nhau và mang cùng ý nghĩa:

- Cảm giác (V) = Cảm thọ (HV)
- Cảm giác dễ chịu (V) = Lạc thọ (HV)
- Cảm giác khó chịu (V) = Khổ thọ (HV)
- Cảm giác trung dung (V) = Vô ký thọ (HV)
- Tiếp Xúc, Xúc Chạm (V) = Xúc (HV)
- Giác quan (V) = Căn (HV)
- Đối tượng giác quan (V) = Trần (HV)
-

(viii) Tiếp Xúc (*Phassa*) tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

“Tiếp Xúc” thì tùy thuộc & do “Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc” hay còn gọi là Lục Nhập (HV) (*Salayatana*), đó là: Mắt và những đối tượng nhìn thấy được, tai và âm thanh, mũi và mùi hương, lưỡi và mùi vị, thân và những vật chạm xúc, tâm và đối tượng của tâm. Không có những cơ sở Tiếp Xúc này của những giác quan và những đối tượng trên này thì sẽ không sinh ra Thức đối với những đối tượng bên ngoài (trần) và những đối tượng của tâm.

Xin nói lại, ở đây rõ ràng là quy luật nhân quả, chứ không có một ‘con người’, linh hồn, đấng sáng tạo nào cả. Quy luật tự nhiên bản thân nó là quy luật vận hành một cách tự nhiên.

(viii) Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc (*Salayatana*) hay Lục Nhập tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

“Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc” thì tùy thuộc vào & do “Yếu tố tinh thần và vật chất”, hay còn gọi là “Danh & Sắc” (*Nama-rupa*) mà khởi sinh. Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc bao gồm **5 cặp** giác quan về vật chất & đối tượng của chúng, cùng với **1 cặp** giác quan tâm & đối tượng của tâm (pháp). Hay nói cách khác, Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc (Lục Nhập) bao gồm 6 giác quan (Lục Căn) & 6 đối tượng tương ứng của chúng (Lục Trần).

“Tâm” ở đây là danh từ chung đại diện cho 89 hay 101 loại tâm thức (*citta*) như được giải thích trong Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*). 5 Cơ Sở Tiếp Xúc là thuộc về vật chất hay về Sắc (HV) và có 1 Cơ Sở Tiếp Xúc là tâm & đối tượng của tâm là thuộc về tinh thần hay về Danh (HV).

(ix) Yếu tố tinh thần và vật chất hay Danh và Sắc (*Nama-rupa*) tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

“Danh Sắc” thì tùy thuộc vào & do “Thức” (*Vinvanana*) mà khởi sinh. Sự khởi sinh ra một thực thể sống bao gồm 2 yếu tố do vật chất và tinh thần (danh và sắc) thì tùy thuộc vào hay dựa vào **Thức Tái Sinh**, vì nếu không có Thức Tái Sinh, thì sẽ không sinh ra yếu tố vật chất và tinh thần (danh và sắc) trong bào thai (chúng sanh có vú), trứng (loài bò sát, chim, cá) hay trong những loài tự sinh (như loài chúng sinh ở địa ngục, ma (ngạ quỷ), thần, trời phạm thiên). Không có thực thể cái “tôi” hay linh hồn ngoài hiện tượng khởi sinh và biến mất (sanh diệt) liên tục như vậy.

(x) Thức (*Vinnana*) tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

“Thức” thì tùy thuộc vào & do có “Những Hành Động Cố Ý” hay do tâm tạo tác, còn gọi là “Hành” (*sankhara*) mà khởi sinh. Ở đây, Thức có nghĩa là hàng loạt những thức khác nhau, bao gồm cả thức tái sinh là kết quả của **những hành động cố ý hay tạo tác** được thực hiện trong kiếp sống trước. Hành là nhân của Thức hay Thức là quả của Hành. Chỗ này **rất quan trọng**, nhưng rất khó để hiểu ngay những Hành vận hành như thế nào để làm sinh ra thức tái sinh.

Theo Đức Phật, sau khi Thức cuối cùng cùng với tất cả yếu tố vật chất và tinh thần (danh và sắc) chấm dứt ngay khi chết, thì chính **nghiệp (*kamma*) là nhân** làm sinh ra “Thức tái sinh” (là quả, *vipaka*), cùng với những yếu tố vật chất tinh thần (danh và sắc) mới, vốn vẫn còn ô nhiễm. Nếu không có sự hiểu biết này thì dễ dẫn đến sự hiểu lầm hay quan điểm sai lầm, đó là: Sự tin vào sự đầu thai hay sự chuyển dịch của những ‘linh hồn’ (quan điểm về sự tồn tại của ‘linh hồn’ thường hằng) hoặc sự tin vào sự hoàn toàn bị hủy diệt). (Xem thêm chi tiết ở Chương VI,3).

(xi) Hành Động Cố Ý, Tạo Tác Hay Hành (*Sankhara*) tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

Hành thì tùy thuộc vào & do có “Vô Minh” (*Avijja*) mà khởi sinh.

Theo lý giải của “Kinh Tạng” (*Suttas*), **Vô Minh tức là sự không hiểu biết hay thiếu hiểu biết về Tứ Diệu Đế.**

Theo lý giải của “Vi Diệu Pháp Tạng” (*Abhidhamma*), thì có 8 đối tượng quan trọng bị che mờ, bị bao phủ bởi “màn đêm” Vô Minh (*Avijja*), vì thế bản chất thực sự của chúng không được nhìn thấy hay biết rõ. Tám (8) lẽ thật quan trọng bị Vô Minh che mờ đó là gì?, đó là:

1. Tứ Diệu Đế hay bốn Chân lý về Khổ,
2. Nguồn gốc Khổ,
3. Sự chấm dứt Khổ, và
4. Con đường dẫn đến sự chấm dứt Khổ; và
5. Sự không hiểu biết về Quá Khứ,
6. Sự không hiểu biết về Tương Lai,
7. Sự không hiểu biết về Quá Khứ & Tương Lai,
8. Sự không hiểu biết về Lý Duyên Khởi.

Những Hành Động Cố Ý, Tạo Tác (**Hành**), dù là tốt hay xấu, đúng đạo lý hay không đúng đạo lý, thì **đều có nguồn gốc hay cội rễ từ Vô Minh** (u mê). Chúng được gọi là những tạo tác hay những sự tạo nghiệp (*kamma*-formations) và tạo ra những nghiệp nhân hay là nguyên nhân để dẫn đến tái sinh, kéo dài thêm vòng luân hồi sinh tử (*samsara*). **Sankhara (Hành)** cũng giống như nghiệp hữu hay sự mang nghiệp (*kamma-bhava*) đã được giải thích ở mục thứ hai của Chương này, tức là mắc xích thứ hai của vòng duyên khởi, theo ý nghĩa thì cả hai đều làm duyên hay điều kiện thúc đẩy quá trình tái sinh. Sự khác nhau duy nhất là **Sankhara (Hành)** là duyên thuộc về **quá khứ**, trong khi đó Sự mang nghiệp hay “Nghiệp hữu” (*kamma-bhava*) thì thuộc về ngay **hiện tại**. (**Chú Giải 2**).

Bởi vì sự “Vô Minh”, không biết được Nghiệp (*kamma*) và Nghiệp Quả, người ta làm những hành động bất thiện nhằm mục đích ích kỷ trước mắt. Vì si mê cho rằng dục lạc và những khoái lạc của những tầng thiền (*jhana*) là những dạng hạnh phúc thật sự, mọi người thực hiện những việc bố thí, cúng dường (*dana*), giữ giới (*sila*) và thiền (*bhavana*) để *nhằm mục đích* đạt được hạnh phúc trong đời này và đời sau thông qua sự tái sinh để làm người, thiên thần hay trời Phạm thiên. Do vậy, người ta tích lũy nhiều nghiệp (*kamma* hay “Hành”-*sankhara*) tốt xấu, thiện và bất thiện do si mê, vô minh mà tạo ra.

Đây là cách cho chúng ta thấy rõ quy luật **Duyên Khởi** đã giải thích về Diệu Đế về **Nguồn Gốc Khổ** như thế nào. Khi Tứ Diệu Đế đã được hoàn toàn hiểu rõ, **Vô Minh** sẽ tự động bị xóa bỏ. Ánh sáng chân lý sẽ soi rọi cho chúng ta bước vào con đường chánh đạo.

Khi nói về Nguyên nhân của sự Vô Minh, Đức Phật đã dạy rằng nguồn gốc của Vô Minh không dễ dàng tìm thấy hay nhìn thấy được trong những vòng luân hồi sinh tử bất tận từ trong vô thủy.

6. Chiều Ngược Lại (Hoàn Diệt) Của Vòng Duyên Khởi Giải Thích Sự Chấm Dứt Khổ.

- i) Nếu không có Vô Minh, thì không có Hành (những hành động cố ý, tạo tác).
- ii) Nếu không có Hành, thì không có Thức.
- iii) Nếu không có Thức, thì không có Danh Sắc (những yếu tố vật chất và tinh thần của một thực thể sống).
- iv) Nếu không có Danh Sắc, thì không có Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc (Lục nhập).
- v) Nếu không có Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc (Lục nhập), thì không có Tiếp Xúc.
- vi) Nếu không có Tiếp Xúc, thì không có Cảm Giác (Cảm Thọ).
- vii) Nếu không có Cảm Giác, thì không có Tham Muốn hay Dục Vọng.
- viii) Nếu không có Dục Vọng, thì không có Dính Mắc hay Chấp Thủ.
- ix) Nếu không có Dính Chấp, thì không có sự Trở Thành hay sự Hiện Thành.
- x) Nếu không có hay sự Hiện Thành thì sẽ không có Tái Sinh.
- xi) Nếu không có Tái Sinh, thì không có Già, Chết & Khổ Đau.

Đây là cách giải thích về Chân lý về **Chấm Dứt Khổ** bằng lý **Duyên Khởi**. Khi một người đã hoàn toàn nắm vững về Tứ Diệu Đế, người đó trở thành một A-la-hán (*Arahant*). Vì một A-la-hán là người đã không còn Vô Minh hay si mê, vòng mắc xích Duyên Khởi, còn được gọi là Vòng Liên Tục Hiện Hữu đã bị chặt đứt và không còn tái sinh, không còn Khổ đau nữa.

7. Lý Duyên Khởi Siêu Thế (*Lokuttara Paticca Samuppada*)

Cần phải nắm rõ rằng Đức Phật đã giảng dạy nguyên lý “Duyên Khởi” là để cho mọi người thấy được những nguyên nhân và điều kiện hay Duyên (**Nhân và Duyên**) mà thông qua đó Khổ đã phát sinh ra, bây giờ và sau này. Chỉ có thông qua cách biết nguồn gốc và nguyên nhân của Khổ thì mới diệt được Khổ!

Việc không nắm vững điểm quan trọng này, đã dẫn đến sự diễn dịch một cách suy đoán về lý “Duyên Khởi” bởi những người Đại Thừa, kết quả là họ đưa đến một học thuyết khác và cho rằng nó đại diện cho giáo lý đích thực của Đức Phật. Độc giả có thể đã nghe quen với học Thuyết về Tánh Không, một lý thuyết phức tạp do ngài Long Thọ được dựa vào sự diễn dịch của riêng ông về lý Duyên Khởi, phủ nhận sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng trên thế giới, cho rằng tất cả chỉ là Không. Tuy nhiên, cho đến khi học thuyết lớn này của ngài thậm chí cũng phủ nhận sự tồn tại, sự hiện hữu của thế giới tùy thuộc lẫn nhau, tương quan tương tức, thì bản thân học thuyết này đã không còn tự bảo vệ được nữa. Thật ra ‘tánh không’ của vạn vật chỉ là không thường hằng, không cố định, luôn luôn thay đổi tùy theo nhân duyên, theo điều kiện, do sinh diệt của những yếu tố nhân duyên.

Sau đó, anh em các ngài Asanga (Vô Trước) và Vasubandhu (Thế Thân) đã cho ra đời một học thuyết thứ hai là Yogacara (Du Già), phủ

nhận cái “Không” triệt để của mọi sự vật mà học thuyết Tánh Không đã giảng luận. Nếu mọi sự vật đích thực đều là trống Không, bằng cách nào tâm (tâm trí) nhận thức được tánh Không đó?. Thuyết Du Già giảng rằng bản thân một sự vật đứng riêng nó không phải vốn là trống không: mà chính là Thức mới là Không. Đối với họ, cái thật sự tồn tại trong thế giới nhân duyên tùy thuộc lẫn nhau là Thức “gốc”, được gọi là tàng Thức hay A-lại-ya-thức, nó cũng vận hành theo lý Duyên Khởi trong vòng Duyên Khởi. Tuy nhiên, Thức cơ bản mang tính chất Nhân Duyên tùy thuộc và vì thế cũng được cho là Không luôn!

Bây giờ có thể nhận ra rằng những học thuyết lớn của Đại Thừa mang đầy tính hùng biện chẳng qua cũng chỉ là nói về các “Hành” hay những hành động cố ý, tạo nghiệp, những diễn dịch suy đoán một cách hư vô, vô ích không mang lại sự chấm dứt Khổ. Những quan điểm đó chẳng khác mấy với những quan điểm suy diễn siêu hình của những du sĩ khổ hạnh ngày xưa, mà Đức Phật thường tỏ thái độ im lặng chứ không trả lời, bởi vì chúng chẳng mang lại lợi lạc, không giúp gì đến việc tu tập để chấm dứt đau khổ hay để giác ngộ. Những câu hỏi siêu hình ngày đó dựa vào những phỏng đoán, suy diễn như là: (1-2) thế giới tồn tại bất diệt hay không?, (3-4) Thế giới là vô hạn hay không?, (5-6) Linh hồn có là một với thể xác hay không?, (7-8) Như Lai (a) sẽ tồn tại, (b) sẽ không tồn tại, (c) sẽ vừa tồn tại vừa không tồn tại, và (d) không tồn tại cũng không phải không tồn tại, sau khi chết?.

8. Ngọn Lửa Sẽ Đi Về Đâu Sau Khi Tắt? Giác Ngộ Có Nghĩa Là Gì?

Mặc dù Đức Phật đã nhiều lần quở trách, nhưng đã có rất nhiều tu sĩ, thậm chí cho đến tận ngày hôm nay, luôn luôn suy nghĩ, suy diễn hay suy đoán Đức Phật đã về đâu, hay đang ở đâu, sau khi Bát-Niết-Bàn của

Người. Điều này cũng giống như hòn sỏi đã đi về đâu sau khi tắt vậy. Những người nấu bếp hay những đầu bếp sẽ không bao giờ lãng phí thời gian để hỏi những câu hỏi vô bổ như vậy. Họ chỉ đơn giản thay bình ga mới và bắt lửa mới lên bởi vì bình ga cũ đã hết ga và không còn bắt được thành lửa nữa. Tương tự vậy, khi Vô Minh (avijja) đã được nhổ sạch tận gốc, thì sẽ không còn nguồn ‘năng lượng’ hay năng lực nào để thức dậy tái sinh. Theo quy luật Duyên Khởi (*Paticca Samuppada*), không còn yếu tố vật chất và tinh thần hay yếu tố thân tâm nào, tức không còn Danh và Sắc nào khởi sinh sau Bát-Niết-Bàn của các vị Phật và các vị A-la-hán, bởi vì các vị đó đã nhổ tận sạch gốc vô Minh, nguyên nhân và nguồn gốc tạo tái sinh và đau Khô!

Trong học thuyết này về Duyên Khởi (**Paticca Samuppada**) Đức Phật đã định nghĩa một cách rõ ràng ý nghĩa của “**giác ngộ. Đó là sự nhổ sạch tận gốc Vô Minh (avijja)** bằng con đường tu chứng đến A-la-hán Vô Sinh (*Arahatta Magga*). Điều này có nghĩa là chỉ có những vị Phật Duyên Giác (Pacceka) và những vị A-la-hán là những bậc giác ngộ thực sự. Nhiều người viết ngày nay vẫn dùng từ “giác ngộ” một cách rất lỏng lẻo và tự do, khác với cách diễn đạt rõ ràng và kỹ càng của Kinh điển. Nếu cẩn thận, điều này sẽ mang nhiều lợi ích cho nhiều độc giả, vì còn rất nhiều người vẫn không hiểu được ai là những bậc giác ngộ.

Trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima* 63), Kinh “*Culamalunkya Sutta*”, Đức Phật đã dùng ví dụ về một người trúng mũi tên độc để diễn tả và dạy cách của một người khôn ngoan là gì để thoát khỏi vòng luân hồi (*samsara*):

“*Có Sinh, có Già, có Chết, có buồn đau, sầu não, đau đớn, phiền não và bất toại nguyện, có sự chám dứt mà ta đã giảng dạy nhiều lần*”.

Trong Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya* XLIV, 2), Đức Phật cũng đã nói lại:

“Cả trước và bây giờ, này, Anuradha đó chỉ là những phiền não và sự dập tắt phiền não như ta đã tuyên thuyết”.

Trong khi sự áp dụng hay công dụng thứ nhất của lý “Duyên Khởi” là giải quyết **nguyên nhân** khởi sinh Khổ (*dukkha*), bắt đầu từ Vô Minh (*avijja*) hay si mê, thì cũng có cách áp dụng thứ hai để giải quyết những nguyên nhân khởi sinh Khổ để chấm dứt Khổ (*dukkha*) từ trong chính Khổ (*dukkha*). Nói cách khác, sự diệt Khổ không nằm ngoài Khổ, mà nằm chính bên trong Khổ.

10. Chú Giải

Chú Giải 1:

Theo trật tự truyền thống, công thức hay quy luật Duyên Khởi (*Paticca Samuppada*) được ghi như sau:

- (1) Vô Minh làm (điều kiện, duyên) khởi sinh Hành. (*Avijja paccaya sankhara*).
- (2) Hành làm khởi sinh Thức. (*Sankhara paccaya vinnanam*).
- (3) Thức làm khởi sinh Yếu tố Vật Chất & Tinh Thần (Danh Sắc) (*Vinnana paccaya Nama-rupam*).
- (4) Yếu tố Vật Chất & Tinh Thần (Danh Sắc) làm khởi sinh Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc (Lục Nhập) (*Nama-rupa paccaya Salayatana*).
- (5) Sáu Cơ Sở Tiếp Xúc làm khởi sinh Tiếp Xúc (*Salayatana paccaya Phasso*).
- (6) Tiếp Xúc làm khởi sinh Cảm Giác (*Phassa paccaya Vedana*).
- (7) Cảm Giác làm khởi sinh Tham Muôn, Dục Vọng (*Vedana paccaya Tanha*).
- (8) Dục Vọng làm khởi sinh Dính Chấp. (*Tanha paccaya Upadanam*).
- (9) Dính Chấp làm khởi sinh Sự Trở Thành hay Sự Hiện Thành hay Nghiệp Hữu (*Upadana paccaya Bhavo*).
- (10) Sự Trở Thành làm khởi sinh sự Tái Sinh (*Bhava paccaya Jati*).
- (11) Sinh làm khởi sinh Già, Chết (*Jati paccaya Jara-maranam*).

Chú Giải 2:

Sankhara (Hành, tâm hành) có nghĩa là những hành động có tâm cố ý, do ý chí tạo tác, là những hành động tạo nghiệp và tái sinh (*cetana*). Hành có nghĩa là tạo nghiệp (*kamma*-formations). Có 3 loại tâm hành, đó là:

- a) **Punnabhi-sankhara**: *Hành thiện*. Hành tạo nghiệp ở cảnh giới Sắc giới và những tầng (cảnh giới) thiên Sắc giới (*rupa jhanas*) dẫn đến tái sinh ở những cảnh giới tốt, sung sướng như người, thần, trời (*devas*) và những cảnh sắc giới Phạm Thiên (*brahmas*).

- b) ***Apunnabhi-sankhara***: Hành bất thiện. Hành tạo nghiệp dẫn đến tái sinh ở những cảnh giới xấu và đau khổ như thú, địa ngục, nga quỷ.
- c) ***Anenjabhi-sankhara***: Hành bất động. Hành tạo nghiệp ở cảnh giới Vô Sắc giới và những tầng (cảnh giới) thiền Vô Sắc giới (*arupa jhanas*) dẫn đến tái sinh ở 4 cảnh giới vô sắc giới.

Trong “Vi Diệu Pháp” (*Abhidhamma*), Hành (*sankhara*) đại diện cho 29 loại nghiệp (*kamma*) gắn liền với: 8 Thức thiện của cõi sắc giới, 5 Thức cảnh giới thiền (*jhanas*) Vô Sắc giới, 12 Thức bất thiện và 14 Thức và 4 cảnh giới thiền (*jhanas*) Vô Sắc giới. Như vậy, Hành (*sankhara*) và nghiệp hữu (*kammabhava*) chính là một, là giống nhau, chỉ có điều Hành (*sankhara*) thuộc về kiếp sống quá khứ, Nghiệp Hữu (*kammabhava*) thì thuộc về kiếp sống tương lai.

Lưu ý:

Theo “Vi Diệu Pháp”, thì Thức hay tâm Thức chính là Tâm. Nên Thức và Tâm là một.

Sắc (HV) nghĩa là vật chất, có hình sắc, hữu hình. Sắc giới có nghĩa là cảnh giới có vật chất, có hình sắc (như cõi trời sắc giới, cảnh giới Trời, Phạm Thiên...). Cảnh giới Vô sắc giới có nghĩa là cảnh giới không có vật chất, phi vật chất, không có hình sắc (như cõi Vô biên xứ, Phi tưởng xứ). Đây là 2 trong 3 cảnh giới. Cảnh giới còn lại là Dục giới, tức cảnh giới còn trong dục vọng chi phối, như cảnh giới người, địa ngục, Atula, súc sanh, nga quỷ.

11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Buddha-*Dhamma*” (Giáo Pháp Của Đức Phật), tác giả Bhikkhu Jagdish Kasyapa M.A.
- 2) “A Discourse on *Paticcasamuppada*” (Bài Thuyết Giảng Về Duyên Khởi), tác giả ngài Mahasi Sayadaw, Miến Điện, dịch qua tiếng Anh bởi U Aye Maung, tháng 3, 1982.
- 3) “The Essence of Buddha Abhidhamma” (Cốt Lõi Của Vi Diệu Pháp Tạng của Đức Phật), Chương VIII, Duyên Khởi), tác giả Tiến sĩ Mehm Tin Mon. Xb bởi Mehm Tay Zar Mon, Yadanar Min Literature, 15/19 U Wisara Qr., Dagon, Yangon.

V

QUY LUẬT CỦA NGHIỆP

(*Kamma*)

NỘI DUNG

1. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ
2. Sự Quan Trọng Trong Việc Hiểu Biết Quy Luật Của Nghiệp Nghiệp (*Kamma*) Là Gì?
3. Quy Luật Của Nghiệp Vận Hành Ra Sao?
4. Cái Gì Là Nguyên NHÂN Của Nghiệp?
5. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp? Ai Là Người Nhận Lãnh Nghiệp Quả (*Vipaka*)?
6. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu?
7. Phân Loại Nghiệp
8. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Một Phần Nào Đó Của Tất Cả Nghiệp Người Đó Đã Tạo Ra?
9. Những Bài Học Rút Ra Từ Nghiệp
10. Chú Giải
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ

Trong Phật giáo, có 5 tiến trình hay 5 quy luật (*Niyamas*) của vũ trụ vận hành trong những cõi thuộc về vật chất và tâm linh. Đó là:

- a) **Utu Niyama**: Tiến trình nhiệt hay vật lý vô cơ, ví dụ như: sự thay đổi theo mùa của thời tiết, bản chất của nhiệt, năng lượng, những phản ứng hóa học...
- b) **Bija Niyama**: Tiến trình **Gen** hay tiến trình **sinh thực** là tiến trình vật lý hữu cơ, ví dụ như: lúa từ hạt lúa mầm, vị ngọt của đường mía, những sự phát triển khác nhau của thực vật, di truyền học và DNA của động vật...
- c) **Kamma Niyama**: Tiến trình về **đạo đức** hay nhân quả. Những hành động thiện và bất thiện (nhân) tạo ra những kết quả tốt và xấu tương ứng.
- d) **Citta Niyama**: Tiến trình tâm hay quy luật về **tâm linh**, ví dụ như: tiến trình tâm (Thức), năng lực của tâm, đọc tâm hay sự giao tiếp của tâm (Cetopariyaya Nana)¹, sự nhớ biết những kiếp quá khứ, thiên nhãn, năng lực thần thông...
- e) **Dhamma Niyama**: Tiến trình Pháp, ví dụ những hiện tượng tự nhiên xảy ra khi một vị *Bồ-tát* ra đời, xuất hiện, lực trọng lượng và những quy luật thiên nhiên khác.

¹ Thật ra, có một số giảng luận cho rằng trong đạo Phật có thực hiện được vấn đề thần giao cách cảm, tức là sự giao tiếp giữa các tâm với nhau hay sự chuyển giao tâm lẫn nhau ('truyền tâm'). Tiếng Anh là: telepathy. Thật sự chưa có kinh điển nào nói rằng Đức Phật và những người khác đã từng thực hiện việc này. Việc Đức Phật và những người khác đã từng làm đó là việc đọc tâm (Cetopariyaya Nana, tiếng Anh: Mind Reading), chứ không phải là giao tiếp tâm hay thần giao cách cảm, chuyên giao tâm hay truyền tâm. Có lẽ chữ 'truyền tâm ẩn' trong một số cách nói của một số thiền sư Đại Thừa cũng không mang ý nghĩa 'truyền' này – ND.

Mọi hiện tượng về vật lý và tâm linh đều có thể được giải thích bằng 5 tiến trình hay 5 quy luật này, vận hành và diễn ra trong chính bản thân chúng. **Nghiệp (Kamma)** cũng thuộc một trong 5 tiến trình, trật tự này, nó không cần có người cho, người thi hành, người ép, bởi vì đơn giản chúng thuộc về những quy luật tự nhiên.

2. Sự Quan Trọng Của Việc Hiểu Biết Quy Luật Nghiệp (Kamma)

Quy Luật Nghiệp (*Kamma*) là một học thuyết cơ bản, nền tảng của Phật Giáo. Mặc dù niềm tin về Nghiệp này đã có mặt ở Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời, nhưng chính Đức Phật đã giảng dạy và đã hoàn chỉnh học thuyết này ta có ngày hôm nay.

Vì không hiểu nổi sự khác biệt nhau giữa những con người, một Bà-la-môn trẻ tên là Subha đã đến gặp Đức Phật và nhờ Phật giải thích nguyên nhân của **sự bất tương đồng** này: Nguyên nhân và những điều kiện nào mà loài người có người ưu, người nhược, người hơn, người kém? Có người sống lâu, có người chết trẻ, có người bệnh yếu, có người khỏe mạnh, có người đẹp, có người xấu, có người có quyền, có người không có quyền, có người nghèo, có người giàu, có kẻ ra hạ tiện có kẻ ra cao quý, có người ngu, có người khôn?

Đức Phật trả lời rằng:

*“Tất cả chúng sinh đều là **chủ nhân** của những hành động của mình (kammāsaka), là người **thừa hưởng** của những hành động của mình (kammadāyaka), chúng sinh **khởi sinh** (đầu thai) từ những hành động của mình (kammayoni), chúng sinh đều liên quan với những hành động của mình (kammabandhu), có những hành*

động của mình làm nơi nương tựa cho mình (kammapatisarana). Đó là hành động (Nghiệp, kamma) làm cho chúng sinh hơn kém, khác nhau”.

(“Trung Bộ Kinh” - *Majjhima Nikaya Sutta* No. 135, Kinh *Culakammavibhanga*).

Trong quyển **Expositor** (“*Luận giảng Vi Diệu Pháp*”, Tr. 87), có ghi rằng:

“Tùy thuộc vào sự **khác nhau** về **Nghiệp** mà xuất hiện những sự khác nhau về vận mệnh của những loài chúng sinh không có chân, có hai chân, bốn chân, nhiều chân, có nhận thức (hữu tình) hay không có nhận thức (không hữu tình)”.

“Tùy thuộc vào sự khác nhau của Nghiệp mà xuất hiện những sự khác nhau về sự **sinh** ra những loài chúng sinh, cao và thấp, thấp hèn và cao quý, sung sướng và đau khổ”.

“Tùy thuộc vào sự khác nhau của Nghiệp mà xuất hiện những sự khác nhau về **tướng nét** của những chúng sinh đẹp và xấu, sinh ra cao quý và hạ tiện, lành mạnh và tật nguyền”.

“Tùy thuộc vào sự khác nhau của Nghiệp mà xuất hiện những sự khác nhau về những **điều kiện thế gian (duyên trần)** của chúng sinh, như là được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sung sướng và đau khổ”.

Vì vậy theo quan điểm của Phật giáo, những sự khác nhau trước mắt trong chúng ta về tinh thần, đạo đức, trí khôn và thể cách, phần lớn là xuất phát từ những **hành động** (Nghiệp) và **thiên hướng** của chúng ta, cả trong **quá khứ** và **hiện tại**. Mặc dù Phật Giáo đã đóng góp thêm phần phân tích những biến hóa của Nghiệp (*kamma*) là nguyên

nhân chính yếu trong những biến hóa khác, tuy nhiên cần phải nói thêm rằng Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả mọi sự đều do *một mình* Nghiệp (*kamma*) gây ra.

Quy Luật về Nghiệp (*Kamma*) thì rất quan trọng như đã giải bày, nhưng nó chỉ là *một trong 24 điều kiện* được mô tả trong những mối quan hệ Nhân Duyên ghi trong “**Bộ Vị Trí**” (*Patthana*) của “Vi Diệu Pháp Tạng” (*Abhidhamma*). Đây là bộ lớn nhất, luận giải chi tiết về Nhân Duyên và tương quan giữa các hiện tượng, gồm 4 “Phẩm” (tập) lớn.

3. Nghiệp (*Kamma*) Là Gì?

Theo tiếng Pali, từ Nghiệp (*kamma*), (tiếng Phạn: *karma*), có nghĩa gốc là hành động hay sự làm, việc làm. Nhưng Nghiệp ở đây là chỉ những **hành động cố ý, hành động có ý chí**, bao gồm ý nghĩ (tâm), lời nói (miệng) và việc làm (thân). Nên có một số học giả cũng gọi “**Thân, Ý, Miệng**” hay “**ý nghĩ, lời nói và hành động**” là 3 Nghiệp.

Nói chung, tất cả những hành động tốt và xấu đều tạo nghiệp. Nói theo nghĩa rôt ráo, thì nghiệp (*kamma*) có nghĩa là những “**Hành**” hay “**Tâm Hành**” **thiện và bất thiện** (*kusala- akusala cetana*).

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara III, 415*), Đức Phật đã dạy:

“*Ta tuyên bố, này các Tỷ Kheo, Ý Hành (cetana) là Nghiệp (kamma). Theo ý chí của mình, một người đã hành động thông qua thân, lời nói, và ý nghĩ*”.

{Xem thêm **Chú Giải 1** về Ý Hành² (**cetana**)}.

² Xin lưu ý, ở đây tất cả những chữ “Hành Ý Chí, Hành Cố Ý, Ý Hành, Hành Động Tạo Tác, Hành Động Cố Ý, Tâm Ý, Tâm Hành Ý Chí... đều có nghĩa tương đương nhau, đều diễn tả về một “hành động, hành vi cố ý của tâm, về “tâm Hành ý chí”, tức là một trong 50 tâm Hành thuộc tập hợp Hành Uẩn tạo nghiệp.

Những hành động không tự nguyện, không cố ý hay không cố ý thức, mặc dù rõ ràng cũng là những hành động, thì không tạo Nghiệp, bởi vì ở đây không có sự cố ý, ý chí tạo tác, tức là yếu tố Hành, một yếu tố để định ra Nghiệp. Không có ý chí, **một hành động là “Tro”**.

Nghiệp (*kamma*) không phải là “số phận” hay “Định mệnh” đã định trước và được áp đặt lên chúng ta bởi một thế lực hay đấng siêu nhiên bí mật nào. Nghiệp là những hành động của mọi người tương tác tạo ra những nghiệp quả tương ứng, và vì vậy, một người có thể thay đổi Nghiệp hay tiến trình Nghiệp của mình bằng những cách khác nhau. Việc chuyển nghiệp được bao nhiêu, nhiều hay ít, đều do nỗ lực bản thân của mỗi người. Vì vậy, chúng ta đều có một số “ý chí” tự do để mà đổi nghiệp, chuyển nghiệp theo mong ước. Quá khứ sẽ tác động đến tương lai, nhưng quá khứ không hoàn toàn quyết định hết tương lai, bởi vì Nghiệp (*kamma*) đã **bao gồm cả những hành động trong quá khứ và cả tương lai**.

(Chẳng hạn trong quá khứ bạn đã làm nhiều hành động ác xấu, bất thiện, thì chắc chắn theo luật nhân quả hay nghiệp quả, bạn phải nhận lãnh hệ quả xấu trong hiện tại và tương lai. Hiện tại cũng là tương lai của quá khứ.

Nhưng nếu trong hiện tại hay tương lai gần bạn đã hối cải, tu tập và thực hiện những hành động tốt, thiện, thì chắc chắn, cũng theo quy luật nhân quả, bạn sẽ nhận lãnh những hệ quả tốt đẹp trong tương lai gần hoặc tương lai. Tuy nhiên, những hành động tốt, thiện hiện tại hay tương lai gần này chưa chắc đã có thể chuyển đổi được hết những nghiệp bạn đã gây ra trong quá khứ. Vì Nghiệp quả của bạn bị chi phối bởi cả những hành động hiện tại, tương lai và cả quá khứ - ND).

4. Quy Luật Nghiệp (*Kamma*) Vận Hành Như Thế Nào?

Kamma là hành động, là Nghiệp, *Vipaka* là quả, là nghiệp Quả. *Kamma* là nguyên nhân và *vipaka* là tác động, là Quả. Theo quy luật về Nghiệp, thì mọi hành động cố ý, có ý thức đều được đi kèm những tác động hệ quả của chúng.

Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya I, 227*) có ghi chép rằng:

*“Gieo hạt gì, thì gặt quả đó.
Người làm điều lành, thì gặt quả lành.
Người làm điều ác, thì gặt quả ác.
Gieo trồng hạt gì, thì sẽ nếm vị quả đó”.*

Nghiệp (*Kamma*) bản thân nó là một quy luật, nên nó vận hành, hoạt động trong ‘sân chơi’, ‘trong lĩnh vực hoạt động’ của nó và không phụ thuộc vào sự can thiệp hay định đoạt hay điều khiển của một thế lực bên ngoài nào cả. Quy luật về Nghiệp vận hành theo những cách thức như sau:

- (a) Tất cả những hành động (nghiệp) bất thiện, thì tạo ra kết quả bất thiện. Có 10 nghiệp bất thiện, đó là: (thân) sát sinh, trộm cắp, tà dâm; (miệng) nói dối, nói lời vu khống, nói lời chửi mắng, nói chuyện tầm phào; (ý) tham lam, sân hận, si mê.
- (b) Tất cả những hành động (nghiệp) thiện, thì tạo ra kết quả thiện. Việc kiêng cử, không làm 10 hành động (nghiệp) bất thiện trên đây, có nghĩa đã làm hay tạo nghiệp thiện.
- (c) Bên cạnh đó, có 10 công hạnh để tạo ra những công đức, đó là: Bố thí, giới hạnh, thiền tập, kính trọng (bất khinh), phục vụ, chuyển nhượng hay hồi hướng công đức, hoan hỷ công đức của người khác, chỉ dạy giáo Pháp (*Dhamma*), lắng nghe giáo Pháp (*Dhamma*) và tạo lập chánh tri kiến. (Xem thêm Chương XI).

- (d) Ai làm thì người ấy nhận lãnh. Một người có ý thức hành động hay tạo nghiệp thiện/bất thiện, thì người đó nhận lãnh nghiệp quả thiện/bất thiện. Không thể một người này hành động hay tạo nghiệp thiện/bất thiện và một người khác nhận lãnh nghiệp quả thiện/bất thiện đó.
- (e) Để suy đoán từng nghiệp thiện hay bất thiện, chúng ta có thể xem xét 4 **lĩnh vực** tác động của nghiệp (*kamma*), đó là:
- 1) Do chính mình làm,
 - 2) Xúi giục người khác làm,
 - 3) Làm theo, nghe theo sự xúi giục của người khác, và
 - 4) Đồng tình, tán thưởng một hành động.

5. Cái Gì Là Nguyên Nhân Của Nghiệp (*Kamma*)?

Vô Minh (*avijja*) hay “**sự không hiểu biết những sự vật như chúng là**” là nguyên nhân chính yếu của Nghiệp (*kamma*). “**Tùy thuộc vào/ do có Vô Minh mà khởi sinh ra những Hành Động Cố Ý/Hành (*sankhara*)**” hay ngắn gọn hơn là: “Vô Minh duyên Hành’ như đã ghi rõ trong vòng Duyên Khởi (*Paticca Samuppada*). Cùng với Vô Minh, đồng minh của nó là Tham Muốn, Dục Vọng lại là một nguyên nhân gốc rễ khác của Nghiệp (*kamma*). Tất cả những hành động bất thiện đều do 2 nguyên nhân này mà ra.

Tất cả những hành động tốt, thiện của một người phạm tục, mặc dù được đi kèm với những 3 căn rễ rộng lượng (bố thí), từ bi và trí tuệ, cũng vẫn được xem là nghiệp (tạo nghiệp), vì 2 yếu tố Vô Minh và Dục Vọng vẫn còn ở trong những hành động đó. Nghiệp (*kamma*) chỉ không còn được tích lũy ở những ai đã dập tắt hay quét sạch Vô Minh và Dục Vọng và đã hiểu biết rõ “mọi sự vật như chúng là”.

Những vị Phật và những bậc A-la-hán không còn tích nghiệp vì họ đã nhổ sạch tận gốc Vô Minh và Dục Vọng, 2 nguyên nhân gốc tạo ra nghiệp:

“Họ đã tiêu diệt mầm móng, tham dục không còn lớn lên được”
(*Te khina bija, avirulhicchanda.* – Đoạn 14, Kinh Châu Báu -*Ratana Sutta*).

Mặc dù Hành (tạo tác) luôn luôn hiện diện trong mọi hành động, lời nói, ý nghĩ, nhưng trong trường hợp của A-la-hán, Hành không có đi kèm bởi Dục Vọng vào cuối những sát-na thúc đẩy, nên nó (Hành) hoàn toàn biến mất không để lại một dấu vết nào và cũng không chuyển thành nghiệp (*kamma*). Vì thế, nên không còn dẫn đến tái sinh đối với A-la-hán. Tuy nhiên, họ vẫn còn phải nhận lãnh những kết quả của những nghiệp trong quá khứ, vì trong quá khứ, các nghiệp đó đã được tạo rồi.

6. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp (*Kamma*)? Ai Là Người Nhận Lãnh Nghiệp Quả (*Vipaka*)?

Câu trả lời được ghi trong quyển “*Visuddhi Magga*” (Thanh Tịnh Đạo):

“Không có người tạo nghiệp”

“Cũng không có kẻ nếm nhận nghiệp quả”.

Theo Phật giáo, luôn luôn có 2 loại sự thật hay 2 chân lý:

- Sự thật truyền thống hay ước lệ của thế gian (Tục đế); và
- Sự thật tuyệt đối (Chân đế).

Theo truyền thống thế gian, những danh từ ước lệ như đàn ông, đàn bà, thú vật, ‘con người’, cái ‘Tôi’ và nhiều nữa. Nhưng đúng trong thực tại

chân đế, thì không có những cái ‘Tôi’ hay bản ngã bất biến hay bất kỳ một thực thể sống nào ở dạng một ‘con người’, đàn ông, đàn bà hay bất kỳ một bản ngã trường tồn nào cả. một dạng hay thực thể ‘thoáng qua’ bao gồm những quá trình vật chất và tinh thần (danh sắc) luôn luôn thay đổi, luôn luôn biến đổi trong từng lập tức, trong từng sát-na, và không bao giờ là một cái gì tồn tại giống nhau trong 2 chập khoảng khắc hay sát-na liên tục. Cái được gọi là một ‘thực thể sống’ hay một ‘con người’ chỉ là một sự kết hợp của Năm tập hợp Uẩn (*khandas*), gồm Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn. Không có một người nào làm ra hành động bên cạnh hành động (nghiệp), không có người nghĩ đằng sau ý nghĩ. Vậy ai là người làm ra nghiệp hay thực hiện Nghiệp? Ai nhận lãnh tác động hay hậu quả của Nghiệp.

Ý chí hay Hành (cetana) tự thân là tác nhân.

Còn Cảm Thọ (vedana) cảm giác hậu quả hay tác động.

Bên cạnh quá trình hay tiến trình tâm này, không ai có gieo hạt nghiệp hay có ai gặt hái quả hết. Vì vậy, Nghiệp (*kamma*) không phải là do một bản ngã hay linh hồn tác động vào, bởi vì không có cái gọi là một ‘bản ngã’ hay một ‘linh hồn’ thường hằng, bất biến.

7. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu?

Một hành động hay Nghiệp (*kamma*) một khi hay ngay khi đã làm, thì đã hình thành Nghiệp. Nghiệp không thể hủy ngược hay đảo ngược được. Sự hành động là một **tiềm năng** của nó, đó là hậu quả không thể tránh được: Nghiệp Quả (*vipaka*). Ngay trong một kiếp thôi, một người có thể làm nhiều việc thiện và bất thiện. Vì thế, chắc chắn người ấy đã tích lũy rất nhiều Nghiệp (*kamma*). Một câu hỏi thông minh và lý thú là: Vậy tất cả những Nghiệp đó được chứa hay tích

tụ ở đâu?. Để trả lời câu hỏi này cho Vua Milinda, ngài Nagasena đã giảng giải như sau:

“Nghiệp (Kamma) không phải được chứa trong cái Thức thoảng hiện thoảng mắt hay trong chỗ nào của thân này. Nhưng tùy thuộc vào Tâm và Thân, nó chọn chỗ, biểu hiện nó vào khoảng khắc hợp thời nhất, cũng như không phải nói những trái xoài được tích chứa ở đâu trong cây xoài, nhưng tùy thuộc vào cây xoài chúng nằm, mà đơm trái theo đúng mùa.

Tương tự như vậy, lửa không phải được chứa trong diêm quẹt, nhưng dưới tác động ma sát thích hợp, diêm quẹt sẽ tạo ra lửa. Nghiệp (Kamma) là một “tiềm năng” cá thể có thể được chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác.

8. Phân Loại Nghiệp (Kamma)

Nghiệp (Kamma) được phân thành 4 loại tùy theo chức năng của nó, thứ tự ưu tiên của quả, thời gian tạo quả và cảnh giới hay cõi nào xảy ra nghiệp quả.

a) Chức Năng

Có 4 loại Nghiệp tùy theo chức năng của nó. Mỗi lần sinh hay tái sinh là tùy thuộc vào điều kiện của nghiệp tốt xấu trong quá khứ biểu hiện hay quyết định vào khoảng khắc hay ngay lúc chết. Nghiệp làm điều kiện (duyên) cho tái sinh kiếp sau gọi là Nghiệp Tái Sinh.

Có thể có những nghiệp khác can thiệp hay duy trì làm suy yếu và cản trở sự tạo quả của Nghiệp Tái Sinh. Những Nghiệp như vậy được gọi là **Nghiệp Hỗ Trợ** hay **Nghiệp Cản Trở**.

Theo quy luật về Nghiệp, nguồn năng lực tiềm năng của Nghiệp Tái Sinh, có thể bị hoàn toàn bãi bỏ hay thủ tiêu bởi một nghiệp nghịch chiều mạnh hơn trong quá khứ, nó tìm cơ hội hoạt động bất ngờ, như là một nguồn lực đối kháng có thể làm cản trở đường bay của một mũi tên. Hành động, tác động như vậy được gọi là **Nghiệp Tiêu Diệt**, nó mạnh hơn 2 loại nghiệp hỗ trợ và nghiệp cản trở kia, vì nó không chỉ cản trở, mà còn tiêu diệt toàn bộ nghiệp lực ngược chiều

b) Thứ Tự Ưu Tiên Tạo Quả

Đầu tiên là **Nghiệp Nặng** (*Garuka kamma*), **chắc chắn** nó sẽ gây ra quả ngay trong kiếp này hoặc kiếp kế tiếp. Trong số những nghiệp nặng hay nghiệp nghiêm trọng, những nghiệp thiện là những cảnh giới Thiền Định (*Jhanas*), những nghiệp ác là 5 tội ác lớn, đó là: Tội giết mẹ, Tội giết cha, Tội giết bậc A-la-hán, Tội hãm hại Phật, Tội gây chia rẽ Tăng Đoàn.

Nếu không có mặt Nghiệp Nặng để tạo điều kiện tái sinh, thì một **Cận Tử Nghiệp** có thể hoạt động. Nghiệp này làm cho một người nhớ đến lập tức trước ngay khi cồng chết. Bởi vì ý nghĩa của nghiệp này là tạo quả tái sinh kiếp sống tương lai, ở những nước Phật giáo có những thói quen nhắc nhở người sắp chết hồi tưởng lại những điều tốt đẹp, những nghiệp thiện người ấy đã làm khi trước đó và giúp người ấy nghĩ hoặc làm những nghiệp thiện trước khi chết.

Nghiệp Thói Quen hay Quán Tính là nghiệp có thứ tự ưu tiên thứ hai khi Nghiệp Nặng không có. Đó là những hành động thường xuyên được thực hiện trong quá khứ, là những hành động mà người ấy luôn luôn thích làm và luôn nhớ đến.

Cuối cùng, nghiệp ưu tiên thứ ba khi không có Nghiệp Nặng là **Nghiệp Tích Lũy**. Nghiệp Tích Lũy bao gồm tất cả những nghiệp

còn lại, trừ 3 nghiệp đi đầu ở trên. Nghiệp này giống như một kho lưu trữ hay số tiền dự trữ của một người vậy.

c) Thời Gian Tạo Nghiệp Quả

Có rất nhiều nghiệp tạo ra những nghiệp quả trong kiếp này, hay kiếp sau hay bất kỳ kiếp sống nào trong suốt quá trình lang thang, trôi giạt trong vòng luân hồi, sinh tử của một người. Có những nghiệp có hậu quả tức thì, Nghiệp Quả hay Quả Báo **Nhãn Tiền**; Nghiệp Quả **Tiếp Nối** (xảy ra sau đó) và Nghiệp Quả **Bất Định** (không biết xảy ra lúc nào). Khi những nghiệp lẽ ra tạo nghiệp quả trong kiếp này hay kiếp sau nhưng không xảy ra, thì chúng được gọi là những Nghiệp **Vô Hiệu**, tức không tác động tạo quả.

d) Cảnh Giới Xảy Ra Nghiệp Quả

Phân loại cuối cùng là dựa vào cảnh giới hay cõi nào mà nghiệp quả xảy ra, đó là:

- i) Những **Nghiệp bất thiện** chín muồi, tạo quả ở những cõi **Dục Giới** (*Kamaloka*) nhiều khổ ải, như là: cảnh giới địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và yêu quái.
- ii) Những **Nghiệp thiện** chín muồi, tạo quả ở những cõi Dục Giới (*Kamaloka*) nhiều hạnh phúc hơn, đó là cảnh giới con người và 6 cảnh giới chư thiên, trời thần. Trong Vi Diệu Pháp tạng (*Abhidhamma*), những Nghiệp thiện này là 8 loại (tâm) Thức thiện (*sobhana citta*) thuộc về Dục Giới. (Xem thêm **Chương XI, 2**).
- iii) Những **Nghiệp thiện** chín muồi, tạo quả ở cảnh trời Sắc Giới (*Rupaloka*) của các trời Phạm Thiên (*Brahmas*), có hình sắc. Đó

là những cảnh giới thiền định hay những tầng thiền Sắc Giới (*rupa-jhanas*), đó là: Cảnh Giới Sơ Thiền, Thứ Hai, thứ Ba và thứ Tư, như đã mô tả trước đây.

- iv) Những **Nghiệp thiện** chín muồi, tạo quả ở cảnh trời Vô Sắc Giới (*Arupaloka*) của các trời Phạm Thiên (*Brahmas*), nhưng không có hình sắc. Đó là những cảnh giới thiền định hay những tầng thiền Vô Sắc Giới (*arupa-jhanas*), đó là: Xứ Hữu Không Vô Biên, Xứ Thức Vô Biên, Xứ Vô Biên và Xứ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (tức không có nhận thức và cũng không không có nhận thức).

9. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Một Phần Nào Đó Của Tất Cả Nghiệp Người Đó Đã Tạo Ra?

Trong quy luật Nghiệp đã chỉ rõ rằng: chúng ta gặt thứ chúng ta gieo trồng, hay là chúng ta gieo nhân nào thì gặt quả nấy, thì vẫn có một mảng vấn đề khác về Nghiệp, cũng rất là quan trọng, đó là: **Nghiệp Quả có thể được sửa đổi hay cải tạo**. Điều này có nghĩa là quy luật về Nghiệp và Quả không phải hoạt động cứng nhắc như một cỗ máy, mà cho phép sửa đổi, chỉnh sửa hay cải tạo trong khi tạo quả. Đây là một khía cạnh hay phạm trù “năng động” của Nghiệp mà Đức Phật đã giảng dạy trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* I, 249) như sau:

“Nếu có ai nói rằng một người phải nhận lãnh tất cả những gì do những nghiệp của người đó tạo ra, thì trong trường hợp này không có đời sống tâm linh và cũng không có cơ hội nào dập tắt hay trừ diệt hết đau buồn (phiền não)”.

“Nhưng nếu có ai nói rằng những gì một người nhận lãnh là tương xứng với những nghiệp người đó tạo ra, thì trong trường hợp đó có đời sống tâm linh và có được cơ hội để trừ diệt hết đau buồn (phiền não)”.

Với những lời dạy này, Đức Phật muốn nói với chúng ta rằng, Nghiệp **không phải là ‘Số Phận’ hay ‘Định Mệnh’ đã an bài.** Nhưng cũng không phải nghĩa là một người chỉ phải nhận lãnh một phần nào đó của tất cả nghiệp mà người đó đã tạo ra. Chúng ta có thể giải thích điều này bằng hình ảnh trái bi-da, hương của trái bi có thể được thay đổi hoặc thậm chí bị dừng lại, nếu một trái bi khác được đánh đến để tác động vào nó theo một góc hay lực thích hợp nào đó, theo ý của người chơi.

Cũng như bất kỳ sự kiện vật lý nào, tiến trình tâm kết thành những hành động tạo nghiệp không phải tồn tại một cách đơn độc. Vì thế công năng tạo nghiệp quả của một nghiệp không phải chỉ phụ thuộc vào tiềm năng của những nghiệp khác. Chúng ta có thể tưởng tượng để thấy rằng, một Nghiệp riêng biệt nào đó, dù là thiện hay bất thiện, đôi lúc có thể được **gia trọng** hay được **tăng mạnh hơn** bởi Nghiệp Hỗ Trợ hoặc có thể bị **giảm thuyên** hay bị **làm yếu đi** bởi Nghiệp Cản Trở hay thậm chí **bị tiêu diệt** hay xóa sổ bởi Nghiệp Tiêu Diệt. Tiến trình tạo ra nghiệp quả cũng có thể **bị chậm lại** nếu không đủ duyên hay những điều kiện để quả chín muồi, và sự chậm trễ này có thể lại tạo cơ hội cho các Nghiệp Cản Trở hay Nghiệp Tiêu Diệt hoạt động can thiệp vào nữa.

Bên cạnh những **điều kiện bên ngoài** hay ngoại duyên, thì **bản chất tâm linh** của tâm, là nơi khởi sinh các Hành hay hành động tạo nghiệp, có thể cũng tác động vào quá trình xảy ra nghiệp quả. Người có nhiều đạo đức hoặc những phẩm chất tâm linh tốt thì một ‘tội lỗi’ gây ra có thể sẽ không dẫn đến nghiệp quả nặng, nhưng đối với những người thiếu phẩm chất đạo đức và phẩm chất tâm linh, thì thường một ‘tội lỗi’ có thể tạo nhanh thành nghiệp quả nặng cho người ấy, vì người này không có được những đức hạnh và tâm thiện để bảo vệ mình khỏi nghiệp dữ.

Đức Phật đã dùng ví dụ so sánh của nước trong ly nước khi pha vào một nắm muối với vị của nước sông Hằng khi pha vào một nắm muối như vậy. Vì vậy, mặc dù tướng cướp sát nhân Angulimala trước kia đã giết quá nhiều người trước khi ông gặp Phật, và những nghiệp ác của ông đã gây ra chắc chắn sẽ dẫn ông vào những cõi xấu, địa ngục... trong nhiều kiếp sau này. Nhưng ông đã quay đầu lại và tu sửa và cuối cùng đã chứng ngộ A-la-hán và ông không còn tái sinh, đóng hết các cửa nghiệp báo và đau khổ sau này, mặc dù trong khi quay đầu lại, ông đã phải trả giá một cách thảm khốc cho nghiệp nặng trong quá khứ của mình ngay khi còn sống. Điều này có nghĩa là, sự quay đầu tu hành theo đời sống đạo hạnh của ông và chấp nhận chịu đựng mọi quả báo tàn khốc, đã tái tạo nhiều giá trị đạo đức và phẩm chất tâm linh lớn (như nước sông Hằng) thì có thể làm nghiệp nặng của mình được thuyên giảm và tiêu trừ.

Vấn đề duyên nghiệp chẳng chịt và phức hợp để dẫn đến nghiệp quả, cho nên Phật đã từng nói rằng Nghiệp duyên và nghiệp quả là một trong 4 lĩnh vực hay đề tài “**không thể nghĩ bàn**”, nó vượt qua những tư duy của con người và không nên phỏng đoán về một tiến trình nghiệp quả, vì ngay cả nghiệp quả đời này lại do nhân của một nghiệp rất xa trong hàng trăm, hàng ngàn kiếp trước mà để nhìn thấy được nó là điều “không thể nghĩ bàn”.

Nhưng mặc dù nghiệp vượt qua tầm hiểu biết thông thường của thế gian, nhưng một thông điệp quan trọng nhất mà Đức Phật đã muốn nhắn gửi cho chúng ta là: *Sự thật là Nghiệp Quả có thể sửa đổi, uốn nắn được, điều đó giải phóng con người khỏi suy nghĩ hay ám ảnh về một số phận đã an bài hay chủ nghĩa định mệnh; và vì thế mở ra một con đường rộng mở để một người có thể nỗ lực tu tập để chuyển hướng nghiệp hay sửa nghiệp theo hướng tốt lành hơn. Mọi người đều có một số ‘ý chí tự do, chủ quan’ để tạo khuôn mẫu, lối sống cho cuộc đời của mình để trở thành một người đạo hạnh, nếu thật sự người đó quay đầu và nỗ lực.*

Tuy nhiên, trong thế gian này, bao gồm cả chính bản thân một người, thì tùy thuộc vào rất nhiều điều kiện mà ta gọi là “Duyên”, và nếu không đủ những điều kiện cần thiết hay thiếu “duyên”, thì cũng không làm được gì.

(Vây thì sao?, nhiều tu sĩ đã nỗ lực hết mình cả cuộc đời mình để mong chuyển nghiệp, giác ngộ, nhưng dường như điều đó đã xảy ra rất ít. Nhưng một người Phật tử chân chính khi đã nắm rõ quy luật Nghiệp, thì vẫn tiếp tục kiên trì. Một lúc nào đó trong kiếp này, hay kiếp này chỉ là duyên nhỏ để tạo duyên lớn ở kiếp sau, và một ngày nào đó đủ các “Duyên” lành, nghiệp sẽ được chuyển đổi. Nên là Phật tử chân chính, thì vẫn tinh tấn và kiên trì tu tập – ND).

10. Những Bài Học Rút Ra Từ Nghiệp (*Kamma*)

Học thuyết về Nghiệp của Đức Phật là một giáo lý về một trách nhiệm đạo đức và tâm linh của chính một người và mình đối với những người khác. Càng hiểu về quy luật của Nghiệp, chúng ta càng phải nên cẩn thận và chú tâm đối với những hành động, ý nghĩ và lời nói của mình nếu chúng ta mong muốn tích lũy nghiệp lành. Vì một khi những hành động, ý nghĩ, lời nói được nói ra thường xuyên, chắc chắn sẽ tiếp tục lập đi, lập lại và càng tích lũy thêm về nghiệp. Vì vậy, những hành động thân tâm có khuynh hướng tạo ra những hành động giống nhau, rồi cứ như vậy những hành động kế tục cũng có khuynh hướng tương tự, tình trạng này được gọi là **tiến trình thói quen** (*asevana*). Như vậy, những hành động thiện, tốt, lành đi theo hướng tăng thêm nghiệp lành, trong khi đó những hành động bất thiện, xấu, ác sẽ thường xuyên tăng theo hướng tăng thêm nghiệp ác. Lời khuyên dạy của Phật trong “Kinh Pháp Cú” (*Dhammapada*) đã tóm tắt những bài học cần được rút ra bằng hành động sau khi đã học được Quy luật về Nghiệp, đó là:

Chớ khinh suất điều ác, nói: “Nó không đến mình”.

Ngay cả từng giọt nhỏ, nhỏ lâu cũng đầy bình.

*Đừng như kẻ ngu dại, tích dần từng ‘giọt’ ác,
đến khi ác đầy mình.*

(Bài kệ 121)

Chớ khinh suất điều thiện, nói: “Nó không đến mình”.

Ngay cả từng giọt nhỏ, nhỏ lâu cũng đầy bình.

*Do vậy người có trí, tích góp từng ‘giọt’ thiện,
đến khi thiện đầy mình.*

(Bài kệ 122)

Theo ngài Ledi Sayadaw: “Khi Đức Phật tuyên thuyết rằng:

*“Tất cả chúng sinh đều là **chủ nhân** của những hành động của mình (kammāsaka), là người **thừa hưởng** của những hành động của mình (kammadāyaka); chúng sinh **khởi sinh** (‘đầu thai’) từ những hành động của mình (kammayoni), chúng sinh đều **liên quan** với những hành động của mình, làm nơi **nuơng tựa** cho mình (kammapatisarana)”*,

thì Đức Phật đã muốn dạy rằng, một khi những hành động (nghiệp), dù thiện hay bất thiện, đã được thực hiện, thì chúng sẽ chín muồi và tạo quả trong kiếp sống này hoặc cho đến trong một ngàn kiếp sau của vòng luân hồi, sanh tử. Những nghiệp xấu, tạo ra quả xấu và nghiệp tốt tạo ra quả tốt luôn luôn đi kèm với sự liên tục của sự sống. Vì thế, chúng sinh nên luôn luôn yêu quý và đề cao, tôn trọng đức hạnh hơn là sự sống của bản thân mình bằng cách thực hiện những việc làm công đức. Mặt khác, chúng ta nên tránh, bỏ những ác hành, tà hành, vốn còn nguy hiểm hơn cả sự chết, và chọn làm những điều tốt lành”.

11. Chú Giải

Chú Giải 1:

Có 50 loại Hành trong tập hợp **Hành Uẩn** (*Sankhara-khandha*), trong đó Hành Ý Chí hay Ý Hành lại là một trong 50 Hành đó, và mối liên hệ giữa Ý Hành (*cetana*) và 49 Hành còn lại có thể được giải thích bằng ví dụ sau đây:

“Giả sử một bên sông có 49 cái thuyền hay xà-lan được chắt đầy hàng hóa, và chỉ có một con tàu chạy bằng hơi nước có nhiệm vụ ‘kéo’ 49 xà-lan đó qua những bến sông khác. Bây giờ, những người đứng trên bờ có thể sẽ nói rằng: “Con tàu này sẽ kéo từng một xà-lan này, rồi xà-lan kia ra giữa dòng và đập vào một bên sông kia, bên sông nọ”. Cũng giống như Ý Hành (*cetana*) đôi khi kéo Hành Tham (*lobha*) đi và va tấp vào ‘bến’ của một đối tượng Tham. Đôi khi, tâm Hành lại kéo Hành Sân (*dosa*) ra khỏi bến và kéo đến đập ở một ‘bến’ của đối tượng Sân.

Trường hợp tương tự có thể xảy ra cho bất kỳ hành nào trong 49 Hành trong nhóm Hành Uẩn (*Sankhara-khandha*) đó.”

Ý Hành (*cetana*) hay còn gọi là Hành Cố Ý hay Sở Hữu Tư có thể được so sánh như là một lớp trưởng hay một vị tướng quân. Lớp trưởng cũng phải học bài học và cùng lúc làm cho những học sinh khác trong lớp cùng học theo. Một tướng quân cũng chiến đấu và cùng lúc điều khiển quân lính cùng chiến đấu.

Trong quyển sách mang tên “*Ahara Dipani*” (có nghĩa là “Cẩm nang Hướng Dẫn về Thực dưỡng”, hay “Vật Thực” hay “Thức Ăn”), ngài Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw đã diễn tả về **sức mạnh** lớn lao của Ý Hành (*cetana*) như sau:

“Pháp (*dhamma*) **không ngừng thúc đẩy hay xui khiến** tâm và những phần tử của tâm (tức các Hành khác -ND) luôn luôn không thể nằm yên, và luôn chạy theo nhiều đối tượng khác nhau, thì được gọi là Hành Ý Chí

(*cetana*). Nó luôn cố gắng chắc chắn rằng: Tâm luôn chạy nhảy và biến hoạt chớp nhoáng. Khi một người gặp phải đối tượng Tham (*lobha*), chính Hành Ý Chí (*cetana*) ‘kéo’ hành Tham ra khỏi ‘bến đậu’ và ‘đẩy’ đến chỗ đối tượng Tham. Nó cũng thúc đẩy và xui khiến ta vào khoái lạc giác quan hay dục lạc. Quá trình tương tự xảy ra đối với trường hợp của hành sân (*dosa*) và hành Si (*moha*)”.

“Người phạm thì chỉ có một ‘con tàu’ hay Hành Ý Chí **rất nhỏ** để mà thúc đẩy, để ‘kéo’ những xà-lan chở các hành Thành Tín (*saddha*), hành Trí Tuệ (*panna*), hành Bố Thí (*dana*), hành Giới Hạnh (*sila*), và hành Thiền định (*bhavana*). Khi gặp những hành tốt này, thì nó thúc đẩy, lôi ‘kéo’ hay xui khiến một cách rất **yếu ớt** và chậm chạp. Phải có nhiều tác nhân hay hỗ trợ bên ngoài, chẳng hạn như: Sự quán chiếu về những hiểm họa bị đày địa ngục, để làm tăng thêm **niềm thúc giục về tâm linh** (*samvega*) và những lợi ích của việc tạo Nghiệp thiện, Nghiệp lành **để mà** Hành Ý Chí (*cetana*) mới thúc đẩy, lôi ‘kéo’, mới xui khiến hay điều khiển Tâm hướng đến những hành động tốt đó; bởi vì **Tâm luôn có xu hướng tìm khoái lạc ở những chỗ xấu, ác**. (Kinh Pháp Cú-*Dhammapada* 116).

“Một khi Hành Ý Chí (*cetana*) xui khiến một người đi đến những nơi người ấy khoái thích, nó hành động cực kỳ nhanh và mạnh mẽ. Nhưng nếu nó phải thúc đẩy, xui khiến hay lôi ‘kéo’ một người đến chỗ người ấy không thích tới, thì hành động cực kỳ chậm chạp và yếu ớt”.

12. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Buddhist Doctrine of *Kamma* and Rebirth” (Học Thuyết Nghiệp Và Tái Sinh Của Phật Giáo), tác giả Đại trưởng lão Narada Maha Thera. Tái bản bởi “Hội Thiên Minh Sát Phật Giáo Selangor”, Petaling Jaya Malaysia, 1994.
- 2) “What *Kamma* Is?” (Nghiệp *Kamama* Là Gì?), tác giả ngài Sayadaw U Thittila, Ban Tôn Giáo Yangon, Myanmar, 1992.
- 3) “The Expositor” (“*Atthasalini*”) – (Luận Giảng Bộ Pháp Tụ - *Dhammasangani*), tác giả ngài Buddhaghosa (Phật Âm), bản dịch của Pe Maung Tin & Mrs. Rhys Davids, Hội Kinh Điển Pali (Pali Texts Society), London 1976.
- 4) “Manual of Right Views in the Manuals of Buddhism” (Cẩm Nang Hướng Dẫn Về Chánh Tri Kiến trong Cẩm Nang Phật Học), tác giả Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw, Tiên Sĩ Văn Chương, người được chính phủ Myanmar trao danh hiệu “*Aggamahapandita*” (Đệ Nhất Hiền Giả). Bản dịch qua tiếng Anh của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the Dhamma), Bộ Tôn Giáo, Yangon, Myanmar.

VI

CHẾT & TÁI SINH

NỘI DUNG

1. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh và Đầu Thai
2. Tái Sinh Diễn Ra Như Thế nào
3. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh.
4. Những Kiểu Chết
5. Những Đối Tượng Hiện Diện Trong Tâm Trước Lúc Chết
6. Năm Viễn Cảnh của Một Người Sắp Chết
7. Thức Đang Chết hay Thức Khi Chết
8. Những Kiểu (Tái) Sinh
9. Bốn Cõi Hiện Hữu hay Bốn Cảnh Giới Sống.
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh & Đầu Thai

Mọi tôn giáo đều tin rằng có sự sống sau khi chết, tức có kiếp sau của một ‘linh hồn’ thật sự. Học thuyết Phật giáo nên được phân biệt trong ý nghĩa ‘chuyển kiếp’ hay ‘đầu thai kiếp sau’ theo ý nghĩa có ‘linh hồn’ thường hằng dịch chuyển từ đời này qua đời khác, như là do Thượng Đế sắp đặt hoặc như là một linh hồn tối thượng hay một linh hồn phổ quát - đại ngã (*Param-atma*).

Phật giáo không tin vào bất kỳ dạng chuyển kiếp hay chuyển linh hồn nào. Không có gì thoát ra khỏi một thể xác và chui vào một thể xác khác. Mọi sự vật, hiện tượng đều diễn ra theo quy luật thuyết Duyên Khởi (*Paticca Samuppada*). Mọi sự vật xảy ra, xuất hiện hay tồn tại đều do những sự vật khác trước đó tạo điều kiện mà có, rồi đến khi chúng xuất hiện chúng lại là điều kiện để sinh ra những sự vật khác.

Trong học thuyết Duyên Khởi (*Paticca Samuppada*), Đức Phật đã giảng giải rằng **Dục Vọng** làm khởi sinh **Dính Chấp**, rồi do có **Dính Chấp** nên dẫn đến sự **Trở Thành**, hiện thành (hay là sự liên tục của quá trình sự sống bị tác động bởi Nghiệp) và cuối cùng dẫn đến sự **Sinh** ra. Dục Vọng của một người sắp chết hay đang chết cũng làm khởi sinh sự Dính Chấp và dẫn đến sự liên tục của quá trình sự sống là Trở Thành, Hiện Thành thông qua Nghiệp hay Nghiệp Hữu (*Kammabhava*), và cuối cùng tạo nên sự Sinh, mà ta hay gọi là **Tái Sinh**. Điều này tương đồng và trùng khớp với cách diễn tả của Diệu Đế Thứ Hai (Nguồn Gốc của sự Khổ) cho rằng chính Dục Vọng đã dẫn đến tạo thành một ‘thực thể’ sống hay một ‘con người’ mới được cấu tạo bằng năm Uẩn dính chấp chính là “Khổ”.

2. Sự Tái Sinh Diễn ra Như Thế nào

Bắt đầu từ khái niệm một ‘con người’, Đức Phật đã dạy rằng “mầm” móng của cuộc sống được “gieo trồng” chỉ khi nào có đủ 3 **điều kiện**: Mẹ và Cha hợp duyên, đây là giai đoạn có mẹ (trứng chín) và một ‘Thực Thể’ hay “**một con người chuẩn bị được sinh ra**” đã có mặt, đã ‘hiện thành’, đã chết ở đâu đó, hay vừa kết thúc sự sống ở đâu đó. Chứ không nên hiểu theo nghĩa là ‘một con người hay một linh hồn đang chờ trứng và tinh trùng giao phối và rồi ‘chui’ vào đó để đầu thai”. Yếu tố người Cha chỉ cung cấp cho chúng ta **vật chất vệ tinh** trong quá trình tái sinh. Nhưng điều này không có nghĩa mọi loài chúng sinh đều cần phải có yếu tố cha mới sinh ra được, bởi vì có nhiều loài được sinh ra một cách tự nhiên, tùy theo Nghiệp (*Kamma*).

“Chết”, theo đạo Phật, là một sự ngưng lại, sự chấm dứt của một đời sống “sinh-vật-lý” của một ‘cá thể’ chúng sinh. Sự chết diễn ra bằng việc chấm dứt giác quan sự sống (*jivitindriya*) hay còn gọi là mạng căn (HV), nhiệt và thức. Cái chết không phải là một sự hủy diệt hoàn toàn của một sự sống, mặc dù thời gian sống hay ‘mạng sống’ đã đến lúc chết, tuy nhiên nguồn lực đã “chạy” hay “duy trì” sự sống đó vẫn còn chứ không bị hủy diệt hay chấm dứt.

Khi cái “chết” đang xảy ra, một tiến trình Tâm mới được gọi là (tâm) **Thức Tái Sinh** (*patisandhi citta*, tiếng Anh: Rebirth Consciousness) được xúc tiến (duyên) bởi **Nghiệp Tái Sinh** (tiếng Anh: Reproductive *Kamma*) hay là Nghiệp Hữu (*kamma-bhava*), tức quá trình “Trở Thành”, cùng khởi sinh với 3 nhóm vật chất (sắc) do nghiệp tạo ra, cấu thành **thân, giống và cơ sở tiếp xúc** (chỗ dựa của Thức). Tất cả chúng làm điều kiện (duyên) làm khởi sinh những quá trình vật chất và tinh thần (danh và sắc) trong noãn trứng, bây giờ theo nghĩa truyền thống hay gọi là một ‘con người’ đã hiện diện trong bào thai. Thức Tái Sinh và 3 nhóm vật chất (sắc) do nghiệp tạo ra đó được gọi chung

là: “**Con người sắp được sinh ra**”. Danh từ này chỉ được dùng để diễn tả trong ngữ cảnh này khi không còn biết mượn danh từ khác xuất thế gian để giải thích tiến trình tâm và vật chất cấu tạo nên ‘thực thể’ sống này. Không nên hiểu lầm đó là một linh hồn thường hằng nào đó đang đợi chui vào bào thai hay tử cung để được tái sinh.

3. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh

Theo giáo lý về Duyên Khởi của Đức Phật, “thông qua tiến trình Trở Thành hay Nghiệp hữu (*kamma-bhava*), mà khởi sinh (duyên) cho Tái Sinh”. Để hiểu được vấn đề này một cách rõ ràng, chúng ta cần phải hiểu được rằng trong thực tại tuyệt đối, không có cái gọi là một ‘con người’ hay một ‘thực thể’ thường hằng nào đó, mà chỉ có tiến trình sinh lý vật lý hay danh sắc (*nama-rupa*). Ngay cả trong cuộc sống từ lúc khởi đầu cho đến khi chết, những quá trình danh sắc (*nama-rupas*) luôn khởi sinh và mất đi, sinh diệt liên tục và liên tục.

Cái chết là sự diệt **Thức cuối cùng** cùng lúc với sự tàn hoại của danh sắc (*nama-rupa*). Tái sinh **lập tức xảy ra**, khởi sinh một Thức mới, được gọi là Thức Kết Nối hay Thức Tái Sinh, cùng với (chỗ dựa) danh sắc (*nama-rupa*) mới. Nó được gọi là Thức **kết nối lại** bởi vì nó nối liền sự sống mới và cũ. Sự khởi sinh Thức Tái Sinh do duyên hay sự xúc tiến của Nghiệp cuối cùng trước khi chết. Nói cách khác, **chính Nghiệp cuối cùng trước khi chết là nhân duyên làm khởi sinh Thức tái sinh**.

Nếu Nghiệp (*kamma*) là nghiệp lành, thiện, thì sự tái sinh sẽ diễn ra ở cuộc sống hạnh phúc. Nếu Nghiệp là dữ, bất thiện, thì sự tái sinh sẽ diễn ra ở một cuộc sống đau khổ. Điều này chính là ý nghĩa khi Đức Phật nói: “**Tất cả chúng sinh được sinh ra từ chính nghiệp của mình (Kammayoni)**”.

▪ **Một điều rất quan trọng để chúng ta lưu tâm rằng:**

(a) Không có một linh hồn nào rời khỏi thể xác và chui vào thể xác mới.

— Nếu không hiểu được điều này thì rất khó chấp nhận nó và thường bị dẫn đến một kiểu tin là có sự di chuyển linh hồn hay hồn đi đầu thai vào thân xác khác, mà trong nhiều phần khác chúng ta gọi là: **Quan điểm sai lầm về một linh hồn bất tử.**

(b) Khi những Hành Động Tạo Nghiệp hay Nghiệp (*Kamma*), (Xin nhắc lại, trong khái niệm này, hành động cố ý, hành động ý chí, hành động tạo nghiệp, Hành hay Nghiệp... đều diễn tả một nghĩa như nhau –ND), thì tùy thuộc vào & do Vô Minh và Dục vọng, chúng sinh chưa diệt sạch những ô nhiễm này sẽ tiếp tục tích lũy Nghiệp (*Kamma*) hay mang nghiệp (nghiệp hữu) và tiếp tục chịu tái sinh sau khi chết.

— Nếu không hiểu điều này, thì khó mà tin nó và thường bị dẫn đến kiểu tin là sự sống bị hủy diệt hoàn toàn sau khi chết. Đó là **quan điểm sai lạc về sự tự hủy diệt, không còn/ là gì sau khi chết**, mà những nhà duy vật hiện đại còn đang chấp thủ.

4. Những Kiểu Chết

Sự chết có thể xảy ra vì một trong **4 nguyên nhân** sau đây:

(1) Sự kiệt quệ hay hết cạn nguồn lực của **Nghiệp Tái Sinh ban đầu** của kiếp sống hiện tại. (Nghiệp Tái Sinh này có từ lúc sinh, làm

khởi sinh sự sống hay tái sinh ra kiếp sống hiện tại. Không phải Nghiệp Tái Sinh cho sự sống tiếp theo sau khi cái chết của kiếp này -ND).

- (2) Sự **chấm hết chu kỳ sự sống**, sự chấm dứt ‘mạng sống’, mạng chung.
- (3) Sự xảy ra đồng thời của 2 nguyên nhân trên, vừa hết nguồn lực Nghiệp Tái Sinh và cũng vừa đến lúc kết thúc chu kỳ hay ‘vòng đời’ sự sống.
- (4) Tác động của một Nghiệp (**Kamma**) **mạnh hơn**, bất ngờ cắt đứt nguồn lực của Thức Tái Sinh trước khi đến thời hạn kết thúc chu kỳ vay ‘vòng đời’ sự sống. Dân gian hay gọi là chết “bất đắc kỳ tử”, tức chưa đến chu kỳ hay mạng chung đã chết, thường là do nghiệp **nặng** hội đủ duyên.

Ba kiểu chết đầu tiên gọi là **Chết đúng lúc** hay Chết đúng mạng. Kiểu chết cuối cùng là **Chết không đúng lúc**, không đúng thời mạng.

Ví dụ như có một ngọn đèn, ngọn lửa bị tắt là do một trong 4 trường hợp sau đây:

- (1) Tim hết,
- (2) Dầu cạn hết,
- (3) Vừa dầu cạn vừa tim hết, và
- (4) Lý do hay tác nhân khác hay không liên quan, như một ngọn gió mạnh thổi tắt.

Tương tự vậy, cái chết của chúng sinh cũng có thể do một trong những lý do miêu tả ở trên.

5. Những Đối Tượng Hiện Diện Trong Tâm trước lúc Chết

Một người sắp chết thì sẽ đối diện với một Nghiệp (**Kamma**), một Biểu hiện Nghiệp hay Nghiệp tướng (**Kamma Nimitta**) hoặc Biểu hiện cảnh giới tái sinh (**Gati Nimitta**).

Nghiệp ở đây là hành động, nghiệp của người chết, dù nghiệp tốt hay xấu.

— Nghiệp mạnh nhất như định nghĩa trước đây chính là **Nghiệp Nặng**. Nếu Nghiệp Nặng này không có, thì người sắp chết có thể hồi tưởng hay khởi ‘niệm’ hành động ngay trước ‘công’ chết, đó được gọi là Nghiệp Cận Tử hay **Cận Tử Nghiệp**.

— Nếu những Cận Tử Nghiệp này cũng không có, thì **Nghiệp Thói Quen** hay nghiệp quán tính sẽ hiện diện đến người sắp chết, đó là những hành động hay làm, thường xuyên làm trong cuộc sống của người đó, chẳng hạn như nghiệp (thói quen) ăn cắp, đối với người sắp chết là một kẻ trộm, hay nghiệp (thói quen) chăm sóc người bệnh yếu trong trường hợp người sắp chết là một người ngành y tế...

Nhưng nếu cũng không có những loại Nghiệp Thói Quen cũng như các Nghiệp nặng, nhẹ khác kia, thì những Nghiệp dự trữ, còn mang từ nhiều (hay vô số) kiếp sống trước, được gọi là **Nghiệp Tích Lũy** sẽ trở thành đối tượng của suy nghĩ hay tâm Thức ngay lúc chết. Trong số những hành động (Hành) cần làm, thì những Phật tử tại gia thường được dạy phải nên làm trước lúc chết, đó là: Thực Hiện 10 Việc Làm (Hành) Công Đức, bao gồm:

- Tụng niệm về Tam Bảo và về Ngũ Giới một cách thành tâm;
- Hồi tưởng lại một chuyến hành hương về xứ Phật, đã đến những Phật tích, thánh tích để tăng trưởng lòng tin và lòng thành kính đối với Đức Phật, Pháp, Tăng;

- Mở băng đĩa lắng nghe lại những bài giáo Pháp hoặc nghe Tăng Ni tụng niệm;
- Hồi tưởng, niệm Công Đức của Tam Bảo, hồi tưởng, niệm lại những Công Đức hay lòng Độ Lượng, thiên quán về lòng Từ Bi hay Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana*)...

Những hành động tốt lành như vậy sẽ tạo điều kiện làm khởi sinh những trạng thái Tâm lành, thiện để quyết định cái (tiến trình) Nghiệp cuối cùng trước khi chết và dẫn dắt tái sinh đến cảnh giới nhiều phúc lành, hiền nhiều, dữ ít.

Cái chết đến bất kỳ lúc nào, mỗi người nên làm những nghiệp tốt, chuẩn bị tinh thần lành, thiện, để lúc đi xa, hành trang vẫn gồm nhiều Thứ tốt đẹp để vượt qua những cuộc hành trình dài, vô định trong những kiếp tương lai.

▪ ***Kamma Nimitta, Biểu Hiện Nghiệp***, là tâm cảnh, âm thanh, mùi hương, mùi vị, xúc chạm hay ý tưởng một người thu nhận được vào lúc “kết” nghiệp (*Kamma*). Chẳng hạn đó là những con dao trong trường hợp người sắp chết là một người hàng thịt; là những bệnh nhân trong trường hợp người sắp chết là bác sĩ; là một biểu hiện hay biểu tượng để thành kính như hình, tượng Phật, *Cây Bồ-Đề*, hay là một ký ức hạnh phúc trong một chuyến đi hành hương ở Ấn Độ của người sắp chết... trong những trường hợp người sắp chết là một Phật tử kính đạo;

▪ ***Gati Nimitta, Biểu Hiện Cảnh giới Tái sinh***, là những dấu hiệu, biểu hiện về một nơi nào đó mà sự tái sinh đang có khuynh hướng xảy ra ở đó; hoặc là biểu hiện một sự kiện xảy ra có một không hai,

chấn động, không bao giờ quên được trong đời của một người sắp chết điều đó sẽ chi phối và dẫn đến cõi tái sinh nào đó.

Nếu những dấu hiệu chỉ dẫn về sự tái sinh, như nói trên, là xấu, là dữ, nhưng người sắp chết có thể chuyển thành lành, tốt **bằng** (cách thay thế) những suy nghĩ trước lúc chết, như vậy những suy nghĩ lành, tốt bây giờ sẽ đóng vai trò như nghiệp **Cận Tử Nghiệp** và ảnh hưởng, tác động ra loại **Nghiệp Tái Sinh** để làm duyên lành (điều kiện tốt) cho Tái Sinh.

Những biểu hiện, biểu tượng về nơi đến hay ‘vận mệnh’ của một người lúc sắp chết có thể là những ngọn lửa địa ngục, những vùng núi non, dạ con trong bụng mẹ, thiên cung trên cõi trời...

6. Năm Viễn Cảnh Của Một Người Sắp Chết

Theo Đại trưởng lão tiên Sĩ Rastrapal Mahathera, 5 viễn cảnh của một người đang chết thường là:

- 1) **Lửa địa ngục**, thường đối với những người thường bị sinh về cảnh giới địa ngục.
- 2) **Thú vật và rừng núi**, thường đối với những người bị tái sinh thành súc sanh.
- 3) **Màn tối**, thường đối với những người tái sinh thành ngựa quỷ (hay ‘hồn’ ma).
- 4) Những cha, mẹ và người thân quyến thuộc đã qua đời, thường đối với những người được tái sinh làm người.
- 5) Thiên cung, nhà cửa hay xe ngựa trên cõi trời, thường đối với những người được sinh về cõi trời để hưởng phúc.

Chuyện kể bên Tàu về người sắp chết nói rằng người nghe được tiếng dây xích hoặc thấy viễn cảnh những hộ vệ của Vua Yama (Diêm Ma Vương) với đầu trâu mặt ngựa góm ghiếc mang xiềng xích đến để lôi người ấy về địa ngục để phân xử.

Gati-nimitta (*Biểu hiện về nơi tái sinh*) luôn luôn là những biểu hiện, dấu hiệu vật lý được hiện lên ở “cửa-Tâm” như là một giấc mơ vậy.

Về mặt tâm lý học, những giai đoạn hay viễn cảnh này của Tâm có thể được gọi là **ảo ảnh** (illusion), **ảo tưởng** (hallucination) hay **ảo giác** đánh lừa (delusion). Vì vậy, những người có Tâm *minh mẫn và không bị hoang mang* vào lúc sắp chết có thể không hiện trong tâm hay thấy gì về một viễn cảnh của nơi sắp tái sinh về.

Những bạn đọc muốn tìm hiểu thêm về những viễn cảnh trên giường chết, nên tìm đọc quyển sách của Đại trưởng lão Tiến Sĩ Rastrapal Mahathera (**Sách & Tài Liệu Tham Khảo**, Số 3.) trong đó tác giả đã kể lại kinh nghiệm cá nhân của một cư sĩ trong lúc hấp hối thấy được nhiều viễn cảnh trên và những cách thức trưởng lão đã giúp làm dịu những nỗi sợ của người hấp hối để dẫn đến trạng thái tâm có thể dẫn đến tái sinh vào một cõi tốt lành.

7. Thức Hấp Hối, Thức Lúc Đang Chết

Thử lấy đối tượng là một hành động, một nghiệp (*kamma*) hoặc là một Biểu Hiện của Nghiệp (*kamma nimitta*) hoặc là Biểu Hiện, dấu hiệu của Nơi sẽ Tái Sinh đến (*gati nimitta*), thì Thức chạy dọc theo một tiến trình (course) của nó, thậm chí ngay cả khi cái chết xảy ra trong một tức thì, trong một cái ‘tích’-chưa-đến-‘tắc’.

Theo “Vi Diệu Pháp” (*Abhidhamma*), một tiến trình tư duy, ý nghĩ bình thường chạy trong 17 khoảng-khắc-ngĩ hay còn gọi là 17 sát-na Tâm (*citta*), trong đó tiến trình *Javana*³ kéo dài 7 sát-na tâm. Giai đoạn *Javana* này là quan trọng nhất, đứng về mặt đạo đức, cho việc tái sinh của một người. Đến giai đoạn tâm lý này những gì xấu hay tốt, lành hay dữ, thì thật sự đã làm xong rồi: Nghiệp (*kamma*) đã được thi hành!.

Những luận sư nói rằng trong một giai đoạn, khoảng khắc ngắn ngủi này, giống như ánh chớp của một tia chớp bằng tốc độ ánh sáng, vẫn có *hàng tỷ sát-na Tâm (cittas)*. Trong tiến trình tư duy trước khi chết, thì tiến trình *Javana* là rất yếu ớt và chỉ chạy trong vòng 5 sát-na Tâm. Nhưng tiến trình *Javana* này lại là quan trọng nhất vì nó quyết định Nghiệp Tái Sinh (**reproductive kamma**) cho kiếp sống tiếp theo. Sau đó thì Thức đăng nhập hay đăng ký (registering consciousness) nhận diện đối tượng có thể theo hoặc không theo. Cuối cùng, Thức Lâm Chung hay Thức Tử Mạng (*cuti-citta*), là tâm thức cuối cùng được biết đến của kiếp sống hiện tại (trước khi tái sinh qua kiếp sống tiếp theo).

“Ngay khi chết, Thức cuối cùng (Thức tử mạng) biến mất, làm điều kiện, làm khởi sinh cho một Thức mới xuất hiện, đó là **Thức Tái Sinh** (*Patisandhi*) trong một thể xác hay một dạng sinh hài mới. Rồi

³ Từ này đã từng được dịch là “khoảnh khắc thúc đẩy” hoặc “khoảnh khắc tốc hành” (theo dịch giả Nguyễn Văn Ngân dịch “Đạo Vô Ngại Giải” từ tiếng Anh sang tiếng Việt).

Cũng như C. A. F. Rhys Davids, Bhikkhu Bodhi đề nghị để nguyên chữ *javana* không dịch. Đây là một thuật ngữ thuộc “Vi Diệu Pháp” cao học. Xin bạn đọc tìm đọc về đề tài này theo bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của Ngài Bhikkhu Bodhi (“A Comprehensive Manual of Abhidhamma”, BPS, [Kandy 1993] đoạn (12) trang 124, chú thích 8, 9 trang 372, trang 389. Chữ ‘tiền trình’ (vīthi: nđ ‘lộ trình’) được dịch theo Bhikkhu Bodhi, sđd, đ. 4 trang 151). Dịch giả Nguyễn Văn Ngân dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt “Đạo Vô Ngại Giải”).

đến lượt Thức mới (Thức Tái Sinh) cũng lập tức biến mất, liên tục, liên tục, như một dòng chảy không gián đoạn, như dòng sông vậy, (liên tục chảy, nhưng đó là những giọt nước mới (*Thức mới*) liên tục đến rồi chảy qua, chứ không có một giọt nước nào đến rồi đứng yên không chảy đi –ND). Dòng chảy mới của sự sống này mang theo tất cả kinh nghiệm của quá khứ. Dòng chảy mới hay sự sống mới này **không phải tuyệt đối giống hệt trong quá khứ**, vì sự sống trong quá khứ bao gồm những thành phần cấu tạo khác, **mà cũng không hoàn toàn khác nhau**, mà chỉ có chung một dòng Nghiệp lực.

Sự biến điệu, sự gián đoạn hay chuyển đổi giữa các Thức trong dòng chảy này là cực kỳ ‘chớp nhoáng’ nhanh hơn điện chớp mà ta thường gọi là một sát-na Tâm hay sát-na Thức, một khoảng khắc thời gian cực nhỏ, không có chỗ cho bất cứ cái gì xen vào giữa.

(Bạn có thể hình dung thời gian giữa khi 2 điểm sát nhau trên một bánh xe đang quay nhanh tiếp xúc mặt đất vậy, theo lý thuyết vật lý học. Mặc dù điều đó là cực kỳ ‘dài’ hơn cái khoảng cách của tiến trình tâm của 2 Thức sinh diệt, nhưng chúng ta còn không hình dung ra được có bất cứ đơn vị thời gian hay hiện tượng nào có thể xảy ra giữa 2 điểm tiếp xúc đó – ND).

Đó được gọi là trạng thái chuyển tiếp hay trung gian hay còn gọi là trung hữu (*antara-bhava*). Theo bộ “Những Điểm Dị Biệt” (*Kathavatthu*) của Vi Diệu Pháp Tạng, có một số trường phái Phật giáo, như Pubbaseliya (Đông Sơn Trụ Bộ) và Sammatiya (Chánh Lượng Bộ) cho rằng có một giai đoạn tạm thời để chờ thọ thai (đầu thai lại, re-conception) mất một tuần hay nhiều hơn. Lập luận ngược lại dựa vào lời tuyên thuyết của Đức Phật là chỉ có 3 giai đoạn “Trở Thành” (tức là giai đoạn Trở thành, hiện thành hay còn gọi là Hữu (*bhava*) trong vòng duyên khởi) – đó là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Cho nên, những người theo Phật giáo không tin rằng có ‘linh hồn’ của một người chết chiếm chỗ

trong giai đoạn chuyển tiếp nào đó đến khi tìm thấy được một nơi thích hợp hay tử cung để đầu thai vào. **Sự Tái Sinh diễn ra ngay lập tức** và không có sự khác biệt nhau về mặt thời gian dù ‘người đó’ tái sinh về cảnh giới phúc lành trên trời hay người. Cái thật sự thúc đẩy, duyên sinh cho sự Tái Sinh không phải là Thức Tử Mạng (*cuti-citta*), nhưng chính là tiến trình tâm thức *Javana* như đã diễn tả ở trên. Nếu tiến trình *Javana* là tốt lành, thì tái sinh sẽ diễn ra ở một cảnh giới phúc lành; nếu nó không tốt không lành, thì tái sinh sẽ diễn ra ở một cảnh giới đau khổ, đày đọa.

Sau khi hiểu được điều này và hiểu được sự thật là cái chết có thể đến bất cứ lúc nào trong đời, thì chúng ta luôn luôn chú tâm và thực hành nhiều điều tốt lành và khéo léo để có thể đối diện với lúc lâm chung trước khi quá muộn màng

8. Những Kiểu Sinh

Có 4 kiểu sinh (tái sinh), đó là:

- (a) **Sinh từ trứng** (noãn sinh), như loài chim, bò sát và cá.
- (b) **Sinh từ dạ con** (thai sinh), như người, động vật có vú và một số địa thân trên trái đất.
- (c) **Sinh từ độ ẩm, nơi ẩm ướt** (thấp sinh), như một số loài côn trùng lấy độ ẩm, nơi ẩm ướt làm sinh sôi.
- (d) **Sinh do tự phát** (tự nhiên sinh), đó là những chúng sinh ‘khuất mắt’, mắt thường của người không thể nhìn thấy được. Do duyên từ nghiệp trong quá khứ, họ xuất hiện bất ngờ, không tùy thuộc vào cha, mẹ gì cả. Trời Phạm Thiên (*Brahmas*), thiên thần (*devas*), ngạ quỷ (*petas*), quỷ thần hay A-tu-la (*asuras*) và những chúng sinh trong địa ngục đều thuộc nhóm này

Có **9 nhóm vật chất** (sắc) được tạo ra bởi Nghiệp (*Kamma*), đó là: Căn hay chỗ dựa của Thức, nguồn gốc căn bản của sự sống, giống đực, giống cái và 5 cơ sở vật chất là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. 9 nhóm vật chất này phát triển đầy đủ trong những loài chúng sinh thuộc nhóm **tự nhiên sinh**. Vì thế, loài chúng sinh tự nhiên hay sinh tự phát không cần có cha mẹ để dễ cung cấp nhanh lớp vật chất hay những tế bào cho sự tái sinh của chúng sinh đó.

9. Bốn Cảnh Giới

Có 4 cảnh giới hay 4 cõi sống:

- a) Cảnh Dục Giới nhiều Đau Khổ (*apaya/ kamaduggati bhumi*)
- b) Cảnh Dục Giới nhiều Phúc Lành (*kamasugati bhumi*).
- c) Cảnh Sắc Giới (*rupa bhumi*).
- d) Cảnh Vô Sắc Giới (*arupa bhumi*).

a) Trong Cảnh **Dục Giới nhiều đau khổ**, có 4 cảnh giới, đó là:

Địa ngục (*niraya*),
Súc sinh hay thú giới,
Ngạ quỷ hay ‘ma’ giới (*peta*), và
Quỷ thân hay A-tu-la (*asuras*).

Sự tái sinh vào những cảnh giới này là do **nghiệp tái sinh không lành**, dữ, bất thiện, đóng vai trò quyết định ngay lúc chết.

b) Trong **7 cảnh giới nhiều phúc lành** bao gồm cõi người và 6 cõi trời, thì sự tái sinh vào cõi người hay thiên thần là do tác động của **nghiệp tái sinh thiện** (cao hơn). Tuy nhiên nếu cùng tái sinh làm

người mà bị câm, điếc, đui, què, tật nguyên, hoặc tái sinh thành quỷ thần A-tu-la thuộc cõi hạ giới của Tứ Đại Thiên Vương, thì những sự tái sinh đó là do tác động thúc đẩy của **Nghiệp tái sinh tiểu thiện** (thấp hơn).

(Xem thêm Chương XI, Những loại Nghiệp Thiện).

c) Trong cảnh Sắc Giới (***rupa bhumi***), sự tái sinh vào 1 trong 16 cảnh giới của những vị trời Phạm Thiên (***Brahma***) là nhờ vào sự chứng đạt Tầng Thiên Sắc Giới (***rupa jhana***) của một người.

d) Trong cảnh Vô Sắc Giới (***arupa bhumi***), sự tái sinh vào trong 4 cảnh Vô Sắc Giới của những vị trời Phạm Thiên là nhờ vào sự chứng đạt Tầng Thiên Vô Sắc Giới (***arupa jhana***) của một người.

- Tóm lại, 4 Cảnh Giới Tái Sinh **chính** bao gồm tất cả **31** cảnh giới hiện hữu hay cõi sống. Toàn bộ các cảnh giới này được trình bày một cách chi tiết ở trong Chương tiếp theo.

10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Buddhist Doctrine of *Kamma* and Rebirth” (Học Thuyết Phật giáo về Nghiệp và Tái Sinh), tác giả Đại trưởng lão Narada Maha Thera.
- 2) “A discourse on *Paticca Samuppada*” (Bài Thuyết Giảng về Lý Duyên Khởi), tác giả Thiền Sư Mahasi Sayadaw, Miến Điện.
- 3) “Five Visions of a Dying Man” (Năm Viễn Cảnh của Người Sắp Chết), tác giả Đại trưởng lão Rastrapal Mahathera, Nxb. Bodhi Leaves, No. 150, ấn bản năm 2000 của Hội Ấn Hành Phật Giáo (Buddhist Publication Society), Kandy, Sri Lanka.
- 4) “Points of Controversy” – (Bản Dịch “Những Điểm Dị Biệt” – “*Katha-Vatthu*”) của Shwe Zan Aung và bà Rhys Davids. Xuất bản bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), London, 1979.

VII

NĂM CẢNH GIỚI TÁI SINH

(*Pancagati*)

NỘI DUNG

1. Cảnh Giới Địa Ngục (*Niraya*)
2. Cảnh Giới Súc Sinh (*Tiracchana*)
3. Cảnh Giới Ngạ Quỷ (*Peta*)
4. Cảnh Giới Con Người (*Manussa*)
5. Cảnh Giới Trời, Thần (Thiên Thần & Trời Phạm Thiên
(*Devas & Brahmas*))
6. Tuổi Đời Của Chúng Sinh Ở Địa Ngục & Ngạ Quỷ (*Petas*)
7. Tuổi Đời Của Thiên Thần (*Devas*)
8. Tuổi Đời Của Những Trời Phạm Thiên (*Brahmas*)
9. Chú Giải
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

Cảnh Giới Tái Sinh Là Gì?

Trong Kinh Đại Sư Tử Hống (*Mahasihananda Sutta*, Trung Bộ Kinh *Majjhima Nikaya*, Kinh 130), Đức Phật đã nói về 5 “điểm đến” hay 5 cảnh giới tái sinh (*pancagati*). Năm đó là gì?

Địa Ngục

Súc Sinh

Ngạ Quỷ

Con Người

Thần, Trời

Địa Ngục và Súc Sinh là những cảnh giới sống đọa đày, đầy đau khổ (*duggati*), trong khi đó cảnh giới Con Người và Thần Trời là những cảnh giới nhiều phúc lành (*sugati*). Ở đây “Thần Trời” bao gồm những Thiên Thần **còn mang dục vọng** (*devas*) trong cõi Dục Giới, những Trời, Thần **vô dục** thuộc cõi Sắc Giới (*rupa brahmas*), và những Trời, Thần thuộc cõi Vô Sắc Giới (*arupa brahmas*).

Địa Ngục (*niraya*) được tin là tồn tại bên dưới lòng trái đất. Ví dụ như: Địa Ngục **Lohakumbhi (Chảo Sắt)** chứa đầy kim loại đang được nấu chảy trong chảo sắt được nhắc đến trong Luận Giảng Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), nơi mà bốn chàng trai giàu có phải chịu hình phạt vì tội tà dâm, được cho là nằm bên dưới lớp vỏ trái đất.

Cõi Súc Sinh, Ngạ Quỷ và Con Người thì nằm bên trên bề mặt trái đất. Dù cảnh giới này không được phân chia, nhưng những loài chúng sinh khác nhau thì sinh sống, tụ tập...theo ‘thế giới’ riêng của họ. Dù súc sinh sống chung trên thế gian này với người nhưng súc sinh sống với súc sinh và con người sống riêng trong thế giới bậc cao hơn của loài người. Ngạ Quỷ cũng sống trên thế gian này, nhưng mắt “thường” của con người thì không thể thấy họ được.

Thiên thần, trời được tin là sống ở bên trên trái đất, trên những tầng trời cao, trên thiên cung. Và có thể bay đi bay lại giữa không trung (Kinh *Vimanavatthu*: “Chuyện Thiên Cung”).

1. Địa Ngục (*Niraya*)

Theo niềm tin của Phật Giáo, chúng sinh bị sinh vào địa ngục vì họ tích lũy nhiều Nghiệp (*kamma*) nặng và xấu. Họ phải chịu vô số những hình phạt kinh khủng đau đớn, quằn quại về thể xác và tinh thần. Theo Đức Phật, hình phạt thế gian nếu một người bị liên tục đâm bằng hàng trăm ngọn giáo nếu so với hình phạt ở địa ngục thì chỉ giống như so sánh một hòn đá nhỏ với nguyên dãy núi Hy-mã-lạp-son (Himalayas). Tuy nhiên, những chúng sinh bị đọa vào địa ngục không phải chịu hình phạt mãi mãi không bao giờ ra được, theo kiểu những tôn giáo khác dạy. Đến khi nào họ không còn Nghiệp Ác, thì chúng sinh đó có thể được tái sinh lại trong một cảnh giới tốt do những Nghiệp Tốt khác trong quá khứ thúc đẩy.

Theo những Luận giảng, có **8 đại địa ngục**, đó là:

(a) Tám Đại Địa Ngục

- 1) ***Sanjiva* (Địa Ngục Chết Đi Sống Lại)**, nơi chúng sinh bị đọa vào bị cắt thành từng mảnh và bị giết hàng ngàn lần trong nhiều năm, và họ sinh lại tại đó, và tiếp tục bị giết, liên tục. Vì vậy có tên là ***Sanjiva***, có nghĩa là bị giết đi, rồi sống lại, rồi bị giết tiếp.
- 2) ***Kalasutta* (Địa Ngục Sợi Chỉ Đen)**, nơi chúng sinh bị cửa cắt ra như gỗ, bằng những lưỡi cửa đang nóng đỏ cửa theo dấu của những đường được đánh dấu bằng những sợi chỉ màu đen. Vì vậy có tên là ***Kalasutta***, có nghĩa là địa ngục của những đường chỉ đen.

- 3) **Sanghata (Địa Ngục Nghiền Nát)**, nơi chúng sinh bị nghiền ép cho chết đi, chết lại nhiều lần bằng những trục sắt nóng đỏ. Vì vậy có tên là **Sanghata**, có nghĩa là địa ngục nghiền nát.
- 4) **Roruva (Địa Ngục Kêu Rống)**, nơi có những tiếng của chúng sinh khi bị nhét lửa và khói vào cơ thể thông qua 9 cửa trên thân. Vì vậy có tên là **Roruva**, có nghĩa là địa ngục kêu rống.
- 5) **Maha-roruva (Địa Ngục Kêu Rống Dữ Dội)**, nơi có những tiếng kêu rống, gào thét dữ dội hơn nữa, vì những cực hình lửa kinh khủng hơn, họ bị thiêu nướng trên hỏa lò. Vì vậy có tên là **Maharoruva**, có nghĩa địa ngục thét rống dữ dội hơn.
- 6) **Tapana (Địa Ngục Xiên Nướng)**, ở đây chúng sinh bị xiên, xâu lụi bằng những xiên bằng sắt nóng chảy và đem quay trên lửa như ở thế gian quay gà, vịt, heo v.v., họ bị xiên chặt khắp thân và không thể cự quậy chút nào trong đau đớn đượ. Vì vậy có tên là **Tapana**, có nghĩa là địa ngục nướng lụi.
- 7) **Maha-tapana (Địa Ngục Đại Hình Xiên Nướng)**, nơi chúng sinh bị đôn ép bằng dao nhọn, giáo sắc phải leo lên một núi lửa cho đến khi té rơi xuống bị đâm xiên vào những trụ sắt nhọn, dính chặt để lửa xung quanh nướng chín. Vì vậy có tên là **Mahatapana**, có nghĩa là địa ngục đại hình xiên nướng.
- 8) **Avici (Địa Ngục A-tỳ (HV) hay Địa Ngục Vô Gián)**, là tầng địa ngục dưới cùng và là tầng địa ngục kinh khủng nhất, nó rộng khoảng 100 *yojanas* vuông (một *yojana* khoảng 8 dặm Anh, bằng khoảng gần 12.9 km) được bao bọc bởi tường bằng sắt, mái trần bằng sắt và nền sàn sáng rực bằng sắt đang nung đỏ. Ở đây, chúng sinh bị hành hạ liên tục bằng những ngọn lửa bốn bên, lửa ở địa ngục này là kinh khủng nhất, đến xương

cũng bị cháy tan. Bởi vì bị đốt cháy liên tục, nên sự thống khổ, đau đớn không bao giờ ngừng hay có chút gián đoạn nào, nên được gọi là *Avici*, có nghĩa là địa ngục Vô Gián là vậy. Ngài Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) đã bị đày xuống địa ngục này vì đã gây ra nhiều tội nghiệt nặng vào thời Đức Phật, như tội chia rẽ Tăng Đoàn.

(b) Những Tiểu Địa Ngục

Mỗi đại địa ngục trên đây thì được bao bọc bốn phía bằng bởi 5 địa ngục nhỏ hơn. Vậy tổng số luôn địa ngục là: $8 + 8 \times 4 \times 5 = 168$. Những nhục hình kinh khủng ở những tiểu địa ngục này được miêu tả trong Kinh Thiên sứ (Devaduta Sutta) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*). Ở đây, chúng sanh không bị hành hình chết, nhưng chịu những nhục hình đau đớn cho đến khi nào Nghiệp Ác không còn và không còn phải chịu đựng nữa.

- i) **Milhakupa (Địa Ngục Hầm Phân)**, nơi chúng sinh bị đục khoét bởi vô số giòi bọ.
- ii) **Kukkula (Địa Ngục Than Hồng)**, nơi chúng sanh bị nấu ninh như hạt cải.
- iii) **Địa Ngục Rừng Cây Simbali**, tua tủa những gai sắc, nhọn, rọc lửa để đâm và xé nát da thịt của chúng sinh bị bắt phải leo lên leo xuống những cây đó.
- iv) **Địa Ngục Rừng Cây Lưỡi Kiếm**, lá của những cây này mỏng, sắc bén như dao cạo, gió thổi rừng lá bén cắt đứt tay, chân, tai, mũi khi chúng sinh bị bắt đi vào trong rừng đó.

- v) **Địa Ngục Dòng Sông Khủng Khiếp *Vetarani***, nước chảy của nó là nước độc hại, ăn mòn da thịt như a-xit. Chúng sinh bị đẩy xuống đó phải có sức bơi ngược dòng, xuôi dòng, vùng vẫy trong sự tấn công của nước độc. Sau đó, bị kéo lên bằng lưỡi móc và họng bị bạch ra bằng thanh kẹp đang đỏ rực. Sau đó được cho ăn bằng những hòn sắt nóng đỏ làm cháy môi, miệng, cổ họng, dạ dày, ruột non, ruột già. Nếu kêu khát, để giải khát cho khổ nhân, “đồng” được nấu chảy ra và đổ vào miệng, chạy xuống cổ họng, ruột non, ruột già.

2. Súc Sinh (*Tiracchana*)

Tiracchana có nghĩa là “bàng sinh”, là loài đi ngang thay vì đi thẳng đứng như người. Sinh vào cảnh giới súc sinh thì hoàn toàn chịu **khổ đau, hành hạ và đầy nỗi sợ hãi**. Sinh ra làm những loài thú hoang hay nhỏ, thì luôn luôn sợ **bị ăn thịt** bởi những loài thú lớn, và đến lượt những loài thú lớn thì luôn luôn sợ **bị săn bắn** để giải trí hay để giết thịt bởi con người. Chúng phải chịu nóng, chịu lạnh, hạn hán, lũ lụt thay đổi theo mùa và không ai để ý, chăm sóc, đoái hoài đến khi bị thương, bị bệnh tật.

Những con vật thuộc gia súc hay được nuôi thì cũng chẳng tốt hơn được nhiều. Hầu hết gia súc được **nuôi và bị giết** để lấy thịt, sừng, lông, da... Ở những nước ít phát triển, chúng dùng để **cày, kéo** nặng nhọc luôn bị roi vọt đau đớn, mang ách kéo xe trên cỏ... và đủ thứ khổ nhục của kiếp trâu ngựa.

Những loài vật nuôi trong nhà thì có vẻ sướng hơn một chút, nếu chúng được chủ thương, nếu không được nuôi, thương hay là dạng dư thừa do sanh đẻ ra nhiều, thì cũng lang thang như mèo chó đi rong tìm thức ăn ngoài đường, và đủ thứ rủi ro, xe cộ, độc hại ở ngoài đó.

Cuộc sống thật sự chỉ là **nỗi khổ cực** đối với những loài thú cầm, đàn độn.

3. Ngạ Quỷ hay ‘Ma’ (*Peta*)

Petas có nghĩa là Quỷ Đói, là những chúng sinh dạng ‘hồn ma’ tuyệt đối là kiếp sống **không một ngày vui sướng**. Họ sống một cuộc sống khổ đau, vất vưởng, bị khổ nhục liên tục vì đói đau và đói rét, như những người ở thế gian khổ rách, áo ôm, không nhà cửa, lang thang, đói khổ. Họ phải luôn luôn đi, đi tìm thức ăn vì phải luôn luôn bị đói khát, vì thế nên có tên là *peta* – nghĩa là lang thang, vất vưởng, **luôn luôn đi tìm**. Về diện mạo, họ được miêu tả là vô cùng hốc hác, ốm nhom, gầy yếu, hai mắt lồi ra, hai cằm tóp vào, khuôn mặt tối đen bị che khuất bởi tóc rối lâu ngày. Cơ thể chỉ có toàn da, xương và gân, không có một chút thịt nào, vì quá ốm, bộ xương thì còn ‘nhìn thấy được’ nhưng khoảng giữa những xương sườn thì bị khuất sâu vào.

Tuy nhiên, cách miêu tả phổ biến này không phải luôn luôn là đúng với tất cả những loại ngạ quỷ. Theo Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta*) và kinh Chuyện Ngạ Quỷ (*Petavatthu*), tả rằng những ngạ quỷ và quỷ cái (*petas & petis*) xuất hiện trong những **hình thù và kích thước khác nhau**, tùy thuộc theo những nghiệp bất thiện của họ trong quá khứ. Và thật sự, sự nhìn thấy những ngạ quỷ thuật lại trong Tương Ứng Bộ Kinh là diễn ra trong giữa ban ngày sáng sủa, chứ không phải trong đêm tối!

Trong Kinh Tương Ứng Bộ “Thiên Nhân Duyên” (*Samyutta Nidana Vagga*) về những câu hỏi của ngài Tỳ kheo Lakkhana đối với ngài Đại Mục Kiền Liên (Maha Moggallana) về sự miêu tả những loài ngạ quỷ khác nhau. Hình thù của ngạ quỷ chỉ là một bộ xương hay một miếng thịt bị rượt đuổi bởi những con linh thú, quạ và những con

chim ưng bay theo cắn mổ; hoặc là hình thù của một người đàn bà như trong bộ lông dựng đứng, vì những lưỡi dao, kiếm, cung tên và giáo tiếp tục mưa xuống, đâm vào thân thể bà ta, làm bà ta kêu rống trong đau đớn khi bay trong gió.

Trong kinh Chuyện Nga Quỷ (*Petavatthu*), thì hình thù của nga quỷ và quỷ cái (*petas & petis*) thì được miêu tả khác: Một người có làn da đẹp, nhưng có đầy giò bọ trong miệng hôi thúi; hoặc một nga quỷ khác có hình mặt trâu bò, một nga quỷ khác lại có mắt đỏ, răng nanh nhọn, loại khác thì có mạch máu và xương sườn lòi ra ngoài, hoặc loại khác có thân hình to bằng gốc thân cây lớn và có lưỡi lòi ra bên ngoài cái cổ đang khô queo.

Có những loại nga quỷ sống trong những thiên cung trên trời, thụ hưởng mọi sung sướng, nhưng phải chịu thống khổ vào ban đêm – luôn bị loài chó đến ăn thịt và tha xuống bỏ xuống hồ sen, và bà ta phải luôn hồi phục mạng sống liên tục theo Nghiệp ác của mình.

Những ví dụ sống động trên đây, nếu các bạn quan tâm thì có thể đọc thêm những kinh có tên trích dẫn ở trên để hiểu rõ thêm chi tiết và nguyên nhân dẫn đến những khổ đau, cực hình của những loại nga quỷ. Đó là những cực hình mà những nga quỷ phải chịu vì những nghiệp ác của mình gây ra.

Theo như quyển “*Milinda-Panha*” (“Milinda Vấn Đạo” hay có tựa đề in “Mi-Tiên Vấn Đáp”), có **4 loại** nga quỷ (*Petas*), đó là:

- a) ***Vantasikas***: Loại chỉ ăn đồ của người khác **ói mửa**.
- b) ***Khuppipasin***: Loại chịu nỗi khổ liên tục dày vò bởi những cơn **đói và khát lâu ngày**.

c) *Nijjhamatanhikas*: Loại luôn chịu nỗi thống khổ vì khô khát không được uống nước và bên trong **cơ thể luôn bị thiêu đốt liên tục**.

d) *Paradattupa-jivi*: Loại chỉ trông chờ vào đồ ăn của người khác
bồ thí. **Họ luôn luôn nhớ đến những người thân, quyến thuộc và nhìn thấy được những người thân đang làm gì**. Chỉ có loại nga quý này là có thể nhận được và **chia sẻ được Công Đức** khi mà những thứ cúng dường được (người thân hay ai) thực hiện với lòng hồi hướng cho họ.

▪ (Xem thêm phần “Chuyển Nhượng hay **Hồi Hương Công Đức cho người thân Đã khuất**”, Chương XII, 12).

▪ Chú Giải về A-tu-la Không Lò (*Asuras-Titans*)

Theo Bộ Những Điểm Dị Biệt (*Kathavatthu*), Quyển VIII, những quỷ thần A-tu-la *Kalakanja asuras* thì rất giống với những nga quý (*Petas*) về hình thù quái dị, xấu xí và đáng sợ, về cuộc sống giới tính, về ăn uống, về tuổi thọ, và cùng hôn phối lẫn nhau. Theo như mô tả, thì cơ thể của những quỷ thần giống như lá khô, không thấy chút thịt hay máu nào, và hình dáng không lò chiếm khoảng không gian đến **3 gavutas** (*xem chú giải bên dưới đây). Hai mắt thì lồi ra như mắt cua. Còn miệng thì lại nhỏ như lỗ cây kim may và nằm ở trên cho nên khi ăn uống, chúng phải cúi đầu xuống. Người lúc nào cũng đầy sân hận, loài yêu quái hay quỷ dữ này luôn luôn tìm cách **tấn công kẻ khác** bằng những vũ khí nóng nảy do nghiệp dữ của chúng tạo ra và vì vậy luôn luôn bị đày đọa khổ ải vì nghiệp quả của những hành động hung dữ hay nghiệp ác trong quá khứ của chúng.

Những quỷ thần sinh vào cảnh giới xấu này thuộc về **loại nga quỷ** (*Petas*) mạnh bạo, nhưng là những chúng sinh bất hạnh. Chúng khác với những quỷ thần A-tu-la trên trời (*asuras devas*) được chỉ huy bởi Vua Vepacitti, người trước kia ở Cõi trời Đao Lợi (*Tavatimsa*), nhưng bị Vua Trời Đế Thích đánh bại và đuổi chạy qua ở chỗ trời khác. Những A-tu-la của Vua Vepacitti thì thuộc loại **thiên (quỷ) thần**, tức loại thần trời và cũng hôn phối với những thiên thần (*devas*).

Truyền thống Phật Giáo sau này đã tách biệt loại quỷ thần A-tu-la khổng lồ này (*asuras-titans*) ra riêng, chỉ còn lại **4 cảnh giới đau khổ** trên kia (tức địa ngục, súc sinh, nga quỷ và con người).

***Gavuta:** Vào những thời của truyền thống Vệ-Đà, một *gavuta* khoảng 6 feet khoảng 1.82m. Ngày nay, nó bằng $\frac{1}{4}$ *yojana*, một *yojana* bằng đến 8 dặm Anh.

4. Con Người (*Manussa*)

Trong khi những cảnh giới đau khổ thì toàn là đau khổ và cảnh giới trời thần trên thiên cung thì toàn là hạnh phúc, thì cảnh giới Con Người thì gồm có cả 2 thứ, là sự phức hợp của cả Đau Khổ & Hạnh Phúc. Vì vậy, mọi người được sinh ra với nhiều hoàn cảnh, đặc điểm khác biệt nhau, đẹp xấu, giàu nghèo, mạnh yếu, ngôn ngữ..., tùy theo những Nghiệp tốt xấu của mỗi người (Nghiệp hỗ trợ hay nghiệp cản trở).

Tuy nhiên, được sinh vào cõi người để làm người thì Nghiệp Tái Sinh duyên cho Thúc Tái Sinh (*patisandhi*) phải là Nghiệp lành, nghiệp thiện, với đầy đủ **hai hay ba căn lành** hay **thiện căn**. (Xin vui lòng xem thêm Chương XI).

Người ta không biết được rằng để sinh được làm người là khó khăn đến chừng nào. Thử nhìn lại dân số của loài người, ai cũng nghĩ là đang có quá nhiều người, quá đông dân số trên trái đất này. Nhưng nếu nhìn vào sự bao la, rộng lớn của những cõi trời người ta lại nghĩ rằng có rất nhiều cư dân trên thế giới trời thần (*deva*) đó. Tuy nhiên, nếu họ quan sát thế giới của vạn vật muôn loài, họ sẽ nhận ra rằng chỉ riêng một loài côn trùng nào đó trong một khu rừng nhỏ nào đó cũng đã vượt xa tổng dân số loài người trên trái đất này!. Còn đối với cõi trời thần, thì cư dân ở đó rất thưa thớt, mặc dù cõi trời thì rộng lớn, bao la.

Từ bài Kinh thuyết giảng của Đức Phật về ví dụ **con Rùa và khúc gỗ trên biển** (Kinh Tương Ứng Bộ *Samyutta* v, 455), chúng ta nên trân trọng và biết được sự thật là vô cùng khó khăn và hiếm hoi mới được sinh ra làm người. Được sinh ra làm người là **một trong 5 Cơ Hội Tốt Nhất** mà tất cả chúng sinh *khó mà có được* (*dullabho*), đó là:

- (1) **Sinh ra làm người.**
- (2) **Gặp được một vị Phật.**
- (3) **Được thọ giới trở thành một Tỳ kheo** (Tăng, Ni).
- (4) **Có được lòng tin, thành tín vào Tam Bảo.**
- (5) **Nghe được chánh Pháp** (*Dhamma*).

Năm cơ duyên này là vô cùng quan trọng, vì không có chúng, không thông qua chúng thì không thể nào giải thoát khỏi đau Khổ. Sinh ra làm người là điều quan trọng đầu tiên và hơn hết, vì việc đó có nghĩa mình đã được thoát khỏi những cảnh giới xấu xa, đầy đọa. Nhưng điều này cũng không quan trọng chỉ vì được sinh ra trong cảnh giới Người tốt hơn, vì nếu chỉ vì lý do đó, Đức Phật cũng đã nói luôn cả những cảnh giới của Thiên Thần và Trời vốn chỉ có toàn phúc lành và mọi thứ vượt xa hẳn hơn thế giới loài người. Cõi trời thần sung sướng chỉ để được hưởng phúc, hưởng hết phúc

đức thì lại tái sinh xuống bậc thấp trở lại, chứ không có cơ hội tu hành. Trong khi đó, ở cõi người, mọi người đều có cơ hội để tu hành và làm việc công đức. Việc tu hành và làm việc công đức thì những chúng sinh ở những cõi đau khổ, thấp hơn không thể nào làm được, vì họ luôn chịu nhục hình, đau khổ và không còn căn thiện nào để nghĩ đến những việc tu hành, công đức. Họ chỉ lo chịu trả nghiệp quả mà thôi. Trong khi đó, trên thiên đường thiên cung thì mọi thần trời đang lo hưởng lạc, rất khó có môi trường mà nghĩ đến những chân lý về Khổ. Hơn nữa, tuổi thọ của họ quá dài, quá lớn, nên cũng khó mà nhìn thấy được nghĩa vô thường (*anicca*)

Chư Bồ-tát (Bodhisattas) đã ưa chọn cõi người vì ở cõi người, các Bồ-tát có cơ hội phát triển những Hạnh **Ba-la-mật** hay **Mười Điều Hoàn Thiện (paramis)** đến mức cứu cánh cao nhất. Những vị Bồ-tát luôn luôn được sinh ra làm người trong kiếp cuối cùng của các ngài; và ở đó, các ngài tu tập để đạt được sự Giác Ngộ Tối Thượng (Chánh Đẳng Chánh Giác) và quả vị Phật.

Chúng ta thật là may mắn được sinh ra làm người bởi vì dù Đức Phật đã Bát-Niết-bàn, nhưng những Giáo Pháp (*Sasana*) của Người vẫn còn. Ngày nay, chúng ta vẫn còn được nghe chánh Pháp (*Dhamma*) và có được lòng tin (*saddha*) ngay cả đối với những Phật tử tại gia. Còn đối với những Tỷ kheo (tu sĩ), thì họ có được hết 5 cơ duyên tốt lành đó.

5. Cõi Thiên Thần & Trời (*Devas & Brahmas*)

Những chúng sinh trong cõi trời Dục Giới được gọi là thiên thần, tức những thần tiên trên cõi trời (***Devas***), trong khi đó những bậc cao hơn ở cõi trời Vô Dục Giới cao hơn thì được gọi là những vị trời Phạm Thiên (***Brahmas***). Có 2 loại trời Phạm Thiên, đó là: Phạm Thiên hữu sắc (***rupa***) và Phạm Thiên vô sắc (***arupa***)

(A) Sáu (6) Cõi Trời Dục Giới (*Devaloka*)

Có 6 cõi trời của các thiên thần (*devas*) nằm ngoài trái đất. Ngoài 2 cõi trời đầu tiên là thấp gần trái đất, còn 4 cõi kia là rất xa trái đất, gần như không có liên hệ gì với trái đất.

1) Cõi Trời Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*)

Đây là cõi trời thấp nhất nơi có 4 Thiên Thần Hộ Vệ cư ngụ cùng với những tùy tùng của họ. Bốn vị Thiên Vương này bảo vệ 4 phương của thế gian, đó là: (1) **Dhatarattha**, Đông Thiên Vương bảo vệ phía Đông, là vương chủ của những nhạc công trên trời (*Ghandhabbas*), (2) **Virulha**, Nam Thiên Vương ở phía Nam, nơi có những ngọc quý (*Petas*), ông là vương chủ của những quý thần A-tu-la dị dạng (*Kumbhanas asuras*), (3) **Virupakkha**, Tây Thiên Vương, vương chủ của những Rồng *Nagas* (mãng xà), và (4) **Kuvera**, còn được gọi là **Vessavana**, Bắc Thiên Vương, là vương chủ của những quý thần Dạ-xoa (*Yakkhas*).

2) Cõi Trời Đao Lợi (*Tavatimsa*)

Đây là cõi trời cao hơn kế tiếp, nơi có Vua Trời Đế Thích (Sakka), vua của những vị trời, cư ngụ. Những cư dân nguyên thủy ở cõi trời này là những quý thần A-tu-la (*Asura devas*) như đã nói trước đây, nhưng họ bị đánh đuổi bởi 33 thiên thần do Đế-Thích chỉ huy, vì Vua Đế Thích không muốn chia sẻ giang sơn với những A-tu-la say sưa nghiện rượu. Vì vậy, cõi trời Đao Lợi còn được gọi là **Cõi Trời Ba Mươi Ba**. Mẹ của Đức Phật là hoàng hậu Maya sau khi mất đã tái sinh về cõi này và Đức Phật đã lên cõi này để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ của người.

3) Cõi Trời Của Dạ-Ma-Thiên Vương (*Yama*)

Đây là cảnh giới đại phúc, toàn phúc lành, nơi cư ngụ của vua Dạ-Ma-Thiên Vương (*Yama*, tiếng Phạn: *Suyama*). *Yama ở đây là khác với vua Yama Rajah* của Địa Ngục tức là Diêm Ma Vương (vua Âm Phủ) vốn là một quỷ thân trên thiên (*Vemanika-Peta*), nửa thân là thiên thần (*deva*) và nửa thân còn lại là quỷ (*peta*).

4) Cõi Trời Đâu Suất (*Tusita*)

Gọi là Cõi Trời Hỷ Lạc nơi có Bồ-tát Di Lạc (*Bodhisatta Mettaya*) được tin là đang sống và đang chờ để được sinh ra làm người ở chu kỳ sau của thế gian và trở thành một vị Phật.

5) Cõi Trời Hỷ Lạc Biến Hóa (*Nimmarati*)

Nimmarati có nghĩa là những thiên thần vui thích, tận hưởng những công trình sáng tạo, biến hóa theo năng lực biến hóa của mình.

6) Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại Thiên (*Paranimmita-vasavati*)

Paranimmita-vasavati có nghĩa là những thiên thần kiểm soát được hoặc vui hưởng được những hỷ lạc từ việc sáng tạo hay biến hóa của những thiên thần khác. Đây là cõi trời cao nhất trong 6 cõi trời Dục Giới. Một cách trùng hợp, là Ma Vương (*Mara*) nổi tiếng là luôn luôn đối đầu, phá rối Đức Phật và những vị A-la-hán thì lại sống ở cõi này!. Tuy nhiên, giáo chủ cõi này là một vị thiên vương anh minh – *Vasavati Deva*. *Ma Vương (Mara)* và những quân lính của ông, thì ở nơi một góc riêng biệt của cõi này, giống như một lãnh tụ quân phiến loạn vậy.

(B) Mười Sáu (16) Cõi Trời Sắc Giới (*Rupa Brahma*)

(1) 3 Cõi Sắc Giới tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Nhất (Sơ Thiền)

- a) Cõi Trời *Brahma-parisajja*: là cõi trời thấp nhất trong 3 cõi này, dành cho những tùy tùng của vua trời Phạm Thiên
- b) Cõi Trời *Brahma-purohita*: là cõi trời thứ hai dành cho các quan lại, thư lại của vua trời Phạm Thiên.
- c) Cõi trời *Maha-Brahma* hay Cõi Trời Đại Phạm Thiên: là cõi trời cao nhất trong 3 cõi này, cao hơn về mọi mặt như phúc lành cao nhất, đẹp nhất, tuổi thọ cũng cao nhất vì nhờ vào sự phát triển tâm tuệ cao nhất.

Những người phát triển tầng thiền định (*Jhana*) thứ nhất ở mức bình thường, sẽ được tái sinh vào cõi trời thứ nhất trong 3 cõi này. Những người phát triển tầng thiền định thứ nhất ở mức độ trung bình thì được tái sinh vào cõi trời thứ hai trong 3 cõi này. Và những người phát triển tầng thiền định thứ nhất ở trình độ hoàn thiện sẽ được tái sinh vào cõi trời Đại Phạm Thiên cao nhất trong 3 cõi trời này.

- Sự phân chia cõi tái sinh cao thấp cho 3 tầng thiền định còn lại (nhị thiền, tam thiền, tứ thiền) cũng đều tương tự theo thứ bậc như vậy.

(2) 3 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Hai (Nhị Thiền):

Theo 3 thứ bậc trình độ phát triển của tầng thiền định này, những cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau:

- a) Cõi trời *Parittabha*: có nghĩa là cõi ánh sáng vừa, nhỏ hay còn gọi là cõi Thiếu Quang Thiên (HV).
- b) Cõi trời *Appamanabha*: có nghĩa là cõi đầy áp, vô cùng ánh sáng hay còn gọi là cõi Vô Lượng Quang Thiên (HV).

c) Cõi trời **Abhassara**: có nghĩa là của những vị trời phát quang hay phóng quang rực rỡ hay còn gọi là cõi Quang Âm Thiên (HV).

(3) 3 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Ba (Tam Thiền).

Theo 3 thứ bậc trình độ phát triển của tầng thiền định này, những cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau:

a) Cõi trời **Paritta-subha**: có nghĩa là nơi những vị trời Phạm Thiên phát quang vừa, ít hay còn gọi là cõi Thiếu Tịnh Thiên (HV);

b) Cõi trời **Appamana-subha**: có nghĩa là nơi những vị trời phát hào quang đầy khắp, vô lượng hay còn gọi là cõi Vô Lượng Tịnh Thiên (HV).

c) Cõi trời **Subha-kinha**: có nghĩa là nơi những vị trời luôn tỏa sáng hào quang liên tục, tức không phải lúc phát hào quang ít hay vô lượng, lúc thì không có, mà luôn luôn có hào quang tỏa sáng vững chắc hay còn gọi là cõi Bất Tịnh Thiên (HV).

(4) 7 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Tư (Tứ Thiền).

Theo 3 thứ bậc trình độ phát triển của tầng thiền định này, những cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau:

a) Cõi trời **Vehapphala**: có nghĩa là nơi của những vị trời Phạm Thiên được hưởng quả phúc lành to lớn hay còn gọi là cõi Quảng Quả Thiên (HV).

b) Cõi trời **Asanna-satta**: có nghĩa là nơi của những chúng sinh không có Thức hay vô thức, chỉ có sắc chứ không có đủ danh & sắc; hay còn gọi là cõi Vô Tướng Thiên (HV).

c) Cõi trời **Suddavasa**: cõi này gồm có 5 cõi trong đó, là những “Cõi Trong Sạch” nơi những bậc Bất Lai hay A-na-hàm (**Anagamins**) được tái sinh. Còn được gọi là những cõi Tịnh Cư Thiên (HV) (**Suddavasa**).

Tùy theo căn định mạnh mẽ lúc tu hành, sự tái sinh của những bậc Bất Lai được đến một trong 5 Cõi Trong Sạch đó, đó là:

- Tín căn – Cõi **Aviha**, cõi trời bền chắc.
- Tinh Tấn căn – Cõi **Atappa**, cõi trời tịch tịnh.
- Chánh Niệm căn – Cõi **Sudassa**, cõi trời đẹp đẽ.
- Chánh Định căn – Cõi **Sudassi**, cõi trời quang đặng.
- Trí tuệ căn – Cõi **Akanittha**, cõi trời tối cao.

(C) Bốn (4) Cõi Trời Vô Sắc Giới (**Arupa Brahma**)

Những chúng sinh thực hành thiền tĩnh tại bằng cách vượt qua tất cả những dạng Tưởng (nhận thức) và chứng đạt tầng thiền định Vô Sắc Giới (**Arupa Jhana**) hay trạng thái Thâm Nhuận Vô Sắc thì sẽ được tái sinh về những cõi Vô Sắc, chỉ còn tâm (danh) mà thôi, không còn yếu tố sắc (vật chất, hình sắc).

4 cõi thuộc Vô Sắc Giới tương ứng với những tầng thiền định Vô Sắc giới (4 **Arupa Jhanas**) là:

- **Akasananca-bhumi** – Cõi Không Gian Vô Biên
- **Vinnanancayatana-bhumi** – Cõi Thức Vô Biên
- **Akincannayatana-bhumi** – Cõi Hư Vô
- **N’evanna-nasannayatana-bhumi** – Cõi Không Có Tưởng Cũng Không Không Có Tưởng, còn gọi là **Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ** (HV).

Tại sao chúng ta có 31 Cõi hiện hữu?

Nếu loài quỷ thần A-tu-la (*asuras*) được tách riêng ra thành một (đơn vị) cõi hiện hữu riêng biệt, thì có 4 cõi thuộc Cảnh Giới Xấu (địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và A-tu-la), 7 cõi Dục Giới phúc lành (con người và 6 cõi thiên thần (*deva*), 16 cõi trời Phạm Thiên Sắc Giới và 4 cõi trời Phạm Thiên Vô Sắc Giới.

Tổng cộng: 31 Cõi hiện hữu.

6. Tuổi Đời Của những Chúng Sinh Ở Địa ngục & Những Ngạ Quỷ (*Petas*)

- a) Những chúng sinh bị đọa địa ngục, súc sinh và ngạ quỷ không có thời hạn hay tuổi đời được quy định rõ. Thời gian thọ mạng của họ là tùy thuộc vào những Nghiệp (*kamma*) của mỗi chúng sinh. Một số có tuổi thọ rất ngắn, như trường hợp của ngài Tỳ kheo Tissa, được tái sinh thành con bọ chết trên tấm y mới của ngài và chết sau 7 ngày; hoặc như trường hợp Hoàng hậu Mallika, người phải chịu đọa địa ngục trong 7 ngày vì một nghiệp bất thiện, nhưng sau đó sạch nghiệp xấu và được tái sinh lên cõi trời nhờ vào những nghiệp tốt lành của mình. Trong khi đó, ngài Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) như đã nói trước đây thì bị đọa vào địa ngục A-tỳ vô gián vì nghiệp nặng xấu của mình là chia rẽ Tăng đoàn *Sangha*.
- b) Loài người cũng thật ra không có tuổi thọ được ấn định. Tuổi thọ tăng từ 10 năm lên đến tuổi thọ rất cao, sau đó lại tụt xuống lại 10 năm. Theo Biên Niên Đại Phật Sử (*Buddhavamsa*), tuổi thọ con người trong chu kỳ thế giới này (cõi Ta Bà) là 40.000 năm vào thời Đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn), là 30.000 năm vào

thời Đức Phật Konagamana (Câu-na-hàm), là 20.000 năm vào thời Đức Phật Kassapa (Ca-diếp), và chỉ còn 80-100 năm vào thời Đức Phật Thích Ca.

Mặc dù những loài thần trên trái đất tức Địa Thần và những loài quỷ thần A-tu-la bị tha hóa thuộc cõi “trời thần” Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*), nhưng họ cũng không có được tuổi thọ ấn định như thần, trời ở những cõi trời khác.

- c) Thiên thần và những vị trời Phạm Thiên thì có được tuổi thọ cố định.

7. Tuổi Thọ Của Những Thiên Thần (*Devas*)

Cõi Trời	Tuổi thọ (NCT)	1 NCN / (ngCT)	Tuổi thọ (NCN)
<i>Catumaharajika</i>	500	50	9 triệu
<i>Tavatimsa</i>	1000	100	36 triệu
<i>Yama</i>	2000	200	144 triệu
<i>Tusita</i>	4000	400	576 triệu
<i>Nimmarati</i>	8000	800	2314 triệu
<i>Paranimmita-vasavati</i> .	16000	1600	9216 triệu

Catumaharajika: Cõi Tứ Đại Thiên Vương

Tavatimsa: Cõi trời Đao Lợi

Yama: Cõi trời Dạ-Ma-Vương Thiên

Tusita: Cõi trời Đâu-Suất

Nimmarati: Cõi trời Hỷ Lạc Biến Hóa

Paranimmitavasavati: Tha Hóa Tự Tại Thiên

NCT: năm của cõi trời.

NgCT: ngày của cõi trời.

NCN: năm cõi người.

1 NCN / NgCT: 1 năm cõi người bằng / (bao nhiêu) ngày cõi trời.

▪ **Cách tính tuổi thọ ở các Cõi Thiên Thần (*devas*) theo số năm của cõi Người**

30 ngày trên cõi trời = 1 tháng cõi trời.

12 tháng cõi trời = 1 năm cõi trời

360 ngày cõi trời = 1 năm cõi trời

Một ngày cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*) = 50 năm cõi Người. Vì vậy:

Một năm cõi trời Tứ Đại Thiên Vương = $360 \times 50 = 18.000$ năm cõi Người.

Tuổi thọ ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương là 500 năm cõi trời, vậy = $18.000 \times 500 = 9$ triệu năm cõi Người

Rồi đến mỗi tầng cao hơn của cảnh giới trời thì lại nhân vô số tuổi thọ và tiếp nhân lên bằng lũy thừa bậc 2. Như vậy, chính xác là khi cảnh giới tăng lên 1 bậc, thì tuổi thọ tăng lên 4 lần (cột thứ nhất) và độ dài ngày cõi trời tăng lên 2 lần (ngày thứ hai).

Nếu suy theo năm cõi Người, thì tuổi thọ cõi Thiên Thần (*deva*) tăng thêm 4 lần sau mỗi bậc cảnh giới cao hơn.

▪ **Đức Phật đã giảng dạy Vi Diệu Pháp tạng cho mẹ của Người ở cõi trời Đao Lợi trong thời gian bao lâu?**

Theo như ghi chép trong Kinh Điển, Đức Phật đã thuyết giảng triết lý cao học “Vi Diệu Pháp” (*Abhidhamma*) cho Mẹ của Người là Hoàng

Hậu Maya ở cõi trời Đao Lợi (*Tavatimsa*) liên tục trong 3 tháng liền. Không có ai ở cõi chúng ta có thể lắng nghe toàn bộ triết lý thuyết giảng trong 3 tháng không ngừng nghỉ. Nhưng 100 năm trái đất chỉ bằng 1 ngày trên cõi trời Đao Lợi, vậy 3 tháng cõi người theo ghi chép trong Kinh Điển chỉ bằng **3.6 phút** trên cõi trời Đao Lợi đó, đối với chư thiên trong cảnh giới đó! Vậy đối với chư thiên trong cảnh giới đó thì 3.6 phút là một khoảng thời gian rất ngắn, nên họ không có gì khó khăn để lắng nghe Đức Phật giảng hết Vi Diệu Pháp.

— Điều này nếu không tin thì cũng khó mà tưởng tượng, cũng như nhiều vấn đề, phạm trù khác, bởi vì mọi suy luận của chúng ta về thời gian (và cả không gian) là hoàn toàn dựa vào sự chủ quan và *kiến thức thế gian* của chúng ta, nên không có đường thoát nào để chúng ta hiểu được sự khác biệt về tốc độ hay độ dài thời gian khác nhau giữa các cõi — ND.

8. Tuổi Thọ Của Những Vị Trời Phạm Thiên

Cõi trời Phạm Thiên	Tên Cõi	Tuổi Thọ
Sơ Thiên	Cõi Tùy Tùng của Phạm Thiên	1/3 A-tăng-tỳ kiếp
(3 cõi)	Cõi Quan Lại của Phạm Thiên	1/2 A-tăng-tỳ kiếp
	Cõi của các Vua trời Đại Phạm Thiên	1 A-tăng-tỳ kiếp
Nhị Thiên	Thiếu Quang Thiên	2 Đại kiếp
(3 cõi Sắc giới)	Vô Lượng Quang Thiên	4 Đại kiếp
	Quang Âm Thiên	8 Đại kiếp

Tam Thiên (3 cõi Sắc giới)	Thiếu Tịnh Thiên	16 Đại kiếp
	Vô Lượng Thiên	32 Đại kiếp
	Bất Tịnh Thiên	64 Đại kiếp
Tứ Thiên Cõi Sắc Giới (7 cõi)	Quảng Quả Thiên	500 Đại kiếp
	*Chúng Sinh Vô Thức (*Vô Tướng Thiên- <i>Asanna-satta</i>).	500 Đại kiếp <i>Xem Chú giải</i>

5 Cõi Trong Sạch, đó là:

Cõi Bền Vững	1000 Đại kiếp
Cõi Tịch Tĩnh	2000 Đại kiếp
Cõi Đẹp	4000 Đại kiếp
Cõi Quang Đãng	8000 Đại kiếp
Cõi Tối Cao	16000 Đại kiếp

(5 Cõi Trong Sạch này là nơi những bậc chứng quả Bất Lai được tái sinh về).

Cõi Vô Sắc Giới (4 cõi)	Không gian Vô Biên	20000 Đại kiếp
	Thức Vô Biên	40000 Đại kiếp
	Hư Không	60000 Đại kiếp
	Phi Tướng Phi Phi Tướng	84000 Đại kiếp

Để hiểu rõ những mô tả về những cách tính hay danh từ thời gian trên đây, như là: A-tăng-tỳ kiếp (*asankheyya-kappa*) và Chu Kỳ Tồn Tại của Thế giới hay Đại Kiếp (*maha-kappa*), vui lòng đọc thêm **Chương VIII, 1** về *Cách Tính Thời Gian* theo Phật Giáo.

9. Chú Giải

Asanna-satta (Chúng sinh Vô Thức hay Vô Tri Giác)

Asanna-sattas là những cư dân của cõi trời thứ 11, họ đã ‘qua đời’ trong tình trạng hoàn toàn vô thức, không có tri giác. Họ chỉ còn mang “sắc” (*rupa*) tức vật chất và không còn mang yếu tố tâm linh hay danh (*nama*) nào. Theo triết lý Quan Hệ Nhân Duyên của Phật giáo, (trong quyển “Manuals of Buddhism”, Cẩm Nang Phật Giáo), Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw giải thích rằng đối với loại chúng sinh này, Thức đầu tiên (hay Thức tái sinh) của họ chính là Thức Đang Chết hay Thức Tử Mạng (*cuti-citta*), như chúng ta đã nói đến trước đây, là tâm thức lúc chết, từ kiếp sống trước trong cõi Dục giới (*kamaloka*) và tiếp tục nối tiếp qua bằng thức Tái Sinh (*patisandhi*) trong kiếp sống tiếp theo trong cõi Dục giới (*kamaloka*). Ngay giữa 2 Thức đó, bỗng dưng có một sự **gián đoạn tâm thức hoàn toàn** trong tình trạng vô thức, và trạng thái một chúng vô thức này kéo dài cả một chu kỳ sống đến **500 kiếp** (*kappas*).

Theo bộ thứ bảy, cũng là bộ cuối cùng của “Vi Diệu Pháp” tạng (*Abhidhamma Pitaka*), tên là “*Patthana*” (Quan Hệ Nhân Duyên), trong mỗi tiến trình tâm, tiến trình tâm này có liên hệ đến tiến trình tâm tiếp theo bằng việc tác động cho tiến trình tâm tiếp theo khởi sinh ngay lập tức lúc tiến trình tâm trước diệt, theo đúng trật tự đã định cho tiến trình tâm theo Quan Hệ Hai Tiến trình Lập tức. Trong trường hợp của những chúng sinh vô thức, thì căn của Thức trước có nhiệm vụ làm khởi sinh Thức tiếp theo đã bị ‘hoãn’ lại 500 kiếp (*kappas*) thông qua sự chánh niệm và quyết tâm thuần thực.

Để minh họa cho điều này, chỉ có Đức Phật và một số bậc A-la-hán và bậc Bất Lai (A-na-hàm) đã quán xuyên được hết 8 tầng thiền (*jhanas*) là có thể triển khai pháp định tâm “ngưng, diệt” này, gọi là **Diệt Thọ Tướng Định** (*Nirodha-samapatti-vithi*), ngay lúc đó, tất cả mọi Thức, và mọi tiến trình Tâm đều bị treo, bị ngưng lại. Một người Đạt được

sự diệt, hay chận ngưng tiến trình Thức, những yếu tố tâm và những đặc tính vật chất do tâm tạo ra cho đến cuối cùng hoại diệt thì sẽ luôn giữ được trạng thái này. Mặc dù người đó không thở, không ăn, uống hay hay biết bất cứ điều gì, người ấy vẫn sống. Ngay lúc “Diệt thọ tưởng định” (*niridha-samapatti*), Thức nối tiếp là Thức phi tưởng phi phi tưởng (tức tầng thiền định thứ 8 (*jhana*) hay tầng thiền Vô Sắc thứ tư (*arupa jhana*), và Thức nối tiếp là Thức Thánh Quả (*Ariyan*), tức là Thức A-la-hán hay Bất Lai (A-na-hàm), tùy thuộc giai đoạn chứng quả của mỗi người hành thiền.

Giữa 2 Thức như đã nói trên, sự gián đoạn tiến trình tâm có thể kéo dài một ngày, hay hai, hay ba hay thậm chí bảy ngày.

10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “A Comprehensive Manual of *Abhidhamma*” (Cẩm Nang Tổng Quát Vi Diệu Pháp Tạng), tác giả Bhikkhu Bodhi, Tổng Biên Tập. Hội Ấn Bản Phật Giáo, Kandy, Sri Lanka.
- 2) “The Essence of Buddha *Abhidhamma*” (Cốt Yếu Vi Diệu Pháp của Đức Phật), tác giả Tiến Sĩ Mehm Tin Mon.
- 3) “The Thirty One States of Being and Becoming (Rebirth)” (Ba Mươi Một Cảnh Giới Chúng Sinh và Hiện Thành (Tái Sinh), tác giả Egerton C. Baptist.
- 4) “Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch Kathavatthu”, dịch giả Shwe Zan Aung & bà Rhys Davids. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.
- 5) “*Petavatthu* – Chuyện Của Những Người Đã Khuất” (“Chuyện Ngạ Quỷ”), Hội Kinh Điển Pali (PTS), London 1974.
- 6) “*Samyutta Nikaya*” (Tương Ưng Bộ Kinh), Phần II, “Duyên” (*Nidana*), Về Những Câu Hỏi Của Tỳ Kheo Lakkhana. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London 1982.

VIII

NHỮNG CHU KỲ THẾ GIỚI KHI NHỮNG ĐỨC PHẬT XUẤT HIỆN

NỘI DUNG

1. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo
2. Chu Kỳ Thế Giới hay Đại Kiếp (*Maha-kappa*)
3. Kiếp Không Thế Tính Được Hay A-tăng-tỳ-Kiếp (*Asankheyya-kappa*)
4. Trung Kiếp (*Antara-kappa*)
5. Kiếp Người (*Ayu-kappa*)
6. Chu Kỳ Nhung Vị Phật Xuất Hiện Hay Phật Kiếp (*Buddha Kappa*)
7. Hai Mươi Bốn Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca
8. Tám Phẩm Chất Của Một Vị *Bồ-tát* Hay Vị Phật Tương Lai
9. Giê-Su Có Phải Là Một Vị *Bồ-tát* Hay Không?
10. Khoảng Thời Gian Để Hoàn Thiện Những Hạnh Ba-la-mật (*Paramis*)
11. Vì Sao Có Sự Khác Nhau Trong Việc Hoàn Thiện Những Hạnh Ba-la-mật (*Paramis*)
12. Thật Hiếm Thấy Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật
13. Tám Kiếp Sống (Cảnh Giới) Bất Hạnh Nhất Của Vòng Luân Hồi Sinh Tử (*Samsara*)
14. Sự Hoàn Thiện Các Hạnh Ba-la-mật Của Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddhas*), Của Các Đại Đệ Tử Thanh Văn.
15. Những Đại Đệ Tử Ưu Việt Của Đức Phật
16. Chú Giải
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo

Trong hệ thống tính thời gian của Phật Giáo, từ “*kappa*” có nghĩa là một “chu kỳ hay một **aeon**” được dùng để chỉ những giai đoạn thời gian hay thời kỳ nào đó theo **thứ tự chu kỳ**.

(Bản thân từ tiếng Anh “**aeon**” dùng để dịch từ “**kappa**” của tiếng Pali có nguồn gốc từ tiếng La-tinh, có nghĩa là một khoảng thời gian, một thời kỳ dài vô tận, hơn bất kỳ con số hay sự tưởng tượng của con người. Và xưa nay người ta quen dùng từ “**kiếp**” để tạm dịch từ này qua tiếng Việt, mặc dù “**kiếp**” ở đây không phải chỉ có nghĩa như là một “**kiếp người**” vô cùng ngắn ngủi – ND).

Bốn chu kỳ thời gian được phân biệt như sau:

- * Một Đại Kiếp (*maha-kappa*),
- * Một A-tăng-tỳ-Kiếp (*asankheyya-kappa*),
- * Một Trung Kiếp (*antara-kappa*), và
- * Một Kiếp Sống hay vòng đời hay khoảng thời gian tuổi thọ của con người (*ayu-kappa*) – Một Kiếp Người.

2. Đại Kiếp (*Maha-kappa*)

Một Đại Kiếp (*maha kappa*) nói chung có nghĩa là một **chu kỳ tạo lập của thế giới**. Vậy một chu kỳ tạo lập và tồn tại của một thế giới là bao nhiêu lâu?

Trong “Tương Ứng Bộ Kinh II”, Chương XV, Đức Phật đã dùng một ví dụ núi đá hay một số lượng hạt cải để miêu tả so sánh về định nghĩa của “kiếp” như sau:

- Giả sử có một khối núi đá cứng, chiều dài một *yojana**, rộng một *yojana* và cao một *yojana* và cứ mỗi 100 năm, một người đến lau chùi bằng miếng vải lụa Kasika. Cho đến khi khối núi đá này được chùi mòn hết, thì khoảng thời gian không thể tưởng tượng đó vẫn còn ngắn hơn một đại kiếp (*maha-kappa*).
- Hay giả sử có một khu được bao bọc bởi tường thành bằng sắt, chiều dài một *yojana*, rộng một *yojana* và cao một *yojana* và được đổ đầy hạt cải bên trong lên hết chiều cao tường thành và cứ 100 năm, một người đến lấy một hạt cải. Cho đến khi không còn hạt cải nào ở đó, thì khoảng thời gian không thể tưởng tượng đó cũng chưa bằng một đại kiếp (*maha-kappa*). **

* (*yojana* còn được gọi là một Do-tuần (HV) = 8 dặm Anh = khoảng 12.875 Km).

** Những ví dụ trên đây là đại ý trong bài Kinh nói trên, chứ không phải trích nguyên lời kinh Đức Phật đã nói.

▪ Vậy đã bao nhiêu đại kiếp nối tiếp nhau trong quá khứ rồi?

Theo lời Đức Phật:

“Này người anh em, một đại kiếp là rất dài. Và những đại kiếp như vậy thì dài hơn một đại kiếp đã trôi qua, nhiều hơn một trăm đại kiếp đã trôi qua, dài hơn một trăm ngàn đại kiếp đã trôi qua. Điều này như thế nào? Này người anh em, sự khởi thủy của một quá trình này là không thể tính được. Thời điểm đầu tiên không thể nhìn thấy được trong quá trình trôi tiếp và trôi xa hơn nữa từ lúc chúng sinh bị che khuất trong vô minh, vì trôi buộc vào dục vọng”.

3. A-tăng-tỳ-Kiếp (*Asankheyya-kappa*)

Theo “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara* II, 142), có 4 giai đoạn được gọi là 4 thời kỳ hay “**kỷ nguyên không thể nào tính được**” được gọi là A-tăng-tỳ-Kiếp (*Asankheyya-kappa*), ngắn hơn một đại kiếp (*maha-kappa*).

Khoảng thời gian của một trong 4 A-tăng-tỳ-Kiếp này không thể nào tính ra được, ngay cả lấy 100.000 năm = 1 *lakhs* làm đơn vị để tính. Vì thế nên A-tăng-tỳ-Kiếp có nghĩa là “một khoảng thời gian không bao giờ đếm được”

Bốn A-tăng-tỳ-Kiếp này là:

- 1) **Kỷ Nguyên Hoại Diệt (Hoại Kiếp)** – là thời kỳ hủy hoại hay tiêu hủy thế giới. Trong “Kinh Mặt Trời” thuộc “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara* IV, 99), Đức Phật đã miêu tả sự hủy hoại thế giới bằng **Lửa**, thậm chí tiêu hủy đến những cõi trời Đại Phạm Thiên. Kỷ nguyên hay A-tăng-tỳ-Kiếp (*Asankheyya-kappa*) bắt đầu bằng những trận mưa lớn bắt đầu dập tắt tất cả biển lửa trên thế giới nếu thế giới bị tiêu hủy bằng Lửa, hoặc bắt đầu bằng việc rút nước lũ lụt, nếu thế giới bị tiêu hủy bằng Nước; hoặc bắt đầu bằng việc ngưng bão tố nếu thế giới bị hủy diệt bằng Gió.

Việc mô tả hoàn toàn chi tiết về sự kiện thế giới bị tiêu hủy bằng những yếu tố lửa, nước, gió được ghi lại trong chương nói về những kiếp quá khứ trong quyển “Con Đường Thanh Tịnh” (*Visuddhi Magga*).

- 2) **Kỷ Nguyên Hoàn Toàn Hủy Diệt (Tận Hoại Kiếp)** – là thời kỳ tất cả hệ thống trên thế giới đã **bị tiêu hủy hoàn toàn** hay trong tình trạng là **Không Trơ**. Đây là thời kỳ bắt đầu từ lúc mà thế

giới đã bị tiêu hủy bởi lửa, nước hay gió rồi cho đến khi bắt đầu những trận mưa lớn báo hiệu một chu kỳ một quá trình tiến hóa mới bắt đầu một thế giới mới.

- 3) **Kỷ nguyên phát triển** – là giai đoạn **tiến hóa**. Đây là giai đoạn từ lúc có những trận mưa phát động sự tiến hóa một thế giới mới nói trên cho đến khi xuất hiện mặt trời, mặt trăng, những ngôi sao và những hành tinh.
- 4) **Kỷ Nguyên Đã Phát Triển** – là giai đoạn **liên tục** tiếp theo. Giai đoạn này bắt đầu từ lúc xuất hiện mặt trời, mặt trăng, những ngôi sao và những hành tinh cho đến khi có những trận mưa lớn báo hiệu bắt đầu sự hủy diệt của thế giới (bằng lửa, nước hay gió...).

Kiếp sống hiện tại của chúng ta là một trong vô lượng kiếp của A-tăng-tỳ-Kiếp thứ tư, trong một chu kỳ đại kiếp.

▪ **Giải Thích về Tuổi Thọ ở Những Cảnh Giới sống tương ứng với tầng Thiền (Jhana) thứ Nhất, thứ Hai và thứ Ba.**

- 1) Khi thế giới bị hủy diệt bằng 3 yếu tố (**tam đại**) lửa, nước và gió, **Lửa** tiêu hủy thế giới cho đến 3 cõi hay cảnh giới sống của tầng Thiền định thứ Nhất (**Sơ Thiền**). Theo các nhà luận giải, tuổi thọ cao nhất của những cảnh giới của Sơ Thiền là 01 A-tăng-tỳ-Kiếp (tức “một kỷ nguyên không thể tính được” đã giải thích ở trên), bởi vì những cảnh giới của tầng Thiền định này chỉ tồn tại trong một kỷ nguyên đó là Kỷ Nguyên Đã Phát Triển, tức Kỷ Nguyên hay A-tăng-tỳ-Kiếp thứ tư ở trên.

- 2) Sau khi bị tiêu hủy 7 lần liên tục bằng lửa, đến đợt thứ 8, thế giới sẽ bị tiêu hủy bằng **Nước**, lúc đó sự tiêu hủy sẽ đến 3 cảnh giới hay 3 cõi sống tương ứng với tầng Thiên định thứ Hai (**Nhị Thiên**). Vì vậy, tuổi thọ dài nhất ở những cảnh giới này là 8 đại kiếp.
- 3) Sau khi bị tiêu hủy bằng Lửa qua 7 chu kỳ và 1 chu kỳ bằng nước, thế giới lại bị tiêu hủy bằng **Gió** vào chu kỳ thứ 64, lúc đó sự tiêu hủy sẽ đến tận cảnh giới hay cõi sống tương ứng với tầng Thiên định thứ Ba (**Tam Thiên**). Vì vậy, tuổi thọ cao nhất ở cảnh giới này là 64 đại kiếp.

▪ Nguyên Nhân Hoại Diệt & Khai Triển lại Thế Giới?

Trong quyển “Cẩm Nang Về Trật Tự Vũ Trụ” (Manual of Cosmic Order), Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw có viết rằng:

*“Không có một khởi thủy rõ ràng hay một kết thúc rõ ràng được biết đến, thế giới hay vũ trụ vật lý liên tục như vậy dù những chủ nhân thế giới hay những đấng siêu nhiên (issara) có xuất hiện hay không. Không bất kỳ dạng siêu nhiên nào, thậm chí một trăm, thậm chí một ngàn, thậm chí một trăm ngàn đấng như vậy cũng không thể nào làm ra, sáng tạo ra hay giải tán (thế giới, vũ trụ đó). Bằng **quy luật của Lửa** (utu niyama), bằng **quy luật nhân duyên tự nhiên** (dhamma niyama), trật tự của vũ trụ vật lý này được duy trì như vậy”.*

4. Trung Kiếp (Antara-kappa)

Trong A-tăng-tỳ-Kiếp thứ tư hay “Kỷ nguyên Đã Phát Triển”, vòng đời hay tuổi thọ của con người có tăng hay giảm tùy thuộc đức hạnh

hay mức độ luân lý của loài người. Nếu đạo đức của con người đang phát huy, thì tuổi thọ của con người sẽ tăng lên đến mức siêu thọ **80.000 năm**, đó là **Đỉnh Cao của Đức Hạnh loài người**. Nếu mức độ đạo đức sa sút, tuổi thọ loài người chỉ còn **10 năm**, đó là **tuổi thọ thấp nhất của giống loài người**.

Để giảng giải rộng thêm vấn đề này, các thầy sẽ trình bày một cách chi tiết bằng những ghi chép trong “Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hồng” (*Cakkavati-Sihananda Sutta*) thuộc “Trường Bộ Kinh” (*Digha Nikaya*).

Khoảng thời gian của một chu kỳ trong đó tuổi thọ của loài người được tăng từ 10 năm đến siêu thọ 80.000 năm và rồi giảm từ siêu thọ xuống còn 10 năm trở lại thì được gọi là một chu kỳ Trung Kiếp (*antara-kappa*) nằm trong A-tăng-tỳ-Kiếp “Đã Phát Triển” thứ tư nói trên.

(Như vậy tuổi thọ trung bình trong Trung Kiếp này của chúng ta hiện nay (xem bên dưới) khoảng 100 năm là thuộc giai đoạn đang giảm xuống từ siêu thọ đến 10 năm. Hãy tưởng tượng sự sa sút về đức hạnh của con người trong thời mạt pháp này! –ND).

▪ Một Trung Kiếp Kéo Dài Bao lâu?

Trong quyển “Cẩm Nang Về Trật Tự Vũ Trụ” (Manual of Cosmic Order), Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw cũng đã dùng lại ví dụ về số lượng cát sông Hằng để so sánh như sau:

“Nếu một người phải đếm số năm của một Trung Kiếp bằng số hạt cát, bóc đếm từng hạt cát của tất cả các chi lưu của sông Hằng, thì con số hạt cát sông Hằng có lẽ hết trước khi số năm của một Trung Kiếp được đếm hết”.

(Tổng số lượng hạt cát ở sông Hằng cũng còn ít hơn tổng số năm của một Trung Kiếp -ND).

Sau khi trải qua hoàn thành 64 kỷ nguyên, thì **Kỷ Nguyên Đã Phát Triển** đến sau cùng. Vì hoàn toàn không có sự sống hay chúng sinh nào sống trong 3 kỷ nguyên (A-tăng-tỳ-Kiếp) kia, nên 3 kỷ nguyên đó không thể được suy ra là một Trung Kiếp theo cách diễn giải trên đây. Nhưng tất cả 4 kỷ nguyên hay A-tăng-tỳ-Kiếp đó có độ dài như nhau và trong tất cả Luận Giảng, **mỗi A-tăng-tỳ-Kiếp** (*Asankheyya-kappa*: tức một trong 4 kỷ nguyên Không Thể Tính Được) được chia đều thành **64 kỷ nguyên Trung Kiếp** (*antara-kappa*).

Trong một số Kinh Điển Pali, một A-tăng-tỳ-Kiếp được ghi lại là bao **gồm 64 hoặc 20 Trung Kiếp**. Điều này là bởi vì có một kỷ nguyên khác được cho là một Trung Kiếp, đó là vòng đời hay “tuổi thọ” ở cảnh giới địa ngục A-Tỳ (Avici), được cho là bằng đến **1/80** của một Đại Kiếp hay bằng 1/20 một A-tăng-tỳ-Kiếp. Bằng cách tính này, người xưa đã cho rằng một A-tăng-tỳ-Kiếp thì bằng tương đương với 64 Trung Kiếp của cảnh giới con người hay bằng tương đương với 20 Trung Kiếp của cảnh giới Địa Ngục A-Tỳ.

5. Kiếp Người (*Ayu Kappa*)

Trong tiếng Pali, chữ “*ayu-kappa*” theo nghĩa gốc có nghĩa là vòng đời hay **tuổi thọ**. Nếu vòng đời là 100 năm, thì tuổi thọ (*ayu kappa*) là một thế kỷ. Nếu vòng đời là 1.000 năm, thì tuổi thọ (*ayu kappa*) là một thiên niên kỷ.

Khi Đức Phật dạy cho ngài Ananda rằng: “*Này Ananda, ta đã phát triển được bốn năng lực thần thông (Tứ Thần Túc)*. Vì vậy, nếu ta muốn sống thêm một kiếp (*kappa*)”, thì chữ **kappa** có nghĩa là một

kiếp người hay một vòng đời của con người (*ayu-kappa*), đó là 100 năm vào thời Đức Phật tại thế. Đây là cách diễn dịch của các Luận Giảng về Kinh “Đại Bát-Niết-bàn” (*Mahaparinibbana Sutta*).

6. Phật Kiếp (*Buddha Kappa*)

Phật Kiếp là những chu kỳ thế giới hay những Đại Kiếp có những vị Phật xuất hiện. Một đại kiếp không có xuất hiện vị Phật nào thì được gọi là Kiếp Không (*suñña kappa*).

Một kiếp nào có một hay nhiều vị Phật xuất hiện thì được gọi là một Phật Kiếp (*Buddha kappa*). Kiếp (*kappa*) ở đây nếu đứng riêng một mình không có tính từ hay danh từ ghép đứng trước, thì có nghĩa là một Đại Kiếp (*Maha-kappa*).

Có 4 loại chu kỳ Phật Kiếp, đó là:

- *Sara-kappa*: Kiếp có một vị Phật xuất hiện.
- *Manda-kappa*: Kiếp có hai vị Phật xuất hiện.
- *Vara-kappa*: Kiếp có ba vị Phật xuất hiện.
- *Saramanda-kappa*: Kiếp có bốn vị Phật xuất hiện.
- *Bhadda-kappa*: Kiếp có năm vị Phật xuất hiện.

Đại Kiếp hiện tại (hay thế giới hiện tại) là một kiếp lành, nhiều may mắn, tiếng Pali là: “***Bhadda kappa***”, vì có đến 5 vị Phật Toàn Giác xuất hiện. Bốn vị Phật đã xuất hiện trước, đó là:

- 1) Đức Phật Kakusandha (Câu-Lưu-Tôn),
- 2) Konagamana (Câu-Na-Hàm),
- 3) Kassapa (Ca-Điếp),

- 4) Đức Phật Cồ-Đàm (Gotama) hay Phật Thích Ca Mâu-Ni (Sakyamuni).
- 5) Đức Phật thứ năm là Đức Phật Di Lặc (Mettaya), chưa xuất hiện trong đại kiếp này.

Khoảng thời gian giữa một vị Phật này xuất hiện và một vị Phật khác xuất hiện có thể là một đại kiếp hoặc một A-tăng-tỳ-Kiếp

Chữ “*Asankheyya*” (A-tăng-tỳ) có nghĩa gốc là “**không thể đếm được**”, “**không thể tính được**” và có nghĩa đó trong trường hợp nói về Phật Kiếp này.

Học giả Childers trong quyển “Tự Điển Pali” đã định nghĩa “A-tăng-tỳ” (*asankheyya*) là một con số lớn nhất, bằng 10^{140} tức bằng 1 theo sau 140 con số 0!

Một con số A-tăng-tỳ (Đại) Kiếp (*asankheyya kappas*) = 10^{140} kiếp là một con số vô cùng lớn về thời gian, thách thức cả trí tưởng tượng!

Chúng ta không thể nhầm lẫn với một kỷ nguyên hay một kiếp được gọi là “A-tăng-tỳ-Kiếp” được định nghĩa trong phần số 3. Ở trên, một “A-tăng-tỳ-Kiếp” (*asankheyya-kappa*), kỷ nguyên đó chỉ bằng $\frac{1}{4}$ một Đại Kiếp. Còn trong phần này đang nói về nghĩa của chữ “A-tăng-tỳ”, có nghĩa là: không đếm được, có nghĩa bằng = 10^{140} . Và khi nói con số một “A-tăng-tỳ Đại Kiếp” (*asankheyya-kappa*) có nghĩa là tương đương bằng = 10^{140} Đại Kiếp, đó là khoảng thời gian vô tận giữa những chu kỳ thế giới có những vị Phật xuất hiện

Đức Phật Thích Ca của chúng ta đã nhận được xác nhận hay thọ ký vào thời kiếp Người còn là tu sĩ Sumedha, Người đã có đại nguyện (trở thành Đức Phật Toàn Giác) dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cách đây 4 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và một trăm ngàn đại kiếp (4 *asankheyyas kappas* và 100.000 *kappas*).

Từ đó đến nay, đã có 11 Phật Kiếp (Buddha *kappas*), Phật Kiếp hiện tại là thứ 11.

7. Hai Mươi Bốn Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca

Chúng ta không nên có suy luận rằng không có Phật Kiếp nào trước thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha), hoặc sẽ không còn những vị Phật xuất hiện sau đại kiếp này. Số lượng những vị Phật xuất hiện, đến và đi trong quá khứ hoặc những vị Phật xuất hiện rồi đi trong tương lai, là không thể nào đếm được, không thể nào nghĩ bàn được, nhiều như cát sông Hằng.

Tên của 24 vị Phật xuất hiện trước thời Đức Phật Thích Ca kể từ sau thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) và những khoảng cách thời gian giữa những vị Phật đó được ghi chép lại như sau:

- Cách đây 4 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*) + 100.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Tanhankara**
 - 2) Đức Phật **Medhankara**
 - 3) Đức Phật **Saranankara**
 - 4) Đức Phật **Dipankara** (Nhiên Đăng).
- Cách đây 3 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*) + 100.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Kondanna**
- Cách đây 2 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*) + 100.000 Đại Kiếp (*kappas*):

- 1) Đức Phật **Mangala**
 - 2) Đức Phật **Sumana**
 - 3) Đức Phật **Revata**
 - 4) Đức Phật **Sobhita**
- Cách đây 1 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*) + 100.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Anomadassin**
 - 2) Đức Phật **Paduma**
 - 3) Đức Phật **Narada**
 - Cách đây 100.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Padumuttara**
 - Cách đây 30.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Sumedha**
 - 2) Đức Phật **Sujata**
 - Cách đây 18.000 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Piyadassin**
 - 2) Đức Phật **Atthadassin**
 - 3) Đức Phật **Dhammadassin**
 - Cách đây 94 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Siddhattha**
 - Cách đây 92 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Tissa**
 - 2) Đức Phật **Phussa**

- Cách đây 91 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Vipassin**

- Cách đây 31 Đại Kiếp (*kappas*):
 - 1) Đức Phật **Sikhin**
 - 2) Đức Phật **Vessabhu**

- Trong Đại Kiếp hiện tại:
 - 1) Đức Phật **Kakusandha (Câu-Lưu-Tôn)**
 - 2) Đức Phật **Konagamana (Câu-Na-Hàm)**
 - 3) Đức Phật **Kassapa (Ca Diếp)**
 - 4) Đức Phật **Thích Ca Cồ-đàm**

8. Tám Phẩm Chất Của Một Vị Bồ-Tát (*Bodhisatta*): Vị Phật Tương Lai

Đây là những đặc điểm hay phẩm chất của một vị *Bồ-tát*, trước khi thành một vị Phật Toàn Giác, trong giai đoạn tu hành và phát triển của một *Bồ-tát*, thậm chí chỉ sau khi mới nhận được lời thọ ký hay tiên tri sẽ trở thành một vị Phật tương lai, cho đến khi nào được phú cho những phẩm chất và đặc điểm sau đây (mới được gọi là một *Bồ-tát*:

- (i) Phải là một con người.
- (ii) Phải là một nam nhân.
- (iii) Phải hoàn thiện tất cả những điều kiện cần thiết, chẳng hạn như phải hoàn thành vượt qua những Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) cần thiết để chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong kiếp này.
- (iv) Phải gặp được một vị Phật.

- (v) Phải là một tu sĩ tin theo học thuyết Quy Luật Nghiệp Báo (*Kammavadi* ascetic) hoặc phải là một Tỷ Kheo trong tăng đoàn vào thời có một vị Phật.
- (vi) Phải có năng lực chứng đạt những tầng Thiên định (*jhana*).
- (vii) Hành động công đức, chẳng hạn như có thể chết thay hay để bảo vệ cho một vị Phật.
- (viii) Phải có những có ý nguyện (*chanda*) rất mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu, dù biết rằng mình có thể phải chịu nhiều kiếp tái sinh, ngay cả vào những cảnh giới xấu.

Chỉ có những ai được phú đầy đủ 8 phẩm chất trên đây thì mới đủ phẩm cách nhận được *sự bảo đảm* sẽ trở thành một vị Phật tương lai (*Niyata Vivaranam*). Ngay cả khi còn là một *Bồ-tát*, thì cũng rất hy hữu để được tiên tri trở thành một vị Phật tương lai. Nói về quả vị Phật thì nói về điều gì?, để giác ngộ được một quả vị Phật phải mất ít nhất 4 A-tăng-tỳ-Kiếp (*asankheyya*) và 100.000 ngàn kiếp (*lakh of kappas*) để thực hành tất cả mọi Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) đến mức cao nhất, bất chấp mạng sống của mình!

▪ **Tại Sao Một Vị Bồ-Tát Có Tâm Nguyện Trở Thành Một Vị Phật, trong khi một Bồ-Tát có thể dễ dàng chứng đạt Giác Ngộ cho mình?**

Đó chính là vì Lòng Bi, Lòng Đại Bi (*Mahakaruna*) dành cho tất cả chúng sinh đang ngập chìm trong biển luân hồi.

“Là một người biết được mãnh lực của mình, thì qua sông (đáo bỉ ngạn –ND) một mình để mà làm gì?. Nếu chứng đạt được Toàn Giác (là một vị Phật), Ta có thể giúp thế gian cùng với chư thiên thần cùng qua sông”.

(Trích trong Biên Niên sử Chư Phật, I.,56).

9. Giê-Su (Jesus Christ) Có Phải Là Một Vị Bồ-Tát không?

Đây là vấn đề hoàn toàn riêng của một người bên giới theo Phật Giáo, vì một số gia đình có một số giả định hay quan điểm cho rằng Chúa Giê-su như một vị *Bồ-tát* (*Bodhisatta*), họ đưa ra những lý lẽ như sau:

1. Giê-su đã giảng dạy giáo lý của Ngài về sự nhẫn nhục, sự bất bạo động và lòng bác ái, mà những điều này hình như trái lại với quan điểm của Đức Chúa Trời theo như Kinh Cựu Ước (Old Testament).
2. Một *Bồ-tát* không nhất thiết phải là một Phật tử hay một người theo Phật giáo trong kiếp sống trước trước khi người ấy thành Phật ở kiếp cuối cùng.
3. Sự Hy Sinh sinh mạng của bản thân mình để cứu rỗi cho tất cả những người khác là một bằng chứng chắc chắn là một *Bồ-tát* (theo định nghĩa về phẩm chất của một vị *Bồ-tát* như đã nói trên –ND).

Để đạt được mục tiêu rất ráo là quả vị Phật, một *Bồ-tát* phải thực hành viên mãn Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) bằng chính nỗ lực và khả năng của bản thân mình, không dựa vào bất kỳ sự giúp đỡ nào bên ngoài. **Vì nếu không phải vậy, họ sẽ không đủ phẩm chất được gọi là Hoàn Thiện!**

Trong kiếp sống cuối cùng của mình, một vị *Bồ-tát* phải nỗ lực hết sức mình để tâm cầu, chứng đạt bằng được sự Giác ngộ. Người ấy phải hạ quyết tâm và thề nguyện rằng:

“Dù cho chỉ còn là Da, gân, xương và máu đã cạn khô, Ta nhất định không đứng dậy cho đến khi nào Ta chứng đạt Giác ngộ”.

Bằng chính nỗ lực bản thân mình, mới đạt được Giác ngộ.

Như vậy Phật giáo chủ trương tất cả mọi người, kể cả những vị *Bồ-tát* phải nỗ lực bằng chính bản thân mình mới có cơ hội thành đạo, chứ không dựa vào một đấng tối cao nào. Trong khi đó, học thuyết của Giê-su thì ngược lại. Điều đó cho thấy Giê-su không phải là một người tin theo Quy Luật Nghiệp Báo, không phải là một *Kammavadi*, **nhưng ngài đã dạy mọi người rằng sự cứu rỗi của mỗi người là nhờ vào Ân Huệ của Đức Chúa Trời. Điều này đã phân định rõ ràng Giê-su không phải là một vị Bồ-tát như một số người đã giả định và luận giảng!**

Hiện nay, chúng ta thường gặp nhiều bài viết của nhiều tu sĩ Phật giáo cố gắng đưa song song những giáo lý Phật Pháp và những Kinh Phúc Âm của chúa Giê-su, cứ như thể đó là cùng một thông điệp từ 2 người thầy khác nhau vậy.

Mọi tôn giáo trên thế giới này đều dạy những tín đồ của mình những điều tốt đẹp, thực hiện những điều từ bi và thiện lành, tuân theo những giới hạnh đạo đức (*sila*). Một số tôn giáo thì dạy cho mọi người biết thực hành tại trung tâm để đạt được sự Định Tâm (*samatha*) để tăng trưởng sự tĩnh tâm và hạnh phúc.

Lý thuyết chung của Thiên Chúa Giáo là mọi người phải thờ phụng Chúa Trời và số phận của mọi người phụ thuộc vào ân huệ của Chúa. Điều đó không giống như giáo lý Phật giáo chủ dạy rằng con người cần thực hành Bát Chánh Đạo như là con đường dẫn đến sự chứng ngộ Niết-bàn hạnh phúc và Giác Ngộ, chấm dứt đau khổ. Và mục tiêu tối thượng này cần phải được thực hiện, tu tập bằng tất cả nỗ lực của mỗi cá nhân, chứ không phải bằng những lời cầu nguyện!.

10. Thời Gian Để Hoàn Thiện Những Ba-La-Mật (*Paramis*)

“*Paramo*” có nghĩa là “Cao Nhất”, thù thắng (HV) và được dùng để nói về một vị *Bồ-tát* (*Bodhisatta*), bởi vì một vị *Bồ-tát* là một bậc chúng sinh cao quý nhất, có được những phẩm chất và đức hạnh phi thường như sự **Bố Thí**, trì giới, nhẫn nhục... Mặc dù một vị *Bồ-tát* hoàn toàn có khả năng đạt được Giác Ngộ như một bậc A-la-hán trong kiếp sống này, nhưng ngài **quyết định chọn** con đường chúng đạt quả vị Phật Toàn Giác xuất phát từ **Lòng Đại Bi** dành cho mọi chúng Sinh, để cứu chúng sinh thoát khỏi biển luân hồi (*Samsara*). Mười phẩm hạnh mà một vị *Bồ-tát* đã nguyện làm và hoàn thành được gọi là Mười Điều Hoàn Thiện hay Mười Ba-la-mật (HV).

Theo những Luận giảng, khi một người đã được công nhận hay thọ ký (HV) là một vị *Bồ-tát* (một vị Phật tương lai), người đó phải hoàn thiện Mười Ba-la-mật (*Paramis*) quan trọng, đó là:

- (1) **Bố thí** hay sự hào hiệp, rộng lòng (*Dana*)
- (2) **Trì giới**, tức là giữ nghiêm giới hạnh (*Sila*)
- (3) **Xuất gia**, tức từ bỏ ràng buộc gia đình (*Nekkhamma*)
- (4) **Trí tuệ**, hay Bát-nhã (*Panna*)
- (5) **Nỗ lực**, tinh tấn (*Viriya*)
- (6) **Nhẫn nhục**, kiên nhẫn chịu đựng (*Khanti*)
- (7) **Chân thật** (*Sacca*)
- (8) **Quyết Tâm**, Quyết Định (*Adhitthana*)
- (9) **Tâm Từ**, Lòng Từ (*Metta*)
- (10) **Tâm Buông Xả**, Tâm Xả bỏ (*Upekkha*)

— Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh, đánh đổi tất cả bằng tài sản của mình, thì được gọi là những *Ba-la-mật bình thường* (*Parami*).

— Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh chân hay tay hay những bộ phận của cơ thể mình, thì được gọi là những *Ba-la-mật trung bình (Upaparami)*.

— Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh cả tính mạng mình thì được gọi là những *Ba-la-mật cao thượng nhất (Paramattha-Parami)*.

Như vậy, nếu mỗi phẩm chất được thực hành và với ba cấp độ Ba-la-mật, thì tổng cộng có tất cả 30 Hạnh Nguyên Ba-la-mật phải được thực hành và hoàn thiện.

Trong trường hợp của Đức Phật Thích Ca, khoảng thời gian tối thiểu để Người thực hành và hoàn thiện “Mười Ba-la-mật” đã là: 4 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*) + 100.000 đại kiếp (*kappas*).

Một lần nữa, chúng ta không nên nhầm lẫn giữa “4 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (*asankheyyas kappas*)” với “4 A-tăng-tỳ-Kiếp”, vì một kỷ nguyên “A-tăng-tỳ-Kiếp” chỉ bằng 1/20 của một đại kiếp. Ở đây, đại kiếp đang nói là khoảng thời gian giữa thời Đức Phật nhiên Đăng (Dipankara Buddha) và Đức Phật (Padumuttara Buddha), được gọi là một Phật Kiếp.

Những hạnh Ba-la-mật phụ thuộc vào những dạng *Bồ-tát* khác nhau. Điều này là bởi vì những *Bồ-tát* khác nhau có những **mức độ thuần thực hay chín mùi** khác nhau, mặc dù tất cả các ngài đều có được 8 phẩm chất bắt buộc của một vị *Bồ-tát*. Ba dạng của các vị *Bồ-tát* đó là:

(i) **Pannadhika**: *Bồ-tát* hành trì theo **Trí Tuệ**. Trí Tuệ Bát-nhã luôn luôn thể hiện đầy đủ trong mọi nỗ lực tu tập và vị *Bồ-tát* sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện “Mười Ba-la-mật” trong 4 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 đại kiếp.

- (ii) **Saddhadhika**: *Bồ-tát* hành trì theo **Lòng Tin** hay Lòng Thành tín. Lòng Tin này luôn luôn thể hiện đầy đủ trong nỗ lực tu tập và vị *Bồ-tát* sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện “Mười Ba-la-mật” trong 8 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 đại kiếp.
- (iii) **Vīriyadhika**: *Bồ-tát* hành trì theo **Nỗ Lực, Tinh Tấn**. Sự Nỗ Lực, Tinh Tấn này luôn luôn thể hiện đầy đủ trong nỗ lực tu tập và vị *Bồ-tát* sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện “Mười Ba-la-mật” trong 16 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 đại kiếp.

Cách phân dạng những vị *Bồ-tát* này chỉ áp dụng cho hạng *Bồ-tát* mà thôi. Sau khi các vị *Bồ-tát* đã trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác rồi, tất cả các ngài **đều như nhau** về tất cả các mặt Trí Tuệ, Lòng Tin và Năng Lực Tinh Tấn.

Chúng ta không thể nào phân biệt hay nói rằng vị Phật nào thì thành tựu viên mãn hơn vị Phật khác về một mặt nào, vì tất cả đã trở thành những vị Phật Toàn Giác, Phật giác ngộ viên mãn.

11. Tại Sao Có Sự Khác Nhau về Thời Gian Hoàn Thiện Những Ba-la-mật (*Paramis*)

Khi bàn về sự khác nhau về những khoảng thời gian cần thiết để hoàn thiện những Ba-la-mật của *Bồ-tát*, sách **Luận Giảng Kinh Pháp Cú** và những tài liệu khác đưa ra ý kiến là vì đó là sự khác nhau giữa những trình độ, sự chín mùi hay **cấp độ** “**Trưởng Thành**” của những vị *Bồ-tát* khác nhau.

Những luận giảng trên cũng cho rằng, từ lúc nhận được sự thọ ký từ một Đức Phật, những vị *Bồ-tát* thường gồm có 3 dạng người như sau:

- (i) *Bồ-tát Uggatittanu Bodhisatta*
- (ii) *Bồ-tát Vipancittanu Bodhisatta*
- (iii) *Bồ-tát Neyya Bodhisatta.*

Tất cả những vị *Bồ-tát* này đều có khả năng giác ngộ thành bậc A-la-hán và đạt được sáu Năng Lực Siêu Nhiên hay sáu **Thần Thông (Chú Giải 1)** và **Trí Tuệ về Phân Tích (Patisambhida Nana) (Chú Giải 2)**, nếu họ muốn giác ngộ như một người thuộc hàng Đệ Tử của Phật. Tuy nhiên, tốc độ chứng ngộ của họ là khác nhau, tùy thuộc vào những **ba dạng ‘con người’ (puggala) khác nhau (Chú Giải 3)**.

- Đối với *Bồ-tát Uggatittanu*, mức độ trưởng thành về những Ba-la-mật để dẫn đến giác ngộ của ngài là **rất mạnh mẽ**, những vị *Bồ-tát* dạng này có thể thực hành và hoàn thiện những Ba-la-mật trong **4 A-tăng-tỳ-Kiếp (asankheyyas)** và 100.000 kiếp.

- Đối với *Bồ-tát Vipancittanu*, mức độ trưởng thành hay chín mùi về những Ba-la-mật là **trung bình** và các ngài phải thực hành và hoàn thiện tất cả Ba-la-mật trong **8 A-tăng-tỳ-Kiếp (asankheyyas)** và 100.000 kiếp.

- Đối với *Bồ-tát Neyya*, mức độ trưởng thành hay chín mùi về những Ba-la-mật là **còn thấp** và các ngài phải thực hành và hoàn thiện tất cả Ba-la-mật trong **16 A-tăng-tỳ-Kiếp (asankheyyas)** và 100.000 kiếp.

— Để tóm lại:

- *Bồ-tát Uggatittanu* được định dạng là loại *Bồ-tát Pannadhika* (hành trì theo Trí Tuệ).
- *Bồ-tát Vipancittanu* được định dạng là loại *Bồ-tát Saddhadhika* (hành trì theo Lòng Thành Tín).

- *Bồ-tát Neyya* được định dạng là loại *Bồ-tát Viriyadhika* (hành trì theo nỗ Lực Tinh Tấn).

12. Thật Hiếm Thay Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã nói như vậy:

Kiccho manussapatilabho
Kiccham maccana jivitam
Kiccham saddhammasavanam
Kiccho buddhanam uppado

Khó thay, sanh được làm người!
Khó thay, giữ toàn mạng sống!
Khó thay, được nghe Chánh pháp!
Khó thay, thấy Phật ra đời!

(Kinh Pháp Cú – *Dhammapada*, Kệ số 182)

Để được sanh “*làm người*”, đó là **những cơ hội cực kỳ hiếm có**. Theo Đức Phật, số lượng chúng sinh được tái sinh làm người thì chỉ bằng **những hạt bụi dính trên ngón tay**, trong khi đó số lượng chúng sinh bị tái sinh vào những đường xấu, cõi khổ thì nhiều bằng cả trái đất. Ví dụ, chỉ riêng một cộng đồng một loài nhuyễn thể ít ỏi ở Biển Đông (ước tính khoảng 600 ngàn tỷ), gấp 100.000 lần. Vì vậy, số lượng chúng sinh làm người thì rất ít và hiếm hoi. Cho nên Phật mới nhìn thấy rằng được làm người thì thật là hiếm có và may mắn!

Còn đối với “*mạng sống*” của con người, từ lúc được sinh ra trên thế giới loài người, ngay từ trong bụng mẹ cho đến lúc cuối vòng đời, thì con người luôn luôn phụ thuộc vào yếu tố sinh tử, có nghĩa có thể

chết bất kỳ lúc nào. Để giữ cho mình được sống, con người phải luôn luôn chăm sóc thân và tâm, tức là một thân người cấu tạo bằng năm Uẩn vật chất và tinh thần.

Trong Kinh **Ví Dụ Về Rắn Độc** (“*Salayatana Samyutta*”, *Asivisa Vagga*), Đức Phật đã so sánh 4 yếu tố Tứ Đại của con người như 4 con rắn độc. Năm Uẩn được so sánh như 5 kẻ thù hủy hoại đến tính mạng, và Tham muốn, dục vọng thì được ví dụ như một người bạn phản bội với dao kiếm trong tay chờ cơ hội chặt đầu mình. Ví dụ này dùng để minh họa về sự mong manh, sự khó khăn và sự không ổn định của **một kiếp sống sinh tử**.

Sau khi nghe lời khuyên bảo từ một người **bạn hiền** về những rủi ro, hiểm họa đó, một người có lẽ sẽ mong muốn được thoát khỏi hiểm nguy, giống như những bản năng sinh tồn hay tìm kiếm chỗ an toàn bình thường của muôn loài. Để đến được bên bờ an toàn bên kia, người ấy phải qua sông, bằng cách **kết bè** và có sức bằng đôi tay đôi chân của mình để chèo được qua sông. Bằng cách này, người ấy qua được **bờ bên kia** và ở đó người ấy trở thành một bậc **thánh nhân**.

Ở đây, người bạn hiền đó là Đức Phật. Con sông rộng là nước lũ (*ogha*) liên tục cuốn chúng sinh ra biển Luân Hồi. Chiếc bè để vượt sông là con đường **Bát Chánh Đạo**, nhưng bản thân chiếc bè không đưa được người qua sông, mà người ấy phải nỗ lực, hết sức cố gắng chèo khéo kiên nhẫn bằng chính chân tay của mình. Sự nỗ lực ở đây là những nỗ lực, tinh tấn **mạnh mẽ, nhiệt tâm và liên tục** của bản thân mình trên con đường tu tập. Còn bờ bên kia (đáo bỉ ngạn) chính là **Niết-bàn** an lạc và bậc thánh nhân đó là ví dụ như một bậc **A-la-hán** đã qua bên bờ giải thoát.

Cũng rất khó để cho một người nghe được Chánh Pháp. (Bạn thử nghĩ trên đời này, có được bao nhiêu phần trăm người biết và bao

nhiều phần trăm người thật sự có hiểu biết về Chánh Pháp?). Tất cả mọi tôn giáo trên đời này cũng đều khuyên dạy thực hiện những điều tốt lành, giữ giới hạnh đạo đức. Một số tôn giáo cũng chỉ dạy việc định tâm (*samatha*). Những giáo lý này có thể dẫn đến những cuộc sống hạnh phúc cho con người, thậm chí để được sống trên những cảnh giới của những thiên thần và trời (*deva, brahma*), nhưng tận cùng ý nghĩa, những cảnh giới đó chỉ kéo dài thêm vòng luân hồi của sinh tử (*Samasara*), vốn vẫn còn đầy đau khổ. Những giáo lý tu tiên, hưởng lạc đó chắc hẳn chúng ta đã được nghe nhiều trong những kiếp quá khứ. Tuy nhiên, chỉ cho đến kiếp này, chúng ta mới có cơ hội nghe được Giáo Pháp Đức Phật (*Buddha Sasana*) về bản chất thật sự của thân tâm chúng ta, nghe học được giáo pháp của Thiền Minh Xứ (*dhamma of Satipatthana Vipassana*), mà sự thực hành giáo pháp này sẽ dần dần giác ngộ con đường Đạo và Trí Tuệ của Đạo Quả (*Magga-phala nana*) và Niết-bàn, sự chấm dứt khổ.

Cơ hội để giải thoát khỏi Khổ bằng phương pháp thực hành con đường Bát Chánh đạo thông qua Thiền Minh sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) chỉ có được cùng với sự xuất hiện của Đức Phật Toàn Giác. Chỉ có Phật mới có thể truyền dạy những Giáo Pháp cao diệu (*Dhamma*) cho những đệ tử trong Tăng Đoàn, và những Tăng sĩ bảo tồn và truyền dạy lại cho mọi người.

Hãy suy nghĩ về khoảng một thời gian vô tận và những nỗ lực phi thường của *Bồ-tát* để trở thành một vị Phật kể từ khi được thọ ký là *Bồ-tát*, để thấy được rằng “**Sự xuất hiện của một vị Phật**” trên thế gian là **vô cùng hiếm hoi** và **vô giá** đến dường nào.

Những Phật tử tốt thì luôn luôn đi nghe học giáo Pháp và những bài học về Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*). Đó là những điều thật sự may mắn cho chúng ta. Diệu Pháp của Đức Phật đã được gìn giữ qua mấy ngàn năm và được giảng dạy cho chúng ta hôm nay.

Thật ra, việc nỗ lực, không ngừng nghe học giáo Pháp và tu tập hành Thiền, để mong có ngày giác ngộ và giải thoát khỏi Luân hồi sinh tử, là cách tốt nhất để một người **thành kính** và **đền ơn Đức Phật** hơn bất kỳ hình thức nào. Bởi vì Đức Phật xuất hiện trên thế gian này để thực hiện lời thệ nguyện mà người đã thề khi còn là một vị *Bồ-tát* (*Bodhisatta*) – Đó là: Giảng dạy giáo Pháp cao diệu cho loài người để mọi người có thể thực hành để tự giải thoát mình khỏi đau khổ trầm luân.

13. Tám Kiếp Sống Bất Hạnh Nhất Trong Vòng Luân Hồi Sinh Tử (*Samsara*)

Trong Kinh *Dasuttara Sutta* (Kinh Thập Thượng) thuộc Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) và Luận Giảng Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*) đã ghi rõ **tám (8) kiếp sống** thật vô cùng bất hạnh hay không may mắn vào lúc Đức Phật Toàn Giác xuất hiện trên thế gian này. Bất hạnh vì khi có Đức Phật xuất hiện thì những chúng sinh đó không được đang làm người để gặp Phật hay nghe, học được Giáo Pháp của Đức Phật. Tám kiếp sống bất hạnh đó là:

- a) Kiếp sống liên tục đau khổ và đày đọa trong **Địa Ngục**, không làm được điều gì công đức vì đang liên tục chịu những cực hình đau đớn.
- b) Kiếp sống **Súc Sinh**, luôn luôn sợ hãi và không làm được điều gì công đức, vì không có tri giác để biết được điều gì tốt, xấu.
- c) Kiếp sống **Ngạ Quỷ** (*Peta*) hay ‘hồn ma’, không thực hiện được điều gì công đức, vì luôn luôn chịu đau khổ vì đói và khát liên tục của kiếp quỷ đói.

- d) Kiếp sống của **Chúng sinh vô thức** (*asanna satta*) ở cõi trời Phạm Thiên và không làm được việc gì công đức hoặc có thể nghe được giáo Pháp (*Dhamma*), vì không còn thức hay tri giác, ngoài sắc thân.
- e) Kiếp sống của một Trời Phạm Thiên ở cõi **Vô Sắc giới** và không thể gặp được Đức Phật hay nghe được Giáo Pháp của Đức Phật, bởi vì những chúng sinh này không có các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.
- f) Kiếp sống ở những **vùng xa xôi hẻo lánh** không tiếp cận được Tăng Đoàn hay bất cứ một đệ tử nào của Đức Phật để được nghe giáo Pháp và vì thế cũng không thực hiện được việc công đức nào.
- g) Kiếp sống của người luôn **dính chấp vào Tà Kiến** (cách nhìn hay quan điểm sai lầm, lạc lối). Đây có thể gọi là **một kiếp sống bất hạnh nhất trong 8 kiếp sống bất hạnh** đang nói. Vì sao? Vì những người này đang sống ngay giữa trung tâm thế gian này thậm chí ngay giữa “Miền Phật Giáo” (kể cả những xứ Miền Trung Bắc Ấn Độ vào thời có Đức Phật tại thế đi thuyết giảng), nhưng vì *dính chấp vào tà kiến* mà cũng không được nghe Giáo Pháp (*Dhamma*) hay làm được những việc công đức ngay lúc Đức Phật truyền dạy khắp đất nước.
- h) Kiếp sống của **những con người tật nguyên, hay những thiên thần, quỷ thần dị dạng trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương** (*Catumaharajika*), đó là **những chúng sinh mạng Thức tái sinh không có căn thiện** (*ahetuka*), vì vậy họ không thể nào hiểu được hay thực hành Giáo Pháp Đức Phật, ngay cả khi họ đang sống giữa “Miền Phật Giáo” và không hề bị dính chấp vào Tà Kiến sai lạc. Chỉ đơn giản là trong Thức tái sinh của họ *không có gốc rễ hay căn hướng thiện*.

14. Sự Thực Hành Ba-la-mật Của Phật Duyên Giác (*Pacceka*) & Của Những Đại Đệ Tử Của Đức Phật

(A) Bốn Loại Phật (Bậc Giác Ngộ)

Tri kiến hay Trí tuệ bốn phần này hay sự thấu hiểu Bên Trong về 4 chặng con đường Đạo (*Magga-nana*), dù có được đi kèm với Trí Toàn Giác (*Sabbannuta-nana*, tiếng Anh: “Omniscience”) hay không, thì được gọi là “Giác Ngộ” hay “Trí Tuệ Bồ-Đề” (*Bodhi*). Trí tuệ bốn phần hay sự thấu hiểu bên trong về con đường Đạo tức là sự thấu hiểu về Tứ Diệu Đế. Sự “Giác Ngộ” thì có 3 dạng:

i) *Samma-sambodhi*:

Toàn Giác hay Giác ngộ hoàn toàn (*còn gọi là Giác ngộ Viên mãn, Giác Ngộ Tối Thượng hay Chánh Đẳng Chánh Giác*): bao gồm Trí tuệ Giác ngộ về con đường Đạo (*Magga-nana*), cùng với Trí Toàn Giác (*Sabbannuta-nana*). Sự Giác ngộ này hay quả vị Phật này chỉ chứng ngộ được bằng nỗ lực của cá nhân một người, không có sự giúp đỡ của người Thầy (đạo không Thầy, vô sư) và nhờ vào những năng lực phi thường của một người trong việc diệt trừ tất cả những dính mắc và ô nhiễm cũng như những quán tính (*vasana*) trong quá khứ. Một Đức Phật Giác Ngộ tối thượng được gọi là **Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác**. Khoảng thời gian để hoàn thiện các hạnh nguyện Ba-la-mật tối thiểu là 4 A-tăng-tỳ-Kiếp và 100.000 kiếp.

ii) *Pacceka-Bodhi*:

Duyên Giác hay Độc Giác. Sự Giác Ngộ này cũng bao gồm có: Trí Tuệ bên trong về con đường Đạo (*Magga-nana*) chứng ngộ bởi chính mình mà không cần có sự giúp đỡ của người Thầy. Một vị Phật giác ngộ như vậy được gọi là **Phật Duyên Giác** hay Phật Độc Giác, tức là tự Giác ngộ một mình và *NhuWng* cũng không

truyền dạy cho ai về Giáo Pháp (*Dhamma*). Vì vậy, vị ấy còn được gọi là bậc Giác ngộ đơn độc, vì không có khả năng chia sẻ với người khác, tức không có giác tha. Khoảng thời gian để hoàn thiện tất cả Ba-la-mật là 2 A-tăng-tỳ-Kiếp và 100.000 kiếp.

iii) ***Savaka-Bodhi***:

Thanh Văn Giác, bao gồm: Trí Tuệ giác ngộ về con đường Đạo (*Magga-nana*) đạt được nhờ sự hướng dẫn hay truyền dạy của một người Thầy. Một vị Phật như vậy được gọi là **Phật Thanh Văn Giác**, ý chỉ những bậc giác ngộ A-la-hán, đạt được sự giác ngộ với tư cách là hàng đệ Tử của Đức Phật, Giác ngộ sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp và giảng dạy. Khoảng thời gian để hoàn thành tất cả những Ba-la-mật là 1 A-tăng-tỳ-Kiếp và 100.000 kiếp đối với những Đại Đệ Tử Thứ Nhất và Thứ Hai, và là 100.000 kiếp đối với những vị Đại Đệ Tử.

(B) Phật Duyên Giác (*Pacceka*) hay vị Phật im lặng

Phật Duyên Giác còn được gọi là Phật Độc Giác hay Phật Bích Chi. Theo hệ thống phân cấp hay đẳng cấp của những bậc chúng sinh giác ngộ thành Phật, thì Phật Duyên Giác đứng dưới Phật Toàn Giác (*Samma sambuddha*) và đứng trên hàng Đệ Tử Thanh Văn (*Savaka*). Trong ghi chép Quyển “Illustrator of Ultimate Meaning” (Minh Họa Về Ý Nghĩa Tột Cùng), một luận giảng về Tiểu Bộ Kinh (*Khuddakapatha* VI, 42-43), thì một vị Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddha*) được xếp cao xa hơn hàng Đệ Tử Thanh Văn và xếp dưới xa hơn một Đức Phật Toàn Giác theo mức độ phẩm chất như sau:

“*Ngay cả hàng trăm đại đệ tử như ngài Xá-Lợi-Phất (Sariputta) và Mục-Kiền-Liên (Moggallana) cũng không thể sánh bằng một phần*

trăm những phẩm hạnh của một vị Phật Duyên Giác. Nhưng nếu đem so với một vị Phật Toàn Giác, thì tất cả chư Phật Duyên Giác ở trong cõi Diêm-Phù-Nê (Jambudipa) cộng lại cũng không thể bằng một phần những phẩm hạnh của Một Đức Phật Toàn Giác”.

Những vị Phật Duyên Giác đã tự mình giác ngộ (tự giác), tuy nhiên **không khai ngộ hay không làm người khác giác ngộ** (không giác tha). Họ chỉ giác ngộ về cốt lõi ý nghĩa, chứ không giác ngộ về lý tưởng hay pháp và không có khả năng tổng hợp những giáo pháp siêu phàm thành những khái niệm (thế gian) và truyền dạy cho mọi người. Vì thế, những vị Phật này được gọi là những vị “**Phật im lặng**”. Tuy nhiên, Phật Duyên Giác chứng đắc được những năng lực siêu phàm hay “thần thông” (*iddhi*) và các tầng thiền Định (*samapatti*) và có thể ảnh hưởng, khuyến khích người khác *một cách gián tiếp* vào con đường đạo.

Câu chuyện về *Bồ-tát* được ghi trong quyển “Minh Họa Về Ý Nghĩa Tột Cùng” nói trên (Illustrator VI, 129), kể về một người con trai tên Susima của một người đã đến gặp những vị Phật Duyên Giác ở gần Vườn Nai, và xin được chỉ dạy tu tập để được giác ngộ. Tất cả những việc Phật Duyên Giác làm là chấp nhận thọ giới cho anh ta và dạy cho anh ta một số giới hạnh đạo đức cơ bản, bởi vì những Phật Duyên Giác không thể chỉ dạy cho anh ta về chủ đề “Thiền”. Cuối cùng, anh ta cũng nỗ lực tu tập và cũng tự giác ngộ thành một vị Phật Duyên Giác.

Khi nói về **thời gian những vị Phật Duyên Giác xuất hiện**, thì những luận giảng về Kinh Tạng (*Suttanipata*) ghi rằng những vị Phật Duyên Giác xuất hiện không phải vì có biết đến một vị Phật Toàn Giác và cũng không biết vào những thời nào có Đức Phật Toàn Giác đản sinh.

Việc giác ngộ trở thành Phật Duyên Giác **chỉ có thể thực hiện được vào những thời không có Đức Phật Toàn Giác**. Nhiều vị Phật Duyên Giác có thể xuất hiện cùng một lúc hay một thời nào đó. Kinh

“*Isigili Sutta*” thuộc Trung Bộ Kinh có ghi lại rằng có 500 vị Phật Duyên Giác từng sống trong khu hang động **Núi Isigili**, một trong năm dãy núi gần thành Vương Xá (Rajagaha). Mặc dù ghi chép diễn tả tất cả các vị Phật sống chung gần chỗ khu hang động đó, nhưng thực tế là họ không cùng nhau tu tập hay hướng dẫn lẫn nhau tu tập, mà tất cả đều tự mình tu tập và giác ngộ thành những vị Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddhas*).

Một người có tâm nguyện trở thành một vị Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddha*) thì được gọi là một *Bồ-tát* Duyên Giác (*Pacceka Bodhisatta*). Một vị *Bồ-tát* Duyên Giác phải có đầy đủ **năm phẩm chất** sau đây, đó là:

- i) Phải là một con người.
- ii) Phải là một nam nhân.
- iii) Phải gặp được một bậc giác ngộ, ví dụ một Đức Phật, một vị Phật Duyên Giác hay một A-la-hán.
- iv) Hạnh nguyện phải xuất gia, từ bỏ ràng buộc gia đình.
- v) Phải có những có ý nguyện (*chanda*) rất mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu, dù biết rằng mình có thể phải chịu nhiều kiếp tái sinh, ngay cả vào những cảnh giới xấu.

(C) Những vị Phật Thanh Văn (*Savaka Buddhas*) – Những Đệ Tử Hàng Đầu & Đại Đệ Tử của Đức Phật.

Những phẩm chất của những vị Đệ Tử Thanh Văn là: **Hành động và Những Tâm Nguyện Công Đức.**

- Đối với ngài Xá-Lợi-Phất (Sariputta) và Đại Mục-Kiền-Liên (Maha Moggallana), kiếp quá khứ các ngài đã có đại nguyện trở

thành Đệ Tử Hàng Đầu của Đức Phật và đã được vị Phật Tổ xác nhận (thọ ký) 1 A-tăng-tỳ-Kiếp (*asankheyya kappas*) và 100.000 kiếp trước đó. Sau đó, họ đã hoàn thiện các hạnh Ba-la-mật và đạt được mục tiêu đại nguyện trong kiếp này sự dẫn dắt của Đức Phật Thích Ca.

- Đối với những vị Đại Đệ Tử của Đức Phật, **80 Tỳ kheo và 13 Tỳ kheo Ni**, thì họ đã có hạnh nguyện trở thành những Đại Đệ Tử của Đức Phật cách đây 100.000 kiếp. Những vị có hạnh nguyện này đã được gặp mặt Đức Phật và một bậc Đại A-la-hán (*Maha Arahant*), những người có phẩm hạnh đáng ngưỡng mộ và đáng được noi theo. Nên những người “có hạnh nguyện” này thực hiện việc cúng dường liên tục 7 ngày với hạnh nguyện, mong ước sẽ trở thành những bậc Đại A-la-hán trong tương lai với sự có mặt của Đức Phật Toàn Giác.

Sau đó, những vị được thọ ký như một sự bảo đảm, được gọi là *Niyata-byakarana*, từ Đức Phật lúc bấy giờ, đó là Phật Tổ **Padumuttara** xuất hiện cách đây 100.000 kiếp, Người chính là Đức Phật đã tạo thọ ký cho **nguồn Đại A-la-hán** sau này. Sau đó, các vị này thực hành và hoàn thiện những hạnh Ba-la-mật và đạt được mục tiêu ước nguyện trong kiếp này dưới sự dẫn dắt của Đức Phật Thích Ca.

15. Những Đại Đệ Tử Ưu Tú Của Đức Phật

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta II*, 155), Đức Phật đã chỉ ra rằng những nhóm Tỳ Kheo đi theo từng vị Đại A-la-hán sẽ có được **những phẩm chất đặc biệt của vị Đại A-la-hán** đó, kiểu như “người làm gương cho người”.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya* I, 23), chúng ta đọc thấy Đức Phật đã phân biệt, đặt danh dự cho những **Đại Đệ Tử Ưu Tú** (*etadagga*) tùy theo mỗi pháp hành trì mà họ đã có tâm nguyện thực hiện trong quá khứ. Một số phẩm chất siêu việt gắn liền với tên của những Đại đệ tử Ưu Tú, đó là:

- Sariputta (Xá-Lợi-Phất) (HV) – Đại Đệ Tử Thứ Nhất, *đệ nhất trí tuệ*.
- Mahamoggallana (Đại Mục-Kiền-Liên) – Đại Đệ Tử Thứ Hai, *đệ nhất thần thông*.
- Mahakassapa (Đại Ca-Diếp) – *đệ nhất khổ hạnh* hay hạnh đầu đà.
- Mahakaccayana (Đại Ca-chiên-diên) – *đệ nhất bình giải* (biện luận, trình bày và phân tích).
- Mahakotthita Đại (Câu-hy-la) – *đệ nhất Trí Phân Biệt*.
- Ananda – *đệ nhất văn* (nghe, nhớ nhiều nhất).
- Upali (Ưu-ba-ly) – *đệ nhất Luật tạng*, đệ nhất trì giới.
- Punna Mantaniputta (Phú-Lâu-Na) – *đệ nhất thuyết giảng Giáo Pháp (Dhamma)*.
- Kumara Kassapa (Cưu-ma-la Ca-Diếp) – *đệ nhất thuyết giảng Vi Diệu Pháp (Abhi-dhamma)*.
- Revata Khadiravaniya – *đệ nhất tu ẩn cư* (trong rừng).
- Anuruddha (A-nại-lâu-đà) – *đệ nhất thiên nhãn thông*.
- Subhuti (Tu-Bồ-Đề) – *đệ nhất xứng đáng được cúng dường*.
- Sivali (Thi-bà-la) – *đệ nhất nhận được nhiều cúng dường nhất*.
- Maha Kappina (Đại –Kiếp-Tân-na) – *đệ nhất thuyết pháp cho chúng Tăng*.

- Bahiya – *đệ nhất giác ngộ thành A-la-hán nhanh nhất*, người chứng quả A-la-hán ngay sau khi Đức Phật giảng một thời pháp ngắn trong lúc khẩn.
- Rahula (La-hầu-la) – *đệ nhất ham muốn tu tập*, luôn luôn canh cánh về vấn đề tu tập.

Để tìm hiểu thêm về những đại đệ tử nam và nữ của Đức Phật, xin mời các bạn đọc thêm quyển sách “Chân Dung Ngòi Bút- 93 vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật” (“Pen Portraits – Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha”), tác giả **C. de Saram**⁷.

16. Chú Giải

Chú Giải 1:

Chữ “*abhinna*” là một từ kết hợp hay từ ghép của 2 từ: “*abhi*”= cao hơn, bậc cao và “*nana*”= kiến thức, trí tuệ. Vì vậy, chữ “*abhinna*” có nghĩa là: **Trí tuệ cao hơn** hay **siêu trí**. Sáu Siêu Trí (*abhinnaS*) bao gồm:

- (1) Những Năng Lực Thần Thông (*Iddhi-vidha*),
- (2) Thiên Nhĩ Thông (*Dibba-sota*),
- (3) Sự Thâm Nhập hay Đọc Được Tâm của người khác (*Cittapariya nana* or *cetopariya*),
- (4) Thiên Nhãn Thông (*Dibba-cakkhu*),
- (5) Sự Nhìn Thấy Được Những Kiếp Quá Khứ (*Pubbenivasanussati*) hay Túc Mạng Thông (HV),
- (6) Sự Tiêu Diệt Hết Tất Cả Ô Nhiễm và Bất Tịnh (*Asavakkhaya*) hay Lưu Tận Thông (HV).

Năm siêu trí đầu là thuộc về *thế gian* và có thể đạt được bằng những phương pháp “Thiền Định” thâm sâu, tĩnh tại (*Samatha*), trong khi đó siêu trí cuối cùng là Trí *xuất thế gian*, siêu phàm, và chỉ có thể đạt được bằng “Thiền Minh Sát” (*Vipassana*) từ với sự thâm nhập bên trong.

Chú Giải 2:

“*Patisambhida nana*” có nghĩa là Kiến thức hay Trí Tuệ Phân Biệt hay Phân Tích. (HV: Vô Ngại Giải). Có 4 loại Phân Biệt (phân tích), đó là:

- a) *Attha-patisambhida* = Phân Biệt về Nghĩa. Nghĩa ở đây là Quả của Nhân (*hetu*), đặc biệt phân tích về 5 pháp sau đây:
 - (i) Mọi pháp hữu vi, do điều kiện, nhân duyên tạo ra,
 - (ii) Niết-bàn (*nibbana*),
 - (iii) Nghĩa của những lời nói,
 - (iv) Quả của Nghiệp (*kamma*) hay nghiệp quả,

(v) Thức chức năng.

Sự hiểu biết (phân biệt) những khác nhau về nghĩa. Ví dụ như những từ: **khổ, quyết tâm, nỗ lực, sự không xao lãng**, chính là sự không phân biệt hay phân tích về nghĩa vậy.

b) **Dhamma-patisambhida** = Phân biệt về Pháp (quy luật, chân lý). Pháp ở đây dùng để chỉ điều kiện hay duyên (*paccaya*). Vì điều kiện hay duyên là cần thiết để một sự vật hay hiện tượng khởi sinh hay xảy ra, nên nó được gọi là pháp (*dhamma*, theo nghĩa là quy luật, tác nhân – ND):

- (i) Bất kỳ nhân nào tạo ra quả,
- (ii) Bát Chánh Đạo,
- (iii) Những gì được nói ra,
- (iv) Những gì lợi lạc,
- (v) Những gì không lợi lạc.

Sự hiểu biết (phân biệt) về những khác nhau về Pháp (quy luật, chân lý), ví dụ như: **Dục vọng, tín căn, tinh tấn căn, định căn**, chính là sự phân biệt về Pháp vậy.

c) **Nirutti-patisambhida** = Phân Biệt về Ngôn Ngữ: Đây là trí tuệ biểu thị bằng ngôn ngữ đối với nghĩa và Pháp.

Sự hiểu biết (phân biệt) về những khác nhau về ngôn ngữ được dùng trong **bốn ví dụ về nghĩa**, và **bốn ví dụ về Pháp** trên đây, chính là sự phân biệt về ngôn ngữ vậy.

d) **Patibhana-patisambhida** = Phân Biệt về tính minh bạch (rõ ràng, thông suốt): Trong những ví dụ nêu trên, có sự minh bạch hay rõ ràng về **Sự hiểu biết 4 loại nghĩa**, sự rõ ràng về **Sự hiểu biết 4 loại pháp** (quy luật chân lý), và sự rõ ràng về **Sự hiểu biết về 8 loại ngôn ngữ (để biểu thị 8 ví dụ trên)**

Sự hiểu biết khác nhau về sự minh bạch, sự rõ ràng, chính là trí tuệ phân biệt về sự minh bạch, rõ ràng.

(Tham khảo: “Con Đường Thanh Lọc” hay “Thanh Tịnh Đạo” (*Visuddhimagga*), Chương XIV, 21 và “Con Đường Phân Biệt” hay “Phân Tích Đạo” (*Patisambhidamagga*), Chương XXV-XXVIII, cả 2 Bộ Kinh Điển này đều được dịch ra tiếng Anh bởi ngài Bhikkhu Nanamoli lỗi lạc).

Chú Giải 3:

Theo Bộ “*Puggala-Pannatti*” (Sách Định Loại Con Người hay (HV): Nhân Thi Thuyết Luận), Chương IV, 5; và theo “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara*), Quyển Bốn, Kinh 133, thì những chúng sinh thật may mắn nghe, biết được Phật Pháp (Buddha *Sasana*) hay có được vận duyên thiên mạng, có thể được xếp vào 4 dạng người như sau, đó là:

- a) *Ugghatitannu*: Người có thể hiểu biết được giáo thuyết ngay **khi được nói ra**, tức là **nhanh trí**. Ví dụ như người có trí tuệ siêu xuất là ngài Xá-Lợi-Phất (**Sariputta**) có thể chứng đắc tầng Thánh quả thứ nhất là ngay sau khi nghe 2 câu trong một bài kệ 4 câu do ngài **Assaji** nói ra, và ngài Mục-Kiền-Liên (**Maha Moggalana**) cũng chứng đắc ngay Thánh quả thứ nhất này ngay sau khi toàn bộ bài kệ 4 câu đó được lặp lại bởi ngài Xá-Lợi-Phất, Ngài **Bahiya Daruciriya**, như vừa nói ở phần trên, có thể chứng đắc Thánh quả A-la-hán cao nhất ngay sau khi nghe Đức Phật nói vài câu thuyết giảng nhanh chóng, và ngài được gọi là **đệ nhất** về trí giác ngộ thành A-la-hán trong thời gian ngắn nhất.
- b) *Vipancitannu*: Người có thể hiểu biết giáo thuyết sau khi đã học, đã **được giảng giải** mọi ý nghĩa của giáo thuyết đó. Những người này có thể Giác ngộ giáo pháp sau khi nghe một hay nhiều thời pháp giảng giải chi tiết hay thuyết giảng đầy đủ.
- c) *Neyya*: Người có thể hiểu biết giáo thuyết đó được nghe, tụng đọc nhiều lần, do tham vấn để được giảng giải, có thành tâm, ý chí học hỏi và tu tập. Loại người này **phải có vị thầy hướng dẫn, chỉ dạy** thì sẽ Giác ngộ được giáo pháp.

d) **Padaparama**: Loại người này, mặc dầu được gặp giáo huấn của một vị Phật (*Buddha Sāsana*) và mặc dầu đã tận lực học hỏi và thực hành Giáo Pháp, tụng đọc, thuộc lòng, nhưng vẫn không hiểu biết rõ, vẫn không thể giác ngộ Đạo và Quả trong kiếp sống này. Tất cả những gì người này có thể làm được chỉ là tạo cho mình một thói quen tạp khí tốt hay (*vāsana*).

*Ghi nhớ: Theo “Vi Diệu Pháp Tạng” (*Abhidhamma*), 3 loại người đầu tiên là những người được sinh ra với 3 thiện căn (*tīhetuka*) là: Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, trong khi đó loại người thứ cuối cùng thì được sinh ra chỉ với 2 thiện căn (*dvīhetuka*) là: Vô Tham và Vô Sân, nhưng thiếu một căn về trí tuệ là căn Vô Si, nên còn u mê, thiếu trí.

17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) “*Niyama Dipani*” (CẨM NANG VỀ TRẬT TỰ VŨ TRỤ, trong quyển Cẩm Nang Phật Học), tác giả Đại Trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw, Aggamahapandita.

2) “The Great Chronicle of Buddhas” (Đại Biên Niên Sử Chư Phật), Tập 1, Phần 1, tác giả Hòa Thượng Thiền Sư Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa.

3) “Tù Điển Tiếng Pali”, tác giả Robert Caesar Childers. Tái Bản bởi nxb Motilal Banarsidass, Delhi.

4) “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara Nikaya*), Tập I. Bản dịch của F. L. Woodward, xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), London 1979.

5) “Phật Duyên Giác: Một Tu Sĩ Khổ Hạnh Phật Giáo”, tác giả Ria Kloppenborg. Ấn bản “The Wheel Publication No. 305/306/307”.

6) “Minh Họa Ý Nghĩa Tốt Cùng (*Paramatthajotika*) – Luận Giảng Về Tiểu Bộ Kinh (*Khuddakapatha*)”, tác giả Bhandantacariya Buddhaghosa. Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), 1978.

7) “Pen Portraits – Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha” (Chân Dung Ngòi Bút– 93 vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật), tác giả C. de Saram. Xb bởi Trung Tâm Thiền Phật Giáo Singapore. Tái bản bởi Hội Phật Giáo Subang (Subang Jaya Buddhist Association), 2001.

8) “The Path of Purification” (*Visuddhimagga*) (Con Đường Thanh Lọc hay Thanh Tịnh Đạo). Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của

ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Phật Giáo Tích Lan (Buddhist Publication Society, Sri Lanka).

9) “The Path of Discrimination” (*Patisambhidamagga*) (Con Đường Phân Biệt hay Phân Tích Đạo). Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), 1982.

IX

QUY Y NƯƠNG TỰA

NỘI DUNG

1. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa (*Sarana*)
2. Nguồn Gốc Của Việc Nương Tựa
3. Sự Quy Y Nương Tựa
4. Tại Sao Chúng Ta Cần Quy Y Nương Tựa
5. Ba Nơi Nương Tựa – Tam Bảo
6. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy Y Nương Tựa
7. Sự Bất Tịnh Và Hủy Bỏ Trong Quy Y
8. Những Lợi Ích Của Việc Quy Y Tam Bảo
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa (*Sarana*)

‘*Sarana*’ trong tiếng Pali có nghĩa là: “Nơi nương tựa”, và được định nghĩa như là “một nơi che chở”, “một sự hay nơi bảo vệ” con người khỏi hiểm họa, tai biến; “một người, vật hay quá trình” mang lại sự bảo vệ, sự che chở, sự an ninh.

Hòa Thượng Thiền Sư quá cố **Ledi Sayadaw** trong quyển “*Uttama Purisa Dipani*” của ngài, đã định nghĩa từ “*sarana*” như sau:

“*Nếu một người tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ một đối tượng hay một người nào đó, và nếu hành động tôn kính hay tôn thờ đó trở thành một **ngiệp thiện** (kusala kamma), mà có thể cứu mình khỏi tái sinh vào cảnh giới đau khổ, thì đối tượng hay người đó trở thành một “sarana”, và như vậy xứng đáng được tôn kính hay tôn thờ*”.

“*Ngược lại, nếu một người tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ một đối tượng hay một người nào đó với tư tưởng là đối tượng đó hay người đó sẽ cứu mình khỏi tái sinh vào cảnh giới đau khổ, nhưng thật ra hành động tôn kính hay tôn thờ đó không trở thành một **ngiệp thiện** (kusala kamma), thì đối tượng hay người đó không phải là một “sarana”, và không xứng đáng được tôn kính hay tôn thờ*”.

Sau đó, vị Hòa Thượng Thiền Sư này lại tiếp tục dùng một sự so sánh như sau:

“*Những đức hạnh **giữ Giới** (sila), **Định tâm** (samadhi), và **trí Tuệ** (panna) không bị thối chuyển có thể được so sánh với sự **phì nhiêu** của đất trồng. Những đối tượng làm nơi nương tựa như là: Phật, Pháp và Tăng có thể được so sánh như chính đất trồng có những phẩm chất phì nhiêu đó. Hành động cố ý (cetana) khởi sinh trong tâm (tâm Hành) của một người thông qua việc nương tựa Phật, Pháp, Tăng thì giống như những **hạt giống** được gieo trồng trên đất phì nhiêu đó*”.

“Những người hay đối tượng không có được những đức hạnh **Giới** (*sila*), **Định** (*samadhi*), **Tuệ** (*panna*) bất thối chuyển cũng giống như **miếng đất khô cằn** không một chút phì nhiêu. Nếu gặp những người hay đối tượng đó và tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ thì chỉ giống như gieo trồng những hạt giống trên miếng đất khô cằn đó. Những người hay đối tượng đó không mang lại **ngiệp thiện** (*kusala kamma*), và vì vậy đó là vô ích”.

2. Nguồn Gốc Của Việc Quy Y Nương Tựa

Theo Kinh Điển Pali, ngay sau khi Giác Ngộ thành đạo, Đức Phật đã trải qua 7 tuần, trong đó có ngồi dưới gốc Cây Bồ-Đề, Cây Banyan tree, Cây Mucalinda (Mãng Xà Vương), và cuối cùng là dưới Cây Rajayatana, mỗi nơi một tuần. Khi Đức Phật ngồi dưới cây **Rajayatana**, lúc đó có hai anh người lái buôn tên là **Tapussa** và **Bhallika** đến từ Ukkala (Orissa, tức Miến Điện ngày nay) dâng lên cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật thọ trai bữa ăn xong, hai người quỳ lạy dưới chân Người và xin được quy y nương tựa vào Đức Phật và *Giáo Pháp* của Người, lấy Phật & Pháp làm nơi nương tựa cho đến hơi thở cuối cùng. Họ trở thành **những Phật tử cư sĩ đầu tiên, quy y vào Phật và Pháp (Nhị Bảo)**, bởi vì lúc đó chưa có Tăng Đoàn.

Sau đó Đức Phật đến Vườn Nai ở Sarnath ngày nay và ở đó, Người đã giảng giải “Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên” cho năm người bạn tu khổ hạnh, mà sau này họ cũng trở thành những bậc giác ngộ A-la-hán. **Họ là những Phật tử Tỳ kheo đầu tiên.**

Đức Phật cũng gặp và thuyết giảng giáo pháp cho công tử Yasa và 54 người bạn của Yasa, tất cả đều thọ giới vào Tăng Đoàn và sau này đều trở thành những bậc giác ngộ A-la-hán.

Cha, mẹ và vợ của Yasa cũng chứng ngộ tầng thánh Nhập Lưu hay Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*) và **họ đã trở thành những Phật tử cư sĩ đầu tiên quy y nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng (Tam Bảo)**, bởi vì lúc đó Tăng Đoàn (*Sangha*) đã ra đời.

3. Hành Động Quy Y Nương Tựa

Hành động chọn hay quy y vào nơi nương tựa là con đường dẫn đến hay bước vào Phật Pháp (*Buddha Sasana*).

Sau khi tụng câu **Đảnh Lễ 3** lần:

“*Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma-Sambuddhassa*”

“*Cúi đầu đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc A-la-hán, Bạc Toàn Giác*”.

Thì việc Quy y nương tựa được thực hiện bằng cách tụng đọc tiếp những câu bên dưới đây 3 lần:

Buddham Saranam Gacchami

Dhammam Saranam Gacchami

Sangham Saranam Gacchami

Con xin Nương tựa vào Phật

Con xin Nương tựa vào Pháp

Con xin Nương tựa vào Tăng

Dutiyampi, Buddham Saranam Gacchami.

Dutiyampi, Dhammam Saranam Gacchami.

Dutiyampi, Sangham Saranam Gacchami.

Lần thứ hai, Con xin Nương tựa vào Phật

Con xin Nương tựa vào Pháp

Con xin Nương tựa vào Tăng

Tatiyampi, Buddham Saranam Gacchami.

Tatiyampi, Dhammam Saranam Gacchami.

Tatiyampi, Sangham Saranam Gacchami.

Lần thứ ba, Con xin Nương tựa vào Phật

Con xin Nương tựa vào Pháp

Con xin Nương tựa vào Tăng

Theo Luận Giảng Tiểu Bộ Kinh (*Khuddakapatha*), Đức Phật đã giảng dạy nghi thức đọc tụng Quy Y này ở Vườn Nai, Isipatana nhằm mục đích chấp nhận những đệ tử mới vào Tăng Đoàn, khi Người bắt đầu phái cử 60 vị A-la-hán vừa mới giác ngộ đi về nhiều hướng khác nhau để thuyết giảng và nhận thêm những đệ tử mới quy y vào Tam Bảo. Những người được gia nhập vào Tăng Đoàn (Tỳ kheo) cũng đọc tụng 3 lần những câu nghi thức này trước khi được trở thành Tỳ kheo.

4. Tại Sao Chúng Ta Cần Nơi Nương Tựa?

Ngoại trừ những Thánh đệ tử của Đức Phật, những người đã giác ngộ Tứ Diệu Đế còn tất cả chúng sinh đều đang đắm chìm trong Vô Minh và thông thường không hề để ý hay ý thức được mình đang sống trong hiểm nguy của kiếp sống ngắn ngủi này. Chúng sinh nhận lầm **vô thường, vô ngã** và **khổ** là thường hằng, bản ngã và khoái lạc. Đức Phật xuất hiện trên thế gian này để khai giảng **Tứ Diệu Đế**, đó là những chân lý cao diệu mà nếu ai hiểu biết một cách đầy đủ và đúng đắn, giác ngộ được hết những chân lý đó thì sẽ dẫn đến con đường giải thoát khỏi tất cả đau khổ.

(I) Những Hiểm Họa Trong Đời Sống Hiện Tại

Theo như **Tứ Diệu Đế**, từ sinh ra (hay tái sinh) sẽ dẫn đến già, bệnh, chết, những buồn sầu, phiền não, đau đớn, sầu muộn và tuyệt vọng. Bản thân chúng ta với kiến thức bình thường của con người cũng dễ dàng thấy được những điều này, bởi vì những điều này, như là **lẽ thật**, nếu chưa xảy ra đối với chúng ta hết, thì cũng đã xảy ra với tất cả những người thân tổ tiên, ông, bà, cha, mẹ của chúng ta, không thể tránh được. Ngay lúc đang sống, thân chúng ta phải tùy thuộc và có thể bị bệnh tật, bị thương hay thậm chí bị tai nạn bất cứ lúc nào. Những thảm họa hay tai ương thiên nhiên như hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán và động đất có thể xảy ra bất cứ lúc nào, gây tan thương, đau khổ và chết chóc.

(Nếu bạn nghĩ rằng xã hội hiện đại, với khoa học tiên tiến và những biện pháp phòng ngừa và an sinh đã giúp con người khỏi thiên tai, thì bạn đã sai. Dù cho một đất nước văn minh, tiên tiến đến mức nào, thì cũng không thể tránh được thiên tai. Ví dụ như cơn bão Katrina kéo theo cường lũ ở Mỹ vào năm 2005 đã xóa sạch nhà cửa, tài sản và vật chất một vùng lớn hơn đất nước Việt Nam; Sóng Thần Tsunami ở Thái Lan 2007 cướp đi sinh mạng và nhà cửa bao nhiêu người và những sóng thần khác đã luôn luôn rình rập những nước Indonesia, Nhật Bản, Việt Nam..., và thảm họa lũ lụt lớn nhất đã xảy ra trong nhiều tháng năm 2011 ngay thủ đô hiện đại Bangkok, ở Thái Lan. Còn bao nhiêu thiên tai lớn, nhỏ khác xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một năm, gây ra biết bao nhiêu đau thương, mất mát và chết chóc mà con người và tất cả chúng sinh phải chịu).

Khắp nơi trong thế giới hiện đại này, con người và chúng sinh cũng phải chịu những tai nạn, thảm họa do chính con người gây ra, như tai nạn, tội ác, chiến tranh, đàn áp, bệnh dịch, suy sụp kinh tế và nhiều loại khủng hoảng về chính trị, kinh tế và nhân văn đang được nhắc đến hàng ngày.

Một sự thật là, ngay cả khi số ít hay số nhiều chúng ta và chúng sinh có thoát được hết những hiểm họa nói trên, vẫn còn một thứ chúng ta không thể nào trốn thoát được, đó là cái **Chết**. Và ngay cả khi chấp nhận lẽ thật phũ phàng này, chúng ta cũng chẳng biết được cái chết đối với chúng ta sẽ xảy ra lúc nào và ở đâu.

(II) Những Hiểm Họa Trong Kiếp Sống Tương Lai

Những mối hiểm họa và nguy hại bao vây chúng sinh cũng không kết thúc sau khi chúng ta chết. Theo học thuyết của Đức Phật, con người khi chết đi còn mang theo dục vọng sẽ còn dẫn dắt và tái sinh vào những cảnh giới hay kiếp sống mới. Sự tái sinh, như đã nói chi tiết trong Chương VI về Tái Sinh, sẽ rơi vào những cảnh giới phúc lành (*Sugati*) như cõi con người, cõi của chư thiên thần, trời; hay rơi vào những cõi xấu, đày đọa (*Duggati*) như cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh hay quỷ thần.

Hiểm họa của kiếp sống tương lai chính là bị tái sinh vào những cảnh giới xấu, đày đọa, đau khổ, không những chỉ vì ở đó **toàn xấu, khổ**, đau đớn và đày đọa nhục hình, mà là **sự thoát khỏi cảnh giới đó là cực kỳ khó khăn**. Sự tái sinh có may phúc được hay không là tùy thuộc vào những hành động công đức của chúng sinh đó trong kiếp sống hiện tại. Nhưng những chúng sinh bị tái sinh vào những cõi xấu như địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ... thì **không có được cơ hội** để làm chuyện công đức để tạo phước, vì thế dù có hết chịu đọa đày trong cõi xấu đó, thì chúng sinh đó cũng khó có cơ hội tái sinh về cõi tốt, cứ như vậy, vòng tái sinh vào cõi xấu cứ kéo dài vô cùng. Vì thế cho nên mới nói rằng, nếu đã tái sinh vào cõi xấu, thì mối **nguy hiểm to lớn nhất** là sự thoát khỏi những cõi xấu là cực kỳ khó khăn.

Đức Phật đã giảng giải rõ điều này bằng một ví dụ kinh điển sau:

“Giả sử có một khúc gỗ được đục một cái lỗ thả trôi giữa đại dương, và một con Rùa mù sống dưới biển nổi lên mặt nước sau mỗi một trăm năm. Cơ hội để con rùa mù ngoi đầu lên trúng vào lỗ của khúc gỗ thì vẫn lớn hơn cơ hội để một chúng sinh trong cõi xấu có thể được tái sinh trở lại làm người”.

Vì vậy, việc tái sinh vào cõi xấu, đọa đày là một hiểm nguy kinh khủng nhất của những kiếp sống tương lai sau khi chết, **cho nên chúng ta cần sự bảo vệ, cần nơi để nương tựa**. Chúng ta không thể làm gì được để xóa bỏ những cảnh giới xấu, vì vậy cách duy nhất là chúng ta hãy tìm mọi cách để tránh né chúng.

Theo Quy Luật của Nghiệp (Law of *Kamma*), những hành động hay nghiệp tốt, thiện, lành sẽ tạo ra những kết quả tốt, thiện, lành; và ngược lại, những hành động hay nghiệp xấu, bất thiện, ác sẽ tạo ra những kết quả xấu, bất thiện, không lành. Vậy để tránh việc tái sinh sau này vào những cảnh giới xấu, không phúc lành, thì chúng ta phải **tránh** tạo nghiệp xấu, ác (*akusala kamma*).

Để làm được việc này, chúng ta cần sự hướng dẫn từ những người thật sự hiểu biết thật sự về quy luật vận hành và chi phối của Quy Luật Nghiệp Báo. Ngay cả khi chúng ta đã hiểu biết, phân biệt được những việc tốt và những việc xấu ác, hành động của chúng ta chưa chắc đã luôn luôn đi theo con đường tốt, thiện, bởi vì tâm chúng ta là cực kỳ khó kiểm soát. Và để hiểu được con đường để thực hiện những hành động hay nghiệp tốt và tránh né những nghiệp xấu, chúng ta cần sự hướng dẫn từ những người hiểu được những hành vi của tâm, giúp chúng ta kiểm soát được tâm, giải thoát được tâm ra khỏi những tâm xấu tạo nghiệp xấu. Đó là một cách diễn tả khác của việc tu tập. Và lại, những “pháp” nào sẽ giúp được chúng ta để chúng ta gọi đó là nơi nương tựa?

(III) Những Hiểm Họa Của Vòng Luân Hồi Sinh Tử (*Samsara*)

Ngoài quá nhiều những tai họa, hiểm nguy mà chúng ta phải đối mặt trong đời sống hiện tại cũng như trong kiếp sống tương lai nếu rơi vào những cảnh giới xấu (*Duggati*), chúng ta còn phải đối mặt hay bị chi phối bởi những hiểm họa to lớn và khó xử hơn nhiều. Những nguy hại thật sự, nhìn thấy được, là khổ, luân hồi, tái sinh, già, chết, buồn đau, phiền não, đau đớn, sầu muộn và tuyệt vọng. Đó là những khổ đau từ bản chất, tức là **khổ do khổ** (khổ khổ), nhưng bên cạnh chúng còn những thứ khổ do biến đổi, **thay đổi** và những thứ khổ do điều kiện tác động, do **nhân duyên** trong vòng hiện hữu.

Giải pháp hay sự giải thoát này không được tìm thấy ở đâu, ngay cả trên cõi Trời Vô Sắc Giới cũng không có được, bởi vì sự sống ở những cõi đó cũng **vô thường** và **tùy thuộc vào điều kiện, nhân duyên**. Điều này hàm ý rằng, chỉ còn một cách là quay lưng lại, **tránh né** tất cả mọi hình thức tái sinh hay cõi sống, ngay cả những cõi sống tuyệt vời nhất trên thế giới trời thần.

Theo chân lý Tứ Diệu Đế về “Nguồn gốc Khổ”, thì chính tham muốn, **dục vọng được hiện hữu**, được liên tục sống (*bhava-tanha*) là nguyên nhân dẫn đến tái sinh, rồi tiếp tục tái sinh tạo ra ‘đất sống’ cho dục vọng tiếp tục khởi sinh và kéo dài mãi trong vòng luân hồi sinh tử (*samsara*).

Tâm điểm của bánh xe luân hồi chính là **Vô Minh** (*avijja*), là nguyên nhân gốc nằm bên dưới dục vọng. Vì vô minh, vì hiểu sai, vì không biết, vì chấp thủ, vì nhận lầm nên mới khởi sinh tham muốn, dục vọng.

Nên để xóa bỏ hết dục vọng (là nguyên nhân tái sinh), thì phải dẹp bỏ vô minh, xóa bỏ ngu dốt, u mê. Mà vô minh, ngu dốt, u mê thì chỉ bị xóa bỏ bằng kiến thức, bằng tri kiến, tức là trí tuệ.

Về mức độ cứu cánh, thì trí tuệ ở đây là kiến thức có thể đi sâu cho phép chúng ta “**nhìn thấy được mọi sự vật như chúng là**”. Để phát triển trí tuệ, chúng ta cần những phương pháp, những **cách thực hành thích hợp** và có những người có thể hướng dẫn chúng ta.

Từ những phân tích trên, chúng ta hiểu được rằng chúng ta nhất thiết phải cần có sự bảo vệ, nơi nương tựa để giúp chúng ta né tránh và thoát khỏi **ba loại hiểm họa** lớn đang “bao vây” và “rình rập” chúng ta. Nhiều luận giảng đã dùng lại từ bằng tiếng Pali là “*himsati*” (đè bẹp, nghiền nát) trong cách diễn tả thêm về ý nghĩa của nơi nương tựa “*sarana*”, như sau:

“Khi quy y vào nơi nương tựa, thì chính ngay việc quy y vào nơi nương tựa đó đã đè bẹp, xua tan, phá bỏ, chặn đứng những nỗi sợ, thống khổ, khổ, những ô nhiễm và nguy cơ tái sinh vào cảnh giới xấu của họ”.

5. Ba Nơi Nương Tựa - Tam Bảo (*Tisarana*)

Trong Phật giáo, có 3 nơi nương tựa cùng lúc mang lại sự bảo vệ cho con người tránh được ba loại hiểm họa đã phân tích trên. Đó là: **Đức Phật, Giáo Pháp** (*Dhamma*) và **Tăng Đoàn**. Còn gọi là “Phật, Pháp, Tăng”. Những nơi nương tựa này không phải là ba nơi nương tựa hay ba sự bảo vệ khác nhau, mà cả ba liên quan với nhau, hữu cơ thành một “nơi nương tựa có ba yếu tố”.

Lấy một ví dụ đơn giản, nếu chúng ta bị bệnh tật và chúng ta thật sự muốn hết bệnh, chúng ta cần gặp một **bác sĩ** để chẩn đoán bệnh và đưa ra giải pháp hay cho toa thuốc để điều trị căn bệnh. Chúng ta cần có **thuốc** để chữa lành căn bệnh, và chúng ta cũng cần **người chăm sóc**, giúp đỡ khi chúng ta đang nằm bệnh. Vì bác sĩ và người chăm

sóc không thể nào trị hết căn bệnh, mà họ chỉ chẩn đoán, đưa ra giải pháp (toa thuốc) và bảo đảm chúng ta được chăm sóc để uống thuốc, thực hiện việc điều trị một cách đúng đắn. **Thuốc mới chính là giải pháp điều trị**, để diệt căn bệnh và khôi phục sức khỏe.

Tương tự như vậy, để tìm ra giải pháp để diệt trừ đau khổ, chúng ta tìm đến **Phật, như là một vị bác sĩ**, lương y tận tình để tìm ra những nguyên nhân của “Khổ Đau” và chỉ cho chúng ta giải pháp để “điều trị” và làm hết được khổ đau. **Giải pháp thì như là thuốc** để trị liệu, tiêu trừ “căn bệnh” khổ đau, và **Tăng Đoàn là những người chăm sóc** chúng ta khi đang bệnh tật, giúp chúng ta thực hiện việc uống thuốc, điều trị đúng đắn để mau hết bệnh. Và để khỏi bệnh, chúng ta phải trực tiếp tự mình uống thuốc hay làm theo lời dặn của bác sĩ và người chăm sóc. Để hết đau khổ, để làm hết đau khổ, chúng ta phải **tự mình thực hành Giáo Pháp (Dhamma)**, bởi vì **Giáo Pháp mới chính là nơi nương tựa thật sự**, là giải pháp, là thuốc thật sự, để dẫn đến sự chấm dứt Khổ.

Công hiệu hay kết quả của việc quy y vào nơi nương tựa là tùy thuộc vào mức độ tương xứng của **sự hiểu biết** về Tam Bảo và **lòng tin** của chúng ta vào Tam Bảo.

(I) Nương Tựa Phật – Phật Bảo

Về mặt lịch sử nhân loại, khi chúng ta nói đến từ “Phật” (Buddha) là chúng ta đang nói về một “con người” tên là Siddhatta Gotama (Tất-Đạt-Đa Cồ-Đàm) sống ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước CN. Khi chúng ta quy y nương tựa vào Phật, là chúng ta quy y nương tựa vào con người này, vì **Người là người Thầy và người sáng lập ra đạo Phật**. Tuy nhiên, quy y nương tựa vào Người không phải chỉ là một con người vật lý, bằng xương bằng thịt.

Phật trở thành một nơi để quy y, nương tựa bởi vì Phật là người giác ngộ tối thượng, một vị **Phật Toàn Giác**. Bởi vì Người cũng chính là **người khai sáng, hướng dẫn người khác giác ngộ**. Những ai đều giác ngộ và làm được 2 điều này thì đều được gọi là những vị Phật. Đây là khía cạnh tâm linh siêu xuất của đối tượng nương tựa này. Phật, như là nơi nương tựa, không còn là khái niệm thế tục, thế gian, mà thuộc về một đối tượng nương tựa siêu phàm thuộc tâm linh. Vì vậy, khi chúng ta quyết định nương tựa Phật, chúng ta dựa vào Phật làm nơi nương tựa vì Người đại diện cho sự Giác Ngộ tối thượng hay Phật tính, bao gồm tất cả những phẩm chất siêu phàm mà một bậc giác ngộ tối thượng có được, đó là:

- ❖ Đã diệt trừ hay **đoạn trừ tất cả mọi ô nhiễm và bất tịnh**. Đoạn trừ có nghĩa là mọi ô nhiễm đã được diệt trừ lần cuối, không còn bao giờ khởi sinh lại được nữa.
- ❖ **Tích lũy tất cả những đức hạnh**. Nói về những đức hạnh, công hạnh của một Đức Phật thì rất nhiều, nhưng hai phẩm hạnh cao quý nhất, siêu xuất nhất của Người là: **Đại Trí** và **Đại Bi**, là hai đức hạnh Người đã khai triển vì phúc lợi của người khác, dùng để giúp người hay ‘độ’ chúng sinh.
- ❖ Chúng ta quy y nương tựa vào Đức Phật, vì Người là thể hiện tối cao của sự **thanh tịnh, trí tuệ** và **lòng bi mẫn**, một bậc đạo sư vô đẳng, người có thể hướng dẫn cho chúng ta con đường đi đến an toàn, tránh xa biên dữ luân hồi sinh tử (*samsara*).

(II) Nương Tựa Giáo Pháp (*Dhamma*) – Pháp Bảo

Có hai mức độ hay hai phạm trù của Giáo Pháp (*Dhamma*), đó là: Giáo Pháp thế gian, là những lời dạy hay **giáo lý của Đức Phật**

được ghi chép lại trong Kinh Tạng. Tất cả những giáo lý này được nói ra và được dùng như là những hướng dẫn vào con đường tu tập được gọi là con đường Tám Phần hay “Bát Chánh Đạo” mà chúng ta đã có dịp học từ Chương III, bao gồm *con đường* Đạo Thế gian và Đạo Xuất thế gian, trong đó *con đường* Đạo Xuất thế gian chỉ có thể đến được bằng sự hiểu biết đúng đắn, sự **giác ngộ** về những chân lý của Tứ Diệu Đế. (Tâm) Thức của đạo xuất thế gian bừng rỗi những ô nhiễm đi kèm, Thức này chỉ khởi sinh một lần vào mỗi giai đoạn trong 4 giai đoạn chứng ngộ, đó là: *Sotapanna* (Nhập lưu), *Sakadagamin* (Nhất Lai), *Anagamin* (Bát Lai) và cuối cùng là A-la-hán (Vô Sinh).

Mỗi Thức con đường Đạo hay Thức Đạo được theo sau bằng thức Quả đánh dấu bằng sự **tĩnh lặng** khi những ô nhiễm bị nhổ sạch bằng những khoảng khắc đạo trước đó. Cả hai **thức Đạo và thức Quả** tạo ra khía cạnh hay phạm trù xuất thế gian của Giáo Pháp (*Dhamma*).

Những Giáo Pháp xuất thế gian là những giáo lý của Phật dạy cho chúng sanh tu tập để giải thoát khỏi luân hồi, như Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Ba La Mật...

Bằng cách này, Giáo Pháp thật sự chính là nơi **nuơng tựa** thật sự.

(III) Nuơng Tựa Tăng Đoàn (*Sangha*) – Tăng Bảo.

Theo khía cạnh truyền thống hay thế gian, thì Tăng Đoàn ở đây có nghĩa là Tăng Đoàn Tỳ Kheo (*Bhikkhu Sangha*), cộng đồng những tu sĩ đã thọ giới xuất gia, gồm những người tuân thủ và duy trì 227 giới luật tăng đoàn do chính Đức Phật chế ra và mọi người thấy được (chính kiến) đó là những giới luật đúng đắn. *Tăng Đoàn Tỳ Kheo* là đoàn thể các Tăng, Ni liên tiếp kế thừa từ 2.500 năm trước, được coi

là những người gìn giữ và truyền thừa Giáo Pháp của Đức Phật. Đời sống Tỳ kheo (khất sĩ) cho phép tăng đoàn hoàn thành nhiệm vụ **gìn giữ, truyền thừa và thực hành** Giáo Pháp. Tuy nhiên, Tăng Đoàn Tỳ Kheo này không phải nơi nương tựa hay Tăng Bảo. Tăng Đoàn nơi nương tựa hay Tăng Bảo chính là **Tăng Đoàn Thánh Tăng** (*Ariya Sangha*), đó là cộng đồng gồm những thánh tăng (ni) đã chứng ngộ ít nhất một trong 4 tầng thánh quả. Những Thánh đệ tử của Đức Phật thì ít nhất mãi mãi không còn tà kiến và nghi ngờ, Giáo lý của Đức Phật đã cắm rễ sâu trong con người họ không còn phải tùy thuộc vào người khác trong việc thực hiện những việc tu tập còn lại trên con đường đi đến mục tiêu giải thoát cuối cùng. Vì đã có đủ sự hiểu biết và chứng ngộ bên trong, những vị tăng có được những phẩm chất và đức hạnh **để hướng dẫn những người khác** trên con đường hướng đến mục tiêu giải thoát.

6. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy Y Nương Tựa

Việc quy y vào Tam Bảo là thể hiện sự nương nhờ, nương tựa vào Tam Bảo và trở thành một Phật tử chân chính, đích thực. Tuy nhiên, đây chỉ là cách nói miệng về việc quy y. Kinh điển Phật giáo có nói rõ hơn về vấn đề quy y Tam Bảo này, nó bao gồm những việc đích thực có ý nghĩa hơn là việc tụng đọc mấy câu nghi thức của lễ quy y. Kinh điển định nghĩa việc quy y là một hành **động tâm linh**, đó là:

“Một hành động của (tâm) thức không còn ô nhiễm, được thúc giục bởi lòng tin và lòng thành kính đối với Tam Bảo như là nơi nương tựa tối cao”.

Như vậy, việc quy y Tam Bảo chỉ nên được thực hiện khi đã có đầy đủ **lòng tin** và **lòng thành kính** đối với Tam Bảo, và **nhận Tam Bảo là nơi nương tựa tối cao**, là nguồn che chở duy nhất trên con

đường giải thoát. Có 3 yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc quy y Tam Bảo:

a) Sự Hiểu Biết

Chỉ có sự hiểu biết về chân lý hay Diệu Đế về Khổ thì một người mới tìm đến nơi nương tựa. Tâm trí của mình cũng nên hiểu rõ, nắm bắt được những **tính chất, ý nghĩa** (Xem thêm Chương XVI, về “Tưởng niệm về Phật, Pháp, Tăng”). Sự hiểu biết đúng đắn như vậy mới có thể giúp chúng ta càng thêm tin tưởng sâu đậm và nương nhờ vào Tam Bảo và thúc giục chính mình vào con đường tu tập, thực hành giáo Pháp.

b) Tâm Nguyện Hướng Thiện hay Thiện Tâm

Việc quyết định quy y vào một nơi nương tựa là một hành động cố ý, hành động của ý chí (hay tâm Hành), đây là một hành động tự nguyện dựa vào tâm nguyện hướng thiện về giáo Pháp (*dhammachanda*) để giải thoát khỏi những khổ đau và những hiểm họa. Tâm nguyện càng mạnh mẽ thì sự thúc giục tâm linh càng mạnh mẽ, giúp mình mau chóng và siêng năng thực hành theo giáo Pháp của Đức Phật.

c) Lòng Tin & Lòng Thành Kính

Căn bản của Trí Tuệ phải được cân bằng với căn bản của Lòng Tin hay lòng Thành Tín. Trí Tuệ nếu không có Lòng Tin thì dễ làm cho người ta hoài nghi hay **ngờ vực**, trong khi đó Lòng Tin mà không đi kèm hay dựa vào Trí Tuệ thì dễ làm cho người ta trở nên u mê. Khi quy y vào Tam Bảo, Lòng Tin của một người phải nên dựa vào sự

tự tin, xác tín hay sự **tín nhiệm** vào năng lực bảo hộ của Tam Bảo, cùng với sự hiểu biết về những tính chất và ý nghĩa của Tam Bảo. Sự **tự tin**, xác tín tạo ra lòng tôn kính hay thành kính. Khi một người đã nhận thấy được hay trải qua tác động chuyển hóa của Giáo Pháp vào đời sống của mình, thì người đó mới càng thêm thức tỉnh và lòng tôn kính nơi Tam Bảo được tăng lên, tâm của người đó càng hướng mạnh mẽ về Tam Bảo và càng dần thân, siêng năng và kiên trì thực hành giáo Pháp của Đức Phật.

7. Sự Bất Tịnh & Hủy Bỏ Trong Quy Y

Những sự **không thanh tịnh** hay **sự lệch lạc** trong vấn đề quy y nương tựa là những yếu tố làm cho việc nương tựa không còn được thanh tịnh, không chân thành, và không còn được hiệu nghiệm. Thông thường có 3 yếu tố làm ô nhiễm việc quy y nương tựa, đó là:

(1) Sự Ngu Dốt

Đó là khi một người không hiểu biết rõ về *lý do* của việc quy y nương tựa, *ý nghĩa* của việc quy y nương tựa hoặc/và những tính chất, ý nghĩa của những đối tượng mình chọn làm nơi nương tựa, chẳng hạn không hiểu biết về tính chất tối cao và ý nghĩa cứu cánh của Phật, Pháp và Tăng.

(2) Sự Ngờ Vực

Đó là khi một người không có được sự tự tin hay lòng tin tưởng vào Tam Bảo. Sự quy y hay giao phó bản thân tâm linh vào Tam Bảo lúc đó bị mai một, bị hoen ố bởi sự rối tâm, ngờ vực và không dứt khoát.

Sự ngờ vực là một trong những chướng ngại cho mọi tiến bộ về tâm linh và bất kỳ sự tiến bộ nào của con người. Như vậy, điều cần thiết là phải có lòng tin, lòng xác tín để có tính quyết định. Muốn có lòng tin phải quay lại phải có sự hiểu biết, trí tuệ, vì lòng tin chính đáng, đúng đắn phải dựa vào sự hiểu biết về nguyên nhân và ý nghĩa của Tam Bảo. Nếu không có sự hiểu biết thì lòng tin đó là tin vào cái gì hay chỉ đem lại sự ngờ vực để rồi làm thối chí quy y.

(3) Quan Điểm Sai Lạc Hay Tà Kiến

Đó là những sự hiểu biết **sai** về việc quy y nương tựa hay về những đối tượng được làm nơi nương tựa, ở đây là Phật, Pháp, Tăng. Ở đây một người có thể nghĩ đơn giản rằng, chỉ cần chấp nhận quy y Tam Bảo là có được sự bảo đảm về giải thoát khỏi hiểm nguy sau này.

Hoặc, buồn thay, đại đa số con người ngày nay nghĩ rằng *Đức Phật* là một đấng thượng đế có năng lực cứu rỗi con người chứ không cần con người nỗ lực tự cứu mình;

Hoặc có người còn tin rằng *Giáo Pháp* dạy cho con người làm vậy để tạo “quả tốt” cho một linh hồn bất tử sau này,

Hoặc *Tăng Đoàn* là một đại diện trung gian để con người thông qua đó nương tựa vào Đức Phật để được giải cứu hay gia hộ.

Tuy nhiên, ngay cả khi việc quy y không được thanh tịnh, bị những yếu tố, tư tưởng lệch lạc và bất tịnh về nguyên nhân và ý nghĩa của việc quy y và về ý nghĩa của Tam Bảo, sự quy y này vẫn được xem là nguyên vẹn và người Phật tử vẫn được xem là một Phật tử cho đến khi nào người ấy còn chấp nhận Tam Bảo là nơi nương tựa tối cao duy nhất của mình, dù người đó không thật sự hiểu biết được trọn vẹn nguyên nhân và ý nghĩa thanh tịnh của việc quy y của mình.

Tuy nhiên, sự thiếu hiểu biết hay thái độ quy y trong “tâm” như vậy là sai lạc, và những người như vậy cần sửa sai từ hiểu biết của mình cho đúng đắn bằng cách nhờ vào lời hướng dẫn, khuyên dạy của một hay những người thầy. Những người thầy (là các Tăng, Ni hay một người hiểu biết trọn vẹn) sẽ giúp cho những người đó vượt qua những bất tịnh là *ngu dốt, sự ngờ vực và quan điểm sai lầm*.

Đó là vấn đề những lệch lạc hay sự không thanh tịnh trong hành động quy y và trong suy nghĩ của người về những đối tượng quy y là Tam Bảo.

Còn sự **Hủy Bỏ Nương Tựa** hay không còn quy y Tam Bảo cũng xảy ra đối với nhiều người phạm, tại gia. Đối với những Thánh nhân hay đệ tử Đức Phật thì lòng tin và sự quy y vào Tam Bảo là bất thối chuyển, và Tam Bảo đối với họ cũng không bao giờ thay đổi được. Trong trường hợp người phạm phư, việc hủy bỏ hay không được quy y xảy ra đối với một người khi **chết đi**. Sự hủy ngang đó là không có lỗi, là không có ý, ngoài ý muốn.

Sự hủy bỏ quy y đáng ‘tội nghiệp’ và ‘đáng trách’ của một người là khi người đó từ chối hay không còn tôn kính **Đức Phật** là một nơi nương tựa tối cao, và vì nghĩ rằng có những đáng đạo sư khác cao siêu hơn Phật;

Hoặc người đó thay đổi từ con đường đạo Phật sang những tôn giáo khác và nghĩ rằng hệ thống tư tưởng của tôn giáo khác tốt đẹp hơn **Giáo Pháp** của Phật.

Hoặc người đó chuyển qua tham gia vào một cộng đồng hay đoàn thể tôn giáo khác và vì người ấy nghĩ rằng những cộng đồng đó tốt đẹp hơn **Thánh Tăng đoàn**.

Sự hủy bỏ lòng tin hay quy y vào một trong ba đối tượng của Tam Bảo thì mặc nhiên là hủy bỏ lòng tin và quy y vào tất cả Tam Bảo. Không chuyện có thể bạn quy y vào Phật mà không tin vào Giáo Pháp và Tăng Đoàn; Hoặc bạn đến chùa quy y vào Tăng sĩ mà lại không mấy tin và nương tựa vào Phật và Pháp.

Nếu ai dung dưỡng những thái độ hay suy nghĩ về một biểu tượng nào như là một nơi nương tựa tối cao về mặt tâm linh ngoài Tam Bảo, thì người đó đã tự cắt đứt sự quy y của mình vào Tam Bảo và đã tự tuyên bố mình không còn là một Phật tử nữa.

Sau đó, nếu người đó thay đổi và muốn sự quy y vào Tam Bảo có hiệu lực trở lại, thì **việc quy y phải được làm lại từ đầu theo nghi thức**, mặc dù nghi thức quy y là đơn giản, nhưng điều cần thiết là phải làm lại từ đầu, vì sự quy y cũng cần có những thái độ nghiêm túc khác đi kèm, như: trí tuệ hiểu biết về nguyên nhân và ý nghĩa của việc quy y Tam Bảo, lòng tin vào Tam Bảo và những tâm nguyện hướng thiện về giải thoát.

8. Ích Lợi Của Việc Quy Y Tam Bảo

Bằng việc quy y Tam Bảo, một người đã thể hiện tâm nguyện là muốn được hướng dẫn bằng những giáo lý của Đức Phật. Hướng dẫn làm gì? Hướng dẫn để bước đi trên con đường đạo, tu tập một cách thiết thực bằng hành động, vì giáo Lý của Đức Phật **không phải là một học thuyết để cứu rỗi con người căn cứ trên đức tin của họ**. Như đã thảo luận trước đây, việc quy y đơn giản là **giúp cho một người cân bằng căn trí tuệ với lòng tin tưởng và sự thực hành giáo pháp**. Đó là điều kiện cần thiết để một người có thể tiến đến giác ngộ Chân lý và *Niết-bàn*.

Đối với những ai thường xuyên nương tựa vào Tam Bảo bằng **sự hiểu biết đúng đắn**, bằng **lòng tin tưởng** và **lòng thành kính**, thì việc quy y đó là hành động **“đề bẹp, xoa tan, phá bỏ, chặn đứng những nỗi sợ, thống khổ, khổ những ô nhiễm và nguy cơ tái sinh vào cảnh giới xấu của họ”**.

Đối với những người mới đến với đạo Phật, thì **hành động quy y đơn giản sẽ là khởi sinh lòng tin (saddha)**, lòng tin là người **dẫn dắt những trạng thái tâm hướng thiện**. Vào những lúc gặp nhiều áp lực và nỗi sợ trong cuộc đời, một câu tụng quy y đơn giản **“Buddham Saranam Gacchami”** hay **“Con xin nương tựa vào Phật”** thì cũng đủ làm xoa dịu tâm trí, làm yên ủi lòng mình. Điều đó hoàn toàn xảy ra khi bạn tâm niệm nương tựa vào **một đối tượng mạnh mẽ, tốt lành**.

Những đứa trẻ của những gia đình Phật tử cũng nên được dạy để tâm trí từng đêm nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng để tăng trưởng lòng tin và làm cho tinh thần thư thái, không gặp ác mộng hay những phiền toái trong giấc ngủ.

Khi tác giả hỏi một số thành viên trong lớp học Kinh Tạng, một số người là những người thực hành môn Yoga, rằng nếu họ đang ngồi trên một máy bay đang gặp sự cố và có thể bị rớt bất cứ giây phút nào, thì họ sẽ làm gì? Họ sẽ nhắm mắt và thiền hay niệm Tam Bảo gia hộ? Đa số đều trả lời rằng đọc niệm một câu **“Con xin nương tựa vào Phật”** là dễ làm nhất để tâm cảm thấy được yên ủi nhất. Đó là năng lực bảo vệ của Tam Bảo, mặc dù **đơn giản nhưng rất có hiệu lực tốt về mặt tâm linh vào những lúc cần kíp** như vậy.

9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) “Tam Bảo. Kinh Tiểu Tụng” (*Khuddakaptha*) và “Luận Giảng về Kinh Tiểu Tụng” (*Paramatthajotika*, Phần 1). Bản dịch từ tiếng Pali của Ngài Bhikkhu Nanamoli. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London, 1978.

2) “Quy Y Nương Tựa”, tác giả Ngài Bhikkhu Bodhi trong Số Phát Hành “Wheel Publication No. 282/284”, Hội Ấn Bản Phật Giáo (Buddhist Publication Society), Tích Lan.

3) “Tisarana” (Tam Bảo), tác giả Ngài thiền sư U Sein Nyo Tun (Late of the Indian Civil Service). Bài Viết này đã được đăng trên trang *nibbana.com*.

X

NĂM GIỚI HẠNH VỀ ĐẠO ĐỨC

(*Pancasila*)

NỘI DUNG

1. Năm Điều Xấu & Năm Đức Hạnh
2. Tự Trách Nhiệm Trong Công Việc Tu Dưỡng Đạo Đức
3. Giới Hạnh Là Không Thể Thiếu Để Rèn Luyện Đạo Đức
4. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm Của Giáo Pháp.
5. Giới Hạnh Thứ Nhất: Không Sát Sinh
6. Giới Hạnh Thứ Hai: Không Trộm Cắp
7. Giới Hạnh Thứ Ba: Không Tà Dâm
8. Giới Hạnh Thứ Tư: Không Nói Dối
9. Giới Hạnh Thứ Năm: Không Uống Rượu, Không Dùng Chất Độc Hại
10. “Ích Lợi Của Việc Uống Rượu Bia Chừng Mực”: Sự Thật Hay Nguy Hiểm?
11. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Tuân Giữ Giới Hạnh
12. Hệ Quả Của Việc Vi Phạm & Tuân Giữ Giới Hạnh
13. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Năm Điều Xấu & Năm Đức Hạnh

Trong rất nhiều kinh (suttas) dành để nói về vấn đề tu tập cho những Phật Tử tại gia hay cư sĩ, như trong Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara iii, 203), Đức Phật đã khuyên dạy nhiều lần nên tránh **năm điều xấu**, đó là những hiểm họa và kẻ của bản thân mọi người, sẽ là đường dẫn đến Địa Ngục đầy thảm khốc và khổ đau. Năm điều đó là gì?

- i) Giết mạng sống hay sát sinh
- ii) Ăn trộm, ăn cắp
- iii) Tà dâm
- iv) Nói dối
- v) Uống rượu hay dùng những chất độc hại

— Những người làm những điều xấu ác này luôn sống một cuộc sống tại gia **không còn tự tin** hay đầy lo sợ.

— Những người làm những điều xấu ác này **gieo sân hận hay thù hận** trong cuộc đời này hay gieo sân hận và thù hận cho kiếp sống sau này, sẽ luôn cảm thấy trong tâm **đau đớn và sầu khổ**.

— Những người làm năm điều xấu này, bị xếp vào loại “**xấu xa**” hay “**phóng dật**” và sẽ **tái sinh vào địa ngục**.

Cũng trong những Kinh này, Đức Phật đã giảng dạy về những lợi lạc và hạnh phúc khi làm những điều đức hạnh, hay năm điều đức hạnh, mà chúng ta thường gọi là năm giới hạnh hay Năm giới (ngũ giới), đó là:

- i) Kiêng cử hay không sát sinh
- ii) Kiêng cử hay không ăn cắp và ăn trộm
- iii) Kiêng cử hay không tà dâm
- iv) Kiêng cử hay không nói dối
- v) Kiêng cử hay không uống rượu, không dùng những chất độc hại

— Những người giữ được năm điều đức hạnh này thì sống một cuộc đời tại gia **đầy tự tin**, không lo sợ.

— Những người giữ được năm điều đức hạnh này thì không gieo sân hận và thù hận trong cuộc đời này và kiếp sống mai sau; và cũng không cảm thấy tâm đau đớn hay sầu khổ.

— Những người giữ được năm điều đức hạnh này được xếp vào loại người “**đức hạnh**” và sẽ **tái sinh vào những cõi phúc lành**.

Năm Đức Hạnh hay Năm Giới hạn (*Pancasila*) tạo nên nền tảng đạo đức vô cùng cơ bản, thiết thực cho đời sống của những Phật Tử tại gia, và cho bất cứ ai muốn sống một cuộc đời đàng hoàng, chân chính và hạnh phúc. Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), Kệ 183 đã tóm tắt những lời Phật đã dạy thật là đơn giản, mộc mạc nhưng cũng đầy đủ để mọi người theo đó mà giữ gìn được những giới hạnh:

**Không làm những điều ác
Hay làm những điều thiện
Giữ tâm luôn trong sạch
Đó là lời Phật dạy.**

Như vậy để học hỏi, tu tập tránh những điều xấu ác thông qua việc giữ gìn Năm Giới, một người nên bắt đầu kiểm tra lại bản thân mình, những ô nhiễm, những suy nghĩ, hành động xấu của mình và dần dần **tránh bỏ những điều không tốt** thông qua những hành động do bản thân làm ra và những lời nói do miệng nói ra và những suy nghĩ do tâm làm khởi sinh.

(“Năm Giới” hay được gọi là “Ngũ Giới”, nhưng chúng ta thống nhất gọi ở đây là ‘Năm Giới’, vì năm giới cũng không có gì khó hiểu bằng tiếng Việt, nên chúng ta không cần mượn tiếng Hán Việt như những trường hợp cần thiết khác -ND).

2. Tự Chịu Trách Nhiệm Trong Việc Tu Dưỡng Đạo Đức

Năm Giới đã quy định và tạo điều kiện thật sự để Phật Tử tại gia và những người hướng thiện thật sự **tu tâm về Đạo Đức**. Đó là những giới hạnh, những giới luật căn bản, tối thiểu nhất trong cuộc đời làm người. Thường Năm Giới này được những Phật Tử chấp nhận và tuyên thệ sẽ gìn giữ tại Lễ Quy Y Tam Bảo trước mặt một vị thánh tăng, một sư thầy; nhưng thật sự nếu không có một vị thầy, một Phật Tử cũng có thể tự tâm nguyện nhận Năm Giới làm những giới hạnh mực thước để tuân theo trong cuộc sống của mình.

Thông thường, những Phật Tử kính đạo và gương mẫu cũng tụng đọc về Năm Giới hàng ngày, để luôn luôn ghi nhớ về những giới hạnh đạo đức luôn luôn gìn giữ, nhất là những suy nghĩ và việc làm mà tâm có thể vi phạm. Vì vậy, cần phải luôn tụng đọc và nhắc nhở mình hằng ngày. Thường cách tụng đọc Năm Giới bằng cách đọc ra hay đọc từ trong tâm của mình như sau:

1) *Panatipata veramani-sikkhapadam samadiyami.*

Đối với việc sát sanh, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cử.

2) *Adinnadana veramani-sikkhapadam samadiyami.*

Đối với việc trộm cắp, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cử.

3) *Kamesu micchacara veramani-sikkhapadam samadiyami.*

Đối với việc tà dâm, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cử.

4) *Musavada veramani-sikkhapadam samadiyami.*

Đối với việc nói dối, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cử.

5) *Sura meraya majja pamadatthana veramani-sikkhapadam samadiyami.*

Đối với việc dùng những chất độc hại, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cử.

Những chữ “*veramani-sikkhpadam samadiyami*” có nghĩa là: “Giới Hạnh rèn luyện việc kiêng cử con nguyện làm theo”, được dùng cho tất cả Năm Giới và cho thấy rằng đó **không phải là những điều răn** hay mệnh lệnh phải thực hiện, mà là những điều để tu tâm, rèn luyện đạo đức, là những giới hạnh đạo đức mà mọi người tự nhìn nhận là đúng, là tốt lành và nên để tâm giữ gìn để không vi phạm những giá trị về đạo đức con người.

Mọi người nhận lấy Năm Giới Hạnh làm mục thước sống, làm điều luật riêng của bản thân mình để tuân theo **một cách tự nguyện** với đầy đủ ý thức và sự hiểu biết về những giới hạnh đạo đức này. Ở đây, việc giữ gìn không vi phạm giới hạnh là một việc làm đạo đức với mọi người, chúng sanh và với chính bản thân mình. Vì vậy trong suốt quá trình giữ gìn giới hạnh đạo đức để mang lại phúc lành và lợi lạc cho bản thân mình là hoàn toàn dựa vào nền tảng là **sự tự chịu trách nhiệm của mình**.

3. Những Giới Hạnh Là Cần Thiết Để Tu Dưỡng Đạo Đức

Một số người tranh luận rằng vì việc tu dưỡng hay rèn luyện đạo đức là việc tự nguyện của mọi người tự thực hành điều đó là được rồi, khi họ đã có được ý định tu dưỡng đạo đức theo cách nhìn, cách nghĩ về những gì là đúng, những gì là sai, như vậy. Có thêm những điều luật hay giới luật cũng chỉ làm là đủ thừa hay thậm chí làm cho mọi việc tệ hơn, vì những giới luật có thể dẫn đến những quan niệm mang tính giáo điều về đạo đức hay tạo ra hệ thống hay khuôn khổ gò bó về đạo đức. Mặc dù sự thật là những việc “luân thường đạo lý” không phải làm bằng hay hiện thực hóa được dễ dàng bằng một ‘khuôn’ giới luật hay điều luật, nhưng những giới luật cơ bản ở đây là cần thiết vì mọi người có thể tự

nguyện tìm hiểu và chọn nó làm tiêu chí sống hàng ngày để gìn giữ “**luân thường đạo lý**” trong cuộc sống, bằng cách kiểm soát hay tránh bỏ những ô nhiễm, bất tịnh trong suy nghĩ và hành động hàng ngày.

Những giới hạnh giúp cho con người nuôi dưỡng phong cách và tấm lòng đạo đức, vì chúng đóng vai trò thay thế những điều xấu ác ngược lại kia. Vì rõ ràng rằng, khi một người tuân giữ giới hạnh, thì chắc chắn người đó đã tránh làm điều xấu ác ngược lại, như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu, dùng chất độc hại vốn có nguồn gốc từ và sẽ phát sinh **Tham, Sân, Si** và sẽ tạo ra đường mòn của những nghiệp ác. Bằng cách làm theo giới hạnh, chúng ta cũng làm cho suy yếu những gốc rễ của những điều xấu ác đó trong ta, xua đuổi những bất thiện căn đó bằng những thiện căn, những “Hành” tạo nghiệp thiện. quá trình diễn ra là vậy, những hành động có giới hạnh sẽ dần thay thế những hành động xấu ác, và càng ngày càng tăng trưởng “Hành” thiện và “Nghiệp” thiện. Mỗi lần Giới Hạnh được gìn giữ, mỗi lần tâm thiện càng tăng trưởng, vững vàng hơn để có thể đối diện, vượt qua những cám dỗ bất thiện to lớn hơn có thể gặp phải sau này.

Cuối cùng, những việc giữ Giới Hạnh, tăng trưởng “hành động thiện”, “nghiệp thiện” trở thành một lối mòn, trở thành quán tính tốt, lặp đi lặp lại (*asevana paccaya*).

Người đã thực hành việc giữ giới dẫn đến tăng trưởng tâm thiện hay những hành động tạo tác hướng thiện (Hành thiện) thường luôn luôn có thói quen làm nhiều, nhiều thêm việc tốt, việc thiện. Như vậy, Năm giới là thật sự cần thiết và không thể thiếu được trong việc tu tập đạo đức của những Phật Tử tại gia.

4. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm Của Giáo Pháp (*Dhamma*)

Khi Đức Phật đến làng Veludvara ở nước Kosala, Người được những dân làng yêu cầu Đức Phật chỉ dạy họ cách để họ có thể thực hành để sau này được tái sinh về những cõi trời phúc lành mà những người có đức hạnh thường được tái sinh về. Đức Phật đã khuyên dạy họ cách quán chiếu theo Giáo Pháp (*Dhamma*) khi so sánh mình và những người khác, *có nghĩa là đặt mình vào vị trí của người hay chúng sinh khác, để có được sự hiểu biết đúng đắn (chánh kiến) trong việc tuân giữ Năm Giới:*

▪ **Về Vấn Đề Sát Sinh:** Mọi người đều mong muốn được sống, không muốn chết, mọi người đều muốn mưu cầu hạnh phúc, không ai muốn đau khổ.

— Nếu ai đó giết chúng ta, đó là điều chúng ta không thích, là điều gây đau khổ cho chúng ta. Tương tự vậy, khi mình giết một người hay chúng sinh khác đang muốn được sống và không muốn chết, mình đã làm cho họ đau khổ và ngược lại mong muốn của họ.

— Vì vậy, những điều không làm mình vui, mà làm mình đau đớn, đau khổ thì cũng sẽ làm cho người khác hay chúng sinh khác không vui, mà làm họ đau đớn, đau khổ. Cho nên, ở trên đời **những gì mình không muốn thì cũng đừng làm cho người khác.**

— Vì do hiểu được, quán chiếu được lẽ phải này, mọi người sẽ kiêng cử việc sát sanh, giết chóc. Người đó cũng luôn luôn khuyến khích người khác không sát sanh và cùng đánh giá cao, hoan nghênh việc không sát sanh. Ba nghiệp thân, tâm cũng trở nên thanh tịnh, trong sạch.

— Cách quán chiếu như vậy là phù hợp với Giáo pháp, và người đó sẽ hiểu biết đúng đắn hơn về những Giới Hạnh khác.

▪ Trong trường hợp **giới hạnh thứ năm**, mặc dù việc uống rượu hay dùng những chất độc hại chỉ là liên quan đến người đó, nhưng nó lại là nguy hiểm nhất, vì việc uống rượu, dùng ma túy hay những chất độc hại sẽ khiến dẫn đến vi phạm những giới hạnh khác. Không cần phải đưa ra thêm nhiều ví dụ, điều này tất cả chúng ta đã chứng kiến hay biết qua nhiều những tội lỗi, tội ác, tai nạn đã gây ra bởi những người uống rượu, ma túy trong xã hội. Thậm chí họ đã trở thành những tội phạm nghiêm trọng của xã hội, **gây hại cho chính bản thân mình và/hay người khác**.

— Vì vậy, ai giữ được Năm Giới Hạnh đạo đức thì chính là tài sản cho chính mình và cho mọi người khác. Thật vậy, trong Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara iv, 245), Đức Phật đã so sánh việc giữ gìn Năm Giới là năm món quà quý giá. Khi bạn giữ năm giới hạnh đạo đức, bạn đã mang tặng sự “không sợ hãi” hay “**sự yên tâm, lòng từ bi và thiện chí**” cho tất cả chúng sinh bằng những đức hạnh của mình. Vậy thế giới, một xã hội, một cộng đồng hay một tập thể gồm những người tôn trọng, giữ gìn những giới hạnh là nơi an toàn, đầy tình người và những thiện chí dành cho nhau.

5. Giới Hạnh Thứ Nhất: Không Sát Sinh

Chữ “*panatipata*” được ghép bởi hai từ: “*pana*” có nghĩa là chúng sinh, sinh vật và từ “*atipata*” có nghĩa là “tấn công”, “hạ gục”, tức là giết chết, tiêu diệt, hủy diệt. Theo quyển “Chú Giải Bộ Pháp Tụ” (*Atthasalini*), thì hành động sát sinh xảy ra khi có đủ năm (5) điều kiện để gọi là một tội sát sinh hay một phạm giới sát sinh, đó là:

- i) Người hay sinh vật phải đang còn sống trước khi sát sinh.
- ii) Người sát sinh phải biết rõ người hay sinh vật đó còn sống trước khi hành động sát sinh.
- iii) Người thực hiện phải có ý định thực hiện việc sát sinh.
- iv) Phải có xảy ra hành động sát sinh gây ra sự chết.
- v) Cái chết phải là do hành động sát sinh đó gây ra.

Nếu những điều kiện này có mặt thì giới hạnh về sát sinh đã bị vi phạm. Người đó mang tội sát sinh.

▪ Những Điều Kiện Tạo Thành Tội Sát Sinh:

- 1) Điều quan trọng nhất cần lưu ý ở đây là **ý định** hay sự cố ý giết. Sự cố ý là một hành động của tâm, một tâm hành tạo chịu trách nhiệm cho hành động hay nghiệp (*kamma*) sát sinh. Nếu không có ý định hay sự cố ý, thì không thể tạo thành tội sát sinh, ví dụ như mọi người có gắng “phủi” con kiến khỏi bản thân mình để nó khỏi cắn, nhưng vô tình làm con kiến nhỏ bé bị chết. Đó chưa phải là một hành động sát sinh nếu người đó thật sự không có ý định giết con kiến. Việc sát sinh phải là một hành động thuộc về thân vì hành động sát sinh thường được thực hiện một cách vật lý bằng chính tay chân người, nhưng chủ nhân thật sự của hành động đó là **tâm**, tâm dùng tay chân, thân mình như một công cụ để làm việc sát sinh.
- 2) Điều thứ hai quan trọng cần lưu ý là những **hành động** gây ra cái chết, nó không nhất thiết phải thực hiện bằng chính tay chân của người thực hiện. Hành động sát sinh có thể được tiến hành bằng một **mệnh lệnh**, **một chỉ thị** để giết. Mệnh lệnh hay chỉ thị có thể là bằng lời nói, bằng văn bản hay bằng những cử chỉ ra hiệu. Người đưa ra mệnh lệnh hay chỉ thị giết là phạm tội sát sinh, bởi

vì ý định hay sự cố ý giết phải chịu trách nhiệm về hành động sát sinh xảy ra gây ra cái chết. Ví dụ, một người bình thường hay trong một doanh nghiệp chuyên mua súc sinh về để giết mổ làm thịt. Mặc dù việc giết mổ được thực hiện bởi những “người giết mổ” ở những lò sát sinh, nhưng bản thân “người chủ” hoặc “những người ra lệnh hay chỉ thị giết mổ” hàng ngày cũng chịu hoàn toàn tội sát sinh, *trong một ý nghĩa đạo đức nào đó*, người ra lệnh giết có thể cũng mang tội hay nghiệp ác nặng nề hơn cả những kẻ cầm dao giết mổ.

- 3) Điều thứ ba quan trọng cần lưu ý là hành động sát sinh được coi như đã tạo thành khi người thực hiện sát sinh **biết** hay **ý thức** rõ được người hay sinh vật bị giết hại vẫn còn **đang sống** trước khi bị giết. Ví dụ nếu một người rửa rau xanh để ăn không hề biết rằng trong rau xanh vẫn còn sâu đang sống và đã cô tình làm chết nó, thì đó không phải là sát sinh, vì người đó không hề biết được con sâu vẫn còn đang sống trong rau.
- 4) Cuối cùng, người hay sinh vật phải **bị chết bằng chính hành động sát sinh đó**. Ví dụ một người cầm dao đang rượt đuổi nạn nhân của mình, nhưng nạn nhân vì đang cố trốn chạy mà bị té đập đầu vào đá và chết. Thì hành động này không được gọi là sát sinh một cách hoàn toàn, vì hành động giết chưa được xảy ra, chưa thực hiện bởi người rượt đuổi mặc dù người đó đã có ý định giết người.

(▪ “Điều này cũng rất khó được chấp nhận về mặt luân thường đạo lý là người không mang tội sát sinh. Tuy nhiên, vì người chết đã bị ngã chết trước khi có hành động sát sinh xảy ra. Người đời có thể giả thiết rằng, nếu người kia dừng lại hoặc nếu người kia năn nỉ hoặc nếu người kia không bị vấp té, thì có thể người rượt đuổi cũng không ra tay giết chết. Những điều không hoàn toàn cầu

thành tội sát sanh, giết người, nhưng đó cũng là một dạng tội lỗi, giống như tội ngộ sát vậy. Tuy nhiên, trong cuộc đời thật, chỉ có bản thân người cầm dao rượt đuổi đó mới biết mức độ cố ý giết người của mình. Nếu bản thân người đó biết chắc đó là điều ngộ sát, thì phải chịu tội ngộ sát. Còn nếu bản thân người đó tự biết là mình đã cố sát, có nghĩa là nếu người kia không té ngã chết hay không chạy thoát được, thì mình cũng ra tay giết chết, thì chắc người đó tự biết mình là kẻ sát sinh hay không hơn ai biết.

Đây là chỗ hay bị hiểu nhầm về vấn đề sát sanh, quý thầy sẽ giảng dạy rộng hơn về vấn đề này về góc độ vật lý và góc độ tâm linh cho các bạn hiểu rõ”.-ND).

Tuy nhiên, điểm quan trọng ở đây cần nhấn mạnh là khi hành động sát sinh không được thực hiện trực tiếp gây ra cái chết, thì không hoàn toàn cấu thành tội sát sinh.

▪ Nguyên Nhân Của Hành Động Sát Sinh:

Những hành động sát sinh bắt nguồn từ **tất cả ba căn bất thiện** là Tham, Sân, Si. Nguyên nhân gần sát nhất của hành động sát sinh luôn luôn là **Sân Hận** (thù hận, thù ghét), với Si mê ngu dốt đi kèm, bởi vì động lực hay nguồn lực thực hiện việc sát sinh là sát nhân, thù ghét.

Tuy nhiên, mặc dù **Tham** không đi kèm với Sân hận ngay khi xảy ra hành động giết chóc, nhưng Tham lam hay Tham dục, cũng bị tác động bởi Si mê, chính là động cơ dẫn đến sát sinh, vì mục đích có được hay thỏa mãn quyền lợi vật chất hay dục vọng nào đó. Ví dụ việc giết trâu bò, súc sanh để lấy thịt ăn hay để kinh doanh lấy lời hay để thỏa mãn khoái lạc săn bắn, tìm diệt, hoặc giết người hay thú vật để được an toàn, để loại bỏ mối đe dọa về một mặt nào đó...

Hành động sát sinh do **Sân** hận (thù ghét, thù hận, thù địch) như chúng ta đã thấy trong những trường hợp giết người, sinh vật hay tàn sát cùng lúc nhiều người hay sinh vật, trong đó có sự thù hận, điên tiết.

Hành động sát sinh do **Si** mê, ngu dốt như chúng ta đã thấy trong những trường hợp giết người, sinh vật để tế lễ “thần linh” do **tà kiến** và hay hành động giết chết những người theo tôn giáo nào đó mà người giết cho là nghĩa vì tôn giáo hay giết “vì đạo”. Việc đau lòng nhất trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ là sự tàn sát hay tận diệt tất cả những Tỳ Kheo và những Phật Tử do quân Hồi Giáo cực đoan thực hiện là một trong những hành động dã man nhất trong lịch sử con người; hay mới đây những phần tử liều chết hay đặt bom tự sát của những người Hồi Giáo cũng là những hành động sát sinh do **Si** mê hay **tà kiến** mà ra.

Điều tốt đẹp nhất trong đạo Phật, không bao giờ có cái việc là giết người hay hãm hại sinh mạng với mục đích bảo vệ tôn giáo của mình, ngay cả đối với những kẻ thật sự hãm hại đến tôn giáo của mình, thì những người Phật tử chân chính không bao giờ thực hiện hành động giết chết hay trả thù. Đạo Phật là một con đường bất bạo động, không dựa vào những quan điểm sai lạc tà kiến.

▪ Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Sát Sinh:

Đó là những yếu tố quyết định tính nghiêm trọng, tính chất nặng nhẹ của hành động sát sinh hay tội sát sinh.

Mức độ nghiêm trọng nặng hay nhẹ, của hành động sát sinh là tùy thuộc vào **những tính chất của nạn nhân**. Nếu những tính chất, đặc điểm là ngang nhau, thì mức độ nặng nhẹ phụ thuộc vào **mức độ ô nhiễm, đạo đức và những nỗ lực sát sinh** của người sát sinh.

- Về tính chất đạo đức, những **nạn nhân là người** được cho là có những tính chất (phẩm chất) đạo đức và những **nạn nhân là động vật** được cho là không có phẩm chất đạo đức; vì vậy, tội giết người là nặng hơn tội giết động vật.
- Đối với những nạn nhân là người, tội nghiêm trọng nhất là giết **hại Mẹ, Cha** hoặc **A-la-hán**. Giết những người có những phẩm chất cao đẹp về tâm sinh, những bậc Thánh nhân, những vị bậc chân tu, những người làm việc từ thiện... thì tội sẽ nặng hơn là giết những người vô đạo đức hay những loại người khác.
- Đối với những nạn nhân là **động vật**, mức độ nặng nhẹ tùy thuộc vào kích thước của con vật; giết những con vật to lớn thì nặng tội hơn là giết hại những con vật nhỏ hơn.

Những yếu tố khác để quyết định sự nghiêm trọng của việc sát hại động vật là tùy thuộc vào việc: **vật có chủ** hay **vật vô chủ**, **vật được nuôi** hay **vật hoang dã**, **vật hiền hòa** hay **vật hung dữ**. Giết hại những con vật trong ba trường hợp đầu sẽ nặng tội hơn là giết hại những con vật thuộc ba trường hợp sau. (Tuy nhiên, để tránh hết tội nặng, nhẹ một cách tương đối như vậy, tốt nhất là chúng ta không nên sát sinh, trừ khi đó là những trường hợp tự vệ bắt buộc hay vì để cứu sống những người khác -ND).

- Đối với mức độ ô nhiễm hay **vô đạo đức và nỗ lực giết hại** của người sát sinh, một **kẻ giết người máu lạnh** đã cố ý, có dã tâm và kế hoạch giết người bằng lòng tham và sân hận thì tội sát sinh đó nặng hơn nhiều lần so với hành động **giết người do ý định nhất thời** hay **do bất đồng** hay **trong cơn điên dại**, **mù quáng** hay là **để tự vệ**. Những hành động có tâm, có chủ định, có âm mưu, ý đồ giết người từ đầu luôn luôn là trọng tội so với những hành động giết người mà trước khi giết không hề có ý định, không có chuẩn bị và không biết hoàn cảnh tạo sát sinh sẽ xảy ra.

Thêm nữa, sự sát sinh mà cộng thêm **bản chất bạo tàn** hay **tra tấn**, làm đau đớn, nhục hình hay **để thỏa mãn những khoái lạc bạo hành** hay bạo dâm, thì mức độ đó của tội ác là vô cùng nặng nề.

6. Giới Hạnh Thứ Hai: Không Ăn Trộm, Ăn Cắp

Chữ “*adinna*” có nghĩa là “*những gì không được cho*” và có nghĩa đó là tài sản, của cải hay vật chất sở hữu của người khác, và người đó **có quyền sở hữu về mặt pháp lý**. Ví dụ đơn giản là những thứ không có hay chưa có ai là người sở hữu thì mình lấy sử dụng là không mang tội ăn cắp, vì sử dụng củi trong rừng mình đem về để nấu bếp hay trái cây rừng trong rừng mình lượm về để ăn.

Việc sở hữu lương thiện, đúng đắn chỉ áp dụng cho trường hợp người nào sở hữu những tài sản được pháp luật công nhận, bằng công sức hay sự thừa hưởng lương thiện chứ không phải bằng gian lận, chiếm đoạt; hoặc nặng hơn là sở hữu những thứ mang tính phi đạo đức gây ra đau thương, tàn phá và tội ác như **ma túy, vũ khí giết người**.

Theo quyển “Luận Giảng Bộ Pháp Tụ” (*Atthasalini*), có năm (5) điều kiện để tạo thành tội ăn cắp, đó là:

- i) Vật đó thuộc về sở hữu lương thiện của người khác về mặt pháp lý.
- ii) Biết rõ, ý thức rõ vật đó thuộc về người khác.
- iii) Có ý định ăn cắp.
- iv) Hành động lấy cắp phải xảy ra.
- v) Việc ăn cắp đã xảy ra do hành động lấy cắp đó.

▪ **Phân Loại Hành Động Lấy Cắp “Những Thứ Không Được Cho”**

Hành động lấy “Những Thứ Không Được Cho” có thể được phân thành những loại sau, đó là:

- i) **Trắng trợn nhất**, là những hành động đe dọa, dùng vũ lực **cướp bóc, trấn lột, bắt cóc**, giật túi, bóp ngay cả giữa ban ngày.
- ii) Loại thứ hai là **ăn trộm**, ăn cắp một cách **lén lút, kín đáo** mà chủ sở hữu không biết, như đột nhập vào nhà lấy tiền bạc, của cải, ăn trộm của công, của tư hay móc túi.
- iii) Loại thứ ba là **lừa gạt**, đưa ra những lời nói sai sự thật, làm cho nạn nhân tin tưởng để lừa, chiếm lấy tài sản của người khác.
- iv) Loại thứ tư là **lừa đảo**, mua gian bán lận, cân thiếu, bớt xén, bán gạo giao cám.
- v) Loại thứ năm là **giả mạo**, buôn bán đồ giả mạo, làm hoặc sử dụng tiền giả, vàng, bạc... giả mạo, cố tình bán thuốc men giả.
- vi) Loại cuối cùng là, mặc dù **trong có vẻ là tội nhẹ**, nhưng thường xuyên xảy ra khắp nơi hàng ngày đó là hành động **ăn cắp vặt**, như nhân viên lấy những đồ đạc, vật dụng nhỏ trong chỗ làm... để đem về sử dụng miễn phí, khỏi tốn tiền mua, mà không được cho phép; Hay một cái mũ, nón, một cây dù của ai bỏ quên... cũng có khi ít người trả lại cho chủ.

▪ Nguyên Nhân Của Hành Động Lấy Cắp “Những Thứ Không Được Cho”

Những hành động lấy cắp những thứ không được cho: Ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, trộm vật... đều xuất phát từ căn **Tham hoặc Sân**, cả hai được đi kèm với Si mê, ngu dốt. Thông thường, hành động ăn cướp, trộm cắp thường xuất phát từ lòng Tham. Còn những hành động ăn cướp, trộm cắp không xuất phát từ ý muốn sở hữu hay sử dụng nó mà chỉ **làm cho khổ chủ bị thiệt hại, khổ sở**, là xuất phát từ lòng sân hận, thù ghét, ý muốn làm khổ người khác, vì mục đích trả thù, hay tương tự như vậy.

▪ Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Lấy Cắp Những Thứ Không Được Cho

Đó là những yếu tố quyết định tính nghiêm trọng, tính chất nặng nhẹ của hành động lấy cắp những thứ không được cho.

Mức độ nặng nhẹ của hành động ăn cắp ăn trộm được quyết định bởi **tính chất (phẩm chất) đạo đức** của nạn nhân và **giá trị của thứ bị lấy cắp**.

Đầu tiên, ăn cắp **từ những người đức hạnh** hay những người từ thiện thì mang tội nặng, đáng chê trách hơn là ăn cắp từ những kẻ vô đạo đức hay những loại người khác.

Thứ hai, ăn cắp những đồ vật, tài sản càng **hiều giá trị** thì tội nặng hơn là ăn trộm những vật có giá trị nhỏ bé. Tuy nhiên, ở đây cần ghi nhớ rõ giá trị **không phải chỉ là giá trị quy đổi ra bằng tiền**. Ví dụ, việc lấy hay lấy cắp một *bình bát* của một tu sĩ dùng nuôi bản thân qua ngày vì mục đích tu hành cao cả thì chắc chắn

là mang tội nghiêm trọng và đáng chê trách hơn là ăn cắp một ngàn USD từ một người giàu có. Tương tự, lấy hay đánh cắp mấy trang giấy của một bài soạn, một bài ghi chú của một học sinh hay sinh viên chuẩn bị vào phòng thi thì có thể mang tội nặng hơn là ăn cắp một cái TV của anh ta, vì việc không thi được hay thi rớt sau một thời gian học hành có thể sẽ làm người đó buồn bã thất vọng đến mức nào.

Cũng như tất cả những hành động vi phạm giới hạnh, mọi hành động trộm cắp cũng đều do tâm cố ý, **tâm tạo tác** và nguồn lực thúc đẩy là **mức độ ô nhiễm hay vô đạo đức** của người thực hiện mà ra, chính mức độ của hai nguyên nhân này cũng quyết định mức độ nặng nhẹ của tội của những hành động trộm cắp.

Và đa số những hành động cướp bóc, trộm cắp xuất phát từ nguyên nhân **Sân hận, thù ghét** cũng được cho là nghiêm trọng hơn, nặng tội hơn là nguyên nhân Tham lam bình thường. Như những vị trí trên, việc lấy hay ăn cắp một *bình bát* của một thầy tu chỉ vì ghét người ta, hay việc lấy vở sách của một người chuẩn bị đi thi để người này thi không được, hay việc lấy một chiếc xe đạp của một người chỉ để làm người đó không có phương tiện để đi làm hàng ngày nuôi thân nuôi gia đình thì đó không phải là những tội nhẹ về mặt lương tâm, đạo đức.

Nói chung, về mặt đạo đức, các bạn hay tập nghĩ một cách là: “Mức độ đáng thương của nạn nhân, chưa chắc thuộc về giá trị quy đổi ra tiền, càng nhiều thì tội hay mức độ đáng trách của người gây ra sẽ nặng hơn, dù về mặt pháp luật có thể người ta kết đó là một tội nhẹ”.

7. Giới Hạnh Thứ ba: Không Tà Dâm

Giới hạnh này là sự kiêng cử, không thực hiện những quan hệ nam nữ bất chính (tà dâm) hay bất hợp pháp. “Luận Giảng Bộ Pháp Tụ” định nghĩa hành động tà dâm là sự cố ý khơi sinh ở **giác quan thân** thông qua ý định phi pháp **xâm phạm lên một người** mình không có quyền xâm phạm đến”.

Ở đây, có bốn (4) điều kiện để tạo thành hành tội tà dâm, đó là:

- (i) Có một người (nam hoặc nữ) là người không chính đáng để có quan hệ nam nữ.
- (ii) Phải có ý định quan hệ nam nữ với người không chính đáng đó.
- (iii) Có hành động giao hợp nam nữ.
- (iv) Phải có sự thích thú về việc giao hợp nam nữ đó.

— Về điều kiện thứ nhất (i), có 20 loại phụ nữ được cho là không đúng nếu đàn ông quan hệ nam nữ. Những loại phụ nữ này có thể được chia thành ba (3) nhóm chính, đó là:

- 1) Những phụ nữ đang được sự **giám hộ**, chăm sóc của cha mẹ hay người thân, họ hàng và những người hay cơ quan có quyền.
- 2) Những phụ nữ **đã có chồng** hoặc **đã đính hôn**.
- 3) Những **Tỳ kheo Ni**, Ni cô và những người **thánh phụ nữ** đang theo sống đời sống Thành thiện tâm linh.

Đối với ba nhóm phụ nữ này, một người đàn ông bị cấm không được có quan hệ nam nữ với họ, **theo những điều cấm kị cả trong truyền thống đạo đức và theo những giới luật tôn giáo**.

— Đối với nhóm phụ nữ thứ (ii) và định nghĩa về hành động tà dâm, quan hệ nam nữ bất chính ở trên, thì bất cứ người nam hay nữ nào

có quan hệ nam nữ với một người nữ hay nam nào mà một trong hai người hoặc cả hai người đều đã có chồng vợ theo hôn nhân pháp lý, thì hành động đó đã được là hành động tà dâm. Có nghĩa là mọi hành động ngoại tình với một người đã có vợ, có chồng, thì đều xếp vào quan hệ bất chính và phạm giới.

— Đối với những người bị bỏ thuốc hay bị ép quan hệ thể xác bằng bạo lực hay hãm hiếp, thì người đó không bị kết tội là quan hệ bất chính hay tà dâm, vì người đó không có ý định quan hệ nam nữ và cũng không có sự thích thú trong quan hệ giao hợp, theo điều kiện (ii) & (iv).

▪ Nguyên Nhân Của Việc Quan Hệ Nam Nữ Bất Chính hay Tà Dâm

Nguồn gốc của việc vi phạm giới hạnh đạo đức này luôn là **Tham muốn** hay **nhục dục**, thường đi kèm với Si mê, mù quáng.

▪ Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Tà Dâm

— Tính chất nghiêm trọng, nặng nhẹ của tội tà dâm tùy thuộc vào **mức độ nhục dục** là động cơ gây ra hành động tà dâm và **tính chất của người bị xâm phạm tình dục**. Nhục dục càng lớn thì càng dẫn nhanh đến những hành vi tà dâm. Khi nhục dục trở nên lớn mạnh và không còn kiểm soát được, thì ngay cả chuyện loạn luân hay hãm hiếp cũng dễ dàng xảy ra.

— Tùy theo mức độ **phẩm chất của người bị xâm phạm**, người càng có đức hạnh cao quý hay người bị xâm phạm nằm trong hoàn

cảnh bị tổn thương càng nhiều, thì tội tà dâm hay hãm hiếp càng nặng. Theo đạo Phật, tội cưỡng ép một phụ nữ A-la-hán là một tội tà dâm nặng nhất.

8. Giới Hạnh Thứ Tư: Không Nói Dối

Bản chất của hành động “nói dối” hay ” nói sai sự thật” là ý định trong tâm của một người muốn trình bày nói cho người khác **điều không đúng, không thật như là điều đúng, điều thật**, như là một **thông báo, thông tin** chứ không phải một sự vô tình nói sai sự thật. Có bốn (4) điều kiện để tạo thành một tội nói dối:

- i) Câu nói, lời nói phải là không đúng, sai sự thật
- ii) Phải có ý định đánh lừa
- iii) Phải có nỗ lực đánh lừa
- iv) Người nghe phải biết được nội dung của lời nói dối đó (dù có thể không biết đó là lời nói dối).

Lời nói dối, nói sai sự thật có thể được diễn đạt qua **lời nói** (bằng miệng), **chữ viết** hay **những cử chỉ của thân** (chân tay, ánh mắt, lắc đầu, gật đầu, nước mắt, nhíu mày...) hoặc thậm chí được **thông qua người thứ ba** mà người thứ ba có thể biết (đồng lõa) hoặc có thể không biết được nội dung đó là lời nói dối, nói sai sự thật, và người thứ ba lại đem nói với người thứ hai là đối tượng bị đánh lừa. Bởi vì phải có **ý đồ đánh lừa** người nghe thì mới gọi là hành động nói dối, chứ nếu một người nói một điều sai sự thật nhưng bản thân mình nghĩ là sự thật hoặc cũng không biết điều đó là sai sự thật, thì không có phạm giới gì ở đây. Nhưng nếu người nói đã có **ý đồ nói dối, đánh lừa** và **người nghe được** của lời nói dối (dù biết được ý nghĩa lời nói là dối hay không), thì đó là hành động phạm giới giới

cầm nói dối hay **đã thành tội nói dối**, cho dù việc đánh lừa có thành công hay không.

— Khác với những giới hạnh khác, hành động nói dối không cần phải đến yếu tố là người nghe bị đánh lừa, bị gạt hay bị thiệt hại vì lời nói dối đó. Chỉ cần có ý đồ nói dối, câu nói dối được diễn đạt bằng cách này hay cách khác, và người nghe nghe được rõ nội dung, là đã cấu thành tội nói dối.

▪ Nguyên Nhân Của Hành Động Nói Dối

Cội rễ của hành động nói dối, nói sai sự thật cũng là **Tham**, **Sân** và **Si**.

i) **Tham** lam, tham dục là nguyên nhân, động cơ tạo ra hành động nói dối, nói sai sự thật nhằm mục đích đạt được lợi lộc vật chất hay danh phận, **dục vọng nào đó... về tinh thần**, cho mình hoặc cho những người thân thuộc của mình.

• Những người bản chất chuyên nói lời **xu nịnh**, nịnh hót những người như cấp trên, người giàu có, quyền lực... cũng có thể xếp vào dạng này, vì mục đích nhìn có vẻ Si mê, mù quáng vì lợi lộc xa vời, nhưng đó cũng mang nguồn gốc của lòng **Tham**, lòng ham muốn có được quyền lợi vật chất và tinh thần do những người kia có thể mang lại. Dạng người chuyên nói lời xu nịnh cũng có xuất phát từ Sân và Si

ii) **Sân** hận, thù ghét là nguyên nhân, động cơ tạo ra hành vi nói dối, nói sai sự thật **nhằm mục đích gây thiệt hại, làm nguy hại hay gây ra đau khổ cho người khác**. Đó là những dạng nói lời thù dật, nói lời vu khống, nói thêm, nói bớt, nói lén, nói bịa đặt có thể

trực tiếp hoặc thông qua người thứ tư để người thứ tư vô tình hay cố ý nói lại người thứ ba, và đến đây người thứ hai là “đối tượng bị hại” bị hại...

- Hình thức nói dối, nói sai sự thật cũng tính đến dạng người **chuyên nói lời xu nịnh vì sân hận, thù ghét người khác**. Việc xu nịnh một người (thường là cấp trên, người giàu có, quyền lực...) bằng những lời lẽ xu nịnh nhằm mục đích làm cho người khác bị (cấp trên,...) ghét bỏ, hãm hại.

iii) **Si mê**, ngu dốt là nguyên nhân dẫn đến hành động nói dối, nói sai sự thật. Người nói dối không phải vì Tham lam mà có ý định lợi lộc vật chất hay tinh thần mà cũng không phải vì Sân hận, thù ghét mà nói sai sự thật để hãm hại người khác, nhưng chỉ đơn giản **nói để cho vui**, ví dụ như nói giỡn, nói đùa, nói phóng đại câu chuyện, nói chuyện tào lao, tầm phào, nói chuyện ăn không ngồi rồi, không có gì là sự thật, không ích lợi gì hết.

- Dạng người chuyên nói lời **xu nịnh** không phải vì Tham để được lợi lộc cũng không phải vì Sân hận, thù ghét người khác mà xu nịnh người này, nhưng hành động xu nịnh chỉ đơn giản là hay xu nịnh, thích nịnh hót như một bản chất của sự Si mê.

▪ Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Nói Dối, Nói Sai Sự Thật

Mức độ nghiêm trọng hay nặng nhẹ của hành động nói dối, nói sai sự thật là tùy thuộc vào: **Mức độ của quyền lợi bị thiệt hại, mức độ động cơ nói dối & tinh thần của người nghe**, người bị nói dối, bị đánh lừa.

- i) Tội càng nhẹ khi **quyền lợi bị thiệt hại** của người bị đánh lừa là nhỏ, và tội càng nặng khi sự thiệt hại vì hành động nói dối đánh lừa gây ra là to lớn. Việc nói dối, đánh lừa người nghe hiểu lầm người này người kia thì tội nhỏ hơn là nói sai sự thật để người nghe hiểu lầm mà hãm hại, đánh đập hay trừng phạt người kia.
- ii) Sự nói sai sự thật cũng là tội nhẹ trong trường hợp phải nói dối để cứu bản thân mình hay người thân hay người khác khỏi bị thiệt hại về vật chất hay bị nguy hại, những tội sẽ là nặng hơn nếu nói sự thật nhằm **mục đích gây ra thiệt hại** hay làm hại người khác.
- iii) Đối với người nghe, người bị đánh lừa bằng lời nói dối, nếu người nghe là những **người đức hạnh, thánh thiện**, người làm từ thiện, người đáng tôn kính hơn là đang bị lừa dối, thì tội nói dối càng nặng. Ngược lại, nếu nói dối, nói sai sự thật với loại người vô đạo đức thì tội nói dối có thể nhẹ hơn. Chẳng hạn nói dối chỉ sai đường cho một kẻ lưu manh chạy vào chỗ bị cảnh sát bắt thì không phải là một tội nặng. Nhưng nếu cố ý nói dối, chỉ sai đường cho một thầy tu hoặc cho một đứa bé vẫn còn ngây thơ trong sạch để họ bị lạc đường, thì là một **tội nặng và đáng chê trách**.
- iv) Những trường hợp nói dối, nói sai sự thật **nặng tội nhất** là :
 - Đối với tất cả mọi người: hành động nói dối để **phỉ báng, bôi nhọ Phật, Bồ Tát** và **những bậc A-la-hán**.
 - Đối với Tỳ Kheo, Tu Sĩ Phật Giáo: hành động tuyên bố sai sự thật rằng mình đã chứng ngộ những tầng thiên định (*jhana*) hay chứng ngộ những tầng Đạo & Quả (Magga & Phala, tức là bốn giai đoạn tu tập và bốn thánh quả). Trong trường hợp một Tỳ Kheo hay một sư thầy phạm điều nói sai sự thật này, thì thầy ấy sẽ bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn.

9. Giới Hạnh Thứ Năm: Không Uống Rượu, Không Dùng Ma Túy Và Những Chất Độc Hại

Hành động dùng những chất độc hại hay nói chung là những hành động tự **chuốc vào cơ thể mình những chất độc hại**, những chất kích thích gây ra nhiều động cơ xấu, gây đau khổ, gây ra bệnh tật và nhiều tệ nạn cho mình và xã hội. Đó là những hành động: Uống rượu, hút chích ma túy, á phiện, cần sa. Có bốn (4) điều kiện để hình thành vi phạm giới hạnh này hay tội dùng chất độc hại, đó là:

- i) Phải có chất độc hại
- ii) Phải có ý định dùng nó
- iii) Phải có hành động dùng (uống, hút, chích...)
- iv) Phải có sự đưa vào trong cơ thể thật sự (đã uống vào, đã hút vào, đã chích vào mạch máu, cơ bắp). Chất có hại đã thật sự đi vào cơ thể).

Về Điều kiện (iv) chỉ vi phạm giới hạnh hay phạm tội khi chất độc hại được **đưa vào cơ thể một cách cố ý**, mà không cần biết mức độ độc hại hay hậu quả làm hại của hành động đưa chất độc hại vào cơ thể đó.

— Dĩ nhiên, người bị cưỡng ép hay người bị đưa hay tiêm chích chất độc hại vô mình thì không có tội, vì người đó bị cưỡng ép không cố ý.

— Những người dùng thuốc có chứa chất cùn hay những thuốc mang tính độc hại (như thuốc liều cao, kháng sinh...nhiều tác dụng phụ, hậu quả độc hại) thì không có tội, vì người dùng những loại thuốc này có ý định là để phòng chống bệnh tật.

— Đối với những Tỳ Kheo hay tu sĩ Phật Giáo, việc dùng rượu như thành phần hay dẫn xuất thuốc để trị bệnh, Đức Phật đã cho phép dùng rượu mạnh pha với tinh dầu được nấu ra. Tuy nhiên một số Tỳ

Kheo pha nhiều rượu trong dầu, họ bị say rượu sau khi thuốc dầu. Để ngăn chặn điều này, Phật đã đề ra giới luật là: “*Cho phép các Tỷ Kheo pha rượu vào trong thuốc dầu để uống, miễn là màu sắc, mùi hương, mùi vị không được quá nồng mùi rượu*”, theo Luật Tạng, Giới Luật (*Vinaya*), Đại Phẩm (*Mahavagga* 14).

Việc uống rượu thuốc có pha rượu hoặc việc nấu nướng thức ăn có bỏ thêm rượu, bia để tăng thêm hương, mùi vị cũng không nên thực hiện, cho dù những việc này chưa chắc đã phạm giới hạnh về uống rượu này. Nhưng vấn đề là nếu mình hiểu biết được rượu là một trong những chất độc hại, thì mình không nên vì một chút mùi hương, mùi vị của miếng ăn mà không kiểm soát, kiểm chế việc đưa chất độc, chất gây nghiện vào cơ thể mình. Việc uống thuốc thảo dược ngâm rượu (thuốc Bắc, thuốc Nam) chúng ta vẫn còn chọn lựa dùng những chế phẩm rất tốt không dùng rượu cũng làm từ thảo dược đó để dùng trị bệnh, không nhất thiết phải dùng rượu.

Những chất độc hại, gây nghiện dù chỉ là một số lượng nhỏ đưa vào người, cũng có thể làm khởi sinh hàng loạt những căn bất thiện, những ô nhiễm và bất tịnh trong tâm, làm cho con người không còn chánh niệm, không còn thông minh và thường đầu óc bị lung lạc.

Không kể đến những chất độc hại khác, việc uống rượu như là một ví dụ, chỉ trong một lần uống rượu, thì những việc phải xảy ra là:

a) Người uống bắt đầu thấy bị kích thích, và dẫn đến say từ mức độ nhẹ cho đến say hoàn toàn mất trí.

b) *Người uống bị kích thích, bắt đầu nói, nói nhiều, nói to, nói thiếu suy nghĩ, nói không để ý người khác quan sát hay người khác đang nói, nói tranh giành, nói theo, nói đùa, nói phóng đại, thậm chí bịa đặt, nói với tâm sân hận, thù ghét, nói về người thứ ba không có mặt, nói về những đề tài mà mình không hề thông thạo, không mang lại*

một chút lợi ích nào, nói bông đùa, chế nhạo, chọc ghẹo người xung quanh, người đi qua lại, nói những câu hạ thấp phẩm đạo đức của chính mình, nói chửi tục, chửi thề, càng uống say càng nói nhiều, toàn những lời nói mất kiểm soát như trên.

c) *Vì khi bị rượu và thuốc lá (đối với những người vừa nghiện rượu, vừa nghiện thuốc lá) cùng tấn công, kích thích lên thần kinh trung ương và các giác quan, người uống rượu liên tục nghĩ và nói những lời không kiểm soát như trên nên sẽ xảy ra cãi vã, tranh luận, tranh chấp, bảo thủ, chấp thủ cái “Ta” là đúng, rồi dẫn đến xô xát, đánh lộn, tệ nạn, tai nạn, cho bản thân mình và người khác.*

d) *Rồi những tai nạn, tệ nạn, đau khổ, bệnh tật này sẽ trở thành gánh nặng cho vợ con, cha mẹ và gia đình và chính bản thân mình. Có người chịu hậu quả chậm, có người kết liễu cuộc đời mình rất nhanh bằng con đường tai nạn, tù tội, thù oán.*

e) Một vấn đề phổ biến khác là:

Việc uống rượu cũng kích thích thần kinh, làm mù quáng suy nghĩ, không kiểm chế được những giác quan và những dục vọng thấp hèn. Những người đàn ông phụ nữ uống rượu bên cạnh hay gần người khác giới, để khởi sinh những ý nghĩ và hành động bất chính về quan hệ nam nữ, để dẫn đến phạm giới tà dâm và gây ra nhiều tệ nạn như bệnh tật, tổn tiền của, xô xát, hút chích. Một điều khoa học tâm sinh lý là nếu những chất kích thích cộng với việc giao lưu, tiếp xúc với người khác phái thì chắc chắn sẽ nảy sinh ra ý nghĩ hay hành động bất chính.

Thông thường những quán bán rượu có những người phục vụ là nữ thì nhiều khách nam đến uống rượu hơn, vì người chủ quán biết được sự cộng hưởng về mặt tâm sinh lý này.

f) Về khoa học, thì khi đã uống rượu hay dùng chất độc hại, kích thích, gây nghiện, thì người dùng nó không còn danh dự, không còn

sợ mất danh dự, không còn thấy si nhục về những hành động sai trái, bất chính mà mình đang gây ra, như lời nói, hành động, xô xát, đánh lộn, chọc gheo, chế giễu, chửi bới...

Trong Kinh “Lời khuyên dạy Sigala” (*Sigàlovàda-sutta*) thuộc “Trường Bộ Kinh” (*Dìgha Nikàya* 31), Đức Phật đã giảng dạy cho Sigala về những tác hại trước mắt của việc uống rượu như sau:

“Này chủ gia trẻ, có sáu nguy cơ của việc uống rượu:

- Mất tài sản thật sự;
- Gây thêm cãi vã, xích mích;
- Gây bệnh tật;
- Mang tiếng xấu rượu chè;
- Tư cách không đàng hoàng, không đứng đắn;
- Làm ngu mụ trí óc.”

Nên giới hạnh thứ năm là **giới hạnh quan trọng nhất** vẫn phải kiên cố nghiêm ngặt. Người thường vi phạm giới hạnh này, do hàng loạt những lý do bên trên, thường cũng dễ dàng vi phạm bốn giới hạnh kia.

Điều đó là hoàn toàn đúng trong cuộc sống hiện nay của chúng ta, đặc biệt là ở nhiều nước ít phát triển, rằng khi dân số nghiện rượu, chất độc hại càng nhiều, thì tệ nạn xảy ra càng nhiều. Tệ nạn trong gia đình và xã hội chính là sự vi phạm bốn giới hạnh kia, mà thực sự **nguồn gốc phần nhiều là do vi phạm giới hạnh thứ năm** này. Các Phật tử rất dễ dàng lấy ra nhiều ví dụ xung quanh mình về sự thật này.

Nhiều cảnh tan thương đau lòng đã xảy ra mà nguyên nhân ban đầu cũng là do rượu bia, ma túy mà ra. Như nhiều định nghĩa về tâm lý học, rượu, thuốc lá, ma túy, và những chất gây nghiện, độc hại chính là kẻ thù ghê gớm nhất của mọi người và xã hội.

▪ Nguyên Nhân Của Việc Uống Rượu, Dùng Chất Độc Hại

Nguồn gốc, động cơ của việc uống rượu và dùng chất độc hại là lòng **Tham** lam, tham dục **đi kèm với Si mê, ngu dốt, mù quáng.**

Riêng về vấn đề uống rượu, rất nhiều người uống rượu không phải vì tham lam, mà vì thích trầm ngâm hay quên đi những nhọc nhằn, đau khổ, buồn phiền và sự nhàm chán của kiếp người. Nghe thì thấy dễ thông cảm, nhất là đối với những vùng quê nghèo khó, cuộc sống không một ngày vui, tuyệt vọng ở những nước ít phát triển. Nhưng thật ra cách suy nghĩ như vậy là cực đoan, là si mê và là mù quáng, vì càng nghèo khó, càng đau khổ, càng tuyệt vọng mà càng uống rượu vô người thì rõ ràng chỉ tàn phá thêm cơ thể, thân tâm của mình, chỉ làm cho những đau khổ càng tăng lên bội phần hoặc kéo theo những tệ nạn, đau khổ khác mà mình chưa vượt qua đau khổ này đã phải đối diện với hàng loạt tệ nạn đau khổ khác.

Nếu chúng ta có dịp đi qua những quốc gia Phật Giáo dù đã phát triển ít nhiều như Thailand hoặc ít phát triển như Lào, Cam-Pu-Chia, Miến Điện (Myanmar) và Tích Lan (Sri Lanka). Ở đó những vùng quê cũng còn nghèo khổ và mọi người cũng sống lam lũ, nhọc nhằn và thậm chí quá buồn chán. Nhưng chúng ta không thấy nhiều người trong số họ uống rượu. Ở những nước Phật giáo, họ đã biết được tác hại không thể tính được của việc uống rượu, nên đa số Phật tử ở những nước này không uống rượu. Ngay cả ngay thủ đô sầm uất Bangkok ở Thailand, nơi được cho là nhiều tệ nạn, đàn ông ở đó cũng không uống rượu thường xuyên và uống nhiều như những người ở xứ khác.

Ở những nước này, tính theo bình quân, đa số mọi người có tánh tình hiền hòa, nhẫn nhục, hiếu khách hơn bình quân tánh tình của người ở những nước có nhiều người uống rượu khác như Triều Tiên, Trung Quốc...⁴

⁴ Những nước có nhiều người uống rượu nhiều và thường xuyên nhất châu Á là Nam và Bắc Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Nên người Triều Tiên cũng được xếp vào loại nóng tính, hẹp lòng và thường hay gây gổ, tranh đấu.

Không có những điều kiện rõ ràng để phân định mức độ nghiêm trọng hay nặng nhẹ của hành động phạm giới này. Vì tất cả những tội lỗi xảy ra của **việc phạm giới này là rất nhiều, nhưng lại thể hiện bằng việc phạm giới bốn giới hạnh kia** là phần nhiều.

Ví dụ: Một con nghiện ma túy, vì si mê, ngu xuẩn nên dính vào vòng con nghiện, nên khi thiếu tiền, thiếu ma túy, thì sẽ đi nói dối, lừa đảo bạn bè, gia đình để lấy được tiền, thì cùng lúc vi phạm giới nói dối, giới lừa đảo hoặc ăn cắp; rồi khi bị kích thích nhiều hay gặp cản trở trên đường đi lừa gạt nói trên, sẽ nảy sinh ra bạo lực, có thể dẫn đến xô xát, đánh người, giết người, lại phạm giới sát sinh.

Vì vậy, **chỉ có một tiêu chuẩn** để quyết định mức độ nghiêm trọng của việc uống rượu, dùng chất độc hại: Đó là người uống nhiều, hút nhiều, chích nhiều thì tội càng nặng: Vì uống, hút, chích nhiều càng dễ dẫn đến nhiều tai nạn, tệ nạn, hậu quả nặng nề; Người uống ít, hút ít, chính ít thì tội sẽ nhẹ hơn, khi chưa gây ra nhiều tai nạn, tệ nạn, đau khổ, hậu quả cho mình và người khác, và còn cơ hội được cai nghiện, sửa đổi.

Theo thống kê ngày 25/11/2011 của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO), Nam Triều Tiên tức Hàn Quốc đã thiết lập một kỷ lục, đất nước này uống rượu nhiều nhất châu Á. Theo Tổng Công ty Bảo hiểm Y tế quốc gia, khoảng 182.000 người Hàn Quốc trên khắp đất nước đang được điều trị bệnh nghiện rượu. Tổng số người bị bệnh bởi chứng nghiện rượu theo ước tính không chính chức là khoảng hơn 2 triệu người đối với quốc gia bé nhỏ này.

Dĩ nhiên, với những con số nghiện rượu đã bệnh và những số hiện vẫn đang uống rượu nhiều nhất châu Á, thì con số tệ nạn và vi phạm giới hạnh đạo đức thì không thể nào ước tính được, vì việc phạm giới hạnh từ miệng, thân, ý do rượu gây ra là khó tránh khỏi và rất khó thống kê, vì phần lớn cũng xảy ra trong khuôn khổ gia đình, cơ quan.

10. Ích Lợi Của Việc “Uống Rượu Có Chừng Mực”: Sự Thật Hay Ngụy Biện?

Một số nghiên cứu mới đây cho rằng những người uống rượu, bia bằng 1-2 onces còn mỗi ngày có xu hướng sống thọ hơn những người uống nhiều và những người không uống rượu bia. (1 ounce alcohol khoảng bằng 1 ly 30ml rượu vang, khoảng 1 lon bia hay một ly rượu pha). Dựa vào những công bố này, nhiều thầy thuốc đã khuyến khích bệnh nhân của mình tập thói quen uống “chừng mực” như vậy.

Năm 1991, trong một quyển sách được xuất bản rộng rãi có tên “Chương Trình Đảo Ngược Bệnh Tim”, trang 277-278, bác sĩ tim mạch nổi tiếng Dean Ornish đã đưa ra những **lý do gây bệnh tật và tệ nạn của việc uống rượu** sau đây:

- i) Đa số những người uống quá nhiều rượu và ngã bệnh (gan, thần kinh, tim mạch, tiểu đường...tất cả những loại bệnh) và vì sức khỏe suy nhược, họ phải bỏ rượu. Nhưng đối với những người nghiện rượu, bệnh thường khó chữa vì quá nặng, không chữa chạy đúng mức trong thời gian vẫn tiếp tục uống rượu (điều này rất phổ biến ở những nước nghèo, ít phát triển như Việt Nam). Nên đa số họ không vượt qua bệnh và tử vong. Họ chết không phải vì bỏ rượu như nhiều luận điệu buồn cười giả định, mà họ chết vì họ là người nghiện rượu, và nếu thấy khỏe lại một chút, họ bắt đầu uống rượu lại thì họ sẽ chết nhanh hơn, chứ không phải chết vì bỏ thói quen uống rượu.
- ii) Thứ Hai, ở Phương Tây hay ở thành thị, có thể những người uống rượu bi ‘chừng mực’ sẽ sống thọ hơn những người không uống rượu, vì họ hay uống sau khi làm việc để giao lưu, làm ăn và những người này thường có sự nâng đỡ, lợi lộc, vì làm ăn trong công việc và có thu nhập tốt hơn, nên có thể có điều kiện

sống tốt hơn những người nghèo không uống rượu bia và cũng không có thu nhập cao hơn. Đó là một lưu ý nhỏ trong xã hội, để bác bỏ luận điệu cho rằng việc uống rượu bia điều độ sống thọ hơn không uống.

- iii) Thứ ba, rượu hay thức uống có cồn có tác dụng **độc hại trực tiếp đối với cơ tim**, cũng như nhiều bộ phận khác của cơ thể, đặc biệt là gan.
- iv) Thứ tư, ở những nước châu Mỹ, 50-80% **tai nạn xe cộ chết người** đều xuất phát từ nguyên nhân uống rượu, vậy không thể nói là uống rượu có tuổi thọ cao hơn không uống rượu.
- v) Thứ năm, mặc dù uống rượu có thể tăng một số Cholesterol tốt là HDL, đó chỉ là một phần câu chuyện. Có 2 loại Cholesterol, đó là: HDL₂ và HDL₃. HDL₂ giúp bảo vệ động mạch vành của tim, trong khi đó HDL₃ thì làm hại. Uống rượu làm tăng nhanh lượng **cholesterol HDL₃**.
- vi) Thứ sáu, một nghiên cứu được tiến hành trên 7,188 phụ nữ tuổi từ 25-74 uống rượu “chùng mực”, điều độ hàng ngày, thì trong số họ có trên 50% **đang phát hoặc nguy cơ ung thư vú**.

▪ “Người Đề Xuất Uống Rượu Bia Có Trách Nhiệm” Đã Bị Bắt Tù

Báo “Sunday Star”, ngày 13/08/2000, ở Seattle, USA:

“Tác giả người Mỹ đề xướng việc “uống rượu chùng mực”, uống rượu bia có trách nhiệm đã lái xe khi say rượu và đã tung chiếc xe gắn đầu xe tải của mình vào một chiếc xe con khác, làm 2 người chết. Lishline đã ba lần bị bắt vì tội lái xe khi say rượu và đã từng

lái vào đường đi hướng Đông trên những làn xe chỉ cho phép đi về hướng Tây. Kết quả là đã tung chết một người đàn ông và đứa con gái 12 tuổi.

Sáu năm trước, Kishline đã lập ra một Hội Quốc Gia về Kiểm Soát Điều Độ Uống Rượu Bia sau khi cô thấy rằng việc cấm hay kiêng cử uống rượu bia có làm xuống tinh thần. Thay vì chấp nhận theo lý luận của Hội Những Người Nghiện Rượu Vô Danh AA (Alcoholics Anonymous), là sự nghiện rượu là một dạng đau khổ cả đời và phải được kiểm soát, bỏ bớt từng ngày, thì Kishline đưa ra một lập trường mới, hô hào việc “uống rượu trách nhiệm”. Cô ta đưa ra những ý tưởng và quy tắc trong cuốn sách của mình năm 1995 có tên là “Uống Rượu Bia Chừng Mực”.

11. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Giữ Gìn Những Giới Hạnh

Sự kiêng cử những Giới Hạnh về cơ bản là những yếu tố thuộc về tâm trong 3 phần của “Bát Chánh Đạo”, đó là: Chánh Nghiệp: Hành động đúng đắn, Chánh Ngữ: Lời nói đúng đắn và Chánh Mạng: Công việc, nghề nghiệp đúng đắn, chân chính. Những điều này được đi kèm, hỗ trợ bằng những tâm hành thiện được gọi là **Đức Hạnh của tâm ý** có thể **xua đuổi, diệt trừ những ý định bất thiện** dẫn đến phạm giới. Vì vậy, Đức Hạnh không hoạt động một mình. Đức Hạnh có những yếu tố đi kèm khác để cùng tạo nên những tính chất của Đức Hạnh. Những yếu tố thuộc về tâm sẽ giúp làm nâng cao việc tôn trọng, giữ gìn Giới Hạnh, như là:

Lòng sỉ nhục & Lòng sợ hãi về mặt đạo đức,
Lòng tin,
Sự hiểu biết,
Sự chú tâm & chánh niệm,

**Sự nỗ lực, cố gắng,
Kiên nhẫn, nhẫn nhục.**

• **Lòng sĩ nhục về mặt đạo đức (hiri) & Lòng Sợ Hãi về mặt đạo đức (ottappa)** khi thực hiện những hành động xấu ác là những nguyên nhân *gần nhất, cận kề nhất* để giúp gìn giữ giới hạnh.

Sự sĩ nhục làm cho một người chuẩn bị hành động xấu ác muốn có lại, né tránh nghiệp ác, vì người đó không muốn bị lương tâm cắn rứt, lương tâm bị dính dơ bị ô nhiễm bởi những hành động xấu ác.

Nỗi sợ sệt cũng giúp 1 người ngừng lại hành động xấu ác, vì người ấy lo sợ đến hậu quả, đến tương lai, đến nghiệp báo.

Nếu không có những bản chất sợ sệt hay sĩ nhục này, chắc chắn không thể có việc giữ gìn giới hạnh nào hết. *Riêng bản chất có lương tâm là sự sĩ nhục và sợ sệt là bản chất phân biệt giữa con người và loài vật, ngay cả vào thời kỳ con người còn rất sơ khai, sống bầy đàn.* Vì vậy, “*hiri*” và “*ottappa*” được biết đến là 2 pháp che chở thế gian (***Lokapala Dhamma***).

• **Lòng Tin (*saddha*)** là lòng tin vào **Quy Luật của Nghiệp (*Kamma*)**, chẳng hạn như quả tốt có được là do nghiệp tốt thực hiện việc giữ gìn giới hạnh đạo đức, trong khi đó hành động xấu vi phạm giới hạnh đạo đức sẽ mang lại đau khổ. Lòng Tin vững chắc sẽ giúp tẩy rửa tâm khỏi những tà niệm, những ô nhiễm và bất tịnh chính là động cơ vi phạm những giới hạnh đạo đức.

Việc tuân giữ theo năm giới hạnh cơ bản này không nên được hiểu như là việc tuân chỉ theo những điều luật từ bên ngoài, nhưng cần phải hiểu biết, có ý thức rõ ràng đây là một quá trình tu tập, rèn luyện thân tâm một cách tự giác thông qua sự hiểu biết, trí tuệ

(panna) về nguyên nhân, ý nghĩa và quy luật nhân quả của việc tuân giữ giới hạnh.

Khi chúng ta đã có trí tuệ hiểu biết cái gì là đúng, cái gì là sai, cái gì là hợp với đạo đức, luân lý và cái gì là vô đạo đức, trái với luân lý, thì chúng ta sẽ chọn được cách để luôn luôn đi đến thực hiện, theo đuổi những hành động đúng đắn, hợp đạo đức, luân lý; tránh xa những hành động ngược lại; tức là đã tạo nghiệp tốt, thiện lành cho ngay cuộc sống này và kiếp sống tương lai.

• **Chánh Niệm (*sati*)** là sự đề ý chú tâm, chú ý đối với những quá trình thân và tâm của chúng ta. Với chánh niệm, một người có thể kiểm tra những cảm giác nào, những trạng thái nào của tâm đang hướng mình thực hiện những hành động nào đó và những ý nghĩ nào đang là động lực, xui khiến, là tâm ý, tạo tác. Một người luôn chánh niệm, tỉnh giác với tất cả suy nghĩ, cảm giác, trạng thái tâm của mình, luôn luôn giữ gìn tất cả những giới hạnh để tránh lam khởi sinh những tâm hành tạo nghiệp bất thiện, và vì thế, phát triển những tâm hành tạo nghiệp thiện.

• **Nỗ lực (*viriya*)** ở đây có nghĩa là **Chánh Tinh Tấn**, những sự nỗ lực đúng đắn, đó là cách dùng nỗ lực hay định công để **hướng tâm** ra khỏi những trạng thái bất thiện có thể gây ra những hành động bất thiện. Chánh Tinh Tấn sẽ trở nên mạnh mẽ nếu được dựa vào nền tảng của việc chánh niệm và chánh kiến. Khi đã có cách nhìn đúng đắn và suy niệm đúng đắn về một vấn đề, thì một người càng siêng năng, nỗ lực nhiều hơn đề tu tập giữ gìn giới hạnh.

• Yếu tố cuối cùng là **Lòng Kiên Nhẫn, Nhẫn Nhục (*khanti*)**, có nghĩa là lòng Vô-sân. Bản chất nhẫn nhục này giúp một người

có thể chịu đựng được những lời sỉ nhục, những lời vu khống, những oan trái. Người đó không bị làm giận, không nổi giận, thù hằn hay trả thù, và như vậy người đó đã tiêu trừ được những ô nhiễm trong tâm, đó là **Tham** và **Sân**, 2 căn bất thiện chính, là nguyên nhân, nguồn gốc gây ra tất cả những hành động vi phạm giới luật đạo đức.

12. Những Hệ Quả Của Việc Vi Phạm & Gìn Giữ Năm Giới Hạnh Đạo Đức

Theo “Bài thuyết Giảng về Những Hệ Quả Của Những Hành Động Xấu Ác”, Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 247), thì việc phạm giới nếu theo đuổi, thực hành, thành tựu, tăng thêm, thì sẽ tạo nghiệp quả xấu dữ tái sinh vào cảnh giới Địa Ngục, Súc Sinh, Ngạ Quỷ. Ngay cả nếu có may mắn sau này tái sinh lại làm người thì những nghiệp quả **tối thiểu** sau đây là không tránh khỏi:

- Sát sinh thì dẫn đến **chết yểu, đoản mạng**.
- Ăn cắp thì dẫn đến **bị mất mát của cải tài sản**.
- Tà dâm, ngoại tình dẫn đến **bị thù địch và căm ghét**.
- Nói dối nói sai sự thật dẫn đến **bị kết tội oan uổng, bị hàm oan**.
- Uống rượu hay dùng chất độc hại dẫn đến **bị suốt đời điên dại, mất trí**.

Ngược lại, **việc tuân giữ Năm Giới Hạnh đạo đức** dẫn đến tích lũy nhiều Nghiệp thiện (*kusala kamma*), cuối cùng được tái sinh vào những cõi phúc lành như cõi người hay cõi của những thiên thần. Nếu có tái sinh làm người, thì sẽ thọ hưởng được những nghiệp quả tốt như sau:

- Không sát sinh sẽ dẫn đến được **sống lâu, trường thọ**.
- Không ăn cắp sẽ dẫn đến **giàu có, sung túc**.
- Không tà dâm, ngoại tình sẽ dẫn đến được **nổi tiếng, nhiều người biết đến**.
- Không nói dối, không nói sai sự thật sẽ dẫn đến được **uy tín tốt, danh tiếng tốt**.
- Không uống rượu, không dùng chất độc hại sẽ dẫn đến được **thông minh, chánh niệm và trí tuệ**.

Trong Kinh “Đại Bát Niết-Bàn” (*Mahaparinibbana sutta*), Đức Phật đã giảng dạy cho những người dân làng Pataligama về năm điều **Phúc Lành** có được bởi những người biết tuân giữ Giới Hạnh về Đạo Đức và những người biết tích lũy Đức Hạnh. Đó là:

- i) Người đó sẽ có được **nhiều tài sản** kết quả của tính siêng năng.
- ii) Người đó sẽ có được **uy tín và danh tiếng tốt**.
- iii) Người đó sẽ tiếp cận và gia nhập vào hạng những thánh nhân, Bà-la-môn, chủ gia và tu sĩ một cách **hoàn toàn tự tin**, không hề sợ sệt hay do dự.
- iv) Người đó sống trọn vẹn tuổi thọ kiếp sống và **chết vững tâm, tự tại**.
- v) Sau khi chết người đó được **tái sinh** vào **những cảnh giới Phúc Lành** như cõi người hay cõi những thiên thần (*devas*).

13. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) “*Atthasalini - The Expositor*” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ), bản dịch của Pe Maung Tin. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.

2) “The Five *Nikayas*-Discourses of the Buddha. An Anthology Book One” (Năm Kinh Bộ *Nikaya* – Những Bài Thuyết Giảng Của Đức Phật. Tuyển Tập Một), Bản dịch của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the *Dhamma*), Cục Tôn Giáo, Miến Điện.

3) “Taking the Precepts” (Tuân Giữ Giới Hạnh), tác giả ngài *Bhikkhu* Bodhi. Số xuất bản “The Wheel Publication No. 282/284”, Hội Ấn Bản Phật Giáo (Buddhist Publication Society), Tích Lan.

4) “Vinaya Texts” (Luật Tạng), Bản dịch từ tiếng Pali của Tiến sĩ T. W. Rhys Davids & Herman Oldenberg. Phần II, xuất bản bởi “Hội Thánh Thư Phương Đông” (Sacred Books of the East), biên tập bởi F. Max Muller. Nxb. Motilal Barnarsidass Publishers, Delhi.

XI

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

(*Dasa Punna-Kiriya Vatthu*)

DẪN NHẬP

NỘI DUNG

1. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện (*Akusala Kusala Hetu*)
2. Hành Động Công Đức (*Punna-kiriya*)
3. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức (*Dasa Punna-kiriya Vatthu*)
4. Những Loại Nghiệp Thiện (*Kusala Kamma*)
5. Phân Loại Con Người (*Puggala-bheda*)
6. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện (*Akusala Kusala Hetu*)

Căn ở đây nghĩa là “gốc rễ”, “căn cơ”, “bản chất”, chứ không phải căn theo nghĩa là “giác quan” trong trường hợp khác.

Có 3 căn xấu ác hay 3 căn bất thiện, mà Đức Phật đã nói đến, là nguồn gốc, nguyên nhân của tất cả mọi đau khổ. Đó là:

- **Tham dục** (*Lobha*),
- **Sân hận** (*Dosa*), và
- **Si mê** (*Moha*)

Ba loại gốc rễ hay bản chất này bao gồm tất cả mọi phạm vi bất thiện, dù chúng thể hiện một cách mờ nhạt hay thể hiện một cách thô thiển nhất.

Ngược lại, có 3 căn tốt hay căn thiện, đó là:

- **Không Tham dục** (*Alobha*) = không ích kỷ, rộng lượng, hào hiệp, buông bỏ, không tham chấp
- **Không Sân hận** (*Adosa*) = Thương yêu, từ ái, nhẫn nhục và bi mẫn
- **Không Si mê** (*Amoha*) = Hiểu biết, tri kiến, trí tuệ

2. Những Hành Động Công Đức (*Punna-kiriya*)

Tất cả mọi hành động đều xuất phát từ tâm, do tâm điều khiển, do tâm tạo tác. Thân và lời nói chỉ là những “cánh cửa” để cho tâm thể hiện, biểu hiện hành vi của mình mà thôi.

Người xưa định nghĩa từ ***punna*** (công đức, phước đức) như là: “công đức rửa sạch hay làm trong sạch tâm”. Từ định nghĩa về những căn thiện tạo điều tốt lành và những căn bất thiện tạo ra đau khổ, chúng ta có thể suy ra được chính những căn thiện là nguyên nhân, gốc rễ để tạo ra công đức.

Những hành động công đức là những hành động do ý chí, do tâm chỉ đạo, là những tâm “Hành” được đi kèm bởi 3 căn thiện, đó là ***Không Tham, Không Sân, Không Si*** .

Ngược lại, Những hành động đáng trách hay làm tổn hại công đức là những hành động do ý chí, do tâm chỉ đạo, là những tâm “Hành” được đi kèm bởi 3 căn bất thiện là ***Tham, Sân, Si***.

Nói tóm lại một cách đơn giản, những căn thiện hay bất thiện tạo ra những nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện.

Theo “Vi Diệu Pháp” tạng (*Abhidhamma*), có tám (8) loại Thức thiện (*sobhana citta*)⁵ tương ứng với việc tái sinh về cõi Dục Giới (*Kamavacara*). Bốn (4) loại Thức trong số này chỉ chứa có 2 căn thiện là Không Tham & Không Sân, còn bốn (4) loại Thức còn lại thì chứa đầy đủ 3 loại căn thiện là ***Không Tham, Không Sân & Không Si (Trí Tuệ)***.

Mỗi nhóm lại được phân chia ra thành nhiều loại khác, tùy thuộc vào chúng được **trợ duyên** hay **không được trợ duyên** và tùy thuộc vào chúng có đi kèm với **tâm Hỉ** (hoan hỉ, vui vẻ) hay **tâm Xả** (vô tư, thản nhiên). Khi bàn về ý nghĩa tốt cùng, 8 loại Thức thiện này bao gồm tất cả mọi hành động công đức hay tất cả mọi Nghiệp thiện tương ứng với cõi Dục Giới.

⁵ Lưu ý, theo “Vi Diệu Pháp”, thì lúc này khái niệm Thức và Tâm (Citta) là đồng nghĩa nhau. Vì thế có người gọi là Thức thiện, có người gọi là Tâm thiện – ND

Tám (8) loại **Thức thiện** theo danh sách dưới đây, đó là:

- a) Thức thiện có tâm Hỉ đi kèm, trợ duyên, *cùng* trí tuệ
- b) Thức thiện có tâm Hỉ đi kèm, trợ duyên, *không* trí tuệ.
- c) Thức thiện có tâm Hỉ đi kèm, *không* trợ duyên, *cùng* trí tuệ.
- d) Thức thiện có tâm Hỉ đi kèm, *không* trợ duyên, *không* trí tuệ.

- e) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, trợ duyên, *cùng* trí tuệ
- f) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, trợ duyên, *không* trí tuệ.
- g) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, *không* trợ duyên, *cùng* trí tuệ.
- h) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, *không* trợ duyên, *không* trí tuệ.

3. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức (*Dasa Punna-kiriya Vatthu*)

Nếu một người thật sự muốn tích lũy nhiều nghiệp thiện trong đời sống này, thì có 10 căn bản hay 10 cách (*Dasa vatthu*) để thực hiện thành công công đức hay việc làm công đức (*Punna-kiriya*) để tạo ra nghiệp quả tốt lành, và điều quan trọng là hãy cố gắng làm hết sức mình và bằng mọi phương tiện, điều kiện mình có được để thực hiện việc công đức. Đó là những căn bản, nền tảng hay những cách hay những việc làm như sau:

- 1) **Dana**: Việc SỰ **Bố Thí**, cho tặng, sự rộng lượng, hào hiệp.
- 2) **Sila**: Việc tuân giữ **Giới Hạnh** đạo đức, đó là Năm Giới căn bản, Tám Giới hay Mười Giới Thập Thiện...
- 3) **Bhavana**: **Thiền** hành, cả thiền định và thiền quán minh sát.
- 4) **Apacayana**: Việc **Tôn kính** người lớn tuổi, bậc thánh nhân.

- 5) **Veyyavacca**: Sốt sắng **Phục vụ, giúp đỡ** thực hiện những việc thiện.
- 6) **Pattidana**: Việc **Chia sẻ, hồi hướng** công đức.
- 7) **Pattanumodana**: Sự **Hoan hỉ, vui mừng** cho công đức của người khác, tùy hỷ công đức (HV).
- 8) **Dhamma-savana**: **Nghe học** Giáo Pháp.
- 9) **Dhamma-desana**: **Truyền, dạy** Giáo Pháp.
- 10) **Ditthijukamma**: **Chánh tín**, cũng có niềm tin một cách ngay thẳng, chính trực, được vào chánh kiến.

Mười căn bản hay nền tảng của Hành động công đức được phân thành 3 nhóm khác nhau:

- *Dana*: **Nhóm Bồ Thí**, bao gồm việc Bồ Thí, Hồi Hướng Công Đức & Tùy Hỷ Công Đức.
- *Sila*: **Nhóm Giới Hạnh**, bao gồm Giới Hạnh, Tôn Kính & Phục Vụ
- *Bhavana*: **Nhóm Thiền Hành**, bao gồm Thiền, Nghe học Giáo Pháp, Truyền Dạy Giáo Pháp & Củng Cố Chánh Kiến dựa vào chánh kiến.

- (a) **Nhóm Bồ Thí** (*Dana*) đại diện cho phẩm chất **Không Tham** (*alobha*), có nghĩa là cho, tặng, hào hiệp, không ích kỷ, buông bỏ. Nó đối nghĩa, đối nghịch với sự **ghen tỵ, bủn xỉn** hay **ích kỷ**.
- (b) **Nhóm Giới Hạnh** (*Sila*) đại diện cho phẩm chất **Không Sân** (*adosa*), có nghĩa là từ ái, thiện chí. Nó đối nghĩa, đối nghịch với Tham chấp (*lobha*) và **Sân hận**, thù ghét (*dosa*).

- (c) **Nhóm Thiền Hành** (*Bhavana*) đại diện cho phẩm chất **Không Si** (*amoha*), có nghĩa là trí tuệ hay sự hiểu biết. Nó đối nghĩa, đối nghịch với **Si mê**, ngu dốt và **tà kiến**, mù quáng.

Mười căn bản hay mười chủ đề của hành động công đức được thực hiện cùng với tám (8) loại Thức thiện, trừ khi một người chứng đạt những tầng Thiền Định (*Jhana*) hay giác ngộ Đạo thức (magga, Thức con đường Đạo) bằng phương pháp thiền. Vì thế, mười căn bản của hành động công đức này thường làm khởi sinh tạo ra những nghiệp thiện, tương ứng cõi trời Dục Giới.

4. Những Loại Nghiệp Thiện (*Kusala Kamma*)

(a) Những Nghiệp Thiện 2-Căn và Nghiệp Thiện 3-Căn

Nếu một người thực hiện những hành động thiện, việc thiện với kiến thức, hiểu biết về Nghiệp (*Kamma*) và những nghiệp quả, những thức thiện có **đi kèm cùng trí tuệ hiểu biết**. Tâm ý hay tâm Hành sẽ được đi kèm bởi 3 căn thiện: Không Tham, Không Sân, Không Si. Vì vậy nên tạo ra Nghiệp thiện **3-căn** (*tihetuka*). Càng tốt hơn nữa, trong quá trình thực hiện những hành động thiện, một người có thể phát triển trí tuệ bên trong tức **trí tuệ minh sát** bằng cách lý giải mọi sự việc là vô thường, khổ và vô ngã. Nghiệp thiện tạo ra sẽ lại được đi kèm bởi ba căn thiện.

Mặt khác, nếu một người thực hiện những hành động thiện mà không có trí tuệ, hiểu biết về Nghiệp (*Kamma*) và những nghiệp quả, thì người đó đang thực hiện hành động đó mà **không có chút hiểu biết hay trí tuệ nào cả**. Vì thế, tâm ý hay tâm Hành sẽ không được đi kèm với căn Không Si, mà chỉ có 2 căn Không Tham & Không Sân. Như vậy sẽ tạo ra Nghiệp thiện **2-căn** (*dvihetuka*).

(b) Nghiệp Thiện Ưu Việt & Nghiệp Thiện Thấp Kém

Trong khi thực hành trên 10 căn bản của việc công đức, một người có **tâm ý** hay **ý định trước và sau khi** khi hành động công đức được thực hiện là rất quan trọng. Nếu một người phát triển Thức Thiện trước khi thực hiện một hành động công đức, thì tâm ý (hay tâm Hành) về đạo sau khi thực hiện sẽ được bao quanh bởi nhiều tâm ý thiện khác và hệ quả là **tiềm năng thiện căn mạnh mẽ hơn nhiều**. Nghiệp thiện được tạo ra như vậy được gọi là **Nghiệp Thiện Ưu Việt** (*ukkata*).

Để tạo được Nghiệp Thiện ưu việt này, một người luôn nghĩ về hành động công đức trước khi thực hiện nó và luôn cảm thấy vui mừng, hoan hỉ vì có được cơ hội để thực hiện hành động công đức đó. Và hơn nữa, sau khi đã thực hiện xong hành động công đức đó, một người nên quán chiếu về điều đó và luôn cảm thấy vui vẻ, mãn nguyện hay vui mừng về khía cạnh hương thiện, về mặt tốt lành của hành động công đức đó.

Mặt khác, nếu một người cảm thấy lười biếng hay ngập ngừng hay ghen tỵ hay bủn xỉn trước khi quyết định làm việc công đức, ví dụ như bố thí, và cảm thấy tiếc nuối sau khi hành động công đức đã được thực hiện, thì tâm ý (hay tâm Hành, ý Hành) về đạo đức này sẽ bị bao vây bởi những tâm ý bất thiện khác, và hệ quả là **tiềm năng thiện sẽ bị suy yếu**. Nghiệp thiện được tạo ra như vậy được gọi là **Nghiệp Thiện thấp kém** (*omaka*).

Như vậy, có 4 loại Nghiệp thiện được tạo ra trong việc thực hiện những hành động hay những việc công đức, đó là:

- i) **Nghiệp thiện ưu việt 3-căn**
- ii) **Nghiệp thiện thấp kém 3-căn**
- iii) **Nghiệp thiện ưu việt 2-căn**

iv) Nghiệp thiện thấp kém 2-căn

Mỗi Nghiệp thiện trong 4 loại trên có thể được thực hiện cùng với tâm hoan **Hỷ** hay với tâm buông **Xả**, như vậy sẽ tạo ra tám (8) loại Thức thiện như đã nói.

* Trong bốn (4) loại Nghiệp thiện, loại (i) là **tốt nhất, tối ưu việt**. Nếu Nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái Sinh, thì người đó sẽ được tái sinh với **3 căn thiện** (*tihetuka*) vào cảnh giới phúc lành làm người hay làm thiên thần (*devas*) và sẽ sở hữu được khả năng chứng đạt những tầng Thiền Định (*Jhana*) và Thức con đường Đạo (*Magga*).

* Loại Nghiệp thiện (ii) và (iii) **gần như là tương đương với nhau**. Nếu Nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái Sinh, người đó sẽ được tái sinh với **2 căn thiện** (*dvihetuka*) vào cảnh giới phúc lành để làm người hay làm thiên thần (*devas*). Những người ấy không sở hữu được khả năng chứng đạt những tầng Thiền Định (*Jhana*) và Thức con đường đạo (*Magga*).

* Loại Nghiệp thiện (iv) là thấp kém nhất. Nếu nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái Sinh, người đó cũng sẽ được tái sinh vào cảnh giới phúc lành (*sugati*), nhưng tiếc thay người đó không có được căn thiện nào (*ahetuka*) và sẽ làm người tật nguyền, dị dạng hoặc làm thần bị giáng xuống làm địa thần (earth-bound degraded *deva*) cõi thấp kém hơn là cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*), có thể làm những quỷ thần dị dạng.

5. Phân Loại Con Người (*Puggala-bheda*)

Con Người (*Puggala*) có nghĩa là một cá nhân, một người. Theo “Vi Diệu Pháp” (*Abhidhamma*), con người được phân thành 12 loại,

trong đó bao gồm 4 loại người phạm tục (*puthujjana*, world-lings) và 8 loại người thánh thiện hay thánh nhân (*ariya-puggala*). Mười hai loại người đó lần lượt là:

1) Loại Người Phạm Phu Không Có Căn Thiện ở Cõi Xấu
(*Duggati ahetuka puggala*)

Đây là những hạng người bị sinh vào cõi xấu đó là: Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, quỷ thần. Những hạng người này không có được một căn thiện (Không Tham, Không Sân, Không Si) nào. Vì thế được gọi là hạng người Vô Thiện Căn (Duggati: Cõi xấu, ahetuka: không có căn thiện, puggala: phạm phu).

2) Loại Người Phạm Phu Không Có Căn Thiện ở Cõi Phúc Lành
(*Sugati ahetuka puggala*)

Đây là những hạng người được sinh ra với thân hình tật nguyền hay dị dạng ở cõi người hay cõi trời thấp của Tứ Đại Thiên Vương (*Catumaharajika*), nhưng họ không có được một căn thiện nào. Người vô thiện căn.

3) Loại Người Phạm Phu 2-Căn Thiện (*Dvihetuka puggala*)

Đây là loại người và những thiên thần (*devas*) được tái sinh chỉ có 2-căn thiện là: Không Tham, Không Sân. Những loại người này không có khả năng chứng đạt những tầng Thiên Định (*jhanas*) và chứng ngộ Thức con đường Đạo (*magga*) trong kiếp sống này, nhưng đa số họ đều cố gắng tu tập.

Tuy nhiên, họ có thể trở thành loại người phạm phu có 3-căn thiện (*tihetuka puggala*) trong kiếp sau nếu họ nỗ lực hành thiện trong kiếp này, và họ

sẽ chứng đạt những tầng Thiền Định (*jhanas*) và chứng ngộ Thức con đường Đạo (*magga*) nếu họ tiếp tục hành thiền trong kiếp sống sau.

4) Loại Người Phàm Phu 3-Căn Thiện (*Tiihetuka puggala*) –

Đây là loại người và thiên thần (*devas*) được tái sinh với 3-căn thiện là: Không Tham, Không Sân và Không Si. Những người này có khả năng chứng đạt những tầng Thiền Định (*jhanas*) và chứng ngộ Thức con đường Đạo (*magga*) trong kiếp sống này nếu họ nỗ lực, tinh tấn thực hành Thiền Định Thứ, và Thiền Quán Trí Tuệ bên trong (Thiền Minh Sát). Những người phàm phu có 3-căn thiện có thể chứng ngộ những tầng Thánh quả khác nhau bằng cách thực hành thiền Minh Sát (*Vipassana*).

Hạng người 3-căn thiện này, nếu nỗ lực tu tập thực hành Thiền Quán Minh Sát, thì có thể sẽ lần lượt chứng ngộ được Thức con đường Đạo (*magga*)⁶ và Thức Đạo Quả (*phala*) của bốn (4) Thánh Đạo & Quả, để trở thành 8 loại người thánh thiện hay 8 bậc Thánh nhân, như sau:

- 1) **Thức Hướng Nhập Lưu** (*Sotapatti maggattha*) [= đang hướng Thức con đường Đạo hay tầng Nhập Lưu, tầng thánh thứ nhất].
- 2) **Thức Quả Nhập Lưu** (*Sotapatti phala*) [= khi chứng được Quả Nhập Lưu, tầng thánh thứ nhất].
- 3) **Thức Hướng Nhất Lai** (*Sakadagami magga*), tầng thánh thứ hai.
- 4) **Thức Quả Nhất Lai** (*Sakadagami phala*), tầng thánh thứ hai.
- 5) **Thức Hướng Bất Lai** (*Anagami magga*), tầng thánh thứ ba.
- 6) **Thức Quả Nhất Lai** (*Anagami phala*), tầng thánh thứ ba.
- 7) **Thức Hướng A-la-hán** (*Arahatta magga*), tầng thánh cuối cùng.
- 8) **Thức Hướng Quả A-la-hán** (*Arahatta phala*), tầng thánh cuối cùng.

⁶ Tức là đã vào giai đoạn hay chặng của tầng Thánh và đang tu tập hướng đến Thánh Quả của tầng Thánh đó -ND)

6. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) “The Roots of Good and Evil” (Những Căn Tốt và Căn Xấu), tác giả Trưởng Lão Nyanaponika Thera, số phát hành “The Wheel No. 251/253”.

2) “The Essence of Buddha *Abhidhamma*” (Cốt Lõi Vi Diệu Pháp của Đức Phật), tác giả Tiến Sĩ Mehm Tin Mon.

XII

MƯỜI CĂN BẢN HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

PHẦN MỘT: NHÓM BỒ THÍ (*DANA*)

NỘI DUNG

1. Bồ Thí (*Dana*)
2. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Việc Bồ Thí
3. Ý Hành Của Người Bồ Thí
4. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bồ Thí
5. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn (*Sanghika Dana*)
6. Những Loại Vật Phẩm Cúng Dường
7. Cúng Dường Bằng Tiền Cho Nghiệp Mới (*Nava Kamma*)
8. Những Vật Phẩm Bị Cấm Cúng Dường
9. Những Ích Lợi Của Việc Bồ Thí (*Dana*)
10. Chia Sẻ hay Hồi Hương Công Đức (*Patti-dana*)
11. Hồi Hương Công Đức Cho Những Người Đã Khuất
12. Cúng Dường Thức Ăn Để Hồi Hương Công Đức Cho Ai?
13. Ngạ Quỷ (*Petas*) Có Thể Hưởng Được Thức Ăn Dâng Cúng Cho Họ Hay Không?

14. Những Loại Chúng Sinh Nào Có Thể Nhận Được Công Đức Hồi Hướng?
15. Phong Tục Người Trung Hoa Đốt Hàng Mã Bằng Giấy Để Cúng Cho Người Chết
16. Cùng Hoan Hỉ Với Công Đức Của Người Khác
(*Pattanumodana*)
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Bồ Thí (Dana)

Dana: Bồ Thí. Bồ Thí là từ quen dùng trong nhà Phật, có nguồn gốc là tiếng Hán Việt, đơn giản có nghĩa là: **Cho, Tặng**.

Riêng chữ “Bồ Thí” ở Việt Nam cũng bị hiểu lầm khá nhiều, nhất là những Phật tử không thật sự hiểu biết về kiến thức nhà Phật và những người không học đạo Phật thường hiểu từ Bồ Thí theo một nghĩa “không đẹp”.

Nhiều người thường nhầm lẫn là khi một người thấy một người khác trở nên quá nghèo nàn, mặt vụn hay đang trong lúc khó khăn đến xin giúp đỡ, thì người này mới bỏ ít tiền của cho người kia, dù trong lòng có thể thích hay ghét người kia. Thái độ là: ‘Tôi bồ thí hay thí cho ông đó’. Còn đối với người nhận của cho, của tặng, hay của giúp đỡ, dù là thiện hay bất thiện, thì người khác thường có thái độ với anh ta là: ‘Ông sống bằng của bồ thí, sống chờ người ta thí’. Lúc này, chữ “bồ thí” không còn ý nghĩa đẹp về ‘lòng hào hiệp’, ‘chia sẻ’ của nó nữa. Hình như người ta nghĩ chữ “bồ thí” là một hành động “cho cho bỏ ghét, cho với lòng khinh khi” hơn là chữ “cho, tặng, chia sẻ”.

Ở đâu đó, chắc chắn là đã từng có những thành phần ngoại đạo cực đoan cũng cho rằng những bậc xuất gia cũng sống bằng của ‘bồ thí’ theo nghĩa ‘tiêu cực’ này. Những người có suy nghĩ như vậy thì thật là đáng thương và vô phúc.

Vậy sao chúng ta không nên tránh bỏ cái chữ “Bồ thí” vốn đã bị hiểu lầm rất nhiều này?. Tuy nhiên vẫn cần phải giữ lại chữ này và đi kèm với những chữ “cho”, “tặng”, bởi vì chữ “bồ thí” đã được dùng rất lâu và quen thuộc trong giới Phật tử, đặc biệt trong giới

những Phật tử kính đạo thường xuyên thực hiện hạnh công đức này đối với Tăng Ni và xã hội⁷.

Việc thực hành bố thí (*dana*) hay cho, tặng được khắp nơi cho là một trong những đức hạnh căn bản nhất. Mặc dù đức hạnh này không phải là một phần của Bát Chánh Đạo hay một điều kiện tiên quyết để đưa đến giác ngộ, nhưng đức hạnh này chiếm một vị trí rất quan trọng và cao đẹp trong giáo lý của Đức Phật, là **nơi xuất phát** của con đường giải thoát. Đối với những người mới đến học đạo, Đức Phật thường giảng giải về những đức hạnh trong đó có đức hạnh bố thí (*danakatha*). Chỉ sau khi người đó đánh giá cao, cảm phục sự cao đẹp của đức hạnh này, thì Phật mới thuyết giảng về những đề tài khác của giáo lý. “Cho đi” hay “bố thí” là đức hạnh đầu tiên trong 10 hạnh Ba-la-mật mà Đức Phật đã phải hoàn thiện. Trong 10 căn bản hay nền tảng của hành động công đức, “bố thí” cũng là nền tảng đầu tiên mà những người làm công đức phải nên thực hành trước.

Vì vậy, nếu đường đi đến giác ngộ là vô cùng công phu, thì việc đầu tiên một người cần phải làm là thực hành hạnh bố thí. Vì sao? Đơn

⁷ Theo cư Sĩ TS Bình Anson trong bài “Về hạnh Bố Thí”: “Bố Thí” là chữ Hán Việt, gồm chữ “Bố” và chữ “Thí”. “Bố” là bày ra, ban rộng ra, trải đều ra; như trong những chữ: ban bố, phân bố, công bố. “Thí” còn đọc một âm khác là “Thi”, nghĩa là thực hiện, áp dụng, làm ra; như trong những chữ: thí nghiệm, thí điểm, thí công. “Bố thí” có nghĩa là làm cho rộng ra, trải rộng ra, phân chia cùng khắp.

Từ đó, “Bố Thí” mang một ý nghĩa là: *chia sẻ, san sẻ*. Tiếng Anh thường dịch là: *Giving, Donating, Sharing*. Trong tiếng Pali là “*cāga*”, tiếng Phạn là “*dāna*”. “Dāna” thường được phiên âm là “Đàn-na”, “Đàn-na Ba-la-mật” (hạnh Ba-la-mật về Bố Thí). Trong kinh sách, đôi khi chúng ta thấy có sự dùng chữ kết hợp âm tiếng Phạn và tiếng Hán. Thí dụ như chữ “Đàn chủ”: Đàn là từ chữ Phạn “Dāna”, Chủ là tiếng Hán. Đàn Chủ là người bố thí, cúng dường, tiếng Pali là “Dānapati”, cũng còn được gọi là “Thí Chủ”. Chữ “Thí” ở đây là nói tắt từ chữ “Bố Thí”. Trong thuật ngữ Phật học, chữ “Thí” không còn mang nghĩa đen là “làm, thực hiện”, mà thường được hiểu như là chữ tắt của “Bố Thí”. Ngoài ra, các chữ khác liên quan đến “Bố Thí” như là: Đàn-na tín thí, cúng thí thực, thí cô hồn, tài thí, pháp thí, v.v. –ND.

giảm vì đây là vũ khí sắc bén để chiến đấu với lòng “Tham” lam, một trong những phẩm chất bất thiện chính tạo ra đau khổ trùng trùng cho chúng ta!

Thứ hai, như đã nói, hạnh Bồ thí, cho đi nếu được đi kèm với tâm thiện (ý thiện, lòng hướng thiện) thì sẽ được tái sinh vào cõi phúc lành và ít đau khổ trong kiếp sống tương lai.

Thứ ba và quan trọng nhất, khi việc Bồ Thí được đi kèm với tâm ý “trong tâm trạng thánh thiện”, nó sẽ thành duyên, thành điều kiện để phát triển **Giới** hạnh đạo đức, để việc **Định** tâm và Trí **Tuệ** hay “**Giới Định Tuệ**” là 3 giai đoạn quan trọng của Bát Chánh Đạo có khả năng dẫn đến chấm dứt đau khổ.

2. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Việc Bồ Thí

Việc tu dưỡng công đức giống y hệt như nghề trồng trọt vậy. Theo quyển sách “Manual of Right Views” (CẨM NANG VỀ CHÁNH TRI KIẾN) của ngài Thiền Sư Ledi Sayadaw, đối với sự gieo trồng, thì đơm hoa kết trái phải nhờ vào những nguyên nhân và điều kiện (tức những nhân & duyên) cơ bản, đó là:

- i) Do Nguyên Nhân bản chất, Nhân gốc, Căn (*Hetu*).
- ii) Do Điều kiện hỗ trợ, do Duyên (*Paccaya*).
- iii) Do Thành Phần của vật phẩm bồ thí (*Sambhara*).

Một người gieo trồng khôn khéo sẽ luôn luôn chọn **những hạt giống tốt nhất** để gieo trồng. Người đó cũng sẽ chọn **đất đai tốt**, màu mỡ để cày bừa và gieo trồng trên đó. Người đó cũng chọn đúng **vụ mùa thích hợp** để bảo đảm về lượng mưa, ánh sáng mặt trời, gió... để cây lớn lên và ra trái được. Bằng cách này, người đó sẽ có

được **vụ thu hoạch tốt**. Tương tự như vậy, hành động bố thí cũng bao gồm 3 yếu tố để thành tựu được một hành động bố thí tốt đẹp. Đó là:

- Tâm ý⁸ hay ý định hay ý muốn bố thí phải đi kèm với 2 hay 3 **căn thiện** (Không Tham, Không Sân, Không Si). Đó là nhân bản chất, nhân thuộc về **căn (hetu)**
- Sự thanh tịnh của người nhận là nguyên nhân hỗ trợ, là điều kiện, là **duyên (paccaya)**. Sự thanh tịnh là sự trong sạch, sự tốt đẹp trong tâm của người nhận khi nhận.
- Loại và mức độ lớn nhỏ của vật phẩm được bố thí là nguyên nhân **thành phần (sambhara)**

3. Ý Định Bố Thí, Cho, Tặng, Hiến, Chia Sẻ

Ý định bố thí là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nguyên nhân gốc, thuộc về căn thiện, nếu không có nó thì sẽ không có hành động bố thí nào được thành tựu hết. Nó giống như hạt giống, nếu không có hạt giống thì không còn câu chuyện về gieo trồng, cày bừa... để làm gì cả, vì chẳng có cái gì để tạo ra trái, quả hết. (Trong thế gian và toán học, nó được gọi là điều kiện “cần” – ND).

Và vì chất lượng trái quả sau này là phụ thuộc vào **chất lượng của hạt giống** ban đầu, nên kết quả lợi ích của việc làm bố thí cũng phụ thuộc vào **bản chất của “ý hành”** bố thí **trước khi, trong khi & sau khi** thực hiện việc bố thí.

⁸ Xin nhắc lại, tùy theo từ ngữ được dùng trong những cách hành văn hoặc được dùng bởi nhiều dịch giả và các thầy khác nhau, nhưng các từ “tâm ý”, “ý định”, “tâm hành”, “ý hành”, “tác ý” đều có nghĩa giống nhau, đều nói về sự cố ý, ý muốn hành động của tâm (*cetana*). Chỗ này đang nói về “ý định” hay “ý muốn” thực hiện việc bố thí (*cetana dana*) – ND.

Ý Hành Trước Khi Làm (*Pubba-cetana*): Đó là những ý định, ý muốn trong tâm *trước khi* hành động bồ thí, cho, tặng xảy ra, lúc này có thể người bồ thí (thí chủ) đang dự tính mua sắm hay chuẩn bị vật phẩm bồ thí.

(Đó có thể là nhiều ngày với ý định lành mạnh, hoan hỉ việc bồ thí cúng dường nhưng cũng có thể là một khoảnh khắc ngăn ngừa một người suy tính mình đang có gì, quà tặng hay tiền, để quyết định thực hiện việc góp tiền từ thiện, cứu đói nghèo, thiên tai trên đường người ấy đang đi qua... Một người có ý định bồ thí vì để ‘làm đẹp’ với bạn bè, mọi người thì ý định này không gieo được kết quả tốt của việc bồ thí, thậm chí còn bị chê trách, nhưng một người số tiền rất ít nhưng có ý định góp phần bồ thí cứu nạn là do lòng bi mẫn của mình, thì kết quả của việc bồ thí đó sẽ tốt hơn và công đức nhiều hơn. –ND)

- **Ý Hành Trong Khi Làm (*Munca-cetana*):** Đó là những ý định, ý muốn thực hiện việc bồ thí *ngay trong lúc* bồ thí. Đó là tâm ý buông bỏ, cho đi, dâng tặng, không giữ lại, mong muốn người kia nhận lấy. Điều này góp phần tạo nên một hành động bồ thí đích thực, chân thực.

(Nhiều người thông qua ý nghĩa giúp người, cúng dường, cho tặng rất cao đẹp và đã có ý định lành mạnh trước khi thực hiện hành động bồ thí. Tuy nhiên, ngay trong khi hành động bồ thí đang xảy ra, việc chuyển giao đang diễn ra, có người khởi sinh tâm tiếc nuối, không muốn buông bỏ, không muốn cho đi, chỉ vì thấy có rất nhiều người và tổ chức đến cho, tặng; Hoặc vì vài lý do tâm lý nào đó. Điều này đã làm suy yếu công đức và kết quả của việc bồ thí cúng dường. Ở đâu đó, ngay cả trong lúc hoạn nạn, nhiều người hoàn toàn phát tâm mạnh mẽ đi đến bồ thí cho người đang khó khăn, nhưng khi đến nơi,

hiều người đóng góp, bố thí, cho, tặng rồi, nên không cần cho nhiều nữa. Và một số thí chủ đã quyết định không bố thí nữa hay giảm giá trị bố thí xuống. Điều đó thật vô nghĩa, bởi vì sự bố thí xuất phát từ tâm hướng thiện, từ lòng bi mẫn của mình chứ không phụ thuộc vào số lượng người khác đã bố thí, cho, tặng. –ND)

- **Ý Hành Sau Khi Làm (*Apara-cetana*):** Đó là những ý định, tâm ý *sau khi* thực hiện hành động bố thí, cho, tặng, tâm của người cho luôn luôn nghĩ về điều đó với một lòng hoan hỷ, vui mừng, mãn nguyện và cảm thấy tư cách của mình được nâng lên một bậc bởi tâm hướng thiện đang được tăng trưởng.

(Điều tối kỵ là sau khi bố thí, người bố thí không được tiếc nuối, hối hận, hay không vui lòng khi đã bố thí, cho đi một vật phẩm. Nếu như vậy thì cũng không gặt hái được kết quả gì từ hành động bố thí đó, cho dù ban đầu và ngay cả trong khi làm, tâm ý đều hoan hỷ mạnh mẽ).

Như đã thảo luận trong **Chương V** (“Những Loại Nghiệp Thiện”), những ý định hay ý hành nên được đi kèm với sự hiểu biết đúng đắn về quy luật Nhân Quả; và người bố thí phải **vui vẻ, hoan hỷ** trước khi bố thí, có một tâm **trong sáng, trong sạch, thanh tịnh** ngay khi thực hiện hành động bố thí, cho đi và phải **vui mừng, mãn nguyện** sau khi làm xong việc bố thí.

(a) Ý Hành Thấp Kém, Trung Bình và Ưu Việt.

Bây giờ xin nói lại, tùy thuộc vào mức độ cao thấp khác nhau của những ý định hay ý hành bố thí mà chúng được phân loại thành 3 hạng khác nhau, đó là: Ý hành **thấp kém** (*Hina*), Ý hành **trung bình** (*Majjhima*) và Ý hành **ưu việt** (*Panita*).

Những ý hành là thấp kém khi **4 yếu tố tiềm năng (Iddhipadas)** là: **Ý chí thực hiện (chanda)**, **tâm thức (citta)**, **nỗ lực (viriya)** & **kiến thức tìm hiểu**, hay “quán tuệ” (HV), thì rất yếu ớt trong hành động bồ thí. Những ý hành trung bình hoặc ưu việt là khi 4 yếu tố tiềm năng khi thực hiện việc bồ thí là trung bình hay mạnh mẽ.

Và nữa, những ý hành trở nên yếu ớt, thấp kém khi việc bồ thí, từ thiện được thực hiện với những ý nghĩ không thanh tịnh và ô nhiễm, tức là không chân thật từ lòng bi mẫn và tâm hướng thiện, mà chỉ làm việc bồ thí, từ thiện vì tham nghĩ đến nghiệp quả được phước đức giàu sang, được tái sinh về cõi phước lành của người và chư thiên thần trong kiếp sống tương lai, và cuối cùng đi đến sự giải thoát cho chính bản thân mình. Đó là sự bồ thí “có ý đồ” được đền đáp bằng nghiệp quả tốt cho bản thân mình.

Những ý hành trở nên mạnh mẽ, ưu việt khi ý định, mục tiêu của việc thực hiện hạnh bồ thí là chứng đạt bốn (4) giai đoạn tu tập của con đường thánh Đạo (*magga*), bốn (4) thánh Quả (*phala*) của bốn (4) giai đoạn tu tập đó; và Niết-bàn (*Nibbana*) với tâm nguyện tất cả những chúng sinh hữu tình cũng được giải thoát khỏi đau Khổ và chứng ngộ Niết-bàn.

Thực hành bồ thí theo cách này là cách để hoàn thiện **Hạnh Bồ thí Ba-la-mật**, hạnh Ba-la-mật cao nhất. Căn bản bồ thí được thực hành cùng lúc với những căn bản hành động công đức khác, như giới hạnh và thiền quán.

(b) **Bồ Thí Ưu Việt (Sappurisa Dana)**

Còn gọi là bồ thí thượng thừa, tức cách bồ thí của người thánh thiện, cao nhân (*sappurisa*), thánh nhân, là cách bồ thí mang ý nghĩa ưu việt nhất.

Giống như một nhà nông khôn ngoan luôn chọn những hạt giống tốt để gieo trồng, người bố thí khôn ngoan cũng tu dưỡng theo 5 nguyên tắc thực hành của **bậc cao thượng (sappurisa)**, đó là:

- 1) **Bố thí bằng Lòng tin (Saddha Dana)**: Bố thí với lòng tin vào quy luật nhân quả.
- 2) **Bố thí bằng sự Chu đáo, kính cẩn (Sakkacca Dana)**: Bố thí với lòng kính cẩn, với phẩm vật được chuẩn bị một cách chu đáo, đầy lòng tôn trọng đối với người nhận.
- 3) **Bố thí Hợp thời gian (Kala Dana)**: Bố thí vào những lúc thích hợp, chẳng hạn: cúng dường cơm thì trước giờ Ngọ, cúng dường y vải thì vào dịp Lễ Dâng Y...
- 4) **Bố thí với tâm buông xả, vô tư (Anaggahita-citta Dana)**: Bố thí một cách ‘tự do’, vô tư, không còn dính chấp gì hay tiếc nuối gì hay suy nghĩ gì về giá trị vật chất của phẩm vật bố thí nữa. Động cơ bố thí là hoàn toàn tinh khiết, thanh tịnh, nhằm mục đích chia sẻ, giúp đỡ người nhận.
- 5) **Bố thí bằng sự Trang nghiêm, đứng đắn (Anupaghata Dana)**: Bố thí một cách trang nghiêm, đàng hoàng, không mảy may để ảnh hưởng đến tư cách của người cho, người nhận.

Về công đức và nghiệp quả, kinh sách có ghi lại những điều sau:

Những ai thực hành cách bố thí **ưu việt**, thượng thừa của bậc cao thượng (**Sappurisa Dana**) thì sẽ được giàu có, sung túc.

Thêm vào đó, bố thí với **lòng tin** (vào quy luật nhân quả), thì diện mạo sẽ được sáng sủa và đẹp đẽ.

Bố thí với sự **kính cẩn, chu đáo** thì sẽ mang lại phúc lành cho những người theo mình, như: vợ, con, người làm..., họ cũng sẽ trở nên chu đáo và quan tâm tốt cho mình.

Bồ thí **hợp thời gian** thì nghiệp quả tốt sẽ và những cơ duyên tốt sẽ xảy ra đúng những lúc cần thiết.

Bồ thí **vô tư, không còn dính chấp**, thì sẽ được hưởng nghiệp quả tốt một cách đầy đủ.

Cuối cùng, bồ thí **không khoe khoang, không tỏ vẻ thương hại, không làm tổn thương** phẩm cách người nhận hay người khác thì tài sản của người bồ thí sẽ được bảo hộ không bị năm (5) nguy cơ thất thoát, đó là: Lũ lụt, hỏa hoạn, trộm cướp, nhà cầm quyền tịch thu và nghịch tử phá hoại.

4. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bồ Thí

Sự thanh tịnh của người nhận bồ thí là một yếu tố quan trọng để làm tăng thêm hiệu quả tốt đẹp của việc bồ thí. (Sự thanh tịnh của người nhận bồ thí có nghĩa là người nhận bồ thí là người có tâm trong sạch, không bị ô nhiễm).

Sự thanh tịnh của người nhận giống tinh chất tốt, độ phì nhiêu của miếng đất mà người nông dân chọn để gieo hạt giống. Vì vậy, trong nhà Phật có cách gọi những người hay nhóm người nhận bồ thí, cúng dường (ví dụ như những người dân bị tai nạn, thiên tai đang nhận sự giúp đỡ, cứu trợ, những Tăng Ni được cúng dường...) thì được gọi là cánh đồng công đức hay **ruộng phước** hay (HV) **phước điền** (*punnakhetam*).

Theo ghi chép trong “Kinh Cúng Dường Phân Biệt” (*Dakkhinaṅgaha Sutta*) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima* iii, 256), Đức Phật đã kể ra **14** loại cúng dường tùy theo **sự thanh tịnh của người nhận**. Đó là:

- Sự cúng dường cao quý nhất là cúng dường cho Đức Phật Toàn Giác (*Samma Sambuddha*).
- Kế tiếp là sự cúng dường cho Đức Phật Duyên Giác (*Pacceka Buddha*) và Tám (8) loại người (thánh tăng) đã chứng đạt một trong 4 giai đoạn con đường Đạo và một trong 4 Thánh Quả tương ứng⁹.
- Tiếp theo là những Thầy tu khổ hạnh không phải là Phật tử (vào thời Đức Phật –ND) nhưng đã chứng đạt được 5 năng lực siêu phàm (thần thông) và họ tin vào luật nhân quả.
- Sau đó là việc cúng dường cho một người có đức hạnh; một người không đức hạnh; và cuối cùng là súc vật.

Lý do có sự phân biệt theo thứ tự này là do khi cúng dường cho một người, **sự thanh tịnh, sự trong sạch của người nhận là quan trọng**. Điều này là bởi vì có **Bốn (4) Dạng Thanh Tịnh Của Việc Cúng Dường**, đó là:

- i) Sự cúng dường được thực hiện bởi **người bố thí thanh tịnh**, nhưng **người nhận thì không thanh tịnh**. Thậm chí ngay khi người nhận không có đức hạnh, nhưng người cúng dường là người đức hạnh và việc cúng dường được thực hiện một cách đúng đắn, với ý thánh thiện trước khi, trong khi & sau khi cúng dường, với đầy đủ lòng tin về luật nhân quả, thì sự bố thí cúng dường đó được người bố thí cúng dường làm cho thanh tịnh và sẽ mang lại kết quả tốt.
- ii) Sự cúng dường cho **người nhận thanh tịnh**, nhưng **người cúng dường thì không thanh tịnh**. Thậm chí nếu người cúng dường

⁹ 8 loại người đó là: 4 loại người đang trong một trong 4 chặng đường Đạo để hướng tới chứng đạt Thánh Quả Nhập Lưu, Nhất Lai, Bát Lai và A-la-hán (Vô sinh), và 4 loại người đã chứng đạt 1 trong 4 tầng Thánh Quả đó.

không có đức hạnh và cũng không thực hiện việc cúng dường một cách đúng đắn, không có ý hành thiện nào trước khi, trong khi & sau khi cúng dường và cũng không có lòng tin vào quy luật nhân quả, nhưng nếu người nhận là một người đức hạnh, thì việc cúng dường đó được làm thanh tịnh bởi người nhận, và sẽ mang lại kết quả tốt.

- iii) Việc cúng dường **không thanh tịnh từ người cúng dường, cũng không thanh tịnh từ người nhận**. Khi người cúng dường không có đức hạnh và cúng dường những cúng phẩm vật phẩm không thanh tịnh cho một người nhận cũng không thanh tịnh, không có ý hành tốt trước khi, trong khi & sau khi cúng dường, và không có lòng tin về quy luật nhân quả, thì sự cúng dường đó không có sự thanh tịnh và sẽ không mang lại kết quả nào tốt, giống như những *hạt giống* chất lượng *xấu*, trồng trên một *mảnh đất xấu* thì cây sẽ không lớn lên tươi tốt và cũng *không đơm hoa kết quả* gì tốt cả.
- iv) Việc cúng dường được thực hiện bởi **người cúng dường thanh tịnh cho người nhận thanh tịnh**. Khi người cúng dường là người đức hạnh, thì việc cúng dường một cách đúng đắn cho người nhận có đức hạnh, với ý hành thiện trước khi, trong khi & sau khi cúng dường, và bởi lòng tin vào quy luật nhân quả, thì sự cúng dường đó được làm thanh tịnh bởi người cúng dường và người nhận, và sẽ mang lại kết quả tốt đẹp, giống như những *hạt giống tốt*, được gieo trồng trên một *mảnh đất tốt*, thì cây sẽ lớn lên tươi tốt và sẽ *đơm hoa kết quả tốt nhất*.

5. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn (*Sanghika Dana*)

Việc cúng dường cho Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*) là mang lại kết quả to lớn nhất, bởi Tăng Đoàn là “**cánh đồng công đức vô song**”, là “**phước điền cao quý nhất**” ở trên đời.

Việc cúng dường Tăng Đoàn (*Sanghika dana*) có thể được chia thành 7 dạng khi Đức Phật còn tại thế và khi ấy cũng đã có mặt Ni Đoàn các Tỳ kheo Ni. Đó là:

- 1) Cúng Dường Tăng Đoàn và Ni Đoàn do Đức Phật dẫn dắt.
- 2) Cúng Dường Tăng Đoàn và Ni Đoàn sau khi Đức Phật Bát-Niết-bàn (*Parinibbana*).
- 3) Cúng Dường chỉ Tăng Đoàn Tỳ kheo.
- 4) Cúng Dường chỉ Ni Đoàn Tỳ kheo Ni.
- 5) Cúng Dường một số/nhóm Tăng và Ni (nhưng trong tâm nghĩ đến cả *Tăng Đoàn*) sau khi hỏi Tăng Đoàn chọn ra một số Tăng để cúng dường dâng/trao phẩm vật cúng dường.
- 6) Cúng Dường một số/nhóm Tăng (nhưng trong tâm nghĩ đến cả *Tăng Đoàn*) sau khi hỏi Tăng Đoàn chọn ra một số Tăng để người cúng dường dâng/trao phẩm vật cúng dường.
- 7) Cúng Dường một số/nhóm Ni (nhưng trong tâm nghĩ đến cả *Tăng Đoàn*) sau khi hỏi Ni Đoàn chọn ra một số Ni để người cúng dường dâng/trao phẩm vật cúng dường.

Ngày nay, chỉ còn lại 2 dạng cúng dường Tăng Đoàn phổ biến, đó là cúng dường cho cả Tăng Đoàn trong một tu viện (hay Thiền viện, Chùa) hoặc cúng dường cho một số Tăng hoặc Ni đại diện cho Tăng Đoàn đó. **Ngay cả một Tỳ kheo hay một nhà Sư cũng có thể đại diện cho một Tăng Đoàn** của một tu viện (Thiền viện, Chùa) hay một vùng hay một chi giáo hội Phật giáo nào đó.

Trong việc cúng dường Tăng Đoàn (*Sanghika dana*), thì sự thanh tịnh của cá nhân các Tăng (hay Ni) là không quan trọng, bởi vì những Tăng (hay Ni) được cử ra nhận cúng dường đó không đại diện cho cá nhân của mình. Họ chỉ là những biểu tượng (*nimitta*) giúp cho người cúng dường hay thí chủ liên tưởng trong tâm người nhận cúng dường

là Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*), giống như thánh tăng đoàn của các Đại Đệ Tử và những Đại A-la-hán vào thời Đức Phật vậy.

Theo ghi chép trong các Luận Giảng, có một câu chuyện về một vị Tỳ kheo không đầy đủ đức hạnh được cử đi đại diện cho Tăng Đoàn để nhận cúng dường. Người thí chủ đã biết rõ về những thói quen xấu và thiếu đức hạnh của vị tăng này, nhưng ông vẫn tiếp tục phụng sự vị tăng với đầy đủ sự kính cẩn, tôn kính và chăm sóc vị tăng một cách đặc biệt, vị tăng này là đại diện của Thánh Tăng Đoàn và ông đang thực hiện việc cúng dường cho Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*). Bằng cách này, người thí chủ đã tạo được những công đức rất lớn lao, vì ý hành cúng dường của ông là cúng dường cho cả Tăng Đoàn.

Một sự thật là theo ghi chép trong “Kinh Cúng Dường Phân Biệt” (*Dakkhinaṅgaha Sutta*) nói trên, Đức Phật đã truyền dạy ngài Ananda như sau:

“Vào những thời sau này, này Ananda, sẽ có những phần tử của một nhóm phái, họ là những người y vàng đến cỏ¹⁰, không đức hạnh, bản chất xấu ác. Người ta cúng dường phẩm vật cho những người tà hạnh này¹¹ **như là đại diện cho Tăng Đoàn**. Ngay cả khi như vậy, Ta nói

¹⁰ Ở đây, Đức Phật chỉ những người mặc y cà sa vàng đến tận cổ, tức y phục Tỳ kheo, nhưng họ không phải là những tu sĩ đức hạnh. Từ này Đức Phật cũng dùng trong Kinh Pháp Cú, kệ số 307, có ghi lại như sau:

Kaasaavaka.n.thaa bahavo paapadhammaa asannataa
Paapaa paapehi kammehi niraya.m te upapajjare. – 307

Nhiều người y vàng cỏ (cà sa), Ác hạnh, không điều phục
Kẻ ác do nghiệp thúc, Phải đọa địa ngục thôi. -(ND)

¹¹ Một điều trùng hợp, như thế Đức Phật đã tiên liệu, là vào thời có Vua Asoka rất ưu ái và bảo trợ đạo Phật, nhà Vua đã chỉ đạo nhiều nguồn lực cũng như chính bản thân mình thường xuyên chăm lo, cúng dường cho Tăng Đoàn. Vì vậy có rất nhiều người giả dạng Tỳ kheo, khoác y vàng, chen vào Tăng Đoàn để được cúng dường, phụng dưỡng về vật chất. Về sau, thánh tăng đại A-la-hán Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đệ Tử) đã quay lại, và theo yêu cầu và bảo trợ của vua Asoka, ngài đã loại bỏ những phần tử tà hạnh này ra khỏi Tăng Đoàn. Xem thêm Chương XVII - (ND).

rằng, việc cúng dường cho tăng đoàn như vậy cũng là công đức vô lượng, quý báu vô biên. Và ta nói rằng, việc cúng dường cho bất kỳ cá nhân nào cũng không bao giờ tạo công quả lớn lao hơn là việc cúng dường cho Tăng Đoàn”.

6. Những Loại Vật Phẩm Bồ Thí, Cúng Dường

Yếu tố thứ ba ảnh hưởng đến việc bồ thí, cúng dường chính là vật phẩm được bồ thí, cúng dường. Những ‘vật phẩm’ bồ thí, cúng dường ở đây có thể là dưới dạng **vật chất hay phi vật chất**.

Những lời dạy hay Giáo Pháp (*Dhamma*) bằng hình thức lời giảng, văn bản (kinh kệ, luận giảng, sách...), hay những hướng dẫn hành Thiền là những món quà phi vật chất hay còn gọi là “**bồ thí Pháp**”. Đức Phật đã luôn luôn nói rằng: “Món quà Giáo Pháp (*Dhamma*) là cao quý hơn tất cả những món quà khác”, có nghĩa những “**món quà về Chân Lý (Giáo Pháp) là món quà cao quý nhất**”, vì giáo pháp là những chân lý của Đức Phật triển dạy cho chúng ta.

Những người không đủ trình độ hay căn cơ để giảng dạy giáo pháp thì cố gắng cho, tặng, ấn tống những kinh sách để truyền bá giáo pháp cho mọi người.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 245), Đức Phật còn dạy chúng ta rằng nếu chúng ta tuân giữ 5 Giới Hạnh đạo đức, thì coi như chúng ta đã mang tặng cho mọi người xung quanh **5 món quà quý giá**. Khi bạn giữ 5 giới hạnh, bạn đã mang lại sự không sợ hãi hay **sự yên tâm, lòng từ bi và thiện chí** cho tất cả chúng sinh bằng những đức hạnh của mình.

Những vật phẩm cúng dường bằng “vật chất” cũng rất quan trọng trong việc bồ thí, cúng dường. Những Kinh Điển đã ghi lại nhiều loại

hay hình thức cúng dường khác nhau, tùy theo những vật phẩm khác nhau được cúng dường:

- (a) Đề các Tỳ kheo tuân thủ nghiêm ngặt, Giới Luật (*Vinaya*) đã ghi rõ **bốn phương tiện cần thiết nhất**, đó là: **Y phục, thức ăn, thuốc men và chỗ ở**, mà mọi thứ này có rất nhiều điều luật, giới luật chi phối nhằm mục đích giữ cho Tăng Đoàn Tỳ kheo được trong sạch và lành mạnh. Những Phật tử tại gia nếu có hiểu biết về những giới luật Tỳ kheo này, thì có thể cúng dường tạo phúc đức vô lượng, bằng cách bố thí, cúng dường những vật phẩm thích hợp vào những thời gian thích hợp cho Tăng Đoàn.
- (b) Trong Kinh tạng (*Suttas*) hay những bài thuyết giảng được ghi chép lại có đề cập đến 10 loại **vật phẩm cúng dường**, đó là: Thức ăn, thức uống, y vải, chỗ ở, phương tiện vận chuyển, hoa, bột hương chiên đàn, dầu thoa, giường và đèn thấp sáng.
- (c) Trong Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) chuyên thảo luận sâu về những hiện tượng tâm linh và vật lý (danh và sắc), mọi sự vật trên đời này có thể được phân loại theo sáu căn (giác quan) và sáu đối tượng của chúng. Vì vậy, những phẩm vật cúng dường, bố thí được xếp như là những đối tượng của giác quan, đó là: vật phẩm là những vật nhìn thấy được, là âm thanh, là mùi hương, là mùi vị, là sự chạm xúc và những đối tượng của tâm (*tức Pháp*). Bồ thí Pháp (*Dhamma - dana*) theo kiểu này được thực hiện bằng cách giúp đỡ những người bị đau bệnh chẳng hạn bị mất yếu, nghe không rõ, cụt tay chân...Giúp đỡ người khác khỏi bệnh mắt mờ thì gọi là **bố thí về (pháp) nhãn**. Giúp đỡ người khác hết bệnh về tai nghe không rõ gọi là **bố thí về (pháp) nhĩ**. Giúp người ta sống lâu, tăng tuổi thọ thì gọi là **bố thí về thọ mạng**.

Trong những cách bố thí được phân theo sáu giác quan và sáu đối tượng của chúng, thì bố thí đáng khen ngợi là hiến máu và hiến những bộ phận nội tạng có thể như: thận, gan, tim, và mắt để cứu giúp người khác.

7. Bố Thí, Tặng Tiền Để Sử Dụng Cho Nghiệp Mới (*Nava Kamma*)

Giới luật thứ 10 nghiêm cấm những Tỳ kheo và Sa-di không được nhận bạc và vàng từ những thí chủ. Theo Luận Giảng Kinh Tiểu Tụng, “bạc” có nghĩa là đồng tiền bạc “*kahapana*” hay bất cứ loại tiền đồng “*masaka*” làm bằng kim loại, bằng gỗ, hay bằng đất sét vào thời đó... được dùng làm vật trao đổi hàng hóa, thương mại. Trong bối cảnh hiện tại, tiền ở đây bao gồm tiền mặt và thẻ tín dụng. Vì vậy, những tu sĩ theo Phật Giáo Nguyên Thủy (*Theravada*) đều tuân theo sự diễn dịch này trong Luật Tạng và không nhận tiền cúng thí.

Trong Bộ Đại Phẩm (**Mahavagga VI, 34, 21**) của Luật Tạng của (**Vinaya**), Đức Phật cho phép Phật tử thí chủ tên là Mendaka ký gửi tiền vàng cho một người “đại diện thích hợp” của Tăng Đoàn, gọi là ***kappiya-karaka***, là một cư sĩ, và người này sau đó sẽ mua và cung cấp những vật dụng, những gì cần thiết cho những Tỳ kheo được phép nhận theo Giới Luật. Trong các tu viện (hay chùa) cũng có người đại diện giữ tiền này, người đó gọi là “người đại diện”. Nhưng những tu sĩ, dù bất kỳ lý do nào đi nữa, cũng không thể nhận tiền hay muốn có tiền. Bởi vì đối với mọi nhu cầu cho phép của một tu sĩ theo Giới Luật, thì đã có người đại diện (*kappiya karaka*) lo chu cấp rồi, nên không còn lý do gì để nhận tiền hay giữ tiền nữa.

Ngược lại, đối với những Phật tử tại gia, những thí chủ cúng dường, thì thuận tiện nhất cho họ là cúng dường bằng tiền, vì thật sự họ không biết được những thầy trong Tăng Đoàn đang cần những thứ gì. Nhiều lúc họ cũng thấy, hàng ngày nhiều người mang cúng dường và các thầy cũng nhận đủ thứ: nhiều y vải, nhiều thuốc bổ vitamin, nhiều xà-bông, thuốc men..., cho nên họ không biết các Tăng Ni thật sự cần những gì khác, nên tốt nhất là họ cúng tiền. Hơn nữa, họ nghĩ nếu các thầy không còn thiếu gì nhiều trong những vật dụng mà các

tặng được phép nhận, thì cúng dường bằng tiền để các thầy giữ đó, đến khi nào các thầy cần mua cái gì thì lấy ra mua. Đó là điều thuận tiện thứ hai, theo suy nghĩ của những Phật tử thí chủ. Khi những tu sĩ không thể nhận giữ tiền, tiền có thể được chuyển qua một Phật tử tại gia, một cư sĩ gọi là *kappiya karaka* để cất giữ. Đến khi nào có hay cần làm việc mới, thì số tiền sẽ được đem ra dùng. Những việc mới cần sử dụng số tiền đó thì được gọi là “nghịệp mới” (*Nava Kamma*). Những việc mới có thể là mua thêm thực phẩm, may thêm y vải, thuốc men, xây thêm tu viện (*viharas*), mua thêm kinh sách Phật giáo, hoặc dùng cho mục đích đi giảng dạy, truyền bá Phật giáo như tiền lộ phí dọc đường... Mọi giao dịch tiền bạc được thực hiện qua người đại diện (*kappiya karaka*) sau khi những tu sĩ, sư thầy báo cho ông ta biết về những thứ cần thiết mới, “nghịệp” mới, công việc mới hay Phật tử mới.

Vì lẽ những tu sĩ Phật giáo không nhận giữ tiền theo Giới Luật, nên việc cúng dường, bố thí tiền, thậm chí là cất giữ để dùng cho “nghịệp mới” (*Nava Kamma*), không được xem là một hành động Bồ Thí (*Dana*) cho Tăng Đoàn. Một số người vẫn cố diễn dịch là việc bố thí có ý nghĩa như là việc chu cấp, dự phòng cho “những phương tiện cần thiết” mà Tăng Đoàn thường cần có (tiếng Anh: “**potential requisites**”).

Tuy nhiên, nếu không có một phẩm vật được trao, cho, tặng đến tay một Tỳ kheo hay sư thầy đứng ra nhận (và giữ), thì thiện ý cúng dường những “phương tiện dự phòng đó” chỉ được coi là những “ý hành trước khi bố thí” (*pubba cetana*) mà thôi, như định nghĩa ở những phần trên. Hành động cúng tiền như vậy không đủ tiêu chuẩn để được gọi là một hành động bồ thí, cúng dường, là một *Dana*: Nó chỉ được gọi là một ý nghĩ, suy nghĩ làm phước về một công đức bình thường.

Và nếu một người đại diện (*kappiya karaka*) vì hoàn cảnh nào đó biến mất, thì lúc đó là số tiền của Phật tử cúng dường bị mất hay lấy

cấp, chứ không phải là tiền hay những phương tiện dự phòng của Tăng Đoàn bị lấy cấp.

(Tuy nhiên, mặc dù đã hiểu rõ những tính chất của việc ‘cúng thí’ bằng tiền qua một người đại diện hoặc có những người cũng không hiểu rõ, những mệnh thường quân, những thí chủ vẫn thực hiện việc ‘bố thí’ này, vì họ thường có thiện ý rất cao và họ thường “buông xả” ý nghĩ làm phước đức cho thật đúng cách hồng đời lại cho được phước đức, có thể là như vậy – ND).

Điều gì cần phải thưa với Tăng Ni khi cúng dường bằng tiền và ủy thác cho một người đại diện (*kappiya karaka*) giữ để dự phòng chi dùng cho những Nghiệp Mới (*Nava Kamma*)?

“Kính thưa quý Thầy, chúng con ủy thác số tiền này cho người đại diện của chư Tăng, để dùng vào những Nghiệp Mới như mua sắm những vật dụng và phương tiện cần thiết được phép cho chư tăng. Khi nào quý thầy cần những vật dụng, phương tiện nào, xin quý thầy báo cho người đại diện. Lành thay! Lành thay! Lành thay!”.

8. Những Quà Tặng, Phẩm Vật Cúng Dường Bị Cấm

Theo Giới Luật Tỳ Kheo (*Vinaya*), có 5 loại vật phẩm vật cúng dường mà những người bình thường có thể cho rằng là tốt, là phước đức, nhưng thật sự **không mang lại công đức và nguy hại** đối với người cúng dường và việc bố thí cúng dường. Đó là:

- (a) Cho, tặng những chất độc hại (*majja dana*), ví dụ: thuốc lá, rượu bia, chất gây nghiện ...

- (b) Tổ chức hội hè, ăn mừng (*samajja dana*) cùng với việc nhảy múa, ca hát, trình diễn. Trong tiếng Pali, từ “*samajja*” xuất phát từ tên của một lễ hội trên núi tổ chức hàng năm ở thành Vương Xá (Rajagaha).
- (c) Cung cấp bạn tình, trai gái (*itthi dana*)
- (d) Cho, tặng trâu bò đực để phối giống với trâu, bò cái (*usabha dana*)
- (e) Cho, tặng những phẩm vật khiêu dâm, gợi dục (*cittakamma dana*)

Mặc dù không được liệt kê ra trong danh sách trên đây, nhưng những phẩm vật khác như: vũ khí, thuốc độc, những con vật sống (để nuôi hoặc để giết thịt), những đồ nghề dùng để bẫy, săn bắn, câu cá, v.v cũng là những thứ không được dùng để cúng dường cho Tăng Ni.

9. Những Lợi Lạc Của Việc Bồ Thí, Cúng Dường, Cho, Tặng, San Sẻ (*Dana*)

Theo ghi chép trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 239), một người sau khi thực hiện việc bồ thí, cúng dường, có tâm nguyện được tái sinh về một cõi lành nào đó, thì mong ước của người đó sẽ được viên thành, với điều kiện là người đó là người **đức hạnh**; và **ngược lại thì không được**.

Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iii, 42) có ghi rõ rằng những ai cúng dường thức ăn cho những tu sĩ khát thực sẽ được ‘đền đáp’ tái sinh về **cõi sống khác, được đẹp đẽ, hạnh phúc, mạnh khỏe và thông minh**. Những người đó sau khi được tái sinh sẽ được hưởng tất cả phúc đức trên cõi người hay cõi thiên thần từ những phẩm chất công đức họ làm ra.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 79), Đức Phật đã dạy về những kết quả nhìn thấy ngay của việc cúng dường (nghiệp quả nhãn tiền), đó là:

“Người rộng lòng bố thí, và không phải kẻ keo kiệt, sẽ dành được lòng bi mẫn của những A-la-hán bi mẫn trước tiên. Những A-la-hán ghé thăm người đó, nhận đồ cúng dường, và giảng dạy Giáo Pháp cho người đó trước tiên. Danh tiếng tốt của người đó sẽ được lưu truyền. Người đó có thể tham dự vào bất kỳ giới, cấp nào với lòng tự tin và phẩm cách. Khi thân tan hoại sau khi chết, người đó sẽ được tái sinh về cõi trời”.

Một lần khác, khi Đức Phật đã trả lời những câu hỏi của **Hoàng Tử Sumana**, người đang đi cùng với một đoàn 500 hoàng tử khác trên 500 xe ngựa, thì những lời giải đáp của Đức Phật đã làm sáng tỏ thêm về giá trị của việc bố thí, cúng dường, như đã được ghi lại trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iii, 32). Đó là:

Câu hỏi 1

Có hai người Phật tử¹² cùng có lòng tin (*saddha*), giới hạnh (*sila*) và trí tuệ hiểu biết (*panna*) như nhau, nhưng một người thì rộng lòng hay bố thí, người khác thì không. Nếu cả hai cùng chết đi và được tái sinh ở một cõi trời, thì ở đó họ có khác nhau không?

Trả lời: Phải, họ sẽ khác. Người rộng lòng bố thí thì sinh ở cõi trời sẽ được sống với **tuổi thọ rất dài**; màu da (*vanna*) **tươi trẻ và đẹp đẽ**; người đó được hưởng nhiều **tiện nghi sung sướng** ở cõi trời; **tin**

¹² Ở đây, từ “Phật tử” có nghĩa là “Phật tử tại gia” hay “cư sĩ” để phân biệt với những “Phật tử xuất gia” vốn luôn được gọi là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc tu sĩ, tăng, ni, sư thầy, tùy theo các nước Phật giáo khác nhau. Trong quyển sách này và nhiều sách khác, người dịch luôn luôn ghi đầy đủ cách gọi: “Phật tử tại gia”, “cư sĩ” để chỉ những người theo đạo Phật, luôn nghĩ rằng mình là một Phật tử kính đạo, Mặc dù một số họ chưa bao giờ dự lễ Quy y Tam Bảo, ta cũng nên gọi họ là những Phật tử. Đối với những người bình thường, không theo đạo Phật, dù là người tốt hay người xấu, cũng không theo tôn giáo nào, thì được gọi là “người thường”, “người phạm phu”. Và chỉ đối với những người được biết rõ hay tuyên bố là không theo đạo Phật hay chống lại, bài xích đạo Phật, ngay cả trong lịch sử; Hoặc họ là những người đã là tín đồ của tôn giáo khác, thì mới gọi là “người ngoại đạo” – ND.

tốt lành về Người đó sẽ được truyền đi khắp cõi trời; và người đó trở thành thiên thần (deva) **đáng trọng** và **nổi tiếng** nhiều thiên thần biết đến. Vì được hưởng 5 điều này, nên người rộng lượng sẽ cao hơn, cao đẹp hơn người bần khổ kia khi 2 người được tái sinh lên cõi trời.

Câu hỏi 2

Khi họ hết tuổi thọ và chết trên cõi trời và được tái sinh xuống làm người, liệu họ vẫn còn khác nhau không?

Trả lời: Đúng vậy, họ vẫn còn khác nhau về những điều như vậy.

Câu hỏi 3

Giả sử sau đó cả hai người cùng xuất gia đi tu và trở thành hai tu sĩ, liệu họ có còn khác nhau không?

Trả lời: Đúng vậy, một người thì rộng lượng khi xuất gia cũng cao thượng hơn người bần khổ kia xuất gia, theo 5 cách, đó là: khác nhau về y phục, về khát thực, về những chỗ ở và về thuốc men, người đó luôn luôn được chăm sóc, được cúng dường nhiều hơn, trong khi đó người không rộng lượng kia thì khó mà có được những điều kiện như vậy. Hơn nữa, người rộng lượng kia sẽ được những Tỳ kheo đồng tu quý mến hơn và luôn tạo mọi điều kiện phương tiện tốt hơn cho người đó.

Câu hỏi 4

Giả sử cả hai cùng trở thành A-la-hán. Liệu hai A-la-hán này có khác nhau không?

Trả lời: Không phải, trong Thánh Quả A-la-hán thì không có sự khác nhau, vì không thể so sánh sự giải thoát với sự giải thoát.

Như vậy, chúng ta có thể thấy những kết quả lợi lạc của những hành động hay việc làm công đức dù là cho một người có được tái sinh thành thiên thần trên cõi trời, hay trở thành một người, hay thậm chí trở thành một tu sĩ sau đó. Mọi người luôn luôn cố gắng mở lòng rộng lượng, bố thí, giúp đỡ, cúng dường, bởi vì ai là người rộng lượng thì sẽ được hạnh phúc, phúc lành ngay trong kiếp này và kiếp sau này. Cho nên, mỗi khi làm một việc bố thí, cúng dường chúng ta luôn luôn ghi nhớ “**Năm (5) Nguyên Tắc**” để có được những kết quả tốt nhất của hành động công đức đó. Đó là:

- 1) Người bố thí phải tuân giữ giới hạnh và là người **có đức hạnh**, đạo đức tốt.
- 2) Người bố thí phải có **lòng tin hoàn toàn** vào quy luật nhân quả.
- 3) Người bố thí phải **hoan hỉ, phấn khởi trước khi** thực hiện việc bố thí, **có tâm trong sáng và thanh tịnh trong khi** thực hiện việc bố thí, cúng dường, và **phải vui mừng, mãn nguyện** sau khi thực hiện bố thí, cúng dường (mỗi khi sau này hồi tưởng lại việc bố thí cúng dường đó).
- 4) Người nhận bố thí, cúng dường là người **đức hạnh**, có phẩm hạnh tốt.
- 5) Phẩm vật cúng dường được làm ra hay có được một cách **chân chính và công minh**.

10. Chia Sẻ Hay Chuyển Nhượng (Hồi Hướng) Công Đức (*Patti-dana*)

Danh từ “**Patti**” có nghĩa là “*công đức*”, “*công quả*”, “*phần thưởng hay sự đền đáp cho một hành động tốt*”, tức là “cái” mình được hưởng do làm việc công đức. Như vậy, chữ “**Patti-dana**” theo nghĩa gốc là: “**bố thí, tặng, cho đi hay chia sẻ công đức của mình**” cho người khác.

Trong quyển “Chú Giải Bộ Pháp Tụ” (*Atthasalini*) có ghi lại đoạn giải thích về vấn đề bồ thí, hồi hướng công đức như sau:

“Việc chia sẻ (hồi hướng) công đức của một người trên cơ sở của hành động phước đức nên được coi như là trường hợp của một người tặng một món quà hay quà tặng nước dầu thơm, v.v, hay tặng phần công đức này cho một người (nào) đó!”, hay “Xin tặng nó (phần công đức) cho tất cả chúng sinh!”.

“Vậy sau đó thì sao, người đó sẽ mất đi phần công đức mà anh ta đã tạo được? – Không. Cũng giống như từ một ngọn đèn cháy một ngàn ngọn đèn khác được thắp sáng lên, nhưng không thể nói rằng ngọn đèn đầu tiên đã truyền hết lửa, ánh sáng ban đầu, nhưng cùng với ánh sáng của những ngọn đèn khác càng sáng thêm, như vậy không phải công đức của chúng ta bị mất khi chúng ta san sẻ cho người khác; ngược lại càng tăng thêm. Chúng ta phải hiểu như vậy”.

(a) Chia Sẻ, Hồi Hướng Công Đức Cho Tất Cả Chúng Sinh.

Việc chia sẻ, hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh bắt đầu sự thỉnh cầu của Vua Trời Đế Thích (Sakka). Sau khi Đức Phật đã thuyết giảng cho vị Vua thiên thần này tại sao: **“Món quà về Giáo Pháp (Dhamma) vượt qua tất cả những món quà khác”**, theo Kinh Pháp Cú (*Dhammapada* 354), (có nghĩa: “Bồ thí Pháp là bồ thí cao thượng nhất”). Vua Trời Đế Thích đã đến đánh lễ Đức Phật và thỉnh cầu cho những công đức của bài thuyết giảng được ban bố cho tất cả những thiên thần (*devas*) đang có mặt ở đó. Kể từ đó, Đức Phật đã có chỉ dụ cho các Tỳ kheo nên ban bố, hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh ngay sau khi các thầy thuyết giảng Giáo Pháp (*Dhamma*) tại pháp hội (hay đạo tràng, đám đông...). Công đức ở đây có nghĩa là công đức của các Thầy tạo ra nhờ việc bồ thí pháp hay giảng dạy giáo pháp cho mọi người.

Sau khi thực hiện hành động bố thí (*dana*) hay bất kỳ hành động tốt đẹp nào, một người nên chia sẻ, hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh. Tâm nguyện (hay ý **hành**) chia sẻ công đức cho những người khác phải nên đi kèm với lòng từ ái và bi mẫn (lòng Từ Bi), sẽ **làm tăng tiềm năng mạnh mẽ** cho hành động công đức đó.

Chúng sinh hiện tại, chẳng hạn như những người đang sống, những người thân quyến đã mất, ngạ quỷ (*petas*, hay ‘*hôn ma*’), thiên thần (*devas*), luôn luôn ý thức được những hành động tốt thiện và cùng vui mừng, tùy hỷ với công đức đó, thì kéo theo họ cũng được lợi ích. Cụ thể là, bằng cách vui mừng, tùy hỷ với những công đức được chia sẻ, hồi hướng cho họ, họ tích tạo được Nghiệp lành (*kusala kamma*), và nghiệp lành sẽ giúp họ được phước lành trong tương lai. Họ càng tích được nhiều nghiệp lành, họ càng có nhiều cơ hội được phúc lành trong kiếp này và có cơ hội tái sinh về cõi phúc lành trong kiếp sống sau này. Vì vậy việc **chia sẻ, hồi hướng công đức mang lại lợi lạc cho cả hai bên**: Bên chia sẻ, hồi hướng công đức và Bên nhận công đức và cùng vui mừng, tùy hỷ với hành động phước đức đó.

Việc chia sẻ, hồi hướng công đức có thể được thực hiện bằng tâm niệm trong đầu hoặc bằng lời tâm niệm được nói (tụng) ra, để tất cả chúng sinh đang hiện hữu đều biết rõ về tâm nguyện của người đó và vui mừng nhận công đức đó bằng cả tấm lòng.

11. Chuyên Nhượng, Hồi Hướng Công Đức Cho Những Người Thân Quyến Đã Khuất.

Kinh “Bên Ngoài Những Bức Tường” (*Tirokutta Sutta*) trong Tập Kinh Tiểu Tụng (*Khuddakapatha*) thuộc Tiểu Bộ Kinh là bài thuyết

giảng đầu tiên của Đức Phật về đề tài chuyển nhượng công đức cho những người đã khuất. Kinh này tạo thành tiền lệ cho việc tôn kính và mang lại lợi ích cho những người thân quyến đã chết và bị tái sinh thành nga quý hay quỷ đói (*Petas*), mà chúng ta hay gọi là ‘*hồn ma*’ hay ‘*cô hồn*’ chưa được đầu thai ở cõi khác. Nga quý là những chúng sinh đang sống trong thế giới loài người, nhưng là những nga quý khuất mặt mà mắt thường của người phàm phu không thấy được.

Theo luận giảng về Kinh này, vào thời Đức Phật những nga quý vốn là họ hàng, thân quyến của Vua Bimbisara trong kiếp trước đã đứng đợi trước cung điện mong chờ nhà vua chia sẻ công đức cho họ - công đức của nhà vua là những công đức cúng dường cho Đức Phật. Nhưng nhà Vua đang bận rộn đầu óc, lo tìm chỗ ở cho Đức Phật và không chuyển nhượng, hồi hướng công đức cho họ. Đêm đó, họ bu quanh cung điện và tạo những âm thanh kêu gào, chết chóc. Sáng hôm sau, nhà Vua đến giải bày với Phật và được Phật khuyên dạy về vấn đề này, nhà Vua đã sửa soạn một bữa cúng dường thịnh soạn cho ích lợi của họ.

12. Mục Đích Cúng Dường Thức Ăn Trong Việc Bồ Thí Công Đức (*Pattidana*) Là Cúng Cho Ai?

Nhiều sự nghi ngờ về thức ăn được sửa soạn cúng dường là cúng cho Đức Phật và Tăng Đoàn hay cúng cho những nga quý khuất mặt của Vua Bimbisara?, theo như ghi chép trong Kinh *Tirokutta Sutta*.

Nhiều người cũng đọc tụng các kinh khác, như Kinh “Lời Khuyên Dạy Sigàla” (*Sigalovada Sutta*) thuộc Trường Bộ Kinh (Digha 31) và “Kinh Janussoni” (*Janussoni Sutta*) thuộc Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara 10:177) đều ủng hộ họ theo quan điểm là: “**Cúng dường**” ở đây có nghĩa là “**Cúng thức ăn cho những người thân quyến đã khuất**”. Thật ra quan điểm này là sai.

Phong tục này của Hindu giáo đã tồn tại thậm chí trước thời Đức Phật. Phong tục cúng cho người chết đó được gọi là “*shraddha*” và đã được ghi rõ trong Kinh “*Janussoni Sutta*” thuộc Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* 10:177) nói trên, lúc đó một Bà-la-môn tên là Janussoni đã hỏi Đức Phật như vậy:

“Thưa Ngài Cô-Đàm! Những Bà-la-môn chúng tôi cúng thức ăn và làm lễ cúng Tang (shraddha) như: “Xin dâng cúng những món này đến với những người thân quyến của chúng tôi. Cầu cho họ được hưởng.”

Vì lễ “*shraddha*” thông thường được tổ chức cùng những đám tang của người theo đạo Hindu, nhưng nó thường bị hiểu lầm là phong tục của người Ấn Độ tổ chức để tôn kính người chết bằng cách cúng dâng đồ ăn... cho người chết. Những người Hindu tin rằng, khi một người chết, người đó sẽ thành *Preta*, tức là ‘âm hồn’ hay ‘hồn ma’, không có cơ thể và như vậy là một cảnh giới đau khổ. Để giúp cho ‘hồn ma’ đó có được một cơ thể đầy đủ, thì những người thân quyến phải cúng cơm vò thành viên tròn, cúng bánh bột gạo, v.v, cùng với cỏ thiêng (cỏ *kusha*), hoa, và rải nước, và tụng đọc những câu thần chú và những câu tụng trong kinh Vệ-Đà; toàn bộ buổi lễ cúng tăng được tổ chức không phải trong đền thờ, mà ở những nơi linh thiêng như bờ sông. Ngày đầu, người Hindu cúng cơm *pinda* (cơm làm từ bột gạo và sữa vo tròn) và rải nước, tin rằng ‘hồn ma’ sẽ sau khi hưởng và có được khung cơ thể. Ngày tiếp theo, họ tiếp tục cúng bánh *panda* và nước rải, có lẽ tin rằng ‘hồn ma’ hưởng xong sẽ có được chân, tay..., họ cúng như vậy liên tục 12 ngày, và ngày thứ 12 họ tin là ‘hồn ma’ có thêm đầu để hoàn tất một cơ thể, và lúc này ‘hồn ma’ trở thành một *Pitri*, và được tin là không còn bị ô nhiễm và trở thành một thiên thần (*deva*) và họ thờ phượng như một thiên thần bằng cách cử hành những nghi lễ *shraddha*, bắt đầu từ ngày thứ 12 sau khi chết. Vậy là cả gia đình được “gội rửa” sạch sẽ. Tiệc cúng được dâng cúng cho các Bà-la-môn, những người hàng xóm, và những người ăn xin –

thậm chí những con bò cũng được cho ăn bằng cỏ tươi. (Xem **Tham Khảo 9** về “Ý Nghĩa Việc Thờ Cúng Tổ Tiên”).

Tiếng Phạn chữ “*shraddha*” có nghĩa là việc hay sự tưởng nhớ tổ tiên đã qua đời. Một trong việc phải làm hàng ngày là người nhà phải bỏ ra vài phút mặc niệm, tưởng nhớ đến người đã chết và làm những việc từ thiện. Họ tin rằng những việc làm đức hạnh đó nhân danh người chết sẽ giúp cho những người chết mới trở thành an bình trên chuyến đi của mình và tích tạo thêm nhiều nghiệp quả tốt cho người còn sống. Việc dâng cúng những phẩm vật dâng cúng cho những thầy Bà-la-môn vì (*hồi hướng*) lợi ích cho những **Pitri**, vào thời gian và nơi chốn thích hợp, cùng với lòng tin thì được gọi là làm lễ “*shraddha*”. Việc thực hành lễ “*shraddha*” và rải nước giúp cho những linh hồn người chết khỏi bị đói, khát trong suốt chuyến đi đến cõi của những **Pitri** (*Pitri Loka*); hay giúp cho những linh hồn của tổ tiên. Khi dâng cúng lễ “*shraddha*” người con trai cũng giúp cha mình cùng vui mừng, tùy hỷ với những **Pitris** đó.

Đến bây giờ thì đã rõ, lễ “*shraddha*” cũng không phải là lễ cúng đồ ăn cho những ‘hồn ma’ **Preta** để tạo nên cơ thể, vì lễ “*shraddha*” chỉ diễn ra kể từ ngày thứ 12 sau khi chết, sau khi ‘đã trở thành’ Pitri (như người Hindu tin) và việc dâng cúng là cúng dường cho các Bà-la-môn để hồi hướng công đức cho ích lợi của những Pitri. Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận những lễ cúng và niềm tin như vậy.

Học giả người Ấn Độ **Bimala Churn Law**, trong quyển sách của ông mang tên “Quan Niệm về Linh Hồn trong Phật Giáo” (*The Buddhist Conception of Spirits*) đã nói rằng việc hồi hướng chuyển nhượng công đức trong đạo Phật cũng giống những nghi lễ *shraddha* của Hindu trong một số cách. Theo người Hindu, những quà cúng được dâng cúng cho một thầy Ba-la-môn (Brahmin) hay

một người thay thế cho đẳng cấp Bà-la-môn (*Brahmana*); và mức độ công đức là tùy thuộc vào số lượng người được bố thí thức ăn và quần áo bởi người sống thực hiện nhân danh và hồi hướng công đức cho người chết. **Kết quả là những công đức đó sẽ được chuyển qua người chết.**

Trong những lễ *shraddha* của người Hindu, một số phẩm vật và đồ ăn cũng được cúng dâng **trực tiếp** cho người chết, nhưng sau đó những ‘đồ cúng’ đó phải được mang đi tặng, cho một người xứng đáng (được kính nể) để có được kết quả mong muốn của buổi cúng. Thực hiện lễ dâng cúng *shraddha* là nhiệm vụ theo truyền thống Vệ-dà, của một người con (traí) thể hiện lòng tôn kính, tưởng nhớ cha ông, tổ tiên.

Trong Kinh “Lời Khuyên Dạy Sigàla” (*Sigalovada Sutta*), một trong những bốn phận của người con là cúng dường, bố thí thức ăn (tức trong Tang Lễ) để tưởng nhớ, tích đức cho người thân quyến đã khuất thì được Đức Phật tán đồng.

Trở lại Kinh “Bên Ngoài Những Bức Tường” (*Tirokuttha Sutta*), đúng là nghi lễ cúng dường cho những ngạ quỷ thân quyến của nhà Vua là một nghi lễ *shraddha*, nhưng có sự khác biệt. Nhà Vua mới vừa được Đức Phật “độ”, chuyển hóa thành một bậc đạt thánh quả Nhập Lưu (Tu-Đà-Hoàn). Cho nên, lẽ tự nhiên là nhà Vua đã thỉnh mời Đức Phật và Tăng Đoàn đến để thọ thực thức ăn dâng cúng dường để tạo công đức và hồi hướng công đức đó cho những người thân quyến đã khuất. **Vì vậy, đồ ăn cúng dường ở đây là cúng dường cho người, là Phật và Tăng Đoàn, chứ không phải là cúng dường cho ngạ quỷ!**, vì nhà Vua đã tham kiến Đức Phật vào buổi sáng trước khi thực hiện lễ cúng dường này để làm toại nguyện lòng của những ngạ quỷ quyến thuộc của nhà Vua.

Luận Giảng chỉ ra rằng phải có ba (3) điều kiện đi kèm thì hiệu quả mới được thành tựu tốt đẹp cho việc bố thí cúng dường để hồi hướng công đức cho người thân tái sinh đang là Ngạ Quỷ (*Peta*). Đó là:

- a. Người cúng dường phải **nói rõ** việc cúng dường bố thí là để hồi hướng công đức cho người thân đã khuất đó, người đã khuất (*tên, xưng hô*):

“Nguyện cho món cúng thí này được đến những người ấy. Mong những người ấy (tên, xưng hô) được phúc lành”.

Hay tụng bằng tiếng Pali như sau:

“Idam me natinam hotu, sukhita hontu natayo”.

- b. Người nhận bố thí cúng dường **phải là người đức hạnh**.

Trong luận giảng về Kinh “Cúng Dường Phân Biệt” (*Dakkhina-vibhanga Sutta*) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*), có trường hợp một ngạ quỷ không hưởng được phước đức cúng dường của người thân hồi hướng cho mình, vì người thân còn sống bố thí, cúng dường 3 lần cho một người nhận là một người không có đức hạnh, nên không tạo ra công đức để mà hồi hướng đến cho người thân là ngạ quỷ. Nên ngạ quỷ đó kêu lên rằng: “Kẻ vô đức hạnh kia đã ăn cướp hết công đức”. – (Tức là công đức lẽ ra có được & hồi hướng được nếu người thân của mình cúng dường cho một người có đức hạnh!).

Vì ngạ quỷ thì có thể nhìn thấy được người thân của mình đang còn sống và biết họ đang làm gì, và ngược lại, người thân còn sống với “mắt thường” của con người thì không nhìn thấy được người thân đã khuất của mình là ngạ quỷ, mà chúng ta hay gọi là quỷ đói hay cô hồn -ND).

Như vậy, nếu cúng dường, bố thí mà *không chọn* được người đức hạnh thì công đức không tạo được. Nên cũng *không có gì* để hồi hướng cho người thân của mình. Điều này rất quan trọng, chúng ta cần lưu ý.

- c. Những nga quý quyến thuộc được hồi hướng công đức đó phải thật sự cảm kích, **vui mừng và hoan hỷ** với việc bố thí cúng dường của người thân vì mục đích hồi hướng cho mình. Từ đó, nga quý có được những niềm vui, hoan hỷ thiện lành, giúp tạo thêm những nghiệp mới tốt lành.

Khi thỉnh Đức Phật và Tăng Đoàn đến thọ thực thức ăn cúng dường, đặc biệt là để tạo công đức và chuyển nhượng công đức đó cho những người thân đã khuất của mình, Vua Bimbisara đã hoàn thành được hai 2 trong 3 điều kiện trên. Còn việc cảm kích, mừng vui, hoan hỷ khi nhận công đức đó, thì người nhận là những nga quý thân quyến của nhà Vua sẽ hoàn thành, là điều kiện thứ 3.

Theo cách này (như Đức Phật đã khuyên dạy), thì nghi thức cúng dường này là một nghi thức Bố Thí Công Đức (*Pattidana*) chứ không phải là lễ cúng “*shraddha*”. Nên sau đó (theo luận giảng), những nga quý thân quyến đau khổ của nhà Vua đã hưởng được công đức và được giải thoát và được tái sinh lên cõi trời.

Theo Luận Giảng : Ngay sau khi nhà vua dâng cúng dường Đức Phật và Tăng Đoàn nước uống, thức ăn, y vải và chỗ ngồi và chia sẻ, hồi hướng công đức cho những nga quý, thì theo thứ tự đó, thì ở cõi kia xuất hiện ra nước uống để giải cơn khát của nga quý, thức ăn trên cõi trời để họ ăn, quần áo trên cõi trời để họ mặc, nhà cửa trên cõi trời để họ ở, xe cộ trên cõi trời để họ dùng, tất cả điều kiện để họ biến khỏi dạng hồn ma, nga quý và được chuyển thành dạng chúng sinh cõi trời (chư thiên thần).

Nói theo **Quy Luật của Nghiệp**, đó là niềm vui mừng, hoan hỉ thiện lành, được tạo ra nhờ việc Bồ Thí công Đức (*Pattidana*) tạo điều kiện, làm “Duyên” lành cho việc tái sinh tốt lành từ những ngạ quỷ đau khổ (*Petas*) trở thành chư thiên thần (*Devas*) xảy ra trong lập tức, khi đã đầy đủ phước báu.

(Nên nhớ rằng, ví dụ lịch sử này được giảng luận như vậy, có lẽ là họ có được phước đức tích lũy trong nhiều kiếp tạo “duyên” cho lần này, và/vì đặc biệt lần này nhà Vua cúng dường cho Đức Phật và Tăng Đoàn thì phước báu là vô lượng, là thượng thừa nhất thế gian, nên công đức này khi hồi hướng cho những ngạ quỷ quyền thuộc đã có thể giải thoát đau khổ cho họ và họ được tái sinh về cõi trời phúc lành. – **Điều này cho thấy được tầm quan trọng bậc nhất của việc cúng dường “trai Tăng”, kể từ sau khi Đức Phật Bát-Niết-Bàn** – ND).

13. Ngạ Quỷ (*Petas*) Có Hưởng Được Thức Ăn, Thức Uống Cúng Trực Tiếp Cho Họ Hay Không?

Nhiều Phật tử diễn dịch cách nói sau đây: “*Không có trao đổi, mua bán bằng vàng hay các loại tiền khác. Nhưng ngạ quỷ sống và tồn tại dựa vào thức ăn cúng cho ngạ quỷ hoặc những gì đến được họ từ việc cúng dường này (bởi người thân cúng vì lợi ích của họ)*” theo nghĩa là: “những ngạ quỷ sống bằng những những thức ăn do người thân họ cúng cho họ”. Thật ra, đây là phong tục của người Tàu sắm sửa những đồ ăn chọn lọc để dâng cúng trên bàn thờ của người thân đã khuất vào những dịp như đám giỗ, hay cúng lễ trong dịp lễ “Cheng Beng” (lễ Thanh Minh) hay trong tháng Bảy Âm Lịch là dịp Lễ Cúng Thí Cô Hồn (quỷ đói) với niềm tin rằng những người thân đã khuất có thể thọ hưởng thức ăn.

Phong tục cúng thí thức ăn cho cô hồn, ngạ quỷ ‘ăn’ bắt nguồn từ đạo Lão bên Trung Quốc. Lễ Vu Lan¹³ (tiếng Phạn: *Ullambana*) của những người theo Phật Giáo Đại Thừa, cũng trùng với dịp Lễ Cúng Cô Hồn vào tháng Bảy Âm lịch, là hoàn toàn khác, mang ý nghĩa khác. Lễ Vu Lan mang ý nghĩa là một lễ bố thí, cúng dường để hồi hướng công đức (còn gọi là lễ Báo Hiếu).

- Nhiều người cũng tin rằng những chúng sinh khuất mặt cũng ‘thọ hưởng’ hay ‘ăn uống’ được những thức ăn dâng cúng cho họ, bằng cách ‘hút’ phần ‘cốt’ (tiếng HánS: *chi*) của thức ăn, cho nên theo họ, thức ăn sau khi cúng chỉ còn vị lạt lẽo!. Cách tin và giải thích này là hoàn toàn vô lý. Thông thường những đồ ăn dâng cúng để lâu bên ngoài nên bị ô-xy hóa và nguội lạnh, những mùi hương bao gồm cả những vitamin, dinh dưỡng bị bốc hơi đi, nên mất đi mùi vị thơm ngon vốn có trước đó, chứ không phải do những người khuất mặt hút hết phần tinh ngon.

- (Ngày nay, đôi với những người **tại gia** vẫn giữ truyền thống cao đẹp tưởng nhớ đến tổ tiên, cúng đám giỗ và thường vẫn dùng những đồ ăn đã dâng cúng, thì nên nấu lại hoặc nên dùng lò vi sóng để hấp

¹³ Vu-Lan (ullambana) là từ viết tắt của Vu-lan-bồn, là phiên âm của từ tiếng Phạn “ullambana”. Bên Trung Quốc còn gọi là lễ Tết Trung Nguyên.

Theo **Phật giáo Đại Thừa**, từ truyền thuyết về ngài Mục Kiền Liên đại hiếu, nghe theo lời khuyên của Phật, đã cứu mẹ của mình ra khỏi kiếp ngạ quỷ, nên sau đó Đức Phật đã dạy rằng mọi người nên trả hiếu cho cha mẹ bằng cách như vậy (tức bằng cách cúng dường trai tăng để có được công đức lớn và hồi hướng cho cha mẹ của kiếp này và của các kiếp trước). Nên Vu Lan, thường được tổ chức chính vào ngày Rằm tháng Bảy hằng năm để tưởng nhớ công ơn cha mẹ (và tổ tiên nói chung).

Thêm nữa, ngày này còn mang ý nghĩa và được gọi là ngày “*Xá tội vong nhân*”. Vào ngày này, người ta tin mọi chúng sinh “tù nhân” ở Địa ngục đều được xá tội, được lên Dương gian. Theo tín ngưỡng dân gian, là ngày mở cửa ngục, các vong nhân được xá tội nên có lễ cúng Cô Hồn (vào buổi chiều) cho các vong linh không nhà cửa, không nơi nương tựa, không có thân nhân trên Dương gian thờ cúng. -ND

chín lại thức ăn, để phòng trừ vi khuẩn, ruồi, côn trùng đậu vào trong thời gian trình bày đồ ăn dâng cúng, cho được an toàn vệ sinh; và sau khi hấp nóng lại, nhiều loại đồ ăn cúng sẽ mang lại vị thơm ngon của nó hơn là lúc để nguội lạnh – ND)

Một sự thật được ghi lại trong Luật Tạng (*Vinaya*) về một Tỳ kheo sống ở khu nghĩa địa và sống nhờ vào thức ăn người thân mang đến cúng cho những ‘linh hồn’ nằm dưới mộ. Có thể những thức ăn người thân cúng thường là những thứ được chọn lọc, tươi, ngon, nhiều dinh dưỡng, nên vị Tỳ kheo này trông mập mạp, cường tráng, nên một số người chỉ trích vị này một cách sai trái, cho rằng vị này có thể sống nhờ vào ăn thịt người. Vì có sự việc này, nên đức Phật đã ra giới luật cho các Tỳ kheo không được ăn bất cứ thứ gì hay thức ăn nào không được người khác dâng cúng trực tiếp cho mình, nếu ai vi phạm là phạm giới theo Điều Luật (*Pacittiya* 40).

Những câu chuyện này chắc sẽ làm xua tan niềm tin của những Phật tử vẫn còn cho rằng những người khát mặt ‘ăn’ hay ‘hút’ hết phần ‘tinh cốt’ của thức ăn dâng cúng. Vì sao?!

- Đến nói về việc đốt quần áo... làm bằng giấy (hàng mã) để cúng cho những người đã khuất, thì chúng ta nên nhớ rằng, ngay cả chư thiên thần (*Devas*) cũng không mặc quần áo bằng vải cotton, lụa, terylene, vải Dacron hay vải len, mặc dù các Kinh Điển có nói rằng họ rất đẹp đẽ, huy hoàng trong trang phục thần tiên của họ. Tuy nhiên, những y phục họ mặc trên thân mình về cơ bản là những **sự biểu thị của nghiệp** (tiếng Anh: “kammic manifestations”), những nhà cửa, cỗ xe trên cõi trời thì cũng là những biểu thị về tâm thức của nghiệp mà thôi. Những ngạ quỷ (*Petas*) hay những cô hồn vất vưởng là những chúng sinh thuộc về tầng lớp đau khổ, trong cảnh giới xấu (*Apaya*) thì có lẽ là không quần áo, không có gì che thân hoặc ăn mặc rách nát (có lẽ còn tệ hơn những người khôn nạn, ăn mày) theo như Nghiệp

xấu ác của họ gây ra. Chỉ có những sự tái sinh phúc lành, như trường hợp những ngạ quỷ (*petas*) vừa được giải thoát và tái sinh thành chư thiên thân (*devas*) một cách nhanh chóng (nhãn tiền) nhờ phước hồi hướng, thì mới sinh ra những trang phục của chư thiên trên thân của họ, ngay khi người thân cúng dường y vải cho Tăng Đoàn với lòng thành và tâm nguyện hồi hướng công đức cho họ.

14. Những Loại Chúng Sinh Nào Nhận Được Công Đức Hồi Hướng Cho Mình?

Theo ghi chép trong Kinh “Janussoni” (*Janussoni Sutta*) thuộc Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara v, 269*), thì một Bà-la-môn tên là Janussoni đến hỏi Phật:

“Thưa Ngài Cồ-Đàm! Những Bà-la-môn chúng tôi cúng thức ăn và làm lễ cúng tăng (shradha) như: “Xin dâng cúng những món này đến với những người thân quyến của chúng tôi. Cầu cho họ được hưởng”. Nay ngài Cồ-Đàm! Như vậy được không? Liệu những đồ cúng này có đến được những người thân đã chết của chúng tôi không? Liệu họ có hưởng dụng được đồ cúng không?”.

Theo sự trả lời và giảng giải của Đức Phật, thì của dâng cúng này chỉ đến được người thân đã khuất nếu họ đang hiện hữu ở một “**nơi thích hợp**” và nếu ngược lại thì không được. Những nơi “**không thích hợp**” đó là:

- **Địa ngục**, chúng sinh ở đó sống, tồn tại nhờ vào những loại thực dưỡng mà địa ngục có được. (*Xem chú giải về thực dưỡng này).
- **Súc sinh**, chúng sinh ở đó sống, tồn tại nhờ vào những loại thực dưỡng mà sinh vật đó khi thụ thai trong bào thai có được.

- **Loài người**, con người sống, tồn tại nhờ vào những loại thực dưỡng mà thế giới loài người có được.
- **Cõi trời**, chúng sinh ở đó sống, tồn tại nhờ vào những loại thực dưỡng mà các chư thiên thần có được.

Thì “**nơi thích hợp**” chính là cõi Nga Quỷ. Vì chỉ có ở cõi này, ngoài việc nga quỷ sống và tồn tại nhờ vào những thực dưỡng mà cõi nga quỷ có được, thì nga quỷ còn có thể sống và tồn tại nhờ vào những thứ (**công đức, phước đức**) mà bạn bè, vợ hay chồng, người thân quyến hay người họ hàng cúng dường vì (*hồi hướng*) lợi ích cho chúng sinh nga quỷ đó (ngay trong kiếp hiện hữu này, tức phải đúng lúc người cúng dường đang còn sống làm người và đồng thời nga quỷ thì còn đang ở cõi nga quỷ).

Từ kinh này mà người ta biện luận rằng chỉ cần cúng những thức ăn vật chất cho những người thân đã khuất, không cần thỉnh Tăng Đoàn đến thọ thực và hồi hướng công đức cho người đã khuất. Nếu việc chuyên nhượng, **hồi hướng công đức** có ý nghĩa ở đây, thì công đức cũng có thể được hồi hướng đến những người thân đã khuất hiện đã là một thiên thần trên cõi trời và thiên thần đó cũng được lợi ích sau khi cảm kích, vui mừng được sự tôn kính, tưởng nhớ này (?). Tuy nhiên, còn một điều kiện khác hay bị bỏ quên.

Theo bộ Kinh “Milinda Vấn Đáp” (*Milinda-Panha*) khi nói về những loại nga quỷ khác nhau, chỉ có loại nga quỷ sống phụ thuộc vào những gì được bố thí (*Paradatta-upajivi*) và những nga quỷ nhớ được những người thân quyến đang sống ở trần gian và thấy được những việc thân quyến đang làm, thì có thể nhận được và chia sẻ được những công đức. Điều này có nghĩa rằng, nga quỷ muốn nhận được công đức hồi hướng thì **nga quỷ đó phải hiện diện** trong suốt quá trình nhận công đức và vui mừng, hoan hỉ (tùy hỉ) với công đức đó.

Chúng ta có thể loại trừ sự hiện diện của những thiên thần: họ không hiện diện để hay biết sự bố thí công đức này. Theo Kinh “Ngoại Đạo Payasi” (**Payasi Sutta**) thuộc Trường Bộ Kinh (Digha, kinh 23), sau khi được sinh lên cõi trời, những thiên thần đắm mình trong lạc cảnh, sung sướng trong thế giới mới, và họ thường không bao giờ muốn quay lại những ‘ngôi nhà’ cũ ở trần gian và họ sẽ không thể nhận được những công đức hồi hướng đó. Ngay cả những vị thần trái đất, tức những *địa thần (rukkha deva)* luôn sống trên những cây trong rừng, họ cũng không để ý đến những bố thí công đức (Pattidana) hồi hướng cho mình, và cũng không nhận được công đức đó.

Theo **Quy Luật Nghiệp** (hay “Luật Nghiệp Báo” như nhiều người vẫn gọi), chúng ta nên biết rằng những nga quý khác nhau đang chịu những mức độ đau khổ khác nhau, tương xứng với những nghiệp khác nhau mà họ tạo ra. Có lẽ những nga quý sống nhờ vào sự bố thí của người khác (*Paradatta-upajivi Petas*) có được **Nghiệp tốt (kuasala kamma)** cho phép họ được tái sinh gần nơi sinh sống của những người thân quyến đang sống trên trần gian. Trong điều kiện đó, họ có được cơ hội cho phép họ luôn **vui mừng, hoan hỉ** khi thấy được bạn bè người thân trong gia đình, họ hàng thực hiện việc bố thí cúng dường vì lợi ích (*hồi hướng công đức*) cho họ. Chính tâm nguyện hay **ý hành hoan hỉ, vui mừng** khi được bố thí, cúng dường vì lợi ích của nga quý thân quyến **sẽ tạo được thiện nghiệp mạnh mẽ**. Và cùng với những điều kiện thuận lợi hay “thuận duyên” có thể dẫn dắt nga quý thân quyến đó tái sinh về cõi trời thành thiên thần. Chỉ có một con đường duy nhất là họ phải tạo ra công đức, Nghiệp thiện thì mới có khả năng được giải thoát khỏi cảnh giới đau khổ.

Vậy nếu một người thân quyến của mình không bị tái sinh về cõi nga quý, thì ai sẽ được nhận hưởng công đức hồi hướng đó?. Theo Đức

Phật, vòng luân hồi sinh tử (*samsara*) thì rất dài, từ vô thủy, thì không thể nào trong thế giới nga quý mà không có một người thân quyến của mình (thí chủ) **.

Bên cạnh đó, người bồ thí (thí chủ) cũng được lợi ích nhiều bằng việc bồ thí công đức (*Pattidana*) vì những tâm nguyện hay ý hành thiện của mình đầy đủ lúc bồ thí, nên công đức càng được củng cố, gia tăng.

***Chú giải về “thực dưỡng”:** Con người có thể sống đến 7 ngày không uống nước, không thức ăn. Nhưng những thiên thần, nga quý và những chúng sinh ở tầng thấp hơn (cảnh hạ sanh, hạ thú (*apaya*) hay địa ngục), họ mang những phẩm chất tạo nghiệp rất mạnh trong ‘thân’ mình, nên có thể chịu nhịn, đói khát trong thời gian rất lâu, do nghiệp của mình. Lý do họ có thể tồn tại một thời gian lâu chỉ nhờ vào thực dưỡng (*oja*) bên trong mà họ nhờ vào đó. -TG

** Ý Phật nói, khi mình đang làm người, có thể mình đã trải qua hàng trăm, ngàn hay vạn vạn kiếp hay hơn nữa, thì mỗi kiếp mình lại có biết bao nhiêu người thân quyến thuộc để chia xa vì sinh tử và phải bị sinh vào cõi xấu như cõi nga quý, là những cõi khó có đường thoát ra nếu không gặp đại phước, đại duyên hay nghiệp tốt mạnh (vốn rất khó tạo được trong cảnh giới xấu) – ND.

15. Phong tục của người Trung Quốc đốt hàng mã bằng giấy để cúng cho người thân đã khuất của mình.

Rất nhiều gia đình người Trung Quốc và những dân tộc khác như Việt Nam theo phong tục đốt những hàng mã bằng giấy để cúng cho những người đã chết. Ví dụ như: ‘Tiền âm Phủ’, trang phục bằng giấy, xe, nhà, v.v với niềm tin rằng họ sẽ nhận được thông qua những

làn khói đốt và họ có thể sử dụng ở thế giới linh hồn. Nếu một người đã khuất cũng vui mừng, hoan hỉ với những hành động ‘hiếu thảo’ này của người thân của mình khi thực hiện những nghi thức, tập tục *theo mong ước* của người chết, thì liệu người chết đó có tạo được Nghiệp tốt có thể mang lại ích lợi tức thì (như trong trường hợp hồi hướng “công đức bố thí”) hay không?

Người chết (chẳng hạn như là một naga quý sống gần người thân quyến) cảm thấy vui mừng, hoan hỉ khi nhìn thấy những người thân quyến còn sống của mình thực hiện tục đốt vàng mã bằng giấy để cúng mình theo như mong ước của mình không có nghĩa là người chết đang tạo ra nghiệp tốt. Niềm vui mừng, hoan hỉ của người chết đó có thể là những **dính chấp**, tham dục; và hơn nữa việc đốt đồ “giấy” **không tạo ra được công đức** nào hết, nên cũng chẳng có gì để hồi hướng hay người chết có thể nhận lãnh hay chia sẻ. Niềm tin rằng người chết sẽ nhận được đồ cúng là dựa vào sự **Si Mê**, mù quáng. Mặc dù người chết có vui mừng, hoan hỉ, với sự tập tục cúng đó, người ấy không thể tạo ra nghiệp tốt nào để cải thiện hoàn cảnh hiện hữu cả.

Tương tự vậy, nếu người chết là một nạn nhân bị người khác sát hại, và con của người đó tìm cách trả thù cho cha, nên đã giết hoặc làm bị thương tay sát thủ đó. Người cha đã chết nếu có thấy được việc báo thù này và khởi tâm hoan hỉ, hả dạ “mỉm cười nơi chín suối” vì lòng ‘hiếu thảo’ của người con, đã thực hiện ‘công lý’ và ‘phục hồi danh dự’ cho gia đình. Nhưng hành động của người con không tạo ra công đức nào hết, đó chỉ là **hành động của oán thù, Sân hận**. Đích thực, đáng thương thay, người cha chết đó đã tạo thêm Nghiệp ác bằng việc vui mừng, hoan hỉ với hành động nghiệp ác của người con. Vì vậy, chúng ta nên **cẩn thận trong việc diễn dịch** suy diễn những hành động việc làm nào là thật sự tạo nên điều “hiếu thảo”.

Trong Tiếng Pali, có ba (3) loại tình thương yêu, đó là:

a) **Metta: Lòng từ ái**, tình yêu thương **không dính mắc** mà trong sáng, cao đẹp, quảng đại; là lòng thương người và mong mỗi những chúng sinh hữu tình được hạnh phúc và sung sướng. Lòng từ là một dạng **tâm thiện**.

b) **Tanha: Tình yêu dục vọng**, là loại tình thương yêu **dính mắc** bởi dục vọng. Tanha là dục vọng. Đó là dục tình hay ái tình của nam nữ và không phải là một dạng **tâm thiện**.

c) **Gehasita pema: Tình yêu thương gia đình, ruột thịt**, là tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái, hay ngược lại, tình thương giữa con cháu và những người họ hàng, huyết thống. Đây cũng là một dạng tình thương do **dính mắc** với quan hệ gia đình, ruột thịt, cho nên mỗi khi có người nào trong gia đình mất đi, thì những người khác bị đau buồn sâu khổ, luyến tiếc.

Lòng hiếu thảo là sự tôn trọng, tôn kính hết mực của những người con dành cho bậc cha mẹ, và nó thuộc về dạng tình yêu thương ruột thịt (*Gehasita pema*) như đã nói trên. Như trong kinh điển đã nói, nó bao gồm rất nhiều việc phải làm trong trách nhiệm hiếu thảo, bao gồm việc **chăm sóc cho cha mẹ, chôn cất cha mẹ một cách đúng đắn, trang trọng** khi họ qua đời, **giữ gia phong**, mang danh dự về cho gia đình và **phải lo có con (nam) nối dõi** dòng họ (theo tư tưởng văn hóa nối dõi ngày xưa –ND).

Theo Đức Phật con cái **KHÔNG BAO GIỜ** trả hiếu hết công ơn của cha mẹ, ngay cả khi có đặt cha mẹ trên đầu mình một trăm năm!. Vì vậy, Đức Phật đã khuyên dạy những **cách làm thích hợp, phải đạo** để đền đáp công ơn cha mẹ bằng lòng hiếu thảo, lòng từ bi và lòng biết ơn trong các “Kinh Hạnh Phúc” hay “Kinh Điem Lành” (*Mangala Sutta*) và “Kinh Lời Khuyên Dạy Cho Sigala” (*Sigalovada Sutta*).

16. Vui Mừng, Hoan Hỉ Với Công Đức Của Người Khác – Tỳ Hỷ công Đức (*Pattanumodana*)

Chữ “*Pattanumodana*” là từ ghép của hai từ “*Patti*” (công đức) và “*Anumodana*” (hoan hỉ, ủng hộ, cảm ơn, đồng lòng). Vì vậy, chữ “*Pattanumodana*” có nghĩa gốc là: Vui mừng, phấn khởi với công đức của người khác.

Còn trong Chú Giải Bộ Pháp Tụ (“*Atthasalini*”) thì gọi chữ này là “tạ ơn”, “gửi gắm lời cảm ơn” (tiếng Anh: thanksgiving) và định nghĩa chữ này như sau:

“Sự cảm tạ (hay vui mừng với công đức của người khác) là một căn bản của hành động công đức, được hiểu như là sự gửi lời cảm ơn, bằng lời nói “Tốt, làm tốt lắm!” mỗi khi, chẳng hạn, có người khác chia sẻ công đức của họ hay khi họ thực hiện hành động công đức khác”.

Tâm nguyện hay ý hành khi được đi kèm với lòng “**tỳ hỷ công đức**” (*Pattanumodana*) này, và như vậy là sẽ đi kèm với lòng **phấn khởi, vui mừng (*mudita*)** vì thành công, công đức của người khác, và chánh tri kiến hay sự hiểu biết đúng đắn, khi một người tán đồng và cùng vui với hành động công đức của người khác. Qua đó, một người cũng có thể chia sẻ được công đức của người kia. Bằng cách nói “*Lành Thay!*”, thì chúng ta đã gửi lời cảm ơn và tán đồng hành động công đức của người khác, và **làm cho người kia càng thêm hoan hỉ, phấn khởi** (vì được đồng viên, tán đồng, chia sẻ). Ý hành đó, khi người đó càng thêm phấn khởi, lại củng cố thêm tiềm năng của công đức người ấy mới tạo ra. Vì vậy, hành động vui mừng, “tỳ hỷ công đức” của người khác (*Pattanumodana*) **mang lại lợi ích cho cả hai bên**: Người làm việc công đức và Người hoan hỉ, tán đồng theo công đức của người khác. Kết quả của việc vui mừng, tỳ hỷ công đức với người khác là sẽ được **đẹp đẽ, thành đạt và hỷ lạc** khi tái sinh vào kiếp sau, bởi vì đã vui mừng và đồng viên người khác làm những việc công đức.

Người Hạ Tiện, Bùn Xỉ Không Bao Giờ Được Hạnh Phúc

Vua Pasenadi của nước Kosala đã có lần dùng một khoản tiền lớn để tổ chức buổi cúng dường trai tăng **lớn nhất** cho Đức Phật và Tăng Đoàn. Lúc đó, có hai vị quan ‘nhất phẩm’ (bộ trưởng) của nhà Vua cũng đến dự. Một vị thì rất hoan hỉ, vui mừng vì hành động kính Phật của nhà Vua. Một vị kia thì tỏ ra không hài lòng, vì nghĩ rằng nhà Vua đã lãng phí một số tiền quá lớn cho những vị tăng lười biếng. Khi nhà Vua biết được điều này, nhà vua đã trọng thưởng cho vị quan hoan hỉ với công đức của nhà Vua và lưu đầy vị quan thiên cận kia, vì đã không tán đồng với một hành động công đức. Để nói về hai thái độ đối ngược của hai vị quan, Đức Phật đã đọc bài kệ sau đây cho nhà Vua:

*“Kẻ bùn xỉ không sinh về cõi thiên
Kẻ ngu không coi trọng giải thoát
Người có trí hoan hỉ việc cúng dường
Và sau này sẽ được sinh cõi thiên”*

(Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) – Kệ 177)

17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) “The Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ - “*Atthasalini*”), bản dịch tiếng Anh Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.

2) “The Great Chronicles of Buddhas” (Đại Biên Niên Sử Những Đức Phật), tác giả Hòa thượng Thiền Sư Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa.

3) “*Sammaditthi Dipani* - The Manual of Right Views” (“*Sammaditthi Dipani*”- Cẩm Nang Về Chánh Tri Kiến), tác giả Thiền Sư Ledi Sayadaw.

4) “The Practice of Giving” (Thực Hành hạnh Bố Thí), tác giả Susan Elbaum Jootla, trong Sổ phát hành “Wheel Publication No. 367/369”.

5) A Dictionary of the Pali Language (Tự Điển Ngôn Ngữ Pali), soạn giả R. C. Childers.

6) “Buddhist Ceremonies” (Những Nghi Lễ Phật Giáo”, tác giả Thiền Sư Sayadaw Bhaddanta Silanandabhivamsa, Tiến sĩ Văn chương. In trong “The Light of the Dhamma”, Vol. VII, No. 2, 1960.

7) “*Tirokutta Sutta* in The Five *Nikayas*, an Anthology of Discourses of the Buddha” (“Kinh Bên Ngoài Những Bức Tường” trong 5 Kinh Bộ NikayaS. Tuyển Tập Những Bài Thuyết Giảng Của Đức Phật). Bản dịch của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the *Dhamma*), Cục Tôn Giáo, Yangon, Myanmar 1977.

8) “The Commentary on the *Petavatthu*” (Luận Giảng Về Kinh “Chuyện Ngạ Quỷ”), tác giả ngài Dhammapala; Bản dịch của Đại Đức U Ba Kyaw. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London, 1980.

9) “Significance of Ancestor Worship by Seema Burman – Article” (Ý Nghĩa Của Việc Thờ Cúng Tổ Tiên – Tham Luận), đăng trên trang “www.festival.indiatimes.com/articleshow/-998323340.cms.”

XIII

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

PHẦN HAI: NHÓM GIỚI HẠNH (*SILA*)

NỘI DUNG

1. Định Nghĩa Về Giới Hạnh (*Sila*)
2. Tính Chất, Chức Năng, Manifestation & Nguyên Nhân Kê Cạn Của Đức Hạnh
3. Giới Hạnh Đối Với Phật Tử Tại Gia
4. Năm Giới Hạnh & Những Giới Hạnh Của Bát Chánh Đạo
5. Tám Giới Hạnh
6. Mười Giới Hạnh
7. Những Phạm Cấp & Những Loại Giới Hạnh
8. Những Ích Lợi Của Giới Hạnh Đạo Đức
9. Sự Tôn Kính (*Apacayana*)
10. Sự Lễ Phép & Phụng Sự Người Khác (*Veyyavacca*)
11. Sách Và Tài Liệu Tham Khảo

1. Định Nghĩa Giới Hạnh Đạo Đức (*Sila*)

Giới hạnh đạo đức (*Sila*) là **nền tảng của tất cả mọi hành động công đức**. Điều này là do khi hành vi cố ý hay ý hành làm việc gì mà không có đức hạnh thì sẽ thiếu đi những yếu tố Không Tham, Không Sân, Không Si, là 3 căn gốc cần thiết để tạo nên công đức. Ngay cả hành động bố thí, nếu cả hai người cho và người nhận đều thiếu đức hạnh, thì kết quả sẽ chẳng được lợi ích gì nhiều. Đức Hạnh hay đạo đức được định nghĩa như sau:

(a) Đức Hạnh về Ý Hành, về Kiên Cữ & về Thực Hiện

Theo như Bát Chánh Đạo, có 3 phần tạo nên những chuẩn mực về Đức Hạnh, đó là:

- **Chánh Nghiệp**, là hành động đúng đắn, kiên cữ những hành động sai trái như sát sinh, ăn cắp, tà dâm.
- **Chánh Ngữ**, là lời nói đúng đắn, kiên cữ những lời nói sai trái, tà ngôn, tà ngữ, như là không nói dối, không nói lời vu khống, không nói lời lăng mạ, sỉ nhục, không nói chuyện tầm phào, vô ích.
- **Chánh Mạng**, là nghề nghiệp, công việc làm ăn chân chính đúng đắn; kiên cữ những công việc, nghề nghiệp sai trái, thất đức, trái đạo lý, như là không buôn bán vũ khí giết chóc, không buôn bán thịt động vật, rượu hay những chất độc hại, thuốc chất độc hay làm bất cứ nghề nghiệp, công việc gì mà phải dùng những hành động sai trái, lời ăn tiếng nói sai trái.

Ba (3) yếu tố tinh thần Chánh Nghiệp, Chánh Ngữ, Chánh Mạng được gọi là **Ba Đức Hạnh về Kiên Cữ**. Những tâm ý, ý định hay ý hành đi theo thì được gọi là **Đức Hạnh về Ý Hành**, tức Giới Hạnh

về tâm ý trong hành vi. Ý hành giúp cho một người thực hiện bổn phận đối với những người lớn tuổi, những người thầy bằng cách Tôn Kính và Phục vụ hay Phụng sự, thì được gọi là **Đức Hạnh về Thực Hiện**.

(b) **Đức Hạnh Không Tham, Không Sân, Không Si**

- Lòng tham khiến con người muốn có được thêm nhiều tài sản, khoái lạc, muốn chiếm hữu thêm nhiều. Khi một người dẹp bỏ tâm tham dục bằng nỗ lực tinh tấn, thì sẽ khởi sinh **ý hành dẹp bỏ** và **không tham** hay vô tham. Những yếu tố này được gọi là Đức Hạnh.
- Sân hận, thù ghét khiến con người muốn hãm hại người khác, làm khởi sinh ra những tư tưởng sai trái hay **ác ý**. Khi một người dẹp bỏ những tâm sân hận bằng nỗ lực tinh tấn, thì sẽ khởi sinh **ý hành dẹp bỏ** và **không sân** hay vô sân. Những yếu tố này được gọi là Đức Hạnh.
- Si mê, mù quáng khiến con người tin rằng có một linh hồn bất diệt, thường hằng, hoặc không tin vào Quy Luật về Nghiệp (*Kamma*), làm khởi sinh những tư tưởng sai lầm, hay **tà kiến**. Khi một người dẹp bỏ những niềm tin sai lạc đó bằng nỗ lực tinh tấn, thì sẽ khởi sinh **ý hành dẹp bỏ** và **không si** hay vô si. Những yếu tố này được gọi là Đức Hạnh.

Những loại Đức Hạnh được mô tả ở (a) và (b) trên đây thì được áp dụng, thực hành và tu tập bởi cả Tăng, Ni và những Phật tử tại gia. Ngoài ra, những Tăng Ni phải tuân giữ, quán sát **Đức Hạnh về Kiểm Chế** để ngăn không cho khởi sinh những ô nhiễm và tránh xa việc vi phạm giới hạnh.

(c) Đức Hạnh về Kiểm Chế (được thực hành bởi những Tăng, Ni xuất gia)

Có năm (5) loại Đức Hạnh kiểm chế mà những Tăng, Ni phải thường xuyên tuân giữ:

- i) Sự Kiểm Chế bằng **Giới Luật** Tỳ Kheo (*Patimokkha*), hay 227 Giới Luật Cơ bản đối với Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni.
- ii) Sự Kiểm Chế bằng **Chánh Niệm**, để phòng hộ *sáu cửa giác quan*. Chế ngự giác quan.
- iii) Sự Kiểm Chế bằng **Trí Tuệ**, để phòng hộ *tâm*, bằng trí tuệ nhìn thấu suốt hay trí tuệ minh sát do hành thiền minh sát mang lại.
- iv) Sự Kiểm Chế bằng **Kiên Nhẫn**, bằng sự nhẫn nhục chịu đựng, đặc biệt trong đối mặt với những âu lo và phiền não hàng ngày, như nóng bức, lạnh giá, ruồi, muỗi, côn trùng, hoặc những điều kiện, hoàn cảnh khó chịu khác.
- v) Sự Kiểm Chế bằng **Năng Lực Tinh Tấn**, cố gắng né tránh mọi công việc, hành động sai trái, những điều bị cấm bởi Giới Luật.

2. Tính Chất, Chức Năng, Sự Thể Hiện & Nguyên Nhân Cận Kề Của Giới Hạnh

- Đức Hạnh hay Giới Hạnh¹⁴ có **tính chất** là **giàn xếp**, giới hạn (*silana*) những hành động của thân và lời nói của một người. Một người tuân giữ giới hạnh luôn luôn quan sát rất chặt chẽ và cẩn thận những hành động của thân và lời nói của mình, để

¹⁴ Ở đây, người dịch muốn dùng tùy lúc chữ “Giới Hạnh” hay “Đức Hạnh”, trong ý nghĩa giống nhau trong văn cảnh này. Thông thường, người có Đức Hạnh là người đã và luôn giữ Giới Hạnh. Khi đang không bàn về vấn đề những giới luật hay các giới cấm, thì dùng từ “Đức Hạnh”, vì đang bàn về ý nghĩa “đạo đức”.

hướng những hành động đó xảy ra một cách đúng đắn dưới sự kiểm soát của mình. Một người thiếu Đức Hạnh hay không tuân giữ giới hạnh thì những hành động, lời nói cứ xảy ra một cách tùy tiện, không có kiểm soát, không cần biết đúng sai. Đức Hạnh hay Giới Hạnh đạo đức có tính chất nâng đỡ, duy trì như là một căn bản, **nền tảng** cho mọi hành động công đức, bởi vì chẳng thể có một hành động công đức nào mà không dựa vào đức hạnh để viên thành hết.

- **Chức năng** của đức hạnh hay giới hạnh gồm hai phần, một công đôi việc: (i) **ngăn ngừa**, phòng hộ một người để không làm những hành động, lời nói sai trái, vô đạo đức, (ii) giúp một người có được những **phẩm chất cao đẹp**, đức hạnh, đáng khen.
- Đức Hạnh hay Giới Hạnh được **thể hiện, bộc lộ bằng sự thanh tịnh**, trong sạch trong hành động, trong lời nói và trong tâm hành hay ý hành.
- **Nguyên nhân cận kề** của việc giữ Giới Hạnh chính là *sự xấu hổ về mặt đạo đức (hiri)* và *sự sợ hãi về mặt đạo đức (ottappa)* khi làm những hành động trái đạo đức. Mặc dù nghe học giáo pháp (*Dhamma*) sẽ làm khởi sinh đức hạnh nhưng điều đó chỉ là nguyên nhân ban đầu, nguyên nhân từ xa. Chỉ có sự xấu hổ, sự sợ hãi là 2 nguyên nhân trực diện liên tục, thì việc giữ giới mới được ý thức và duy trì.

Sự xấu hổ khởi sinh từ **bên trong** và sự sợ hãi thì khởi sinh từ **bên ngoài**. Những người thường được gọi là người tốt, người có lòng trắc ẩn thường xuyên tự nguyện làm những việc tốt, phúc đức vì tự mình cảm thấy xấu hổ nếu không làm, chứ không phải từ bên ngoài bị thúc ép phải làm. Tuy vậy, họ cũng luôn luôn làm việc đúng đạo lý, vì những lý do sợ hãi mọi người nhìn thấy, mọi người chê trách nếu

không làm, hoặc sợ quy luật nghiệp báo và quả báo từ bên ngoài đưa đến khi một hành động đạo lý đã không được thực hiện.

Giống như có một thanh sắt, một đầu bị dính chặt dơ bẩn, góm ghiếc, một đầu thì đang bị đun đỏ. Người không dám chạm vào đầu dơ bẩn vì cảm thấy bẩn thỉu, còn không dám chạm vào đầu lửa đỏ kia là sợ bị cháy tay. Sự xấu hổ, ngượng nghịu giống như trường hợp thứ nhất và sự sợ hãi thì giống trường hợp thứ hai vậy.

3. Giới Hạnh Đối Với Những Phật Tử Tại Gia

Đối với những Phật tử tại gia, giới hạnh cơ bản là việc tuân giữ Năm Giới. Năm Giới Hạnh này là điều kiện **tối cần thiết**, bởi vì nếu không giữ giới, những hành động sát sinh, ăn cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu hay dùng những chất độc hại đã là trái đạo đức, và chắc chắn dẫn con người kiếp sau tái sinh vào những cảnh giới thấp hèn, đau khổ.

Nhóm Năm Giới Hạnh này bao gồm Chánh Nghiệp, Chánh Ngữ và Chánh Mạng tạo thành một khuôn khổ Tám (8) Giới Hạnh, trong đó lấy giới hạnh Chánh Mạng làm giới thứ tám, tức là thêm 3 điều nữa vào trong Năm Giới. Giới Hạnh Tám Giới (hay Bát Giới) này, theo con đường Bát Chánh Đạo, được gọi là Chánh Mạng Giới (*Ajivatthamaka Sila*), bao gồm các giới:

1. Không sát sinh
2. Không ăn cắp
3. Không tà dâm
4. Không nói dối
5. Không nói lời vu khống, hãm hại
6. Không nói lời lăng mạ, không chửi bới, sỉ nhục

7. Không nói chuyện tầm phào, vô nghĩa, vô ích; Và
8. Không làm nghề nghiệp, công việc bất chính, sai trái (tức giữ chánh Mạng).

Đây là những giới hạnh cần phải được thực hành ở giai đoạn ban đầu của Bát Chánh Đạo.

Khi Đức Phật xuất hiện trên trái đất này, loài người còn đang sống trong màn đêm của Tham, Sân, Si và không hiểu biết về giá trị về giới hạnh nào. Để bắt đầu khắc chữ “Giới Hạnh đạo đức”, Đức Phật đã dạy về việc kiêng cử, tránh làm những việc sai trái, tránh nói những lời nói sai trái và tránh những công việc, nghề nghiệp sai trái, không chân chính trong lúc tâm của loài người còn quá thô thiển và phạm tục. Sau đó, mọi người bắt đầu tránh được một số những điều sai trái đó, Đức Phật mới bắt đầu giảng dạy về **Năm Giới**, rồi **Tám Giới** như chúng ta vừa nói trên, để làm cho tâm trí con người thêm trong sạch thêm một bước nữa.

4. Năm Giới Hạnh & Những Giới Hạnh Trong Bát Chánh Đạo

Nếu mới nhìn, thì Năm Giới có vẻ ít “nhỏ hơn” hay nằm trong Những Giới Hạnh của Bát Chánh Đạo, vì trong Bát Chánh Đạo có thể thêm những giới khác về vấn đề lời nói (chánh ngữ), trong khi đó trong Năm Giới chỉ có một Giới cấm là không nói dối dùng cho Chánh Ngữ. Tuy nhiên trong 4 loại “tà ngữ”, thì sự “nói dối” là nghiêm trọng nhất, “nói dối” là nền tảng dẫn đến việc vi phạm những giới cấm về ‘chánh ngữ’ khác. Nói ngắn gọn, khi một người đã nói vu khống, nói lăng mạ, nói chuyện tầm phào thì cũng thuộc dạng nói dối, vì 3 kiểu nói đó cũng không đúng sự thật, không chính xác với sự thật. Đức Phật cho rằng, một người nếu giữ **đúng** giới hạnh “không nói dối” thì thường có khả năng giữ được cả giới hạnh về Chánh Ngữ.

Còn vấn đề là tại sao **Chánh Mạng không có mặt trong nhóm Năm Giới?** câu trả lời là nằm ở chỗ nếu ai đã thực hành tuân giữ Năm Giới, thì đã không còn vấn đề về việc giữ giới Chánh Mạng. Vì đã giữ gìn năm giới, thì vô tình hay mặc nhiên người đó đã sống hay làm những công việc đúng theo giới hạnh trong “chánh mạng”, vì người đó đã không làm những việc sát sinh, không ăn cắp, không tà dâm, không nói dối...trong nghề nghiệp và trong việc mưu sinh của mình rồi. Nếu một người tuân thủ ‘chính xác’ theo Năm Giới, thì **tự động họ đã tránh xa những việc làm, nghề nghiệp sai trái!** Nên không có vấn đề là năm Giới là nhỏ bé hay thấp kém về mức độ hơn là những giới hạnh trong Bát Chánh Đạo

Nói cách khác, việc tuân thủ, thực hành Bát Chánh Đạo là cần thiết cho những Phật tử tại gia có mức độ đức hạnh thấp, chưa hiểu đạo lý, để giúp cho họ tránh khỏi những thói quen thấp hèn, vô đạo đức.

Nhưng đối với Phật tử tại gia nhiều đức hạnh, đã tuân giữ Năm Giới cẩn thận, đã quy y nương tựa vào **Tam Bảo** (và **Năm Giới**), thì không còn cần thiết đặc biệt để họ phải tuân giữ theo Những Giới Hạnh Trong Bát Chánh Đạo. Tương tự như trong ví dụ như một **con thú dữ** cần phải được giam trong chuồng để nó khỏi gây ra tai nạn, trong khi đó một **con thú đã thuần chủng**, biết vâng theo lời, thì được thả đi rong xung quanh.

5. Tám Giới

Tám Giới Hạnh trong tiếng Pali là “*Atthanga Uposatha Sila*”, trong đó “*Atthanga*” có nghĩa là Tám, “*Uposatha*” là lễ Bố-tát, trong dịp lễ này những Phật tử thường tuân thủ Tám Giới Hạnh bằng việc trai giới rất nghiêm túc. Có thể dịch là ngày lễ “Trai Giới” hay “Bát Quan Trai Giới” (HV).

Ngày nay, những Phật tử thường tuân thủ 4 ngày Trai Giới (*Uposatha*) trong một tháng, tức bốn ngày chay tịnh, đó là: **Ngày Mồng 1, Ngày Mồng 8, Ngày Rằm 15 và Ngày 23.**

(Ngày Mồng 8 AL là ngày thứ 8 trăng khuyết trước Rằm, và Ngày 23 AL là ngày thứ 8 trăng khuyết sau Rằm -ND).

Ở những nước Phật giáo, những Phật tử đức hạnh thì tự chọn nơi nào thuận tiện để tu tập Tám Giới, thăm viếng Chùa, tu viện để thực hiện bố thí (*dana*), nghe học Giáo Pháp (*Dhamma*) và tham gia vào những lớp Thiền trong một ngày lễ Trai Giới “*Uposatha*”. Tám giới hạnh cần phải tuân giữ trong những ngày đó là:

- (1) Không sát sanh,
- (2) Không ăn cắp,
- (3) Không nói dối; và
- (4) Không uống rượu hay dùng chất độc hại.

Bốn Giới hạnh đầu này là những sự kiêng cử, được gọi là “**Những Giới Phải Kiêng Cử**” (*Varitta Sila*).

- (5) Không dâm dục (tức cũng không quan hệ tình dục, ngay cả là vợ chồng, chính dâm),
- (6) Không ăn sau giờ Ngọ,
- (7) Không ngồi ghế cao sang, nằm giường êm đẹp.
- (8) Không nhảy múa, ca hát, không trình diễn này nọ, không trang điểm, đeo vòng hoa, trang sức, không thoa dầu thơm... để làm đẹp.

— Bốn giới đầu được gọi là “Giới Phải Kiêng Cử” (*Varitta Sila*) bởi vì nếu vi phạm những giới này hiển nhiên sẽ dẫn đến tái sinh vào những cảnh giới thấp xấu, đau khổ.

Tuy nhiên, bốn giới sau nếu vi phạm thì có thể, hoặc có thể không, dẫn đến tái sinh ở những cảnh giới thấp xấu, đau khổ, vì điều đó còn tùy thuộc vào việc phạm giới **có đi kèm hay không đi kèm với những quan điểm sai trái hay tà kiến**. Những Phật tử Thánh thiện (*Ariyas*) như bà Visakha và ông Cấp-Cô-Độc (*Anathapindika*), là những người chưa diệt sạch Tham dục, vẫn còn quan hệ tình dục, chính dâm với chồng, vợ của mình, ăn sau giờ Ngọ, nhảy múa, đàn ca, xem nghe múa nhạc, trang sức làm đẹp, ngủ trên giường êm ấm sa hoa, nhưng họ những hành động không giữ 4 giới sau này không đi kèm với những quan điểm sai trái hay tà kiến, nên họ không bị tái sinh vào những cõi xấu ác, đau khổ.

Thái độ tinh thần của những Phật tử Thánh thiện (*Ariya*) đối với những khoái lạc giác quan thì khác với thái độ của những kẻ phàm phu, tục tử. Như Kinh Điển có ví dụ so sánh rằng, những Bà-la-môn thanh tịnh bị voi dữ đuổi chạy thì thường không nhảy vào những chỗ ẩn núp dơ bẩn như hầm phân. Cũng như vậy, đối với những khoái lạc trần tục những thánh Phật tử chưa diệt sạch những ô nhiễm này, thì “trải qua” chúng mà không có những tà kiến trong tâm. Ngược lại, những kẻ phàm phu tục tử thì ngập đầu vào khoái lạc với những tư tưởng, quan điểm sai lạc khác.

Khi một người đã quy y Tam bảo và tuân giữ theo Năm Giới Hạnh, thì người đó đã trở thành một **đệ tử đức hạnh** của Đức Phật. Nếu người đó cố gắng tuân giữ Tám Giới, thì có nghĩa người đó muốn thực hành việc giữ giới tâm linh ở mức độ cao hơn. Trong ý nghĩa này, bốn (4) giới sau (của Tám Giới) là những giới **tự nguyện** và được gọi là **Những Giới Cần Thực Hành** (*Caritta Sila*).

Đối với những Tỳ kheo hay Sa-di, Đức Phật đã nghiêm cấm tất cả, hay tất cả các giới đều là những **Giới Phải Kiên Cữ, Phải Tránh** (*Varitta Sila*).

6. Mười Giới

“Mười Giới” là sự mở rộng ra từ “Tám Giới” vừa nói trên, trong đó giới thứ (8) được phân chia ra thành 2 giới riêng biệt, khác nhau. Đó là:

(8) Không nhảy múa, ca hát, không trình diễn này nọ.

(9) Không trang điểm, đeo vòng hoa, trang sức, không thoa dầu thơm... để làm đẹp.

Vậy đã có 9 giới, và bây giờ thêm một giới nữa đó là:

(10) Kiêng cử, không nhận vàng bạc (*Jatarupa rajata patiggahana*).

Như vậy, tổng cộng là “Mười Giới”.

Theo Luận Giảng Kinh Tiểu Tụng (*Khuddakapath*): “Bạc là những đồng tiền *kahapana*, hoặc có thể là đồng tiền xu kim loại *masaka*, hoặc có thể là đồng tiền gỗ *masaka*, hoặc đồng tiền bằng đất sét *masaka*, và tương tự, được dùng để trao đổi, mua bán **thương mại**. Trong bối cảnh hiện đại, nghĩa “vàng, bạc” là bao gồm cả “**tiền mặt**”.

“**Mười Giới**” là tiên quyết, là “**Những Giới Phải Kiêng Cử**” (*Varitta Sila*) đối với Tỷ kheo và Sa-di, nhưng đối với Phật tử tại gia thì 6 giới sau là “**Những Giới Cần (nên) Thực Hành**” (*Caritta Sila*).

7. Những Phẩm Cấp & Những Loại Giới Hạnh

Cũng giống như những hành động công đức, Phẩm Cấp Giới Hạnh được quyết định bởi mức độ của Bốn (4) Yếu Tố Tiềm Năng (*Iddhipadas*), đó là:

**Ước Muốn,
Nỗ Lực,
Tâm, Ý Chí, và
Kiến Thức Trạch Pháp.**

Khi những yếu tố này yếu kém, trung bình hay mạnh mẽ, thì Đức Hạnh hay Giới Hạnh tương ứng sẽ là **Thấp Kém, Trung Bình** hoặc **Ưu Việt**.

- Giới Hạnh được thực hành vì danh là loại giới hạnh Thấp Kém.
- Giới Hạnh được thực hành vì mong muốn có được quả hay công quả tốt của một hành động công đức là giới hạnh Trung Bình.
- Giới Hạnh được thực hành để đạt được trạng thái cao thượng, thông qua sự hiểu biết là một người nên thực hành với tâm ý hay ý hành lành thiện là để đạt được sự thánh thiện cho tâm linh của mình, thì đó là giới hạnh Ưu Việt, cao thượng.

Giữa hai loại giới hạnh, **Giới Hạnh Cần (nên) Thực Hành (*Caritta Sila*)** chỉ có thể thực hiện được khi một người có đầy đủ lòng tin và sự nỗ lực.

Lòng tin là sự tin vào Quy Luật của Nghiệp (Kamma), chẳng hạn như Nghiệp quả tốt sẽ đi theo những nghiệp tốt do thực hành tốt việc giữ giới hạnh.

Nỗ lực có nghĩa là năng lực luôn luôn có để dùng vào việc thực hành giới hạnh, cùng với lòng tin. Đó gọi là Chánh Tinh Tấn.

Đối với **Giới Hạnh (phải) Kiên Cữ (*Varitta Sila*)**, Lòng Tin là yếu tố đã đủ giúp cho người ta tránh không làm những điều trái đạo đức, thất đức mà Đức Phật đã khuyến cấm.

Giới Hạnh hay Đức Hạnh được những Phật tử tại gia tuân giữ thì được gọi là Giới Hạnh Tại Gia (*Gahattha Sila*). Về điểm này, trong quyển Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*) có ghi như sau:

“ ‘Năm Giới’ tuân giữ thường xuyên, ‘Mười Giới’ (tuân giữ) những khi có thể, và ‘Tám Giới’ vào ngày Trai Giới (Uposatha Day), là giới hạnh mà những Phật tử tại gia tuân theo.”

8. Những Ích Lợi Của Giới Hạnh

Bằng cách kiêng cử, không phạm vào những hành động, lời nói và nghề nghiệp không đúng đắn, một người có được phẩm hạnh tốt đẹp, “**không có gì phải ân hận**”, đó là một ích lợi của việc giữ giới hạnh. Một người tuân giữ giới hạnh thì luôn được những người xung quanh, bạn bè yêu mến và tôn trọng.

Sự “không ân hận” hay sự vô ngại sẽ dẫn đến niềm vui, niềm hoan hỷ (*piti*) và hạnh phúc (*sukha*), theo sau là sự tĩnh lặng (*passadhi*), là nguyên nhân cận kề để đạt đến Chánh Định (*samadhi*). Khi tâm đã được định, một người có thể thâm nhập thấu suốt vào bản chất đích thực của mọi sự vật “như nó là” (*yathabhuta-nana*) thông qua trí tuệ Minh Sát (*vipassana*) và chứng đạt được Trí Tuệ con đường Đạo và Thánh Quả (*magga-phala nana*). Vì vậy, Giới Hạnh có rất nhiều ích lợi, bắt đầu từ việc an tâm, không ân hận hay vô ngại cho đến lúc kết cục là Niết-bàn (*Nibbana*).

Đức Phật cũng đã đề cao đến **năm (5) ích lợi** có được khi một người tuân giữ Giới Hạnh và được xác lập trong Giới Hạnh, đó là:

- i) Có được nhiều vận may **giàu có** vì đã nỗ lực giữ giới.
- ii) Có được **thanh danh** và nổi tiếng.

- iii) Có thể tiếp cận hay bước vào những hàng thánh nhân, Bà-la-môn, gia chủ hay tu sĩ với một sự **tự tin hoàn toàn**, không sợ sệt hay do dự.
- iv) Sống **hết tuổi thọ** của kiếp sống và **chết một cách tự tại**, không sợ hãi hay ăn năn, hối hận.
- v) Sau khi chết, **được tái sinh trong một cảnh giới phúc lành** của cõi người hay cõi trời.

9. Sự Tôn Kính (*Apacayana*)

Theo định nghĩa về Giới (*Sila*), sự tôn kính (*apacayana*) nằm trong Giới Hạnh Cần (nên) Thực Hành. Trong Chú Giải Bộ Pháp Tụ (*Atthasalini*), thì định nghĩa về sự tôn kính được ghi như sau:

“Sự tôn kính là một căn bản của hành động công đức nên được biết là hành động đến gặp một người lớn tuổi, mang bát và y cho người ấy, đánh lễ người ấy và nhường chỉ lối đi cho người ấy”.

Cách giảng giải này hàm ý nói về một thái độ khiêm nhường, lễ phép, **không cao ngạo**, cùng thể hiện bằng những thái độ thân tình, lời nói và hành động cung kính với những người lớn tuổi.

Không phải chỉ vậy, mà phải thật sự tôn kính người lớn tuổi ở trong lòng, xưng hô đúng mực phép tắc, dùng lời lễ lễ phép, cúi chào họ, đứng dậy khi họ bước vào và nhường chỗ ngồi cho họ, phục vụ họ trước tiên và đối xử họ như những bậc đáng tôn kính nhất.

Trong Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta I*, 177), Đức Phật đã giảng dạy cận kề hơn về vấn đề đức hạnh này, khi Người hàng phục tính cao ngạo của một Bà-la-môn ngạo mạng ở Savatthi (thành Xá Vệ).

Người đàn ông trẻ này không cung kính cha mẹ, thầy giáo và cả người anh cả của mình. Khi Đức Phật đang thuyết giảng giáo pháp cho một hội chúng, người này tỏ ra rất cao ngạo, và Đức Phật đã đọc được những ý nghĩ của anh ta, lúc đó, Đức Phật đọc một câu kệ, chỉ cho Bà-la-môn tên ‘Cao Ngạo’ này thấy được tâm của anh ta giống như một quyển sách đang được mở ra.

Ngay lúc bị người khác đọc được tâm mình, anh ta trở nên khiêm nhường và trước sự ngạc nhiên của đám đông, anh ta cúi xuống quỳ lạy Đức Phật. Sau khi Đức Phật yêu cầu anh ta quay về chỗ ngồi của mình, anh ta bèn đặt những câu hỏi như sau:

“Đối với ai một người phải tỏ ra lễ phép? Ai thì một người phải tỏ ra tôn kính? Ai thì một người phải nhường bước và tôn trọng? Phải tôn thờ ai là tốt?”

Đức Phật đã trả lời những câu hỏi này như sau:

*“Đối với **mẹ** và **cha** mình, một người phải lễ phép; đối với anh **trai cả** và thứ tư là đối với **người thầy**. Những người này, một người phải tôn kính. Đối với những người này, một người phải nhường bước và tôn trọng. Tôn thờ họ là điều tốt. Những bậc **A-la-hán**, hết ô nhiễm, điềm tĩnh, đã hoàn thành những việc cần phải làm, những bậc vô đẳng hiện hậu, miễn nhiễm và biết phải trái. Hãy dập tắt tính cao ngạo của mình và tôn kính họ”.*

(a) Sự Tôn Kính Giữa Những Người Phật Tử Tại Gia

Giữa những người trong họ hàng Phật tử tại gia, thì bậc **Cha, Mẹ là được tôn kính đầu tiên**, vì họ có công sinh đẻ, đưa chúng ta vào cuộc đời, nuôi chúng ta lớn lên và luôn luôn cầu ước, mong muốn cho chúng ta được

hạnh phúc và thành đạt. Trong Kinh Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* i, 62), Đức Phật đã nói rằng, nếu một người đặt mẹ lên một vai và cha lên một vai để hầu hạ 100 năm, thì cũng không bao giờ trả hết ơn cha mẹ được. Nhưng nếu một người khuyến khích, tạo điều kiện giúp cha mẹ **thực hành bố thí** và **giới hạnh** và **thiết lập lòng tin vào Tam Bảo** và có được sự hiểu biết, **trí tuệ**, thì người đó có thể đền đáp được công ơn cha mẹ.

Trong Mười vấn Đề Của Chánh Tri Kiến, sự hiểu biết về việc: “Có nghiệp quả trong hành động hay Nghiệp của một người đối với cha mẹ” góp phần tạo nên Chánh Tri Kiến. Vì vậy, mọi người cần luôn luôn tâm niệm sự tôn kính cha mẹ trong mọi lời nói, ý nghĩ và hành động của mình.

Anh, Chị, Họ Hàng cũng là những người xứng đáng được kính trọng, bởi vì họ là những người cùng chăm lo, bảo vệ và giúp đỡ chúng ta cùng với cha mẹ hay những khi cha mẹ bận rộn hay vắng mặt. Những **người thầy, người cô** dạy chúng ta cũng xứng đáng được tôn kính, bởi vì họ đã dạy cho chúng ta biết đọc, biết viết, dạy nghề nghiệp và khoa học cho chúng ta.

Ở những nước Phương Đông, việc kính trọng người lớn tuổi (kính lão đắc thọ) là cử chỉ thể hiện sự trưởng thành của một người. Bằng cách kính trọng người lớn tuổi, một người sẽ được nhiều ích lợi vì người lớn tuổi khi được kính trọng, thường bỏ công ra khuyên dạy, chỉ dẫn những kinh nghiệm của mình cho người trẻ, vì thông thường người lớn tuổi không chỉ dạy những kinh nghiệm cho những kẻ vô lễ và ít gần gũi với mình. Khi tôn trọng và giúp đỡ người lớn tuổi, một người sẽ được bốn ích lợi như là nghiệp quả sau: **tuổi thọ càng cao, vẻ đẹp, sự sung sướng và sức mạnh**.

Đối với những Phật tử, **sự tôn kính lớn lao nhất** được dành cho Tam Bảo, đó là nơi nương tựa tối cao bao gồm Đức Phật, Giáo Pháp

và Tăng Đoàn, vì đó là những đối tượng cao quý nhất, đáng tôn thờ nhất, nơi nương tựa cao quý nhất của một người (Xem thêm Chương Quy Y Tam Bảo). Vì lý do này, mà những thành viên hay thánh tăng trong Tăng Đoàn luôn được kính trọng bởi những Phật tử, khi gặp Tăng Ni những Phật tử luôn luôn đánh lễ và cúi đầu xá lạy để biểu thị lòng tôn kính. Khi tôn kính và đánh lễ Tăng, Ni, những Phật tử sẽ được ích lợi là buông bỏ, xả bỏ hết niềm cao ngạo hay tự mãn. Tăng Ni cũng luôn luôn vui mừng truyền dạy giáo pháp cho những Phật tử kính tăng, được xem là đối tượng (hay hành xử xử) thích hợp (*gocara*) để Tăng Ni thực hiện những việc đối với chúng sinh.

(b) Lòng Kính Trọng Giữa Những Thành Viên Tăng Đoàn

Khi một người trở thành Tỳ kheo (Tăng, Ni), người đó đã rời bỏ cuộc sống gia đình và trở thành người xuất gia. Giáo Pháp và Giới Luật được xem như là người **Cha**, và người học trò được coi là người con. Người học trò phải tuân thủ theo những giới luật nghiêm ngặt đối với người thầy, và trong đó có việc **tôn kính** và **phụng sự đã được quy định rõ trong Luật Tạng, nếu không thực hiện đúng có thể phạm tội dukkata** (tác ác, những tội làm điều sai quấy).

Giới Luật cũng quy định rõ thái độ lễ phép của một Tỳ kheo nhỏ tuổi đối với Tỳ kheo lớn tuổi, phải xưng hô bằng “ngài”, “thầy” (*Bhante*), trong khi những Tỳ kheo lớn tuổi có thể gọi người nhỏ tuổi bằng “đạo hữu” hay “bạn” (*Avuso*). Một Tỳ kheo phải nhớ rõ ngày, giờ được thọ giới vào Tăng Đoàn để biết được tuổi hạ của mình mà biết cách xưng hô với những Tỳ kheo hay Tăng Ni khác.

Tương tự vậy, những Sa di cũng phải hết mực kính trọng những Tỳ kheo, Tăng Ni, cho dù những Tăng Ni có thể vừa mới thọ giới vào Tăng Đoàn. Bằng cách này, sự hòa hợp trong Tăng Đoàn luôn luôn được gìn giữ.

Thông thường, một Tỳ kheo không được phép làm người thầy để thọ giới cho một Tỳ kheo mới nếu người thầy Tỳ kheo không được hơn 10 tuổi Hạ và phải được biết là thông thuộc Kinh, Luật. Ở Miến Điện, những Tỳ kheo đã qua 10 tuổi hạ thì được gọi là “Sayadaw”, có nghĩa là “Su”, “Thầy” được xưng hô một cách đáng kính.

10. Sự Lễ Phép & Phụng Sự (*Veyyavacca*)

Tự Điển “Childers’ Pali Dictionary” dịch chữ “*veyyacacca*” là sự phục vụ, phụng sự của một người ở vị trí, vai vế thấp kém hơn đối với một người cao thượng hơn. Nó cũng hàm ý về **thái độ lễ phép**, nhún nhường có trong tâm, không còn cao ngạo, khi thực hiện việc phục vụ cho người khác. Quyển “Chú Giải Bộ Pháp Tụ” (Atthasalini) thì định nghĩa như sau:

“Phụng sự là căn bản của hành động công đức nên được biết trong những hành động qua đó chúng ta thực hiện bổn phận lớn và nhỏ đối với những bậc trưởng lão, chẳng hạn, như khi chúng ta tiếp nhận bình bát của một vị Tỳ Kheo mà chúng ta thấy vừa bước vào làng để khát thực và để đầy thức ăn, và mang dâng cho vị ấy, hoặc đi nhanh đến và tiếp nhận bình bát, ..., khi nghe lời kêu gọi “Đến tiếp nhận bình bát của vị Tỳ kheo”.

(a) Sự Lễ Phép & Phụng Sự Giữa Những Phật Tử Tại Gia

Đối với những Phật tử tại gia, việc phục vụ hay phụng sự có nghĩa là phụng sự cha mẹ mình và những bậc trưởng lão và hoàn thành những công việc theo ý muốn của họ. Những dạng phụng sự khác bao gồm việc chăm sóc người bệnh, người già neo đơn, những người ở viện dưỡng lão, trại tế bần, lo lắng cho những nhu cầu của họ. Sự phụng

sự lễ phép như việc chăm sóc người bệnh, người già yếu đã được Đức Phật đề cao. Những **hành động lễ phép** như làm ‘công quả’ đối với cộng đồng, chùa chiền, đền tháp, như giúp quét dọn, lau chùi sạch sẽ ở Chùa, Tu Viện, nấu ăn, phục vụ thức ăn, rửa chén bát,... cũng là những sự phụng sự đầy công đức. Nghiệp quả tốt cho những hành động công đức này là **sẽ được giúp đỡ khi cần, sẽ được toại nguyện mong ước** của mình sau này và **sẽ có người giúp đỡ**, người giúp việc sau này giúp đỡ mình.

(b) **Bổn Phận Phục Vụ Giữa Những Tỳ Kheo, Tăng Ni**

Đối với những Tỳ kheo, một số bổn phận phải phục vụ cho thầy, sư của mình như là: giúp làm những việc họ cần, rửa bình bát giùm họ, chăm sóc y phục của họ, mời họ uống nước trong hay sau bữa ăn, chuẩn bị khăn nước cho thầy tắm, quét dọn, lau chùi thất của thầy sạch sẽ...

Phần mình, một người thầy phải tận tâm truyền dạy giáo pháp cho đệ tử, và cung cấp cho đệ tử của mình bình bát, y phục và những vật dụng mà đệ tử mình chưa có. Nếu học trò của mình bị bệnh, thì vị thầy phải chăm sóc cho học trò mình đến khi khỏe mạnh. Đó là những giới luật bắt buộc đối với những Tỳ kheo, trừ khi có những ngoại lệ mà người thầy đưa ra và miễn chấp cho học trò của mình, chẳng hạn như người học trò có tâm nguyện dành nhiều thời gian hơn cho việc hành thiền.

11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ - “*Atthasalini*”), bản dịch của Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.
- 2) “The Great Chronicles of Buddhas, Vol. 1, Part 1, Anudipani” (Đại Biên Niên Sử Các Vị Phật, Tập 1, Phần 1, Anudipani), tác giả Hòa Thượng Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa.
- 3) “Tự Điển Ngôn Ngữ Pali”, soạn giả R. C. Childers.
- 4) “The *Mahavagga, Vinaya Texts*” translated by T.W. Rhys Davids and Hermann Oldenberg, Part 1. Sacred Books of the East, Vol.13. (Bộ “Đại Phẩm, Luật Tạng”, bản dịch của Tiến Sĩ Rhys Davids & Hermann Oldenberg, Phần 1, Thánh Thư Phương Đông, Vol. 13).

XIV

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

PHẦN BA: NHÓM THIỀN (*BHAVANA*)

NỘI DUNG

1. Điều Kỳ Diệu Của Năng Lực Giáo Pháp
2. Sự Truyền Dạy Giáo Pháp (*Dhamma-desana*)
3. Sự Truyền Dạy Giáo Pháp Bởi Cư Sĩ và Những Ích Lợi
4. Lắng Nghe Giáo Pháp (*Dhamma-savana*)
5. Cách Thức Đúng Đắn Để Lắng Nghe Giáo Pháp và Những Ích Lợi
6. Chinh Lý Quan Điểm, Niềm Tin – Chánh Tín (*Ditthijukamma*)
7. Những Loại Tà Kiến
8. Những Ích Lợi Của Việc Chinh Lý Quan Điểm, Củng Cố Niềm Tin
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Sự Kỳ Diệu Của Năng Lực Giáo Pháp (*Dhamma*)

Vào một lần nọ, khi Đức Phật đang cư ngụ ở vùng Nalanda trong khu Vườn Xoài của thí chủ Pavarika, thì có một Phật tử tại gia, tên là **Kevaddha**, đến xin gặp Phật và thỉnh cầu Phật cử một Tỳ kheo biểu diễn những thần thông kỳ diệu để cho những người dân ở thành Nalanda càng thêm tin tưởng vào Đức Phật và vì vậy, nhiều người sẽ trở thành Phật tử. Tuy nhiên, Đức Phật đã từ chối lời thỉnh cầu này. Đức Phật bảo rằng, Người cũng chưa bao giờ dạy Giáo Pháp (*Dhamma*) cho những Tỳ kheo là: “Này Tỳ kheo, hãy ra ngoài biểu diễn thần thông biến hóa cho những cư sĩ áo trắng xem”.

Đức Phật đã trả lời y hệt như vậy, khi người đó tiếp tục thỉnh cầu lần thứ hai. Đến lần thứ ba, Đức Phật bắt đầu chỉ cho ông ta về 3 điều kỳ diệu mà Đức Phật đã biết được và giác ngộ được bằng trí tuệ bên trong của bản thân mình.

Đầu tiên là những năng lực thần thông (*iddhi patihariya*) bao gồm một số khả năng siêu phàm là trở thành nhiều người cùng một lúc, thường gọi là nhân đôi, nhân ba và khả năng đi xuyên qua tường, bay trên không trung và đi trên mặt nước, và thậm chí có thể lên thăm cõi trời Phạm Thiên. Thần thông này bị Đức Phật từ chối, vì nó giống như những huyền thuật **Gandhari** (Kiện-đa-lê). Điều kỳ diệu thứ hai là khả năng **đọc tâm** (*adesana patihariya*) của người khác, cũng không được Đức Phật tán đồng bởi vì nó có thể được hiểu nhầm là thông thuật được gọi là “viên ngọc của ý nghĩ” (*cintamani*) hay huyền thuật **Manika**. Đức Phật khuyến khích điều kỳ diệu thứ ba, đó là của **sự Giáo huấn, Truyền dạy** (*anusasani patihariya*) vì nó đưa đến sự tu dưỡng Giới Hạnh Đạo Đức, Chánh Định và Trí Tuệ để cuối cùng dẫn đến diệt trừ những ô nhiễm (*Asavakkhaya Nana*) và sự giác ngộ Niết-bàn (*Nibbana*), chấm dứt đau khổ. **Điều kỳ diệu lớn nhất** chỉ có thể tồn tại trong khi có chân lý Phật Pháp (*Buddha sasana*).

2. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp (*Dhamma-desana*)

Trong quyển Chú Giải Bộ Pháp Tụ (*Atthasalini*), định nghĩa về sự truyền đạt Giáo Pháp được ghi như sau:

“Từ mong muốn có được hay suy nghĩ rằng “Như vậy họ sẽ biết được ta là một người thuyết pháp”, một số người sẽ thuyết giảng bài pháp. Bài thuyết pháp đó không mang lại kết quả. Người đã thoát khỏi động cơ chính đó, không còn làm vì danh lợi, và giảng dạy Giáo Pháp mà mình đã thông thuộc - đó là căn bản của hành động công đức của việc truyền dạy”.

(a) Cách Thức Thanh Tịnh và Đúng Đắn Khi Truyền Dạy Giáo Pháp

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta ii*, 199), Đức Phật đã phân biệt 2 loại thầy (đạo sư) với 2 cách thức thuyết pháp, đó là:

- Cách thức thuyết pháp **không thanh tịnh và không đúng đắn**, là tư cách của loại đạo sư với suy nghĩ là: “Mỗi người sẽ thỏa mãn với những lời ta dạy và sẽ vâng theo lời ta và sẽ ủng hộ ta”.
- Cách thức thuyết pháp **thanh tịnh và đúng đắn**, là tư cách của những người thầy với suy nghĩ là: “Sau khi họ nghe mình thuyết giảng, họ sẽ hiểu biết và trân trọng Giáo Pháp (*Dhamma*) và bắt đầu thực hành những giới hạnh, *định* tâm và trí tuệ theo con đường “Bát Chánh Đạo”, vì thế họ có khả năng được giải thoát khỏi đau khổ”. Vì vậy, những vị thầy này giảng dạy Giáo Pháp cho người khác vì Giáo Pháp dẫn đến sự giải thoát và bởi vì lòng bi mẫn của người thuyết giảng dành cho họ.

(b) Câu Chuyện về con Cá Vàng Với Hơi Thở Hôi Thối **Story of the Golden Fish with a Stinking Breath**

Việc thuyết giảng để có được danh và được những thứ khác là hành động dẫn đến đau khổ như trong trường hợp thầy Tỳ kheo trong lịch sử tên là Kapila đã được nói đến trong Kinh Pháp Cú (*Dhammapada* 334-337). Trong Phật kiếp của Đức Phật Kassapa (Ca-Điếp), hai anh em đều trở thành Tỳ kheo. Người anh lớn thì lo tu tạo thiện hành và chứng ngộ thành một A-la-hán. Người em tên là Kapila miệt mài nghiên cứu Tam Tạng Kinh (*Tipitaka*) và trở thành một giảng sư thông thuộc kiến thức kinh điển và có rất nhiều đệ tử và vì vậy cũng rất nhiều người cúng dường. Vì vậy Kapila trở nên rất tự phụ về kiến thức của mình đến nỗi vị ấy luôn tuyên bố lời nói của bất cứ ai là sai hay đúng, mặc dù sự thật thì những lời nói đó là ngược lại.

Nhiều Tỳ kheo tốt bụng đã nhắc nhở vị thầy đó nên trung thành và trích dẫn đúng trong Giáo Pháp và Giới Luật, nhưng vị thầy Kapila thì quá say sưa với kiến thức của mình, thậm chí còn quay lại chê bai và hạ nhục những vị Tỳ kheo đã có lòng nhắc nhở mình. Cứ theo cách này, vị thầy Kapila đã rơi vào con đường bất thiện và đã làm trễ nãi tiến trình truyền Pháp của Đức Phật Kassapa. Khi vị thầy đó chết, vị đó đã bị đọa xuống tận địa ngục A-tỳ (*Avici*) chịu đày đọa và đau khổ muôn kiếp. Và vì những tà pháp mà ông đã truyền giảng vẫn còn là nghiệp ác chưa trả hết, nên đến tận Phật kiếp này, ông sinh ra thành một con Cá Vàng sống trong sông Aciravati ở Savatthi (Xá-Vệ). Con cá vàng bị bắt và người ta đem đến trước Đức Phật (Thích Ca). Ngay khi con cá vàng mở miệng ra, một mùi hôi thối bốc lên làm tanh tươi cả nơi đó. Lúc đó, Đức Phật đã kể lại về kiếp quá khứ của con cá là Tỳ kheo Kapila. Bởi vì, dù gì vị này cũng nghiên cứu và truyền dạy và tán dương đề tài là Phật pháp nên vị ấy còn được sắc vàng trên da mình, nhưng vị ấy giảng dạy không theo cách thức thanh tịnh và

đúng đắn, thậm chí còn phỉ báng những vị Tỳ kheo tốt nhắc nhở, nên bây giờ mở miệng ra là bay mùi hôi thối. Sau đó, con cá vàng chết lại tiếp tục bị tái sinh vào địa ngục A-tỳ.

3. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp bởi Những Phật Tử Cư Sĩ và Những Ích Lợi

Mặc dù những Phật tử tại gia không thông suốt Giáo Pháp bằng các tu sĩ, các sư thầy, nhưng các cư sĩ vẫn có thể giảng dạy Giáo Pháp cho những Phật Tử khác trong hay ngoài đạo tràng của mình, theo sự khuyến khích của Đức Phật được ghi chép lại trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 219). Và nếu thành công, người truyền dạy có thể làm cho những Phật tử khác hiểu biết Phật Pháp **cùng trình độ hiểu biết mà mình có được**.

- Như vậy, khi một người có được **Lòng Tin** của mình vào Phật, Pháp, Tăng, người đó cũng có thể truyền tải lòng tin đó cho những người khác.
- Khi một người cố giữ gìn được **Giới Hạnh** cho mình, thì người đó cũng có thể truyền dạy cho người khác việc tuân giữ giới hạnh đạo đức.
- Khi một người **chứng đạt được sự Giải Thoát** cho mình, người ấy cũng có thể truyền dạy người khác tu tập để có được sự giải thoát tương tự.
- Khi một người luôn mong ước chính mình **gặp được thánh Tăng**, mong ước được **nghe Chánh Pháp**; luôn giữ tâm của mình **chánh niệm** về Giáo Pháp (*Dhamma*); luôn giữ mình **chánh niệm** về Giáo Pháp mình đã nghe học được; **quán**

chiếu những ý nghĩa của Giáo Pháp; **hiểu biết rõ** về khía cạnh ngữ nghĩa và khía cạnh tâm linh đích thực của Giáo Pháp; và **bước đi đúng theo** con đường đó; và phần đầu truyền tải lại cho những Phật tử khác, thì người cư sĩ đó đã làm tăng ích lợi cho bản thân mình cũng như ích lợi cho những người khác.

▪ Ích Lợi Của Việc Tuyên Dạy Giáo Pháp

- Trong cách thức đúng đắn và thanh tịnh, một người mong muốn truyền dạy giáo pháp cho những người khác, thì bản thân mình thường xuyên thực hành giáo pháp (*Dhamma*) để thấy được lợi ích trước khi người đó thành thực để truyền dạy cho người khác. Bằng cách đó, người đó càng tiến bộ về mặt giáo pháp (*Dhamma*). Kết quả của hành động hay quá trình truyền dạy giáo pháp một cách thanh tịnh và đúng đắn chính là sự **thành công** trong công việc chứng đạt trên con đường thánh Đạo và chứng đắc thánh đạo Quả, bởi vì Giáo Pháp (*Dhamma*) là **nguyên nhân tạo ra quả “thành công”**.
- Trong tất cả những quà tặng, bố thí, thì sự truyền dạy, *bố thí Pháp (Dhamma) là cao quý nhất*. Vì vậy, những ai có những kiến thức, tiến bộ về giáo pháp (*Dhamma*) và cống hiến công sức và thời gian để truyền thụ lại cho những người lớn và trẻ em trong các trường học thì xứng đáng được khen ngợi là người truyền bá chánh pháp của Đức Phật, trong bối cảnh con người đang chìm ngập trong chủ nghĩa vật chất và tà kiến. Những người thầy chịu khó như vậy sẽ được tôn trọng trong những cộng đồng Phật giáo.

4. Lắng Nghe Giáo Pháp

Quyển Chú Giải Bộ Pháp Tụ (*Atthasalini*) định nghĩa biết lắng nghe Giáo Pháp như sau:

“Những ai lắng nghe giáo pháp, và nghĩ rằng: “Vì việc nghe pháp này, họ sẽ cho rằng mình là một người sùng đạo”- thì không đem lại nhiều nhõi kết quả gì. Người khác thì bằng sự nhẹ nhàng trong lòng, tràn đầy lòng thiện tốt, lắng nghe giáo pháp và nghĩ rằng: “Sẽ mang lại nhiều kết quả cho mình! Đây chính là lắng nghe Giáo Pháp”.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara i*, 129), Đức Phật mô tả ba loại người nghe Pháp, đó là:

- Loại người nghe Pháp với tâm trí **không tập trung**, nghe mà chẳng hiểu gì, như nước đổ lá môn. Người đó cũng được so sánh như một cái bát úp lại, dù đổ bao nhiêu nước cũng chảy ra hết.
- Loại nghe Pháp với tâm trí **bị phân tán**, tức là loại người nghe từ đầu đến cuối, cũng có thể hiểu, nhưng không bao giờ thềm nhớ một điều gì, bị phân tán. Như một đồng đồ ăn để trên đùi chân, khi đứng dậy, tất cả đồ ăn đều đổ xuống đất hết, vì họ **chẳng bao giờ chú tâm** hay ghi nhớ điều gì.
- Người lắng nghe Pháp với tâm trí **hiểu biết, bao quát và chú tâm**, và sau khi đứng dậy, người đó vẫn còn **ghi nhớ** những lời dạy của Giáo Pháp. Người đó được so sánh như một cái bát để ngựa, nước rót vào không bị chảy ra.

▪ **Câu Chuyện Về Một Thiên Thần (*deva*) Bị Xao Lãng Trong Lúc Nghe Bài Pháp Thứ Nhất**

Chú Tâm hoàn toàn khi lắng nghe Giáo Pháp (*Dhamma*) là điều kiện *Tối Ưu* cần thiết nếu một người muốn có được lợi lạc từ buổi nghe thuyết pháp. Điều này được minh họa trong Bài Thuyết Giảng của thiền sư Mahasi Sayadaw về Kinh *Hemavata Sutta* nói về một thiên thần tên là **Satagiri**. Khi Đức Phật đến khai giảng bài Thuyết Pháp Đầu Tiên ở Vườn Nai, Isipatana 2 tháng sau khi Người Giác Ngộ, thì thiên thần Satagiri cũng có mặt cùng hàng triệu những thiên thần để nghe thuyết giảng. Nhưng thay vì lắng nghe Giáo Pháp, thiên thần này chỉ lo tìm bạn mình là thiên thần **Hemavata** từ trong số những người đến nghe bài Pháp. Sau khi kết thúc bài Pháp, ngài Kondanna (Kiều-Trần-Như) và hàng triệu thiên thần và trời Phạm Thiên đều chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (*Sotapanna*), nhưng Satagiri thì không, vì đã xao lãng tâm trí vào việc khác.

Sau đó, thiên thần tìm gặp được bạn của mình là Hemavata ở bên trên thành Vương Xá (Rajagaha) và cả hai cùng nói chuyện về Đức Phật. Một cô gái tên là **Kali**, con của một thương nhân **tình cờ nghe được** câu chuyện của hai thiên thần và đã **chú tâm lắng nghe** thiên thần Satagiri đang nói về những đức hạnh của Đức Phật. Trong quá trình lắng nghe chăm chú này thì cô gái chứng đắc được quả nhập lưu (*Sotapanna*). Trong số những nữ Phật tử tại gia thời đó, Đức Phật gọi cô gái này là người trưởng nữ trong số những người chứng ngộ **lòng tin bất thối chuyển đó, thậm chí khi lắng nghe người khác** một cách chú tâm như vậy.

(Nếu đã là chân lý, đạo lý đúng đắn, thì nó được nói ra từ ai không quan trọng, nhưng quan trọng là ở người biết lắng nghe và hiểu biết. -ND).

Còn về hai thiên thần đó, họ cùng bay đến, cùng với những tùy tùng của họ, tôn kính Đức Phật lúc bấy giờ đang ngụ tại khu Rừng Uruvela. Ở đó, thiên thần đã đặt những câu hỏi xin Đức Phật giảng giải. Ngay sau khi lắng nghe Đức Phật giảng giải cả hai thiên thần cùng 1.000 người tùy tùng của họ đều chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (*Sotapannas*).

5. Cách Thức Đúng Đắn Để Lắng Nghe Giảng Pháp và Lợi Ích

Cách thức để chú tâm khi nghe giảng giáo pháp được mô tả trong Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta ii*, 220), nói về ngài Kassapa (Ca-Diếp), như sau:

- Một bài thuyết pháp khi được giảng phải được lắng nghe sao cho người nghe có được **ích lợi**. Từ thái độ đúng đắn này thì người nghe mới chú tâm hoàn toàn đến những gì được thuyết giảng, và vì vậy không để sót một từ ngữ nào, để hiểu đúng, hiểu đầy đủ ý nghĩa của bài thuyết pháp. Người nghe nên chú tâm vào từng chữ của bài Giáo Pháp và những từ ngữ được nghe một cách đúng đắn này sẽ được **áp dụng vào trong việc thực hành** Giáo Pháp.
- Bằng cách tập trung vào bài thuyết giảng, tâm của người sẽ trở nên **tĩnh lặng và thắm nhuần** vào bài thuyết giảng; người đó sẽ không còn bị bên ngoài tác động, và vì vậy, **tâm được thanh tịnh**. Kinh Điển đã ghi lại nhiều trường hợp thính giả trong lịch sử đã giác ngộ bằng cách chú tâm lắng nghe Đức Phật hay A-la-hán giảng giải Giáo Pháp.
- Theo những luận giảng, những người vừa nghe xong một bài thuyết giảng giáo pháp chứng đắc được những tầng thánh Quả

thứ nhất hay cao hơn không còn tồn tại trong thời mạt pháp này nữa. Tuy nhiên, mọi người đều nên **chú tâm lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp từ những bậc thánh nhân, hiền trí** một khi tự mình không thể lý giải hết ý nghĩa Giáo Pháp. Khi lắng nghe thuyết giảng như vậy, chúng ta có được **kiến thức hay trí thông qua việc nghe học (*Sutamaya Panna*)**, còn gọi là Văn trí; trong khi đó kiến thức do tự mình tư duy, tự học, tự chứng thấy được gọi là **kiến thức hay trí thông qua tư duy (*Cintamaya Panna*)**, còn gọi là Tư trí; Và kiến thức hay trí có được từ sự chứng ngộ bên trong, minh sát tuệ thông qua tu tập, hành thiền thì được gọi là **trí do Thiền tập (*Bhavanamaya Panna*)**, còn gọi là Tu trí.

Kinh Hạnh Phúc hay Kinh Điem Lành (*Mangala Sutta*) có ghi chép rằng: “*Gần gũi người trí hiền, Là Phúc Lành Cao Nhất*”, bởi vì khi chúng ta lắng nghe những bậc hiền trí, những thánh nhân giảng giải giáo pháp, chúng ta đạt được những trí tuệ từ họ. Và trí tuệ giác ngộ là phúc lành cao thượng nhất.

- (Ba loại trí trên gọi tắt là Văn, Tư, Tu. Hai loại trí đầu tiên còn được gọi là “trí hữu” sư, tức còn phải tùy thuộc vào người giảng giáo pháp và sự suy luận, hiểu biết thông qua giáo pháp như người thầy. Còn loại trí cuối cùng được gọi là “trí vô sư”, trí do tự mình tu tập, thiền tập mà có được, chứng ngộ được. ND).
- Nói theo ngôn ngữ của thế gian và thực tế cuộc sống, hai loại kiến thức hay trí đầu tiên là *Cintamaya Panna* and *Sutamaya Panna* thì hiển hiện rất nhiều. Tất cả những ngành nghệ thuật và khoa học mà chúng ta học ở các trường và các Đại Học chẳng hạn, kiến thức có được là do nghe học và đó là loại trí *Sutamaya Panna*. Nhiều ngành nghề đòi hỏi những nỗ lực, suy nghiệm hay năng khiếu cá nhân hay do tự bản thân mình nghiên cứu, chú

không phải do nghe học là làm được, thì thuộc về loại trí do tư duy của mình (*Cintamaya Panna*). Cho nên ngay cả trong đời sống thực tế, nếu bạn muốn có một kiến thức và một nghề nghiệp đàng hoàng để ổn định cuộc sống, thì hai thứ cần thiết phải có là phải **chú tâm nghe học** và **tự tư duy**, nghiên cứu cho bản thân mình về một đề tài, một khoa học, một nghệ thuật hay một nghề nghiệp nào đó. Việc tu tập cũng vậy, hai phẩm chất này rất quan trọng để trang bị những tri kiến và trí tuệ cần thiết trên con đường đi tìm trí tuệ minh sát thông qua việc hành thiền.

6. Chỉnh Lý Quan Điểm, Niềm Tin Của Mình – Chánh Tín (*Ditthijukamma*)

Củng cố quan điểm hay niềm tin của mình là một hành vi đạo đức nhằm sửa chữa, chỉnh đốn lại những quan điểm sai trái của mình để xác lập sự hiểu biết đúng đắn hay chánh tri kiến (*samma-ditthi*) về Mười Vấn Đề, Quy Luật Nghiệp (*Kamma*), Trí Tuệ Nhìn Thấu Suốt hay Trí Tuệ Minh Sát (*Vipassana*) và kiến thức xuất thế gian về Tứ Diệu Đế. (Xem thêm, phần “Chánh Tri Kiến” trong Chương III, “Bát Chánh Đạo”).

7. Những Dạng Tà Kiến (*Miccha-ditthi*)

Tà là nghiêng, là lệch, là không ngay thẳng. Tà kiến là những tri kiến, những quan điểm sai lầm, sai trái.

Trong Kinh Phạm Võng (*Brahmajala Sutta*) thuộc Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*), Đức Phật đã nêu ra **62 loại tà kiến**, mà tất cả chúng đều có thể được xếp vào những dạng sau:

- a) Niềm tin vào linh hồn bất diệt, một bản ngã trường tồn;
- b) Sự lẩn tránh hay lươn lẹo;
- c) Niềm tin vào những sự vật khởi sinh không có nguyên nhân;
- d) Niềm tin rằng những cảnh giới phúc lành, lạc cảnh tương ứng với những tầng thiên định (*jhanic*) là những cảnh giới hạnh phúc cao nhất.

Trong những loại tà kiến trên, Đức Phật nhấn mạnh **3 loại tà kiến** mà con người thường hay nắm giữ, và thường dẫn đến những cực đoan và họ trở thành những người mang quan điểm là hành động không tạo ra nghiệp quả, không có gì tạo nguyên nhân cho những sự việc khác, còn gọi là Vô Hành Kiến hay Vô nhân kiến (*akiriya-ditthi*). Những loại tà kiến đó là:

***i) Quan Điểm Chỉ Tin Nguyên Nhân Tiền Định
(Pubbekata-hetu ditthi)***

Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm thọ của chúng sinh trong kiếp này đều là do nhân và duyên của kiếp trước và chỉ tạo ra bởi duy nhất những hành động có ý chí (ý hành) trong kiếp quá khứ. Đây là dạng quan điểm **chỉ tin vào Nghiệp của kiếp quá khứ** mà thôi.

ii) Quan Điểm cho Nguyên Nhân là do Đấng Siêu Nhiên Hay Đấng Tạo Hóa (Issaranimma-hetu ditthi)

Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm thọ của chúng sinh trong kiếp này đều là **do một thế lực siêu nhiên hay một đấng tạo hóa** tạo ra.

iii) Quan Điểm cho mọi Nguyên Nhân là do Ngẫu Nhiên (Ahetu-apaccaya ditthi)

Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm thọ của chúng sinh trong kiếp này đều là do tự chúng khởi sinh một cách ngẫu nhiên, **không có nguyên nhân hay điều kiện hay duyên** nào tạo ra hết. Nên, quan điểm này còn được gọi là Vô Nhân Vô Duyên Luận.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* i, 173), Đức Phật đã bác bỏ những tà kiến, lập luận trên như sau:

- Có những người, do những hành vi ý chí (nghiệp) trong quá khứ của họ, sẽ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời vu khống, nói lời cay nghiệt, nói chuyện tầm phào, vô ích, tham lam, sân hận, và nắm giữ tà kiến. Đó là do họ không tin vào hiệu lực của những hành động hiện tại, hay **Nghiệp** hiện tại. Vì vậy, họ không có **mong muốn (chanda) hay nỗ lực (viriya)** để phân biệt những hành động nào nên làm và những hành động nào nên tránh. Đối với những người như vậy, không thể có được những niềm tin đúng đắn để dẫn đến chấm dứt ô nhiễm.
- Cũng như vậy, những người tin vào **Thượng Đế sáng tạo** hay những người tin thuyết **mọi sự vật khởi sinh không có nhân và duyên** sẽ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, v.v... Đó là do họ không tin vào hiệu lực của những hành động hiện tại hay Nghiệp hiện tại. Vì vậy, họ không có **mong muốn (chanda) hay nỗ lực (viriya)** để phân biệt những hành động nào nên làm và những hành động nào nên tránh. Đối với những người như vậy, không thể có được những niềm tin đúng đắn để dẫn đến chấm dứt ô nhiễm.
- Trên thế gian này, chỉ có những việc như “**nghe học từ những bậc hiền trí thuyết giảng**” (Văn) và “**xem xét hay tư duy một cách khôn khéo**” (Tu) là những điều kiện để một người trở

thành khôn ngoan và đức hạnh. Nếu 3 quan điểm cực đoan trên không chấp nhận những nguyên nhân hiện tại là đúng, vậy thì những việc như “nghe học từ những bậc hiền trí thuyết giảng” (Văn) và “xem xét hay tư duy một cách khôn khéo” (Tur) sẽ trở thành vô ích và không mang lại kết quả gì, bởi vì những loại người trên cho rằng “để trở thành một người khôn hay một kẻ ngu” chỉ đơn giản là do nghiệp quá khứ, hoặc do đấng tạo hóa, hoặc không do nhân duyên nào cả, chỉ là *ngẫu nhiên*. Tuy nhiên, chúng ta biết rõ những quan điểm cực đoan đó là sai trái.

8. Những Ích Lợi Của Việc Chinh Lý Quan Điểm Hay Cung Cố Chánh Tính

Bằng cách chinh lý quan điểm của mình, một người có được Chánh Tri Kiến, dẫn đến những cảnh giới phúc lành và Niết-bàn (*Nibbana*), trong khi đó những tà kiến thì dẫn dắt người đến những cảnh giới đau khổ. Cũng giống như những sự vật do duyên tạo ra (tức những pháp hữu vi), Chánh Kiến có được cũng do những nguyên nhân và điều kiện (duyên), đó là:

- a) **Sự lắng nghe (nghe học) một cách chú tâm** những giáo lý, hướng dẫn và những pháp thoại về chân lý đúng với lẽ thật đó là “Tứ Diệu Đế”.
- b) **Sự chú tâm, chánh niệm một cách khôn khéo** bằng cách quán chiếu hay xem xét những chân lý với lẽ thật trên đời:
 - i) Những thứ **vô thường** là vô thường.
 - ii) **Khổ** là khổ, không sung sướng, khoái lạc
 - iii) **Vô ngã** là vô ngã, không có bản ngã nào
 - iv) **Xấu** là xấu, không phải là đẹp.

c) Ba (3) loại Chánh Tri Kiến phải được hiểu rõ, đó là:

- i) Sự Hiểu Biết rõ về Mười Vấn Đề (Xem phần “Chánh Tri Kiến”, Chương III, “Bát Chánh Đạo”).
- ii) Sự hiểu biết đúng đắn và sâu sắc về Quy Luật của Nghiệp (*Kamma*), đó là: “Mọi chúng sinh là chủ nhân của nghiệp của mình, tức là những hành động trong quá khứ và hiện tại, sẽ tạo ra những (nghiệp) quả tương ứng”.
- iii) Sự hiểu biết đúng đắn về bản chất đích thực của những tiến trình vật chất và tâm linh (danh sắc), quan hệ nhân & quả, Trí Tuệ Nhìn Thấu Suốt hay Trí Tuệ Minh Sát (*Vipassana*) và những kiến thức xuất thế gian của Tứ Diệu Đế.

Hai loại hiểu biết đầu có thể có được bằng cách nghe, học, nhưng loại hiểu biết cuối cùng chỉ được thông qua việc thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*). Về vấn đề Thiền Phật Giáo, là một phần quan trọng trong Nhóm Thiền (của Mười Căn bản của Hành Động Công Đức), sẽ được bàn luận trong Chương tiếp theo.

9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ – “*Atthasalini*”), bản dịch của Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.
- 2) “Câu Chuyện Về Con Cá Vàng Với Hơi Thở Hôi Thối”, trong “Buddhist Legend” (Giai Thoại Phật Giáo, Phần 3), tác giả Eugene Watson Burlingame, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.
- 3) “Bài Thuyết Giảng về Kinh *Hemavata Sutta*” của Thiền Sư Mahasi Sayadaw, Miến Điện.
- 4) “*Sammaditthi Dipani*” – “The Manual of Right Views” (Cẩm Nang về Chánh Tri Kiến), tác giả Đại Trưởng Lão Mahathera Ledi Sayadaw, *Aggamahapandita*.

XV

“THIÊN MINH SÁT” CỦA PHẬT GIÁO

NỘI DUNG

1. Những Loại Thiền (*Bhavana*) Khác Nhau
2. Đối Tượng Thiền Trong Thiền Định (*Samatha*)
3. Mục Đích Của Thiền Minh Sát (*Vipassana*)
4. Vai Trò Của Chánh Niệm Trong Thiền Minh Sát
5. Bốn Nền Tảng Chánh Niệm – Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana*)
6. Thiền Minh Sát Thực Hành
7. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát
8. Chú Giải
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Những Loại Thiền (*Bhavana*) Khác Nhau

Trong tiếng Pali, từ ‘*bhavana*’ có nghĩa là “sự phát triển” hay “sự tu dưỡng”. Trong Kinh Điển, nó chỉ những phương pháp phát triển và tu dưỡng Tâm, được gọi là “thiền”. Có 2 loại thiền (*bhavana*), đó là:

(I) Thiền Định (*Samatha Bhavana*) hay Thiền Định Tâm

‘*Samatha*’ có nghĩa là sự “an tĩnh” hay “tĩnh lặng”, là trạng thái tập trung, không dao động và bình lặng của tâm. Nó được gọi là trạng thái tĩnh lặng vì nó làm dịu lặng năm (5) chướng ngại (*nivaranas*) bao gồm cả si mê. Khi tâm đang tập trung sâu sắc hay “định” vào một đối tượng hành thiền, thì tất cả những chướng ngại như:

- (1) **tham dục**,
- (2) **sân hận**,
- (3) **lười biếng** và **ngái ngủ**,
- (4) **bất an** và **lo lắng**; và
- (5) **ngghi ngờ**

không có mặt trong tâm, vì tâm đang tập trung vào đối tượng rồi. Khi tâm không còn bị dính những chướng ngại này, người hành thiền cảm thấy được sự tĩnh lặng, yên bình và hạnh phúc. Kết quả của việc thiền định (*Samatha*) là có thể mang lại những mức độ hạnh phúc, hỷ lạc khi đã đạt được mức độ tập trung hay định sâu (*samadhi*), như là **Cận Định** (*Upacara*) hay **Định Định / Định An Chỉ** (*Appana*), được gọi là những tầng Thiền Định (*Jhana*), nhưng những dạng “định” này không giúp cho người hành thiền hiểu rõ một cách đúng đắn về những hiện tượng thân tâm đích thực “như chúng là”.

(II) Thiền Minh Sát (*Vipassana Bhavana*)

Trong tiếng Pali, từ ‘*Vipassana*’ là danh từ ghép hai từ khác là: “*Vi*” có nghĩa là “bằng nhiều cách khác nhau” và “*passana*” có nghĩa là “thấy”. Vì vậy, nguyên chữ “*Vipassana*” có nghĩa là “**thấy bằng nhiều cách khác nhau**”, và khi được dùng trong ý nghĩa về “Thiền” thì “*Vipassana*” có nghĩa là: “thấy mọi đối tượng hay hiện tượng là **vô thường** (*anicca*), **khổ** (*dukkha*) và **vô ngã** (*anatta*).

Nguyên tắc của Thiền Minh Sát là “quan sát” hay “quán sát” bất kỳ quá trình tâm vật lý khởi sinh lên ngay trong khoảng khắc này. Như vậy việc định tâm không phải được cố định chỉ trên một đối tượng riêng lẻ nào, mà trên **những khoảng khắc định tâm** hay **sát-na định** (*khanika samadhi*) khởi sinh lên khi tâm không còn dính với năm chướng ngại. Trong lúc này, tâm có thể “lưu ý” bất cứ đối tượng nào nổi lên hay khởi sinh một cách mạnh mẽ, và nó sẽ lộ ra **bản chất đích thực** của nó (*yathabhuta*).

2. Những Đối Tượng Thiền Trong Thiền Định (*Samatha*)

Vì Thức không bao giờ khởi sinh nếu không có một đối tượng, cho nên chúng ta cần những đối tượng thích hợp cho việc hành thiền, phát triển tâm. Đối tượng dùng cho việc hành thiền được gọi là “*kammatthana*”, nghĩa đen là “**nơi làm việc của tâm**” hay còn gọi là “nghiệp xứ” hay “hành xứ” (HV). Không giống với Thiền Minh Sát (*Vipassana*) có đối tượng là **thật** và có những đặc tính, dấu hiệu của vô thường, khổ và vô ngã, Thiền Định (*Samatha*) thì có đối tượng cố định, không thay đổi để “nhử” tâm, “cuốn hút” tâm tập trung vào và bằng cách đó đạt được sự tập trung cao độ hay Định (*samadhi*). Đức Phật đã mô tả tất cả 40 đối tượng dành cho việc Thiền Định để tâm an tĩnh. Chúng được xếp thành được xếp thành 7 loại sau đây:

- **10 Đối Tượng Nguyên Vẹn (Kasinas):** Đó là Đất, Nước, Gió, Lửa, màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Không gian, và Ánh sáng. “Kasina” có nghĩa là: “toàn thể”, “toàn bộ”. Nó được gọi như vậy vì những đối tượng này có thể được quán sát một cách hoàn toàn trong khi thiền.
- **10 Đối Tượng Góm Ghiếc:** Đó là 10 loại xác chết của người.
- **10 Đối Tượng Tưởng Niệm:** Đó là Sự tưởng niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới Hạnh; Sự Giải Thoát, những Thiên Thần (Devas), hay Trời; Sự Yên Bình; Cái Chết; 32 bộ phận cơ thể và Hơi thở.
- **4 (Tứ) Vô Lượng Tâm:** Đó là Từ, Bi, Hỷ, Xả.
- **4 Cõi Trời Vô Sắc Giới:** Đó là Cõi Không Vô Biên, Cõi Thức Vô Biên, Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.
- 1 Sự quán tưởng về sự Góm Ghiếc của Thức ăn.
- 1 Sự phân tích về Bốn Yếu Tố Tứ Đại.

Về vấn đề lời cuốn “sự tập trung”, có 2 loại đối tượng thiền lời cuốn những dạng Định như: một loại chỉ tạo ra những tầng thiền Cận Định **Cận Định (upacara)**; một loại tạo ra được cả 2 dạng định **Cận Định** và tầng thiền **Định Định**, tức Định An Chi (*appana Jhana*).

Trong số 40 đối tượng hành thiền trên, 10 loại có khả năng chỉ tạo ra Cận Định, đó là: 8 loại Đối tượng tưởng niệm đầu tiên, và Sự Quán tưởng về sự Ghóm Ghiếc của Thức Ăn, và Sự Phân tích về Bốn Yếu Tố Tứ Đại.

Còn 30 loại đối tượng hay chủ đề thiền định kia có thể tạo ra Cận Định hoặc tầng “Thiền Định” (Định Định hay Định An Chi), “*Jhana*”.

3. Mục Đích Của Thiền Minh Sát (*Vipassana*)

Mục đích của Thiền Minh Sát (*Vipassana*) là đi đến hay đạt được sự chấm dứt đau khổ, thông qua quá trình nhìn thấu suốt, hiểu rõ một cách đúng đắn quá trình thân tâm (vật chất & tâm linh) và bản chất đích thực của nó. Để làm được điều này, người hành thiền cần có một mức độ “Định” tâm. Sự định tâm này có thể đạt được bằng việc chánh niệm liên tục, không gián đoạn vào những quá trình sinh vật lý thân tâm trong cơ thể. (Ngay chỗ này, giống như loại “Thiền định”, ta hãy coi những hiện tượng, quá trình thân tâm trong mình là “đối tượng thiền”, đối tượng quán sát, và khi quán sát liên tục, tức chánh niệm, thì có thể đạt được một số “Định tâm” – ND).

Đến lúc này, chúng ta đã bắt đầu hiểu ra sự khác nhau giữa Thiền Định (*Samatha*) và Thiền Minh Sát (*Vipassana*).

Mục đích của Thiền Định (*Samatha*) là tìm kiếm sự hạnh phúc, hỷ lạc thông qua những sự “định” sâu hay những “tầng thiền định”. Vì vậy, những người Thiền Định nhấn mạnh đến sự tập trung của tâm, tức Định tâm. Để làm điều này người thiền định chỉ cần một **đối tượng riêng lẻ, cố định**.

Còn ở Thiền Minh Sát (*Vipassana*), người hành thiền nhấn mạnh vào “**sự hiểu biết đúng đắn**” về những quá trình thân-tâm và “**bản chất đích thực**” của chúng. Như vậy là mỗi khi những quá trình về Thân nổi lên hay khởi sinh, thì mình cứ quán sát nó như vậy, chỉ để xem bản chất của nó mà thôi. Như vậy, chúng ta sẽ có **rất nhiều những đối tượng hành thiền** ở đây. Nói cho đúng, bất kỳ quá trình vật lý và tâm linh nào của cơ thể cũng có thể là đối tượng của Thiền Minh Sát.

Vì mục đích và kết quả của Thiền Định (*Samatha*) và Thiền Minh Sát (*Vipassana*) là khác nhau, cho nên 2 phương pháp thiền cũng khác nhau.

4. Vai Trò Của Chánh Niệm Trong Thiền Minh Sát (*Vipassana*)

Thiền Minh Sát còn được biết dưới tên là “Thiền Chánh Niệm”, bởi vì phương pháp thiền quán này được Đức Phật giảng dạy trong Kinh Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Sutta*), có nghĩa là “Bài Thuyết Giảng về Bốn Nền Tảng Chánh Niệm”.

Trong tiếng Pali, chữ “*Sati*” có nghĩa là sự “chú tâm”, “ý thức”, “chú ý” vào Thân và Tâm vào một lúc hay khoảnh khắc nào đó”. Chữ “*patthana*” thì có nghĩa là “thiết lập”, “xác lập vững chắc hay chặt chẽ”. Vì vậy, chữ “*Satipatthana*” có nghĩa là sự thiết lập, xác lập chắc chắn, vững chãi, chặt chẽ, ổn định liên tục của sự **Chánh Niệm** trên một **hiện tượng hiện tại**, đang có mặt, mà người hành thiền đang quán sát trên một **thực tại hiện tiền** ngay lúc thiền quán, chứ không phải những thực tại đã qua hay chưa khởi sinh.

Vì “*Sati*” hay **Chánh Niệm** đóng vai trò quan trọng trong vấn đề Thiền Minh Sát (*Vipassana*), cho nên điều quan trọng chúng ta cần làm là phải hiểu rõ “*Sati*” nghĩa là gì về phương diện tính chất, chức năng, thể hiện và nguyên nhân cận kề của nó.

- **Tính Chất** của “*Sati*” hay chánh niệm là ‘*apilana*’, có nghĩa là “**không bị trôi đi**” khỏi đối tượng đang quán sát. Người ta dùng cách diễn đạt này có nghĩa là sự chánh niệm không được ở trên bề mặt hay bị trôi đi, mà phải *chìm sâu* vào bên trong đối tượng, *thâm nhập* vào bên trong đối tượng. Vì vậy, trong hành Thiền Minh Sát, người hành thiền phải quán sát, để ý đến đối tượng một cách hết sức chú tâm và chìm vào, thâm nhập vào trong đó hơn là chỉ “dán” sự chánh niệm vào bề mặt bên ngoài của đối tượng. Chú ý, chú tâm một cách không sâu sắc, hời hợt, nông nổi sẽ làm cho tâm bị phân tán, bị *trôi giạt* khỏi đối tượng.

- **Chức năng** của “*Sati*” hay chánh niệm là ‘*asammoha*’, có nghĩa là “không loãng” hay “vô gián”, có nghĩa là sự chú ý tâm phải không bị “lạc” mất quán sát cũng không bị “quên lãng” mục tiêu quán sát một khoảnh khắc nào. Sự chú tâm luôn bám sát đối tượng, không “bỏ” hay “lỡ” một chút nào, liên tục và vô gián.
- **Thể hiện** của “*Sati*” hay chánh niệm là ‘*visayabhimukha*’, có nghĩa là “trực diện”, “mặt đối mặt” (như thể đối mặt với quân thù, theo nghĩa đen của từ này), có nghĩa là xác lập tâm đối diện, trực diện với đối tượng để mình có thể nhìn thấy đối tượng một cách rõ ràng và có thể phân biệt được những đặc tính khác nhau của nó. Cách thể hiện của “*Sati*” hay chánh định là ‘*arakkha*’, có nghĩa là “canh chừng”, “đề phòng” hay “canh giữ nó”. “*Sati*” chánh niệm, canh giữ không cho tâm dính vào những ô nhiễm và bất tịnh. Không có ô nhiễm hay bất tịnh có thể thâm nhập vào tâm khi đang có sự **chánh niệm** (*Samma Sati*). Nó giống như việc đóng cửa chặt không cho ô nhiễm tràn vào, như việc đóng cửa sổ lại, không cho gió mưa ùa vào vậy.
- **Nguyên Nhân Cận Kề** của “*sati*” hay chánh niệm là ‘*thirasanna*’ có nghĩa là “sự nhận thức bền bỉ, chặt chẽ”. Sự nhận thức (hay tưởng) càng mạnh mẽ đối với đối tượng về tính chất nóng, lạnh, khó chịu, căng thẳng, ... v.v, thì chánh niệm *sati* càng mạnh mẽ. Điều này có nghĩa là để biết được hay nhận biết đối tượng như-nó-là, đúng với bản chất đích thực của nó.

5. Bốn Nền Tảng Chánh Niệm hay Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana*)

Trong Kinh Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Sutta*) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*), Đức Phật đã giảng giải về Bốn Nền Tảng Chánh Niệm cùng với việc Chánh Niệm như sau:

“Ở đây, này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo an trú trong quán sát **thân là thân**, nhiệt tâm, chú tâm hoàn toàn và chánh niệm, gác bỏ tham dục và phiền não ở thế giới bên ngoài.

“Người đó an trú trong quán sát **cảm thọ là cảm thọ**, nhiệt tâm, chú tâm hoàn toàn và chánh niệm, gác bỏ tham dục và phiền não ở thế giới bên ngoài.

“Người đó an trú trong quán sát **tâm là tâm**, nhiệt tâm, chú tâm hoàn toàn và chánh niệm, gác bỏ tham dục và phiền não ở thế giới bên ngoài.

“Người đó an trú trong quán sát những đối **tâm là tâm**, nhiệt tâm, chú tâm hoàn toàn và chánh niệm, gác bỏ tham dục và phiền não ở thế giới bên ngoài”.

- Theo như luận giảng, Tỳ kheo ‘**bhikkhu**’ được định nghĩa là một người thực hành theo Giáo Pháp (*Dhamma*) để được giải thoát khỏi vòng luân hồi, sinh tử.
- Sự quán sát hay quán niệm phải được đi kèm bởi ba (3) yếu tố: **nỗ lực mạnh mẽ, sự hiểu biết rõ ràng và sự chánh niệm.**
- Sự quán sát hay quán niệm phải không còn dính mắc vào những tham dục và phiền não trên thế gian, tức là những **nhục dục và sân hận**, là những *chướng ngại* chính cần phải được vượt qua để việc thực hành được thành công, kết quả.

Tổng cộng tất cả có **21 phần** hay chủ đề Đức Phật đã giảng dạy trong Kinh này:

Quán sát Cơ Thể (Thân) được phân thành 14 phần:

- 1) Chánh niệm về Hơi Thở Ra Vào (*Anapanasati*).
- 2) Chánh niệm về Bốn Tư Thế của Thân: Đứng, Đi, Ngồi, Nằm.

- 3) Chánh niệm về Những niệm về hành động hàng ngày.
 - 4) Chánh niệm về Sự Góm Ghiếc của 32 Bộ Phận Cơ Thể.
 - 5) Chánh niệm về Bốn Yếu Tố Tứ Đại
 - 6) Chánh niệm về Chín loại xác chết (tử thi) ở nghĩa địa.
- * Tổng cộng 14 loại đối tượng của Thân cần quán sát.

15) ***Quán sát về cảm thọ***: được phân thành một phần riêng.

16) ***Quán sát về Thức***: được phân thành một phần riêng.

Quán sát về Tâm, Những Đối Tượng của Tâm: bao gồm 5 phần:

- 17) Năm Chương Ngại.
- 18) Năm Tập hợp Uẩn.
- 19) Sáu Căn Bản Giác Quan & Sáu Đối Tượng Của Chúng (hay Sáu nội xứ và Sáu ngoại xứ).
- 20) Bảy Yếu Tố Giác ngộ (hay Thất Giác Chi).
- 21) Tứ Diệu Đế

*(Xem thêm toàn bộ Kinh “**Tứ Niệm Xứ**” để thực hành chi tiết).

6. Thiền Minh Sát Thực Hành

(I) Giới Hạnh Đạo Đức

Đối với những Tỳ kheo, Tăng Ni đang giữ đầy đủ những giới hạnh và giới luật xuất gia, thì vấn đề không còn đặt ra ở đây. Và những tu sĩ này cũng thường xuyên hành thiền như là việc tu tập chính yếu trong đời tu của họ.

Nhưng đối với giới Phật tử tại gia, trước khi một người thực hành thiền, thì người đó cần phải sống tuân giữ theo Giới Hạnh để giữ cho mình khỏi dính mắc vào những ô nhiễm từ hành động hay lời nói bất thiện.

Trong thời gian đang thực hành thiền, việc tuân thủ theo **Tám Giới** (Bát Giới) cũng giữ cho mình có thêm nhiều thời gian để tập trung vào hành thiền, thay vì tốn thời gian vào những hành vi không cần thiết như làm đẹp, xa xỉ, ăn chơi..., những hành vi này bị cấm trong thời gian tuân giữ Tám Giới, như đã trình bày ở Chương trước.

Tám Giới cũng bao gồm việc kiêng cử, việc ăn sau giờ Ngọ, không quan hệ nam nữ, vợ chồng, không ghé đẹp, giường êm, giữ người khỏi những nhục dục bình thường. Khi **Tám Giới** được canh giữ, thì đức hạnh được thanh lọc, thanh tịnh. Sự Thanh Tịnh của Đức Hạnh (*sila vissudhi*) là điều kiện **‘cần’ tiên quyết** để tiến bộ trong việc hành thiền. Khi Giới Hạnh được thanh tịnh, thì tâm trở nên tốt thiện, lành mạnh và vững vàng, và chắc chắn và dễ tập trung sâu vào đối tượng Thiền Định để đạt Định cần thiết trước, là nền tảng để tiếp tục khởi sinh trí tuệ nhìn thấu suốt trong bước thực hành Thiền Minh Sát tiếp theo.

(II) Ngồi Thiền hay Tọa Thiền

Đức Phật gợi ý rằng, những chỗ trong rừng hay dưới gốc cây, hay một nơi **yên tĩnh** nào đó là thích hợp cho việc hành thiền. Người hành thiền nên ngồi một cách thoải mái, chân bắt chéo nhau trong thế ngồi mà chúng ta đều biết tên là thế ngồi “Hoa Sen” hay thế ngồi “Kiết Già”; lưng thẳng đứng, nhưng không phải là thẳng đơ, thẳng cứng một cách không tự nhiên, mà ngồi **thoải mái**.

Nên chọn một vị trí, một thế ngồi thoải mái sao cho ngồi ‘yên’ được lâu, bởi vì muốn đạt được sự an tĩnh, “an tâm”, thì trước nhất thân phải được thoải mái, yên ổn. Đối với những người bị đau lưng, thì người đó có thể ngồi trên ghế. Khi hành thiền, **mắt nên nhắm lại**, nhẹ nhàng.

Đối với đối tượng cho việc hành thiền ban đầu, thì đối tượng quan trọng nhất được chọn để chú tâm hoàn toàn vào là “**sự lên và xuống của bụng**” theo hơi thở ra vào. Sự cử động của phần bụng là “*vayodhatu*”, là yếu tố gió trong những yếu tố tứ đại. Khi chúng ta thở vào, bụng sẽ phình lên, khi chúng ta thở ra, dĩ nhiên bụng sẽ xẹp xuống. Bằng cách này, chúng ta sẽ theo và hướng sự chú tâm “vào sự phình lên và xẹp xuống” của bụng. Sự “phình lên và xẹp xuống của bụng” này được gọi là **đối tượng sơ khởi** (để phân biệt với những đối tượng thiền *chính*), có nghĩa là người hành thiền không nên dính chấp vào nó luôn.

Đến khi có những đối tượng *khác* nổi trội hơn, chẳng hạn như “ý nghĩ” hay “sự lăng xăng” hay sự “nghĩ này nghĩ nọ” của tâm, thì chúng ta chỉ cần chú ý vào những “ý nghĩ” hay “sự lăng xăng” đó cho đến khi dừng lại.

Ngay sau khi những quá trình tâm đó ngừng lại, tự nhiên sự chú ý đó sẽ quay lại đối tượng sơ khởi ban đầu, đó là sự chuyển động của bụng.

— Kỹ thuật tương tự cũng được áp dụng, thực hành khi quán sát “**tất cả những hiện tượng thân-tâm khác**”, khi những hiện tượng này bắt đầu “nổi bật” hơn là sự “phồng lên, xẹp xuống của bụng” kia. Những hiện tượng “nổi bật” (gây chú ý) hơn như là: sự khó ngồi, sự ngứa, đau (chân, lưng...), sự giận, sự vui, sự buồn ngủ... có thể xảy ra khi đang ngồi thiền. Chúng ta lại hướng sự chú tâm những hiện tượng này.

Và đến khi có những đối tượng *khác* nổi trội hơn,... chẳng hạn như “ý nghĩ” hay “sự lảng xãng” hay sự “nghĩ này nghĩ nọ” của tâm, thì chúng ta chỉ cần chú ý vào những “ý nghĩ” hay “sự lảng xãng” đó dừng lại....

.....

(III) Sự Chú Tâm

Sự chú ý tâm là rất cần thiết và hữu ích cho việc hành thiền. Điều này có nghĩa là **nói lời bằng tâm** về những gì mà mình trải nghiệm trong thân và tâm ngay trong giây phút hiện tại, trước mắt. Lời nói mình dùng không quan trọng bằng chính “sự chánh niệm” vào lời nói trong tâm mà mình nói đó. Nếu một người có thể quán sát hay ý thức về một hiện tượng **mà không phân tích, không suy nghĩ hay phán đoán**, thì người đó đã không còn chú tâm, mà chỉ còn quan sát. Chúng ta nên chú tâm vào những đối tượng liên tục cho đến khi nào chúng “**chiếm ưu thế**” hơn ta, ta không còn “theo đuổi” chúng được nữa - chẳng hạn như đến khi chúng bị thay thế, chúng thay đổi hay biến mất.

(IV) Đi Thiền (Kinh Hành)

Trong một thời gian thiền hay thời khóa thiền, thông thường người ta có thể **thay đổi luân phiên qua việc** “đi thiền”, tức là hành thiền khi đi bộ, thông thường là một tiếng đồng hồ, luân phiên nhau. Việc đi thiền thì không nhắm mắt, mà cũng không nhìn xống chân, mà nhìn xuống lối đi cách mình khoảng 2m phía trước, giữ đầu nhìn xuống để tránh nhìn lên hay nhìn ngang làm cho tâm trí bị xao lãng vì những đối tượng khác trên đường. Hai bàn tay đan vào nhau, giữ ở phía trước hay sau lưng để tránh đung đưa hai tay trong khi bước đi. Người hành thiền nên chọn một lối đi bộ hành dài khoảng **20 bước chân** và bước đi chậm, từ đầu này đến đầu kia và quay lại.

Trước khi bước đi, người hành thiền phải **chú ý tư thế “đứng”** của mình, đặt áp lực lên bàn chân một cách vững vàng, thẳng thớm. Sau đó, **chú ý vào “ý định”** bước đi của mình. Việc đi hành thiền là chú ý vào những bước chân của mình. Khi một người đi nhanh, thì sự chú ý sẽ tập trung vào nhịp bước hai chân ‘trái, phải, trái, phải’, nhưng khi bước đi chậm, thì chú tâm vào bàn chân **“nhấc lên, đẩy đi và đặt bàn chân xuống”**. Khi đã tập trung được nhiều hơn, thì người hành thiền nên bước đi **chậm lại**, và chú tâm đến sự **“nhấc, đẩy và đặt”** của mỗi bàn chân. Trong suốt quá trình đi hành thiền, vì sự **chú tâm sẽ tập trung vào bàn chân**, nên người hành thiền cũng ý thức được những cảm thọ như nhẹ, nặng, chuyển động, nóng, lạnh, v.v... Không được nhìn xuống bàn chân hay hình dung ra 2 bàn chân khi mình đang chú tâm vào những chuyển động và cảm thọ mới nói.

Lưu ý đến những quá trình xảy ra mỗi khi mình dừng lại ở cuối lối, đứng lại, khi quay người và bắt đầu bước chân lại.

Cũng giống như việc ngồi thiền, tâm có thể bị thâm nhập bởi những **“ý nghĩ”** hay “sự lăng xăng” trong khi đang đi hành thiền. Lúc đó, **người hành thiền nên dừng lại** ngay khi người đó nhận ra chúng, và chuyển qua quán sát, chú ý những **“ý nghĩ”** hay “sự lăng xăng” đó cho đến khi nào chúng biến mất hay tạm ngừng lăng xăng. Sau khi **quá trình ‘suy nghĩ lăng xăng’, ngừng lại**, người hành thiền có thể bước chân đi lại.

Trong cuộc sống hàng ngày, việc đi hành thiền là rất hữu ích. Nói khác đi, 10 phút đi hành thiền trước khi ngồi xuống sẽ giúp cho mình tăng sự tập trung của tâm.

Việc đi hành thiền cũng rất hữu ích nếu chúng ta tranh thủ hành thiền trong khi đi lại đây đó trong sinh hoạt hàng ngày, giúp ổn định, an tĩnh tâm trí.

(V) Những Hoạt Động Hàng Ngày

Chánh niệm trong những sinh hoạt hàng ngày trong **chính cuộc sống** của người hành thiền. Căn chánh niệm sẽ trở nên mạnh mẽ bằng cách chánh niệm đều đặn, thường xuyên và không gián đoạn vào những **hoạt động về vật chất và tinh thần, thân tâm hàng ngày**, nếu không chánh niệm trong mọi hoạt động từng ngày, thì sự chánh niệm của người hành thiền bị nhiều khoảng trống của “thất niệm”. **Nhiệm vụ** của Thiền Minh Sát là luôn luôn chánh niệm trong từng hoạt động sống của cơ thể và tâm trí từ lúc ngủ dậy xuyên suốt cho đến hết ngày. Có thể gọi đó là chánh niệm mọi lúc, mọi nơi. Chánh niệm khi thay đồ, khi đánh răng, khi rửa mặt, khi tiểu tiện, khi uống nước, khi ăn, khi mở cửa, khi đóng cửa, khi tắm, khi giặt đồ, v.v., luôn luôn chú ý, chú tâm đến những hành động sinh hoạt của mình, cứ nhìn và biết rõ, ý thức rõ những hành động mình đang làm, tức là khi thay quần áo, mình biết mình đang thay quần áo, khi đánh răng, mình biết mình đang đánh răng... Một sự thật là việc chánh niệm trong mọi hành vi, hoạt động của cơ thể và tinh thần, mọi lúc, mọi nơi hàng ngày rất **quan trọng, là chìa khóa của tiến bộ thành công** trong Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) bởi vì một thiền giả sẽ **luôn luôn chánh niệm về Thân, về Tâm** trong suốt thời gian không ngủ của mình, đó là tất cả những gì về vấn đề Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ.

Tại Trung Tâm Thiền Học **Chanmyay (Chanmyay Yeiktha Meditation Centre)** ở Yangon (**Chú Giải 1**), những người hành thiền được yêu cầu phải thực hiện 4-5 hành vi (công việc) sinh hoạt của mình trong một ngày và phải thực hiện một cách thật chậm chạp, chú ý một cách đầy chánh niệm vào tất cả những diễn biến về thân và tâm, vật chất và tinh thần và sau đó báo cáo lại họ đã quán sát được những gì. Mục tiêu là tạo ra một thói quen **kiên nhẫn và chánh niệm**, và bằng cách này sự định tâm dễ dàng đạt được và người hành

thiền sẽ có được nền tảng để tiến xa hơn đến thành công. Trong suốt thời gian hay thời khóa “thiền”, tất cả mọi việc cần phải làm là chánh niệm. **Không cần phải vội vã.** Người hành thiền **không nên nói**, trừ khi thật cần thiết và phải nên nói ít, nói vừa đủ. Trong thời gian thực hành thiền, người hành thiền **không nên đọc sách, không nên tụng kinh**, vì những việc này sẽ gây chướng ngại cho việc tiến triển trong hành thiền.

7. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát (*Vipassana*)

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara* iv, 391), Đức Phật đã nói về những kết quả khác nhau của những hành động công đức khác nhau, theo thứ tự tăng dần đối với những hành động công đức bắt đầu từ việc bố thí (*dana*), quy y nương tựa, tuân giữ giới hạnh, thực hành lòng từ ái thương yêu, và cuối cùng là **việc thực hành trí tuệ minh sát là mang lại kết quả lớn nhất** cho một người.

Trong Kinh Pháp Cú (*Dhammapada* 113), Đức Phật cũng đã nói rằng dù chỉ một ngày hành thiền để hiểu được mọi sự đến đi, sinh diệt như thế nào, còn hơn sống một trăm năm mà không có sự hiểu biết như thế, đó là sự hiểu thấu suốt bên trong quá trình thân-tâm sinh diệt, được gọi là Trí Tuệ Hiểu Biết Sinh Diệt hay Trí về Sinh Diệt (*udayavyaya nana*).

Theo Đức Phật dạy, có 7 ích lợi có được từ việc thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*), đó là:

- i) **Thanh lọc**, làm thanh tịnh một người khỏi những ô nhiễm và bất tịnh.
- ii) Vượt qua **buồn đau**.
- iii) Vượt qua **sầu não**, ai oán.

- iv) Vượt qua **khổ đau về thể xác**, khổ thân.
- v) Vượt qua **khổ đau về tinh thần**, khổ tâm.
- vi) Chứng ngộ **Thánh Đạo & Quả**.
- vii) Chứng ngộ **Niết-bàn** (*Nibbana*).

Trong Kinh “**Tứ Niệm Xứ**” (*Satipatthana Sutta*), thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*, Kinh số 10), Đức Phật đã tuyên thuyết rằng:

— “Này các Tỳ kheo, ai hành trì bốn “**Nền Tảng Chánh Niệm**” này theo phương pháp này trong bảy năm, thì người ấy có thể trông đợi được chứng đạt một trong hai thành quả cao nhất: Tri Kiến Cao Nhất (trở thành A-la-hán) vào một lúc nào đó, hoặc nếu vẫn còn một số dính mắc, thì có thể chứng đạt được cảnh giới Bất-Lai. (*không tái sinh lại trần gian nữa*).

— “Này các Tỳ kheo, ai hành trì bốn “**Nền Tảng Chánh Niệm**” này theo phương pháp này trong sáu năm...năm năm...bốn năm...ba năm...hai năm...một năm, thì người ấy có thể trông đợi được chứng đạt một trong hai thành quả cao nhất: Tri Kiến Cao Nhất (trở thành A-la-hán) vào một lúc nào đó, hoặc nếu vẫn còn một số dính mắc, thì có thể chứng đạt được cảnh giới Bất-Lai.

— “Này các Tỳ kheo, ai hành trì bốn “**Nền Tảng Chánh Niệm**” này theo phương pháp này trong bảy tháng...sáu tháng...năm tháng...bốn tháng...ba tháng...hai tháng...nửa tháng, thì người ấy có thể trông đợi được chứng đạt một trong hai thành quả cao nhất: Tri Kiến Cao Nhất (trở thành A-la-hán) vào một lúc nào đó, hoặc nếu vẫn còn một số dính mắc, thì có thể chứng đạt được cảnh giới Bất-Lai.

— “Này các Tỳ kheo, không hẳn là trong nửa tháng, ai hành trì bốn “**Nền Tảng Chánh Niệm**” này theo phương pháp này trong một tuần, thì người ấy có thể trông đợi được chứng đạt một trong hai thành quả

cao nhất: Tri Kiến Cao Nhất (trở thành A-la-hán) vào một lúc nào đó, hoặc nếu vẫn còn một số dính mắc, thì có thể chứng đạt được cảnh giới Bất-Lai.

— “Vì như vậy, nên ta đã nói rằng:

“Đây là con đường duy nhất, này các Tỳ kheo, để làm thanh tịnh chúng sinh, để vượt qua sự buồn đau và sầu não, để tiêu trừ sự khổ và phiền não, để bước đến được con đường Chánh Đạo, để chứng đạt Niết-bàn, được gọi là Bốn Nền Tảng Chánh Niệm”.

(Lưu ý: Tri kiến hay thánh Quả cao nhất là A-la-hán, bậc vô minh, và Bất Lai (*Anagamin*) là thánh quả không quay lại trần gian nào nữa).

- Thật ra, đây là một giáo trình về Phật học, trình bày đầy đủ tất cả nguồn gốc, nguyên nhân, phương cách và lợi ích của “Thiền Minh Sát”, phương pháp thực hành dẫn đến giác ngộ thánh Đạo & Quả và Niết-bàn. Đó là tất cả những gì cần biết về Thiền Minh Sát về mặt giáo lý.

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là phải thực hành, và quan trọng hơn là thực hành *đúng đắn*. Sự thực hành miên mật, liên tục, không gián đoạn là một phần của sự thực hành đúng đắn. Và trong quá trình thực hành phương pháp tu dưỡng tâm này, sẽ có vô vàn vấn đề **thực tiễn** xảy ra, nên nhiều lúc bạn luôn cần có sự hướng dẫn, sự kiểm cập vào khuôn khổ của những khóa thiền hay những người thầy.

Sự thật là cách thực hành về Thiền Minh Sát chỉ có như vậy, nhưng một người muốn thực hành tốt, nhanh kết quả, tiến bộ, tiến xa, có lẽ cần nghiên cứu thêm những hướng dẫn mang tính thực tế, mặc dù không ngoài phần lý thuyết căn bản này, nhưng nhiều vấn đề phát

sinh trong thực tế cuộc sống của mỗi người, tùy theo căn cơ, căn trí và tùy theo mức độ nỗ lực tinh tấn của mỗi người, mà sẽ có nhiều giải pháp khác nhau.

Hy vọng sẽ được gặp lại độc giả trong một quyển khác chuyên sâu về những vấn đề **thực tiễn** đó trong “Thiền Minh Sát”, quan trọng cho việc tu tập của tất cả Phật tử xuất gia và tại gia.

8. Chú Giải

Chú Giải 1:

Chữ “**Chanmyay Yeiktha**” trong tiếng Miến Điện có nghĩa là “Khóa Tu Thiền Thanh Bình”. Trung Tâm Thiền Chanmyay Yeiktha được thành lập năm 1971 bởi Hòa Thượng **Chanmyay Sayadaw Ashin Janakabhivamsa**. Chức năng của nó chỉ là một trung tâm thiền, nhưng cũng có những Tăng, Ni trong nước và nước ngoài cư ngụ. Ở đây hướng dẫn thực hành cho tất cả những thiền sinh trong nước và nước ngoài thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ. Trung tâm chính nằm ở **55-A, Kaba Aye Pagoda Road, Mayangone Township, Yangon 11061, Myanmar**. Những thiền sinh nước ngoài được phân vào ở trong một khuôn viên cao 4 tầng, với nơi ở và những thiền đường khác nhau, dành cho cả nam lẫn nữ. Ở đây có phục vụ cơm hàng ngày vào sáng sớm và buổi trưa, buổi chiều thì có trái cây và nước ngọt. Thức ăn Chay cũng có tùy theo yêu cầu.

Bên cạnh trung tâm thiền này ở thủ đô Yangon, còn có trung tâm chi nhánh ở **Hmawbi**, nằm trong một vùng nông thôn yên tĩnh, cách khoảng một giờ lái xe về phía Bắc của Yangon. Trung tâm này tọa lạc trong một khu khuôn viên rộng 17 mẫu, với nhiều cây cối xum xuê và nhiều ngôi làng nhỏ bao quanh. Trung tâm ở **Hmawbi** đang là một trung tâm thiền rất nổi tiếng, vì có rất nhiều tu sĩ, cư sĩ từ khắp nơi trong và ngoài nước đến đây để thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) trong một không gian, môi trường dễ dẫn nhập bởi những vị thầy rất kinh nghiệm và đầy nhiệt tâm.

9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “Vipassana Meditation Guidelines” (Hướng Dẫn Thực Hành Thiền Minh Sát), tác giả Thiền sư Chanmyay Sayadaw Ashin Janakabhivamsa. Trung Tâm Thiền Học Chanmyay Yeiktha, Yangon.
- 2) “Guidelines for *Vipassana* Meditation” (Hướng Dẫn Thiền Minh Sát), Những hướng dẫn của Thiền sư Sayadaw U Janakabhivamsa. Ngài Sujiva biên tập.
- 3) “A Successful Retreat or How to Make Progress Whilst Retreating” (Một Thời Khóa Thiền Thành Công hay Làm Thế Nào Để Thành Công Trong Khóa Thiền), tác giả Thiền Sư Dhammarakkhita, tu viện Dhammodaya Myanmar Vihara, Nam Phi.
- 4) “In This Very Life. The Liberation Teachings of the Buddha” (Ngay Trong Chính Cuộc Đời Này. Những Giáo Lý Giải Thoát Của Đức Phật).
- 5) “Buddhist Meditation in Theory and Practice” (Thiền Phật Giáo – Lý Thuyết và Thực Hành), tác giả Đại Trưởng Lão Paravahera Vajiranana Mahathera.

XVI

TƯỜNG NIỆM PHẬT, PHÁP, TĂNG

NỘI DUNG

1. Tưởng Niệm Phật (*Buddhanussati*)
2. Tưởng Niệm Pháp (*Dhammanussati*)
 - 2.4. Câu Hỏi: Liệu Một Người Có Thể Chứng Đạt Thánh Đạo Mà Không Chứng Ngộ Thánh Quả Lập Tức Hay Không?
3. Tưởng Niệm Tăng (*Sanghanussati*)
4. Sách Và Tài Liệu Tham Khảo

1. Tưởng Niệm Phật (*Buddhanussati*)

Sự tưởng niệm một bậc Giác Ngộ là tưởng niệm Đức Hạnh hay Công Đức của Phật (*Buddhanussati*).

Đó là cách diễn tả sự chánh niệm lấy những Đức Hạnh của Đức Phật làm đối tượng.

Đó là phương thức đầu tiên trong Bốn Phương Thức Thiên Phòng Hộ (Four Guardian Meditations), ba phương thức thiền kia là:

- i) **Phát triển tình thương yêu**, lòng nhân ái: để xóa tan sự Sân hận, ác ý.
- ii) **Sự gồm giết của cơ thể**: để xóa tan dục vọng.
- iii) **Chánh niệm về Cái Chết**: để xóa tan tánh tự mãn và làm khởi sinh sự thúc giục về tâm linh (samvega).

Làm Thế Nào Để Tưởng Niệm Những Đức Hạnh Của Phật?

Một người muốn tưởng niệm những Đức Hạnh của Phật trước tiên nên đọc tụng những đức hạnh để làm quen với những đối tượng. Khi sự tập trung trở nên tốt hơn, thì người đó có thể chuyển từ việc tụng niệm bằng miệng qua việc chánh niệm trong tâm. Khi sự tập trung đã được sâu sắc hơn, thì tâm sẽ an định vào những đức hạnh đó thay vì tâm tập trung vào những lời tụng đọc như trước. Vì vậy, mọi người nên biết rõ trọn vẹn ý nghĩa của những đức hạnh của Đức Phật để mang lại lợi ích việc tụng niệm, vì tưởng niệm Phật cần phải dựa vào lòng tin thành tín và sự hiểu biết rõ ràng.

Theo truyền thống trước kia, có Chín Đức Hạnh Của Đức Phật, Chín Đức Hạnh hay còn gọi Chín Công Hạnh hay Chín Danh Hiệu mang tên của Chín Đức Hạnh cao thượng nhất. Chín Đức Hạnh của Đức Phật thường được đọc tụng theo truyền thống đó là:

“*Iti pi so Bhagava, ¹Araham, ²Sammasambuddho, ³Vijja carana sampanno, ⁴Sugato, ⁵Lokavidu, ⁶Anuttaro purisadamma sarathi, ⁷Sattha deva-manussanam, ⁸Buddho, ⁹Bhagava ti*”.

“*Như vậy, Người, Đức Thế Tôn là bậc ¹A-la-hán, bậc ²Toàn Giác, bậc ³Có Đủ Trí Tuệ và Đức Hạnh, bậc ⁴Thoát Ly Khéo Léo, bậc ⁵Hiểu Rõ Thế Gian, bậc ⁶Thuần Phục Con Người, ⁷Thầy của trời và người, ⁸Phật và ⁹Thế Tôn*”.

Nguyên văn Hán-Việt hay được dùng (với mười danh hiệu Phật) là:

“*Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.*”

*Theo thầy Thích Nhật Từ trong bài giảng luận về “Kinh Ví Dụ Tấm Vải”: “Chúng tôi giữ nguyên từ “**A-la-hán**” không dịch nghĩa là “ứng cúng” như thường gặp, vì “ứng cúng” (đánh cúng dường) chỉ là một nghĩa trong ba nghĩa của A-la-hán mà thôi. Kể đến, giữ nguyên từ “A-la-hán” để thấy được quan niệm truyền thống cho rằng không có sự khác biệt về nội dung tu chứng giữa Phật và A-la-hán, vì Phật chỉ là vị A-la-hán đầu tiên”. – ND.

Bây giờ, **Chín Đức Hạnh** sẽ được giải thích một cách chi tiết như sau:

(1.1) Bậc A-la-hán (*Araham*)

Đức Thế Tôn là bậc đáng cúng dường hay đã viên thành vì những lý do sau đây:

- 1) **Araka = Xa, Rời xa** — Rời xa khỏi mọi xấu ác, đã quét sạch mọi dấu vết ô nhiễm bằng con đường Thánh Đạo.

- 2) **Ari-hata = Kẻ Thù đã bị diệt sạch** — Những kẻ thù hay những ô nhiễm đã được tiêu diệt bằng con đường Bát Chánh Đạo.
- 3) **Ara-hata = Những cãm bánh xe đã bị tiêu diệt** — Cãm (khung) bánh xe luân hồi (*Samsara*) đã bị bẻ gãy, **Trục** bánh xe làm bằng Vô Minh và Dục Vọng Được Hiện Hữu, những **Cãm** bánh xe là các Hạnh tạo nghiệp (*kamma sankhara*), còn lại Vòng bánh xe là già và chết, bắt đầu quay từ vô thủy. Bằng sự nhìn thấu suốt vào **Duyên Khởi** thông qua sức mạnh **Toàn Trí**, Đức Phật đã cắt đứt những cãm bánh xe và hủy diệt bánh xe luân hồi.
- 4) **Arahat = Đáng cúng dường** và được kính trọng bởi Trời và người, bởi vì Người là bậc đáng được cúng dường nhất.
- 5) **A-raha-bhava = Không bí mật, không che dấu** — Những kẻ ngu trên thế gian thì khoe khoang sự khôn khéo, nhưng che dấu những điều xấu ác vì sợ ô danh, chê trách. Bậc Thiệt Thệ không làm những điều xấu ác một cách lén lút như vậy (*raha-bhava*).

Người đã là bậc tu hành **viên thành** (*araham*) bởi vì Người đã **rời xa** (*araka*) khỏi mọi ô nhiễm, đã **diệt trừ sạch kẻ thù** (*ari-hata*) và cắt đứt những các cãm hay **những mối liên hệ** (*ara-hata*) với Bánh Xe luân hồi. Người trở thành bậc **đáng cúng dường nhất** (*arahati*) và **không còn bí mật** (*a-raha*), che giấu nào về những hành vi xấu ác.

(1.2) Bậc Giác Ngộ Tối Thượng, Bậc Toàn Giác **(Samma-sambuddho) - Chánh Đẳng Chánh Giác (HV)**

Bodhi (Bồ-đề) hay sự Giác Ngộ là Tri Kiến nhìn thấu suốt bốn chân lý của Con Đường hay sự thâm nhập hoàn toàn về Tứ Diệu Đế. Có những loại chúng sinh giác ngộ được gọi là những vị Phật, đó là:

- 1) **Savaka:** Đệ tử của Đức Phật hay hàng Thanh Văn, những người đạt được giác ngộ **nhờ vào sự giúp đỡ**, chuyển hóa của Đức Phật. Đây chính là những bậc **A-la-hán**.
- 2) **Pacceka:** Phật Riêng hay còn gọi là Phật Duyên Giác, hay Phật Độc Giác, là những vị Phật **tự thân giác ngộ**, nhưng không truyền dạy giáo pháp giác ngộ cho quần chúng. Trước khi trở thành một vị Phật Duyên Giác (*Pacceka*), người tâm nguyện phải thực hiện hoàn thành Mười Điều Hoàn Thiện Ba-la-mật trong suốt 2 A-tăng-tỳ-Kiếp và 100.000 Đại Kiếp (chu kỳ thế gian).
- 3) **Sammāsambuddha:** Phật Giác Ngộ Tối Thượng, cao nhất, là Đức Phật Toàn Giác đạt được sự Giác ngộ với **Trí Tuệ Toàn Giác** (TA: Omniscience) và **Trí Tuệ Đại Bi** (TA: Great Compassion), khám phá hay giác ngộ mọi sự vật một cách đúng đắn (*samma*) **bằng nỗ lực của chính mình** (*samam*), tức Giác Ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác (HV). Trước khi chứng đạt sự Giác Ngộ Tối Thượng người tâm nguyện hay vị **Bồ-tát** phải thực hiện hoàn thành Mười Điều Hoàn Thiện Ba-la-mật trong 4 A-tăng-tỳ-Kiếp (*asankheyya*) và 100.000 Đại Kiếp (chu kỳ thế gian). Sự xuất hiện của một Đức Phật Toàn Giác là một sự kiện vô cùng hiếm hoi trên thế gian sau bao nhiêu kiếp không thể nào tính được.

(a) Những Phẩm Chất Đặc Biệt Của Đức Phật Toàn Giác

Một Đức Phật Toàn Giác có được 6 loại siêu Trí mà người khác không thể có được. Những Đức Trí vô song đó là:

- i) *Asaya-anusaya Nana:* Trí Tuệ biết rõ những **chiều hướng** và những **khuyňh hướng vốn nằm tiềm ẩn bên trong** hay ngủ ngầm (thùy miên) bên trong (*Anusaya*) của chúng sinh.

- ii) *Indriya-paropariyatti Nana*: Trí Tuệ nhìn thấu rõ các căn tâm (HV: quyền) và mức độ thuần thực, lợi thế của các căn tâm của chúng sinh.
- iii) *Sabbannuta Nana*: Trí Tuệ Toàn Giác và Vạn Năng (**Omniscience & Omnipotence**) hay Nhất Thiết Trí (HV).
- iv) *Anavarana Nana*: Trí Tuệ nhìn xuyên suốt, tiếp xúc đến “phạm vi” đối tượng mà **không bị chướng ngại**.
- v) *Yamaka Patihariya Nana*: Trí Tuệ thần thông Nhân Đôi hay hóa thân thành 2 hay nhiều người.
- vi) *Maha Karuna Samapatti Nana*: Trí Nhập Định Đại Bi khắp thế gian. Trí này của Đức Phật có được khi Người nhập thiền Định Đại Bi.

(b) Năm Mắt Của Đức Phật

Một cách khác để mô tả những năng lực tâm linh siêu phàm của Đức Phật là xếp loại những siêu năng đó theo Năm Mắt, đó là:

- i) Mắt Phật (Phật Nhãn): Những Phẩm Chất vô song: (a) & (b).
- ii) Mắt Pháp (Pháp Nhãn): Trí Tuệ về Con Đường Đạo.
- iii) Mắt Nhìn Thấy Tất Cả (*Samanta*) hay còn gọi là Nhất Thiết Thiện Kiến (HV): Những Phẩm Chất Vô Song: (c) & (d).
- iv) Trí Tuệ Bát-nhã (*Panna*): Trí Tuệ diệt sạch những ô nhiễm và bất tịnh (*Asavakkhaya Nana*) cũng được gọi là Trí Tuệ chấm dứt tất cả các Pháp Trần; hay còn được gọi “Trí Lưu Tận Minh” (HV).
- v) Trí Tuệ Nhìn Thấy tất cả các Kiếp, mọi Thế Giới (*Dibbacakkhu*): còn được gọi là “Trí Thiên Nhãn Minh” (HV).

(c) Trí Tuệ Toàn Giác Là Gì?

Đây là kiến thức về Năm (5) vấn đề Giáo Pháp mà tất cả cần phải được hiểu biết (*Neyya Dhammas*). (*Neyya* = tất cả cần phải được biết rõ). Đó là:

- i) *Sankhara*: Những sự vật, vật chất & tâm linh (danh sắc), do điều kiện sinh ra, do duyên tạo ra: Những Pháp hữu vi.
- ii) *Vikara*: Sự biến dịch, sự biến đổi, sự khởi sinh và biến mất của những hiện tượng danh và sắc: Sự Sinh Diệt.
- iii) *Lakkhana*: Những bản chất chung và riêng của những sự vật danh-sắc; Bản chất của sự vật hay còn gọi là Tướng (HV).
- iv) *Pannati*: Tất cả khái niệm, tên gọi và quy ước. (Giả danh)
- v) *Nibbana*: Niết-bàn, Sự chấm dứt dục vọng, sự vô dục, sự vô duyên, vô vi.

— Với những năng lực của **Trí Tuệ Toàn Giác**, một Đức Phật có được 3 phẩm chất tối thượng thông qua đó Người có khả năng “giác ngộ” những người khác. Ba phẩm chất Tối thượng đó là:

- Trí Tuệ về tất cả mọi Chân Lý
- Trí Tuệ về tất cả mọi phương pháp (pháp môn) truyền dạy (giáo pháp)
- Phương pháp (pháp môn) đặc biệt hay riêng biệt để truyền dạy tùy theo khuynh hướng và căn cơ giác ngộ của mỗi đệ tử chúng sinh.

(d) Tại Sao Đức Phật Được Gọi Là “Người Sở Hữu Mười Năng Lực”

Trong Kinh “Đại Kinh Về Tiếng Gầm Của Con Sư Tử” hay “Đại Kinh Sư Tử Hồng” thuộc Trung bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*, Kinh 12), Đức Phật đã miêu tả Mười (10) Năng Lực đó là:

- i) Sự hiểu biết được cái gì là **có thể** và cái gì là **không thể**. Ví dụ, đàn ông thì có thể trở thành Phật được, nhưng phụ nữ thì không thể. Sự hiểu biết này có được từ sự hiểu biết hoàn toàn Năm (5) Quy Luật của Vũ Trụ.
- ii) Sự hiểu biết rõ về **ngiệp và nghiệp quả** của quá khứ, hiện tại và tương lai, những **nhân và duyên** từ đó mà ra.
- iii) Sự hiểu biết về thực hành để dẫn đến những cảnh giới hay **những con đường tái sinh khác nhau**.
- iv) Sự hiểu biết về thế giới như-đích-thực-nó-là: cấu tạo bằng nhiều và những yếu tố khác nhau, như 4 yếu tố tứ đại, 18 yếu tố, đối tượng, căn, thức.
- v) Sự hiểu biết về **xu hướng và khuynh hướng, tính cách tiềm ẩn** của mọi chúng sinh, chẳng hạn như những chúng sinh có khuynh hướng thấp kém/ ưu việt, và họ thường hướng theo những khuynh hướng, tính cách tiềm ẩn trong người.
- vi) Sự hiểu biết về tình trạng các **căn** của chúng sinh, như mức độ giác ngộ của năm (5) **căn lòng tin, trí tuệ, năng lực tinh tấn, chánh định và chánh niệm**.
- vii) Sự hiểu biết về những **ô nhiễm, bất tịnh; sự thanh lọc**; và sự **xuất hiện, tạo ra** những tầng thiên.
- viii) Sự hiểu biết, hồi **nhớ lại tất cả mọi kiếp quá khứ**, còn gọi là trí “Túc Mạng Minh” (HV).

- ix) Sự hiểu biết về **Già & Chết** của chúng sinh.
- x) Sự hiểu biết về sự **diệt trừ tận gốc những ô nhiễm và bất tịnh** (*Asavakkhaya Nana*), còn gọi là trí “Lậu Tận Minh” (HV).

(1.3) Bậc Có Đủ Trí Tuệ và Đức Hạnh (*Vijja-carana Sampanno*) – “Minh Hạnh Túc” (HV)

(a) *Vijja*: Trí Tuệ Hiểu Biết Trực Tiếp

Trong Kinh “*Bhayabherava Sutta*” (Kinh Sợ Hãi & Khiếp Đảm) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*) có miêu tả 3 loại Trí tuệ hiểu biết trực tiếp (từ số i-iii dưới đây). Trong khi Kinh “*Ambattha Sutta*” (Kinh A-ma-trú) thuộc Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) thì bổ sung thêm 5 loại Trí hiểu biết trực tiếp, tổng cộng là **8** loại Trí hiểu biết trực tiếp, đó là:

- i) Sự hiểu biết, hay **Trí hồi nhớ lại tất cả mọi kiếp quá khứ** (*Pubbenivasanussati*), còn gọi là trí “Túc Mạng Minh” (HV).
- ii) Sự hiểu biết hay **Trí nhìn thấy được sự già & chết**, sinh tử của chúng sinh, hay còn gọi là trí “Thiên Nhân Minh” (*Dibbacakkhu*). (HV)
- iii) Sự hiểu biết hay **Trí diệt trừ tất cả ô nhiễm và bất tịnh** (*Asavakkhaya*), còn gọi là trí “Lậu Tận Minh” (HV).
- iv) Sự hiểu biết thấu suốt hay **Trí tuệ Minh Sát** (*Vipassana*).
- v) Sự hiểu biết hay **Trí lực Thần thông** (*Iddhivada*).
- vi) Sự hiểu biết hay **Trí nghe được tất cả**, còn gọi là “Thiên Nhĩ Thông” (*Iddhivada*).
- vii) Sự hiểu biết hay **Trí đọc được tâm của người khác** (*Cetopariya*).

viii) Sự hiểu biết hay **Trí lực thần thông hóa thành nhiều thân** (*Manomaya Iddhi*).

(b) Carana: Đức Hạnh (bao gồm 15 yếu tố)

Bảy (7) yếu tố đầu tiên được gọi là những tâm tốt lành hay những niềm tin vào Pháp (*saddhammas*) mà những người thánh thiện hay bậc Thánh nhân (*Ariyas*) có được, đó là:

- 1) **Lòng tin** (*Saddha*) vào Nghiệp (*Kamma*), Tam Bảo.
- 2) **Chánh Niệm** (*Sati*) về những hành động công đức.
- 3) **Sự Xấu hổ Shame** (*Hiri*) về những hành động xấu, ác.
- 4) **Sự Sợ Hãi** (*Ottappa*) khi làm những hành động xấu, ác.
- 5) **Nỗ Lực, tinh tấn** (*Viriya*) để loại bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng, tăng trưởng những điều thiện, tốt.
- 6) Sự hiểu nhiều, học rộng, **sự thông thuộc về Kinh giáo** (*Bahussuta*).
- 7) Trí Tuệ, sự hiểu biết về **Tứ Diệu Đế** (*Panna*).
- 8) Sự Tiết Chế, Điều Độ trong **ăn uống** (*Bhojanga-mattannu*).
- 9) Sự **Luôn Luôn Tỉnh Giác** (*Jagariyanuyoga*).
- 10) Sự phòng hộ **Sáu căn**, giác quan (**Indriya-samvara**).
- 11) Sự niệ chế bằng **Giới Hạnh** Đạo Đức (*Sila-samvara*).
- 12) Định Sơ Thiền.
- 13) Định Nhị thiền.
- 14) Định Tam Thiền.
- 15) Định Tứ Thiền.

Sự sở hữu những sự hiểu biết hay “Trí Tuệ Trực tiếp” này thể hiện **Trí Tuệ Toàn Giác** của Đức Phật, và việc sở hữu những **Đức Hạnh** thể hiện **Trí Tuệ Đại Bi** của Người.

Thông qua “Trí Tuệ Toàn Giác”, Người biết rõ những gì là được ích lợi hoặc những gì là nguy hại cho tất cả chúng sinh.

Thông qua “Trí Tuệ Đại Bi”, Người cảnh báo cho chúng sinh những nguy hại và cố gắng khuyến khích mọi người hướng về những điều tốt, lành.

(1.4) Bậc Thoát Ly Thiện Đẳng hay Bậc Thiện Thệ (*Sugato*)

Sugato là bậc chọn con đường thoát ly đúng đắn, an toàn (*sugata*) như sau:

(a) ***Sobhana Gamana* = Có hành trình hoàn hảo, đã đi một cách đúng đắn:** người đã đi, đã thoát ly không còn dính mắc, hướng về nơi an toàn, bằng con đường Bát Chánh Đạo.

(b) ***Sundara Gata* = Đã đi về nơi xuất chúng, nơi bất tử, Niết-bàn (*Nibbana*).**

(c) ***Samma Gata* = Đã đi, đã thoát ly một cách đúng đắn:** Người đã đi qua và thoát ly một cách đúng đắn, không để lại một dấu vết ô nhiễm nào trên mỗi chặng đường Đạo đã đi qua.

Hoặc Người đã đi một cách đúng đắn từ lúc quyết tâm ra đi cho đến khi tìm được sự Giác Ngộ thông qua thực hiện Mười Hạnh Hoàn Thiện Ba-la-mật và đi theo con đường đúng đắn, con đường Bát Chánh Đạo, tránh xa 2 cực đoan là khoái lạc và khổ hạnh.

(d) ***Samma Gadatta* = Lời nói, Phát ngôn một cách đúng đắn hay chánh ngữ:**

Trong sáu (6) loại lời nói hay cách nói dưới đây, Người né tránh kiêng cử không nói bốn (4) cách đầu tiên i), ii), iii), iv).

Cách nói thứ 5 hay v), Đức Phật thường dùng vào những lúc thích hợp. Còn cách nói thứ 6, hay vi), Đức Phật biết lúc nào thì nói được.

Sáu loại Lời Nói hay Cách Nói là:

- i) Nói dối, nói sai sự thật, không đúng, không liên quan đến điều tốt đẹp, để không làm vui lòng người khác. (Những lời nói dối gây hại cho người khác).
- ii) Nói dối, nói sai sự thật, không đúng, không liên quan đến điều tốt đẹp, để làm vui lòng người khác. (Nịnh hót, xu nịnh).
- iii) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, để không làm vui lòng người khác. (Báo tin xấu, nói tin buồn).
- iv) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, để làm vui lòng người khác. (Báo tin mừng, nói tin vui).
- v) Nói sự thật, nói đúng, **liên quan đến điều tốt đẹp**, không làm hài lòng người khác (Nói thẳng thắn, nhắc nhở, góp ý, khiển trách, nói mặt lòng trước được lòng sau vì người khác (làm, nói sai trái)).
- vi) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, làm hài lòng người khác (Thuyết giảng, truyền dạy Giáo Pháp và Giới Luật (*Dhamma and Vinaya*)).

Người là Bậc **Thiện Thệ** (*sugato*) bởi vì Người đã chọn một hành trình **hoàn hảo** (*sobhana gamana*), đã đi đến được nơi xuất chúng, nơi bắt tử và **giải thoát** (*sundara gata*) và đã bước đi trên con đường Đạo một cách **đúng đắn** (*samma gata*).

Người phát ngôn một cách đúng đắn (*samma gadatta*), sử dụng lời lẽ, ngôn ngữ đúng đắn vào những lúc thích hợp.

(1.5) Người Hiểu Rõ Thế Gian (*Lokavidu*) – Thế Gian Giải (HV).

Đức Phật là “Người Hiểu Rõ Thế Gian” bởi vì Người hiểu rõ mọi điều trên thế gian một cách toàn diện.

Có 3 thế giới, đó là:

Thế Giới **Hữu Vi** (*Sankhara-loka*),
Thế Giới **Chúng Sinh** (*Satta-loka*), và
Thế Giới Của các Cõi (*Okasa-loka*).

(a) *Thế Giới Hữu Vi (Sankhara Loka)*

Trong tiếng Pali, từ “*sankhara*” có 2 nghĩa trong Phật học, nghĩa thứ nhất là “những hành vi cố ý”, “những hành động tạo tác thuộc về tâm” hay gọi là “Hành”, tạo ra “Hành Uẩn”, một trong Năm Uẩn tạo ra cái gọi là một ‘con người’.

Nhưng ở đây, “*sankhara*” có nghĩa là những sự vật, những thứ do điều kiện mà có, nếu không có những điều kiện nhân duyên thì những thứ này không tồn tại, được gọi là những thứ hay những Pháp Hữu Vi, bao gồm cả những hiện tượng thuộc về vật chất và tâm linh. Đức Phật biết rõ nguyên nhân và điều kiện hay nhân và duyên tạo ra chúng hay những nhân và duyên làm cho chúng sinh diệt, v.v...

- **Vật Chất (Sắc):** cấu tạo ra những vật chất và thành phần, bốn yếu tố tứ đại và những yếu tố phát sinh, chúng tạo ra những hiện tượng vật chất.
- **Tâm Linh (Danh):** Sáu loại thức được duyên sinh bởi những bộ phận giác quan (căn) khi chúng tiếp xúc với những đối tượng giác quan (cảnh trần). Vì do những tiếp xúc, nên khởi sinh

những cảm giác (cảm thọ), và những cảm thọ này duyên sinh cho những hiện tượng về thân xác và tâm linh.

“Trong tám thân dài một fathom này là thế giới, (Phật thấy được) sự khởi sinh, sự diệt vong, và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế giới”.

Như vậy, Người là bậc hiểu rõ thế giới.

(b) Thế Giới của Chúng Sinh (*Satta Loka*)

Thế giới chúng sinh là thế giới của loài người và những sinh vật hữu tình khác sinh sống. Đức Phật biết rõ tất cả những chúng sinh trong 31 Cõi hiện hữu, thói quen, khuynh hướng của họ, với căn trí sáng sủa hay ngu si, đần độn.

- Cõi Xấu, Đau Khổ (*Apaya*): Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Quỷ Thần, Súc Sinh (4)
- Cõi Người. (1)
- Cõi Thiên Thần (*Deva*): Catumaharajika: Cõi Tứ Đại Thiên Vương; Tavatimsa: Cõi Trời Đao-Lợi; Yama: Cõi Trời Dạ-Ma-Vương Thiên; Tusita: Cõi Trời Đâu-Suất; Nimmirati: Cõi Trời Hỷ Lạc Biến Hóa; Paranimmitavasavati: Tha Hóa Tự Tại Thiên. (6)

Và tương ứng với Thức của những tầng “Thiên định”:

- Sơ Thiên: Cõi Các Vua Trời Đại Phạm Thiên (*Maha Brahma*), Cõi Quan Lại Của Phạm Thiên, và Cõi Tuỳ Tàng Của Phạm Thiên. (3)
- Nhị Thiên: Cõi Những Thần Trời phát quang (*Abhassara*) ít hay phát quang Vô Lượng... là: Cõi Thiếu Quang Thiên, Cõi Vô Lượng Quang Thiên và Cõi Quang Âm Thiên. (3)

- Tam Thiên: (*Subhakinha*), gồm Cõi Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Thiên, Bát Tịnh Thiên. (3)
- Tứ Thiên: (*Vehapphala*), là cõi những vị Thần trời được hưởng *Quả lớn*, còn gọi là Cõi Quảng Quả Thiên. (1)
- Cõi Chúng Sinh Vô Thức (*Asannasatta*). (1)
- Cõi Trong Sạch, nơi những bậc chứng thánh Quả Bất Lai (*Anagamins*) được tái sinh về. (5)
- Cõi vô Sắc Giới (*Arupa*). (4)

Tổng Cộng = 31 Cõi Hiện Hữu

(c) Thế Giới Của Cõi (*Okasa Loka*)

Sự liên tục của không gian-thời gian có nghĩa là:

- Trong một vũ trụ hoàn toàn bao gồm một địa cầu lớn, những đại dương, núi non và những lục địa, những địa ngục khác nhau nằm bên dưới mặt đất, 6 cõi thiên thần (*devas*) và 20 cõi trời Phạm Thiên (*Brahmas*) theo chiều thẳng đứng từ thấp lên cao; mặt trời, mặt trăng và các hành tinh.

Có **ba loại hệ thế giới khác** nữa, đó là:

- Hệ “Mười-Ngàn-Thế-Giới” (Hệ Thập Thiên Giới) được cho là Cõi hiện hữu nơi những Đức Phật xuất hiện và Tất cả những thiên thần *devas* và trời phạm thiên *Brahmas* hội tụ về nghe Đức Phật giảng Pháp.
- Hệ “Một-Ngàn-Thế-Giới” (Hệ Thiên Giới) được gọi là Cõi Ảnh Hưởng, vì do những ảnh hưởng của các parittas (sự bảo vệ, hộ trì) và có chư Phật thị hiện và các thiên thần và Trời Phạm Thiên chấp nhận những sự hộ trì đó.

- Hệ “Thế-Giới-Vô-Hạn” được gọi là Cõi đối tượng, có nghĩa là cõi làm xứ đối tượng của Trí Tuệ các Đức Phật.

Sự hiểu biết của Đức Phật về Ba loại thế giới là toàn diện. Vì vậy, Người được gọi là **Người Hiểu Rõ Thế Giới**.

(1.6) Bậc Vô Thượng, Điều Phục Con Người

(*Annutaro Purisadamma Sarathi*) – **Điều ngự đại trượng Phu (HV)**

- (a) **Annutaro**: Người không thể so sánh được: vô song hay không ai có thể hơn được: “vô thượng” bởi vì không ai có thể so bì được với Người về Đức Hạnh, về chánh định, về sự giải thoát. Kinh *Ariyapariyesana Sutta* (Kinh Thánh Cầu), thuộc Trung Bộ Kinh, nói rằng Đức Phật đã tuyên bố rằng Người không có người ngang hàng, là bậc vô thượng, vô song.
 - (b) **Sarathi**: nghĩa gốc là “**người điều khiển xe ngựa**”, ở đây có nghĩa là người huấn luyện, thuần phục con người.
 - (c) **Purisadamma**: nghĩa gốc là “**người sẽ được thuần phục, người sẽ được huấn luyện**”, nghĩa bóng: “tâm chưa được huấn luyện, chưa được hàng phục”, dễ bị rơi vào những hành động gây tội lỗi tàn khốc, như những trường hợp sau:
- Những loài thú đực như Rồng chúa *Apalālo* trong núi Hymalaya, *Cūlodara* và *Mahodara* trong thế giới loài rồng, *Aggisikha* và *Dhūmasikha* trong đạo Tích-Lan, và Aravala...v.v, đã được Đức Thế Tôn có Tâm Bi Mẫn dùng Thần Thông thuần phục, khiến các rồng chúa ấy hết hung dữ và dứt nọc độc là lòng sân hận, rồi thọ Quy y Ngũ Giới. Voi, Aravala..., cũng được ngài hàng phục cho theo Tam Bảo. Không phải chỉ có bao nhiêu ấy thôi, các thú khác nữa cũng được Phật huấn luyện, thuần phục nhiều.

- Những người giống đực (nam): Những người nam đã làm các điều tội lỗi, dính chấp tà kiến như người con trai tên *Saccaka* của giáo chủ Ni-kiền-tử Jain; những người nam Bà-la-môn tên *Ambattha*, *Pokkharasāti*, *Sonadanda*, *Kutadanta*..., đã được Đức Thế-Tôn từ bi thuyết pháp, thuần phục, khiến phát sinh đức tin trong sạch nơi Tam Bảo, xa lìa Tà Kiến, được Chánh Kiến và đắc đạo quả cao thượng.
- Những chúng sinh “phi nhân” giống đực: như các Dạ-xoa (*yakkhas*) *Alavaka*, *Sūciloma*, *Kharaloma*, vua trời Đê-Thích (*Sakka*), Đại Phạm Thiên Pakā... đã chấp tà kiến và ngã mạn, tự cho mình là bậc có đức hạnh tối cao, được Đức Phật thuyết pháp thuần phục cho đến khi phát Tâm, quy y vào Tam Bảo.

Đức Thế Tôn đã thuần hóa, huấn luyện những loại chúng sinh đó bằng những phương tiện đôi lúc mang tính giới luật, đôi lúc rất mềm dẻo, đôi lúc mạnh, áp đảo. Những phương cách thuần hoá được mô tả trong Kinh Điển như sau:

“Ta đã khép con người vào khuôn phép để được thuần phục, một cách nhẹ nhàng hay mạnh mẽ tùy lúc. Ta cũng kỷ luật họ một cách nhẹ nhàng hay một cách mạnh mẽ tùy lúc”.

Đức Phật đã hướng dẫn con người một cách khéo léo, mà trong một lần thuyết giảng, Người có thể làm cho họ bước đi được về **8 hướng** (4 chặng con đường Đạo và 4 Thánh Quả) một cách tự tin. Vì vậy, Phật được gọi là **Bậc Vô Song Điều Phục Con Người**.

(1.7) Thầy Của Trời & Người (*Sattha Devamanussanam*) – “Thiên Nhân Sư” (HV)

- (a) **Sattha = Thầy**: Mọi người muốn tiến bộ thì cần phải có thầy để hướng dẫn đến mục tiêu của mình. Đức Phật giảng dạy phương

cách hoàn hảo để mọi người tự phát triển mình theo con đường Bát Chánh Đạo để dẫn đến chấm dứt đau khổ. Đức Phật giống như một người dẫn đầu đoàn người bộ hành vượt qua sa mạc bão táp luân hồi sinh tử (*Samsara*) để đến một nơi an toàn là Niết-bàn (*Nibbana*). Ai không tự thân bước đi theo đoàn bộ hành đó theo dấu Đức Phật thì sẽ bị rớt lại sâu trong mờ mịt luân hồi sinh tử.

- (b) *Deva-Manusssanam* = **Trời, Thần và Người**: Chữ này cũng bao hàm ý nghĩa nói về những người **giỏi nhất** và những ai có **khả năng tinh tiến** trên con đường giải thoát, như: những Đại Đệ Tử của Đức Phật ngài Xá-lợi-Phất, ngài Mục-Kiền-Liên, những Đại A-la-hán, vô số những thiên thần và trời Phạm Thiên (*devas, Brahmas*). Ngay cả những thú vật, sau khi nghe giáo pháp của Đức Phật cũng được tái sinh về cõi trời làm thiên thần, và từ đó, tiếp tục nghe Giáo Pháp và tu tập và đã chứng ngộ được cả Trí Tuệ của Đạo và Thánh Quả, như trong trường hợp của “Ếch Thần” Manduka ở thành Campa bên bờ Hồ Gaggara.

Đức Phật ban bố Giáo Pháp (*Dhamma*) cho tất cả thiên thần, trời, người và muôn thú có khả năng tiến bộ về mặt tâm linh. Vì vậy, người là **Thầy của Trời và Người**.

(1.8) **Bậc Giác Ngộ, Vị Phật** (*Buddho*)

Theo ghi chép trong bộ “Nghĩa Thích” (*Niddesa* i. 143), là Quyển “Luận Giảng về Bộ Kinh Tập” (*Sutta-nipata*); và những ghi chép trong bộ “Phân Tích Đạo” (*Patisambhidamagga* i. 174), thì một vị “Phật”, là người đã khám phá ra được Bốn Chân Lý Cao Diệu hay Tứ Diệu Đế bằng chính nỗ lực bản thân mình và đạt được đến Trí Tuệ Toàn Giác và thành thực những năng lực siêu phàm. Từ nguyên và những ý nghĩa của từ “Phật” được chú giải như sau:

- (a) **Bujjhita** = **Người Khám phá** Chân Lý, và vì vậy người là bậc giác ngộ, là Phật (*buddha*).
- (b) **Bodheta** = **Người giác ngộ** cho cả thế hệ, vì vậy người là bậc giác ngộ, là Phật (*buddha*).
- (c) **Buddhi** = **Sự khám phá có khả năng khám phá tất cả những tư tưởng, hiểu biết tất cả, đó là trí tuệ toàn giác** (omniscience), vì vậy người là bậc giác ngộ, là Phật (**Buddha**).

“Phật” hay “Bụt” không là một cái tên do cha mẹ, bạn bè, họ hàng, nhà sư, Bà-la-môn hay trời, thần đặt ra. “Phật” có ý nghĩa là sự **giải thoát cuối cùng**, là một cách miêu tả, cách gọi thực tế về những đấng Giác Ngộ, cùng với việc chứng đắc **trí tuệ toàn giác** của họ dưới gốc cây Giác Ngộ, cây Bồ-Đề (**Bodhi**).

Chuyện kể về 2 Bà-la-môn tên là Dona và Sela khi nhìn thấy những hào quang tỏa sáng xung quanh Đức Phật, họ liền hỏi liệu đức Phật có phải là một thiên thần (*deva*), hay là một *Càn-thát-bà* (*gandhabba*) hay là một Dạ-xoa (*yakkha*), Đức Phật bèn trả lời như sau:

“Nhu một bông sen đẹp tươi từ nước mà không dính bùn nhơ, từ trong thế gian, ta không dính bùn nhơ. Vì thế, này những Bà-la-môn, Ta là một vị Phật”.

{theo “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara*), Quyển Bốn, Chương 37)}.

“Đã biết những gì cần biết, đã tu dưỡng những gì cần tu dưỡng, đã diệt những gì cần tiêu diệt. Vì thế, này những Bà-la-môn, Ta là một vị Phật”.

{theo “Kinh Tập” (*Sutta Nipata*, III.7, Sela)}

(1.9) Đức Thế Tôn (*Bhagava*)

Bhagavant là một chữ mang ý nghĩa tôn kính dành cho Đức Phật ở vị trí cao nhất hơn tất cả mọi chúng sinh vì những phẩm chất đặc biệt của Người (xem thêm ý nghĩa của chữ “*Anuttaro*” = “Vô Thượng” ở đoạn trên). Nguồn gốc và ý nghĩa của chữ này được giải thích như vậy:

- (a) **Bhagehi = Phúc Lành, Phước Đức:** Phật được gọi là **người được phước lành** và vì Đức Phật có 6 phẩm chất & phúc đức lớn, đó là: Bậc chúa tể thế giới; giáo Pháp (*dhamma*); danh uy; sự vinh quang; hạnh nguyện; và nỗ lực tinh tấn. Chúng ta sẽ lần lượt hiểu rõ ý nghĩa của từng danh từ này sau đây.
- i) **Bậc chúa tể của thế giới:** Đức Phật có thể dụng tâm để biến mình thân mình nhớ lại, sáng lên, to lớn; chinh thân đến nơi đâu mình muốn, tạo ra những thứ mình muốn, tự chủ, thần thông siêu phàm, lập tức viên thành những việc mình làm. Vì vậy, nên gọi Đức Phật là một bậc chúa tể thế giới mới thực hiện được những điều nói trên một cách dễ dàng và theo ý của mình.
 - ii) **Giáo Pháp (*Dhamma*):** Đó là Chín Pháp Siêu Thế, bao gồm 8 Trí Tuệ con đường thánh Đạo & Thánh Quả, và Niết-bàn.
 - iii) **Danh Uy (*vasa*):** Danh tiếng thanh tịnh siêu thế của Đức Phật đã được truyền khắp ba thế giới.
 - iv) **Hào Quang Chói Lọi (*siri*):** Đức Phật có đầy đủ hào quang của thân, chiếu sáng hoàn mỹ, làm yên lòng những ai đang diện kiến Người.
 - v) **Hạnh Nguyện:** Đức Phật thành đạt trong tất cả những điều hạnh nguyện của mình, người đã thực hiện đại tâm nguyện dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng (*Dipankara Buddha*) sẽ nỗ lực thành Phật Toàn Giác, Người cũng đã hoàn thành viên mãn Mười Hạnh Nguyện Ba-la-mật, và người cũng đã chứng đắc Giác Ngộ (Niết-Bàn).

vi) **Nỗ Lực, Tinh Tấn:** Đức Phật là một bậc sở hữu năng lực Chánh Tinh Tấn *siêu phàm* nhất, đó là lý do tại sao thế giới ngưỡng mộ và tôn kính người. Nỗ lực hiếm thấy của Đức Phật trong tu hành có thể được nghe lại trong đoạn Phật thệ nguyện được ghi lại trong Kinh Điền như sau:

“Dù chỉ còn lại da, gân, xương, dù cho thịt máu khô cạn, Ta sẽ không nghỉ ngơi hay buông thả cho đến khi nào ta đạt được mục tiêu (Giác Ngộ)”.

(b) **Bhaggava = Hủy Bỏ, Diệt Trừ:** Đức Phật đã diệt trừ tất cả mọi ô nhiễm, bất tịnh và cấu uế, tất cả mọi phẩm hạnh sai trái, tham dục, tà kiến, 5 loại ma lực, cám dỗ *...v.v.

*(Đó là những Ma (Mara) lực của Năm Uẩn dính chấp, của Nghiệp hành, cám dỗ của ma Vương Thiên và của Ma Vương Địa ngục)

(c) **Bhagyava = Diễm Lành, Phúc Đức:** Vì có được những phúc duyên giúp vượt qua bên kia bờ Giải Thoát (Đáo Bỉ Ngạn) nhờ thực hiện viên mãn Mười Hạnh Ba-la-mật, tạo ra những phúc lành, phước đức thế gian và siêu thế gian mà Người có được. Những phước đức Đức Phật có được cũng không ai có thể ngang bằng được. Đó là:

i) **Thân tướng hay nhục thân siêu việt, hoàn mỹ,** mang đầy đủ vẻ đẹp, dấu hiệu, tướng tốt.

ii) **Pháp thân siêu việt, hoàn hảo,** đó là Chín Pháp Siêu Thế và tất cả những Giáo Pháp Đức Phật đã truyền dạy suốt hơn 45 năm.

iii) **Sự kính mến** của thiên hạ và những bậc Thánh nhân theo Phật dành cho Phật.

iv) **Sự Xứng Đáng Được Nương Tựa** bởi thiên hạ, Phật tử tại gia, Tỳ kheo và những trời thần; bởi vì Đức Phật là người

Thầy xuất sắc nhất trong những bậc Thánh Nhân có thể đưa ra những lời truyền dạy tốt nhất cho tất cả để tìm đến con đường an lạc.

- (d) **Bhattava** = **Người thường xuyên lặp lại, tu dưỡng, phát triển những Pháp siêu Thế**: Đó là những Tứ Vô Lượng Tâm, Tụ Tại Bản Thân, Những Tầng Thiên Định và Vô Dư Niết-bàn, sự Vô Nguyên (không còn mong muốn), sự signless, sự giải thoát và những pháp khác.
- (e) **Bha-Ga-Va**: Chữ này là danh từ ghép, được ghép từ những phụ âm “Bha” trong chữ “bhava”, “Ga” trong chữ “gamana” và “Va” trong chữ “vanta”, để tạo nên ý nghĩa là: “Người đã từ chối (vanta) sự đi đến (gamana) hay tái sinh vào những cõi hiện hữu (bhava) còn sinh tử”.

Như vậy, Đức Phật là một **Đức Thế Tôn** (*bhagava*) bởi vì Người có được những **Phúc Lành** (*bhagehi*), **sự diệt trừ** (*bhaggava*) tất cả mọi ô nhiễm và bất tịnh; đại phúc, những **phúc duyên** (*bhagyava*), và bởi vì Người **thường xuyên lui tới** (*bhattava*), và Người **từ chối việc đi đến** hay tái sinh vào những **cõi hiện hữu**, sinh tử (*bha-ga-va*).

(1.10) Những Ích Lợi Của Việc Tưởng Niệm Phật (*Buddhanussati*)

Khi tưởng niệm Phật bằng **lòng tin thành tín và sự hiểu biết**, thì những Đức Hạnh của Đức Phật trở thành đối tượng trợ duyên cho việc khởi sinh những trạng thái lành thiện của tâm, và nhờ đó ngăn chặn những trạng thái bất thiện khởi sinh lên trong tâm. Bằng cách hành thiền thường xuyên và đầy nhiệt tâm, một người sẽ có được những ích lợi tốt đẹp như sau:

- i) Tăng trưởng **lòng tin mạnh mẽ**, giúp làm thanh tịnh tâm để **chánh niệm** và **chánh định** được dễ dàng thiết lập.
- ii) Tạo ra nhiều niềm **hoan hỷ**, vui tươi giúp vượt qua những lúc khó khăn, phiền não trong cuộc đời, ví dụ như những lúc đau bệnh, mất mát hay gặp nhiều chướng ngại, khó khăn...
- iii) Thấm nhuần lòng **tự tin** trong con người giúp xua tan đi những nỗi sợ hãi, lo lắng, nghi ngờ và bất an trong cuộc sống và trong bước đường tu tập.

Nhờ vào ý nghĩa sâu xa, uyên áo của những Đức Hạnh của Đức Phật và những tư tưởng trong khi chiêm nghiệm những đức hạnh khác nhau của Đức Phật, người hành thiền sẽ không nhắm đích đến chứng đạt (sở đắc) những tầng “thiền định” (*jhana*), nhưng chỉ thiền tập cho đến khi đạt “Định” đó để làm cơ sở phục vụ cho Thiền Minh Sát.

Bằng cách tưởng niệm hay chánh niệm về Đức Hạnh của Đức Phật (*Buddhanussati*) theo sau là hành Thiền Minh Sát (*Vipassana*), người hành thiền có thể được bảo đảm được tái sinh về cảnh giới phúc lành ngay cả khi người đó không chứng đạt được những (1 trong 4) chặng con đường **Đạo** hay (1 trong 4) Thánh Quả nào trong kiếp sống này.

2. Tưởng Niệm Pháp (*Dhammanussati*)

Theo “Tự Điển Ngôn Ngữ Pali” (Childers’ Dictionary of the Pali Language), từ “Pháp”: “**dhamma**” có nhiều nghĩa khác nhau như: tính chất, bản chất, đối tượng, ý tưởng, sự vật hay hiện tượng, học thuyết, giáo pháp, quy luật, đức hạnh, sự công bằng. Ở đây, chúng ta đang nói đến tưởng niệm “Pháp” là “**Giáo Pháp**” của Đức Phật.

Giáo Pháp (*dhamma*) của Đức Phật có 3 cấp hay 3 phần, đó là:

- (a) ***Pariyatti Dhamma*** = **Pháp Học**, là **kinh điển** hay những văn bản ghi chép lại những lời dạy của Đức Phật (*vacana*) hay còn gọi là Tam Tạng Kinh hay Ba Rõ Kinh (*Tipitaka*). Đây là phần **học thuyết**.
- (b) ***Patipatti Dhamma*** = **Pháp Hành**, là sự **thực hành** những Giáo Pháp của Đức Phật theo con đường “Bát Chánh Đạo” hay là sự tu tập, tu hành về Giới hạnh, Định tâm và trí Tuệ (Giới, Định, Tuệ). Đây là phần thật sự có giá trị và ý nghĩa của Giáo Pháp của Đức Phật, vì nếu không tu tập thì những Giáo Pháp cũng trở nên vô nghĩa. ***Giáo Pháp của Phật là để tu tập để dẫn đến giải thoát chứ không phải chỉ để đọc hay tán dương.***
- (c) ***Pativedha Dhamma*** = **Pháp Giác Ngộ**, đó là sự giác ngộ thông qua Chín “Tầng” Chứng Ngộ, đó là: bốn (4) phần (hay chặng) con đường Đạo, bốn (4) Đạo (thánh) Quả và Niết-bàn. Chín giai đoạn tu tập này là mục tiêu rất ráo, tối thượng có thể giác ngộ được thông qua sự trợ giúp của Giáo Pháp và Thực hành (tu tập).

Giáo Pháp cũng là một “chủ đề” của việc hành Thiền, chỉ bao gồm (i) Giáo Pháp hay “Pháp học” (*Pariyatti*) và (ii) Chín Pháp Giác Ngộ hay còn gọi là Chín (9) “Pháp Thành” (*Pativedha*), làm nền tảng cho một người tưởng niệm hay sáu (6) đức tính của 2 phần Giáo Pháp này nhằm đạt được “chánh niệm”. Phương cách “chánh niệm” cũng tương tự như khi tưởng niệm Phật, nhưng ở đây, người tưởng niệm tụng đọc 6 đức tính hay đặc tính của Giáo Pháp như sau:

¹*Svakhato Bhagavata Dhammo*, ²*Sanditthiko*, ³*Akaliko*, ⁴*Ehipassiko*,
⁵*Opanayiko*, ⁶*Paccattam Veditabbo Venuhi ti.*”

“¹Giáo pháp được Đức Thế Tôn giảng bày khéo léo, ²thiết thực, dễ nhìn thấy, ³mang lại hiệu quả ngay, có tác dụng tức thì, ⁴mời người đến và thấy, ⁵dẫn dắt hướng thượng, ⁶được người có trí chứng ngộ, người khôn ngoan tự chứng ngộ được.”

Bây giờ, sáu (6) đặc tính này sẽ được giải bày chi tiết như sau:

(2.1) Được Đức Thế Tôn giảng bày khéo léo (Svakato)

Đặc tính này cũng liên quan đến cả hai lĩnh vực của Giáo Pháp, đó là Pháp thế gian, tức là phần học thuyết hay giáo lý, hay là “**Pháp Học**” (*Pariyatti*) và Pháp siêu thế gian hay “**Pháp Thành**” (*Pativedha*), như mới nói trên.

*Còn những (5) đặc tính khác sau [(2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6)] đều thuộc về “Pháp Thành” xuất thế gian mà thôi.

a) Giáo Lý (học thuyết Phật) là phương pháp thanh tịnh và đầy đủ cho đời sống tâm linh

- i) Tốt đẹp ngay cả từ đầu, vì Giáo lý giảng dạy về **đạo đức, đức hạnh** như là nền tảng không thể thiếu được để bắt đầu một đời sống tâm linh. Tốt đẹp cả phần giữa hay trong tiến trình bởi vì Giáo lý chỉ dạy về việc **định tâm** để một người có thể đạt được sự an tĩnh và trí tuệ nhìn thấu suốt bên trong sự vật. Tốt đẹp cả phần kết, bởi vì Giáo lý chỉ dạy để một người có thể đạt được Trí tuệ đầy đủ; hay đó là **sự hiểu biết hoàn toàn và Niết-bàn**, chính là mục tiêu rốt ráo, tột cùng.
- ii) Tốt đẹp ngay từ đầu khi được nghe thuyết giảng vì một người khởi sinh và tăng trưởng **lòng tin**, lòng xác tín. Tốt đẹp ở phần

giữa vì bằng cách thực hành giáo pháp một người sẽ vượt qua những chướng ngại và đạt được sự **an tịnh và trí tuệ**. Tốt đẹp phần kết là giác ngộ, chứng ngộ **hạnh phúc** của những mục tiêu mà mình chứng đạt được.

iii) Tuyên thuyết rằng, chỉ có đời sống thanh tịnh (trong sạch) là thật sự **hoàn hảo** và **thanh tịnh** (trong sạch) theo đúng cả về sự diễn đạt của ngôn từ và trong ý nghĩa thực tế.

- **Hoàn Hảo:** liên quan đến năm (5) tập hợp pháp hay 5 pháp uẩn (*Dhamma-khandas*), đó là: Giới hạnh, Định tâm, trí Tuệ hiểu biết; sự giải thoát, Trí tuệ và tầm nhìn của việc giải thoát.
- **Thanh Tịnh:** thanh tịnh vì mục đích của giáo pháp là thanh tịnh, là thuần khiết giúp mọi người **vượt qua** được vòng luân hồi, sinh tử và xa lìa những điều trần tục, ô nhiễm của thế gian này.

iv) Không làm lạc đường, không làm lạc hướng trong ý nghĩa của giáo lý, bởi vì mọi sự vật, mọi pháp được miêu tả trong giáo lý là những **chướng ngại và lối thoát** (là con đường “Bát Chánh Đạo”) là **đúng thật sự như vậy**. Những giáo lý khác không được giải bày một cách tốt đẹp trong ý nghĩa này, chỉ đưa ra những chướng ngại và khó khăn trong kiếp sống và không đưa ra được **lối thoát** hay **con đường** để nỗ lực giải thoát thông qua tu tập đạo đức, mà chỉ dựa vào những niềm tin khác, như là chủ nghĩa linh hồn bất diệt và quan điểm tự hủy diệt sau một kiếp sống này, hay quan điểm tin vào thần hồn/ bản ngã, hay tin vào thượng đế sáng tạo, mà không tin vào quy luật khoa học về Nghiệp báo (*kamma*) và nhân duyên.

**b) Pháp Xuất Thế Gian¹⁵ (TA: Supra-mundane Dhamma) -
Chín Pháp Thành (Pativedha)**

Pháp siêu xuất thế gian đã được Đức Thế Tôn giảng dạy một cách khéo léo bởi vì con đường thực hành Giáo Pháp này có khả năng và xứng đáng được giác ngộ Niết-bàn và Niết-bàn là kết quả xứng đáng của con đường thực hành giáo pháp vậy.

- i) Con đường **Bát Chánh Đạo** là con đường chính giữa, tránh những cực đoan về khoái lạc và hành khổ. Đó được gọi là con đường **trung đạo**.
- ii) Những **Đạo (thánh) Quả** là giai đoạn những ô nhiễm và bất tịnh bị loại bỏ, khi mà một người có thể nói rằng mình đã được an tịnh, an tâm khỏi những ô nhiễm và bất tịnh.
- iii) **Niết-bàn (Nibbana)** mang bản chất của sự bất tận, bất tử, nơi nương tựa, nơi an toàn, viên mãn, v.v. được thuyết giảng một cách khéo léo để có thể tuyên thuyết rằng đó là bản chất của sự **bất tận, bất tử và vô vân**.

Như vậy, Pháp thế gian (*Pariyatti*) và Pháp xuất thế gian (*Pativedha*) đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách khéo léo.

¹⁵ Pháp Xuất Thế Gian ở đây chỉ đơn giản diễn tả những pháp mà những bậc thánh nhân tu tập con đường Đạo và chứng ngộ được. Giáo Pháp Thế Gian là phần nói về những hiện tượng, sự vật, quy luật, bản chất mà người phàm, người thế gian dễ thấy được, hiểu được. Giáo Pháp Xuất Thế Gian là giáo pháp chỉ khi thực hành và chứng ngộ theo con đường chánh đạo thì mới thấy được, hiểu được; còn có thể gọi là những Pháp siêu phàm, tức vượt trên sự hiểu biết của người phàm phu, phàm tục. Nói rõ hơn, đó là những giáo pháp thực hành con đường chánh đạo để chứng đạt 4 bậc con đường thánh Đạo hướng tới thánh Quả và 4 thánh Quả. (Xem thêm chú thích 2).

(2.2) Thiết Thực, dễ Nhìn Thấy (*Sanditthiko*)

- (a) Giáo Pháp dễ nhìn thấy bởi một người cao cả hay thánh thiện khi người đó đã loại trừ những tham dục, tà kiến... “Khi tham dục đã bị loại bỏ, người đó không còn gây hại cho chính bản thân mình, hay cho người khác, hay đồng thời vô hại cho cả mình lẫn người”. Đây là giáo pháp dễ **nhìn thấy và thiết thực**.
- (b) Khi một người hiểu rõ, chứng ngộ giáo pháp, thì Giáo Pháp dễ nhìn thấy đối với người đó thông qua **trí xem xét** lại tính chất và tác dụng của giáo pháp, chứ không cần phải dựa vào lòng tin vào những chỗ khác.
- (c) *Sanditthi* có nghĩa là quan điểm đúng đắn hay chánh tri kiến.
- **Chánh Đạo** chinh phục, loại bỏ những ô nhiễm bằng chánh kiến hay cách nhìn đúng đắn đi kèm với Chánh Đạo.
 - **Thánh Quả** là kết quả do chánh kiến, do có chánh kiến mà có. Nếu không có chánh kiến, hay thậm chí không bỏ tà kiến, thì dù tu tập tới đâu cũng không mang lại Thánh Quả.
 - *Nibbana* là đối tượng, là mục tiêu của chánh kiến.
 - Vì vậy, nên nói rằng Chín Pháp Xuất thế gian có chánh tri kiến (*sanditthi*) đi kèm.
- (d) Giáo Pháp Xuất Thế Gian “khóa sỏ” những vòng luân hồi tái sinh đáng sợ ngay khi nó được thấy bằng sự thâm nhập trí tuệ vào con đường Đạo và giác ngộ Niết-bàn. Giáo Pháp là thiết thực, dễ nhìn thấy vì nó xứng đáng **được “nhìn thấy”, được chứng ngộ**.

(2.3) Mang Lại Hiệu Quả Ngay, Có Tác Dụng Tức Thì (*Akaliko*)

- (a) Những đức hạnh có được hay thực hiện trong *thế gian* phải cần thời gian để tạo quả tốt theo Quy Luật Nghiệp (**Law of Karma**), thông thường quả không ‘tự’ hay viên thành lập tức, mà cần thời gian sớm hay muộn sau đó.
- (b) Nhưng những trạng thái *xuất thế gian* thì không cần hay phụ thuộc vào thời gian. Sau khi trải qua được Thức con đường Đạo thì khởi sinh lập tức Thức của đạo (thánh) Quả, được tâm an tĩnh khỏi những ô nhiễm và bất tịnh. Vì vậy, mới nói Giáo Pháp, phần pháp *xuất thế gian*, là **mang lại hiệu quả ngay, có tác dụng tức thì (*akaliko*)**.

Bấy lâu nay, có nhiều người có quan điểm cho rằng sau khi chứng đạt Thức con đường thánh Đạo (Nhập Lưu, Nhất Lai...), thì thức của thánh Quả (Quả vị nhập Lưu, Quả Vị Bất Lai...) không nhất thiết phải khởi sinh ngay, mà có thể được trì hoãn lại sau. Sở dĩ họ mang tư tưởng này bởi vì có lẽ họ đã diễn dịch sai hay hiểu lầm về thuật ngữ “*Người (trì tu) theo Lòng Tin*” và “*Người (trì tu) theo Giáo Pháp*” trong kinh “*Alagaddupama Sutta*” (Kinh Ví Dụ Con Rắn) thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*), là mang lại hiệu quả ngay, có tác dụng tức thì.

2.3.1) Câu Hỏi: Liệu một người có thể chứng đạt con đường Đạo (Magga) mà không chứng đạt hay kinh nghiệm đạo Quả ngay tức thì?

Trong kinh “*Alagaddupama Sutta*” (Kinh Ví Dụ Về Con Rắn) thuộc Trường Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya Sutta*, Kinh 22), bên cạnh những người đã chứng quả Nhập Lưu, Tu-đà-hoàn (*sotapanna*), Đức

Phật còn đề cập đến những dạng Tỳ kheo khác hướng thượng trực tiếp về sự giác ngộ. Phật đã gọi những người này là những **“người (trì tu) theo giáo Pháp”** và những **“người (trì tu) theo lòng tin/ thành tín”**.

Do có những cách gọi này, một số vị thầy đã diễn dịch nhầm rằng một người đã tiến vào con đường Đạo không nhất thiết phải là một bậc Nhập Lưu (*sotapanna*), nhưng vẫn có thể được bảo đảm trở thành bậc Nhập Lưu trước khi chết. Những vị thầy đó lý luận rằng đức Phật đã gọi những người đó là những bậc Nhập Lưu (*sotapanna*) thay vì là những “Người (trì tu) theo giáo Pháp” và những “Người (trì tu) theo lòng tin/thành tín”.

Cách nói này có vẻ mâu thuẫn với Kinh Điển, vì Kinh Điển đã nói rằng những giáo Pháp xuất thế gian là **“*akaliko*”**, là **có hiệu quả tức thì**. Tuy nhiên, sẽ không bị mâu thuẫn nếu chúng ta hiểu rõ rằng những “người (tu trì) theo giáo Pháp” và những “người (tu trì) theo lòng/thành tín” **chỉ là những loại (người) “danh-sắc”** hình thành ngay khi những đạt Thúc con đường Đạo Nhập Lưu, đó là:

- **Những “người (tu trì) theo lòng thành tín”**: là những người có căn cơ “tiền định” (từ kiếp trước) và họ thực hành, phát triển con đường chánh đạo với Lòng Tin, lòng thành Tín đặt lên hàng đầu. Vì vậy, họ còn được gọi là những dạng người **“Tín Căn”** hay **“Tín Hành”**
- **Người (tu trì) theo giáo Pháp**: là những người có bản tâm “tiền định” là đề cao Trí Tuệ theo giáo là Pháp hàng đầu trong việc phát triển con đường Đạo. Họ còn được gọi là những người **“Trí Căn”** hay **“Trí Hành”**

Tương tự, trong vấn đề “Tuồng Niệm Tăng” sau, cụm từ “*Attha purisa puggala* – Tám Loại Con Người¹⁶ (Cá Nhân)” thật sự là nói về 8 loại ‘con người’ “**danh-sắc**”, đó là:

1. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức con đường Đạo (giai đoạn) Nhập (Sotapatti Magga – Đạo Nhập Lưu).
2. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức đạo Quả nhập lưu (Sotapatti Phala – Quả vị Nhập Lưu).
3. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức con đường Đạo (giai đoạn) Nhất Lai (Sakadagami Magga – Đạo Nhất Lai).
4. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức đạo Quả Nhất Lai (Sakadagami Phala – Quả vị Nhất Lai).
5. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức con đường Đạo (giai đoạn) Bất Lai (Anagami – Đạo Bất Lai).

¹⁶ Tám loại người hay thánh nhân còn được gọi là “Bốn đôi Tám vị”, thành ngữ kinh tạng Pali diễn tả tám đối tượng thánh nhân đáng được cung kính, đáng được cúng dường, là phước điền vô thượng ở đời. Bốn đôi tức là tám người. Đây là tám đối tượng đang hướng & đã chứng những Quả vị trên đường giác ngộ, giải thoát:

- 1) Người đang trên đường Đạo hướng chứng Nhập Lưu,
- 2) Người đã chứng Quả vị Nhập Lưu,
- 3) Người đang trên đường Đạo hướng chứng Nhất Lai,
- 4) Người đã chứng Quả vị Nhất Lai,
- 5) Người đang trên đường Đạo hướng chứng Bất Lai,
- 6) Người đã chứng Quả vị Bất Lai,
- 7) Người đang trên đường Đạo hướng chứng A-la-hán,
- 8) Người đã chứng Quả vị A-la-hán.

Từ đây, người dịch gọi ngắn gọn là những thánh “Đạo” & thánh “Quả vị” để chỉ chung cho những “tăng” chứng đạt con đường Thánh Đạo và chứng đắc Thánh Quả.

6. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức đạo Quả Bất Lai (Anagami Phala – Quả vị Bất Lai).
7. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức con đường Đạo (giai đoạn) A-la-hán (Arahatta Magga – Đạo A-la-hán).
8. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức đạo Quả A-la-hán (Arahatta Phala – Quả vị A-la-hán).

(2.3.2) Bảy Loại Người Thánh Thiện (Thánh Nhân)

Trong bộ sách phân hạng những loại ‘con người’ là “*Puggala Pannatti*” (Phân Loại Con Người), hay còn gọi là “Nhân Thi Thiết Luận” hay “Nhân Chế Định” (HV), Chương 7) có ghi những định nghĩa 7 loại người thánh thiện hay Thánh nhân và 7 loại người này được giảng giải chi tiết trong quyển “Thanh Tịnh Đạo” (“*Visuddhi Magga*”, XXI, 74) như sau:

- Khi “**Căn Tín**” là căn cơ dẫn đầu trong việc tu tập, phát triển con đường Chánh Đạo, thì:

1. Người đó gọi là người “**tín căn**” hay “tín hành” (*Saddhānusārī*) ngay lúc chứng Nhập Lưu vào con đường Đạo.
2. Trong trường hợp 7 dạng còn lại của 3 giai đoạn con đường Đạo cao hơn & 4 thánh Quả cao hơn, người đó được gọi là “người **tín căn đã được giải thoát**” hay “người tín hành giải thoát” (*Saddhāvimutta*).

- Khi “**Căn Định**” là căn cơ dẫn đầu trong việc tu tập, phát triển con đường Chánh Đạo, thì:

3. Người đó được gọi là người chứng nghiệm thân mình hay **người thân chứng** (*Kāya-sakkhī*) khi người đó tiếp xúc với thân mình và an trú vào **những tầng thiền phi vật chất** và một số những ô nhiễm của người ấy bị diệt trừ mà những người ấy thấy được bằng trí tuệ. Theo Luận Giảng, trường hợp này là đúng với tất cả những loại người thánh nhân nói trên, là những người đã đắc thức những tầng thiền Vô Sắc Giới (ngoại trừ những người đã chứng ngộ Thánh Quả A-la-hán).
4. Người đó được gọi là “**người đã giải thoát hai cách**” (*Ubhatobhāga-vimutta*) một khi người đó đạt thánh Quả cao nhất là Quả vị A-la-hán (*arahatta phala*) sau khi đã **đắc những tầng thiền định** Vô Sắc Giới, tức là người ấy đã được giải thoát bằng hai cách, bằng (i) những tầng thiền định Vô Sắc Giới (phi vật chất) và (ii) bằng con đường thánh Đạo.

• Khi **sự hiểu biết** hay “**Căn Trí**” là căn cơ dẫn đầu trong việc phát triển con đường Đạo, thì:

1. Người đó được gọi là người (trì tu) theo giáo Pháp hay “**người Căn Trí**” (*Dhammānusārī*) ngay lúc chứng Nhập Lưu vào con đường thánh Đạo.
2. Trong trường hợp 3 dạng còn lại của 3 giai đoạn con đường thánh Đạo cao hơn & 3 thánh Quả cao hơn, người đó được gọi là “**người chứng đạt tầm nhìn**” hay “bậc kiến đạt” (*Ditthippatta*).
3. Trong trường hợp đắc đạt thánh Quả cao nhất là Quả vị A-la-hán, người đó được gọi là “**người giải thoát bằng Trí Tuệ**” (*Paññā-vimutta*).

Theo những cách mô tả này (cũng xem thêm Kinh “*Kitagiri Sutta*”, thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Sutta* No. 70, 14-21), có vẻ như những danh từ “Người Căn Tín” hay “người Căn Trí/ Giáo Pháp” chỉ là những

thuật ngữ truyền thống để diễn tả những ‘con người’ danh-sắc (những tập hợp Uẩn vật chất & tinh thần) mang những loại Thức xuất thế gian tồn tại chỉ trong một sát-na tâm. Ngay lúc hay khoảnh khắc quá độ của đại Quả này, toàn bộ những ‘con người’ danh-sắc (*nama-rupa*) thay đổi và trở thành những hạng ‘con người’ danh-sắc khác nhau.

Bây giờ, có thể rõ ràng hơn để thấy được rằng bảy (7) hạng người thánh thiện hay 7 hạng Thánh nhân (*ariya puggalas*) chỉ là những thuật ngữ truyền thống (*pannatti*) để gọi 7 loại ‘con người’ danh-sắc (*nama-rupas*) với (mang) những loại (tâm) Thức xuất thế gian (*lokuttara cittas*) khác nhau. Những ‘con người’ danh-sắc này là những **thực tại tuyệt đối** (*paramatthas*) tồn tại chỉ trong một sát-na mà thôi. (Rồi tiếp tục biến đổi liên tục, liên tục – ND).

Những người mang quan điểm hay **quan niệm về một thực thể sống thường hằng**, bất biến (như dạng một cái gọi là ‘bản ngã’, ‘linh hồn’) dường như suy nghĩ rằng, những “người căn Tín” và “người căn Trí” thật sự là những người đã chứng ngộ bậc những con đường Đạo (Nhập Lưu), nhưng chưa chứng đắc Quả vị Nhập Lưu, nếu không vì vậy thì Đức Phật đã gọi họ là bậc Nhập Lưu rồi chứ không dùng những danh từ đó.

Sự diễn dịch lầm tưởng này thì cũng là thường tình trong giới những học giả không thực hành Thiền Minh Sát Tuệ Tứ Niệm Xứ (*Satipatthana Vipassana*) và vì vậy không ý thức sâu sắc về bản chất vô thường của tổ hợp danh-sắc (thân-tâm) “*nama-rupa*”, mà họ nhận lầm đó là một ‘con người’ hay một ‘cá nhân’.

(2.3.3) Đạo Quả hay Thánh Quả Khởi Sinh Lập Tức Ngay Khi chứng Đạt Con Đường Đạo

Thê theo Kinh “**Upanisa Sutta**” (Bài Thuyết Giảng về Những Nguyên Nhân Lập Tức) trong quyển sách “**Tương Ứng Bộ Kinh về Nhân**

Duyên” (*Samyutta Nidanavagga*, trang 75 của quyển sách này), Đức Phật đã nói rõ rằng **Thức thánh Quả** (*arahatta phala*) khởi sinh vì một nguyên nhân; nó không khởi sinh mà không có nguyên nhân. Nguyên nhân lập tức để nó khởi sinh chính là **Thức con đường (thánh) Đạo** (*arahatta magga*).

Trong Kinh “*Ratana Sutta*” (Kinh Ngọc Bảo), Đoạn Thơ Kệ thứ 5, có nói rằng con đường thanh tịnh, mà Đức Phật Toàn Giác đã tán dương, được miêu tả như là “**sự chánh định liên tục, vô gián**”, bởi vì nó tạo ra quả của nó lập tức tiếp nối ngay tiến trình của nó”.

Vì vậy, không thể nào một người chứng đạt một “chặng” con đường Đạo (*Magga*) mà không lập tức chứng đắc đạo Quả hay Quả vị (*Phala*) của chặng đường đó. Pháp Xuất thế gian (Supramundane Dhamma) là “*akaliko*” – **mang lại hiệu quả lập tức**.

(2.4) Mời Người Đến và Thấy (*Ehipassiko*)

Điều này có nghĩa là giáo pháp của Đức Phật là giáo pháp mời người ta đến để mà thấy, chứng thực rồi mới tin, không phải đến để tin khi chưa “thấy”, chưa “hiểu biết”.

- (a) Thực tại và sự thanh tịnh của những bậc thánh Đạo & thánh Quả vị làm cho những bậc thánh Đạo & thánh Quả vị đó trở nên quý giá nhất trên đời. Do vậy, giáo pháp xứng đáng được người ta **đến để thấy**.
- (b) Như đã nói, giáo pháp của Đức Phật “**không phải là đến để tin**”, mà mọi người cần phải có lòng tin xác tín trước rồi mới tin. Mà muốn có lòng tin trước thì mọi người cần phải “thấy”, “biết”

trước. Trong Kinh “*Kalama Sutta*”, Đức Phật đã giảng giải và chỉ dạy cho những người tộc Kalama **cách đặt vấn đề thích hợp và đúng đắn** về lòng tin, để có sự xác tín là “thấy” & “biết” (chứ không nên dựa vào niềm tin mù quáng, như phong tục, truyền thống, kinh sách, giáo điều, hay vì điều đó được nói ra bởi người được gọi là ‘thầy’. Phải “thấy và biết” rõ trước khi tin – ND).

- (c) Bằng cách thực hành thiền minh sát theo con đường Bát Chánh Đạo, một người có thể trải nghiệm trực tiếp Giáo Lý của Đức Phật mà lòng tự tin hay lòng tin được phát triển, hình thành từ việc “**thấy**”, với **chánh tri kiến hay sự hiểu biết đúng đắn**.

(2.5) Dẫn Dắt Hướng Thượng (*Opanayiko*)

Những “tàng” chúng đạt thánh Đạo và chúng đắc Thánh Quả dẫn một người ra khỏi vòng luân hồi sinh tử (*samsara*) đáng sợ. Chúng **dẫn hướng thượng** đến Niết-bàn, sự chấm dứt hoàn toàn đau khổ. Con đường hướng thượng bao gồm 4 giai đoạn:

(a) Thánh Đạo & Quả thứ nhất:

Diệt sạch những ô nhiễm gây dẫn dắt đến tái sinh vào những cõi xấu, đau khổ, đó là: những **quan điểm sai lạc về ‘con người’** hay thân kiến, những **nghi ngờ**, và những sự **dính chấp vào những tục lệ, phong tục không đúng đắn**. Những người chứng đắc Quả vị của “tàng” thánh Đạo này được gọi là những bậc **Nhập Lưu** hay Tu-Đà-Hoàn (*Sotapanna*) và sẽ còn bỏ tái sinh làm người trong từ **1-7 kiếp** nữa.

(b) Thánh Đạo & Quả thứ nhất:

Làm suy yếu thêm những ô nhiễm và bất tịnh **thô thiển** như nhục dục hay **Tham** dục về khoái lạc giác quan và những **Sân** hận, ác ý **đến**

một mức độ mà bậc Thánh nhân này chỉ còn phải chịu tái sinh một lần nữa mà thôi, nên những người chứng đắc Quả vị của “tầng” thánh Đạo này được gọi là bậc **Nhất Lai**, hay Tư-đà-hàm (*Sakadagamin*), có nghĩa là chỉ còn tái sinh trở lại trần gian một lần nữa.

(c) Thánh Đạo và Quả Thứ Ba:

Lần này, diệt sạch tất cả những ô nhiễm và bất tịnh **thô thiên** như nhục dục hay **Tham** dục, tuy nhiên vẫn còn những tham dục **vi tế** mong muốn được tái sinh về cõi trời Phạm Thiên để hưởng phúc. Những bậc thánh nhân này không còn bị tái sinh vào những cõi dục giới, mà tái sinh về những Cõi Trong Sạch (Tịnh Độ) Vô Sắc Giới. Những người chứng đắc Quả vị của “tầng” thánh Đạo này được gọi là bậc **Bất Lai**, hay A-na-hàm (*Anagamin*), có nghĩa là không quay lại trần gian ô trược này nữa.

(d) Thánh Đạo & Quả Cuối Cùng:

Đến ‘chặng’ cuối này, *diệt sạch tất cả* những ô nhiễm và Tham dục dạng vi tế nhất, không còn bất cứ dạng nào của Tham dục và ô nhiễm có thể trói buộc người đó tái sinh vào hiện hữu nào khác nữa. Đối với bậc Thánh Nhân này thì: “**Sanh đã tận hết, đời sống thánh thiện đã được sống, không còn tái sinh nữa**”. Bậc thánh nhân chứng đắc Quả vị của “tầng” thánh Đạo được gọi là một **A-la-hán** (*Arahant*), bậc đáng tôn kính và đáng cúng dường, bậc đã giác ngộ Niết-bàn (*Nibbana*), sự chấm dứt mọi khổ đau.

(2.6) Được Chứng Ngộ bởi Những Người Có Trí, Mỗi Người Tự Chứng Cho Mình (*Paccatam Veditabbo Venuhi*)

1. Theo quyển “**Puggala Pannatti**” (Phân Loại Con Người) hay “Nhân Thi Thiết Luận” hay “Nhân Chế Định” (Xem thêm phần

Sách & Tài Liệu Tham Khảo 2), bàn về vấn đề những chúng sinh đối diện với Phật Pháp (Buddha Sasana), thì có 4 loại chúng sinh có thể được phân biệt như sau:

- (a) **Người căn trí nhanh nhạy (*Ugghatitannu*):** Một người chỉ gặp Phật một lần, và có thể giác ngộ thánh Đạo và Quả ngay sau khi nghe một vài lời hay một bài thuyết giảng ngắn từ Đức Phật.
- (b) **Người căn trí trung bình (*Vipancitannu*):** Một người chỉ có thể giác ngộ thánh Đạo và Quả sau khi được nghe thuyết giảng dài hơn, đầy đủ hơn, với nhiều chi tiết hơn.
- (c) **Người căn trí chậm chạp (*Neyya*):** Đối với những người loại này, họ cần phải học, ghi nhớ lại những bài thuyết giảng một cách siêng năng, chuyên cần và thực hành những điều đó hàng ngày, hàng tháng, hàng năm, nhiều năm nữa mới mong chứng ngộ được thánh Đạo hay Quả. Giai đoạn thực hành để đến chứng ngộ có thể là từ 7 ngày cho đến 30 năm hay 60 năm, *tùy thuộc* vào mức độ thực hành những Điều Hoàn Thiện hay Hạnh Ba-la-mật (*Parami*) trong nghiệp quá khứ của người đó.
- (d) **Người căn trí đần độn (*Padaparama*):** Đối với những người loại này, cho dù có gặp được Đức Phật hay Giáo Pháp (Buddha Sasana) Đức Phật giảng dạy trực tiếp và cho dù người đó có nỗ lực hết mình, vô cùng công phu đi nữa, thì cũng không chứng đạt được gì trong kiếp sống này. Tất cả những gì loại người này làm được là tích góp những thói quen tốt, tập khí tốt và tiềm năng giúp cho việc tu tập những kiếp trong tương lai.

— Hai loại người đầu tiên có thể chứng đạt tầng Thánh Đạo & Quả thứ nhất là Nhập Lưu (Tu-đà-hoàn) hay cao hơn sau khi nghe một bài giảng pháp ngắn, giống như trường hợp những đại đệ tử thứ nhất và

thứ hai của Đức Phật: Ngài Xá-lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên; và những đại đệ tử: ngài Bahiya, cô thí chủ Visakha, ngài Anathapindika (Cấp Cô Độc), và những người khác. Những người thuộc hạng *thượng căn trí* này không còn tồn tại trong những thời mạt pháp sau này nữa. Và thời này chỉ có những người **căn trí chậm chạp** và **căn trí đần độn**, (như chúng ta, nghe sao thật buồn, vẫn đang ngồi đây dù mài kính sách cả gần hết kiếp người vẫn chưa giác ngộ được con đường Đạo hay đạo Quả nào cả! – ND).

- Thánh Đạo và Quả có thể được chứng nghiệm bởi **tất cả những loại người bậc trí hiền**, dẫn đầu là những bậc người căn trí nhạy bén, sắc xảo. Những người này không nằm trong “đám” người chậm căn trí, ngu si và căn trí đần độn.
- Mỗi người **tự chứng nghiệm cho chính mình**. Không có chuyện một học trò không thể thanh lọc mình khỏi những ô nhiễm là bởi do người thầy thực hiện con đường Đạo giùm cho trò. Cũng không có chuyện một người đã chứng đạt Thánh Đạo & Quả và có thể “chuyển nhượng” hay “san sẻ” chứng cho người khác như trong trường hợp chuyển nhượng, chia sẻ công đức được.
- **Thánh Đạo & Quả** không phải là một cái gì, hay điều gì mà có thể chứng đắc được nhờ vào ân huệ của người khác. Chúng phải do tự phát triển, tự chứng nghiệm, và được thụ hưởng bởi người có trí, bậc trí hiền, **bởi riêng mỗi người tự chứng lấy**.

(2.7) Những Ích Lợi Của Việc Tưởng Niệm Pháp (*Dhammanussati*)

- Việc tưởng niệm thường xuyên những Đức Tính của Pháp (*Dhamma*) người niệm **vượt qua tham, sân, si** trong tâm mình.

- Khi tâm niệm trong Pháp (*Dhamma*), **tánh ngay thẳng** hay **tâm chánh trực** khởi sinh và một đệ tử có thể vượt qua được những (5) chướng ngại trong tâm. Nhưng ở đây cũng giống như khi tưởng niệm Phật (*Buddhanussati*), người hành thiền chưa đạt được những “tầng” thiền định, mà chỉ có thể đạt đến Cận Định, bởi vì những đức tính của giáo Pháp (*Dhamma*) thì vô cùng sâu rộng, và người hành thiền cần phải có những nỗ lực và chánh niệm rất lớn trong việc tưởng niệm Pháp. (Nhưng Cận Định là đủ để một người hành thiền làm nền tảng để chuyển qua hành thiền trí tuệ Minh Sát -ND).
- Sau khi có thể đạt Cận Định bằng việc tưởng niệm Pháp (*Dhammanussati*), một người có thể phát triển Trí Tuệ Nhìn Thấu Suốt Bên trong bản chất những hiện tượng vật lý và tâm linh của mình, đó là cách để dẫn đến hạnh phúc Niết-bàn (*Nibbana*).

3. Tưởng Niệm Tăng (*Sanghanussati*)

Tiếng Pali “*Sangha*” có nghĩa là một **đoàn thể**, một **cộng đồng**, **tình đạo hữu**. Theo Luận Giảng (xem phần Sách & Tài Liệu Tham Khảo 4), “những thành viên trong Tăng Đoàn đều có chung đức hạnh và chánh kiến” (“*ditthi-sila-samannena sanghata bhavena sangha*”).

Một Tăng Đoàn phải có ít nhất 4 vị Tỳ kheo (hay Tăng, Ni) được thọ giới tuần thứ 227 Giới Luật Tỳ Kheo do Đức Phật định ra.

Có 2 loại Tăng Đoàn, đó là:

(a) Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*):

Bao gồm những Tỳ kheo (hay Tăng, Ni) đã chứng nghiệm được một hay nhiều Thánh Đạo & Quả (tức trở thành những bậc thánh nhân)

và trở thành những bậc đáng cúng dường. Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*) sau 2 tháng kể từ khi Đức Phật Giác Ngộ thành đạo, vào ngày thứ 5 (wanning) của tháng Vassa (Mùa Mưa Kiết Hạ) đầu tiên sau khi 5 người tu khổ hạnh (nhóm ngài Kiều-Trần-Như) được thọ giáo vào Tăng Đoàn.

(b) Tăng Đoàn Thế Tục (*Puthujjana Sangha*):

Hay còn gọi là tăng Đoàn Bình Thường, bao gồm những Tỳ kheo (Tăng, Ni) bình thường, không có ai đã chứng đạt Thánh Đạo & Quả trở thành thánh nhân cả. Họ vẫn còn mang **Mười Gông Cùm trói buộc** họ vào vòng tái sinh, nhưng họ đang luôn cố gắng chứng đạt đến những trạng thái thánh thiện hay những tầng thánh Đạo & Quả.

Tưởng niệm Tăng (*Sanghanussati*) là một chủ đề về Thiên (giống như nương tựa Tăng) thì đang nói về tưởng niệm **Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*)** mà người hành thiên có thể lấy Chín Đức Tính của Thánh tăng Đoàn để chánh niệm. Cách tưởng niệm Tăng cũng như cách tưởng niệm Phật, những người tưởng niệm cần đọc tụng những đức tính sau đây của Tăng Đoàn:

“¹Supatipanno Bhagavato savakasangho, ²ujjupatipanno Bhagavato savakasangho, ³nayapatipanno Bhagavato savakasangho, ⁴samicipatpanno Bhagavato savakasangho; yadidam cattari purisa yugani attha purisa puggala, esa Bhagavato savakasangho; ⁵ahuneyyo, ⁶pahuneyyo, ⁷dakkhineyyo, ⁸anjali karaniyo, ⁹amuttaram punnakkhettam lokassa ti.”

“¹Tăng đoàn của những đệ tử Đức Thế Tôn tu hành tốt đẹp, ²Tăng đoàn của những đệ tử Đức Thế Tôn là chánh trực, ³Tăng đoàn của những đệ tử Đức Thế Tôn là chân thật, ⁴Tăng đoàn của những đệ tử Đức

Thế Tôn là đúng đắn. Đó là bốn đôi, tám vị⁽¹⁷⁾, đây là Tăng Đoàn của những đệ tử Đức Thế Tôn; ⁵đáng được tặng quà, ⁶đáng được tiếp đón, ⁷đáng được cúng dường, ⁸đáng được đánh lễ, ⁹là phúc điền (ruộng phước) vô thượng ở trên đời”.

(3.1) Tu Hành Tốt Đẹp (*Supatipanno*)

- (a) Tu hành tốt đẹp là cách **thực hành giáo pháp một cách đúng đắn (*samma patipada*)**, không quay lưng lại với mục tiêu, không thoái chí, thoái tâm “Bồ-đề”, chẳng hạn không bao giờ quay lại với những ô nhiễm mình đã từ bỏ được.
- (b) Cách tu hành không có đối kháng; những ô nhiễm gây đối kháng, trở ngại **được diệt trừ** ở từng “chặng” con đường Thánh Đạo.
- (c) Đúng theo, hợp với **chân lý, lẽ thật** mà giáo pháp đã được dạy.
- (d) Họ tuân theo đúng **con đường**, phương cách của giáo Pháp và giáo Luật (*Dhamma & Vinaya*) và thực hành **đức hạnh trong sạch**, không để lại một dấu vết và ăn một lần trong ngày cùng với Tăng Đoàn.

(3.2) Thực Hành Một Cách Chính Trực, Ngay Thẳng (*Ujupatipanno*)

- (a) Tránh 2 cực đoan, họ bước và con đường **trung đạo**, một cách **chính trực**, nhằm **thẳng** đến mục tiêu là Niết-bàn giải thoát.

¹⁷ *Yadidam*: Đó là, Như vậy là
cattari purisa yugani: Bốn cấp, bốn đôi người
attha purisa puggala: Tám người, tám vị.

* “Chặng”, “tầng”, hay “giai đoạn” con đường Thánh Đạo thứ nhất và Thánh Quả thứ nhất tạo thành một đôi. Vậy, 4 “giai đoạn” Thánh Đạo và 4 Thánh Quả tạo thành 4 đôi.

* Nếu tính riêng theo loại người hay thánh nhân, thì thánh tăng đoàn đại diện cho 8 loại người, theo định nghĩa về ‘con người’ trong tiến trình danh-sắc (*nama-rupa*) đã được đề cập đến trong phần “Phân Loại Con Người” ở trên trong Chương này.

- (b) Họ đã đi vào con đường để **từ bỏ** những điều xấu ác do ba nghiệp thân, ý và miệng gây ra. Vì vậy, họ **ngay thẳng**, không đánh lừa, giả tạo hay nguy thiện, không mảy may một tâm ý vì mục đích sinh tồn hay vì kế sinh nhai.

(3.3) Thực Hành Một Cách Chân Thật, Đúng Thật (*Nayapatipanno*)

- (a) Thực hành một cách đúng đắn, đúng bước theo con đường Bát Chánh Đạo để dẫn đến Niết-bàn. Niết-bàn chính là cái được gọi là “chân thật”, “đích thật”.
- (b) Vì thực hành đúng mực, đúng bước và chính xác, chẳng hạn một Tỷ kheo thánh tăng thà bỏ mạng mình chứ không cần thiết phải hủy hoại cây cối, phá rừng, tàn hại một sinh vật.

(3.4) Thực Hành Một Cách Đầy Trách Nhiệm và Đúng Đắn, Hợp Lý (*Samicipatipanno*)

- (a) Đức hạnh là **có trách nhiệm** và **hợp lý**, đúng đắn với giáo Pháp và giới Luật.
- (b) Họ sử dụng bốn điều kiện tiện nghi do Phật tử tại gia cúng dường một cách trân trọng theo cách một **người thầy**, **một đạo sư** hay một người **con** sử dụng của kế thừa, chứ không giống theo cách của một kẻ cắp hay một người mang nợ. Điều đó được gọi là cách thực hành hợp lý, đúng đắn, vì đó là cách của những người đáng được tôn kính.

• Tăng Đoàn Bình Thường Hay Tăng Đoàn Thế Tục (Puthujjana Shanga)

Một Tỳ kheo (Tăng, Ni) bình thường chưa là thánh tăng, đang ngày đêm nỗ lực hết mình để **xứng đáng được tôn kính**, bởi vì những vị này có đầy đủ năm (5) yếu tố của một tu sĩ đang nỗ lực (*Padhaniya*), đó là:

- i) **Lòng tin** vào sự giác ngộ của Đức Phật.
- ii) **Sức khỏe tốt, tiêu hóa tốt.**
- iii) Không **giả lừa**, không **ngụy thiện**.
- iv) Duy trì **bốn nỗ lực** (Tứ Chánh Cần) để nhỏ tận gốc những ô nhiễm và bất tịnh.
- v) Chứng đạt được trí tuệ thấu suốt bên trong những hiện tượng sinh diệt bên trong thân, tâm (vật chất & tâm linh), hay còn gọi là Trí Tuệ về Sinh Diệt (*udayabbaya nana*). Trí tuệ này giúp nhìn rõ bản chất sinh diệt, vô thường của mọi hiện tượng tâm sinh lý và thế gian.

(3.5) Đáng Được Tặng Quà, Vật Phẩm (*Ahuneyyo*)

- Tính từ này xuất phát từ “*ahuna*” có nghĩa là: “sự hy sinh, cho đi”, tức là một cái gì đó được bố thí, cho tặng cho **những người có đức hạnh**.
- Cách gọi **bốn điều kiện, phương tiện** cần thiết mà Phật tử tại gia cúng dường cho Tăng Đoàn (Thức ăn, y vải, chỗ ở và thuốc men).
- Tăng Đoàn xứng đáng nhận những quà tặng vì Tăng đoàn là nơi tạo ra quả công đức lớn nhất, là ruộng phước, là “phúc điền vô thượng ở trên đời”.

(3.6) Đáng Được Tiếp Đón (*Pahuneyyo*)

- Tăng Đoàn giống như là một **vị khách quý** với những phẩm chất đáng quý và đáng mến. Vì vậy, Tăng đoàn xứng đáng được đón tiếp.
- Tăng Đoàn xứng đáng được đặt lên vị trí hàng đầu là **khách danh dự**, và xứng đáng được tiếp đón.

(3.7) Đáng Được Cúng Dường (*Dakkhineyyo*)

Một quà tặng, phẩm vật được cho là: “cúng dường” (**dakkhina**) *chỉ khi nào nó được bố thí, cho tặng với lòng tin vào kiếp sau*. Nếu cho, tặng không đi kèm với niềm tin này thì chỉ được coi là quà tặng, quà biếu bình thường.

- (a) Tăng Đoàn làm thanh tịnh những sự cúng dường bằng cách hoan hỷ, biến sự cúng dường trở thành những Quả công đức lớn, và những công đức đó có thể chuyển nhượng, san sẻ cho những người thân, quyến thuộc có khả năng nhận công đức hồi hướng (xem thêm phần “Hồi hướng công đức” ở Chương XII, phần “Bố Thí, Cúng Dường”)
- (b) Trong Kinh “Phân Tích Về Những Sự Cúng Dường”, trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima* iii, 256), Đức Phật đã liệt kê ra 14 loại cúng dường tùy theo mức độ thanh tịnh của người nhận cúng dường, cao nhất là Đức Phật và thấp nhất là sinh vật. Lý do để dễ hiểu là khi cúng dường cho một cá nhân, thì sự thanh tịnh, trong sạch của cá nhân đó là rất quan trọng cho ý nghĩa và kết quả của việc cúng dường. Có 4 mức độ hay dạng thanh tịnh của sự cúng dường:

- i) Được thanh tịnh bởi **người cúng dường** (thí chủ), nhưng không được thanh tịnh bởi phía người nhận.
 - ii) Được thanh tịnh bởi phía **người nhận cúng dường**, nhưng phía người cúng dường (thí chủ) không thanh tịnh.
 - iii) Được thanh tịnh bởi cả 2 phía **người cúng dường và người nhận cúng dường**.
 - iv) **Không được thanh tịnh** bởi cả hai phía.
- (c) Cúng dường cho Tăng Đoàn đem lại **hiều ích lợi và công đức** hơn là cúng dường cho một cá nhân. Ở đây, người đại diện cho Tăng Đoàn thì chỉ là những người đại diện cho Tăng Đoàn, những người giúp tưởng niệm lại Thánh Tăng Đoàn (*Ariya Sangha*) vào thời Đức Phật bao gồm những thánh đệ tử và những thánh nhân A-la-hán, vì sự thanh tịnh của Tăng Đoàn, việc cúng dường mang lại những phước báu lớn lao nhất. Vì vậy, **Tăng Đoàn là nơi xứng đáng được cúng dường**.

(3.8) Xứng Đáng Được Đánh Lễ (*Anjalikaraniyo*)

- Những người chào nhau theo văn hóa, nghi thức của mỗi dân tộc để thể hiện sự lễ phép và sự chào hỏi, tôn trọng.
- Những Phật tử thực hiện việc chào hỏi tôn kính, lễ lạy hay đánh lễ (HV) Tăng Đoàn bằng cách chấp hai bàn tay vào nhau, để trên đầu để **tôn kính sự thanh tịnh và đức hạnh của tăng Đoàn**.
- Mọi người đều có thể thể hiện bên ngoài đánh lễ tôn kính Tăng Đoàn, nhưng thật sự chúng ta khó lòng mà tuân giữ, duy trì những phẩm chất cao quý về đức hạnh, an tĩnh và trí tuệ minh sát trong một thời gian lâu.

- Nhưng Tăng Đoàn xứng đáng được đánh lễ, bởi vì họ sống duy trì liên tục sự thực hành giáo Pháp và giới Luật của Đức Phật.

(3.9) Là “Phúc Điền Vô Thượng Ở Trên Đời”

(*Anuttaram Punnakkhetam Lokassa*)

Có nghĩa: Tăng Đoàn là cánh đồng ruộng quý nhất, tốt nhất để mọi người gieo trồng công đức trên đó, bằng cách cúng dường Tăng Đoàn. Việc gieo trồng công đức cũng giống như gieo trồng cây trái vậy. Nó đòi hỏi những nhân duyên để thành công, đó là:

- a) Căn gốc (*hetu*) – như hạt giống và người gieo trồng.
 - b) Sự trợ giúp, điều kiện hay trợ Duyên (*paccaya*) – Sự phì nhiêu, màu mỡ của ruộng đất.
 - c) Những thành tố (*sambhara*) – nước, ánh sáng, gió, tưới tiêu, sông ngòi và nguồn nước, phân bón...
- Một người gieo trồng thông minh luôn luôn chọn những **hạt giống tốt** để gieo trồng. Người đó cũng chọn những ruộng đất tốt, phì nhiêu để cây cối và gieo trồng đúng thời vụ và bảo vệ khỏi côn trùng, sâu bọ. Người đó cũng cần phải đưa thêm vào những thành tố như phân bón, nước, ánh sáng... để có kết quả thu hoạch tốt.
 - Người gieo trồng thông minh cũng như một **người bố thí, cúng dường có đức hạnh**, thực hiện việc cúng dường dựa trên 4 nền tảng, căn bản của hành động công đức, đó là; **Ý muốn, nỗ lực, tâm, sự hiểu biết**. Người đó biết được những yếu tố làm tăng hay giảm kết quả của việc cúng dường, đó là cúng dường **với hay không có**: Lòng tin, Sự chuẩn bị chu đáo & lòng tôn trọng, Đúng thời gian thích hợp, và Không coi thường, làm xúc phạm phẩm cách người nhận.

- Hạt giống tốt là tâm ý, thiện ý hay **ý hành tốt thiện** có được trước, trong và sau khi thực hiện việc cúng dường. Ý hành tốt thiện có được từ những căn thiện Không Tham, Không Sân và Không Si.
- Thời gian, nước, ánh sáng, phân bón... là những **thành tố** giống như là: Những loại vật phẩm hay phương tiện được cúng dường, thời gian thích hợp cho Tăng Đoàn, v.v...
- Ruộng đất tốt, phì nhiêu thì giống như là **đức hạnh của người nhận cúng dường**, người đã vượt qua hay từ bỏ được những xấu ác hay tâm độc Tham, Sân, Si. Nếu để chọn lựa đối tượng hay người nhận cúng dường, một người khôn ngoan sẽ ưu tiên “Tăng Đoàn”, vì Tăng Đoàn là **cánh đồng gieo trồng công đức tốt nhất** trên đời.

(3.10) Những Ích Lợi Của Việc Niệm Tăng (*Sanghanussati*)

- Khi một người hồi tưởng đến Đức Hạnh của tăng Đoàn, thì tâm người đó không bị xâm nhập bởi tâm tam độc **Tham, Sân, Si**, và trở nên chính trực, ngay thẳng và hoan hỷ, không bị vương che bởi những chướng ngại của tâm.
- Nhưng ở đây, khi tưởng niệm Tăng Đoàn (*Buddhanussati*) người hành thiền tâm không nhập thẳng vào những tầng “thiền định”, nhưng chỉ đạt đến mức **Cận Định** cần thiết, bởi vì những Đức hạnh của tăng đoàn là rất sâu rộng, uyên thâm và sự tưởng niệm những Đức Hạnh đòi hỏi nhiều **nỗ lực lớn lao** và **chánh niệm miên mật**.
- Người thường xuyên tưởng niệm những Đức hạnh của Tăng Đoàn thì thường sẽ có được **lòng tôn kính và lòng tin** vào

Tăng Đoàn, và không còn những nỗi sợ hãi trong kiếp sống. Người đó cũng có thể chịu đựng được đau đớn, có thể thiết lập tư tưởng mình là một người bạn đồng hành cùng tăng Đoàn và tâm luôn hướng về việc có được những phẩm chất, Đức Hạnh của Tăng Đoàn.

- Khi chánh định đạt được bằng quá trình chánh niệm Đức hạnh Tăng Đoàn (*Sanghanussati*), một người có thể phát triển **Thiền Minh Sát** nhìn thấu suốt bản chất đích thực của những tiến trình thân tâm hay danh-sắc, để cuối cùng giác ngộ Niết-bàn. Nếu một người không chứng đắc được Thánh Quả A-la-hán trong kiếp này, thì chắc chắn rằng người đó cũng được tái sinh về một cõi phúc lành.

4. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- 1) “The Path of Purification” (“*Visuddhimagga*” – Con Đường Thanh Tịnh), tác giả ngài Thiền Sư Bhikkhu Nanamoli.
- 2) “The Requisites of Enlightenment” (Những Yếu Tố cần Thiết Để Giác Ngộ), tác giả thiền Sư Ledi Sayadaw.
- 3) “Buddhist Meditation in Theory and Practice” (Thiền Phật Giáo – Lý Thuyết và Thực Hành), tác giả Đại Trưởng Lão Paravahera Vajiranana Mahathera. Xb bởi Hội Truyền Giáo Phật Giáo (Buddhist Missionary Society), Jalan Berhala, Kuala Lumpur, Malaysia, 1975.

XVII

TAM TẠNG KINH ĐIỂN CỦA PHẬT GIÁO

NỘI DUNG

1. Tam Tạng Kinh Điển (*Tipitaka, Ba Rõ Kinh*) Là Gì?
2. Ngôn Ngữ Phật Dùng Để Giảng Dạy (*Buddhavacana*)
3. Ngôn Ngữ Pali Là Gì?
4. Hội Đồng Kết Tập Thứ Nhất
5. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai
6. Sự Phân Ly Lớn Của Các Trường Phái
7. Nguồn Gốc Của 18 Trường Phái Kinh Bộ (*Nikayas*)
8. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Ba
9. Kết Tập Tam Tạng Kinh Điển (*Tipitaka*) Vào Trí Nhớ
10. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Tư: Kết Tập Tam Tạng Kinh (*Tipitaka*) Vào Văn Bản Chữ Viết
11. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Sáu ở Myanmar
12. Kết Luận
13. “Phụ Lục”: Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh (*Ba Rõ Kinh*)
14. “Phụ Đính”: Quy Ước Trích Dẫn Kinh Điển Nguyên Thủy (của Cư sĩ Tiên sĩ Bình Anson)
15. Chú Giải
16. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1. Tam Tạng Kinh Điển Là Gì?

Những lời của Đức Phật nói ra, ban đầu được gọi là Pháp (*Dhamma*), bao gồm ba phương diện, đó là: Giáo Pháp (*Pariyatti*), Thực Hành (*Patipatti*) và Chứng Ngộ (*Pativedha*). Giáo Pháp được lưu giữ lại trong Kinh Điển được gọi là Tam Tạng Kinh (*Tipitaka*). Những dịch giả dịch Tam Tạng Kinh qua Anh ngữ đã ước lượng Tam Tạng Kinh lớn hơn khoảng 11 lần so với toàn bộ Kinh Thánh của Thiên Chúa Giáo. Tam Tạng Kinh chứa đựng *Những Lời Dạy* của Đức Phật do chính Đức Phật nói ra hơn 45 năm kể từ sau khi Người Giác Ngộ thành đạo cho đến khi Bát-Niết-bàn.

Tipitaka trong tiếng Pali có nghĩa là “**Ba Cái Rổ**” (*Ti* = ba, *Pitaka* = cái rổ). Nó không chỉ mang ý nghĩa là vật chứa đựng mà mang ý nghĩa ‘truyền thừa’ hay chuyển tay cho nhau, giống những người thợ chuyên những rổ đất hay cát từ người này đến người kia theo một hàng dài cho đến cuối cùng để sử dụng, cũng giống như Những Cái Rổ chứa Giáo pháp được chuyển tay, truyền thụ qua nhiều thế kỷ từ người Thầy cho đến những học trò. (Ở Việt Nam, chúng ta dùng theo cách gọi của người Trung Hoa, gọi là Tam Tạng Kinh, tức là ba cái ‘kho’ chứa kinh điển).

“*Ba Rổ Kinh*” hay ba Tạng Kinh đó là: **Luật Tạng** (*Vinaya Pitaka*), bao gồm những luật lệ và quy định của Tăng Đoàn Tu Sĩ (Tăng và Ni); **Kinh Tạng** (*Sutta Pitaka*), chứa đựng những bài thuyết giảng giáo pháp của Đức Phật truyền dạy cho những cá nhân một người hay cho những nhóm người thuộc đủ mọi tầng lớp trong suốt thời gian tại thế sau khi đắc đạo của Người; và **Vi Diệu Pháp Tạng** (*Abhidhamma Pitaka*), giảng dạy bốn vấn đề tột cùng, rốt ráo: Tâm (*Citta*), Những Yếu Tố thuộc Tâm hay Danh (*Cetasikas*), Sắc (*Rupa, tức Vật Chất*) và Niết-bàn (*Nibbana*).

Những nội dung của Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali *Tipitaka* được ghi rõ trong phần “**Phụ Lục**” ở cuối Chương này.

Theo Hòa Thượng **Sayadaw U Thittila**¹⁸ ở Miến Điện, những văn bản Kinh Điển bằng tiếng Pali ở các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy, như Miến Điện, Lào, Cam-bu-chia, Sri Lanka, Thái Lan, về thực chất nội dung, ngữ nghĩa và ngay cả những cụm từ đã được dùng đều hoàn toàn là giống nhau. Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali *Tipitaka* chứa đựng tất cả mọi điều cần thiết để dẫn đến **Con Đường** dẫn đến mục đích cứu cánh tốt cùng là Niết-bàn, sự chấm dứt khổ.

(a) Mỗi Truyền Thống Có Một Phiên Bản Riêng Của Tam Tạng Kinh Điển *Tipitaka*

Có tất cả ba phiên bản Tam Tạng Kinh Điển *Tipitaka* được chấp nhận bởi ba trường phái Phật Giáo vẫn còn hiện hành cho đến ngày hôm nay, đó là:

(1) **Tam Tạng Kinh** bằng tiếng Pali (**Pali *Tipitaka***) của Phật Giáo Nguyên Thủy (**Theravada**, hay còn gọi là truyền thống Trưởng Lão Bộ),

(2) **Đại Tam Tạng Kinh** của trường phái Phật Giáo Đại Thừa (**Mahayana *Tripitaka***) bằng tiếng Trung Hoa, vốn là những bản dịch từ kinh điển bằng tiếng Phạn (Sanskrit), và

¹⁸ Chương 1 – “Origin and Expansion of Buddhism” (Nguồn gốc và sự Phát triển của Phật giáo), tác giả Đại Đức J. Kashyap.

Chương 2 – “The Fundamental Principles of Theravada Buddhism” (Những Nguyên Lý Cơ Bản của Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Đại Đức Sayadaw U Thittila. *The Path of the Buddha (Con Đường Của Đức Phật)*, do Kenneth W. Morgan biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.

(3) **Tam Tạng Kinh Tây Tạng (Tibetan Tripitaka)** bằng ngôn ngữ Tây Tạng, còn được gọi là **Kagyur** (bao gồm những bản dịch từ kinh điển bằng tiếng Phạn và Bốn Đại Kinh Mật Thừa Tây Tạng (*Tantras*) và **Tangyur** (bao gồm những tác phẩm của những học giả, luận sư người Ấn Độ và Tây Tạng).

Trường phái Trưởng Lão Bộ hay Phật Giáo Nguyên Thủy là trường phái Phật giáo *chính thống*, có cội rễ từ thời của Đức Phật, cũng không chấp nhận những kinh điển trong các phiên bản của Đại Thừa và Tây Tạng, vì họ cho rằng đó là những sáng tác sau này, chứ không phản ánh hay thể hiện được đó là những “Lời Dạy của chính Đức Phật”.

Theo học giả **Warder**¹⁹, mặc dù Phật giáo Đại Thừa khẳng định rằng mình được sáng lập ra bởi chính Đức Phật, nhưng bằng chứng được công nhận là những giáo lý của Đại Thừa có nguồn gốc từ miền Nam Ấn Độ, gần Andhra Pradesh vào thế kỷ thứ 1 sau Công Nguyên (CN). Nhiều vị thầy hàng đầu của trường phái này cũng được sinh ra ở miền Nam Ấn Độ, tu học ở đó và sau này lên miền Bắc để giảng dạy, một trong số đó là Ngài **Nagarjuna** (Long Thọ). Ý tưởng cho rằng những tạng Kinh được cất giữ ở miền Nam Ấn Độ là cách thuận tiện để cho những người Đại Thừa giải thích cho những Phật tử ở miền Bắc lý do tại sao những Tỳ kheo ở miền Bắc chưa hề nghe được những Kinh đó từ chính Đức Phật. Và vì vậy, những người Đại thừa ở miền Nam không chấp nhận rằng đó là những *sáng tác sau thời Đức Phật* tại thế.

Một cách giải thích khác được ghi chép lại bởi nhà sử học Tây Tạng **Taranatha** cho rằng mặc dù Đức Phật đã giảng dạy các kinh Phật Giáo Đại Thừa, nhưng những kinh đó đã không được cho lưu hành

¹⁹ “Indian Buddhism” (Phật Giáo Ấn Độ), (Chương 1 & 10), tác giả A.K. Warder. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000.

trong thế giới loài người nhiều thế kỷ, bởi vì lúc ấy không có được những người thầy (đạo sư) tài giỏi và cũng không có những học trò (đệ tử) đủ thông minh để triển khai. Những kinh Đại Thừa được giáo truyền một cách bí mật cho nhiều bậc siêu nhiên và được gìn giữ bởi những bậc Trời Thần và những *nagas* (loài rồng, hay Long Vương). Những giáo lý bí mật này đã được mang ra khỏi nơi cất giấu bởi những đại sư Đại Thừa xuất hiện khoảng thế kỷ 2 sau CN, là những bậc thầy có khả năng diễn dịch những kinh điển thiêng liêng đó. Điều này cũng quá đủ để thừa nhận rằng những kinh điển của Phật Giáo Đại Thừa đã không bao giờ tồn tại cho đến thế kỷ thứ 2 sau CN.

Theo quan điểm của học giả **Warder**, những lý luận kỳ lạ như vậy không thể nào được chấp nhận là một sự thật lịch sử được. Bởi vì tất cả mọi giáo lý của Phật Giáo khởi thủy từ thời Đức Phật chưa bao giờ mang ý nghĩa bí mật, bí truyền gì cả. Khả năng về một số lượng giáo lý đồ sộ được giáo truyền bí mật giống như là một **sự bịa đặt** hay **bôi băt** về năng lực của Đức Phật đã không thể thực hiện được những điều mà những người khác có thể thực hiện được 600 năm sau đó. Khó mà tin được rằng chính Đức Phật đã nói các kinh Đại Thừa, nhưng Đức Phật đã không thành công trong việc truyền dạy cho con người trong thời Đức Phật còn tại thế, mà phải dùng phương cách mật truyền, theo như lý luận của các nhà Đại Thừa. Hơn nữa, trong Kinh Đại Bát-Niết-bàn (*Mahaparinibbana Sutta*), chính Đức Phật đã tuyên bố rằng: “*Chẳng có gì hay giáo pháp bí truyền hay mật truyền nào còn được giấu trong nắm tay của người thầy cả*”.

Kiểu tuyên bố của các nhà Đại Thừa cho rằng không có những người thầy có đủ năng lực cũng như không có những đệ tử đủ thông minh vào thời Đức Phật (để triển khai Phật Giáo Đại Thừa) chỉ nhằm mục đích **tự đề cao** và **tự đưa mình lên thế thượng phong** và **hạ thấp** vị trí và những thành đạt của những Đại Đệ Tử và những bậc *A-la-hán* lỗi lạc trong thời Đức Phật và sau đó.

Thực tế, một trong những kinh Đại Thừa sớm nhất, *Ratnakuta Sutra* (*Kinh Đại Bảo Tích*) đã bác bỏ, lăng mạ những hàng đệ tử Phật Giáo Nguyên Thủy như hàng Thanh Văn (*Savakas*), *A-la-hán* (*Arahants*) không phải là những ‘người con’ của Đức Phật, hay không phải là những Phật tử! Sự thật là trong các kinh Đại Thừa đều có sự bác bỏ, khinh khi về sự ‘tiểu nhược’ (*hina*) của những đệ tử Đức Phật một cách gây nhiều khó chịu hơn. Điều đó cho thấy Đại Thừa đã thể hiện quan điểm cực kỳ mâu thuẫn, trái ngược lại với những ***bản chất bao dung và thông cảm hiểu biết*** của hầu hết kinh điển Phật giáo Nguyên thủy vốn là ***trình thần đích thực*** của *Giáo Pháp* mà Đức Phật đã giảng dạy.

(b) Độ Tin Cậy Của “Ba Rõ Kinh” (Tipitaka) So Với Những Phiên Bản Ghi Chép Của Những Trường Phái Khác

Trong quyển “Cuộc Đời Của Đức Phật Theo Như Tam Tạng Kinh Pali” của Đại đức Tỳ kheo **Nanamoli**²⁰, đã ghi lại tham luận của Tiến sĩ T.W. Rhys Davids, một học giả Pali lỗi lạc, như sau:

“Đức Phật không để lại những lời dạy thâm sâu, vắn tắt nào để rồi từ đó những môn đồ của Người sau này tự do khai triển ra thành một hệ thống hay những hệ thống tư tưởng của riêng mình, nhưng thay vì vậy, chính Đức Phật đã công phu xây dựng học thuyết (tức *Giáo Pháp*) của mình; và trong suốt 45 năm dài truyền dạy, Người đã có đủ nhiều thời gian để lặp đi lặp lại những nguyên lý và chi tiết của giáo pháp đó nhiều lần cho các môn đồ; và để kiểm tra sự hiểu biết của họ về giáo pháp đó, cho đến khi các đệ tử giỏi giang đã được nhuần nhuyễn trong việc phân biệt, tinh thông những pháp siêu thế, vi diệu nhất, và họ (tức là những đệ tử giỏi giang, những

²⁰ “The Life of the Buddha According to the Pali Canon”, tác giả TK Bhikkhu Nanamoli. Nxb Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

người trước đó là những thầy tu khổ hạnh trước khi gia nhập vào Tăng Đoàn -ND) đã được huấn luyện với trí nhớ mà những thầy tu sa-môn khổ hạnh Ấn Độ có được. Khi có những sự việc, sự thật được yêu cầu đọc lại từ trong trí nhớ (khi kết tập kinh điển - ND), thì họ đều làm được. Điều đó cho thấy sự tin cậy có thể được đặt vào kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy hơn là vào những ghi chép sau này của các giáo phái khác”.

2. Ngôn Ngữ Phật Dùng Để Giảng Dạy (*Buddhavacana*)

Theo bộ “Vinayapitaka Cullavagga” (“Tiểu Phẩm”, V, 33) của Luật Tạng²¹, Đức Phật đã cố huấn thị các Tỳ kheo học tập Giáo Pháp bằng “ngôn ngữ của mình” (*saka nirutti*), mà luận sư Pali lỗi lạc là Ngài **Buddhaghosa** (Phật Âm) đã diễn dịch: đó có nghĩa là ngôn ngữ (hay phương ngữ) của **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) được dùng bởi Đức Phật, và không cho phép họ dịch chuyển những giáo lý thành những văn kệ bằng tiếng Phạn.

Có hai người anh em, cả hai đều là Tỳ kheo tên là Yamelu và Tekula, khi diện kiến với Đức Phật đã than phiền với Đức Phật là có những Tỳ kheo thuộc những thứ bậc và họ tộc khác nhau đã làm mai một những lời dạy của Đức Phật bằng cách đi thuyết giảng bằng ngôn ngữ địa phương của họ. Họ còn muốn chuyển những lời dạy của Phật thành những văn kệ bằng tiếng Phạn (*chandaso*), nhưng Đức Phật đã ra chỉ thị cấm việc làm này. Trải qua 2.400 năm sau đó, chữ ‘*saka nirutti*’ đã biểu thị cho ngôn ngữ của Magadhi (Ma-Kiệt-Đà).

²¹ “The Book of Discipline”, “*Vinayapitaka Cullavagga*” V, 33 (Luật tạng: Tiểu Phẩm V, 33), người dịch Tiên sĩ I.B. Horner. Nxb Pali Text Society (PTS), Oxford, England.

Trong nửa sau thế kỷ 19, những học giả phương Tây bắt đầu quan tâm đến Phật Giáo, và khi những học giả Pali uyên bác như **Rhys Davids** và **Oldenberg** bắt đầu dịch văn bản **Tạng Luật (Vinaya)**²² ra tiếng Anh, họ đã dịch lời chỉ thị của Đức Phật là:

‘Ta cho phép các thầy, này các Tỳ kheo, học những lời Phật dạy bằng ngôn ngữ địa phương của mỗi người’ (“*I allow you, O Bhikkhus, to learn the words of the Buddha each in his own dialect*”) — Nghĩa là: ngôn ngữ riêng, tiếng địa phương hay phương ngữ riêng của mỗi người.

Hầu hết các học giả đã có xu hướng đồng tình với cách diễn dịch này, ngoài trừ học giả **Geiger** thì lại theo quan điểm của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), cho rằng câu chỉ thị của Phật có nghĩa là mọi người phải học giáo pháp bằng phương ngữ mà Đức Phật đang dùng lúc bấy giờ.

Tiến sĩ Rhys Davids, sau khi suy nghiệm lại, cũng tỏ ra bị thuyết phục bởi quan điểm diễn dịch của Ngài Buddhaghosa. Sau này, trong những tác phẩm của mình, ông đã chấp nhận chữ *‘saka nirutti’* có nghĩa là ngôn ngữ riêng của Đức Phật, nhưng với một giải thích rất khéo léo. Trong Lời Tựa của quyển Từ Điển Pali-Anh do tiến sĩ T.W. Rhys Davids và William Stede biên soạn và lần đầu xuất bản ở London năm 1921-1925, ông ta cho rằng tiếng Pali trong Tam Tạng Kinh Điển là dựa vào tiếng bản xứ của người **Kosala**, tức là tiếng mẹ đẻ của Đức Phật.

Gần đây, học giả **Law**²³, trong quyển sách của ông có tựa đề là *“Lịch Sử Văn Học Pali”* đã có ý kiến cho rằng Ngài Buddhaghosa

²² “*Vinaya Texts*”, *Cullavagga* V, 33 (Luật Tạng: Tiểu Phẩm V, 33), Người dịch Tiến sĩ T.W. Rhys Davids & Hermann Oldenberg. Nxb Motilal Banarsidass Publishers, Delhi 1988.

²³ “Introduction: A History of Pali Literature” (Giới Thiệu: Lịch Sử Văn Học Pali), tác giả Bimala Churn Law. Nxb Indica Books, Varanasi, India, 2000.

đã thiếu chính xác, không phân biệt khi cho rằng chữ ‘*chandasa*’ là đồng nghĩa với tiếng Phạn và ‘*saka nirutti*’ thì có nghĩa là tiếng địa phương Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) đã được Đức Phật dùng làm phương tiện giảng dạy (*vacanamagga*). Theo ông Law, ngôn ngữ tiếng Phạn đã được phân chia thành hai dòng, là tiếng Phạn của Vệ-Đà và tiếng Phạn đang dùng hôm nay, và Đức Phật chỉ không cho phép học hoặc đưa những giáo lý của Người vào tiếng Phạn Vệ-Đà vào thời đó (của tầng lớp Bà-la-môn), chứ không phản đối tiếng Phạn thông dụng khác. Law đã viết rằng:

“Điều đó vượt qua sự hiểu biết của chúng ta về cách mà Ngài Buddhaghosa đã đi quá xa và cho rằng với chữ “saka nirutti”, Đức Phật muốn nói rằng đó là phương tiện giảng dạy duy nhất của Người, và đó chính là tiếng bản xứ của Magadhi (Ma-Kiệt-Đà). Thật vô lý, sai lầm và quá quyết đoán khi cho rằng Đức Phật ban hành quy định tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là hình thức phát ngôn đúng đắn duy nhất khi học tập giáo lý của Đức Phật và rằng những tiếng địa phương khác là những hình thức phát ngôn không chính xác”.

(a) Phương Tiện Giảng Dạy Cho Các Tỳ Kheo

Mặc dù ý kiến mang tính cảm tính mạnh mẽ của mình, luận cứ của học giả Law cũng không có vẻ luận giải được những điều kiện hiện hành của hệ thống học thuật thời cổ xưa đó. Trở lại thời ấy, phong tục những người đệ tử thường mong muốn theo học một người thầy nào đó, đến ở cùng chỗ người thầy và học đạo từ người thầy đó theo phương pháp nói-nghe bằng tiếng bản xứ của người thầy đó. Cách diễn dịch của Ngài **Buddhaghosa** (Phật Âm) chắc chắn là phù hợp với tinh thần người Ấn Độ rằng không thể có dạng ngôn ngữ nào để diễn tả những lời dạy của Phật bằng chính những lời và ngôn ngữ do chính Đức Phật thuyết giảng. Truyền thống dạy học theo phương

pháp nói nghe, truyền miệng là quan trọng và nhấn mạnh để cho học trò có khả năng học, đọc tụng lại và ghi nhớ những giáo lý bằng ngôn ngữ chung - **tiếng phổ thông** - vì khi dùng ngôn ngữ chung, tất cả sai sót khi nhắc lại hay tụng đọc sẽ được thấy rõ và mọi người đều nghe bằng một thứ tiếng chung và cùng bổ sung, sửa sai.

Điều này đã thực sự xảy ra và được thực hiện tại những kỳ hay Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển sau *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, nhằm bảo đảm những lời dạy của Đức Phật được bảo tồn và lưu truyền một cách chính xác. Hãy tưởng tượng những kỳ Kết Tập Kinh Điển sẽ hỗn loạn đến mức nào nếu những giáo pháp, thuyết giảng của Đức Phật được đọc tụng, kết tập tại Hội Đồng Kết Tập bằng nhiều thứ tiếng hay phương ngữ khác nhau!. Ai sẽ nghe ai và ai sẽ hiểu ai?. Từ những yếu tố mang tính *logic*, hữu lý này, chúng ta có thể chắc chắn rằng Đức Phật đã chỉ thị tất cả những Tỳ kheo phải học giáo pháp bằng **ngôn ngữ chung thời đó**, đó là tiếng **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) vào thời Đức Phật, mặc dù tiếng bản xứ của Đức Phật là tiếng địa phương **Kosala** (Câu-xá-lợi), vì vương quốc Thích Ca Sakya là một xứ chư hầu của Kosala, nhưng Người đã không dùng nó.

Theo Ngài **Đại Đức Anagarika Dharmapala**²⁴, Đức Thế Tôn muốn dùng ngôn ngữ đó, tức tiếng **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà), để chuyển tải những thông điệp và lời dạy của Phật phải là ngôn ngữ của đại đa số mọi người, chứ không dùng tiếng Phạn, tiếng **Phạn** vốn đã và vẫn là ngôn ngữ **dành riêng** cho giai cấp Bà-la-môn. Ngay cả khi đến thời hiện đại trước khi Ấn Độ được độc lập năm 1947, những đạo sư hay những ông thầy Hindu (Ấn Độ giáo) thuộc tầng lớp cao sang cũng

²⁴ “The Arya Dharma of Sakya Muni Gautama Buddha or the Ethics of Self Discipline” (Thánh Giáo Của Đức Phật Cồ-Đàm Thích Ca Mâu Ni hay Đạo Đức Tự Giới Hạnh), tác giả Đại Đức Anagarika Dharmapala. Nxb Maha Bodhi Book Agency, 4-A, Bankim Chatterjee Street, Calcutta 700 073, India. Xuất bản 1917, tái bản 1989.

không muốn dạy tiếng Phạn cho con em của những nhà theo đạo Hindu thuộc tầng lớp thấp hèn, hạ tiện ở trong các trường học.

{Lưu ý: Điều này cũng đã xảy ra trong cuộc đời của Tiến sĩ **B.R. Ambedkar** (?-1891-7/12/1956), đại diện lỗi lạc trong lịch sử Ấn Độ cho tầng lớp “bần cùng” của Ấn Độ, người chuyển qua đạo Phật sau này, cũng đã từng bị các thầy giáo dạy tiếng Phạn từ chối dạy tiếng Phạn cho ông, vì ông là người Hindu thuộc giai cấp hạ tiện khi còn đi học}.

Vì biết rằng đại đa số dân chúng vào thời mình không thể hiểu được tiếng Phạn, nên Đức Phật đã quyết định dùng tiếng **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) làm phương tiện để giảng dạy giáo pháp, mới mang lại giáo pháp và lợi lạc cho số đông quần chúng. Vì vậy, vì lý do rất quan trọng này mà Đức Phật thậm chí có chỉ thị và giới cấm các Tỷ kheo không được chuyển dịch hay truyền dạy những lời của Phật sang tiếng Phạn, nếu vi phạm sẽ coi là phạm tội tác ác (*dukkata*)!.

(b) Saka Nirutti – “Ngôn Ngữ Riêng Của Chúng Ta”

Về sau này, học giả người Ấn Độ TS. **Mauli Chand Prasad**²⁵ đã tham luận với nhiều luận cứ đánh giá lại có ý nghĩa hơn về vấn đề bất đồng trong việc xác định ngôn ngữ được dùng bởi Đức Phật để giảng dạy giáo pháp. Theo học giả này, tiếng **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) chính là phương ngữ hay là tiếng bản xứ thông dụng nhất được dùng để giao tiếp vào thời Đức Phật, giống tương tự như trường hợp tiếng Hindi được chọn dùng làm tiếng phổ thông của Ấn Độ ngày nay, được đọc là: *‘nij bhasa’* (nghĩa gốc là: Ngôn ngữ riêng, ngôn

²⁵ The Import of *Sakaya Nirutti* (Sự Du Nhập ngôn ngữ Thích Ca) tham luận đánh giá lại của Tiến sĩ Dr. Mauli Chand Prasad trong tác phẩm ‘Homage to Bhikhu Jagdish Kashyap’ (Commemoration Volume)’ (Tưởng nhớ Tỷ kheo Jagdish Kashyap). Nxb Nava Nalanda Mahavihara, Bihar, India 1986.

ngữ của riêng mình). Ông ta đã dịch chữ ‘*saka nirutti*’ là: ‘**Ngôn ngữ (riêng) của chúng ta**’, và chỉ thị của Đức Phật là: “*Ta cho phép, này các Tỳ kheo, những lời dạy của Phật được học bằng ngôn ngữ (riêng) của chúng ta*”, (*) có nghĩa là tiếng **Magadhi**.

Sự diễn dịch này thì giống với diễn dịch và quan điểm của Ngài Buddhaghosa và cùng lúc chứng minh cho quan điểm ngày xưa của Đức Phật trong việc không đồng ý với đề nghị của Tỳ kheo Yamelu và Tỳ kheo Tekula đưa những lời Phật dạy thành những câu kệ bằng tiếng Phạn. Vì vậy, có thể cho thấy rằng chữ ‘*saka nirutti*’ và ‘*nij bhasa*’ cũng mang một ý nghĩa. Mặc dù trải qua quá nhiều thế hệ và thời gian thật cách xa giữa hai thời đại, cả hai chữ đều mang một nghĩa là ‘tiếng địa phương’ hay ‘tiếng bản xứ’ được dùng như một ngôn ngữ phổ thông nhất để giao tiếp vào mọi thời đại của mỗi chữ.

(*) Ở đây, trong tiếng Việt chữ ‘Riêng’ là riêng của nhóm người, của ‘chúng ta’ chứ không phải riêng của Đức Phật hay của riêng ai. Tiếng Việt cũng có thể gọi là ‘ngôn ngữ chung của chúng ta’, mặc dù chữ ‘riêng’ và ‘chung’ mang hai nghĩa gốc khác nhau - ND.

3. Ngôn Ngữ Pali Là Gì?

Theo Childers²⁶, tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là một trong những tiếng bản xứ **Prakrits** hoặc Arya của thời Ấn Độ cổ. Ngôn ngữ Prakrits này được nói ở thế kỷ thứ 6 trước CN ở Magadha (Ma-Kiệt-Đà), gần tỉnh Bihar ngày nay, là một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền văn minh Ấn Độ vào thời của Đức Phật. Tiếng Magadhi đã trở thành ngôn ngữ chết hơn 2000 năm. Từ ‘**Pali**’

²⁶ A Dictionary of the Pali Language (Từ Điển Ngôn Ngữ Pali), tác giả Robert Caesar Childers, tái bản năm 1974, Nxb Buddha Sasana Council, Yangon, Myanmar.

trong tiếng Phạn có nghĩa là “đường thẳng, hàng, dãy” và Phật Giáo Nguyên Thủy dùng từ này để biểu thị ý nghĩa là những hàng, dãy hay hệ thống kinh sách đã tạo nên kho tàng Kinh Điển Phật Giáo. Vì vậy, từ Kinh Điển Pali (tiếng Anh: **Pali Text**), là đồng nghĩa với “Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy”. Và **Palibhasa** có nghĩa là “ngôn ngữ của kinh điển đó, ngôn ngữ dùng trong kinh”, và dĩ nhiên nó đồng nghĩa với chữ: “**ngôn ngữ Magadhi**” (Ma-Kiệt-Đà) là tên ngôn ngữ duy nhất được dùng trong kinh sách của Phật Giáo Nguyên Thủy, được xem là ngôn ngữ thiêng liêng hay thánh ngữ của Phật giáo.

Là một ngôn ngữ, tiếng Pali là nhất quán trong một ý nghĩa đó là: **được bảo tồn hoàn toàn** (để sử dụng) **cho một chủ đề**, đó là chỉ đề ghi chép một chủ đề là ‘**Giáo Pháp của Đức Phật**’, chứ không phải là một ngôn ngữ được bảo tồn để sử dụng vào những mục đích giao tiếp, ghi chép khác. Điều này có thể đã khiến nhiều học giả đã từng phán đoán rằng nó là một **lingua franca**, một dạng ngôn ngữ chung do các tu sĩ theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy chế ra, bởi vì nếu không thì cũng đâu còn cách nào để giải thích nghịch lý này?.

(Định nghĩa: “*lingua franca*” là ngôn ngữ của những người ở trong một khu vực nói nhiều ngôn ngữ khác nhau dùng để trao đổi với nhau; ngôn ngữ chung -ND).

Ngược lại, nó cho ta thật rõ một điều là các Trưởng Lão (*Theras*) đã thật sự ghi nhớ được tất cả kinh Pháp (*Dhamma*) và kinh Luật (*Vinaya*) bằng **ngôn ngữ gốc** của Đức Phật vốn sau đó đã trở thành một ngôn ngữ chết, như đã nói trên. Những Tỳ kheo Trưởng Lão của Trưởng Lão Bộ được hiển danh là **chính thống nhất**, cho nên **một điều hoàn toàn khó tin được** là họ có thể dám chuyển đổi ngôn ngữ gốc mà Đức Phật đã dùng qua một ngôn ngữ khác, theo kiểu những giáo phái khác chuyển ngôn ngữ Phật đã dùng qua tiếng Phạn, vốn đã bị Đức Phật nghiêm cấm từ lúc Người còn tại thế! Cách giải thích

như vậy có vẻ có lý hơn, bởi vì nhờ vào lòng nhiệt tâm tôn giáo, sự cống hiến tận tụy và kỹ năng huyền thoại về trí nhớ của những Tỳ kheo thời cổ xưa trong việc bảo tồn và lưu truyền những Giáo Pháp của Đức Phật thông qua con đường truyền miệng.

Tiếng Pali là ngôn ngữ ‘nói’, không có chữ viết đi theo và trong những đất nước nó được dùng như ngôn ngữ thiêng, thánh ngữ của cư dân mình, như: Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện (Myanmar) và Thái Lan, nó được viết theo bộ chữ viết riêng của mỗi nước.

Bước qua thời kỳ hiện đại, bảng chữ cái La-tinh (*the Roman alphabets*) đã được sử dụng rộng rãi (để ghi chú nhiều ngôn ngữ trên thế giới, như Việt Nam, Malay...), cho nên sự hữu ích này cũng được nhìn thấy rõ và người ta đã phiên chuyển cách viết tiếng Pali bằng mẫu tự La-tinh: dễ đọc, rõ ràng, dễ đánh máy. Từ đó, việc học và phổ biến Kinh Điển Pali được phát triển theo hướng này đến ngày hôm nay.

(a) Nguồn Gốc & Quê Hương Của Tiếng Pali

Đã có rất nhiều học giả ôm ấp nhiều giả thuyết khác nhau về quê hương của tiếng Pali. Những học giả Pali trước kia cho rằng tiếng Pali vẫn học chính là tiếng bản xứ Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) do Đức Phật dùng để thuyết pháp. Còn những học giả sau này thì có ý kiến dựa trên những cơ sở về triết học, họ cho rằng tiếng Pali có rất nhiều điểm tương đồng với thứ tiếng Paisaci, vốn trước kia là một phương ngữ của miền Tây, trong khi Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là phương ngữ của miền Đông. Vì thế, tiếng Pali chắc chắn không phải là tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) mà Đức Phật dùng để giảng dạy. Nhưng thứ tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) mà những học giả biết được ngày nay là thứ tiếng được dùng để ghi những Chỉ Dụ Asoka (vua A-Dục) được khắc trên đá và những trụ đá, vua Asoka yêu cầu những quan

thư lại của mình soạn thảo và cho khắc, vào thời đó đại đa số dân chúng không thể viết hay đọc chữ viết được, cũng giống như nghiên cứu của **Salomon**¹⁹ cho thấy rằng vào thời Đức Phật cũng không hề có chữ viết. Mặt khác, tiếng địa phương được dùng bởi Đức Phật là tiếng bản xứ **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) (**Chú Giải 1**) được hiểu và sử dụng bởi đa số dân chúng, mà sau này các tu sĩ truyền dạy Giáo Pháp và sau này *chính là nó* đã trở thành tiếng Pali của Kinh điển Phật giáo.

Một tham luận tốn nhiều công sức của nhà nghiên cứu Ấn Độ, học giả **Law**⁵ kết luận rằng rất khó khăn để mà đi đến một kết luận về quê hương nguồn gốc của tiếng Pali một cách chính xác. Trong khi đó, Đại Đức **Bhikkhu Bodhi**²⁷ thì vẫn đưa ra ý kiến rất uyên bác cho rằng tiếng Pali chính là một dạng ngôn ngữ *lingua franca* được tạo ra để được dùng bởi những tu sĩ Phật giáo ở miền bắc Ấn Độ chừng 200 năm sau *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật và nó có thể không phải cùng một thứ tiếng đã được dùng bởi Đức Phật!. Rõ ràng là đã có rất nhiều phỏng đoán và lý thuyết được rất nhiều học giả đưa ra mang tính cách rất **hàn lâm**, nhưng nhiều trong số giả thuyết đó mang những luận cứ *không phù hợp, không khớp* với **những truyền thống & hoạt động** của Tăng Đoàn.

(b) Vai Trò Của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Trong Việc Gìn Giữ, Bảo Tồn Ngôn Ngữ Pali

Khi bàn về vấn đề ngôn ngữ được dùng trong Tam Tạng Kinh Pali, hầu hết các học giả phương Tây đều tỏ ra nghi ngờ, không khẳng định vai trò của những Hội Đồng Phật Giáo trong những kỳ Kết Tập

²⁷ Numerical Discourses of the Buddha (Những Bài Thuyết Giảng Theo Số), tác giả Đại Đức Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi; The Sacred Literature Series of the International Sacred Literature Trust (Danh Mục Thánh Thư của Hội Thánh Thư Quốc Tế), Nxb. Vistaar Publications, New Delhi, 2000.

Kinh Điển trong việc khẳng định ngôn ngữ làm phương tiện truyền bá Phật pháp. Bởi vì việc công nhận và kết tập kinh điển dựa vào **sự phê chuẩn** của Hội Đồng Kết Tập, cho nên ngôn ngữ được dùng bởi hội đồng kết tập đóng vai trò chính trong việc truyền tụng Kinh Điển. Tất cả trường phái Phật giáo đều đồng ý là ba kỳ hay ba Hội Đồng Kết Tập là những sự kiện lịch sử, như vậy một câu hỏi thẳng thắn được đặt ra là: “Ngôn ngữ nào những vị *A-la-hán* từ miền Tây hay miền Đông đã dùng để đọc tụng những lời dạy của Đức Phật trong những lần Kết Tập Thứ Nhất, Thứ Hai và Thứ Ba?

Trong lần Kết Tập Thứ Nhất, không có gì nghi ngờ đó là tiếng **Magadhi** (Ma-kiệt-đà), bởi vì tất cả thành viên của hội đồng kết tập đều là những người vừa mới học giáo pháp từ *chính* Đức Phật.

Trong lần Kết Tập Thứ Hai, những Tỳ kheo từ miền Tây và miền Đông đều tập hợp lại để nghe tụng đọc tạng Kinh và tạng Luật ở Vesali. Tất cả 8 trưởng lão đã được chọn ra để giải quyết vấn đề “**10 Điểm**” đều là đệ tử trực tiếp của Ngài Ananda và Ngài Anuraddha nổi tiếng. Trưởng lão lớn tuổi nhất, Đại Đức **Sabbakami** người đứng ở vai trò phân xử. Vì họ đã học giáo pháp từ hai Đại Đệ Tử nổi tiếng đó của Đức Phật, cho nên chắc hẳn họ đã dùng cùng một ngôn ngữ **Magadhi** để đọc tụng lại Giáo Pháp và Giới Luật ở kỳ Kết Tập Thứ Hai.

Tất cả những lý thuyết cổ kết nổi tiếng Pali với tiếng Ujjaini hay tiếng Paisaci hay thậm chí cho tiếng Pali như là một ngôn ngữ mới do các tu sĩ Phật giáo tạo ra sau kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Hai như là một ngôn ngữ trung gian (*lingua franca, ngôn ngữ chung*) đều tỏ ra thiếu sót, bỏ quên nhiều sự kiện lịch sử.

Thứ nhất, những Tỳ kheo thuộc phái Trưởng Lão Bộ (Theravadin và cũng là Sthavarivada) đứng ra chủ trì những Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển được nổi tiếng là những người *cực kỳ chính thống* (hay còn

gọi là những người ‘không thay đổi’, ‘bảo thủ’ nhất) trong tất cả các trường phái trong việc thực thi những nghi Luật trong tăng đoàn, tu viện và luôn luôn bảo thủ Luật Tạng (*Vinaya*) theo đúng nghi luật và ngôn ngữ nguyên thủy liên tục trong vòng hai tuần lễ kết tập.

Thứ hai, Ngài **Moggaliputta Tissa** (âm Hán: Mục Kiền Liên Tử Đề Tu), người tổ chức Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba ở Pataliputta cũng đã bảo lưu ngôn ngữ nguyên gốc theo truyền thống dòng dõi làm thầy về Luật Tạng (*Luật sư, hàng giáo thọ dạy Luật Tạng: Acaryaparampara*) của mình. Vì vậy, khi vị **A-la-hán Mahinda** và những thành viên khác của Tăng Đoàn *Sangha* được phái đi để truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật ở Tích Lan, chắc chắn giáo đoàn truyền đạo này cũng sẽ truyền bá Giáo Pháp bằng ngôn ngữ của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba để **duy trì sự tương đồng và tính tiếp nối** và tránh những diễn dịch sai lệch.

Dưới ánh sáng của những sự kiện lịch sử này, rất **hy hữu và vô lý** khi giả thuyết hay phỏng đoán rằng những Trưởng Lão ngày xưa lại muốn thay đổi ngôn ngữ của những lời dạy của Đức Phật và muốn phát minh ra một ngôn ngữ mới với nhiều rủi ro diễn dịch sai lệch những giáo lý nhất quán của Đức Phật.

4. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất

Theo như ghi chép trong quyển *Cullavagga Kh. XI* (Tiểu Phẩm XI) của **Luật Tạng**⁴, Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-Điếp) đã thấy được những xu hướng không lành mạnh trong Tăng Đoàn Tỳ kheo ngay sau khi *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật và Ngài đã quyết định triệu tập một Hội Đồng để kết tập lại **Kinh & Luật** (Giáo Pháp và Giới Luật) nhằm ngăn ngừa, bảo vệ chánh pháp của Đức Phật không bị dính nhiễm bởi những giáo pháp và giới luật sai lệch (dị giáo hay tà pháp). Sự

kiện lịch sử này được tổ chức ở Rajagaha (Raigir, thành Vương-Xá) **ba tháng** sau ngày **Bát-Niết-bàn** của Đức Phật. Năm trăm vị A-la-hán hàng đầu đã tham dự Hội Đồng Kết Tập Thứ Nhất này, kéo dài hơn 7 tháng bên ngoài những hang động **Sattapanni** trên đỉnh đồi Vebhara ở **Rajagaha** (thành Vương-Xá). Ngài **Đại Ca Diếp** làm chủ trì hội nghị. Ngài Upali được đề cử để đọc tụng **Luật Tạng**. Ngài bắt đầu nói bằng câu: “**Tena Samayena**” – “*Thời nọ...*”, “*Lúc bấy giờ...*”.

Mặc dù Ngài **Ananda** lúc đó vẫn chưa là một *A-la-hán* trước khi triệu tập hội nghị, Ngài vẫn được chọn làm người tụng đọc **Kinh Tạng**, bởi vì nhờ vào tâm thanh tịnh của Ngài và kiến thức của Ngài về Kinh Điển mà chính Ngài đã đích thân nghe trực tiếp từ Đức Phật trong suốt thời gian Ngài làm thị giả hầu cạnh Đức Phật. Vì Ngài đã được kỳ vọng thực hiện vai trò chính của một hội đồng toàn những bậc *A-la-hán*, Ngài Ananda đã nỗ lực hết mình để thiền định và đã đắc quả *A-la-hán* trong tư thế đang nghiêng mình để nằm xuống sàng, hai chân giơ lên trên mặt đất, để nghỉ ngơi sau một đêm dài công phu thiền định trước khi Hội Đồng Kết Tập khai mạc ngay sáng hôm sau. Sách Luật Tạng có chép lại rằng, Ngài Ananda là người duy nhất chứng đắc quả *A-la-hán* trong một tư thế không phải là những tư thế bình thường như đang nằm, đang ngồi, đang đứng hay đang đi. Trong lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất này thì Ngài Ananda luôn luôn mở đầu một bài kinh một cách rõ ràng về **nơi** (*kinh được nói ở đâu*) và **đối tượng** (*kinh được nói cho ai nghe*), luôn luôn bắt đầu bằng câu: “**Evam me sutam**” - “*Tôi nghe như vậy...*”.

(a) Vi Diệu Pháp Tạng Có Được Tụng Đọc Tại Kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất Đây Không?

Về Rõ Kinh thứ ba của ba Rõ Kinh *Tipitaka* (Tam Tạng Kinh), thì có những bất đồng giữa các trường phái. Theo như học giả **Warder**², phiên

bản tam tạng kinh của Trưởng Lão Bộ và Đại Chúng Bộ không đề cập gì đến việc tụng đọc Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), nhưng bên trong phái Sarvastavadin (Nhất Thiết Hữu Bộ) và trường phái Dhammagupta thì cho rằng chính Ngài Ananda đã đọc tụng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*). Một số nghiên cứu khác cũng cho rằng Đại Cương hay **Mẫu Đề Tổng Quát (Matikas)** của Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) đã được tụng đọc. Không thể nghi ngờ về việc tụng đọc **Mẫu Đề Tổng Quát (Matikas)** bởi vì Kinh Điển Pali để ghi chép rõ là Đức Phật đã thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ của Người (là *Hoàng Hậu Māyā đã qua đời sau khi sinh Thái Tử Siddhata được 7 ngày*) ở cõi trời Tavatimsa (Đao-Lợi) và cũng giảng dạy cho Ngài **Sariputta** (Xá-Lợi-Phất) mỗi khi Người quay trở về trái đất để thọ trai mỗi ngày.

Dường như là Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma Pitaka*) mà chúng ta biết đến ngày hôm nay chỉ đơn giản bao gồm những **Mẫu Đề** khái quát (*Matika*) do Đức Phật tạo ra nhằm sắp xếp và hướng dẫn một cách có hệ thống cho những đệ tử của mình, và sau này nó được soạn thảo một cách tỉ mỉ, công phu để trở thành trọn bộ đầy đủ của Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

Bởi vì cả hai trường phái đầu tiên Theravada (Trưởng Lão Bộ) và Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) đã đồng ý về vấn đề này, cho nên truyền thống kinh điển đã được xác lập và công nhận rằng: *chỉ có hai 'rõ' kinh là **Kinh Tạng** và **Luật Tạng** đã được tụng đọc tại kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất, cộng với phần những **Mẫu Đề (Matikas)** của Vi Diệu Pháp đã được Ngài Ananda tụng đọc như là một phần của Kinh Tạng (suttas pitaka).*

Bàn về những nghi ngờ về nguồn gốc thực hư của Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma Pitaka*), chúng ta có thể xem lại kỹ rằng, trong Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*) cũng có chứa rất nhiều Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) thuần túy. Kinh Tạng bao gồm nhiều *Kinh (suttas)* và

những đoạn văn thuyết giảng những **chân lý tột cùng** (*paramattha*), diễn tả về Vô Ngã (*anatta*) hoặc những cách tư duy thâm diệu, ví dụ như: khi đối diện giải quyết những vấn đề về Năm Uẩn (*khandhas*), Giới (*dhatu*: những thành tố, yếu tố), Xứ (*ayatana*: Môi trường của đối tượng giác quan và tâm linh...)...v.v.

Về vấn đề Ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất) đã quán triệt, hoàn toàn nắm vững và có khả năng triển khai đầy đủ Vi Diệu Pháp sau này, chính Đức Phật đã miêu tả trong Kinh “**Lý Duyên Khởi**” (*Nidana Samyutta XII, 32.*) như sau:

“Thành phần cốt lõi của Giáo Pháp, còn gọi là Pháp Giới (Dhamma-dhatu), đã được thấm nhuần bởi Xá-Lợi-Phất. Xá-Lợi-Phất sẽ trả lời câu hỏi đó trong một ngày bằng những từ ngữ khác nhau. Và nếu ta cần hỏi ông ta trong một đêm, một ngày một đêm, hay hai ngày hai đêm, thậm chí cho đến bảy ngày bảy đêm, thì Xá-Lợi-Phất cũng sẽ triển khai vấn đề trong một đêm, một ngày một đêm, hay hai ngày hai đêm, thậm chí cho đến bảy ngày bảy đêm như vậy bằng những từ ngữ khác nhau.”

Trong quyển “The Expositor”²⁸ {dịch từ quyển “Atthasalini” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ) của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm)} có ghi rằng:

“Nhu vậy việc giao phó phương pháp luận (*naya*) cho người Đại Đệ Tử thứ nhất (tức Ngài Xá-Lợi-Phất -ND) vốn đã được phú với một kiến thức về phân tích, cứ như là việc Đức Phật đứng bên mé bờ biển và đưa bàn tay mở ra để chỉ cho người thấy được biển cả vậy. Đối với vị trưởng lão (tức là Ngài Xá-Lợi-Phất -ND), thì giáo pháp được giảng dạy bởi Đức Thế Tôn trở nên rất rõ ràng”.

²⁸ The Expositor (*Atthasalini*)– Buddhaghosa’s Commentary on the *Dhammasangani*, (Chú Giải Bộ Pháp Tụ của Ngài Phật Âm); The First Book of the *Abhidhamma Pitaka* Volumes I, II. (Bộ Thứ Nhất của Diệu Pháp Tạng, Tập I, II). Người dịch Pe Maung Tin, PTS, London, 1976.

Cho nên sau đó, Ngài Xá-Lợi-Phất đã giảng lại cho giáo pháp này (tức Vi Diệu Pháp -ND) cho 500 vị Đệ Tử được chọn lọc, mà những người này sau ghi nhớ lại trong trí óc. Theo “the Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ), trật tự nguyên văn của Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) là do chính Ngài Xá-Lợi-Phất lập ra bằng những số thứ tự để về sau dễ dàng học tập, nghiên cứu và giảng dạy giáo pháp. Sau đó, Vi Diệu Pháp được ghi nhớ và truyền miệng bởi những trưởng lão: Xá-Lợi-Phất (*Sariputta*), *Bhaddaji*, *Sobhita*, *Piyapala*, *Piyadassi*, *Kosiyaputta*, *Siggava*, *Sandeha*, *Moggaliputta Tissa*, *Visudatta*, *Dhammiya*, *Dasaka*, *Sonaka*, *Revata* và những trưởng lão khác, cho đến tận thời kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba.

Lý do vì sao có quá nhiều bậc thầy, đạo sư tham gia vào Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*)?. Bởi vì Vi Diệu Pháp rất thâm sâu, vi diệu và đòi hỏi phải có nhiều đạo sư khác nhau chia nhau ra ghi nhớ những tập, quyển khác nhau. Sau đó, Vi Diệu Pháp được truyền thừa bởi một chuỗi liên tục những người học trò. Ở Ấn Độ luôn có truyền thống truyền thừa bởi một chuỗi liên tục, không ngắt quãng của những thế hệ những người thầy. Khi Phật Giáo được truyền bá vào Tích Lan, năm Trưởng Giả **Mahinda**, **Iddhiya**, **Uttiya**, **Bhaddanama** và **Sambalada** đã mang Vi Diệu Pháp từ Ấn Độ sang, và từ đó, Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) đã lại được truyền tụng liên tục cho đến lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Tư được tổ chức cũng ở đất nước này và nó đã được ghi chép vào lá Bối.

(b) Những Hình Phạt Dành Cho Ngài Ananda

Sau khi đọc tụng, trùng tuyên giáo Pháp và giáo Luật (*Dhamma & Vinaya*), các Tỳ kheo đã quyết định năm hình phạt dành cho Ngài Ananda. Ngài Ananda đã giải thích tất cả những tình huống của mọi sự việc đã xảy ra, và Ngài nói rằng, về phần bản thân mình, Ngài

không thấy mình có tội lỗi gì. Tuy nhiên, Ngài ý thức được rằng những việc đó là những việc không đúng với mong đợi của Tăng Đoàn *Sangha*. Những tình huống xảy ra khiến Ngài Ananda bị quyết định xử lý bằng năm hình phạt đó là:

1) Ngài Ananda đã **không hỏi** Đức Phật là trong giới luật những điều nhỏ nhất và không đáng nào có thể bỏ được sau khi Đức Phật đi xa, bởi vì lúc đó Ngài không hề nghĩ và không nhớ đến việc hỏi Đức Phật như vậy. Bởi vì Hội Đồng Kết Tập không thể nào thống nhất được những điều nào của giới luật là những điều nhỏ nhất và không đáng, nên Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-Điếp) cuối cùng quyết định rằng không bất kỳ điều nào của Giới Luật được thay đổi cũng như không có điều luật nào mới được đưa vào. Không có lý do chính đáng nào được đưa ra cho quyết định ấy. Tuy nhiên, Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-Điếp) đã nói một điều: “*Nếu chúng ta thay đổi giới luật, thì người ta sẽ nói rằng những đệ tử của Ngài Cồ-Đàm (Gotama) đã thay đổi giới luật ngay cả trước khi ngọn lửa trên thế gian thiêu xác Ngài vẫn còn chưa tắt*”.

2) Ngài Ananda, trong khi may vá lại y cũ của Đức Phật, đã **giẫm chân lên y** này, nhưng điều đó là do vô ý, không có nghĩa là bất kính với Đức Phật, nên Ngài không thấy mình có lỗi trong chuyện này.

3) Ngài Ananda **đã để** thi thể của Đức Phật được đánh lễ trước bởi một người phụ nữ và bị ướt dơ bởi nước mắt người phụ nữ này rơi xuống, chỉ bởi vì Ngài không muốn bắt họ chờ đợi quá lâu để được vào viếng thi thể Đức Phật.

4) Ngài Ananda **đã không thỉnh cầu** Đức Phật kéo dài thêm kiếp sống của Người ở thế gian nữa, bởi vì lúc đó tâm trí của Ngài Ananda bị ám bởi Ma Vương (Mara).

5) Ngài Ananda **đã thỉnh cầu** Đức Phật để nhận các phụ nữ vào Tăng Đoàn làm chạnh lòng bi mẫn của Đức Phật đối với bà Mahapajapati Gotami (âm Hán: Maha Ba Xà Ba Đề Cồ-đàm Ni), là người dì ruột đồng thời cũng là mẹ kế và là dì mẫu nuôi dưỡng Thái Tử Siddhatta hồi còn nhỏ trong cung điện trước khi Người thành Phật.

*(Để hiểu thêm cho chi tiết lý do và hình phạt thứ 5 này, bạn đọc có thể tham khảo tham luận “**Lược Sử Ni Đoàn**” của Tiến sĩ Dr. Chatsumarn Kabilsingh, được dịch & đăng trên Tập san Pháp Luân số 54, www.phapluanonline.com -ND).*

(c) Ấn Định Hình Phạt Nặng Hơn Dành Cho Ngài Channa

Mục tiếp theo là việc ấn định hình phạt nặng hơn là sự khai trừ hoàn toàn dành cho Ngài Channa mà Đức Phật đã có lời di huấn trước khi *Đại Bát-Niết-bàn* của Người. Vì Tỳ kheo này vốn ngày xưa là người giữ ngựa cho Đức Phật khi Người còn là Thái Tử Siddattha. Vị này rất ngang bướng, cao ngạo và xem thường bất cứ thành viên nào trong Tăng Đoàn, vì ý lại mình là người thân cận của Đức Phật.

Ngài Ananda đã đi đến **Ghositarama** ở **Kosambi** để thông báo cho Ngài Channa về Hình Phạt. Ngài Channa đã xấu hổ và gục ngã khi nghe quyết định Tăng Đoàn đã tẩy chay mình. Sau đó, ông thật sự hốt hoảng, đau buồn và đầy hối hận, ông sống một mình và trở nên đầy quyết tâm tu sửa cho đến cuối cùng thì Ngài cũng chứng đắc quả *A-la-hán*. Sau khi chứng ngộ *A-la-hán*, giống như điều Đức Phật đã kỳ vọng, thì hình phạt dành cho ông cũng tự động không còn hiệu lực nữa.

(d) Ngài Purana & Tám Điều Miễn Chấp Về Thức Ăn

Sau khi các Tỳ kheo đã hoàn thành việc trùng tuyên, kết tập Kinh Tạng & Luật Tạng, Ngài **Purana** thì đi lại, lảng vảng ở khu Đồi Nam (*Dakkhinagiri*) trong suốt cuộc họp tập kết. Ông đã đến Rajagaha (thành Vương Xá) với một đám đông các Tỳ kheo. Khi Hội Đồng các Trưởng Lão hỏi ông rằng ông có đồng tình ủng hộ việc Trùng Tuyên giáo Pháp & giáo Luật và ông sẽ học tụng những giáo điển vừa được Hội Đồng Kết Tập trùng tuyên hay không?. Ngài Purana trả lời rằng, giáo Pháp (Kinh) và giáo Luật (Luật) ở đây hoàn toàn được trùng tuyên rất tốt đẹp bởi các Trưởng Lão, tuy nhiên bản thân ông thì ông còn nhớ thêm một số điều như ông đã nghe trực tiếp từ Đức Phật trước đây. Theo một bản dịch bởi **Teitaro Suzuki**²⁹, Ngài Purana đã diễn đạt sự hài lòng của ông ta với những bước tiến hành của Hội Đồng Kết Tập, ngoại trừ việc ông ta đưa thêm vào **Tám Điều**..., mà theo ông ghi nhớ là do chính Đức Phật cho phép. Tám điều đó là:

1) Được giữ thức ăn trong nhà; (2) được nấu ăn trong nhà; (3) tự nấu ăn theo ý của mình; (4) tự nhận, lấy đồ ăn theo ý của mình; (5) nhận thức ăn cúng dường vào buổi sáng sớm sau khi thức dậy; (6) mang thức ăn về nhà theo ý muốn của thí chủ; (7) được ăn nhiều loại trái cây khác nhau; (8) được ăn những thứ được trồng trong ao, dia.

(“Nhà” ở đây có nghĩa là chỗ ở, thất hay tịnh viên xá hay tu viện nơi các Tỳ kheo đó đang trú ngụ -ND)

Ngài chỉ ra rằng những điều miễn chấp này không trái với giới luật cấm nhận thức ăn thừa. Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-Điếp) giải thích

²⁹ The First Buddhist Council (Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất), tác giả Teitaro Suzuki;

The Monist – Tuần san Nghiên Cứu Triết Học Khoa Học Tập XIV, Nxb. Chicago the Open Court Publishing Company 1904. Bản sao chụp và biên soạn lại bởi Christopher M. Weimer, tháng 4, 2002.

rằng Ngài Purana đã đúng khi phát biểu như vậy, nhưng Đức Phật chỉ cho phép như vậy vào những lúc đồ ăn khan hiếm, thiếu thốn mà thôi, đặc biệt khi các *Tỳ kheo* không khát thực được đủ thức ăn sau một vòng đi khát thực. Và vì vậy, khi trường hợp khan hiếm thức ăn không còn nữa, Đức Phật lại yêu cầu họ phải tiết chế, không được lạm dụng vào Tám Điều Miễn Chấp đó. Tuy nhiên, Ngài Purana đã phản đối, ông cho rằng Đức Phật là một bậc đại trí về mọi mặt, không thể nào đề ra giới luật theo kiểu cho phép làm những điều bị cấm hoặc cấm những điều đã được cho phép. Đối với vấn đề này, Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-Điếp) bèn trả lời rằng: “Đó chính là lý do bởi vì Đức Phật là bậc toàn trí nên Người mới có thể cho phép làm những điều mà thông thường bị cấm và cấm những điều thông thường được cho phép, này Ngài Purana, bây giờ chúng ta hãy quyết định thế này: Bất luận điều gì Đức Phật đã không cấm, sẽ không bị cấm, và bất luận điều gì Đức Phật đã cấm, thì không được bỏ qua. Chúng ta hãy tự tu tập theo đúng như những giới luật mà Đức Phật đã lập ra”.

Theo ghi chép, không thấy Ngài Purana còn đưa ra phản đối nào nữa, sau khi Ngài Maha Kassapa (Đại Ca-diếp) đã giải thích xong sự việc trên. Đến khi trường phái Mahisasaka (Hóa Địa Bộ) tuyên bố ly khai khỏi trường phái Trưởng Lão Bộ, họ đã đưa Tám Điều Miễn Chấp này vào lại Luật Tạng (*Vinaya*) và câu chuyện về Ngài Purana như trên đã bị hiểu lầm bởi một số học giả như là mầm mống gây chia rẽ, là nguyên nhân của cuộc ly khai trường phái đó.

(e) Những Thành Tựu Của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất

Hội đồng Kết Tập Thứ Nhất còn được gọi là Hội Đồng (hay kỳ Kết Tập) Rajagaha (thành Vương Xá) đã được tổ chức ba tháng sau khi *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, dưới sự bảo trợ của Vua Ajatasattu (A-xà-thế) của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) vào năm thứ tám ông trị vì. Hội Đồng Tập Kết đạt được những kết quả sau:

- 1) Kết tập Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*) bởi Ngài Upali.
- 3) Kết tập Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*) bởi Ngài Ananda.
- 3) Kiểm điểm những việc làm sai của Ngài Ananda.
- 4) Ấn định Hình Phật nặng dành cho Ngài Channa.

Sau khi biên tập lại giáo Pháp và giáo Luật để truyền tụng qua đường miệng, những bậc Tỳ kheo cao niên, Trưởng Lão, đã xếp đặt một cách hệ thống, sao cho một số lượng Tỳ kheo ở gần nhau trong một địa phương (hay xứ sở) được giao trách nhiệm ghi nhớ (bằng trí nhớ) một số phần nào đó của giáo Pháp và giáo Luật bằng tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà) và nếu kết hợp tất cả những phần được giao cho những nhóm trong một địa phương, thì Tăng Đoàn ở địa phương đó sẽ có khả năng cùng nhau đọc tụng lại tất cả giáo Pháp và giáo Luật (Kinh Tạng và Luật Tạng).

Điều này được xác thực trong **Kinh Gopaka Moggallana** (thuộc Trung Bộ Kinh *Majjhima-Nikaya*), trong đó Ngài Ananda đã nói rằng: Sự hòa hợp của Tăng Đoàn (*Sangha*) chính là sự việc các Tỳ kheo ở cùng một làng mạc, địa phương sẽ tuân thủ nghi luật và thực hiện việc họp mặt với nhau 2 tuần một lần để tụng đọc và thực hiện Luật Giới Bốn Tỳ Kheo (*Patimokkha*).

Trích Kinh “Gopaka Moggallana”, đoạn Ngài Ananda đã nói cho Bà-la-môn Gopaka Moggallana như sau:

“Này Bà-la-môn, đã có điều lệ huấn thị do Đức Thế Tôn lập ra: Luật Giới Bốn Tỳ Kheo đã lập thành nghi luật. Trong những ngày Bố-Tát (*Uposatha*) tất cả chúng tôi ở gần chung một thôn (làng, địa phương...-ND) đều hội họp với nhau tại một chỗ; sau khi họp mặt, chúng tôi mời từng người được chọn [để tụng đọc Luật Giới Bốn Tỳ Kheo- *Patimokkha*]. Nếu trong khi đọc tụng, một Tỳ kheo nhớ lại mình có phạm tội hay phạm giới nào, thì chúng tôi bảo vị ấy tuân

theo đúng giáo Pháp, như đúng lời dạy. Chúng tôi không phải lo xử sự với các phán quyết của các tôn giả (trưởng lão). Mà thật ra, chính Giáo Pháp xử sự chúng tôi”.

5. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai

Khoảng một thế kỷ sau khi *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, một số Tỳ kheo thiếu tự trọng thuộc thị tộc Vajjis (của Vương quốc Bạt-kỳ) ở thành phố Vesali (Tỳ Xa Li) lại muốn được hưởng tự do trong 10 Điều, mà 10 điều đó có thể bị xét là 10 điều Vi phạm Giới Luật (*Dasa Vatthuni*). **Ngài Yasa**, con của Bà-la-môn Kakandaka, là một chuyên gia hay luật sư về Luật Tạng (*Vinaya*) đến từ Kosambi. Ngài đến ở tại giảng đường Kutagara của tịnh xá Mahavana (Đại Lâm) ở rừng Mahavana (Đại Lâm, và chứng kiến cảnh những Tỳ kheo khát tiền từ những cư sĩ và Ngài đã hoàn toàn phản đối điều đó. Sau khi những Phật tử cư sĩ cúng dường bằng tiền cho các Tỳ kheo, các Tỳ kheo đem về và cuối ngày chia đều nhau số tiền cho nhau, và họ cũng chia đều một phần cho Ngài Yasa. Khi Ngài Yasa từ chối nhận tiền và quả trách những Tỳ kheo phạm tội thì họ ra mặt phê bình, khiển trách ngược lại Ngài Yasa (*theo phép “Patisaraniya kamma”* (Âm Hán dịch là: *phép Yết ma hạ ý*), một cách “Hòa Giải” được ghi Phép đình chỉ (*Ukkhepaniya kamma*), có hiệu lực trục xuất Ngài Yasa ra khỏi Tăng Đoàn *Sangha*.

(a) 10 Điều (*Dasa Vatthuni*) Các Tu Sĩ Vajjis (Bạt-Kỳ) Đòi Được Tự Do, Miễn Chấp

Quyển *Cullavagga* (Tiểu Phẩm thuộc Luật Tạng) đã ghi lại Mười Điểm hay Mười Điều Miễn Chấp (*Dasa Vatthuni*, tiếng Anh: 10 Indulgences Points) những Tỳ kheo Vajjis (Bạt-kỳ) đòi được tự do thực hiện và Ngài Yasa đã công bố lại như sau:

1) ***Sigilona kappa*** – Các Tỳ kheo có thể mang muối theo trong một chiếc sùng. (Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 38, cấm tồn trữ thức ăn).

2) ***Dvangula kappa*** – Các Tỳ kheo được dùng bữa khi bóng đã xế quá hai ngón tay so với chính Ngọ mặt trời ở thiên đỉnh, đứng bóng. Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 37, cấm không được ăn sau buổi trưa (quá Ngọ).

3) ***Gamantara kappa*** – Được đi vào làng và dùng thêm một bữa ăn thứ hai trong cùng một ngày. (Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 35, cấm ăn quá nhiều).

4) ***Avasa kappa*** - Thực hiện nghi thức Bô-tát (*Uposatha*) tại nhiều nơi trong một giáo khu (một làng, một địa phương). (Điều này trái với các giới luật ghi trong *Mahavagga* II, 8, 3 (Đại Phẩm): về sự cư trú trong một giáo khu (*sima*)).

5) ***Anumati kappa*** - Thực hiện quyết định nơi nghị sự mặc dù không có tất cả cùng tham dự, với giả định rằng những Tỳ kheo vắng mặt cũng sẽ đồng ý. (Điều này trái với các giới luật *Mahavagga* IX, 3, 5 (Đại Phẩm)).

6) ***Acinna kappa*** - Được phép làm theo thói quen tiền lệ do người thầy làm trước. (Điều này trái luật).

7) ***Amathita kappa*** - Được uống sữa (sữa đông, bánh sữa...) sau bữa ăn. (Điều này trái với Điều luật *Pacittiya* 35, cấm ăn quá nhiều).

8) ***Jalogi patum*** - Được uống nước dứa đã lên men, nhưng chưa chuyển thành rượu To-di (loại rượu mạnh để hòa với đường và nước nóng). (Điều này trái với Điều luật *Pacittiya* 51, cấm dùng các thức uống độc hại).

9) *Adasakam nisidanam* - Được dùng tọa cụ (tắm lót để ngồi thiền) không đúng kích cỡ quy định, chỉ cần không có viền tua. (Điều này trái với Điều luật *Pacittiya* 89, cấm dùng tọa cụ có viền tua và quá khổ quy định).

10) *Jatarupa rajatam* - Được nhận vàng, bạc. (Điều này trái với Điều luật *Nissaggiya-pacittiya* 18, cấm Tỳ kheo tự mình nhận tiền hay là nguyên nhân khiến người khác nhận tiền thay cho mình).

Sau khi nhóm Tỳ kheo ra hình phạt đình chỉ (*Ukkhepaniya kamma*) trục xuất Ngài Yasa ra khỏi Tăng Đoàn, Ngài Yasa đã đi đến Kosambi và cử những người đưa tin đi đến gặp những Tỳ kheo ở những xứ miền Tây ở Avanti và ở miền Nam để kêu gọi sự ủng hộ của họ trong việc ngăn chặn sự thoái hóa trong tôn giáo và bảo vệ giáo Luật *Vinaya*. Sau đó, Ngài đi đến Đồi Ahoganga ở Thượng Lưu Sông Hằng để thỉnh giáo trưởng lão **Sambhuta Sanavasi** ở thành Mathura và rồi tháp tùng với 60 Tỳ kheo từ Pava, miền Tây và 88 Tỳ kheo từ Avanti và miền Nam. Trưởng lão Sambhuta Sanavasi khuyên họ đến thỉnh giáo trưởng lão **Revata** ở Soreyya (xứ Kanauj), một cao tăng rất nổi tiếng vì lòng mộ đạo và sự uyên bác. Cùng với trưởng lão Sambhuta Sanavasi, cả đoàn cùng nhau đi đến Soreyya để gặp trưởng lão Revata. Nhưng vị này đã nghe biết chuyện và cũng đang trên đường đi thành Vesali để gặp mọi người. Hai bên cuối cùng đã gặp nhau tại thành phố Sahajati. Ngài Yasa đã trình bày với trưởng lão và xin Ngài cho biết ý kiến về vấn đề **10 Điều** đã nói trên. Trưởng lão Revata tuyên bố *tất cả* những điều đó đều là vi phạm giới luật.

(b) 10 Điều (Của Các Tỳ Kheo Bạt-Kỳ) Đã Bị Tuyên Bố Là Trái Luật Tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Hai

Trong khi đó, các Tỳ kheo xứ Vajjis (Bạt-Kỳ) cũng liên tục theo dõi đường đi nước bước của Ngài Yasa, họ cũng kéo đến thành Sahajati

tặng quà cáp nhằm lấy lòng và tranh thủ sự ủng hộ của trưởng lão Revata, nhưng Ngài Revata từ chối, không chấp nhận. Họ cũng tìm cách xúi dục Uttara, đệ tử của Ngài Revata, nhưng cũng thất bại. Khi Tăng Đoàn *Sangha* họp mặt cùng nhau để quyết định, giải quyết những vấn đề này, Ngài Revata đã đề nghị rằng vấn đề nên được giải quyết ở nơi mà những bất đồng đã bắt nguồn xảy ra. Vì thế, tất cả trưởng lão đều đi đến thành Vesali để Tăng Đoàn hội nghị giải quyết vấn đề trên tranh cãi, nhưng không có kết quả gì, ngoài những cãi vã liên tục và thảo luận vô ích. Sau đó thì tất cả đề nghị phải giải quyết vấn đề với một ủy ban trọng tài phân xử. Ngài Revata đã chọn 4 Tỷ kheo của miền Đông và 4 Tỷ kheo của miền Tây làm trọng tài. Các trọng tài ở miền Đông là: Các Ngài **Sabbakami, Salha, Khujjasobhita** và **Vasabhagamika**. Những trọng tài từ miền Tây là: các Ngài **Revata, Sambhuta Sanavasi, Yasa** và **Sumana**. Trong 8 người trọng tài, thì 6 người là học trò của Ngài Ananda (Ngài Ananda sống đến 120 tuổi), trong khi đó 2 người còn lại là Ngài Vasabhagamika và Ngài Sumana là đệ tử của Ngài Anuruddha lỗi lạc (trương truyền Ngài Anuruddha đã sống đến 150 tuổi). Khi các trọng tài chuẩn bị nghị sự, Ngài Sabbakami, một đại Trưởng lão *A-la-hán* thâm niên nhất (*120 tuổi Hạ, vassas*), đã tuyên xử tất cả 10 Điều của các Tỷ kheo Vajjis là trái luật, căn cứ vào Luật Tạng *Vinaya*. Việc phân xử cũng được tiến hành với tất cả Hội Đồng Tăng Già và phán quyết tương tự đã được thống nhất.

Theo ghi chú trong quyển **Mahavamsa**¹³ (Đại Sử Tích Lan), sau vụ phân xử ‘10 Điều’ này, Ngài Revata đã chọn ra 700 vị *A-la-hán* để chủ trì Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai, với nỗ lực ngăn chặn những thoái hóa tôn giáo trong Tăng Đoàn. Hội Đồng Kết Tập làm việc liên tục 8 tháng để tụng đọc, trùng tuyên tất cả giáo Pháp và giáo Luật (*Dhamma & Vinaya*) để bảo đảm chắc chắn là những Giáo Lý đích thực của Đức Phật được bảo tồn và truyền bá cho những thế hệ tương lai.

Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai cũng còn được gọi tên là **Yasatthera Sangiti**, có nghĩa là: Lần Kết Tập hay Hội Đồng Tăng Già của Trưởng Lão Yasa, bởi vì vai trò chính được thực hiện bởi Ngài Yasa với đầy lòng nhiệt tâm tôn giáo để bảo vệ Luật Tạng (Vinaya). Kỳ Kết Tập này đã được tổ chức tại **Valukarama**, thành phố **Vesali (Tỳ-Xá-Ly)** một thế kỷ sau khi *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật, lúc đó là thời triều đại của Vua Kalasoka.

6. Cuộc Ly Khai Lớn Của Các Trường Phái Phật Giáo

Theo ghi chép trong bộ sách **Mahavamsa**³⁰ (Đại Sử Tích Lan), những Tỳ kheo xưa Vajjis (Bạt-Kỳ) đã không chấp nhận phán quyết của Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai. Thay vào đó, họ tiến hành tổ chức riêng một hội đồng khác của họ và kêu gọi đến 10.000 Tỳ kheo tham dự. Vì con số chúng tăng tham dự rất đông đảo, nên được gọi là **Mahasangiti** (Đại Hội Đồng Tăng Già), chính cách gọi này là nguồn gốc của tên của trường phái **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ) sau đó. Cũng từ sự ly khai lớn này, đã xảy ra sự hình thành của nhiều cuộc ly khai tôn giáo khác thành những phái, nhánh phái nhỏ hơn và theo dòng thời gian sau đó, 12 nhánh phái đã tách ra từ Theravada (Trưởng Lão Bộ) và 6 nhánh phái ra đời từ Mahasanghika (Đại Chúng Bộ).

(a) Năm Lý Thuyết Của Đại Thiên (Mahadeva)

Theo như quyền luật tạng kinh Pratimoksa bằng tiếng Phạn (Sanskrit) của trường phái **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ) được phát hiện bởi Ngài **Rahula Sankrtyayana** ở Tây Tạng vào năm

³⁰ Mahavamsa - Great Chronicle of Ceylon (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch Wilhelm Geiger. Nxb. Pali Text Society (PTS), London, 1912.

1934 và được dịch qua tiếng Anh bởi **Charles S. Prebish**³¹, tất cả những giới luật trong Luật Tạng (*Vinaya*), ngoại trừ 75 điều *sekhiya* để huấn luyện các Sa-di (67 điều *sekhiya* trong phái Mahasanghika (Đại Chúng bộ), đều hoàn toàn giống nhau với Luật Tạng (*Vinaya*) của Phật Giáo Nguyên Thủy (Trường Lão Bộ). Điều này chứng minh rằng sự ly khai giáo phái không phải là kết quả của những điều khác nhau trong Luật Tạng (*Vinayas*). Theo trường phái Phật giáo Sammitiya (Chánh Lượng Bộ), sự ly khai giáo phái này xảy ra trong vài thập niên sau kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Hai. Người sáng lập phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) là Bhadra, người cũng được biết đến bằng cái tên **Mahadeva**, có nghĩa là Đại Thiên. Người này đã đưa ra 5 lý thuyết về *A-la-hán*. Theo những thông tin sơ tầm của học giả Watters (Xem **Dutt**³², trang 28), Đại Thiên là con của một thương gia Bà-la-môn ở thành Mathura, đã thọ giới ở tu viện Kukkutarama trong thành Pataliputra (Hoa Thị Thành). Bằng lòng nhiệt tâm cao và những năng lực cá nhân, ông đã nhanh chóng trở thành người đứng đầu của tổ chức, có thể gọi là sư trưởng và ông có vị vua đang trị vì là bạn cũng là người bảo trợ của mình. Với sự giúp đỡ của nhà vua, ông ta có thể loại bỏ những trưởng lão khác với 5 lý thuyết như sau:

- 1) *A-la-hán* có thể còn **dính Dục** khi ngủ còn triệu chứng xuất tinh. (*Atthi arahato rago ti*).
- 2) *A-la-hán* có thể còn chút ít **Vô minh**. (*Atthi arahato annānanti*).
- 3) *A-la-hán* có thể còn ít nhiều **nghi ngờ**. (*Atthi arahato Kankha ti*).

³¹ Buddhist Monastic Discipline: The Sanskrit Pratimoksa Sutras of the Mahasanghikas and Mulasarvastivadins (Giới Luật Tăng Đoàn Phật Giáo: Kinh Giới Luật Tỳ Kheo bằng tiếng Phạn của phái Đại Chúng bộ & Đa Du La Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ), tác giả Charles S. Prebish. Nxb. Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., Delhi, 1996.

³² Buddhist Sects in India (Những Bộ Phái Phật Giáo tại Ấn Độ), tác giả Nalinaksha Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, 2nd Edition, Delhi 1978.

4) *A-la-hán* có thể vẫn ít nhiều mặt hạn chế (về năng lực nào đó...) bởi vì họ vẫn **cần sự giúp đỡ của người khác**. (*Atthi arahato paravitarana ti*).

5) *A-la-hán* khi chứng đạt được Đạo quả, có thể bật tiếng hô lên (như là: “aho”).

**(b) Sự Bác Bỏ — Tham khảo bộ “*Kathavatthu*”, Book II³³
(*Những Điểm Dị Biệt, Quyển II*)**

• Trường phái Trưởng Lão Bộ (Phật Giáo Nguyên Thủy) hoàn toàn bác bỏ lý thuyết thứ nhất, bởi vì đã là một *A-la-hán* thì đã diệt trừ tất cả **dục vọng** và **vô minh** trong sự liên tục miên mật của Tâm. Cho nên dục ái không thể nào còn khởi lên khi đang ngủ được.

• Lý thuyết thứ hai, thứ ba và thứ tư của Đại Thiên Mahadeva được bảo vệ rằng: (1) một *A-la-hán* không còn sự biết rõ về những điều khác như tên người, gia đình, v.v..., Ngài đó có thể bị ‘vô minh’ trong những trường hợp đó. (2) Ngài đó có thể bị lúng túng, không còn nhạy bén với những điều xảy ra trong cuộc sống hằng ngày. (3) Ngài đó có thể bị thua kém về sự hiểu biết kiểu như vậy so với những người khác. Trưởng Lão Bộ bác bỏ lý thuyết trên bởi vì những điều đó chỉ là những sự thật thế tục trong đời sống, không dính líu gì đến kiến thức và sự chứng ngộ của một bậc *A-la-hán*, vì một *A-la-hán* là một bậc tuyệt đối hoàn toàn thoát khỏi **vô minh** ảo tưởng và **nghi ngờ** huyền hoặc.

• Về lý thuyết thứ năm, Trưởng Lão Bộ vẫn bảo thủ rằng những cách nói như vậy không liên quan gì đến sự chứng ngộ của Tâm khi đã chuyển qua Thức Ngộ Đạo (Path Consciousness).

³³ Points of Controversy – A Translation of the Katha-Vatthu by Shwe Zan Aung and Mrs. Rhys Davids. (*Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch của Shwe Zan Aung và Tiến sĩ Mrs. Rhys Davids*). Nxb. Pali Texts Society (PTS), London, 1979.

• Rõ ràng là các trưởng lão Trưởng Lão Bộ nhất quyết không chấp nhận những quan điểm không chính thống (dị giáo) như vậy. Nhưng với sự bảo trợ của nhà vua, bạn của Đại Thiên Mahadeva, Đại Thiên đã triệu tập Đại hội nghị (*Mahasangiti*) mà theo ghi chép lại bao gồm cả những *A-la-hán* và những người không phải *A-la-hán* tham dự và phê chuẩn những lý thuyết của Ngài Đại Thiên, và sau đó tách ly hẳn ra khỏi Tăng Đoàn. Điều này đã tạo nên cuộc ly khai giáo phái đầu tiên. Nếu có ý nào cho rằng *những A-la-hán* đã tham dự Đại Hội Nghị Chúng Tăng hay Đại Hội Đồng Tăng Già (*Mahasangiti*) đó thì đó là ý nghĩ xa rời thực tế, bởi vì hiển nhiên những bậc *A-la-hán* đích thực đã không đồng ý với những lập luận dị giáo này rồi.

(c) Nguyên Nhân Ban Đầu Dẫn Đến Cuộc Ly Khai

Một số học giả (xem **Dutt (15)**) đã đưa ra giả thuyết rằng những Tỳ kheo Vajjis (Bạt-kỳ) ở thành Vesali, như trước đây đã trình bày, đã muốn có được những sự tự do, sự ‘miễn chấp’ trong việc diễn dịch và thực thi những giới luật và đã cố gắng đưa vào trong tổ chức và lãnh đạo của tăng đoàn một tinh thần dân chủ đã dần dần mất đi trong Tăng Đoàn *Sangha* (vốn chỉ còn tính bảo thủ chính thống). Những quyền lực và những đặc quyền mà những *A-la-hán* thường thể hiện thì không được cho là đúng đắn và đáng tin bởi những tu sĩ ở thành Vesali, những người này muốn có một nguyên tắc dân chủ trong *giới trị sự* của Tăng Đoàn. Việc cho những *A-la-hán* là những thành viên đặc quyền của những Hội Đồng Phật Giáo quan trọng và họ có quyền đi đến mọi quyết định đã không làm hài lòng những người xứ Vesali- những tộc người vốn nổi tiếng đã thấm nhuần tinh thần dân chủ trong dòng máu của họ từ lâu.

Rõ ràng, những lý do các học giả đưa ra đã thể hiện rõ những nỗi buồn thiên cổ của những Tỳ kheo xứ Vesali. Khi xem xét lại những

phạm vi của Luật Tạng chi phối trật tự tổ chức của Tăng Đoàn, chúng trông có vẻ là giả mạo và không hợp lẽ, như được bàn luận sau đây:

i) Theo sự thiết lập Tăng Đoàn *Sangha*, thì giới hạnh và đạo đức của Tỳ kheo được quy định bởi, chi phối bởi Giới Luật (*Vinaya*) do chính Đức Phật lập ra. Sau *Bát-Niết-bàn* của Người, không thể có một ai hay quyền hạn nào có thể được đưa vào như là một sự bổ sung thêm cho giới luật cả, bởi Đức Phật đã không hề chỉ định bất cứ ai làm người kế thừa Phật để lãnh đạo Tăng Đoàn cả. Thay vì vậy, Đức Phật đã dặn dò những Tỳ kheo phải tôn trọng và tuân theo Giáo Pháp và Giới Luật như là *người thầy* của mình sau khi Phật đã đi xa. Vì vậy, mỗi thành viên của Tăng Đoàn (*Sangha*) đều đứng trên tư cách bình đẳng với mọi thành viên khác. Những trưởng lão lớn tuổi có thể khuyên bảo, tư vấn và hướng dẫn những tu sĩ khác, chứ không phải ra lệnh hay cưỡng chế, bắt họ phải tuân theo chỉ đạo của mình. Mọi Tỳ kheo trong Tăng Đoàn chính là nơi nương tựa của chính mình, lấy Giáo Pháp là nơi nương tựa của chính mình. Khi nào có những tranh cãi xảy ra về vấn đề Giáo Pháp và Giới Luật, thì lúc đó sự thống nhất phải đưa ra dựa trên cơ sở **Bốn Điều Đối Chứng (Chú Giải 2)** hay còn gọi là Bốn Ấn Chứng. Nếu như vậy, thì vấn đề về một hệ thống mang tính cách phong kiến (chi huy) hay dân chủ sẽ không phát sinh ra.

ii) Điều thứ hai, *A-la-hán* với phẩm chất đã diệt trừ tận gốc Tham, Sân, Si thì làm gì còn mong muốn hay dục vọng về quyền lực hay đặc quyền như vậy. Một điều thật dễ thấy là trong Tăng Đoàn *Sangha*, sự tôn trọng được dựa vào tuổi tác thâm niên hơn là dựa vào sự chứng đạt trong tu hành. Trong Kinh Đại *Bát-Niết-bàn (Mahaparinibbana Sutta)*, Đức Phật đã nhấn mạnh với tất cả Tỳ kheo rằng họ “*phải nên tôn trọng, quý trọng, tôn kính những Tỳ kheo lớn tuổi, những trưởng lão tu hành lâu năm, người càng lâu năm hơn và những người đứng*

đầu Tăng Đoàn, và mặc nhiên họ phải lắng nghe theo lời của những trưởng lão đó”.

iii) Có vẻ như Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai đã được tổ chức theo kiểu chỉ thị là những Tỳ kheo trưởng lão thâm niên nhất được đại diện làm trọng tài để phân xử “**10 Điều**” của các Tỳ kheo Bạt-Kỳ.

iv) Còn về lý do của cuộc Ly Khai giáo phái, dường như không phải là những diễn dịch, tranh cãi hay bất đồng về Giới Luật (Vinaya). Theo học giả **Frauwallner**³⁴, người đã thực hiện nghiên cứu về những sự tương đồng và thay đổi dị biệt giữa những điều luật trong luật tạng của những 6 giáo phái lúc bấy giờ, đó là: Theravada (Trưởng Lão Bộ), Mahasanghika (Đại Chúng Bộ), Mulasarvastivada (Da-Du-La Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), Mahisasaka (Hóa Địa Bộ), Drarmagupta (Pháp Tạng Bộ), và Sarvastivada (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), đã kết luận rằng “*Chúng ta có thể thấy ngay lập tức rằng những ghi chép của những giới luật thống nhất (giống) với nhau đến từng chi tiết.*”

v) Vì thế không còn nghi ngờ gì nữa khi nói rằng: *Chính những lý thuyết của Đại Thiên (Mahadeva) là nguồn gốc nguyên nhân của cuộc Ly Khai của các trường phái.* Bởi vì năm lý thuyết đó là dựa vào những **kiến thức** và **khái niệm thế gian**, chỉ tạo ra ý nghĩa xem thường, thiếu tôn kính đối với những bậc *A-la-hán* mà thôi, và những lý thuyết đó chắc chắn không thể nào được chấp nhận bởi những tu sĩ hay Tỳ kheo trưởng lão chính thống, và chính điều này đã dẫn đến sự Ly Khai thành những giáo phái như vậy.

³⁴ Buddhist Monks and Monasteries in India (Những Tu Sĩ và Tự Viện Phật Giáo ở Ấn Độ) (trang 79), tác giả Sukumar Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, Delhi 1988.

(d) Sự Chuyển Dạng Về Đức Phật & Giáo Pháp Của Người Bỏ Những Người Chủ Trương Đại Thừa

Trong Tam Tạng Kinh Điển *Tipitaka*, Đức Phật không được phân biệt với bất kỳ *A-la-hán* nào, ngoại trừ việc Đức Phật là một người tài năng xuất chúng đã có thể tự mình tìm ra, phát minh ra Chân Lý, trong khi những người khác thì giác ngộ Chân Lý nhờ vào sự hướng dẫn của Đức Phật. Trường Phái Trưởng Lão Bộ (hay Phật Giáo Nguyên Thủy) vẫn giữ nguyên quan niệm này, mặc dù sau này họ tôn vinh thêm hình ảnh Đức Phật là một bậc “**Toàn Tri**”. Những người theo phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) thì hạ thấp chứng ngộ của những bậc *A-la-hán* và tuyên thuyết rằng cần phải phân biệt rõ ràng một *A-la-hán* đối với một vị Phật.

Theo như quyển “**Những Điểm Dị Biệt**” (*Kathavatthu*)¹⁵, thuộc Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma), Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) quan niệm rằng một vị Phật có mặt ở khắp nơi, khắp mọi phương trời. Một chi nhánh phái của Đại Chúng Bộ là phái Andhakas, thậm chí còn cho rằng những thói quen, những lời nói hằng ngày của Đức Phật vượt trên phạm trần, siêu phạm. Những người trong phái của họ thậm chí cũng cho rằng bất kỳ những gì từ ‘con người’ Đức Phật lịch sử (kể cả những chất ô uế, thải tiện ra từ cơ thể của Người!) cũng cao siêu, siêu phạm hơn của những người khác. Nhưng mặc dù vậy, cho dù những người thuộc những trường phái kể trên có những quan điểm lệch lạc, trệch đường như vậy, nhưng những trường phái ly khai hay những trường phái Kinh Bộ (*Nikayas*) đều hướng tới một mục đích giống nhau – Đó là quả vị *A-la-hán*.

Theo nhà nghiên cứu **Warder**², phong trào Đại Thừa (**Mahayana**) được bắt đầu với sự xuất hiện của những Kinh có những **nguồn gốc vô danh** và **đáng nghi vấn** vào khoảng đầu kỷ nguyên Công giáo (CN hay CN) ở Andhra Pradesh miền Nam Ấn Độ. Kinh *Saddharma-*

pundarika (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tức Kinh Pháp Hoa) giảng rằng sau khi Giác Ngộ, Đức Phật đã quyết định giảng dạy giáo pháp của Người bằng những hình thức đơn giản cho những người đi tìm Chân Lý nhưng có căn cơ bình thường nhằm giúp họ dễ dàng hiểu và tu học dễ dàng hơn. Những hình thức đơn giản này bao gồm Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo và Lý Thuyết Duyên Khởi, những đề tài mà Phật đã đưa ra trong bài thuyết giảng đầu tiên cho 5 anh em bạn tu ở vườn Lộc Uyển. Những người Đại Thừa cho rằng điều này có nghĩa là chỉ có bậc Toàn Trí mới giác ngộ được Chân Lý Tối Thượng, trong khi những hàng học trò hay đệ tử Thanh Văn (*Savakas*) chỉ có thể tu hành và chứng đạt được thông qua việc thực hiện theo những lời chỉ dạy trong những bài thuyết giảng của Đức Phật, chỉ giác ngộ được sự “Không Bản Ngã” hay **Vô Ngã** (*annata*), nhưng không thể giác ngộ được sự không hiện hữu hay **Tánh Không** hay **Pháp Không** (*dhamma-sunnata*).

Theo TS Rhys Davids³⁵, “*Quả vị A-la-hán (Arahatship) rõ ràng đã bị cho là tiểu nhược và Quả vị Bồ-Tát hay Bồ-Tát Hạnh (Bodhisatship) được cho là mục đích mà mỗi Phật Tử đều phải nhắm tới và toàn bộ học thuyết này, thật là ngược lại với Phật Giáo Nguyên Thủy, là do chính từ miệng của Đức Phật Cồ-Đàm nói ra*”.

Từ đó đã bắt đầu sự **chuyển dạng** về Đức Phật cũng như Giáo Pháp của Người bằng những lý lẽ và suy lý của những người chủ trương Đại Thừa, sau đó từng bước tiến tới hình thành trường phái Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana); từ những giáo lý nguyên thủy như triết lý về Nhân Văn và sự Giác Ngộ Tứ Diệu Đế và chứng ngộ Niết-bàn

³⁵ Davids. T. W. Rhys: The Sects of the Buddhists in Journal of the Royal Asiatic Society 1891, pp. 409-422. (TS Davids. T. W. Rhys: Những Giáo Phái Phật giáo, đăng trên Tờ “Journal of the Royal Asiatic Society”, Năm 1891, trang 409-422; The History and Literature of Buddhism (Lịch sử Văn Học Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975.

(*Nibbana*) chuyển qua những triết lý *siêu nhiên* và sự huyền hoặc của các kinh điển Đại Thừa và học thuyết Tánh Không được thuyết giảng bằng những ngôn luận dài tập bằng tiếng Phạn mang đầy tính triết lý và siêu hình, vốn là những trước tác sau này của những học giả như Ngài Nagarjuna (Long Thọ) và Asvaghosa (Mã Minh). Những triết lý này **khó mà hiểu được** bởi đại đa số quần chúng, và hơn nữa chúng được viết bằng tiếng Phạn, chỉ có những học giả biết tiếng Phạn mới đọc được.

Sau khi những người Đại Thừa nhận biết rằng những người bình thường khó mà hiểu hết được những học thuyết tiếng Phạn của họ, những đạo sư Đại Thừa đã trước tác ra những **thần tượng** Đại Thừa (Mahayana **Pantheon**) để thu hút số đông quần chúng Phật tử tham gia vào “Chiếc Xe Lớn” của họ. Theo Đại Đức **Bhikkhu Kashyap**¹: sau một thời gian, trong truyền thống Đại Thừa, những suy xét, nghiên cứu đều được biểu tượng hóa bằng những *Bồ-Tát* (*Bodhisattas*) và những vị Thần, điển hình như là: *Bồ-Tát* Quán Thế Âm (còn gọi là *Bồ-Tát* Quán Tự Tại, **Avalokitesvara**, vị *Bồ-Tát* của lòng Đại Bi, cứu nạn, cứu khổ), Thần **Tara** (Nữ Thần Từ Bi), Bồ Tát Văn-Thù-Sư-Lợi (**Manjusri**, vị *Bồ-Tát* của trí tuệ và thiên định), và Phật A-Di-Đà {**Amitabha**, vị Phật ở cõi Tịnh Độ hay Tây Phương Cực Lạc (*Sukhavati*)}.

7. Nguồn Gốc của 18 Trường Phái Phật Giáo Kinh Bộ (Nikaya)

Mười Tám trường phái Phật Giáo Kinh Bộ Nikayas hình thành trong khoảng thời gian từ 100 năm đến 200 năm sau *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật (*Parinibbana*), tức là khoảng thời gian giữa hai lần Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ Hai và lần thứ Ba. Những trường phái

này được gọi là Tiểu Thừa “Hinayana” (Có nghĩa là “Chiếc Xe Nhỏ” hay trường phái nhược tiểu), một từ được dùng bởi những người theo trường phái Đại Thừa, có ý khinh khi những trường phái Phật giáo khác và đề cao trường phái của mình. Có một điều chúng ta luôn ghi nhớ rằng, Đức Phật chưa bao giờ dạy cho những học trò của mình bất cứ từ ngữ nào về xe lớn, xe nhỏ hay tiểu thừa, đại thừa gì cả. Chỉ có “Con Đường Bát Chánh Đạo” là diệt trừ khổ đau mà thôi. Bởi vì do tính chất tiêu cực của cái tên Tiểu Thừa ‘Hinayana’, chúng ta nên tránh dùng từ này khi nói về những trường phái Kinh bộ Nikayas, tức là những trường phái Phật Giáo Nguyên Thủy.

Theo những ghi chép trong cuốn **Mahavamsa**¹³ (Đại Sử Tích Lan), sau lần Kết tập kinh điển lần thứ Hai, các trường phái đã tách ra gồm 18 trường phái như sau:

(1) **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ), tách ra khỏi Tăng Đoàn nguyên thủy và tạo ra hai trường phái là:

(2) Gokulika (Kê Dận Bộ) và

(3) Ekavyoharika (Nhất Thuyết Bộ).

Từ nhánh phái Gokulika (Kê Dận Bộ), lại sinh ra nhánh phái:

(4) Pannatti (Thi Thiết Bộ),

(5) Bahulika hay Bahussutiya (Đa Văn Bộ) và

(6) Cetiya (Chế Đa Sơn Bộ),

bao gồm cả bản thân Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) là (6) bộ phái.

Từ trường phái:

(7) **Theravada** (Thượng Tọa Bộ hay Trường Lão bộ), hai nhánh phái được tách ra, đó là:

(8) Mahimsasaka (Hóa Địa bộ) và

(9) Vajiputtaka (Độc Tử bộ).

Sau đó, lại từ bộ phái thứ (9) Vajjiputtaka (Độc Tử bộ), lại tạo ra thêm 4 bộ phái khác là

- (10) Dhammuttariya (Pháp Thượng bộ),
- (11) Bhaddayannika (Hiền Trụ bộ),
- (12) Channagarika (Mật Lâm Sơn bộ) và
- (13) Sammitiya (Chánh Lượng bộ).

Trong khi đó, từ bộ phái thứ (8) là Mahimsasaka (Hóa Địa bộ), lại sinh ra thêm những nhánh phái khác nữa là:

- (14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) và
- (15) Dhammagutika (Pháp Thượng bộ).

Rồi từ nhánh (14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ), lại sinh ra nhánh phái:

- (16) Kassapiya (Ca Diếp bộ),

sau đó nhánh phái thứ (16) (Ca Diếp bộ) này lại phân chia và tạo ra nhánh phái:

- (17) Samkantika (Thuyết Chuyển bộ) và từ nhánh phái thứ (17) này lại sinh ra nhánh phái:
- (18) Suttavada (Kinh Lượng bộ). (**Chú Giải 3**).

Theo TS Rhys Davids¹⁸, bằng chứng ghi chép trong bộ *Mahavastu* (Đại Sự) của Phật giáo giải thích rằng những kinh điển chính của bộ phái Lokuttaravadins (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái bắt nguồn từ trường phái Mahasanghika (Đại Chúng bộ) đầu tiên tách khỏi trường phái Theravada (Trường Lão bộ) có rất ít những điều khác biệt với kinh điển của trường phái Theravada (Trường Lão bộ). Sự khác nhau nổi bật những vấn đề huyền thoại. Thực chất, tất cả những trường phái Phật Giáo Nguyên Thủy đều đặt quả vị *A-la-hán* làm mục tiêu tu hành của một Phật tử đạo hạnh, chứ

không phải là quả vị Bồ tát. Tuy nhiên, những quan niệm về một *A-la-hán* và một số vấn đề dị biệt về giáo lý, như đã nói trước đây, ít nhiều khác nhau so với trường phái Trưởng Lão bộ Theravada, điều này đã dẫn đến sự biên soạn quyển *Kathavatthu*¹⁶ (Những Điểm Dị Biệt) do Ngài Đại Đức Moggaliputta Tissa làm chủ trì tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Ba. Độc giả nên tham khảo quyển *Kathavatthu* (Những Điểm Dị Biệt) để thấy rõ toàn bộ những bác bỏ đối với những quan điểm dị giáo, không chính thống của nhiều trường phái, bộ phái khác nhau.

Trong hầu hết những trường hợp, những sự khác nhau giữa một trường phái này và một trường phái khác có thể là do *những yếu tố khác nhau về mặt địa lý*, chứ không phải là những khác nhau về vấn đề học thuyết hay giáo lý. Những khác biệt đầu tiên trước Cuộc Ly Khai Giáo Phái cho thấy những tu sĩ Phật giáo có xu hướng tách ra thành một nhóm ở miền Tây xung quanh tam giác **Kosambi–Mathura–Ujjaini** và nhóm miền Đông ở **Vesali**. Ngay trong trường phái Theravada (Trưởng Lão bộ), trong những sự kiện xảy ra ở Hội Đồng Kết Tập thứ Hai, cho thấy rằng những tu sĩ ở miền Tây, đặc biệt là những Tỳ kheo đến từ vùng **Kosambi** và **Avanti** *chủ trì* nhóm trường phái này. Nhóm đầu tiên tách ra khỏi **Trưởng Lão Bộ** chính là **Mahasanghikas (Đại Chúng bộ)** vẫn còn bám trụ lại ở trong và xung quanh **Pataliputta** (Hoa Thị Thành) như là trung tâm hoạt động của họ, trong khi đó phái Theravada (Trưởng Lão bộ) thì trụ tại **Avanti** và bắt đầu phát triển nhanh về xuống phía Maharashtra, Andhra và xuống đến xứ Chola và **Tích Lan Ceylon**.

Ngay sau kỳ Kết Tập lần thứ Hai, **Mathura** đã trở thành trung tâm hoạt động của trường phái **Sabbathivadins** (Nhất Thiết Hữu bộ) và từ đó, ảnh hưởng của họ được lan truyền và phát triển khắp miền Bắc Ấn Độ, đặc biệt là ở **Kashmir** và **Gandhara**.

Bộ phái **Kassapiyas** (Ca Diếp bộ) thực chất cũng là một nhóm những Tỳ kheo thuộc trường phái Theravada nguyên thủy (Trường Lão bộ), bị tách ra khỏi bởi những người theo **Sabbathivadins** (Nhất Thiết Hữu bộ) và sau một thời gian dài, họ vẫn giữ liên lạc với trung tâm ban đầu của họ ở **Sanchi** gần Bhopal.

Mở rộng nhiều nhất là bộ phái **Sammitiyas** (Chánh Lượng bộ), họ mở rộng qua tận Avanti và Gujarat và thành lập trung tâm hoạt động ở **Sindhu**, **Lokuttaravadins** (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái) thì cũng mở rộng chi nhánh ra đến tận vùng **Bactria** xa xôi.

Hầu hết các phái trong 18 trường phái Kinh Bộ *Nikayas* đều không tồn tại lâu. Một số ít thì tăng trưởng và tồn tại trong vài thế kỷ, nổi bật nhất đó là: **Theravada**, **Sabbathivadins**, **Mahasanghika**, **Sammitiya** và **Lokottaravadins**. Ngài Huyền Trang (Hsuan Tsang) đã chiêm bái Ấn Độ vào khoảng những năm 629-645 sau CN, đã ước lượng số lượng Tỳ kheo ở Ấn Độ và những xứ láng giềng khoảng dưới 200 ngàn người, trong số đó khoảng $\frac{3}{4}$ thuộc 5 trường phái Kinh Bộ *Nikayas* và số $\frac{1}{4}$ còn lại thuộc nhóm trường phái Đại Thừa. Cuối cùng, phái Đại Thừa đã mở rộng từ nguồn gốc phía Nam về phía Bắc và Đông Ấn Độ, đến những vùng Trung Á và Trung Hoa, lần lượt trường phái Kinh Bộ *Nikayas* nguyên thủy. Trong những trường phái Kinh Bộ *Nikayas* còn lại, như đã nói trên, thì trường phái Theravada (Trường Lão bộ) đã được thành lập và phát triển ở Tích Lan (Sri Lanka) và Miến Điện (Burma) và đã được tồn tại cho đến tận ngày hôm nay, sau khi Phật giáo gần như đã bị biết mất sau cuộc chinh phạt của Hồi Giáo vào thế kỷ thứ 12 sau CN.

8. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba

Hội Đồng Kết Tập lần thứ Ba được tổ chức vào năm thứ **236** sau khi Hoàng Đế **Asoka** (A-Dục Vương) trị vì.

Vị vua xứ Maurya đã trị vì từ Ấn Độ đến Kashmir, thung lũng sông Hằng và đến tận Madras ở phía Nam, đã trở thành một Phật tử và đã làm hết trong khả năng của mình, để giúp đỡ Phật giáo. Sự bảo hộ của hoàng gia này đã thu hút hàng ngàn những kẻ dị giáo, ngoại đạo giả dạng khoát y vàng để được hưởng nhiều quyền lợi vật chất. Mặc dù ở sống cùng ở các *Tỳ kheo*, nhưng họ luôn thuyết giảng những giáo lý sai lạc và tạo ra nhiều phức tạp, rối rắm trong Tăng Đoàn. Vì số lượng của những kẻ dị giáo rất lớn và sự vô kỷ luật của họ, cho nên các *Tỳ kheo* không thể nào tổ chức các lễ *Uposatha* (Lễ Bỏ-Tát, hạp mặt, ôn tập và tụng đọc *Giới Luật Tỳ kheo Patimokkha*) và cả lễ *Pavarana* (Lễ Tụ Tứ) trong suốt 7 năm trời.

Khi vua Asoka phái một đại thần của mình đi để điều tra sự thật và giải quyết vấn đề này, thì quan chức ngu xuẩn này lại đi giết chết nhiều tu sĩ. Khi nghe được chuyện sai trái này, vua Asoka trở nên vô cùng hối hận và ám ảnh trong tâm rằng chính mình đã gây ra tội lỗi đó. Sau đó, Ngài **Moggaliputta Tissa**, một *A-la-hán* sống & tu hành ở một nơi ẩn dật trên Núi Ahoganga ở thượng lưu sông Hằng, đã cố giải tỏa cho nhà vua khỏi những ray rứt trong lương tâm của mình. Nhà vua đã thỉnh mời vị *A-la-hán* về tiếp đãi tại Chùa **Asokarama** trong 7 ngày và nhà Vua đã quỳ xuống để thỉnh cầu và nghe những lời dạy từ vị *A-la-hán* này. Tại đây, rất nhiều kẻ dị giáo đang lẫn lộn trong số *Tỳ kheo*. Tất cả những *Tỳ kheo* được chất vấn, kiểm tra về quan điểm giáo lý của mình và những kẻ dị giáo đã bị trục xuất ra khỏi Tăng Đoàn. Những *Tỳ kheo* chính thống bắt đầu tổ chức lại các lễ *Uposath* sau 7 năm đã không được thực hiện.

(a) Kết Tập Phiên Bản Cuối Cùng Của Tam Tạng Kinh (*Tipitaka*)

A-la-hán Moggaliputta Tissa đã nhân cơ hội này tổ chức **Hội Đồng Kết Tập Lần Ba** để biên tập lại tất cả kinh điển chính thống. Một ngàn *A-la-hán* đã đến tham dự Hội Đồng được tổ chức tại Tu Viện **Asokarama** ở **Pataliputra** (Hoa Thị Thành, thành phố Patna ngày nay) vào năm thứ 18 của triều đại trị vì của vua Asoka, lúc đó là năm thứ **236** sau *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật. Ngài Moggaliputta Tissa đã làm chủ trì hội nghị, ở đó nhiều tranh luận giáo lý khác nhau của nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau đã đưa ra nghị sự, xem xét và bác bỏ, dẫn đến việc biên soạn nên Quyển “*Kathavathu*” (Những Điểm Dị Biệt), một trong 7 tập sách thuộc Diệu Pháp Tạng *Abhidhamma*. Hội nghị đã kéo dài đến 9 tháng để nghe và tụng đọc lại toàn bộ Giáo Pháp và sau đó toàn bộ Tam Tạng Kinh Pali (Pali *Tipitaka*) đã được biên soạn và kết tập.

(b) Sự Truyền Bá của Phật Giáo ra ngoài Ấn Độ

Nhờ có được vị Vua Phật tử Asoka đang nắm quyền thống trị gần hết những xứ sở ở Ấn Độ bấy giờ làm người bảo trợ chính, thời gian đã chín muồi để tiến hành việc mở rộng Phật giáo.

Với tinh thần đó, Ngài Moggaliputta Tissa, một vị trưởng lão lỗi lạc đứng đầu trong trường phái Theravada, đã quyết định biệt phái những *A-la-hán* đáng kính đi truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật khắp Ấn Độ và mở rộng ra nước ngoài. Mỗi nhóm được dẫn đầu bởi một Trưởng Lão gồm có 5 Tỷ kheo, mục tiêu là phát triển thêm số người được thọ giới vào Tăng Đoàn ở những vùng xa xôi. Tên của những bậc Trưởng Lão và 9 nơi họ được cử đến đã được ghi chép lại trong quyển Đại Sử Tích Lan *Mahavamsa*¹³. Những **bằng chứng khảo cổ học** đã xác minh được **tính chất lịch sử** của những phái đoàn mang sứ mạng truyền giáo này.

Trong Bảo Tháp *Stupa* số 2 ở Sanchi, gần Bhopal, người ta đã tìm thấy được 2 hộp đựng những thánh tích từ thế kỷ thứ 1 và thứ 2 trước CN, có khắc tên của nhiều Tỳ kheo và Trưởng lão truyền giáo. Nhờ vào những nỗ lực này, những Lời Dạy của Đức Phật được truyền rộng ra theo 4 hướng khác nhau sau Kỳ Kết Tập Lần Thứ Ba này.

TÊN NGƯỜI TRUYỀN GIÁO

NƠI TRUYỀN GIÁO

1. TL Majjhantika	Kasmira & Gandhara (1a)
2. TL Mahadeva	Mahimsamandala (2a)
3. TL Rakkhita	Vanavasi (3a)
4. TL Yonaka Dhammarakkhita	Aparantaka (4a)
5. TL Maha Dhammarakkhita	Maharattha (5a)
6. TL Maha Rakkhita	Yonaka (6a)
7. TL Majjhima	Himavantapadesa (7a)
8. TL Sonaka và TL Uttara	Suvannabhumi (8a)
9. TL Mahinda, Itthiya, Uttiya, Sambala & Bhaddasala	Tambapannidipa (9a)

(1a) Gandhara bao gồm cả quận lí Peshawar & Rawalpindi của Pakistan. Kasmira chính là Kashmir ngày nay.

(2a) Mahimsamandala thường được biết đến là vùng Mysore ngày nay.

(3a) Vanavasi bao gồm cả những vùng duyên hải như Kerala và Malabar.

(4a) Aparantaka hay còn gọi là ‘ vùng viễn Tây’ bao gồm cả vùng rộng lớn Mumbai ngày nay (Bombay), vùng Gujarat, Kachchh và Sind ở phía Bắc Ấn Độ.

(5a) Mararattha chính Maharashtra ngày nay.

(6a) Yonaka (tiếng Phạn là Yavana) cùng với **Kambojas** có nghĩa là khu vực của những Họ Tộc ngoại bang ở vùng biên giới phía Tây Bắc, nhưng cũng thuộc lãnh thổ của Vương Quốc Asoka.

(7a) **Himavantapadesa** chính là xứ Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn)

(8a) **Suvannabhumi** hay ‘vùng đất vàng’, gồm 2 huyện lỵ Bago (Pegu) và Mawlamyine (Moulmein) thuộc tiểu bang của người Môn ở Miền Điện, Myanmar (Burma).

(9b) **Tambapannidipa** chính là đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka)

(c) Những Thành Tựu Của Hội Đồng Kết Tập Thứ Ba

Hội Đồng Kết Tập lần thứ Ba bài trừ và loại bỏ tất cả những xu hướng giáo lý vốn được cho là không được chính thống và nhất quán với niềm tin của đại đa số Trưởng Lão và đã biên tập kết thúc thành công Tạng Kinh Pali. Tuy nhiên, **thành công to lớn nhất** đó là việc gửi đi những phái đoàn truyền giáo đến những xứ sở khác để truyền bá Phật Pháp, bởi vì trước kia, Phật Giáo chỉ được truyền bá trong phạm vi thu hẹp trong vài tiểu bang của miền Bắc Ấn Độ. Nhờ vào **trí tuệ** và **tâm nhìn xa** của Ngài Moggaliputta Tissa, sự bảo trợ của Hoàng Đế Asoka và những phái đoàn truyền giáo đầy tâm huyết, Giáo Pháp (*Sasana*) của Đức Phật đã được truyền bá ra khỏi biên giới của quê nhà. *Ngay bản thân vua Asoka cũng có 2 người con ruột là Tỳ Kheo và Tỳ kheo Ni cũng đã được phái đi trong sứ mạng này ở Tích Lan.* Vì vậy, sau này khi Phật giáo bị biến mất ở Ấn Độ hơn 600 năm sau khi bị người Hồi Giáo chinh phạt vào thế kỷ 12 sau CN, ánh sáng của *Phật Pháp* vẫn còn được chiếu sáng ở Sri Lanka, Myanmar và những nước Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, nơi mà Giáo Pháp (*Sasana*) của Đức Phật đã được thiết lập từ lúc đó.

Càng thêm kỳ lạ thay, một câu chuyện được chép trong Đại Sử Tích Lan (**Mahavamsa**) vào thế kỷ thứ 6 sau CN, (**Chú Giải 4**), kể tích rằng Ngài Moggaliputta Tissa là một vị thần trời Phạm Thiên trong

kiếp trước. Vào lúc Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Hai, những vị *A-la-hán*, sau khi thấy được những nguy cơ suy đồi trong tôn giáo trong tương lai, đã đến thỉnh cầu Ngài giúp đỡ, khi đó thời gian sống ở cõi Phạm Thiên của Ngài cũng đã sắp hết. Ngài đã đồng ý được sinh ra trong cõi người, để sau này ngăn chặn sự thoái lui, xuống dốc của Phật giáo. Những sự kiện lịch sử Phật giáo sau đó trong thời của Ngài có vẻ đã xác minh cho **lời tiên tri** của những *A-la-hán* ở Hội Đồng Kết Tập lần thứ Hai.

Ngày hôm nay chúng ta được chứng kiến hiện tượng mới là các tu sĩ ở những nước Phật giáo khác đang quay về lại Ấn Độ để làm sống lại Giáo Pháp (*Sasana*) của Đức Phật ngay trên quê hương khởi thủy của Giáo Pháp!

9. Kết Tập Phiên Bản Tam Tạng Kinh Điển *Tipitaka* Vào Trong Trí Nhớ

Tam Tạng Kinh Điển *Tipitaka*, chứa đựng tất cả những lời dạy của Đức Phật trong suốt 45 năm Người thuyết giảng, quy mô ước lượng cỡ bằng gấp 11 lần Kinh Thánh của Thiên Chúa giáo. Cũng chính vì quy mô đồ sộ của Tam Tạng Kinh đã khiến cho nhiều học giả nghĩ rằng Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần Thứ Nhất chỉ hoàn toàn là hư cấu, do tưởng tượng mà ra, bởi vì một số lượng đồ sộ kinh điển Luật Tạng và Kinh Tạng như vậy không thể nào được ghi nhớ, tụng đọc và trùng tuyên lại như vậy. Thậm chí nhiều học giả ngờ vực về khả năng trí nhớ xuất chúng của Ngài Ananda khi Ngài có khả năng đọc tụng lại tất cả những lời Phật dạy trong Kinh Tạng!. Tuy nhiên, những Tỳ kheo có trí nhớ phi thường như vậy cũng vẫn được tìm thấy trong Tăng Đoàn *Sangha* trong thời đại chúng ta, để minh chứng rằng cũng có những Tỳ kheo có trí nhớ phi thường vào thời nguyên thủy. Trong

Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu được tổ chức ở thủ đô Yangon năm 1956, Ngài Đại Đức Thiên sư **Mingun Sayadaw Ashin Vicittasarabhivamsa** đã đọc thuộc tất cả Tam Tạng Kinh *Tipitaka* bằng trí nhớ của mình. Ngài có thể trả lời tất cả mọi câu hỏi liên quan đến tất cả chi tiết của Tam Tạng Kinh do vị chủ trì ban chất vấn của hội nghị tôn giáo này là Ngài Đại Đức **Mahasi Sayadaw Ashin Sobhana** đặt ra tại Hội Đồng Kết Tập. Ngày nay, Myanmar (Miền Điện) đã sản sinh ra nhiều ***Tipitakadhara*** sống (Hán dịch là Trì Tam Tạng Đại Sư) tức là người đã thuộc lòng và kết tập toàn bộ Tam Tạng Kinh *Tipitaka* vào trong trí nhớ của mình! (**Chú Giải 5**).

Những nghiên cứu mới đây của học giả **Salomon**³⁶ cho thấy rằng không có chữ viết vào thời Đức Phật. Nhưng chữ viết đầu tiên của Ấn Độ là chữ viết Brahmi (Prakrit) và chữ viết Karosthi xuất hiện sau này vào thời đại vương triều Maurya của vua Asoka. Theo bằng chứng ghi lại của sử gia Hy Lạp, ông **Megasthenes** (250-290 trước CN) đã ghi rõ là không hề có chữ viết vào thời kỳ đầu của triều đại Maurya và sự thất bại liên tục của những nhà khoa học trong nỗ lực tìm kiếm bằng chứng về chữ viết tồn tại vào thời tiền Maurya trước Vua Asoka. Tuy vậy, những bằng chứng đó cũng vẫn chưa đủ kết luận được điều gì. Mặc dù sau đó, chữ viết đã bắt đầu được dùng để ghi chép lại những chỉ thị, lời dạy, nhưng nó không được phổ biến rộng rãi. Nền giáo dục lúc bấy giờ vẫn nhấn mạnh vào tư duy của trí nhớ, thuộc nhiều và nhớ lâu. Vì thế, một điều rõ ràng là **truyền thống truyền miệng** đã tiếp tục hình thành là tập quán chính để truyền thừa Giáo Pháp Phật Giáo. Nhưng nhà sư vẫn bắt buộc phải thuộc nhớ Giáo Pháp ngay cả sau khi chữ viết đã ra đời và có khả năng ghi chép lại kinh. Chẳng hạn như cho đến tận hôm nay, những

³⁶ The Origin of the Early Indian Scripts: A Review Article by Richard Salomon, University of Washington - (Nguồn Gốc Của Ngũng Chữ Viết Ấn Độ Cổ Đại: Một Tham Luận của Richard Solomon, Đại Học University of Washington), Tạp Chí "Journal of the American Oriental Society" - **115.2** (1995), trang 271-279.

tu sĩ theo Phật Giáo Nguyên Thủy ở Miền Điện vẫn đọc tụng thuộc lòng kinh điển các Giáo Pháp.

Mặc dù các trường phái, bộ phái khác đã bắt đầu dùng tiếng Phạn hay pha trộn tiếng Phạn để làm ngôn ngữ truyền thừa, nhưng trường phái **Trưởng Lão bộ** chính thống (ngày nay được cho là Phật Giáo Nguyên Thủy) vẫn nghiêm ngặt giữ tiếng Pali. Vì thế, những tu sĩ của Trưởng Lão Bộ rất tinh thông trong việc đọc tụng kinh điển bằng tiếng Pali, cùng với khả năng thuộc nhiều, nhớ lâu của họ, như là một kỹ năng truyền thống được nhấn mạnh phát triển ở Ấn Độ từ thời cổ xưa đến tận sau này trong giáo dục. Nhiều nhóm tu sĩ khác nhau phụ trách việc thuộc, nhớ, và tụng đọc những phần khác nhau của Tam Tạng Kinh *Tipitaka*, vì vậy vấn đề sẽ không phải là quá khó khăn khi tất cả họ cùng nhau tụng đọc lại toàn bộ Tam Tạng Kinh *Tipitaka* **bằng cách kết hợp lại khả năng thuộc nhớ của nhiều nhóm**. Trong văn học kinh điển Pali, chúng ta sẽ thấy rất nhiều từ ngữ mô tả về những tu sĩ, vì những phần hay phạm vi của Tam Tạng Kinh mà những nhóm tu sĩ khác nhau đó “chuyên trì” hay thuộc, nhớ, tụng đọc, chẳng hạn như:

- 1) **Suttantika**: Thầy hay Pháp Sư về Kinh tạng (*Sutta Pitaka*)
- 2) **Vinaya-dhara**: Thầy hay Pháp Sư về Luật tạng (*Vinaya*)
- 3) **Matika-dhara**: Thầy hay Pháp Sư về matika hay Diệu Pháp tạng (*Abhidhamma*)
- 4) **Digha-bhanaka & Majjhima-bhanaka**: Thầy hay Người chuyên trì tụng về Trường Bộ kinh (*Digha-Nikaya*) & Trung Bộ kinh (*Majjhima –Nikaya*).

Điều này hoàn toàn xác minh được rằng những bậc Trưởng Lão (Tỳ kheo) vào những ngày xa xưa đó đã phát triển được một hệ thống truyền thừa tập thể một cách khoa học như vậy cho nên đã có thể gìn giữ nguyên vẹn giáo điển Tam Tạng Kinh trong trí nhớ của các Ngài.

Nhiều bậc Trưởng Lão trong số đó là những A-la-hán, và theo định nghĩa của Phật, là những người “**hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh**” đã không còn dính vào dục vọng, điều xấu ác và vô minh (tham, sân, si). Và với Tâm thanh tịnh, các Ngài rõ ràng càng có thêm khả năng tập trung để học, tụng, thuộc và ghi vào trí nhớ những Lời Dạy của Đức Phật.

Vì vậy, ngày ấy các Ngài đã có thể bảo đảm rằng những Lời Dạy của Đức Phật được bảo tồn, gìn giữ một cách kiên trung và truyền thừa cho những thế hệ con cháu sau này và chúng ta.

10. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư: Kết Tập Tam Tạng Kinh *Tipitaka* Bằng Chữ Viết

Nằm một bên quốc lộ, cách thành phố Kandy của Sri Lanka khoảng 40Km là ngôi làng mang tên **Matale**. Mặc dù ngôi làng có thể không được nhiều khách du lịch biết đến, nhưng ngôi làng này rất nổi tiếng đối với những học giả Phật học và nhiều Phật tử, bởi vì ở đó, chúng ta có thể tìm thấy **Viện Bảo Tàng & Thư Viện Phật Giáo Quốc Tế** (International Buddhist Library & Museum) và **Hang Động Aloka** (Aloka Cave), di tích của nơi diễn ra Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư, nơi đây những Lời dạy của Đức Phật lần đầu tiên được tụng đọc, trùng tuyên, kết tập và được **viết** xuống lá Bối (ola palm leaves, một cây thuộc họ cây cọ dừa).

Những du khách viếng thăm ngày nay có thể được chứng kiến quá trình phơi sấy khô lá Bối, vuốt thẳng ra và kỹ thuật viết bằng mực in lên trên lá Bối. Ở đó cũng có một tủ trưng bày, bên trong có nguyên một bộ Tam Tạng Kinh Pali Tipitaka được viết trên lá bối đang được bảo tồn.

Theo sách Lịch Sử Tôn Giáo³⁷ (*Sasanavamsa*), đã có lần nạn chết đói đang hành hoành khắp đảo Sinhala (tức Ceylon, Tích Lan) và có rất nhiều Tỳ kheo đã phải rời khỏi đảo (sang Ấn Độ), bởi vì các Ngài lo sợ rằng các Ngài không thể tiếp tục học thuộc ba tạng kinh *Pitakas* trong lúc không có thức ăn, đói khát. Tuy nhiên, 60 Tỳ kheo khác thì ở lại bên một vùng bờ biển, họ tiếp tục cùng nhau học ba tạng kinh, hằng ngày chỉ ăn rau, củ đào được xung quanh đó. Đến khi bị ngã quy do bị đói và kiệt sức, họ nằm xuống trên cát, mắt hướng về nhau và không thốt ra một lời nào. Họ nghĩ và học chữ viết trong tâm trí của họ. Bằng cách như vậy, họ đã giữ được ba tạng kinh *Pitakas* cùng với những luận giảng trong đầu họ suốt 12 năm, nhằm duy trì Phật pháp không bị thối lui. Cuối 12 năm, 700 Tỳ kheo đã quay trở về từ Ấn Độ và cùng nhau học tụng Giáo Pháp cùng với 60 Tỳ kheo đã ở lại vùng duyên hải đó. Lúc đó, tất cả họ cùng tụng đọc lại Tam Tạng Kinh và cũng đều thống nhất với nhau về Tam Tạng Kinh. Đó chính là cách mà ngày xưa các bậc Trưởng Lão (*Thera*) hay những Đại Trưởng lão (*Maha-Thera: những Tỳ kheo trên 20 tuổi Hạ*) đã hoàn thành trách nhiệm khó khăn trong việc thuộc, nhớ Tam Tạng Kinh bằng con đường truyền miệng.

Lòng kiên trung hết mực và nhiệt huyết của những bậc Trưởng lão ngày xưa trong việc học tụng kinh điển để không được bỏ sót bất cứ một từ ngữ nào, có thể được minh họa bằng câu chuyện sau đây. Sau khi đã học xong những lời dạy của Đức Phật từ người thầy là Trưởng lão **Dhammarakkhita** (Hộ Pháp) của xứ Yona ở Ấn Độ, Trưởng lão **Tissa**, con trai của một người điền chủ Punabbasu, đã rời khỏi Ấn Độ để quay trở lại Tích Lan (Ceylon). Trong khi gần đến bến thuyền để chuẩn bị lên thuyền về nhà, ông ta chợt thấy còn vài điều nghi vấn về trong một số câu tụng của Tam Tạng Kinh *Tipitaka*. Như vậy là

³⁷ The History of the Religion (*Sasanavamsa*) – (Lịch sử của Tôn Giáo (*Phật giáo*)), bản dịch của Bimala Churn Law. Nxb. Sacred Books of the Buddhists, Vol. 1033. Luzac & Co. Ltd., London, 1952.

ông quay trở lại đường cũ, quay lại chỗ người thầy ở Ấn Độ, cách đó khoảng 100 *Yojana* (1 *yojana* = 8 đến 13 dặm Anh, khoảng trên dưới 500km) để giải bày với người thầy. Điều này cho thấy rằng, mặc dù trách nhiệm phải học và nhớ Tam Tạng Kinh của những Trưởng lão, Tỳ kheo là rất khó khăn, nhưng họ rất kiên trung và luôn luôn làm hết sức để không bị bỏ sót một từ ngữ nào. Và những điều gì họ chưa học thuộc lòng được, họ sẽ tiếp tục đọc nhớ bằng trí nhớ cho đến khi nào họ không bị bỏ sót từ nào hay còn nghi vấn về một chỗ nào. Đó là cách mà Tam Tạng Kinh được tiếp nối bằng khẩu truyền, bằng những câu vè, dân ca, và được những thế hệ những bậc Trưởng lão và Tỳ kheo tập hợp lại, biên tập và kết tập thành công từ Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Nhất.

(a) Việc Ghi Chép Tam Tạng Kinh *Tipitaka* Trên Lá Bối

Theo những ghi chép biên tập bởi Ngài **Nanamoli**³⁸, bốn tháng sau khi **Vattagamimi Abhya** trở thành vua của xứ Lanka, tức Tích Lan, Sri Lanka (104-88 trước CN), sau một thời gian, triều đại đã bị thất thế vào tay quân phiến loạn của Bà-la-môn Tissa, kéo theo là nạn chết đói, rồi đến sự xâm lăng của quân Tamils và nhà vua bị lưu đày. Những Tỳ kheo từ đại tịnh xá **Mahavihara** chủ trì hội nghị. Ý tưởng được đề xuất là: “*Trong tương lai, mọi người chỉ còn chánh niệm, trí tuệ và chánh định kém cỏi, không thể ghi nhớ trong tâm trí (Tam Tạng Kinh) bằng con đường truyền tụng*”, cho nên Hội Đồng Kết Tập đã quyết định ghi chép *ba tạng kinh Pitakas* cùng với những luận giảng dưới dạng sách. Đó là những lúc mà những *viharas* (chùa chiền, Tịnh Xá, Tu Viện dành cho các tu sĩ Phật giáo) không còn đông đúc và việc bảo tồn Tam Tạng Kinh bằng con đường truyền

³⁸ The Path of Purification - Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo), Bản dịch từ tiếng Pali, Người dịch Đại Đức Tỳ kheo Bhikkhu Nanamoli. Nxb. Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

tụng với nhau là rất khó khăn. Vào lúc này, nghệ thuật chữ viết cũng đã phát triển sâu rộng, cho nên điều thiết thực và cần thiết nên làm là ghi chép toàn bộ Giáo Pháp của Đức Phật thành sách, để tránh tình trạng sau này chánh pháp bị biến mất, mai một hay tranh luận, một khi không còn ai hay nhóm người nào có thể thuộc nhớ và đọc tụng lại chính xác toàn bộ ba tạng kinh đồ sộ như vậy.

Sự kiện mang tính lịch sử này diễn ra tại **Chùa Hang Động Aloka Vihara** hay còn gọi là **Tu Viện Alu (*Alu-vihara*)** thuộc xứ Mã-Lai-á (Matale), một nơi nằm trên đảo Tambapanni, nước Tích Lan (Ceylon). Hội Đồng Kết Tập này được xem như là **Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư** bởi trường phái Phật Giáo Nguyên Thủy hay Trưởng Lão bộ, mặc dù ở Ấn Độ lúc đó cũng diễn ra một Hội Đồng Kết Tập khác dưới sự bảo trợ của Vua **Kanishka** của xứ **Kushan** (Kasmir ngày nay) (**Chú Giải 6**) vào khoảng năm thứ 100 sau CN cũng được cho là Hội Đồng Kết Tập Phật Giáo lần thứ Tư.

Sau khi Hội đồng nghị sự diễn ra, tất cả những kinh điển, cùng với những luận giải (*Attha-kathas*) đã được khắc bằng chữ viết trên lá Bối và tất cả những mẫu chữ viết đều được kiểm tra lại một cách cẩn thận đến chắc chắn về tính chất xác thật, chính xác của chúng. Đó là cách và quá trình mà ba tạng kinh *Pitakas* đã được bảo tồn. Một cuộc viếng thăm đến khu Chùa Hang Động chắc chắn sẽ làm trỗi dậy trong chúng ta một lòng tri ơn sâu sắc đối với Tăng Đoàn (*Sangha*) vì công sức, trí tuệ và hoài bão của các Ngài trong việc ấn chứng bằng ghi chép nguyên vẹn những Lời Dạy của Đức Phật cho thế hệ mai sau. Cũng chính nhờ vào tầm nhìn xa trông rộng và những cố gắng không mệt mỏi của những bậc Trưởng Lão Tỳ kheo lỗi lạc như vậy, mà từ đó cho đến tận ngày nay, không có ai hay một tu sĩ hay một học giả “tự cho mình là cấp tiến có thể giả mạo, thêm bớt hay làm mai một Chánh Pháp đích thực.

*Thời gian này được dựa vào theo cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy Trường Lão bộ (Theravada), cho rằng *Bát-Niết-bàn (Parinibbana)* của Đức Phật là vào năm 543 trước CN. Những nguồn nghiên cứu của phương Tây thì cho rằng *Bát-Niết-bàn (Parinibbana)* của Đức Phật là vào năm 483 trước CN, tức là 60 năm sau, hơn thời điểm theo cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy.

11. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Thứ Sáu ở Myanmar²²

Theo quyển Đại Sử Tích Lan **Mahavamsa**³⁹, ngay sau khi Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Ba, nhiều phái đoàn tu sĩ được Ngài Moggaliputta Tissa, Chủ tọa Hội Đồng, phái đi về nhiều xứ sở khác nhau, gồm cả những nước láng giềng của Ấn Độ để truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật. Hai trong số đó là hai Tỳ kheo Ngài **Sona** và Ngài **Uttara** đã được cử đi đến Suvannabhumi, tức là hai huyện lý Bago (Pegu) và Mawlamyine (tức là Moulmein ngày nay) ở tiểu bang của người **Môn** của nước **Myanmar**, mục đích là thiết lập sự có mặt của Phật Pháp (Buddha *Sasana*) ở nơi đây. Họ đã cố gắng hóa độ những người dân ở vùng này theo Phật giáo, bằng cách bắt đầu thuyết giảng kinh *Brahmajala Sutta* (kinh Phạm Võng). Từ sau đó là một câu chuyện dài về lịch sử hình thành Phật giáo ở nước này. Phật Pháp đã được thiết lập một cách vững chắc ở Myanmar trong suốt hơn hai ngàn năm qua.

Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi chúng ta biết rằng Myanmar đã và đang đứng ở vai trò hàng đầu trong việc bảo tồn, truyền bá và làm sống mãi Giáo Pháp của Đức Phật trong thời kỳ hiện đại, bằng cách đứng ra tổ chức 2 lần Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo trong suốt 2 thế kỷ qua.

³⁹ The Myanmar Contribution to the Spread of Theravada Buddhism throughout the World (Sự Đóng Góp Của Miền Điện Myanmar Trong Việc Phát Triển Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Giáo Sư U Ko, Khoa Nghiên Cứu Thiền Minh Sát (Vipassana), Faculty of Pattipatti, Yangon, 1998.

(a) Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Năm:

(Còn được gọi là *Panca Sangiti*, có nghĩa là “Hội Đồng Tăng Chúng Thứ Năm”).

Theo lịch sử Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Năm diễn ra ở thủ đô Mandalay, Myanmar (Miến Điện) vào năm 1871, vào thời triều đại Vua Mindon.

Mục đích của Hội nghị Tôn giáo này là để đọc tụng, trùng tuyên lại tất cả giáo pháp của Đức Phật và xem xét kỹ lưỡng từng chi tiết nhỏ để xem có bị sai lỗi, thay đổi hay từ ngữ nào bị bỏ sót hay không. Ba vị Đại Trưởng Lão **Mahathera**, Trưởng Lão **Jagarabhivamsa**, Trưởng Lão **Narindabhidhaja**, và Trưởng Lão **Mahathera Sumangalasami** đã dẫn đầu và chủ trì một hội nghị được tham dự bởi 2.400 tăng sĩ. Việc tổ chức tụng đọc lại giáo Pháp (*Dhamma Sangiti*) được diễn ra 5 tháng liên tục. Sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển kết thúc, toàn bộ Tam Tạng Kinh *Tipitaka* đã được khắc vào **729 phiến đá cẩm thạch bằng tiếng Miến Điện** (Myanmar) để cho những thế hệ mai sau có thể đọc lại. Mỗi phiến đá có chu vi là: chiều cao 1.86m, bề rộng 1.07 m và khoảng 0.13 m bề dày, và công trình kỷ niệm đồ sộ này được thực hiện bởi rất nhiều nghệ nhân điêu luyện. Sau khi hoàn thành, mỗi phiến đá cẩm thạch có chếp kinh được đặt trong một mô hình ngôi chùa thu nhỏ tuyệt đẹp ở trong một khu đặc biệt nằm trong khuôn viên của Chùa Kuthodaw Pagoda của nhà Vua Mindon. Theo như ghi chép trong quyển *Sách Những Kỷ Lục Guinness*, 729 phiến đá cẩm thạch này là dạng sách lớn nhất thế giới cho đến ngày hôm nay.

(b) Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu:

(Còn được gọi là *Chattha Sangiti*, có nghĩa là “Hội Đồng Tăng Chúng Thứ Sáu”).

Hội Đồng Kết Tập Thứ Sáu được tổ chức vào năm **1954** đến **1956** dưới sự bảo trợ của chính phủ Miến Điện đứng đầu là Thủ Tướng U Nu. Hội nghị diễn ra tại **Kaba Aye**, thủ đô **Yangon** tại một đại sảnh đường mang tên Đại Hang Động **Maha Pasana Guha**, làm giống như Đại Hang Động Sattapanni ở thành Rajagaha (thành Vương Xá) nơi tổ chức Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Nhất ở Ấn Độ.

Cũng giống như lần Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển trước kia, mục tiêu của hội nghị lần này cũng là xác thực lại vào bảo tồn Chánh Pháp nguyên thủy, bao gồm Kinh Tạng và Luật Tạng (*Dhamma & Vinaya*).

Tổng cộng có 2.473 Tỷ kheo của nước chủ nhà Miến Điện Myanmar tham dự và 144 Tăng sĩ đến từ 7 nước khác, bao gồm: Cambodia, Ấn Độ, Lào, Nepal, Sri Lanka, Thái Lan và Việt Nam đã tham gia vào việc Trưng Tuyên Kinh Điển.

Công việc chuẩn bị cho hội nghị đã được tiến hành liên tục trong 3 năm, từ 1951-1954, trong thời gian này, Tam Tạng Kinh *Tipitaka* và những tác phẩm luận giảng Phật giáo khác đã được xem xét bằng nhiều văn bản và ngôn ngữ, chữ viết khác nhau. Sau đó, được ghi chú, đánh dấu và đối chiếu một cách công phu, vất vả. Cũng không phí công sức và đáng vui mừng là tất cả những ghi chép kinh điển và nội dung được xem xét và đối chiếu đều giống nhau, không có nhiều sai biệt. Sau khi đã hoàn thành kết tập văn bản cuối cùng của Tam Tạng Kinh, các bên đều phê duyệt và thống nhất tất cả với nhau, và Hội Đồng Kết Tập đã chính thực nghị sự vào **ngày Trăng Tròn của tháng Năm, 1954**. Toàn bộ văn bản của 40 quyển sách ghi chép Tam Tạng Kinh Pali đã được phê duyệt và chứng nhận là chính thống đã được 2,600 Tỷ kheo tụng đọc và trưng tuyên liên tục trong 5 kỳ nghị sự của Hội Đồng Kết Tập kéo dài 2 năm từ năm 1954 đến năm 1956. Đại Đức Thiền Sư **Mahasi Sayadaw Bhadanta Sobhana** (nay đã quá cố) đã chủ trì trong vai trò **Người**

Chất Vấn (Pucchaka), trong khi đó Đại Đức Thiên Sư **Mingun Sayadaw Bhadanta Vicittasarabhivamsa** lỗi lạc (nay đã quá cố) thì chủ trì trong vai trò **Người Trả Lời (Vissajjhaka)**, Ngài đã trả lời chính xác tất cả những câu hỏi về Tam Tạng Kinh *Tipitaka* từ trong trí nhớ của mình.

Cuối cùng, sau khi Hội Đồng Kết Tập chính thức phê duyệt và chứng thực toàn bộ văn bản kinh điển, toàn bộ những sách Tam Tạng Kinh *Tipitaka* cùng với những Luận Giải, Luận kinh đi kèm đã được chuẩn bị ra bản thảo để in ấn. Thành tựu lớn của Hội Đồng Kết Tập lần này có được là nhờ công sức và những nỗ lực không biết mệt mỏi của 2,600 Tăng sĩ và rất nhiều cư sĩ Phật tử khắp nơi đã đóng góp vào cho kỳ Kết Tập này. Trọng trách cao cả của tất cả đã mang đến sự thành công viên mãn vào ngày **Trăng Tròn của tháng Năm, 1956**, đúng 2 năm kể từ ngày chính thức khai mạc (và hơn nữa, gần 5 năm kể từ ngày bắt đầu những công việc trì bị từ năm 1951), rơi đúng vào ngày kỷ niệm **2.500 năm Đại Bát-Niết-bàn (Mahaparinibbana)** của Đức Phật.

Phiên bản của Tam Tạng Kinh *Tipitaka* của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần này được gọi là “**Ấn Bản Hội Nghị Lần Thứ Sáu**” (tiếng Anh: **Sixth Synod Edition**) được công nhận là những *Giáo Lý chính thống, cổ xưa của Đức Phật*. Đây là phiên bản **chính quy nhất và có thẩm quyền nhất để đối chiếu** trong giới Phật Giáo Nguyên Thủy ngày nay.

Sau khi được biên tập, hiệu đính, các phiên bản đã được kiểm duyệt và phê chuẩn qua nhiều lần, tất cả đều được đưa vào in ấn, bao gồm 52 luận thuyết, 40 tuyển tập hay tổng cộng 8.026 trang. Sau Hội Đồng Kết Tập lần này, tất cả những quốc gia tham dự đều có được Tam Tạng Kinh Pali được in bằng tiếng bản xứ của nước họ, ngoại trừ Ấn Độ.(*)

***Ghi chú:** Mặc dù kết luận trên, người dịch vẫn chưa xác định được Tam Tạng Kinh được dịch ra bằng tiếng Việt sau Hội Đồng Kết Tập lần này là phiên bản nào, mặc dù Việt Nam đã được đề cập là một quốc gia tham dự -ND.

12. Kết Luận:

Những Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo là những sự kiện mang tính chất quyết định và thiết yếu cho việc bảo tồn Chánh Pháp của Đức Phật cho thế hệ sau được biết đến và tu học. Tất cả mỗi hội đồng đều đã chứng thực Tam Tạng Kinh Pali bằng cách tụng đọc lại, thảo luận và trùng tuyên trong một đại hội bao gồm hàng trăm, có lúc hàng ngàn những Tỳ kheo và những bậc *A-la-hán* uyên bác, và ở đó, những giáo lý sai lệch hay tà pháp đã được loại trừ và những điểm dị biệt đã được giải quyết.

Tam Tạng Kinh Tipitaka bằng tiếng Pali nói chung được coi là **kho tàng Kinh Điển cổ xưa nhất** ghi lại tất cả những lời dạy của Đức Phật, có mặt trước cả những Tạng kinh bằng tiếng Phạn, mặc dù những học giả tiếng Phạn vẫn phản đối điều này. Theo nhà nghiên cứu Childers⁹, phiên bản Tạng Kinh Phật giáo bằng tiếng Pali là phiên bản **chính thống** và **nguyên thủy duy nhất**. Khi Đức Phật đã ra lời huấn thị là các Tỳ kheo phải học giáo pháp của Người bằng ngôn ngữ riêng của mình '*saka nirutti*', có nghĩa là tiếng **Magadhi** (Ma-Kiệt-Đà), là **phương ngữ phổ thông** được dùng chung trong khu vực đó vào thời Đức Phật. Điều này là phù hợp với phương pháp học nghe-học-thuộc-nhớ thông qua truyền thống truyền miệng cổ xưa, rằng những học trò đều phải học giáo lý của người thầy bằng ngôn ngữ của người thầy dùng để giảng bài.

Trong truyền thống dạy học bằng phương pháp nói nghe, những lỗi sai sót và sai lệch thường xuyên xảy ra. Bằng cách áp dụng **công cụ**

ngôn ngữ giảng dạy chung, thì những lỗi sai sót và sai lệch sẽ nhanh chóng được phát hiện và sửa chữa cho đúng sau khi đọc lại, nói lại hay truyền tụng lại cho nhau nghe. Điều này thật sự đã diễn ra tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất sau khi *Bát-Niết-bàn* của Đức Phật nhằm mục đích nhanh chóng duy trì đúng chánh pháp của Đức Phật đã để lại.

Có rất nhiều tranh cãi bởi nhiều học giả xung quanh nguồn gốc của tiếng Pali, ngôn ngữ được dùng trong Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, đối với những người theo Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, điều đó không phải là vấn đề hay đề tài cần phải bàn cãi. Theo Hòa thượng Sayadaw U Thittila¹, Kinh Tạng Pali chứa đựng đầy đủ mọi điều cần thiết để chỉ ra **Con Đường** dẫn đến mục đích rốt ráo, tốt cùng, đó là Niết-bàn (*Nibbana*), sự chấm dứt khổ. Điều này chỉ biểu thị một ý nghĩa, đó là **Những Lời Dạy Đích Thực của Đức Phật** đã được gìn giữ, bảo tồn ở hình thức nguyên thủy và chính thống nhất trong Kinh Tạng bằng tiếng Pali.

Vì điều này, chúng ta đã nhớ ơn thật nhiều đối với **những tâm huyết thiêng liêng, những nỗ lực không mệt mỏi và những trí nhớ phi thường** của những tu sĩ và những bậc Tỷ kheo trưởng lão ngày xưa, những người đã gìn giữ, truyền thừa và làm sống mãi những Lời Dạy của Đức Phật, kể từ sau Đại Bát-Niết-bàn của Người cho đến tận hôm nay.

Phụ Lục

Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh Pali

(*Tipitaka* hay *Ba Rõ Kinh*)

(A) Luật Tạng - Vinaya Pitaka (hay Rõ Luật)

Bao gồm tất cả những giới luật do chính Đức Phật đặt ra nhằm quy định giới hạnh của các đệ tử, những người đã được thọ giới vào Tăng Đoàn và trở thành những Tỳ kheo (Tăng) và những Tỳ kheo Ni (Nữ tu sĩ, Ni):

1) **Căn Bản Giới hay Đại Giới (Parajika)** (tiếng Anh: Major Offences) — bao gồm những giải thích về mọi trường hợp của mọi điều luật được đưa ra và cũng đưa ra những trường hợp đặc biệt và những ngoại lệ.

2) **Tiểu Giới (Pacittiya)** (tiếng Anh: Minor Offences) — bao gồm những giải thích và những ngoại lệ.

3) **Đại Phẩm (Mahavagga)** (tiếng Anh: Great Section) — đưa ra những quy định, điều lệ về việc chấp nhận người mới vào Tăng Đoàn Sangha, thọ giới, y phục, cư trú và những điều luật về lễ nghi trong tu viện trong những dịp đặc biệt.

4) **Tiểu Phẩm (Cullavagga)** (tiếng Anh: Small Section) — quy định về việc xử phạt, về phạm giới, và những nghĩa vụ của những người thầy và những Sa-di, và những giới luật đặc biệt dùng cho Tỳ kheo Ni.

5) **Bảng Toát Yếu của Luật Tạng (Parivara)** (tiếng Anh: Epitome of the Vinaya Pitaka) — bao gồm những bài luận giảng ban đầu về

quyển Đại Phẩm và những câu chuyện kể về những sự kiện tiếp theo sau khi Đức Phật giác ngộ, thành Đạo.

(B) Kinh Tạng - Sutanta Pitaka (hay Rõ Kinh)

Bao gồm những bài thuyết giảng do chính Đức Phật nói ra trong nhiều trường hợp và nhiều nơi khác nhau, và những bài thuyết giảng Người giảng dạy cho các Tỳ kheo. Kinh Tạng gồm 5 *tuyển tập* Kinh hay còn được gọi là 5 *Nikayas*:

1) **Trường Bộ Kinh** (Digha Nikaya) (tiếng Anh: Collection of Long Discourses) — gồm 34 bài thuyết giảng, chia làm ba phần, dùng để giảng dạy, huấn luyện các đệ tử, Tỳ kheo.

2) **Trung Bộ Kinh** (Majjhima Nikaya) (tiếng Anh: Collection of Medium-Length Discourses) — gồm 152 bài thuyết giảng, nhiều bài kinh trong tuyển tập này kể lại thời Đức Phật tu khổ hạnh, quá trình Giác Ngộ của Người và những giáo lý, những lời dạy đầu tiên của Phật.

3) **Tương Ứng Bộ Kinh** (Samyutta Nikaya) (tiếng Anh: Collection of Connected Discourses) — gồm những bài kinh được chia theo 5 nhóm đề tài khác nhau.

4) **Tăng Chi Bộ Kinh** (Anguttara Nikaya) (tiếng Anh: Collection of Discourses from Gradual Sayings) — gồm 9.557 bài kinh ngắn, được chia ra thành 11 Phần khác nhau, bắt đầu bằng những bài kinh có 1 đề tài trong Phần 1, tiếp theo là những bài kinh 2 đề tài trong Phần 2, và cứ thế tăng lên đến những bài kinh có 11 đề tài trong Phần 11 là Phần cuối cùng. Từ Anguttara có nghĩa là “tăng lên từng 1 cái, 1 phần, Hán Việt dịch là: tăng chi).

5) **Tiểu Bộ Kinh** (Khuddaka Nikaya) (tiếng Anh: Collection of Short Discourses) — Đây là tuyển tập lớn nhất, gồm những bài kinh ngắn, lên đến 15 quyển, chứa đựng những phần hay nhất, tinh tế nhất của toàn bộ Tạng Kinh Pali, bao gồm:

1. Kinh Tiểu Bộ Tập, Tiểu Tụng (Khuddaka Patha), (Shorter Texts)
2. Kinh Pháp Cú (Dhammapada), (The Way of Truth)
3. Kinh Phật Tự Thuyết (Udana), (Paeans of Joy)
4. Kinh Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka), (“Thus said” Discourses)
5. Kinh Tập (Sutta Nipata), (Collected Discourses)
6. Chuyện Thiên Cung (Vimana Vatthu), (Stories of Celestial Mansions)
7. Chuyện Ngạ Quỷ (Peta Vatthu), (Stories of Peta)
8. Trường Lão Tăng Kệ (Theragatha), (Psalms of the Brethren)
9. Trường Lão Ni Kệ (Therigatha), (Psalms of the Sisters)
10. Chuyện Bốn Sanh Của Bồ-Tát (Jataka), (Birth Stories of the Bodhisatta)
11. Giải Thích Nghĩa (Niddesa), (Expositions)
12. Vô Ngại Giải Đạo / Kiến Thức Phân Tích (Patisambhida), (Book Analytical Knowledge)
13. Thí Dụ / Cuộc Đời Của Những *A-la-hán* (Apadana), (Lives of Arahants)
14. Lịch Sử Đức Phật (Buddhavamsa), (History of the Buddha)
15. Giới Hạnh Tạng (Cariya Pitaka), (Modes of Conduct).

(C) Vi Diệu Pháp Tạng - Abhidhamma Pitaka (hay *Rõ Những Giáo Lý Vi Diệu*)

Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma*) đã được đưa vào như là Tạng kinh thứ Ba (hay còn gọi là *Rõ kinh* thứ Ba) trong lần Kết tập kinh

điển lần thứ Ba được tổ chức vào thế kỷ thứ 3 trước CN. Rõ kinh này bàn luận về những vấn đề triết lý bậc cao, vi diệu hơn của Đức Phật. Gồm tất cả 7 quyển:

- 1) **Pháp Tụ** hay Phân Loại Giáo Pháp (Dhammasangani), (Classification of Dhamma)
- 2) **Phân Tách** (Vibhanga), (Divisions)
- 3) **Giới Thuyết** hay Thuyết Giảng về Giới, Dhatukatha (Discourse on Elements)
- 4) **Nhân Thuyết** hay Thư Thuyết về Con Người (Puggala Pannatti), (The Book on Individuals)
- 5) **Những Điểm Dị Biệt** (Kathavatthu), (Points of Controversy)
- 6) **Song Đối** (Song Luận) (Yamaka), (The Book of Pairs)
- 7) **Những Mối Liên Hệ Nhân Duyên** (Patthana), (The Book of Causal Relations).

“Phụ Đính”

Quy Ước Trích Dẫn Kinh Điển Nguyên Thủy

(Tiên sĩ Bình Anson)

Trong nhiều năm qua, tác giả các sách báo Phật giáo thường dùng các quy ước khác nhau để trích dẫn kinh điển nguyên thủy của tạng Pali làm người đọc có nhiều bỡ ngỡ, đôi khi có nhiều nhầm lẫn, không biết đích xác nguồn gốc của những đoạn kinh điển trích dẫn đó. Vấn đề này thường gặp nhất trong các trích dẫn từ Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikaya) và Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya).

Thí dụ có tác giả trích dẫn một đoạn kinh trích từ “*S.i.100*”, có tác giả ghi là “*S III:iii.5*”, có người ghi là “*S 3:25*”, và người khác lại ghi là “*SN III.25*”. Trong các bài viết tiếng Việt, có tác giả ghi theo tên kinh Pali, nhưng cũng có người ghi theo bản dịch Việt như “*Tu, q.1, t.223*”, làm người đọc cảm thấy rối ren, không biết rằng thật ra các tác giả này đều trích dẫn từ cùng một bài kinh (Pabbatopama Sutta, Kinh Dụ Hòn Núi).

Trong bài này, người viết xin mạn phép được trình bày tóm tắt các quy ước thường dùng để giúp quý độc giả có một nhận định rõ ràng hơn về các phương cách trích dẫn kinh điển Pali.

I. Quy ước PTS

Hội Kinh Điển Pali (The Pali Text Society, PTS) có hai cách viết tắt tên kinh: cách xưa trong quyển từ điển *Pali Text Society Dictionary*,

và cách mới trong quyển *Critical Pali Dictionary*. Trong hơn 100 năm qua, Hội PTS lần lượt xuất bản các kinh điển Pali được ghi lại bằng mẫu tự La-tinh và các bản dịch Anh ngữ. Cách đánh số, kể cả các bản Anh ngữ, đều được quy chiếu vào bản Pali và số trang ghi trong bản Pali, và các nhà Phật học ngày nay cũng thường căn cứ theo cách đánh số này.

1. Luật Tạng (Vinaya Pitaka, Vin)

Có 5 quyển Luật, được trích dẫn qua tên: “*Vin quyển (số La-mã) số trang*”. Thí dụ: “*Vin III 59*” là đoạn văn trong quyển III của Luật tạng, tương ứng với trang 59 của bản Pali. Cần ghi nhận ở đây là mặc dù đoạn văn đó có thể được trích từ bản dịch Anh, Pháp, Đức, Việt, v.v., đoạn văn đó luôn luôn được quy chiếu về bản gốc Pali trong trang 59.

2. Kinh Tạng (Sutta Pitaka)

Kinh tạng gồm có năm bộ chính:

2.1 Trường Bộ (Digha Nikaya, DN hoặc D):

Hội PTS xuất bản 3 quyển, gồm 34 bài kinh. Quy ước trích dẫn: “*DN số quyển (số La-mã) số trang*”. Thí dụ “*DN III 33*” là đoạn văn trong quyển III của Trường Bộ, tương ứng với trang 33 của bản Pali. Có nhiều tác giả không trích số quyển mà chỉ trích số bài kinh, thí dụ: “*DN 12*”, nghĩa là bài kinh số 12 của Trường Bộ. Tuy nhiên, vì các bài kinh trong bộ này là các bài kinh dài, trích dẫn như thế thường không được chính xác, và cần phải ghi thêm số đoạn kinh của bài kinh đó.

2.2 Trung Bộ (Majjhima Nikaya, MN hoặc M):

Gồm 152 bài kinh, xuất bản thành 3 quyển: quyển I gồm 50 bài, quyển II gồm 50 bài, và quyển III gồm 52 bài còn lại. Quy ước trích dẫn: “*MN số quyển (số La-mã) số trang*”. Thí dụ: “*MN I 350*” là đoạn kinh trong quyển I, tương ứng với trang 350 của bản Pali. Có tác giả chỉ trích số bài kinh và số đoạn, thí dụ: “*MN 52.3*” tương ứng đoạn kinh trên, nhưng được hiểu là đoạn 3 trong bài kinh số 52.

2.3 Tương Ứng Bộ (Samyutta Nikaya, SN hoặc S):

Gồm 7.762 bài kinh, kết nhóm lại theo chủ đề trong 56 phẩm, và được xuất bản thành 5 quyển. Quy ước trích dẫn: “*SN số quyển (số La-mã) số trang*”. Thí dụ: “*SN III 79*” là đoạn kinh trong quyển III, tương ứng với trang 79 của bản Pali. Vì đây là đa số các bài kinh này rất ngắn, có người trích dẫn chi tiết hơn, với số phẩm và số đoạn, như “*SN II.XVI.2*”, nghĩa là đoạn kinh tương ứng với trang 2 của bản Pali, quyển II, phẩm XV, đoạn I. Gần đây, có khuynh hướng chỉ trích dẫn số phẩm và số bài kinh mà thôi, theo quy ước: “*SN số phẩm (số La-mã) số bài kinh*”. Thí dụ: “*SN III.25*” hoặc “*SN 3:25*”, nghĩa là kinh số 25 trong phẩm III của Tương Ứng.

2.4 Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya, AN hoặc A):

Gồm 9.557 bài kinh, kết nhóm theo số đề mục (pháp số) liệt kê trong bài kinh thành 11 chương, từ chương 1 (Một Pháp) đến chương 11 (Mười Một Pháp), và được hội PTS xuất bản thành 5 quyển. Quy ước trích dẫn: “*AN số quyển (số La-mã) số trang*”. Thí dụ: “*AN IV 93*” để chỉ đoạn kinh tương ứng với trang 93 của bản Pali, trong quyển IV. Có người trích dẫn số chương (nipata) và số phẩm (vagga), chẳng hạn “*AN VI.VI.63*” nghĩa là đoạn kinh tương ứng với trang 63 của bản Pali, trong phẩm VI của chương VI.

Gần đây, có khuynh hướng chỉ trích dẫn: “số chương và số kinh trong chương”. Thí dụ: “AN VI:78” hoặc “AN 6:78”, nghĩa là đoạn văn trong kinh số 78 của chương pháp số VI. Cũng có tác giả trích dẫn: “số chương, số phẩm, số bài kinh trong phẩm”.

2.5 Tiểu Bộ (Khuddaka Nikaya, KN hoặc K):

Đây là tập hợp 15 tập kinh, có nhiều bài kệ, trong đó có những bài ghi lại trong thời nguyên khai, và cũng có bài được ghi lại về sau này trước khi được đúc kết và viết xuống giấy.

(a) Tiểu bộ tập (Khuddakapatha, Khp hoặc Kh):

Gồm 9 bài kinh ngắn gồm nhiều câu kệ, thường được trích dẫn như: “*Khp số bài kinh (số câu kệ)*”. Thí dụ: “*Khp IX*” là bài kinh Từ Bi (Metta Sutta), kinh số 9.

(b) Pháp cú (Dhammapada, Dhp hoặc Dh):

Gồm 423 câu kệ, trích dẫn bằng số câu kệ: “*Dhp số câu kệ*”. Thí dụ: “*Dhp 100*” là câu kệ 100 trong kinh Pháp Cú.

(c) Phật tự thuyết (Udana, Ud):

Gồm 80 bài kinh, trích dẫn như: “*Ud số bài kinh (số La-mã) số câu kệ*”. Thí dụ: “*Ud III 4*” là câu kệ số 4 của bài kinh số 3 trong kinh Phật tự thuyết. Đôi khi cũng được trích dẫn theo số trang trong bản Pali.

(d) Phật thuyết như vậy (Itivuttaka, It):

Gồm 112 bài kinh ngắn, trong 4 chương. Trích dẫn như: “*It số chương (số La-mã) số bài kinh*”, hoặc “*It số trang Pali*”. Thí dụ: “*It IV 102*” là bài kinh 102 trong chương 4.

(e) Kinh tập (Suttanipata, Sn):

Gồm 71 bài kinh kệ trong 5 chương, có những bài kệ được xem là xưa cổ nhất (chương IV, phẩm Tám). Trích dẫn theo quy ước: “*Sn số câu kệ*”, hoặc “*Sn số chương số bài kinh số câu kệ*”. Thí dụ: Kinh Một sừng tê ngưu (Sn I 3) là bài kinh số 3, chương I, của Kinh tập.

(f) Thiên cung sự (Vimānavatthu, Vv):

Gồm 85 chuyện trên các cung trời, trong 7 chương. Trích dẫn như: “*Vv số chương (số La-mã) số bài kinh số bài kệ*”.

(g) Ngạ quỷ sự (Petavatthu, Pv):

Gồm 51 bài kinh về chuyện ngạ quỷ, trong 4 chương. Trích dẫn như: “*Pv số chương (số La-mã) số bài kinh số bài kệ*”.

(h) Trưởng lão tăng kệ (Theragāthā, Th hoặc Thag):

Gồm 207 bài kinh chứa các câu kệ của 264 vị trưởng lão đệ tử của Đức Phật. Quy ước trích dẫn: “*Th số câu kệ*”.

(i) Trưởng lão ni kệ (Therīgāthā, Thi hoặc Thig):

Gồm 73 bài kinh chứa các câu kệ của 73 vị trưởng lão ni đệ tử của Đức Phật. Quy ước trích dẫn: “*Thi số câu kệ*”.

(j) Bản sanh (Jātaka, J):

Đây là tập hợp 547 câu chuyện tiền thân của Đức Phật. Hội PTS xuất bản chung với phần chú giải (Jātaka-Atthavannana, JA) thành một bộ 6 quyển. Quy ước trích dẫn: “*J số truyện*”, hoặc “*J số quyển (số La-mã) số trang Pali*”.

(k) Nghĩa thích (Niddesa, Nd):

gồm Đại nghĩa thích (Mahaniddesa, NiddI hoặc Nd1) và Tiểu nghĩa thích (Culaniddesa, NiddII hoặc Nd2) chứa các bài luận giải của

Ngài Xá-lợi-phất. Quy ước trích dẫn: “*NiddI (hoặc NiddII) số trang Pali*”.

(l) Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhida, Patis hoặc Ps):

Chia làm 3 phẩm, mỗi phẩm chứa 10 đề mục, gồm các bài luận giải của Ngài Xá-lợi-phất. Hội PTS xuất bản thành 2 quyển. Quy ước trích dẫn: “*Patis số quyển (số La-mã) số trang Pali*”.

(m) Thí Dụ (Apadana, Ap):

Gồm các chuyện, thể kệ, về cuộc đời và tiền thân của 41 vị Phật Độc Giác, 550 vị tỳ kheo A-la-hán và 40 vị tỳ kheo ni A-la-hán, được xuất bản thành 2 quyển. Quy ước trích dẫn: “*Ap số quyển (số La-mã) số trang Pali*”.

(n) Phật Sử (Buddhavamsa, Bv):

Gồm 29 đoạn với các bài kệ về cuộc đời của Phật Thích Ca và 24 vị Phật trong quá khứ. Quy ước trích dẫn: “*Bv số đoạn (số La-mã) số câu kệ*”.

(o) Sở Hành Tạng (Cariya Pitaka, Cp):

Nói về 35 kiếp sống chót của Ngài Bồ Tát trước khi thành Phật Thích Ca, ghi lại 7 trong số 10 đức hạnh Ba-la-mật của Bồ Tát. Quy ước trích dẫn: “*Cp số đoạn (số La-mã) số câu kệ*”.

3. Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka)

Gồm 7 bộ:

3.1 Pháp Tụ (Dhammasangani, Dhs):

Tóm tắt các pháp với định nghĩa của mỗi pháp. Quy ước trích dẫn: “*Dhs số trang Pali*”, hoặc “*Dhs số đề mục*”.

3.2 Phân Tích (Vibhanga, Vibh hoặc Vbh):

Gồm 18 chương. Quy ước trích dẫn: “*Vibh số trang Pali*”.

3.3 Chất Ngữ (Dhatukatha, Dhatuk hoặc Dhk):

Luận giải về các uẩn, xứ và giới. Quy ước trích dẫn: “*Dhatuk số trang Pali*”.

3.4 Nhân Chế Định (Puggalapannatti, Pp hoặc Pug):

Về phân loại các hạng người, gồm 10 chương. Quy ước trích dẫn: “*Pp số trang Pali*” hoặc “*Pp số chương số đoạn*”.

3.5 Ngũ Tông (Kathavatthu, Kv hoặc Kvu):

Chi tiết về các tranh luận để làm sáng tỏ các điểm trọng yếu trong đạo Phật, do Ngài Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên Tu-đế) đề xướng trong Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ 3 trong thời đại vua A-dục (Asoka). Gồm 23 chương. Quy ước trích dẫn: “*Kv số trang Pali*” hoặc “*Kv số chương số đoạn*”.

3.6 Song Đối (Yamaka, Yam):

Xuất bản thành 2 quyển, gồm 10 chương, bao gồm các đề tài đặt ra dưới hình thức vấn đáp từng đôi, theo chiều xuôi và chiều ngược. Quy ước trích dẫn: “*Yam số trang Pali*”.

3.7 Vị Trí (Patthana, Patth hoặc Pt):

Đây là bộ lớn nhất, luận giải chi tiết về nhân duyên và tương quan giữa các pháp, gồm 4 đại phẩm. Mỗi đại phẩm lại chia làm 6 tiểu phẩm. Quy ước trích dẫn: “*Patth số trang Pali*”.

II. Đại tạng kinh Việt Nam

Trong 10 năm qua, Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam đã lần lượt ấn hành các bộ kinh Việt ngữ dịch từ tạng Pali (kinh Nikaya) và tạng Hán (kinh A-hàm).

Đến nay (1999), 27 quyển đã được ấn hành: Trường bộ (quyển 1-2), Trường A-hàm (quyển 3-4), Trung bộ (quyển 5-7), Trung A-hàm (quyển 8-11), Tương ưng bộ (quyển 12-16), Tạp A-hàm (quyển 17-20), Tăng chi bộ (quyển 21-24), Tăng nhất A-hàm (quyển 25-27). Ngoài việc đánh số thứ tự theo tiến trình in ấn, mỗi quyển kinh còn có mã số: “**A**” là Kinh, “**B**” là Luật, “**C**” là Luận, kế đó “**p**” là dịch từ bản gốc Pali và “**a**” là dịch từ bản gốc Hán. Số cuối cùng là số thứ tự trong Tam tạng kinh điển. Thí dụ: Tương ưng bộ có mã số là “*Ap3*”, nghĩa là Kinh (*A*) dịch từ tạng Pali (*p*), và là bộ thứ 3 trong Kinh Tạng nguyên thủy.

Tuy nhiên, vấn đề trích dẫn kinh điển trong các tài liệu, sách báo Phật giáo hình như cũng chưa nhất quán, có khi dùng theo các quy ước của hội PTS, có khi ghi lại tựa đề Việt ngữ, có khi ghi số trang theo kinh điển bộ mới, cũng có khi ghi theo số trang của bộ cũ, v.v. Mong rằng vấn đề này sẽ được quý học giả Tăng Ni lưu tâm cứu xét để thiết lập một quy ước chung và thống nhất trong việc trích dẫn kinh điển bằng tiếng Việt.

Tham Khảo:

[1] Pali Text Society, 1997. Information on Pali Literature and Publications. Association for Buddhist Studies, U.K.

[2] John Bullitt, 1998. A note about sutta references schemes. Access to Insight web page, www.world.std/~metta/

[3] Russell Webb, 1991. An analysis of the Pali Canon. Wheel No. 217/220, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

[4] U Ko Lay, 1991. Guide to Tipitaka. Burma Pitaka Association, Myanmar.

Bình Anson,
Perth, Tây Úc, tháng 04, 1999,
hiệu đính, tháng 09-2000.

15. Chú Giải

Chú Giải 1: Pali and Magadhi

Có rất nhiều giả thiết của nhiều học giả khác nhau xung quanh vấn đề nguồn gốc của tiếng Pali. Theo Ngài **Anagarika Dharmapala**⁷, thì nhà nghiên cứu học giả **Oldenburg** cho rằng tiếng Pali có quê hương xuất xứ từ cao nguyên Núi Vindhya. Một quan điểm khác của Tiến Sĩ **Franke** thì quê hương của tiếng Pali có thể là khu vực nằm giữa miền Trung và miền Tây của dãy Núi Vindhya. Còn ý kiến của Tiến Sĩ **Windisch** thì khác hẳn với quan điểm của Franke và Oldenburg và ông khẳng định rằng Đức Phật đã dùng tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Rất nhiều học giả nghiên cứu tiếng Pali đều cho rằng ngôn ngữ văn học tiếng Pali chính là phương ngữ Magadhi được sử dụng bởi Đức Phật để giảng dạy Giáo Pháp (*Dhamma*), và việc gọi tên ngôn ngữ này bằng từ “Pali” mà kinh điển Phật giáo đã được ghi chép, chỉ là **một cách gọi hình tượng, bóng bẩy** và tên thật của ngôn ngữ này chính là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Ví dụ như cách chúng ta gọi một cách bóng bẩy trong thơ văn là ‘vàng trắng’ hay gọi là ‘chị Hằng’, nhưng thật ra tên thật của nó chính là ‘Mặt Trăng’ vậy.

Đức Thế Tôn đã mong muốn rằng ngôn ngữ dùng để chuyển tải những thông điệp của Đức Phật phải là ngôn ngữ của đại đa số quần chúng, chứ không phải là ngôn ngữ của riêng một giai cấp nào, như tiếng Phạn. Nhưng tiếng địa phương được dùng rộng rãi bởi quần chúng vào thời bấy giờ là tiếng **Magadhi, Suraseni, Paisaci, Maharashtri, Prakrit**, và Đức Thế Tôn đã làm giàu đẹp thêm và làm sinh động thêm cho phương ngữ đó bằng việc phát minh ra thêm nhiều cách diễn đạt và từ ngữ nhằm diễn tả hết được Giáo Lý tuyệt vời trong tất cả ***Bodhipakkhiya Dhamma*** (tức 37 Phẩm Trợ Đạo) của mình. Pali có thể được gọi là **ngôn ngữ trung đạo**, ngôn ngữ trung gian cho những thứ tiếng khác, mà Đức Phật đã dùng để khai giảng Giáo Lý Con Đường Trung Đạo. Người tránh, không sử dụng cả 2 thứ tiếng, là tiếng Phạn hoa mỹ và cầu kỳ và thứ tiếng thô tục Paisaci Prakrit. Thay vào đó, Đức Phật đã chọn thứ tiếng **Magadhi cổ điển và được thanh lọc**, sau này được gọi là tiếng Pali, để sử dụng thay vì dùng nhiều phương ngữ khác nhau. Pali, là ngôn ngữ Đức Phật chọn dùng để giảng dạy, có thể được hiểu một cách dễ dàng bởi đại đa số quần chúng

đang sử dụng những tiếng bản xứ của họ là Magadha, Kosala, Suraseni, Kasi, và Gandhara.

Nhà nghiên cứu **Sten Konow** đã đưa ra nhiều điểm giống nhau giữa từ ngữ tiếng Pali và tiếng Paisaci. Ngài Sir George Grierson, từng là nhà Sư Tập đã đồng ý với học giả Windisch khi cho rằng ngôn ngữ văn học Pali chính là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Ông ta đã trình bày một danh sách những địa danh mà tiếng phương ngữ Paisaci được dùng để nói trong quá khứ, đó là: Kancidesiya, Pandya Pancala; Gauda, *Magadha*, Vracada, Dakshinatya, Saurasena, Kaikeya, Sabara, Dravida. Pandya, Kekaya, Bahlika, Simhala, Nepala, Kuntala, Sudhesna, Bota, Gandhara, Haiva và Kannojana.

Tiền sĩ Grierson viết rằng: “Điều đầu tiên đập vào mắt bạn về 3 danh sách trên đây đó là quy mô trải dài mà đất nước này bao phủ. Nếu chúng ta chấp nhận tất cả, thì tiếng Paisaci Prakrit đã được nói gần như khắp nơi của **toàn Ấn Độ** và ngay cả Tây Tạng. Từ thời Đức Phật, **ngôn ngữ Pali** đã bắt đầu lan rộng không chỉ trong Ấn Độ, mà còn qua biên giới. Bất cứ nơi đâu có các Tỳ kheo Phật giáo đi đến, thì nơi đó sẽ mọc lên những trung tâm về văn hóa, học thuật, và thông qua đó, họ truyền bá những kiến thức của người Ấn Độ về nghệ thuật, nông nghiệp, trồng cây, trồng hoa, kiến trúc...vv.

Chú Giải 2: Bốn Điều Đối Chứng (*Kinh Đại Bát-Niết-bàn, Mahā-parinibbana Sutta*)

Trong suốt chuyến đi đến nơi yên nghỉ cuối cùng là Kusinara hay Kusinagar, Đức Phật đã nghỉ lại trong thất của Ngài Ananda ở **Bhoganagara** (ngày nay được gọi là **Kesariya**) và truyền dạy 4 tiêu chuẩn để cho các đệ tử của mình có thể nhận biết và quyết định những điều gì đúng là lời Đức Phật đã nói ra và những điều nào là không phải chánh pháp của Đức Phật. Những tiêu chuẩn đó, được gọi là **Bốn Điều Đối Chứng** hay **Bốn Ấn Chứng**, như sau:

(1) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tôi đã nghe và đã học điều đó từ **miệng Đức Thế Tôn nói ra**; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng lời dạy của Người Thầy”.

(2) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có tăng đoàn các trưởng lão và một người đứng đầu tăng đoàn ở đó, tôi đã nghe và đã học tiêu đó **từ miệng của tăng đoàn đó nói ra**; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng là lời dạy của Người Thầy”.

(3) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có *nhiều* Tỳ kheo trưởng lão rất uyên bác về học hành, tinh thông về truyền thống, là những người ghi nhớ Luật, những người ghi nhớ Giới Luật, những người ghi nhớ Điều Luật; tôi đã nghe và học được điều đó **từ miệng của các trưởng lão đó nói ra**; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng là lời dạy của Người Thầy”.

(4) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có *một* Tỳ kheo trưởng lão rất uyên bác về học hành, tinh thông về truyền thống, là những người ghi nhớ Luật, những người ghi nhớ Giới Luật, những người ghi nhớ Điều Luật; tôi đã nghe và học được điều đó **từ miệng của các trưởng lão đó nói ra**; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng là lời dạy của Người Thầy”.

Trong một trường hợp nào như vậy trên đây, lời tuyên bố của Tỳ kheo đó không nên được chấp nhận mà cũng không nên bị phản đối, mà người nghe **phải nên xem xét cẩn thận từng chữ** và sau đó xác minh lại trong **Luật (Vinaya) hoặc Kinh (Sutta)**.

Nếu những điều đó **không được xác minh** trong Luật hay **cũng không được xác nhận** trong Kinh, thì người nghe có thể kết luận rằng đó không phải là những lời Đức Thế Tôn đã nói ra, mà do Tỳ kheo đó hoặc Tăng Đoàn đó hoặc những vị Trưởng lão đó đã **hiểu biết sai**. Vì vậy, người nghe nên **từ chối** những điều đó.

Nếu những điều đó **được xác minh** trong Luật hay **được xác nhận** trong Kinh, thì người nghe có thể kết luận rằng đó đúng là những lời Đức Thế Tôn đã nói ra, mà do Tỳ kheo đó hoặc Tăng Đoàn đó hoặc những vị Trưởng lão đó đã **hiểu biết đúng**. Vì vậy, người nghe nên **chấp nhận** những điều đó..

Chú Giải 3: Mười Tám Trường Phái Kinh Bộ *Nikayas* (Những Trường Phái Phật Giáo Cổ Xưa)

(A) Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) và những bộ phái liên quan:

Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) hay còn gọi là trường phái ‘Đại Hội Đồng Tăng Chúng’ (vì được tham gia bởi hàng ngàn Tỳ kheo dị giáo, yêu sách “10 Điều” sai biệt với chánh luật), được biết đến như là một trường phái Kinh Bộ *Nikaya* đầu tiên ly khai khỏi Tăng Đoàn sau Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Hai. Họ có trung tâm hoạt động tại Pataliputta (Hoa Thị Thành), nhưng về sau họ di chuyển qua Magadha theo 2 hướng, một theo hướng Bắc và một theo hướng Nam. Nhóm đi về phía Nam ngừng lại ở Andhra Pradesh và trú ngụ xung quanh vùng Amaravati và Dhanakataka, những chi nhánh nhóm này thì tập trung ở Nagarjunikonda, trú ngụ rải rác trên những núi xung quanh. Phiên bản tiếng Pali được ra đời bao gồm những mẫu chữ viết, mẫu chữ khác được phát hiện ở khắp những vùng này, như là: Pubbaseliyas, Uttaraseliyas hay Aparaseliyas, Siddhatthikas và Rajagirikas - những địa danh này được gộp lại và được gọi bằng một tên chung là **Andhakas** bởi Ngài Buddhaghosa (Ngài Phật Âm) trong quyển luận giảng của Ngài về quyển *Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt)*.

Còn về những nhóm của Đại Chúng Bộ di chuyển theo hướng Bắc, Ngài đã nói đến những bộ phái như Ekabboharikas, Gokulikas, Pannattivadins và Bahusuttika. Tuy nhiên, chỉ có bộ phái Gokulikas và những quan điểm của nhóm này được nhắc đến trong quyển *Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt)*, có lẽ vì 3 bộ phái kia không còn duy trì bất cứ ảnh hưởng hay sự phát triển nào đáng quan trọng cả.

1) **Gokulika (Kukkulika)** (Kê Dân bộ) — Triết lý của bộ phái này xem cuộc đời là bể khổ, là bị thiêu đốt trong sự thống khổ và không bao giờ có hạnh phúc, là một chảo lửa địa ngục (*kukkula*), vì họ đã hiểu lầm về ý nghĩa của Kinh Lửa.

2) **Ekavyoharika (Ekavyavaharika)** (Nhất Thuyết bộ) — Bộ Phái này không được biết đến vào những thời kỳ sau đó, có lẽ nó đã được nhập trở lại trong Đại Chúng Bộ (Mahasanghika).

3) **Bahulika** (Bahusrutiya) (Đa Văn bộ) — Trường phái này, như tên được gọi, nhấn mạnh vào tri thức và sự uyên bác, trình độ hiểu biết về tôn giáo như là một điều quan trọng (*bahusutta* = học hành, uyên bác).

4) **Cetiyavada** (Chaitiyavada) (Chế Đa Sơn bộ) — Bộ phái này nhấn mạnh vào sự quan trọng của việc thờ phụng, cúng bái (*cetiya* = đền thờ, bảo điện). Bộ phái này cũng được nhận dạng chính là bộ phái **Lokottaravadins** bởi vì quyển Mahavastu (Đại Sự), một văn bản được thừa nhận LÀ của bộ phái Lokottaravadins NÀY, cũng nổi bật việc thờ cúng các đền thờ *cetiyas*.

5) **Pannattivada** (Prajnaptivada) (Thi Thiết bộ) — Trường phái về giả thiết, khái niệm (*pannatti* = giả thiết, khái niệm)

6) **Purvasaila** (Đông sơn trụ bộ) và **Aparasaila** (Tây sơn trụ bộ) (= Uttarasaila) (Đông sơn trụ bộ) — là những bộ phái ở vùng Andhra mà những người theo trường phái này được gọi là “những người ở trên núi phía Đông, Đông sơn” và “những người ở trên núi phía Tây. Họ là một phần của trường phái **Andhaka**.

(B) Theravada (Trường Lão bộ) và những bộ phái liên quan

Theravada có nghĩa là giáo lý của những bậc trưởng lão và chính là Tăng Đoàn *Sangha nguyên thủy* mà từ nó những trường phái bắt nguồn và ly khai. Kinh Điển của trường phái này được ghi chép bằng tiếng Pali, được công nhận là ngôn ngữ được Đức Phật dùng để giảng dạy giáo pháp.

1) **Mahisasaka** (Hóa Địa bộ) — được đặt theo tên của địa danh nơi mà bộ phái này được thành lập. Cũng giống như Theravada, phái Mahisasaka cũng theo quan điểm một *A-la-hán* là bậc đã vượt qua mọi sự cảm dỗ và không còn thói chuyển nữa.

2) **Vajjiputaka** (Vatsiputriya) (Độc Từ bộ) — khả năng là trường phái này được thành lập bởi những tu sĩ Bạt Kỳ (Vajjis), những người đã không tham gia vào phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) mà tách riêng ra thành một nhánh độc lập sau này. Chính họ đã xem duyệt lại phiên bản mới của

Diệu Pháp Tạng *Abhidhmma* dựa vào niềm tin về sự tồn tại của một cá thể con người, niềm tin này cũng được tán đồng bởi phái Sammitiyas (chính niềm tin này cũng được tán đồng bởi phái Sammitiyas (Chánh Lượng bộ). Cả hai phái này cũng được gọi chung là những người theo phái Độc Tử Bộ **Puggalavadins**, hay những người theo phái Puggalavada, đồng nghĩa với Vajjiputaka.

3) **Dhammuttarika** (Dharmottariya) (Pháp Thượng bộ) — Một bộ phái thiên về những Giáo Lý (*Dhamma*) cao diệu hơn, đây là phái có nguồn gốc từ bộ phái Vajjiputtakas (Độc Tử Bộ) và được tìm thấy ở Aparanta gần vùng biển Maharastra nơi có khu vực cảng biển Soparakal và những nơi gần đó.

4) **Bhaddayanika** (Bhadrayanika) (Hiền Trụ bộ) — Chiếc xe của “Điềm Lành”, cũng là một bộ phái xuất phát từ Vajjiputtaka (Độc Tử bộ). Những người theo phái này chủ trương giáo lý “*anupubbabhisamaya*” – tức chủ trương việc giác ngộ Tứ Diệu Đế là tiến trình phân khúc bắt buộc theo đúng trình tự tu hành.

5) **Channagarika** (Sannagarika) (Mật Lâm Sơn bộ) — Trường phái của 6 thành phố, một bộ phái sinh từ Vajjiputtaka (Độc Tử bộ). Họ chủ trương giáo lý *Dukkaharoti*, khi thối ra chữ “*dukkha*” (khổ) thì sẽ thấy được tuệ giác (*nana*).

6) **Sammitiya** (Sammatiya) (Chánh Lượng bộ) — Tên của bộ phái này xuất phát từ chữ “*samma ditthi*” có nghĩa là Chánh Kiến. Bộ phái này có nguồn gốc từ bộ phái Mahakaccana (Hóa Địa bộ), tuy nhiên theo quyển Mahavamsa (Đại Sự), thì nó có nguồn gốc từ Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ). Giáo lý nổi bật duy nhất của bộ phái này là xem bản chất của một con người puggala, dùng để ‘chuyên chở’ 5 tập hợp Uẩn (skandha) từ lúc sinh cho đến tái sinh. Giống như những người theo phái Sabbathivadins (Nhất Thiết Hữu bộ), họ cũng thừa nhận có khoảnh khắc chuyển tiếp giữa lúc chết và tái sinh, cũng được gọi là Trung Âm (*antarabhava*).

7) **Sabbathivada** (Sarvastivadin) (Nhất Thiết Hữu bộ) — tên của trường phái này bắt nguồn từ chữ “*sabbaathi*”, có nghĩa là “mọi thứ đều hiện

hữu” hay ‘Nhất Thiết Hữu’, nói lên giáo lý của trường phái này. Thật ra họ cũng đồng nhất về quan điểm về cuộc đời con người vũ trụ như trường phái Theravada, như là sự không có linh hồn trường cửu, tức là vô ngã, mọi thứ đều theo luật Vô thường và Nghiệp quả (*kamma*). Tuy nhiên, trường phái Sabbathivada tin về sự hiện hữu thật sự của Năm Uẩn (*khandha*) cấu tạo nên một thực thể sống, một cái ‘con người’, trong khi trường phái Theravada cho rằng Năm Uẩn là không tồn tại hiện hữu. Vì vậy, những người bên phái Nhất Thiết Hữu Bộ chấp nhận rằng Năm Uẩn (*khandhas*) tồn tại, hiện hữu trong mọi lúc- quá khứ, hiện tại và tương lai.

8) **Dhammagutika** (Dharmagupta) (Pháp Thượng bộ) — khởi đầu ở Gujarat và Sindhu và được đặt tên theo của vị trưởng lão nhận sứ mạng đi Hy Lạp là Dhammarakkhita hay Dharmagupta, Ngài được phái đi ngay sau khi Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ ba. Điều này giải thích tại sao bộ phái này đã không được nhắc đến trong quyển *Kathavatthu* (*Những Điểm Dị Biệt*).

9) **Kassapiya** (Kasyapiya) (Ca Diếp bộ) — được đặt tên theo người sáng lập ra bộ phái này là Kassapagotta, người đã cùng với Trưởng lão Majhima đã truyền bá Phật giáo ở vùng Himalaya. Bộ phái này chính là cùng một phái với bộ phái **Haimavata** (Tuyết sơn bộ) ở vùng núi cao Hy Mã Lạp Sơn đó.

10) **Samkantika** (Sautrantika) (Thuyết Chuyển bộ) — Trường phái này không chấp nhận giá trị của toàn bộ Diệu Pháp Tạng *Abhidhamma* và chỉ thừa nhận những phần của nó ghi trong Kinh Tạng mà thôi. Vì thế, bộ phái này rất gần gũi với những người của bộ phái **Suttavada** (Kinh Lượng bộ), những người chỉ theo giáo lý trong Kinh Tạng.

Chú Giải 4: Ngài Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đệ Tu)

Theo ghi chép trong quyển Đại Sự **Mahavamsa**, Ngài **Moggaliputta Tissa**, Chủ Tọa Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần thứ Ba, vốn là một vị thần Phạm Thiên tên là Tissa trong kiếp trước. Vào lúc Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ Hai, những vị *A-la-hán* đã thấy trước được nguy cơ suy

thoái của chánh pháp trong tương lai, nên đã đến thỉnh cầu Ngài giúp đỡ, nhân vòng đời của Ngài ở cõi Trời Phạm Thiên cũng đã sắp hết. Ngài đã đồng ý được sinh vào cõi người, để có cơ hội ngăn chặn sự xuống dốc Phật Pháp trong vùng lúc bấy giờ. Và Ngài đã chọn sinh ra là con trai của một Bà-la-môn tên là **Moggali** ở Pataliputta (Hoa Thị Thành). Hai vị trưởng lão là **Siggava** và **Candavajji**, đều là đệ tử của Ngài **Sonaka** (Ngài Sonaka chính là đệ tử của trưởng lão **Dasaka**, người đã được thọ giáo bởi vị trưởng lão *A-la-hán* Ngài **Upali**) được giao phó để chuyển hóa Ngài **Moggaliputta Tissa**. Từ lúc được sinh ra cho đến năm 7 tuổi, Ngài Siggava hàng ngày đều đến nhà của họ Moggali (Mục Kiền Liên). Đến năm thứ 8, một ngày nọ, chàng trai trẻ **Tissa**, người đã thông thạo toàn bộ kinh Vệ Đà (Vedas), rất khó chịu khi thấy Ngài Siggava bắt đầu nói chuyện với chàng và hỏi chàng một câu hỏi từ phẩm Song Đối về Tâm (**Citta Yamaka**) trong tạng Vi Diệu Pháp Abhidhamma. Tissa đã không thể trả lời câu hỏi và để học được Giáo Lý của Đức Phật, Tissa đã thọ giới vào Tăng Đoàn dưới sự dẫn dắt của Ngài Siggava, và rất nhanh sau đó đã chứng quả Nhập Lưu (*Sotapanna*). Ngài Siggava dạy Tissa Luật Tạng *Vinaya* và Ngài Candavajji dạy về Kinh Tạng (*Sutta*) và Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma*). Và sau đó, Ngài Moggaliputta Tissa đã chứng đạt được quả vị *A-la-hán* với nhiều năng lực siêu phàm và trở thành một vị lãnh đạo lỗi lạc của những Tỳ kheo ở Pataliputta (Hoa Thị Thành).

Vào dịp lễ cúng dường tu viện Asokarama và những tu viện khác được xây dựng bởi Vua **Asoka**, Ngài Moggaliputta Tissa, trong khi trả lời những câu hỏi của Vua Asoka, đã bảo rằng ngay cả những người thí chủ cúng dường lớn nhất như nhà vua vẫn chưa được gọi là những người con cháu của Đức Phật, mà muốn trở thành người con của Đức Phật, người phải cho con trai, con gái của mình gia nhập vào Tăng Đoàn để đi tu. Nghe theo lời khuyên của Ngài, nhà Vua đã cho 2 người con của mình là **Mahinda** (hoàng tử Ma Thần Đà) và **Sanghamitta** (công chúa Tăng-già-mật-đa) thọ giáo vào Tăng Đoàn. Ngài Moggaliputta Tissa giữ vai trò là sư phụ của Mahinda.

Sau đó, dưới sự bảo trợ rất lớn của Vua Asoka, rất nhiều kẻ dị giáo giả danh làm Tỳ kheo và đã trà trộn vào Tăng Đoàn để được hưởng nhiều quyền lợi vật chất mà sự bảo trợ của nhà Vua dành cho giới Tỳ

kheo, làm cho Tăng Đoàn ngày càng sa sút. Ngài Moggaliputta Tissa giao cho những Tỳ kheo lo liệu giùm Mahinda và Ngài rút về ẩn tu ở vùng **Núi Ahoganga**.

Như đã nói, cũng chính vì số lượng rất đông những kẻ dị giáo và sự vô kỷ luật của họ, mà trong 7 năm đó, không hề tổ chức lễ Uposatha, vốn lẽ ra phải được tổ chức 2 tuần một lần trong các tu viện để mọi người đọc tụng và kiểm điểm theo Luật “Giới Luật Tỳ Kheo” (Patimokkha).

Khi vua Asoka cử một đại thần xuống điều tra và giải quyết vấn đề phức tạp này, thì vị quan lại ngu xuẩn đó lại ra tay giết chết nhiều Tỳ kheo. Khi nghe việc đó xảy ra, nhà Vua lấy làm ân hận và buồn rầu, bởi vì nhà Vua nghĩ rằng chính mình đã gây ra những cái chết của các Tỳ kheo đó. Lúc bấy giờ, nhà Vua nghe nói Ngài Moggaliputta Tissa, đang sống ở một nơi ẩn dật trên vùng Núi Ahoganga ở thượng lưu sông Hằng có thể giúp nhà Vua giải tỏa vấn đề là nhà Vua phải chịu tội ở mức độ nào, khi mà cận thần của mình đã giết chết các Tỳ kheo. Nhưng Ngài Moggaliputta Tissa đã không chấp nhận xuống núi. Cho đến khi vua Asoka kêu gọi rằng, sự phụng sự của Ngài sẽ giúp cho Phật giáo trở nên ôn hòa. Vị trưởng lão xuôi thuyền xuống Pataliputta và nhà Vua đã ra tận bến tàu giang tay đón Ngài. Sau đó, nhà Vua mời Ngài đến khu Ngự Viện **Rativaddhana** để kiểm tra năng lực của vị Trưởng lão, và thỉnh cầu Ngài hãy thực hiện một điều kỳ diệu. Vị trưởng lão đồng ý và đã làm cho động đất trong một vùng nhỏ xung quanh. Và thuyết phục nhà Vua rằng, việc giết chết những Tỳ kheo không phải là tội của nhà Vua, Ngài đã thuyết giảng cho nhà Vua kinh **Chuyện Tiền thân Tittira (Tittira Jakata)**.

Trong vòng một tuần, với sự trợ giúp của 2 *yakkhas*, nhà Vua đã cho triệu tập các tỳ kheo và hội nghị tại Tu viện Asokarama. Trước mắt Ngài Moggaliputta Tissa, Vua Asoka đã đặt rất nhiều câu hỏi cho các Tỳ kheo và những ai thể hiện những quan điểm sai lệch, dị giáo, đều bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn. Ngài Moggaliputta Tissa nghị định rằng chỉ có **Vibhajjavada** (Phân Biệt Luận) là thuộc Giáo Lý của Đức Phật. Sau này, cùng với 1000 vị *A-la-hán*, Ngài Moggaliputta Tissa triệu tập Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba tại chùa Asokarama, và đã biên soạn quyển **Kathavatthu**

(Những ĐIỂM Dị Biệt), nhằm bác bỏ những quan điểm tà pháp. Đó là vào năm thứ 17 của triều đại Vua Asoka và Ngài Moggaliputta lúc đó đã 72 tuổi. Sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba, sau 9 tháng nghị sự, chính Ngài Moggaliputta Tissa đã sắp xếp, vào tháng Katthika, cho những Tỳ kheo, trưởng lão được phái cử đi ra những đất nước láng giềng của Ấn Độ để truyền bá Phật Pháp.

Chú Giải 5: *Tipitakadharas*, Những Đạo Sư Thông Thuộc Tam Tạng Kinh Của Myanmar Trong Thời Đại Ngày Nay

- *Tipitakadhara* = Tam Tạng Kinh Sư (tụng đọc hết Tam Tạng Kinh)
- *Tipitakakawida* = Tam Tạng Kinh Sư (đọc và viết hết Tam Tạng Kinh)
- *Maha Tipitakakawida* = Đại Tam Tạng Kinh Sư (vấn đáp tinh thông bằng đọc và viết hết Tam Tạng Kinh, ở những lần Tập Kết kinh điển)
- *Dhammabhandagarika* = Pháp Sư Tam Tạng Kinh (Dhamma)

Những Danh Hiệu trên được công nhận và trao cho những tu sĩ Phật Giáo là thí sinh tham dự và vượt qua thành công kỳ sát hạch rất khó khăn. Các thí sinh phải tụng đọc bằng miệng được hết 8026 trang Tam Tạng Kinh Phật giáo, và cũng phải vượt qua được vòng thi viết, bao gồm những Luận Giảng và những Tham Luận, Tiểu Luận Giảng. Kỳ Thi Tuyển Chọn Bậc Tinh Thông Tam Tạng Kinh (*Tipitakadhara Selection Examination*) là một kỳ thi được tổ chức rộng lớn, khó khăn nhất và cao nhất. Không có ai vượt qua để được trao bất cứ một Danh Hiệu nào nêu trên trong Kỳ thi năm 1948 lần đầu tiên được tổ chức tại Rangoon (Yangon) ngay sau khi đất nước giành lại được Độc Lập.

Mục tiêu của kỳ thi nhằm khuyến khích và phát hiện những xuất chúng, người có khả năng ghi nhớ, thuộc và tụng đọc lại toàn bộ Tam Tạng Kinh *Tipitaka* (8026 trang hay khoảng 2.4 triệu từ bằng tiếng Pali theo giọng Myanmar (Myanmar Pali).

Đó là cuộc thi dài nhất trên thế giới và toàn bộ kỳ thi kéo dài liên tục 5 năm (tụng, đọc, nói, viết). Trong năm thứ Nhất và thứ Hai, các thí sinh thi sát hạch về Luật Tạng *Vinaya Pitaka* (2260 trang) kéo dài liên tục trong 20 ngày – (Mỗi bộ sách Luật Tạng được sát hạch trong 3 ngày liên tục, thi hết 5 bộ sách Luật Tạng mất tổng cộng 15 ngày liên tục, cộng với 5 ngày là phần thi sát hạch thi viết về những Luận Giảng và những Tham Luận, Tiểu Luận Giảng). Năm thứ Ba, các thí sinh thi sát hạch 3 tuyển tập Nikayas của Kinh Tạng *Sutta Pitaka* (779 trang). Vào năm thứ Tư và năm thứ Năm, các thí sinh thi sát hạch trên 5 bộ đầu (1.390 trang) và 2 bộ cuối (3.597 trang) trong tổng cộng 7 bộ của Diệu Pháp Tạng *Abhidhamma Pitaka*. Trước đây, tổng thời gian của toàn cuộc thi là 4 năm.

Thí sinh thành công đầu tiên là Ngài Đại Đức Thiên Sư U Vicittasarabhivamsa, người sau này được gọi bằng cái tên nổi tiếng và quen thuộc là ‘**Mingun Sayadaw**’ trong nhiều sách vở và tư liệu. Ngài đã vượt qua kỳ sát hạch về Luật Tạng trong Kỳ Thi 1950. Năm 1953, Ngài đã hoàn thành phần thi cuối cùng của phần sát hạch Kinh Tạng là kinh *Pathika Vagga* (Phẩm nói về Patikaputta, tên một tu sĩ ngoại-đạo) thuộc Trường Bộ Kinh, và trở thành người đầu tiên được trao danh hiệu ‘*Tipitakadhara*’: Người Tinh Thông Tam Tạng Kinh ở Myanmar (Burma) vào năm Ngài 42 tuổi, và thành tích của Ngài được lưu danh vào Sách Những Kỷ Lục Guinness của thế giới. Từ đó đến nay, càng ngày càng có thêm nhiều tu sĩ (Tỳ kheo) xuất chúng, với trí nhớ phi thường, đã được trao một hay nhiều trong tất cả 5 danh hiệu nói trên. Từ sau 1948, những tu sĩ thí sinh sau đây đã được trao những danh hiệu *Tipitakadhara*.

Người đạt Danh Hiệu	Danh Hiệu	Năm	Tuổi **
Ven. Vicittasarabhivamsa	1,3,4	1953	42
Ven. Nemaında	1,2,4	1959	32
Ven. Kosala	1,2,4	1963	36
Ven. Sumingalalankara	1,2	1973	27
Ven. Sirinandabhivamsa	1,2	1984	42
Ven. Vayameındabhivamsa	1,2	1995	39
Ven. Kondanna	1	1997	55

Ven. Silakhandabhivamsa	1,2	1998, 2000	34
Ven. Vamsapalalankara	1,2	1998, 2000	32
Ven. Indapala	1	2001	40
Ven. Sundara	1	2001	45

*1 = *Tipitakadhara* = Tam Tạng Kinh Sư (đọc thuộc hết Tam Tạng Kinh)***

*2 = *Tipitakakawida* = Tam Tạng Kinh Sư (đọc và viết hết Tam Tạng Kinh)

*3 = *Maha Tipitakakawida* = Đại Tam Tạng Kinh Sư (đọc, viết và vấn đáp hết Tam Tạng Kinh một cách xuất chúng)

*4 = *Dhammabhandagarika* = Tinh Thông Hộ Pháp (người canh giữ bảo pháp) (*tiếng Anh: Keeper of Dhamma Treasure, Hán Việt gọi là ‘Bảo Thủ Giáo Pháp’*)

** = Tuổi vào năm đầu tiên được trao Danh Hiệu.

*** = Những Danh Hiệu này do người dịch tạm dịch theo sát ý nghĩa của mỗi Danh Hiệu

+ = Ven. hay Venerable = Ngài, Tôn giả, Đại Đức, Sư... để gọi một vị tăng, cao tăng.

Mọi người có thể hỏi đâu là trí khôn hay lý do chính đáng khi tổ chức những Kỳ Thi đầy cực kỳ khó khăn và công phu như vậy, trong khi này ngay hoàn toàn có thể chép tất cả Tam Tạng Kinh Tipitaka vào trong đĩa CD-ROM, không còn là vấn đề lo sợ Tam Tạng Kinh Tipitaka bị biến mất khỏi thế gian này nữa. Tuy nhiên, những Danh Hiệu mà các tu sĩ thí sinh xuất chúng đạt được qua các kỳ thi này cho thấy được rằng, có hàng ngàn những tu sĩ đã thuộc lòng toàn bộ hoặc từng phần kinh điển và điều đó có giúp cho các Ngài có thể thuyết giảng cho tăng, ni, phật tử, cư sĩ bằng những bài Kinh và bài Thuyết Giảng của Phật, nhanh hơn, sinh động hơn, và truyền tải được nhiều hơn bất kỳ thiết bị nào, ngay cả đĩa CD-ROM cũng phải cần phải có hệ thống của nó để bật màn hình lên để đọc chữ hay nghe âm thanh phát ra từ nó. Một người được học, nắm vững và thuộc Giáo Pháp là một ‘tài sản quý’ và công đức vô vàn, có thể truyền dạy cho người khác, cũng là một hành động của công đức, vì bố thí pháp là bố

thí cao thượng nhất. “Món quà về Chân Lý là món quà cao quý nhất”, là sự cúng dường thanh tịnh nhất. Đó là mục đích tột cùng của việc tổ chức những Kỳ Thi mang tính kỷ lục và đáng cảm kích như vậy.

***Tài Liệu Tham Khảo:** Tạp chí “*Tipitaka Golden Jubilee Magazine 1948/49 – 1997/98*”, Tập san “Religious Affairs Directorate Press, Myanmar, 1998”.

Chú Giải 6: Vua Kanishka Của Xứ Kushans

Kushans thuộc sắc dân **Yueh-chih** (Nguyệt Chi) và có tên khác là người Tochari, trước kia sống dọc theo biên giới phía Tây của Trung Hoa giữa Tun-huang (Đôn Hoàng) và vùng núi Chi-lien-shan. Họ bị đánh đuổi bởi quân Hsiung-nu (dân Hung Nô sống ở vùng Bắc Á, bắc Trung Hoa) vào khoảng năm 177 trước CN và phần lớn của tàn quân bị đánh đuổi đó di trú về phía Tây, vào sâu trong vùng phía Đông của Kyrhyzstan ngày nay, xung quanh Hồ Issyk Kul. Sau đó, bộ tộc **Yueh-chih** này lại đẩy các bộ lạc Sakas (mà tiếng Hy-Lạp gọi là Scythians, và tiếng Hán là “Sai”), có nguồn gốc Mông cổ, về phía Tây Nam vào các xứ Parthia (vùng đất bị tách ra từ đế quốc Seleucid vào năm 281 trước CN, xứ còn lại là Syria) khoảng 138-124 trước CN. Chẳng bao lâu sau đó, họ lại đánh nhau với Hung Nô và bị Hung Nô đẩy về phía vùng **Sogdiana** (tức Uzbekistan ngày nay, phía Tây vùng Ferghana, Đại Uyên) và vùng **Bactria** (Đại Hạ, một quốc gia cổ xưa nằm giữa vùng núi Hindu Kush và Sông Oxus, mà trong đó bao gồm những nước Afghanistan, Uzbekistan và Tajikistan ngày nay), từ nơi đó, họ đã đánh đuổi toàn bộ bộ tộc Sakas bản xứ ra ngoài. Bộ Tộc Yueh-chih và những sắc tộc theo họ thật ra là gốc người Asiani và **Tokharians** từ phía Tây. Vào khoảng 128 trước CN, theo ghi chép thì những người Yueh-chih sinh sống ở vùng Bắc Sông **Oxus** (Amy Darya), thống trị cả vùng Bactria (Đại Hạ), chia làm 5 châu. Một triều đại mới được thiết lập bởi 1 trong 5 thủ lĩnh, tên là **Kujula Kadphises**, là người đã thống nhất 4 châu kia lại dưới quyền trị vì của ông ta. Kujula Kadphises xâm lược **Parthia** (nước này nằm xung quanh vùng Khorastan ở Iran) và chiếm luôn **Kabul**.

Con trai của ông ta là **V'ima Kadphises** kế ngôi và thừa kế một giang sơn rộng lớn, bao gồm cả bản quốc Kushan phía Bắc Sông Oxus và những vùng Vua cha Kujula chiếm được, bao gồm – Kabul, Kashmir, Gandhara và Taxila. V'ima lại tiếp tục mở rộng thêm đế chế bằng cách đánh chiếm thêm phía Bắc Ấn Độ đến tận **Mathura**. Nhà Vua nổi tiếng nhất của Đế chế Kushan là Vua **Kanishka I** (trị vì năm 78-102 sau CN), đóng đô tại Purusapura, gần tỉnh **Peshawar** ngày nay. Sau đó, Kanishka chẳng những đã thừa kế một vương quốc rộng lớn mà còn thậm chí tiếp tục xâm lược thêm về phía Đông Ấn Độ, cho đến tận Bihar ở phía Đông và Sindh và Baluchistan ở phía Tây Nam. Sau này, ông chuyển theo đạo Phật và ông bảo trợ cho trường phái **Sarvastivada** (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), một trong 18 trường phái Phật giáo Kinh bộ *Nikayas*, vốn đang phát triển ở Mathura và Tây Bắc Ấn Độ. Hằng ngày, ông đều thỉnh các vị tăng vào thuyết giảng giáo pháp trong cung điện của ông, nhưng ông thấy khó hiểu vì những vị tăng đều thuyết giảng khác nhau. Cho nên, sau ông đã đến thỉnh cầu Ngài **Parsva** giảng giải về chánh pháp đích thực là gì. Sau khi nghe lời khuyên của vị trưởng lão, vua Kanishka đã quyết định triệu tập một Hội Đồng để nghe tụng đọc lại tất cả các Kinh Bộ *Nikayas*. Mục đích của Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Tư này là cố gắng chấm dứt những bất đồng, tranh cãi trong Tăng Đoàn. Chủ trì Hội Đồng là Ngài **Vasumitra** và theo ghi chép của lịch sử thì nơi tổ chức là Janlandhar, tức Kashmir vào khoảng năm thứ 100 sau CN. Những người theo trường phái Trưởng Lão Bộ Theravadins không công nhận Hội Đồng Kết Tập này, và sự kiện này đã không được ghi vào Biên Niên Sử Tích Lan.

Theo nhà hành hương Trung Hoa thời bấy giờ là Huyền Trang, sau khi kinh điển đã được kết tập (bằng tiếng Phạn), toàn bộ được khắc trên những tấm đồng và được cất giữ vào trong những hộp chứa bằng đá, rồi sau đó được cất vào trong những bảo tháp được xây vì mục đích này. Nhưng văn bản kinh điển này chỉ còn được tồn tại dưới dạng bản dịch và tham chiếu bằng tiếng Trung Hoa mà thôi.

16. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

1) Chương 1 – Origin and Expansion of Buddhism (Nguồn gốc và sự Phát triển của Phật giáo), tác giả Đại Đức J.Kashyap.

Chuong 2 – The Fundamental Principles of Theravada

Buddhism (Những Nguyên Lý Cơ Bản của Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Đại Đức Sayadaw U Thittila. The Path of the Buddha (Con Đường Của Đức Phật), do Kenneth W. Morgan biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.

2) Indian Buddhism (Phật Giáo Ấn Độ), (Chương 1 & 10), tác giả A.K. Warder. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000.

3) The Life of the Buddha According to the Pali Canon (Cuộc Đời Của Đức Phật Theo Như Tam Tạng Kinh Pali), tác giả TK Bhikkhu Nanamoli. Nxb Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

4) The Book of Discipline, *Vinayapitaka Cullavagga V*, 33 (Luật tạng: Tiểu Phẩm V, 33), người dịch Tiến sĩ I.B. Horner. Nxb Pali Text Society (PTS), Oxford, England.

5) *Vinaya Texts, Cullavagga V*, 33 (Luật tạng: Tiểu Phẩm V, 33), Người dịch Tiến sĩ T.W. Rhys Davids & Hermann Oldenberg. Nxb Motilal Banarsidass Publishers, Delhi 1988.

6) Introduction: A History of Pali Literature (Giới Thiệu: Lịch Sử Văn Học Pali), tác giả Bimala Churn Law. Nxb Indica Books, Varanasi, India, 2000.

7) “The Arya Dharma of Sakya Muni Gautama Buddha or the Ethics of Self Discipline” (Thánh Giáo Của Đức Phật Cồ-Đàm Thích Ca Mâu Ni hay Đạo Đức Tự Giới Hạnh), tác giả Đại Đức Anagarika Dharmapala. Nxb Maha Bodhi Book Agency, 4-A, Bankim Chatterjee Street, Calcutta 700 073, India. Xuất bản 1917, tái bản 1989.

8) The Import of *Sakaya Nirutti* (Sự Du Nhập ngôn ngữ Thích Ca) tham luận đánh giá lại của Tiến sĩ Dr. Mauli Chand

Prasad trong tác phẩm ‘Homage to Bhikkhu Jagdish Kashyap’ (Commemoration Volume)’ (Tưởng nhớ Tỳ kheo Jagdish Kashyap). Nxb Nava Nalanda Mahavihara, Bihar, India 1986.

9) A Dictionary of the Pali Language (Từ Điển Ngôn Ngữ Pali), tác giả Robert Caesar Childers, tái bản năm 1974, Nxb Buddha Sasana Council, Yangon, Myanmar.

10) Numerical Discourses of the Buddha (Những Bài Thuyết Giảng Theo Số), tác giả Đại Đức Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi; The Sacred Literature Series of the International Sacred Literature Trust (Danh Mục Thánh Thư của Hội Thánh Thư Quốc Tế), Nxb. Vistaar Publications, New Delhi, 2000.

11) The Expositor (*Atthasalini*)– Buddhaghosa’s Commentary on the *Dhammasangani*, (Chú Giải Bộ Pháp Tụ của Ngài Phật Âm); The First Book of the *Abhidhamma Pitaka* Volumes I, II. (Bộ Thứ Nhất của Diệu Pháp Tạng, Tập I, II). Người dịch Pe Maung Tin, PTS, London, 1976.

12) The First Buddhist Council (Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất), tác giả Teitaro Suzuki;
The Monist – Tuần san Nghiên Cứu Triết Học Khoa Học Tập XIV, Nxb. Chicago the Open Court Publishing Company 1904. Bản sao chụp và biên soạn lại bởi Christopher M. Weimer, tháng 4, 2002.

13) *Mahavamsa* - Great Chronicle of Ceylon (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch Wilhelm Geiger. Nxb. Pali Text Society (PTS), London, 1912.

14) Buddhist Monastic Discipline: The Sanskrit Pratimoksa Sutras of the Mahasamghikas and Mulasarvastivadins (Giới Luật Tăng Đoàn Phật Giáo: Kinh Giới Luật Tỳ Kheo bằng tiếng Phạn của phái Đại Chúng bộ & Da Du La Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ), tác giả Charles S. Prebish. Nxb. Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., Delhi, 1996.

15) Buddhist Sects in India (Những Bộ Phái Phật Giáo tại Ấn Độ), tác giả Nalinaksha Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, 2nd Edition, Delhi 1978.

16) Points of Controversy – A Translation of the Katha-Vatthu by Shwe Zan Aung and Mrs. Rhys Davids. (Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch của Shwe Zan Aung and Tiến sĩ Mrs. Rhys Davids). Nxb. Pali Texts Society (PTS), London, 1979.

17) Buddhist Monks and Monasteries in India (Những Tu Sĩ và Tự Viện Phật Giáo ở Ấn Độ) (trang 79), tác giả Sukumar Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, Delhi 1988.

18) Davids. T. W. Rhys: The Sects of the Buddhists in Journal of the Royal Asiatic Society 1891, pp. 409-422. (TS Davids. T. W. Rhys: Những Giáo Phái Phật giáo, đăng trên Tờ “Journal of the Royal Asiatic Society”, Năm 1891, trang 409-422;

The History and Literature of Buddhism(Lịch sử Văn Học Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975.

19) The Origin of the Early Indian Scripts: A Review Article by Richard Salomon, University of Washington - (Nguồn Gốc Của Ngữ Cảnh Chữ Viết Ấn Độ Cổ Đại: Một Tham Luận của Richard Solomon, Đại Học University of Washington), Tạp Chí “Journal of the American Oriental Society”- **115.2** (1995), trang 271-279.

20) The History of the Religion (*Sasanavamsa*) – (Lịch Sử của Tôn Giáo (Phật giáo), bản dịch của Bimala Churn Law. Nxb. Sacred Books of the Buddhists, Vol. 1033. Luzac & Co. Ltd., London, 1952.

21) The Path of Purification - Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo) , Bản dịch từ tiếng Pali, Người dịch Đại Đức Tỷ kheo Bhikkhu Nanamoli. Nxb. Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

22) The Myanmar Contribution to the Spread of Theravada Buddhism throughout the World (Sự Đóng Góp Của Miến Điện Myanmar Trong Việc Phát Triển Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Giáo Sư U Ko, Khoa Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Vipassana, Faculty of Pattipatti, Yangon, 1998.

VỀ NGƯỜI DỊCH

Sinh năm 1969 tại Nha Trang.

Năm 1989-1991: Học Đại Học Tổng Hợp Tp. HCM, khoa Anh văn, đến năm thứ 3.

Năm 1991-1992: Nghi học Đại học, biên dịch Từ Điển Anh-Việt 65.000 từ (Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia ấn hành).

Năm 1993-1994: Dạy bán thời gian môn tiếng Anh, Đại Học Công Nghệ Tp.HCM.

Năm 1996-2000: Làm đại diện bán hàng nguyên liệu cho một số Cty nước ngoài tại Việt Nam (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Singapore, Thụy Sĩ ...).

Năm 2003-2004: Tốt nghiệp Cao Học QTKD (MBA), Đại Học University of Washington; Tốt nghiệp Mini-MBA, Chương trình Hội CNTT & Quản trị Kinh Doanh Hoa Kỳ.

Năm 2001-2009: Làm Trưởng VPĐD Tập đoàn ICEC Corp. (Mỹ) tại Việt Nam.

Năm 2005-2009: Làm kiêm Giám Đốc Phát triển Thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Bangladesh & Pakistan cho 3 Tập đoàn sản xuất hóa chất nông nghiệp Trung Quốc ở Sơn Đông (AM&PC), Nam Kinh (Jiangsu E/H) & Quảng Đông (Zhanhua Chem & Guangdong AMP).

Năm 2009 (40 tuổi): Nghỉ hưu.

Năm 2009-2011: Bắt đầu dịch Kinh sách Phật giáo; in & ấn tống miễn phí Kinh sách Phật giáo; tham gia các chương trình từ thiện Phật giáo.

Quy y Tam Bảo tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, pháp danh: Đức Trí Thành.

▪ **Những sách Phật học đã biên dịch & viết:**

1. **“Những Điều Phật Đã Dạy”** (“What The Buddha Taught” by The Most Ven. Ph.D Wapola Rahula).
2. **“Giáo Trình Phật Học”** (Toàn bộ) (“Buddhism Course” by Chan Khoon San).
3. **“Hành Hương Về Xứ Phật”** (“Buddhist Pilgrimage” by Chan Khoon San).
4. **“Đức Phật & Phật Pháp”** (“The Buddha & His Teaching”) by The Most Ven. Narada Maha Thera).
5. **“Hướng Dẫn Vi Diệu Pháp Tạng”** (Nguyên Thủy), (“Guide Through the Abhidhamma Pipaka”) by Nyanatiloka Mahathera, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
6. **“Lịch Sử Phật Giáo Nguyên Thủy ở Các Nước Đông & Nam Á”** (“History of Theravada Buddhism in Southern & Eastern Asia”).
7. **“Một Kiếp Người”** (đang biên soạn).